LÃN ÔNG

Dịch giả : ĐINH-THỤ

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH

QUYỀN NHẤT

nhà sách KHAI TRÍ
62 đại lộ Lê-Lợi SAIGON

SÁCH THUỐC VIỆT-NAM

HẢI-THƯỢNG

Y-TÔN TÂM-LĨNH

Tác-giả : LÃN-ÔNG LÊ-HỮU-TRÁC
Dịch-giả : ĐÌNH-THỤ HOÀNG-VĂN-HOÈ
với sự cộng-tác của HOÀNG-ĐÌNH-KHOA

Sách thuốc Việt-Nam

HẢI-THƯỢNG Y-TÔN TÂM-LĨNH

海 上 醫 宗 心 領

QUYỂN NHẤT

Từ tập 1 đến tập 4

Tập thủ — Nội kinh — Mạch lạc (quan miện). — Tính dược

Nhà sách : KHAI-TRÍ
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON



Dịch giả bộ Hải Thượng Y Tôn
Đinh Thụ Hoàng-văn-Hòe



Cộng-tác viên dịch bộ Hải Thượng Y Tôn
Hoàng-đình-Khoa

Lời giới thiệu

Trong cảnh hưu nhàn, tôi thường quan tâm đến người đời bây giờ, có rất nhiều chứng bệnh khó tìm được thuốc chữa thì một lão-hữu Đình-Thụ Hoàng-văn-Hòe Tiên-sinh, có nhã ý đưa cho coi một bản dịch, do tiên-sinh đã dịch bộ sách « Hải Thượng Y-Tôn » bằng chữ Hán ra Việt văn. Tôi mừng rỡ như là được thần-tiên cho một phương thuốc trường sinh.

Tôi đã xem kỹ bản dịch, thấy ý nghĩa đúng với nguyên văn, lời văn lưu loát. Cách xếp đặt có khoa học, lời giải thích rất rõ ràng, khiến cho ai đã đọc qua, dù không phải là người đã có tập nghiệm, hay có gia truyền, cũng đều hiểu được khá nhiều về y lý. Thực là : « Công-trình kể biết mấy mươi » !

Tôi cũng như phần nhiều người khác, khi có bệnh phải dùng thuốc, và đã có dùng nhiều thuốc Bắc. Những khi đó, các vị Đông-Y-Sĩ chẩn trị cho tôi, vị thì chữa theo Cảnh-Nhạc, vị thì chữa theo Phùng-Thị, vị thì thiên về ôn, bổ, vị thì thiên về hàn, lương. Riêng tôi thì nằm lẩm bẩm mấy câu sách thuốc : « Người có bệnh khổ về không biết thuốc. Người làm thuốc khổ về không biết bệnh ».

(Bệnh gia khổ ư bất tri y. Y gia khổ ư bất tri bệnh). Rồi kết cục cũng không ngoài 4 chữ : « Phúc chủ lộc thầy ».

Vì các lẽ đó, nên từ trước đến nay, tôi vẫn khâm phục Lê-Hữu-Trác Tiên-sinh, biệt hiệu là « Hải-Thượng Lãn Ông », đã có sáng kiến và công phu soạn ra bộ « Hải Thượng Y-Tôn », là một pho sách thuốc duy nhất của người Việt, để dạy người Việt chữa bệnh cho người Việt. Tuy bộ sách ấy không phải là không thảm khảo các sách thuốc của Trung-Hoa, nhất là bộ Cẩm-Nang, nhưng cũng không phải là lệ thuộc vào tác-phẩm ngoại lai. Đặc biệt là phương pháp điều trị, thích hợp với thủy thổ, khí hậu của địa phương, thể chất bẩm sinh của thời đại cho nên về thời trước, Tiên-sinh đã được sắc phong là « Việt-Nam Y-Thánh ».

Hiện nay chữ Hán đã nhường chỗ cho Quốc-ngữ thay vào làm quốc văn. Nếu bộ « Hải-Thượng Y-Tôn » không được dịch ra tiếng Việt, thì e có thể đi đến chỗ « Hữu thư vô truyền ». Đinh-Thụ Tiên-sinh hẳn cũng đã nghĩ tới điều đó.

Tiên-sinh vốn dòng dõi nhà khoa bảng, tinh thông cả nho, y, lại đã làm chuyên-viên dịch thuật Hán văn ở Nha Văn-Hóa, thì việc dịch chữ Hán ra tiếng Nôm, có thể là « Nghề tay trái » nên đã dày công nghiên cứu và mạnh dạn mà dịch cho được bộ sách này.

Hải Thượng Lãn Ông trước tác mà Đinh-Thụ Tiên-sinh dịch ra. Tuy việc của người sau, chỉ bằng nửa việc của người trước, nhưng « Công » thì nên kể cho gấp đôi (Sự bán Cổ chi nhân, nhi công tắc bội chi).

Theo thiển kiến, bản dịch này nên ấn hành, phổ-biến cho mọi người đều biết để tránh khỏi cái nạn « Hữu bệnh bái tứ phương ».

Viết tại Sàigòn ngày 24 tháng 8 năm 1971
ngày 4 tháng 7 năm Tân-Hợi
Tế Xuyên Tô-Văn-Độ
Tú Tài Hán-Học

*
* *

Tôi với ông Đinh-Thụ Hoàng-văn-Hòe quen biết từ lâu. Ông Sở trường về Hán-học, lại chuyên tâm làm thuốc, thường theo bộ sách Hải-Thượng Y-Tôn này.

Bộ sách Hải-Thượng Y-Tôn là bộ sách thuốc duy nhất, do người Việt-Nam viết ra. Lê tiên-sinh thâu góp mọi cách ngôn ở các sách cổ lại thêm nhiều sáng kiến, chữa bệnh theo vương đạo, hợp với khí hậu nước ta và tạng phủ của đời nay.

Ông Hoàng-văn-Hòe với tôi cùng làm Chuyên-viên hán học tại Nha Văn-hóa, ông tìm được đủ bộ, trong khi rảnh việc ông cố gắng dịch ra quốc-văn, trước sau đến 4 năm.

Vì tôi cũng là nhà làm thuốc, nên khi ông dịch xong quyển nào cũng đưa tôi coi. Tôi thấy dịch đúng ý nghĩa của bản chữ hán, mà lời văn sáng tỏ dễ hiểu, công trình không kể hết được.

Bộ sách này ra đời có thể bảo tồn được di sản của Lê tiên-sinh và giúp ích rất nhiều cho nền Đông-y nước nhà vì tương lai sách chữ Hán ít có người coi đến.

Sở dĩ tôi giới thiệu bộ sách này với chư độc giả, là muốn chấn hưng nền Đông-y cũng như ý kiến của mọi người.

Nay giới thiệu

Viết tại Sàigòn, ngày 15 tháng 8 năm 1971
(tháng 6 năm Tân-Hợi)

Đông-Khê : HÀ NGỌC XUYỀN
Đông-y-sĩ
Chuyên-viên Hán-văn tại Nha VĂN-HÓA Sàigòn

Thay lời tựa

của Dịch giả

Nói về nền Đông-y, trước đây hơn 4.000 năm tại nước Trung-Hoa, khởi đầu đức Thần-Nông nghiên cứu tính chất của nhiều vị thuốc, rồi ghi thành bộ « *Thần-Nông bản-thảo* ». Kế đến đức Hoàng-Đế hỏi bề tôi là ông Kỳ-Bá về lập bệnh, tạng phủ, căn bệnh và phép chữa, mà ông Kỳ-Bá đáp, rồi ghi lại thành quyển *Nội-kinh*.

Đến thời nhà Thương, ông Y-Doãn lập ra các bài thuốc. Từ nhà Hán trở về sau, đời nào cũng có các bậc danh y trước tác ra nhiều sách. Những bộ sách ấy tuy chi tiết có hơi khác nhưng đại thể giống nhau (xem các thần vị hàng năm mà Lê tiên-sinh làm lễ kỷ-niệm ở tập Thủ). Đến đời Minh nhà vua sai các ngự-y soạn làm bộ « *Kim-Giám* » nội-khoa và ngoại-khoa.

Riêng nước ta, từ trước người làm thuốc vẫn theo các bộ sách do người Tàu trước tác, có người làm theo bộ Y-học, có người làm theo bộ Cảnh-nhạc, cũng có người làm theo bộ Cẩm-nang v.v... Duy quyền Nội-kinh do một vị vua thánh, một vị tôi thánh đều là bậc sinh-tri vấn và đáp, thì nước Tàu và nước ta đều cho là quyền sách duy nhất. Cho đến nhà Trần, Tuệ-Tĩnh thiền-sư nghiên cứu tính chất các vị thuốc Nam để chữa bệnh tại các chùa thuộc tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Việt), thiền-sư đã ấn-hành quyền

Nam-Dược thần-hiệu, nhưng sau người nhà Minh lấy bản in đem về Tàu.

Lê-Hữu-Trác tiên-sinh sanh vào thời vua Hiển-Tôn nhà Lê, nguyên quán ở xã Liêu-Thượng (tức là xã Cổ-Liêu), huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Việt (thời nhà Nguyễn đổi là huyện Mỹ-Hào thuộc tỉnh Hưng-Yên). Sau tiên-sinh di cư vào quê của thân mẫu ở xã Tình-Diễm, huyện Hương-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Việt). Tiên sinh là nhà túc nho có tài về làm thơ mà chuyên tâm về việc làm thuốc. Khi gia theo lời hiệu triệu, có ra Kinh-đô Thăng-Long để chữa bệnh cho Vua Lê, và Thế-tử, (xem tập Vỹ).

Tiên-sinh học rộng các sách thuốc, lại nhiều kinh nghiệm và sáng kiến, có biên soạn bộ sách *Hải Thượng Y Tôn* này, cả thảy nhiều tập (ghi ở mục lục sau đây). Sở dĩ tiên-sinh gọi tên bộ sách bằng hai chữ « Hải-Thượng » và còn lấy tên hiệu là « Hải Thượng Lãn-Ông » (ông lười ở tiên biển) là để gợi lại nguyên quán ở xã Liêu-Thượng, tỉnh Hải-Dương vậy.

Về cuối thời Lê, trải bao năm khói lửa, nên bộ sách bị tản mác. Đến đời Tự-Đức triều Nguyễn, ông Đường-My Võ-Xuân-Hiên sưu tầm gần được toàn bộ (chỉ thiếu 1 tập Nhi-Khoa và ít tập Cơ-Yếu) xong ông đưa cho một vị sư ở chùa Đại-tráng, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh (Bắc-Việt) phổ khuyến lấy tiền thuê thợ khắc bản in bằng cây (gỗ) để ấn hành. (xem bài tiểu dẫn của ông Võ-Xuân-Hiên và các vị trụ trì dưới đây). Sau khi ấn hành,

nhiều thầy thuốc bọc làm khuôn phép mà ngoài Bắc-Việt nhiều người đọc đến.

Trong bộ sách này, tiên-sinh có theo ở bộ sách *Cẩm nang* chữa bệnh chú trọng về căn bản, lại có một phần nào dẫn ở sách *Cảnh-Nhạc* nhưng còn thâu góp ở nhiều bộ sách khác.

Ngoài ra tiên-sinh còn nhiều sáng kiến như : bàn chữa bệnh cho người nước ta phải khác người nước Tàu, vì khí hậu khác nhau, bàn chữa bệnh cho người bây giờ phải khác với người thời cổ, vì bẩm sinh khác nhau. Tiên-sinh lại đặt ra bài thuốc bổ dương khí mà tiếp thêm ít vị thuốc để bổ âm huyết, bài thuốc bổ âm-huyết mà tiếp thêm ít vị thuốc để bổ dương-khí, thật là bất dịch. Tiên-sinh còn lập ra mấy bài thuốc chữa thương-hàn để tiện dụng và mau khỏi mà không chấp nệ về nhật kỳ chuyền-biến như ông Trọng-Cảnh ấn định.

Trong bộ *Hải-Thượng Y-Tôn* này, đại khái như tập Huyền-tẫn nói về thủy-hỏa, tập Khôn-hóa nói về khí huyết, tập Châu ngọc và mấy tập nữa nói về y-lý, tập Tân-phương ghi những phương thức do tiên-sinh mới đặt ra, tập Tâm-đắc chọn lọc những bài thuốc cổ-truyền còn có mấy tập ghi những phương thuốc dễ tìm và rẻ tiền để tiện cho người nghèo và khi cần cấp, có quyển ghi tính chất các vị thuốc nam, để nhà làm thuốc tương-lai nghiên-cứu sử-dụng, cả đến ấu-khoa, phụ-khoa không gì là thiếu sót.

Bộ sách này được phân tách kỹ càng, khiến nhà làm thuốc vừa thận trọng vừa quyền biến, cho nên thời Khải Định triều Nguyễn đã sắc phong cho Tiên-Sinh là « Việt-

Nam Y-Thánh » mà hiện thời các hội Y-dược nước nhà đều làm lễ kỷ niệm tiên-sinh vào ngày 15 tháng giêng âm-lịch.

Tôi nghĩ rằng, chúng ta chỉ kỷ niệm Lê tiên-sinh mà bộ sách này là di-sản của Tiên-sinh không được dịch ra quốc-văn, tương lai chữ Hán ít người thông hiểu thì bộ sách dù có cũng như không, thật là đáng tiếc. Nhưng khó về một điểm, dịch sách thuốc phải là người biết làm thuốc, mà người làm thuốc nhiều việc, đối với một bộ sách quá nhiều thời đâu có thì giờ.

Lại nói về phương diện xã-hội, hiện nay nước ta có đông y-dược và tây y-dược, tôi nhận thấy có người suốt đời chỉ ưa dùng tây y-dược, có người suốt đời chỉ ưa dùng đông y-dược, hoặc có người đã dùng tây y nhưng khi không khỏi phải đổi sang đông y, khác nào đã dùng đông y không khỏi mà đổi sang tây y. Lại có người dùng tây y đã khỏi bệnh, lại dùng thêm thuốc bổ về đông y cho được thấm nhuần và bền bỉ. Thế là theo thiên ý và nhân tâm, nền đông y không những nên bảo toàn mà còn nên nghiên cứu để phát triển. Hơn nữa, người ta nào những bệnh hữu hình, nào những bệnh vô hình, dù tây y hay đông y còn phải nghiên cứu thêm mãi, thì việc dịch sách thuốc chữ Hán sang quốc văn rất nên chú trọng.

Tôi nghĩ như vậy nên nhiệt tâm về việc dịch bộ sách « *Hải-Thượng Y-Tôn* » này ra quốc văn, nhưng hiềm vì không có nguyên bản bằng chữ Hán, nay có ông Võ-Thặng, Chủ-tịch Hội Đồng Y-Học Việt-Nam, tán đồng ý kiến của tôi, rồi mượn của ông Nguyễn-Đức-Giảng

(Chi-Hội-Trưởng Hội Đông-Y-Học tỉnh Khánh-Hòa) được non nửa bộ, tôi mượn về 7 quyển để dịch trước, rồi ông Hạnh-Lâm-Đường : Nguyễn-Văn-Minh cho mượn 3 quyển. Sau tôi lại gặp ông Trần-văn—Mãi (nhân viên Ban Điển Chế Văn-Tự ở Phủ Văn-Hóa Saigon) nhà có toàn bộ. Tôi mượn đủ những quyển còn thiếu. Lại xin nghỉ việc dịch sách hán ở Nha Văn-Hóa và bảo Hoàng-Đình-Khoa ở ấp Cư-hiệp xã Thắng-nhất Vũng-Tầu để cộng tác cho được nhanh chóng.

Bộ sách này tôi khởi dịch từ tháng 7 năm 1967 nay đã 4 năm mỗi khi viết mỏi thời mượn người viết hộ rồi tôi soát lại. Khi đánh máy xong, lại phải xem lại từng bản.

Tôi cũng muốn dịch tóm lược cho chóng, nhưng e không hết ý nghĩa của tác giả nên quyển nào cũng dịch đủ mà cả 27 quyển đến 3000 trang đánh máy. (ngoại trừ 4 quyển để chữa đậu còn để lại dịch sau).

Về việc dịch sách, một mặt phải đúng với ý nghĩa của bản chữ Hán, một mặt phải hợp với tiếng Việt để độc giả dễ hiểu. Vì thế tôi dịch quyển này có đoạn hành văn dài hơn chữ Hán, mà cũng có đoạn rút gọn lại, miễn sao cho được sáng tỏ. Ngoại trừ :

a) Hai mươi lăm bài thơ và mấy bản văn tế tiên-thánh ở tập « thủ » cùng hơn bốn mươi bài thơ ở quyển « vĩ » (ngoại trừ một số bài họa lại) thì tôi để lại chưa dịch, vì không mật thiết đến việc làm thuốc.

b) Những câu nào đã nói ở đoạn trên hay là ở quyển khác mà đoạn dưới hay ở quyển này lại nói

thêm, tôi xem ra có thể thôi được thì đoạn sau hay quyền sau để lại không dịch.

c) Những danh từ chuyên môn hay là những tiếng nào để chữ Hán thời rộng nghĩa hơn mà chữ ấy đã gần Việt hóa thì tôi để nguyên chữ Hán mà chữa thêm tiếng Việt ngoài ra đều dịch ra quốc-văn, chỉ có tên những vị thuốc ở quyền tính dược bắc và nam là có chữa cả chữ Hán.

d) Những chỗ bản chữ Hán viết liền mà cần nên phân đoạn thì tôi có phân đoạn riêng.

e) Có ít chỗ nên xếp lại trên dưới của mỗi đoạn thì tôi có xếp lại cho được sáng tỏ. Những bài thuốc ở quyền Nhật thì tôi xếp thứ tự theo vần quốc ngữ cho dễ tìm hơn.

g) Những chỗ không được rõ nghĩa vì bản chữ Hán viết lầm thì tôi không tự ý dịch mà chú giải ở dưới.

h) Những quý vị giúp tiền nhà chùa để khắc bản in mà ghi ở cuối các tập, thì xếp cả xuống dưới tập « vĩ ».

Về hai điểm a và g phải chăng tiên-sinh trước tác quá nhiều mà không để ý hết mọi chi tiết hay là vì nhà ấn hành tiết kiệm bản khắc. Tuy nhiên, tôi vẫn không để sơ-sót và không để sai ý nghĩa của tác giả.

Tôi đậu Nhị-Trường chữ hán khoa ất-mão rồi chuyên tâm làm thuốc, di cư vào Nam có dạy Hán-Văn tại trường Trung-Học Nguyễn-Trãi, sau làm Chuyên-Viên dịch thuật Hán văn tại Nha Văn-Hóa Saigon. Nay đã ngoài 70 tuổi, lại tự đảm nhiệm lấy một việc khá quan trọng và

khó khăn, may được hoàn thành, riêng tôi lấy làm hân hạnh.

Tôi thiết nghĩ bản dịch của bộ *Hải-Thượng Y-Tôn* này, không những tiện cho các vị nào muốn theo về Đông-y-dược, ngoài ra, vị nào có thì giờ nhàn rỗi muốn tìm hiểu về y-lý Đông-phương thời bản dịch này cũng không phải là vô ích.

Tuy nhiên, một bộ sách khá nhiều, lại là y-lý uyên-thâm, như quyền *Nội-Kinh* hành văn về thời thượng-cổ, quyền *quan-niệm* nói về *mạch-lạc*, quyền *vận-khí* nói về sinh, khắc, chế, hóa của khí hậu, v.v... dù tôi cố gắng tìm hiểu, nhưng chắc đâu mười phần đã đúng được cả mười. Vậy có chỗ nào sơ sót xin các bậc cao minh phủ chính cho, thì thật là may mắn cho tôi vậy.

Sở dĩ bài « thay-lời-tựa » này khá dài, là vì tôi muốn nêu rõ khúc thiết của bộ sách ra đây, để chư độc giả thấu triệt.

Viết tại Saigon, ngày 25 tháng 8 năm 1971
(Năm Tân-Hợi Âm-Lịch)

Dịch-giả : ĐINH-THỤ HOÀNG-VĂN-HÒE
Nhị Trường Hán Học
Nguyên Chuyên-Viên dịch thuật Hán văn tại Nha Văn-Hóa Saigon.
Cố-vấn Tổng-hội Đông-y-học Việt-Nam.

Mục-Lục

các tập sách của bộ Hải-Thượng Y-Tôn

(ngoại trừ tập Y phương hải hội, mấy tập về Cơ yếu và 1 trang 5 tập về ấu-khoa là thất lạc từ trước)

13. Tập *Hiệu-phỏng tân phương*: Xếp những phương tiên-sinh mới sáng chế.

14. Tập *Ngoại-cảm*: Phép chữa các chứng ngoại (Nguyên chia thượng, trung và hạ).

15. Tập *Ma-chuẩn chuẩn thằng*: Phép chữa ban sởi.

16. Tập *Dương-án Âm-án*: Ghi những bệnh nặng tiên sinh đã chữa khỏi, và không chữa khỏi. (Nguyên 2 tập).

17. Tập *Lĩnh-nam bảo thảo*: Tính chất các vị thuốc nam.

18. Tập *Bách-gia chân-tàng*: Ghi mọi phương thuốc gia truyền.

19. Tập *Hành-giản chân nhu*: Ghi những phương thuốc ít vị và rẻ tiền dễ tìm (Nguyên có *thượng* và *hạ*).

20. Tập *Nhật*: Ghi các vị của từng bài thuốc.

21. Tập *Phụ-đạo sán-nhiên*: Môn chữa đàn bà (Nguyên có *tiền* và *hậu*).

22. Tập *Tọa-thảo*: Lúc sanh đẻ.

23. Tập *Ấu ấu tu tri*: Môn chữa trẻ em (Theo thứ tự ngũ hành nguyên mất tập Hỏa, còn Kim, Mộc, Thổ, Thủy.)

24. Tập *Vận-khí*: Nói khí hậu trong 60 năm.

25. Tập *Vĩ* (cuối): Ghi việc ra kinh-đô Thăng-Long để chữa cho vua Lê và Thái-tử.

BỘ SÁCH NÀY ĐÓNG THÀNH 5 QUYỂN

QUYỂN NHẤT: Từ tập 1 đến 4

Tập thủ, Nội kinh,
Mạch lạc (quan miện), tính dược.

QUYỂN HAI: Từ tập 5 đến 9

Y lý (thuật cổ và sáng kiến).

QUYỂN BA: Từ tập 10 đến 16

Thủy hỏa, Khí huyết, Thần phương,
Tân phương, Ngoại cảm, Ban sởi,
Dương án, Âm án.

QUYỂN BỐN: Từ tập 17 đến 20

Thuốc Nam, Thuốc gia truyền,
Thuốc đơn giản, Các bài thuốc.

QUYỂN NĂM: Từ tập 21 đến 25

Phụ khoa, Nhi khoa,
Vận khí, Tập vĩ.

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH

TẬP THỦ

Nguyên dẫn

Bộ Y Tôn Tâm Lĩnh này là sách của Hải-Thượng tiên sinh để lại, bộ sách này thất truyền từ cuối đời Lê. Tôi trước kia theo về học từ-chương có nghe được tên sách mà không trông thấy.

Mùa hạ năm Ất-Mão niên hiệu Tự-Đức, chợt có vị thầy thuốc già đem lại một vài quyển bảo tôi rằng: Sách này là Ông Lê-Trác biệt hiệu là Hải-Thượng Lãn-Ông con thứ 7 của quan Tướng-công Thượng-thư về thời Lê ở Xã Cổ-Liêu, huyện đường-hào, tỉnh Hải-Dương (sau thuộc huyện Mỹ-Hào, tỉnh Hưng-Yên) trước tác.

Sách này bàn luận đến tinh thần, cốt-tủy, thay xương đổi thể, thật là tinh về nghề làm thuốc. Tôi trả lời, vậy thì cuốn sách này của Lê Tiên-Sinh là chân truyền của một nhà sao?

Tôi xem trong tập sách, thời tiên-sinh bàn về phương Nam phương Bắc khác về khí vận, đời xưa, đời nay khác về phép chữa, đủ về những chỗ người đời trước chưa được đầy đủ, mở mang cho người hậu học đến vô cùng. Chỉ vì xa đời, bộ sách tản mác ít người giữ được, đã không được xem cả bộ, lại không biết là ai có, chúng ta muốn trông vào cửa Hiên-Viên, Kỳ-Bá, theo học về tính-mệnh (học thuốc) mà không theo tiên-sinh thì còn theo ai?

Từ đấy tôi để ý tìm kiếm, hoặc thấy ở nhà làm thuốc, hoặc thấy ở nhà nho, hoặc được một hai cuốn, hoặc được năm ba cuốn, rồi sau được 15 cuốn, đến tháng 10 năm Giáp-Tý, lại thấy cháu năm đời của tiên-sinh người xã Tình-Diễm huyện Hương-Sơn đem lại cho 21 cuốn, tôi mới mừng là tìm được chánh bản.

Tôi nghĩ rằng: trước tác không phải là việc dễ, huống chi là sách dạy làm thuốc. Tiên-sinh là dòng dõi trâm-anh, đã thâm thúy về học nho, lại tinh thông về y đạo, xét được nghĩa khó ở nội-kinh, cũng đến nguồn gốc về y-dược, nói về thủy hỏa thời kỳ ở cuốn « huyền-tẫn », nói về khí huyết thời kỳ ở cuốn « thái chân », ba thiên « ngoại-cảm » để chữa chứng thương-hàn, mười cuốn « cơ-yếu » để chữa các tạp tạp chứng, cùng với cuốn « mạch-yếu », cuốn « vận-khí », cuốn « Đạo-lưu », cuốn « hành-giản », cuốn « bách-gia chân-tàng », cuốn « tâm-đắc », cuốn « âm-án, dương-án » rồi đến những cuốn « phụ-khoa », cuốn « nhi-khoa » đều là tinh vi giản ước, thật là nước Nam ta chỉ có một người.

Hiện nay, tôi xếp đặt đâu ra đấy đã được bảy tám phần trong mười phần, nhưng nếu để riêng trong một nhà sao bằng truyền rộng ra một đời, để người học khá về thuốc được lãnh hội lấy tinh thần, mà người học kém cũng theo được khuôn phép, mà sự khổ tâm trước tác của tiên sinh không đến nỗi thất truyền vậy, còn những cuốn xưa chưa sưu tầm được, mong các vị quân-tử để ý.

Ngày tốt cuối mùa thu năm Bính-Dần niên hiệu Tự-Đức, tôi là Đường-My : Võ-Xuân-Hiệp kính cẩn đề bài dẫn trên đây.

Tôi là Duyên, lúc còn ít tuổi, nghe tiếng Hải-Thượng Lãn-Ông tinh về y được có làm bộ sách thuốc. Tôi lúc lớn lên hay ốm, càng mến về y thuật của ông, nhưng sách của ông bị thất lạc mỗi nhà chỉ có một hai quyển, tôi lại vì có nhiều việc không đem nghiên cứu được.

Gần đây, có ông Võ-xuân-Hiên biệt hiệu là Đường-My hết sức tìm kiếm được hơn 50 cuốn, đem khắc ra bản in và xin bài tựa ở tôi, tôi xem trong cuốn sách bàn luận rõ ràng, thật là gọn gàng dễ học, sáng tỏ dễ làm, đáng lưu truyền đến đời sau.

Ông Xuân-Hiên, mới tìm kiếm được bảy tám phần mười, tôi còn mong ông tìm được toàn bộ mà ấn hành để người đời cùng biết.

Tôi mừng ông Xuân-Hiên là người có chí, lại mừng rằng được xem sách của ông Hải-Thượng Lãn-Ông là thuật cứu thế được phổ biến nên mới viết mấy hàng trên đây.

Tôi vốn không biết thuốc, lấy đâu biết được ý nghĩa trong bộ sách của ông Lãn-Ông, sao bằng hỏi thêm các đại gia trong nước.

Tiến-sĩ Hàm-thị-Độc, biệt hiệu Cúc Linh tên là Lê-Duyên ở Hà-Đình viết bài tựa trên đây ở hiên nhà bên Hồ Hoàn-Kiếm.

Tiểu dẫn

Tôi là người huyện Thanh-lâm tỉnh Hải-Dương, lúc bé lãng mạn, rồi theo về đạo Phật, thường nghĩ lắp lòng dục là bồi được nguyên-khí, tĩnh trong lòng mới nuôi được tâm linh, sớm chiều tụng niệm, để hưởng tuổi trời.

Nhưng chợt sanh ra bệnh chứng, bụng và cạnh sườn đau ngăn ngắt, lúc đau lúc ngừng. Nghĩ lại nhà Phật cũng có kinh dược sư, trong kinh có nói : « Không thầy không thuốc sẽ đến khổ bệnh ». Vì thế, tôi mời thầy tìm thuốc mà bệnh vẫn y nguyên, mới biết rằng đã không biết thuốc thời thường bị phải thầy thuốc chữa lầm, vì thế tôi tìm rộng các sách thuốc để tự chữa cho khỏi.

Chợt có ông họ Vũ hiệu là Đường-My, đem bộ sách Hải-Thượng 51 quyền cho tôi xem, và khuyên tôi ấn hành.

Tôi xem ông Lãn-Ông là người đồng quận với tôi, nhưng di cư ở quê mẹ là huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh, chuyên nghề làm thuốc để tâm về tế độ, cũng là ý không làm quan tướng giỏi, thời làm thầy thuốc giỏi.

Tôi xem bộ sách Lãn-Ông, phân biệt về thủy hỏa, âm dương, bàn luận về biểu lý, hư thực, không những thâu góp các sách lại, mà còn phát minh những điều mà người đời trước chưa phát minh.

Đáng tiếc là cuộc đời tang thương, bộ sách này tản

mác nhiều, nếu không ấn hành, thời sau sẽ bị mất đi hết, dù tôi có được xem cũng là vô ích.

Từ đấy tôi muốn ấn hành nhưng tài liệu không đủ, lại thêm việc chùa bận rộn, kinh kệ khắc in chưa xong, nấn ná đến 10 năm cũng chưa đạt được ý nguyện.

Đến năm thứ 30 niên hiệu Tự-Đức, các vị thân hào đến khuyên tôi quyên tiền để khắc bản in, rồi đến mấy nhà danh giá lại tìm thêm được 4 quyển. Năm thứ 31, chợt gặp vị Giải-nguyên ở Cách-Pha làm Tán-Lý Quân-Vụ ở tỉnh Bắc-Ninh là đại nhân họ Nguyễn. Lúc rồi đến chơi chùa để tìm thăm bạn quen, tôi nói về việc ấn hành bộ sách thuốc, ông rất hâm mộ, làm hộ tôi bài văn phả khuyến để giúp việc phí tổn rộng lớn. Rồi sau các vị thân hào lại họp cũng giúp về việc quyên tiền.

Năm thứ 32, tôi lại họp các vị nho và y, để hội thương về việc thuê khắc bản in, đến năm đầu niên hiệu Hàm-Nghi này việc làm mới xong, tôi mới biết rằng, người có lòng tốt thời trời cũng giúp theo.

Tựu trung phí tổn bao nhiêu là đều nhờ các vị quân tử hảo tâm, còn nhà chùa thanh bạch, đâu có công quả gì.

Chỉ sợ bộ sách này do mọi nhà ghi chép lại, hoặc có chỗ sai lầm, chữ đã quá 3 lần viết, thời chữ « Ô » chữ « Yên » có thể viết thành chữ « Mã ». Vậy lúc mới ấn hành này nếu có chỗ khuyết nghi, kính mong các vị cao minh đính chính.

Tôi xin ghi lại nguyên-ủy để làm bài tiểu dẫn trên đây, chứ đâu dám làm bài tựa.

Mồng một tháng tư năm Hàm-Nghi Nguyên niên, vị trụ-trì ở chùa Đồng-Nhân xã Đại-tráng, huyện Võ-giàng phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh là Thích-Thanh-Cao, trông coi việc khắc bản in, kính cẩn làm bài tiểu dẫn trên đây.

Bản in để tại chùa Đồng-Nhân xã Đại-tráng.

Tựa

của tác giả Lãn-Ông

Đương lúc mùa xuân, khi trời hòa ấm, tôi hóng mát ở trước ao nhà làm thuốc chỗ sơn-trang, thấy cá bơi chim hót, tôi nghĩ rằng sách Đại-Học có nói : « Cách vật trí tri », học nho cũng cần ở cùng lý.

Đương lúc nghĩ ngợi, nghe tiếng gõ cửa, là ông cử nhân họ Trần ở quận bên đến chơi, ông trông thấy trên bàn sách của tôi có một tập sách dầy mới soạn. Ông trịnh trọng bảo tôi rằng : « Sách vở đạo lý rất nhiều, nào kinh, nào truyện, nào sử, còn về việc làm thuốc thời chỉ cho là một thuật hay là một nghề, hơn nữa chỉ gọi là nhân-thuật, tựa như đạo làm thuốc không ở trong đạo lý ».

Tôi thở dài mà rằng : « Sách thuốc dù để chữa bệnh, nhưng bàn về phong, lôi, vũ, lộ, tức là thuyết hưu-cữu ở trong Chu-Thư, bàn về thủy, hỏa, âm, dương, tức là Thái-Cực ở trong Kinh-Dịch. Nhà làm thuốc nói về thử, thấp, táo, hỏa, mà tìm cho đến chỗ hòa-bình, lại bảo bệnh nhân về cách dùng ngũ vị tránh lục khí, cổ nhân có nói : « Quán được lẽ của tam tài là thiên, địa, nhân mới làm được thầy thuốc ». Lại nói : « Đạo làm thuốc như thể người ta làm tể-tướng để điều nhiếp âm, dương ». Không phải là để nghiệm những lời tôi đã nói hay sao ? »

Tôi lúc 15 tuổi, tiên nghiêm tạ thế, đến cuối năm, quân bên có loạn, tôi phải tị nạn nhiều nơi, gặp tiên-sinh họ Võ ở Hoài-Đặng, bảo tôi về thuật âm-dương, tức là học về thiên-văn nhân-sự trong khoảng vài năm. Tôi đã tòng quân để thí nghiệm việc học, dù lâm nguy cũng được yên ổn, vị Thống-Tướng thường muốn đề bạt, nhưng tôi chưa muốn ra, chợt anh tôi báo tin từ mẫu mệnh một, tôi mới giải giáp để về chịu tang, lại thêm mấy đứa con nhỏ, nhiều phần vất vả, rồi thành ma bệnh nặng, đến thầy thuốc họ Trần ở Thành-sơn để xin thuốc rồi đọc sách một thể.

Một hôm, tôi đọc bộ sách thuốc « cầm nang », những lẽ âm-dương, thủy-hỏa tôi được thông hiểu, thầy họ Trần lấy làm lạ, truyền thụ hết cả những chỗ mình đã biết, đến hai ba năm, mới được phần nào, từ đó lại đóng cửa đọc sách, rồi chữa bệnh đều được toàn hoạt, trong quân gọi tôi là thầy thuốc.

Tôi muốn đem những điều đã học đã nghiệm, trước tác thành sách, nhưng lại nghĩ rằng : Lẽ làm thuốc man mác, làm sao hợp được trăm bộ sách lại cho thành một bộ. Vả lại, làm thuốc không bằng lập bài thuốc, cắt chén thuốc chỉ chữa được một người, mà lập phương thuốc mới chữa được nhiều người, nhưng một lời nói sai lầm thì di họa không ít.

Ta hãy xem ông Việt-Công thời Tần tự xưng là Y-Thánh, làm bộ sách Nan-Kinh mà cho làm rằng huyệt mệnh môn ở quả thận bên phải. Họ Chu, Họ Lưu bảo là một thầy không thắng được năm hoả, rồi thiên dùng thuốc hàn

lương, rồi người đời sau bảo rằng: Lời nói của hai họ ấy còn lại, thời đạo của Hiên-Viên, Kỳ-Bá không sáng tỏ. Ông Tức-Trai nệ về lời của ông Khiết-Cổ lại bảo rằng: « Vị nhân-sâm có thể trợ hỏa », người đời sau cho là vì một lời nói của ông, để chứng hư-lao cứ uống thuốc hàn đến chết. Hơn nữa, ông Lý-tử-Kiến bàn về thương-hàn, rồi ông Thành-vô-Kỷ chú giải; những vị ấy đều khiến người đời sau phê phán chỉ trích. Vì thế, tôi có chí về làm sách mà lại chưa dám làm.

Gần đây tôi chữa một bệnh nhân, biến chứng rất nhiều lại phải xem sách và nghĩ ngợi mới chữa khỏi. Sau người anh tôi là Thạch-Trai khuyên tôi rằng: « Đã không ra giúp đời mà chịu làm thầy thuốc, thời y-thuật cũng ở trong nho thuật, nhưng chỉ để dùng trong nhà, sao bằng ghi chép lại khiến sau trăm đời, người đọc sách bảo rằng, sách này nói được những điều mà đời trước chưa hoàn bị, để mình là một người dìu dắt đủ cho nhà làm thuốc sau này, như vậy không nên hay sao? »

Tôi nghe lời bảo, mới cố gắng trong mấy năm, xếp thành bộ sách này, gọi là bộ « *Lãn-Ông Tâm-Lĩnh* », nhưng chỉ dám để cho con cháu trong nhà xem đọc mà thôi.

Ông khách nghe những lời kể lai lịch của tôi, cảm tạ mà trở về.

Thượng tuần tháng hai, năm Canh-dần niên hiệu CẢNH HƯNG.

Tôi là Lê-Trác, biệt hiệu Lãn-Ông làm bài tựa trên đây.

LỄ NGHI PHỤNG SỰ TIÊN SƯ VỀ Y-DƯỢC

Tôi thôi học nho, học sang nghề thuốc, mười năm khổ tâm, trên không có thầy giỏi, dưới không có bạn hiền, khi được toàn bộ « Cẩm-Nang » mới rõ chân cơ của thủy-hỏa, diệu dung của âm-dương. Rồi con gái thứ hai của tôi là An, con gái thứ ba là Hoàn, kế tiếp ốm nặng, tôi chỉ đem phương thuốc thủy, hỏa hết sức cứu vãn mà đều được toàn hoạt, rồi chữa đến trong họ ngoài làng cũng được công hiệu. Vì thế tôi cảm khích, vẽ thần tượng Đức Trương-Công (tác giả bộ sách Cẩm-Nang) quét sạch một thư viện, sớm tối hương đăng để báo ơn đức của ngài. Tôi lại để học phí của môn sinh mỗi tên một quan tiền, giao người giữ để lấy lãi, cùng với số tiền bệnh nhân trả lễ, chiếu lấy một phần trong sáu mươi phần, cứ đầu năm trọn ngày sửa lễ cùng học trò kính tế.

Nay ghi lễ nghi như sau, để các bậc quân-tử về sau có chí về y-dược nên nghĩ đến nguồn gốc.

Thứ tự trên dưới, bên tả bên hữu, phía đông phía tây bên tả bên hữu của các vị Tiên-thánh Tiên-hiền do Tiên sinh bài chí.

BA VỊ TOÀ TRÊN

1.— Bài vị đức Thần-Nông Thánh-Đế

2.— Bài vị Đức Phục-Hi Thánh-Đế

3.— Bài vị Đức Hoàng-Đế Thánh-Đế

MƯỜI HAI VỊ THÁNH SƯ PHỐI HƯỞNG VỀ PHÍA ĐÔNG

Thưu-Thái-Quý	Kỳ-Bá	Mã-Cao	Thiếu-Du
Quỷ-Xưu-Khu	Du-Phụ	Đồng-Quân	Lôi-Công
Vũ-Hàm	Y-Doãn	Hoa-Đà	Việt-Công (tự là Nguyên-Hán, Hiệu là Biển Thước)

MƯỜI HAI VỊ HIỀN SƯ PHỐI HƯỞNG VỀ PHÍA TÂY

— Lý Húc tự Minh-Chi hiệu Đông-Viên.

— Trương-Cơ tự Trọng-Cảnh.

— Lưu Hoàn Tế tự Thủ-Chân.

— Thu-Chấn-Hanh tự Ngạn-Tu hiệu Đan-Khê.

— Tôn-Tứ-Diễn.

— Vương-Hiếu-Cổ tự Tiên-tri hiệu Hi-Tàng.

— Cát-Càn-Tôn tự Khả-Cửu.

— Trương-Nguyên-Tố tự Khiết-Cổ.

— Vương-Luận tự Nhữ-Ngôn hiệu Tiết-Trai.

— Vương-Thắc-Hoà.

— Đào-Hoa tự Thượng-Vân hiệu Tiết-Am.

— Vương-Thái-Bộc tự Băng hiệu Khải-Huyền-Tử.

CÁC VỊ Ở TOẢ GIỮA

Thần-Vị Bạc tiên-chính

tiên-sư họ Phùng hiệu Sở-Thiềm

PHỤ VỀ BÊN TẢ (10 vị)

Càn-Chánh	Lập-trai tiên sinh.
Tôn-Hiền-Đạt	Duy-Năng tiên sinh.
Càn-Đức	Tiến-Tu tiên sinh.
Khiêm-Đức	Cung-Tồn tiên sinh.
Vương-thị-Táng	Doãn-Năng tiên sinh.
Càn Hưởng	Lễ trai tiên sinh.
Vương-Sùng-Chi	Thận-Sở tiên sinh.
Đại-Nghiệp	Công-Thùy tiên sinh.
La-Như-Quế	Đan-Thần tiên sinh.
Càn-Nguyên	Long-Điền tiên sinh.

PHỤ VỀ BÊN HỮU (10 vị)

Trần-Thế-Tiếp	Duy-Khương tiên sinh.
Còn-Cát	Hưu-Dân tiên sinh.
Tôn-Xương-Tự	Long-Môi tiên sinh.
Đại-Nhiệm	Thiên-Thần tiên sinh.
Tôn-Đại-Thành	Dụng-Chương tiên sinh.
Càn-Trinh	Cán-Thần tiên sinh.
Tôn-Đại-Chương	Quốc-Anh tiên sinh.
Tạ-Huyền	Tướng-Đế tiên sinh.
Trần-Thành-Bân	Triết-Am tiên sinh
Càn-Thái	Thản-Công tiên sinh

CÁC VỊ VỀ BÊN TẢ

Hoàng-Phủ-Mật, tự Sĩ-An
Phạm-Nông, tự Huyền-Bình
Bùi-Thúy, tự Dật-Dân
Ẩn-Hiệu, tự Thâm-Nguyên
Chữ-Trùng, tự Ngạn-Thông
Vương-Hiền, tự Thế-Vinh
Từ-Chi-Tài, tự Sĩ-Mậu
Mệnh-Sằn
Trần-Tàng-Khí
Hứa-Thúc-Vi, tự Tri-Khả
Trịnh-Tiền
Kỷ-Thiên-Tích, tự Tề-Khanh
Dương-văn-Tu, tự Trúng-Lý
Lý-Khánh-Tự
Hoạt-Thọ, tự Bá-Nhân
Thịnh-Dần, tự Khởi-Đông
Uông-Cơ, tự Tỉnh-Chi
Trần-Cảnh-Khởi, tự Thúc-Đán
Lưu-Thuần, tự Tôn-Hậu
Đường-Thận-Vị, tự Thầm-Nguyên
Diêu-Đăng-Viên, tự Pháp-Thuật
Lý-Tu, tự Tử-Tồ
Sào-Nguyên-Phương
Trương-Văn-Trọng
Tiêu-Bính
Dương-Tồn-Chi
Trần-Sĩ-Lương
Tứ-Chí-Ninh, tự Trọng-Thụy
Côn-Bá-Tôn
Bằng-Thời, tự An-Thường
Chu-Huyền, hiệu Vô-Cần-Tử
Triệu-Tự-Hòa
Hứa-Hy
Trần-Văn-Trung, tự Văn-Tú
Vương-Huống, tự Tử-Hanh
Dương-Giới, tự Cát-Lão
Trình-Ước, tự Mệnh-Bảo
Lưu-Tùng-Chu
Đẩu-Thái-Sư
Thành-Vô-Kỷ
Trương-Tòng-Chánh, tự Tử-Hòa
La-Thiên-Ích, tự Khiêm-Phủ
Ngô-Thư, hiệu Mộng-Trai tự Như-Tâm
Trực-Lỗ-Cồ
Nguyễn-Diệc-Lâm, hiệu Phùng-Trai
Cát-Ứng-Lôi, tự Chấn-Phủ
Hạng-Nghi, tự Ngạn-Xương

Triệu-Lương, hiệu Vân-Cử, tự Bĩ-Đức
Vương-Lý, hiệu An-Đạo
Hãn-Thầm, hiệu Phụ-Trai, tự Ích-Kính
Nghê-Duy-Đức, tự Trọng-Hiền
Năng-Tôn-Lập, hiệu Đạo-Hiên
Lưu-Toàn-Bị, hiệu Khắc-Minh
Ngu-Phồ, tự Thiên-Dân
Phương-Quảng, hiệu Cồ-Am, tự Ước-Chi
Trình-Y, tự Tôn-Hành
Tiết-Kỷ, hiệu Lạp-Trai, tự Tân-Phủ
Nhâm-Lập-Ngôn
Lưu-Hàn
Trương-Khoảng, tự Tử-Sung
Tiền-Ất, tự Trọng-Dương
Dương-Sĩ-Doanh, hiệu Nhân-Trai
Lý-Trọng-Nam, tự Vãi-Quý
Cát-Hòng, tự Trĩ-Xuyên
Đào-Cảnh-Hoàng, tự Thông-Minh
Lục-Công
Trịnh-Phúc, tự Lỗ-Sĩ
Lưu-Nguyên-Tân, hiệu Thông-Trân
Trương-Giới-Tân, hiệu Cảnh-Nhạc
Lý-Duyên, hiệu Đông-Khê

Trên đều liệt là 70 tiên-sư.

CÁC VỊ VỀ HỮU BAN

Nhật-hoa-Tử
Vương-Hoài-Ổn
Ấn-Trọng-Kham
Từ-Hy
Địch-Lương-Công
Vương-Tích, tự Võ-Công
Hứa-Dận-Tôn
Lý-Dung-Hy
Ma-Cửu-Trù, tự Tri-Kỷ
Lã-Phục, tự Nguyên-Ưng
Chu-Chân, tự Cử-Cố
Hoàng-Tử-Hậu
Chu-Phu, hiệu Phú-Am
Lưu-Phồ, tự Nguyên-Bác
Trình-Đinh-Hựu, tự Lương-Cát
Thuần-Vu-Ý
Y-Hòa

Văn-Tri
Kỳ-Bằng
Phạm-Cửu-Tư
Vu-Pháp-Khai
Nhiệm-Độ
Mạc-Quân-Tích
Trương-Miêu
Mã-Tự-Minh
Diêu-Tối
Vi-Tấn, hiệu Từ-Tàng
Nguyên-Châu
Trương-Đình
Tôn-Triệu
Vương-Toản
Ngô-Đình-Thiệu
Tống-Đạo-Phương, hiệu Nghi-Thức
Tăng-Trí
Hoàng-Phủ-Viên
Vương-Khắc-Minh, tự Nghiêm-Chiếu
Trương-Nhuệ, tự Tử-Bằng
Địch-Doãn
Tôn-Lôm
Trương-Tế
Đường Giữ-Chánh
Phan-Cảnh, tự Ôn Tầu

Tăng-Phụng-Chân
Thu-Thuận
Triệu-Loan
Thạch-Tàng-Dụng
Triệu-Khanh
Đỗ-Nhiệm
Từ-Văn-Trung, tự Dụng-Hòa
Chu-Hán-Khanh
Trương-Di
Vương-Trọng-Quang
Tiền-Anh
Lưu-Tuân-Đạo
Ngô-Kiệt, tự Sĩ-Kỳ
Ấn-Truyền, tự Triêu-Tướng
Lã-Phục
Hồ-Trọng-Lễ
Thẩm-Dịch
Hà-Nghiêm-Trủng, tự Dĩ-Hành
Hàng-Biều, tự Mộng-Tường
Vương-Thời-Miễn
Trương-Chí-Hòa
Lưu-Dục
Uông-Vị, tự Dĩ-Vọng
Lâu-Hộ, tự Quân-Khanh
Từ-Thu-Phụ
Từ-Đạo-Độ
Từ-Thúc-Hưởng

Từ-Dự, tự Thành-Bá
Từ-Tiễn, tự Cảnh-Thăng
Thử-Cai, tự Hiếu-Thông
Từ-Hùng
Từ-Chí-Phạm
Từ-Mãn-Đề
Hứa-Tri-Tàng
Hứa-Chúng
Nhân-Quyền.
Giang-Gia, tự Minh-Viễn
Từ-Khu, tự Thúc-Củng
Trương-Huy, tự Tử-Phát
Từ-Bun, tự Văn-Uất
Trình-Minh-Trị, tự Lương-Phu
Ấn-Củ, tự Độ-Khanh
Tưởng-Vũ, tự Dung-Văn
Chúc-Trọng-Kim, hiệu Quất-Truyền
Cồ-Tuấn, tự Thời-Ưng
Hứa-Quốc Chinh, tự Tiến-Chi
Từ-Văn-Bá, tự Đức-Quý
Từ-Tự-Bá, tự Thúc-Thiên
Lưu-Nhuận-Phương, tự Trọng-Dương
Ngô-Nguyện, tự Đức-Tín
Lục-Mông, hiệu Động-Viên Tản-Nhân
Vương-Khuê, tự Quân-Chương
Đới-Nguyên-Lễ, hiệu Phục-Am
Từ-Mâu, Sa Kim tự Đinh-Tì
Thẩm-Hạc, tự Thọ-Tường
Hồ-Tôn-Nhân, tự Ngạn-Đức
Lục-Trọng-Viễn
Trần-Lập-Hưng
Thẩm-Dĩ-Tiềm
Hoàng-Hiếu-Tử
Trướng-Tam-Quân
Phượng-Cương
Huyền-Tục
Đồng-Phụng, tự Quân-Dị
Lục-Linh-Giả
Đãn-Đạo-Khác
Lục-Pháp-Hòa
Lý-Thuyên, hiệu Thiếu-Thất
Mai-Dược Ông
Hứa Tốn tự Kính-Chi
Thị-Cầm, tự Thái-Ngọc
Tất Thử-Kiên
Lý-Quýnh, tự Mệnh-Ngôn
Hàn-Mậu, hiệu Phủ-Hà Đạo-Nhân

Trên đây 120 tiên-sinh.

NGHI TIẾT BÀY Ở CÁC BAN TRONG KHI HÀNH LỄ

(Tòa trên 3 vị thánh đế sáng chế ra y-dược)

ĐÈN

Đông Phối là 12 vị
Vị Thánh sư
Làm ra nội-kinh
Về thời Hoàng-Đế và chế ra phương thuốc từ đời Châu
(Đèn, hương, tiểu quả)

BAN HỮU 120 VỊ

tiên sinh là những vị có phương pháp thần kỳ lưu danh đến đời sau.

BÊN HỮU 20 VỊ

tiên sinh là môn nhân của Phùng tiên sư, có công về việc giúp tiên sinh làm bộ « cẩm-nang »
(Hương đăng lễ vật).

HƯƠNG

Thần Vị
Tiên-Sư họ Phùng
Phát minh ra lẽ Thủy-hỏa âm-dương
Đèn — hương — đèn
Trên bàn thờ treo 2 bức hoành có chữ đề thờ là :
« DỮ THIÊN ĐỊA THAM »
« LINH DÂN DĨ NẠI »
Hai bên có câu đối :
« Hậu thiên địa nhi lập, vị chi thánh, vị chi thần, kỳ đạo mạc ngoại ».
« Kim tu dân dĩ sinh, tỷ nhĩ khang, tỷ nhĩ thọ, thụ phước vô cương »

ĐÈN

Tây phối là 12 vị
Hiền-Sư về đời Ngũ-Đại phát minh ra y lý (đèn hương, tiểu quả).

BAN TẢ 70 VỊ

tiên-sư có túi thư lập ngôn đều là thầy thuốc giỏi.

BAN TẢ 10 VỊ

tiên-sinh cũng môn-nhân của Phùng tiên-sinh, có công về việc giúp tiên-sư làm bộ sách « cẩm-nang ».
(Hương đăng lễ vật).

Một bản văn tế cáo thỉnh hôm làm lễ yết, và một bản văn hôm chính lễ (nội dung chữ Hán có khác).

Ngoài ra, tiên-sinh có nói : Khi tiên sinh gặp các chứng nặng, mà cứu vãn được, thời chỉ lấy tiền lễ tạ :

— 720 đồng tiền,

— hạng nhì lấy 310 đồng tiền,

— hạng ba lấy 180 đồng tiền.

Nếu người nghèo chỉ bắt mua giấy bạc giấy vàng, và một bầu rượu, mà người nghèo quá thời tiên sinh tự bỏ tiền ra để hành lễ cáo tạ đức tiên sư họ Phùng. Nhưng chỉ cung thỉnh 20 vị tả phù hữu phụ để thụ hưởng mà thôi.

Khi làm lễ cũng có bài văn tế rất ngắn và nghi tiết vắn tắt.

CÁC BÀI THƠ DO LÊ TIÊN-SINH TRƯỚC-TÁC

1) Bài cảm hứng 8 câu thơ đại ý nói :

Học Y-dược đến hơn 20 năm, lúc nào tay cũng cầm sách, chỉ lo họa phúc ở trong tay mình chứ không phải mong y lộc cho nhiều.

2) Bài thơ ngũ ngôn bất bỷ :

Tả cảnh đêm trăng đi thuyền.

3) Bài thất ngôn đường luật :

Nói về cảnh ở gần núi.

4) Bài ngũ ngôn bát cú :

Nói về yên phận nghèo.

5) Bài thất ngôn đường luật :

Cảm hứng về nghề làm thuốc.

6) Bài thất ngôn tuyệt cú :

Cũng nói cảnh làm thuốc.

7) Bài thất ngôn bát cú :

Nói về cảnh chánh loạn.

8) Bài thất ngôn bát cú :

Nói về trong lúc ốm mà vẫn phải chữa bệnh cho người.

9) Ba bài thất ngôn bát cú :

Nói cảnh nhàn về mùa Xuân.

10) Bài ngũ ngôn bát cú :

Tặng vị thầy thuốc già mà tiên-sinh có ghé đến ngủ đêm ở nhà ông.

11) Bài thất ngôn tuyệt cú :

Nói về cảnh ngày Xuân lên núi hái thuốc.

12) Bài thất ngôn tuyệt cú :

Nói về cảnh ngọa bệnh ở trong sơn trang.

13) Bài thất ngôn bát cú :

Hoài cổ khi đi làm thuốc qua núi « Thiên-Nhận ».

14) Bài thất ngôn bát cú :

Cảm hứng đi làm thuốc qua núi « Hồng-Lĩnh ».

15) Thất ngôn bát cú :

Tả cảnh làm thuốc đi qua núi « Thiên-Nhận ».

16) Ngũ ngôn bát cú :

Đề chùa cổ làng Trung-Mỹ.

17) Thất ngôn bát cú :

Nói trung du chùa « Sơn-Quang ».

18) Hai bài thất ngôn bát cú :

Trả lời vị thầy thuốc già ở Hương-An.

19) Thất ngôn bát cú :

Ngủ ở am ấp gửi cho vị thầy thuốc già họ Nguyễn.

20) Thất ngôn bát cú :

Nói việc làm thuốc, đêm mưa đi qua núi « Mông-Sơn ».

21) Ngũ ngôn bát cú :

Đề chùa Bồng-Lai.

22) Thất ngôn bát cú :

Từ biệt các học trò Bồ-Đề để về Sơn-Trang.

23) Thất ngôn bát cú :

Đề khe hắc thủy, vì làm thuốc đi qua.

24) Thất ngôn tuyệt cú :

Đề chùa Phúc-Sơn.

CÁCH NGÔN DẠY LÀM THẦY

1) Học thuốc phải hiểu thấu cả nho lý, lúc rỗi nên xem những sách của bậc lương y thời trước, để gặp bệnh biết thông biến, mới khỏi sai lầm.

2) Nếu nhà bệnh có mời, nên tùy bệnh nặng hay nhẹ mà đi xem, đừng thấy người phú quý mà đi trước, nhà bần tiện mà đi sau.

3) Xem mạch cho đàn bà con gái, nhất là gái góa và các ni cô, phải bảo một người đứng bên để tránh sự hiềm nghi.

4) Đã là nhà làm thuốc phải để ý giúp người, mà không nên vắng nhà luôn, nhất là đi hành lạc.

5) Gặp chứng bệnh ngặt, muốn hết sức cứu vãn, nhưng nói cho nhà có bệnh biết trước là bệnh khó chữa, rồi hãy cắt thuốc.

6) Thuốc phải chọn vị tốt, và bào chế đúng phép chứ không được cẩu thả.

7) Gặp người đồng nghiệp, người học hơn mình thời thờ làm thầy, người cao minh thì kính cẩn, người kém mình nên khuyên bảo thêm dù gặp người kiêu ngạo cũng nên khiêm nhường.

8) Chữa bệnh cho người nghèo và quan quả cô độc, ta càng thêm lưu ý, nhất là người con hiếu, vợ hiền hay nghèo mà bị bệnh, thời ngoài sự cho thuốc, ta có thể trợ cấp thêm, nếu không đủ ăn, như thế mới là nhân thuật.

9) Khi bệnh nhân khỏi, chớ cần trả lễ nhiều, nên để họ tùy ý vì làm thuốc là thuật thanh cao, thời phải có tiết thanh cao.

10) Tôi xét, làm thuốc là nhân thuật giữ tính mạng cho người, vậy không nên mưu lợi. Ngạn ngữ có câu : « Ba đời làm thuốc hay đời sau con cháu tất có người làm nên khanh tướng », tôi thường thấy các thầy thuốc tầm thường, hoặc nhân cha mẹ người bệnh ốm ngặt, hoặc nhân lúc nguy cấp về đêm tối, mà bệnh dễ chữa bảo là khó, bệnh khó bảo là không chữa được, thế là lập tâm bất lương, hơn nữa, đối với người cao cấp, thì ân cần để tính lợi, đối với người nghèo túng thời lại lạnh nhạt coi thường, cho việc làm thuốc như nghề buôn bán thời không đáng kể. Cổ nhân có nói : « Không làm quan giỏi cũng làm thầy thuốc giỏi », vậy tôi chỉ nghĩ sao cho không hổ với lương tâm, nên bệnh nào không thể chữa được, thời bảo trước cho nhà có bệnh biết. Nếu gặp những người tiếc của coi thường tính mệnh, hay là không đủ ăn mặc, thời tôi lại chu cấp thêm.

Tôi khổ tâm học thuốc hơn 20 năm, vì không phải là bậc tiên tri, lại không có thầy dạy, tuy thế, cố chí học cho đến nơi, gốc ở bộ « NỘI KINH » là Đức Hoàng-Đế hỏi mà ông Kỳ-Bá trả lời, rồi đến những bộ sách « CẨM NANG », Cảnh nhạc, Y học nhập môn v.v... không bộ sách gì là không đọc đến, mà bản tâm chỉ để chữa cho thân mình, cho nhà mình, thực ra không có bụng cầu lợi.

THẦN CHƯƠNG VÀ TẠNG PHỦ, KINH MẠCH

Từ đây trở xuống là Lê tiên-sinh tóm lược về tạng-phủ kinh lạc, mạch lạc cùng mọi điểm cần thiết để người học thuốc hiểu sơ qua trong khi mới học, rồi mới đọc đến các tập khác.

THẦN-CHƯƠNG

Người đời cho việc làm thuốc là dễ, tôi tự lấy làm khó, vì người đời chỉ xem tạp chứng mà tìm những phương thuốc cũ, gặp chứng nhẹ mà khỏi tự cho là thần thánh, gặp chứng nặng mà chết thời đổ cho mệnh trời, như thế thời họ có thể cho là dễ.

Tôi khác với mọi người, tôi sở dĩ học thuốc, là vì sợ thầy thuốc tầm thường làm lầm đến thân tôi và người nhà tôi. Vì thế, tôi tìm sách của tôi trước, lại lấy ý suy diễn. Tập này về kinh-lạc thời xem ở nội-kinh, về mạch thời nói ở Bộ Quan-Miện, vì có nhiều chứng thương-hàn thời tập quyển ngoại-cảm hợp cả đại thành của đời trước, vì chứng đậu là hiểm ác, thời có quyển Mộng trung giác-đậu, thấy nhi khoa là khó nên nói kỹ ở tập ẤU ẤU, còn về đàn bà thai, sản thời đã có bài ca «Bảo-Sản» của Phùng tiên sinh.

Tôi sưu tầm nghiên cứu, từ 30 đến 40 tuổi mới biết làm thuốc, từ 40 đến 50 tuổi mới đỡ sai lầm, từ 50 đến 60, 70 tuổi mới không sai lầm, nếu bệnh nào mà

không chữa được thời nói cho nhà có bệnh biết trước. Vì thế, tôi cho là rất khó, mà không phải là nói khiêm.

Hơn nữa, tôi làm thuốc mà không muốn chữa nhiều bệnh, vì chữa nhiều thời lại lo lắm nhiều, mà chịu báo ứng về sau, chỉ những người thân-thuộc, làng-mạc, hay người nhà của học trò, mà không thể từ chối được thời tôi mới nhận chữa. Hoặc cắt thuốc, hoặc cho đơn, còn tiền thuốc thì tùy nhà bệnh trả sao cũng được. Nhưng nghĩ rằng: mình đã tìm hiểu được lẽ khó ở trong nghề thuốc, thời không thể chỉ để biết được một mình, nên trước thuật ra đây để người đời sau cùng xem.

Người làm thuốc phải rõ môn khiếu, phải biết tạng-phủ, thế nào là tiên-thiên, thế nào là hậu-thiên, thế nào là biểu-lý, thế nào là thủy-hỏa, thế nào là khí-huyết, âm-dương. Lại trông hình sắc, nghe tiếng nói, xét lúc nằm lúc ngồi, hỏi nguyên ủy, để phân ra biểu-lý, hàn-nhiệt, hư-thực.

Bốn đại-mạch, phù (nổi lên), trầm (chìm xuống), trì (chậm), xác (nhanh), để quyết về biểu-lý, hư-thực hàn-nhiệt, vậy chỗ ấy là phép thứ nhất của thầy thuốc để xem bệnh.

Nói về thân người, tự chiên-trung (ngang 2 vú) trở lên là thượng-tiêu là dương mà chủ về khí phận, thượng tiêu thụ bệnh phần nhiều là phong, là hỏa.

Tự chiên-trung trở xuống bụng trên trở lên, thuộc về trung-tiêu, là chỗ bán âm bán dương, trung-tiêu thụ bệnh phần nhiều bởi chứng thấp.

Từ bụng dưới trở xuống đến chân là hạ-tiêu, là âm mà chủ về huyết phận, hạ-tiêu thụ bệnh phần nhiều bởi chứng thấp.

Ngũ tạng đều thuộc về âm, duy tạng thận có 2 tạng (thủy-hỏa) nên gọi là lục-tạng, để cân với lục-phủ, lục-phủ đều thuộc về dương. Gọi là tạng, vì chứa ở trong mà thuộc về huyết-phận và huyết-mạch, gọi là phủ vì ở ngoài mà thuộc về cơ-nhục. Gọi là tam-tiêu cũng như Tam-Nguyên.

Nhưng dương gốc ở âm, âm gốc ở dương, cho nên *phổi và đại-tràng tương-quan với nhau*: (phổi ở cung Sửu là vị của hành thổ, đại-tràng ở Mão là vị của hành kim, thổ sinh ra kim thế là con vâng lệnh ở mẹ, nên ở cách nhau, mà khí hợp với nhau) thuộc phương Tây Canh-Tân-Kim, giữ về khí thở ra hút vào, phổi tên gọi là *Khí-quản* lại gọi là *Khí-hải.*

Tâm và Tiểu-tràng tương-giao với nhau:

(Tâm ở cung Ngọ là vị của hành hỏa, tiểu-tràng ở về cung Tuất là vị của hành thổ, hỏa tự thổ hóa ra, nên ở cách nhau mà khí hợp vói nhau) thuộc phương Nam Bính-đinh-Hỏa, chủ về nung nấu tân-dịch để thành ra sắc đỏ mà gọi là huyết, Tâm gọi là *quân-hỏa*, cũng gọi là *quân-tạng.*

Phế và Tâm đều ở về thượng-tiêu, có màng mỏng mỏng ngăn cách để khí xấu không lên được.

Tỳ và Vị tương thông với nhau:

Tỳ là lá lách ở cung Mùi thuộc địa vị hành thổ, vị

là dạ dầy ở về cung Dậu là vị của hành kim, thổ vượng thời kim thịnh, nên ở cách nhau mà khí hợp với nhau. Thuộc về trung ương Mậu-kỷ-thổ. Vị gọi là *thực-quản*, chủ chứa thức ăn uống, Tỳ gọi là *Hoàng-Đình* chủ việc làm nhừ thức ăn uống, tỳ-vị và bào-lạc giáp với nhau, cùng với dây của phổi liền làm một, mà tạng tỳ bám vào tạng phế, trên là cửa yết-hầu, tức là *vị tuyền* dưới vị-tuyền tức là miệng trên của vị, thức ăn uống tự đó mà vào, khi thức ăn đã nhừ ra thời từ U-Môn chuyền vào miệng trên của tiểu-tràng, chuyền dần đến miệng dưới của tiểu-tràng, khoảng đó có màng cách mô ngăn lại, để cặn bã vào bên phải đại-tràng mà đi ra cốc-đạo (chỗ đi cầu), còn nước bẩn thời thấm ra bàng quang mà ra tiểu tiện. Thế là Tỳ, Vị ở trung-châu, đem thanh khí của thức ăn uống ra bốn tạng Tâm, Can, Phế, Thận, cho nên gọi là vị-khí, là nguyên-khí, là cốc-khí, đều là khí của dạ dầy, địa vị của tỳ-vị đều ở trung-tiêu.

Gan và Mật tương thông với nhau:

Gan ở cung hợi là địa vị hành mộc. Mật ở cung Dần là địa vị tương hỏa, nhưng tương-hỏa ở về đông phương Giáp-Ất, mưu tính và quyết đoán ở đây ra, mà gửi về tạng can, nên ở cách nhau mà hợp khí với nhau, chủ việc phát sinh ra như khói mờ, để thanh khí bốc trở lên, gọi là lôi-hỏa cũng gọi là huyết-hải.

Thận với Bàng-Quang tương thông với nhau:

Thận ở cung Tỵ là vị của Hành Thủy, Bàng-Quang ở cung Thìn, là vị của nước lạnh, thuộc Bắc phương Nhâm quí Thủy, (quả thận bên trái thuộc hành thủy gọi

là chân âm, quả thận bên phải gọi là chân dương), thế là địa vị của gan và thận đều ở hạ tiêu. Lại có một tạng mệnh môn, lấy tâm bào lạc làm tạng mà không phải chính là tạng.

Màng mỡ bọc ở trong là tâm, màng mỡ ở ngoài có gân nhỏ như dây tơ, cùng tâm, can liền với nhau, cho nên gọi là Bào Lạc, ở địa vị cung Tỵ cũng là địa vị Phong mộc, gửi ở tạng Thận, cho nên tạng thận về mệnh-môn, mệnh môn lại lấy tam tiêu làm phủ mà không phải chính là phủ.

Thượng-tiêu : tâm, phế chủ về việc nạp khí ; Trung tiêu chủ về làm nhừ các thức ăn ; hạ-tiêu chủ về việc khi đường tân-dịch, dẫn khí âm khí dương phân biệt thanh trọc, để chủ trì mọi khí, có tên mà không có hình, địa vị gửi ở khí-hải của thượng-tiêu cùng với huyết hải của hạ tiêu, con trai và con gái đều như thế, là nơi vinh vệ ngừng lại và chỗ kinh lạc lưu thông. Nhưng con trai chủ về dương, thời vận mà hành đi, không chứa lại thì không đầy ; Con gái chủ về âm, thời dừng mà ngưng lại, có chứa thời dàn xuống mà thành nguyệt-kinh.

Quả thận bên trái thu huyết và hóa ra tinh, vận và chứa ở mệnh-môn, con trai chứa tinh ở đấy, con gái đeo bào thai ở đấy, nhưng con trai lấy khí làm chủ, Thủy của hành « Khảm » làm việc, cho nên bốc khí lên mà tinh trắng, nếu bệnh vì có hỏa thời tinh mới đỏ. Con gái lấy huyết làm chủ, hỏa thuộc quẻ « Ly » làm việc, cho nên huyết dàn ra là kinh nguyệt mà sắc đỏ. Nếu có bệnh thời sắc mới trắng, như thế là học thuốc phải rõ tạng phủ biểu lý.

Phổi là hành kim sinh ra hành thủy, cho nên phổi là mẹ, thận là con, chủ ở khoảng cổ họng, ở trong thông khiếu với bàng quang, ở ngoài thông khiếu với lỗ mũi, một lần thở ra thời dẫn khí trở lên, mà khắp cả bì mao, một lần hút vào là dẫn thanh khí trở vào, mà về tạng thận, thận là con đã hư yếu thời phế là mẹ cũng yếu, dùng thuốc nên giúp tạng thận, các cơ quan trên đây mà thấy bệnh đều bởi ở tạng phế.

Lại hành kim sắc trắng, nên chứng bệnh thấy sắc mặt trắng nhợt, phần nhiều là đờm là Hàn, là chính khí hư yếu, lại tạng phế nhiệt, thời nằm chiêm bao ở bên người đàn bà, hay là gươm giáo đánh nhau, tạng phế hư yếu thời chiêm bao lội ruộng có nước, tạng phế tích lại, thời gọi là chứng « tức-bôn » (ở dưới cạnh sườn bên trái, lớn như cái môi úp).

Tạng tâm thuộc hành hỏa, hỏa sinh ra thổ, cho nên tâm là mẹ mà tỳ vị là con, ở trong chủ huyết, ở ngoài ứng với lưỡi, mượt da tóc, đẹp nét mặt. Nếu hỏa bốc lên thời hay mừng và cười, miệng ráo mắt vàng, cuống họng lở, hơn nữa thời cuống họng ráo, miệng khát, tâm dịch của tạng tâm ráo mà không có mồ hôi, nên phát hãn thời dạ dầy hòa bình mà da được mềm nhuận, khí nhiệt thời huyết hư mà bốc trở lên thành chứng lục huyết. Những hiện trạng ở trên yếu, đều trách ở tạng tâm.

Lại sắc của hỏa đỏ, những chứng bệnh thấy sắc mặt đỏ phần nhiều là hỏa là nhiệt, là mạnh.

Tạng Tâm mạnh, thời chiêm bao thấy những việc đáng lo, đáng kinh, đáng quái, tạng tâm hư yếu thời chiêm

bao thấy hồn bay bổng; khí ngược lên tạng tâm, thời chiêm bao thấy khói lửa, lại hay quên và không ghi nhớ được, đều bởi tâm huyết kém. Tạng tâm tích lại gọi là chứng « phục-lương » (hình như cánh tay ở bên rốn mà không chuyển động).

Dây của tạng Tâm cùng dây của ngũ tạng liền với nhau, đem khí huyết, thấm đến xương tỷ, cho nên ngũ tạng thụ bệnh, đều phạm đến tạng tâm, dây ấy trên thuộc với tạng phế, phần nhiều thông đến xương sống. Lại tự tạng thận mà đi ra bàng quang (nơi chứa nước tiểu), cho nên bệnh thật là tâm thống (đau tim) là hành thủy lại khắc hành hỏa, thời mạch của tạng tâm trầm, đó là chứng chết không chữa được.

Tạng tâm lại cùng với tiểu tràng cùng một tạng, tiểu tràng là nơi chứa lại, thông khiếu đến nhân trung (giữa môi trên), trong dạ dầy thức ăn đã nhừ ra đều truyền vào tiểu tràng, nước thấm vào phía trên bàng quang, mà cặn bã vào mé trên đại tràng, cho nên chứng bệnh nếu khí của tạng tâm vào tiểu-tràng thời thành chứng đồi-xán, mà dịch hoàn (hai hòn dái) bị đau.

Phong của tạng tâm và tiểu-tràng thời sôi bụng nghe thấy tiếng, tiểu tiện ra lâm lịch hay là bế xác.

Nhiệt của tạng tâm vào tiểu-tràng thời phiền muộn mà khát hay là hư hỏa ngược lên dạ dầy mà nôn oẹ, tiểu tiện không thông, hay là bụng chướng mà đau dữ dội, không khát, chứng ấy không nên uống thuốc thẩm thấp, mà uống thuốc « tả thận hoàn » rất hay.

Tạng can chứa hồn là Hành-Mộc, mộc sinh ra hỏa, cho nên tạng can là mẹ, mà tạng tâm là con, về khiếu thời trong hiện ra gân, ngoài hiện ra móng tay, lại ứng ra hai cạnh sườn và hai tai, trên ứng ra hai mắt và đỉnh đầu, dưới ứng ra âm-môn và ngọc hành, ngày thời vận huyết ra tứ chi, đêm thời chứa huyết vào tạng can. Vì thế tạng can thương-phong thời gân mạch co lại hay ung thư phát ra ở nơi cân mạch, tạng can nhiệt thời mắt đỏ kinh cuồng, mà đau cạnh sườn; tạng can hư yếu thời mắt đỏ như hoa ra, thấp nhiệt nất lên thời bụng trên và dưới đau dắt dây ra ngọc-hành và hòn-dái, đau bệnh ấy gọi là «đồi-xán» huyết của tạng can không đủ thời hay sợ, huyết dư ra thời hay giận, khí nghịch lên thời váng đầu, những bệnh chứng ấy đều trách ở tạng can.

Tạng can là hành mộc sắc xanh, những bệnh thấy sắc mặt xanh đều thuộc về phong, xanh nhiều và đen là thêm có hàn.

Tạng can tích lại thời gọi là «phì-khí» (ở dưới cạnh sườn bên trái, thịt béo mà lồi lên).

Tạng can có 7 lá, bên trái 3, bên phải 4, hành mộc được hành thủy thời phù lên, tạng can được hành thủy thời trầm xuống. Kim được hành thủy cũng trầm xuống, phế được hành thủy thời phù lên, vì tạng can không phải thuần là hành mộc. Ất và Canh hợp lại thời ưa hành kim, cho nên tạng can trầm. Tạng phế không phải thuần là hành kim, Tân và Bính hợp lại thời lại ưa hành hỏa, cho nên tạng phế «phù» nhưng tâm lại về canh, cho nên tạng phế bị nung nấu lại trầm. Ất lại về Giáp cho nên tạng can bị nung nấu mà lại phù. Huyết của tạng can ngày đi mà đêm chứa lại, cho nên ngủ dậy thời

mắt đỏ là đem huyết về tạng can. Huyết không về tạng can thời đêm nằm không ngủ được, tạng can hư yếu phải tạng khác truyền nóng sang, thời huyết đi rông lên miệng mũi, hay tiện huyết hoặc gân cái thượt duỗi ra, hoặc gân yếu hay chuộc rút và sang độc, phát bởi cân mạch, đều bởi tạng can, đốt xương không được linh động và tạng can hư yếu; thức ăn đến ngửi thấy tanh là tạng can nhỏ.

Tạng can lại cùng với mật cùng một tạng, cho nên mật là phong thường động lên đầu, lông mày, tai mắt, lại thành chứng điên giản thở ra nước rãi mà miệng đắng; mật nóng thời ăn vào không sinh ra cơ nhục, mật yếu thời mắt mờ nhiều nước mắt, không ngủ mà hay sợ như người ngoài sắp bắt mình, hoặc là nằm mộng thấy cỏ rác, vì nước mắt thuộc về loại mật, mật được thủy khí cùng với quẻ « khảm » cùng một địa vị, mắt cũng là thủy, nước được lửa thời sôi lên, cho nên trong bụng thương xót mà nước mắt tràn ra, nghĩa là âm theo với dương.

Người già nước ở mật đặc, cho nên khóc mà không có nước mắt là vì có hỏa thịnh thủy suy.

Tạng thận là hành thủy, hành thủy sinh ra hành mộc, cho nên thận là mẹ mà can là con, liền ở dưới cạnh sườn, bám vào xương sống, cùng với dây của tạng tâm ở một chỗ, quẻ « Khảm » ở về Bắc, quẻ « Ly » ở về Nam, thủy hỏa cùng cảm thông với nhau.

Quả thận bên trái nạp khí vào ra tinh, tinh cần phải kiên, cho nên tạng thận chỉ có bổ vào hay thấm

đi mà thôi. Nếu Hỏa của thận mạnh lắm, tạm dùng vị tri-mẫu hay hoàng-bá để mát đi mà thôi. Con trai con gái giao hợp hóa không mà thành ra có, và con trai mạnh mẽ con gái khéo léo, đều bởi tạng thận mà ra, vì thế tạng thận gọi là quan chức làm cho người ta được mạnh.

Nói về lỗ hổng (khiếu) của tạng thận, thời ở trong ứng với xương tỷ, ngoài ứng với lòng ở hai bàn chân, ở bên ứng với trong ngoài trước sau của tai, dây của mặt thường ở đấy, cho nên tai diếc cũng là chứng thiếu chân chân âm, con người ở trong mắt, thừa tướng ở dưới miệng, hai cạnh sườn ở đằng sau, bụng dưới ở đằng trước, xương của răng và khoảng âm-môn hay ngọc-hành và hòn dái (Ất và Quý cùng một nguồn, can và thận cũng chứa với nhau). Cho nên tạng thận có phong tà, thời mắt mờ không trông thấy, tạng thận có nhiệt thời môi ráo, lưỡi khô, cuống họng đau, là bởi dây của tạng tâm, suốt đến tạng thận lại có kinh lạc thông sang tạng phế.

Hơn nữa, khí của tạng thận hư yếu, thời xương mỏi răng lung lay, mơ màng di tinh, cũng có người vì hỏa-tà mà mộng tinh, tiết tinh, chữa chứng ấy có thêm vị tri-mẫu, vị hoàng-bá sao đen. Nếu thận khí suy yếu, thời 2 hòn dái lạnh. Nếu có phong của tạng tâm di sang tạng thận thời lòng bàn chân nóng và tiểu tiện ra huyết, thấp nhiệt vào dạ dầy, thời thành chứng hoàng-đảm, khí của tạng thận lạnh thời ngọc hành co lại, đằng sau đùi vế nhỏ gầy mà đau. Khí của tạng thận đồng thời đói mà không muốn ăn, thở vội mà sôi bụng. Chứng tích-tụ thuộc về tạng thận thời gọi là « bôn-đồn »

ở trên bụng dưới, mà ở dưới tạng tâm, vì như con lợn mà di-chuyển cho nên gọi là bôn-đồn (chứng ấy kiêng dùng khí dược), các chứng kể trên đều trách ở tạng thận.

Lại tạng thận thuộc hành thủy mà sắc đen, nên những bệnh thấy sắc mặt đen phần nhiều là hàn, nhưng cũng có người nhiệt lắm sắc tía mà rồi đến đen, như là chứng đậu, thời ta lại không thể không cho là nhiệt.

Tạng thận cùng bàng quang cùng một tạng phủ, cùng một tân dịch, có khiếu (lỗ) ở dưới mà không có khiếu ở trên, nhờ khí của khí hải (phổi) hóa đi, thời nước tiểu đi ra mạnh. Một khi khí của khí-hải không đầy đủ thời bí vít thông ra bàng-quang, chữa tà khí ở tiểu-tràng thời ghét ngửi mùi cơm gọi là chứng Ố-Tâm (lợm lòng), duy tạng thủy mà có tướng-hỏa, thời hỏa ở trong thủy, cho nên gọi tướng-hỏa là « long », nếu thủy suy yếu thời tướng hỏa vượt bốc lên, tạng can lấy lẽ là quẻ « chấn » và hành Mộc mà phát ra sấm cho nên gọi là « Long-Lôi-Hỏa », những chứng thấy mắt đỏ hay kinh-cuồng, miệng mũi ra máu, đều bởi tướng-hỏa cùng can mộc, mà không nên chuyên trách về quân-hỏa ở tạng tâm.

Tỳ thuộc hành thổ. Hành thổ sinh ra hành kim, thời tỳ là mẹ mà phế là con. Về khiếu (lỗ hổng) thời tạng tỳ ứng với cơ nhục ở bốn chân tay, trên ứng ra hai vai, thông ra miệng môi, và thấm nhuần ở nét mặt, dưới ứng về hai quả thận cho thận được nở nang, lại ứng với vành của hai mắt, cùng đầu mũi và lợi, cho nên tạng tỳ nếu bị hại về phong tà, thời tạng tỳ tích lại mà không đi ra âm đạo (nơi đi cầu) lại không lợi cho

gân xương, bắp và thớ thịt, vì không có khí, bệnh nhẹ thời bốn chân tay mỏi mệt, hoặc vận động không nhẹ nhàng, có khi bắp thịt máy động mà gọi là « nhục-uy » (thịt yếu).

Ta ăn nhiều thứ có chất béo thời thớ thịt vít lại, có khi thành nóng ở trong, ăn nhiều thức ngọt thời có khi đầy bụng, nóng ở trong thời khí bốc lên khát nhiều lại đi giải nhiều (tiêu-khát) là vì tạng tỳ nóng, thời nước của dạ-dầy thấm thiết đi, ráo mà thành ra khát, chứng ăn được mà không sinh cơ nhục, thành ra gầy mòn, đó là đại-tràng truyền nóng sang dạ-dầy, bệnh ấy gọi là thực-tích, mà đốt xương mỏi cũng là mạch-lạc của tạng tỳ có bệnh.

Tạng tỳ thực (mạnh) thời nặng mình mà đau, tạng tỳ hư yếu thời đốt xương rời rạc, chứng tràng-tích (tích ở đại tràng) là tinh khí tiêu mòn ở trong, hạ-tiêu không có chủ đề giữ lại mới lấy nóng sang tạng tỳ, tạng tỳ hư yếu không chế được thủy mà thụ bệnh, chữa chứng tràng-tích phải tiêu trừ thời khí chuyển xuống mà được sống nếu cầm vít lại thời chết.

Chứng thổ-tả chuột rút (chuyển cân) là vì phong tà mà hành mộc lấn hành thổ, thời trong phương thuốc phải thêm vị mộc qua, khí của tạng tỳ ngưng trệ thời bụng trên bụng dưới đau, bành chướng bí tắc không được thông.

Chứng tích của tạng tỳ gọi là « bĩ khí » ở gần vị nyền hoặc ở bụng bên phải, lớn như cái nôi úp, đó là khí tích ở trong mà không phải hữu hình.

Hết thảy chứng về tạng tỳ hư yếu, thời nằm chiêm bao được ăn uống, hay là chiêm bao lấy của người hay là cho người vật gì. Chứng tỳ thực thời nằm chiêm bao đắp tường hay làm nhà.

Tạng tỳ lại cùng với dạ dầy cùng một tạng, mạch của dạ-dầy khởi từ mũi, theo từ ngoài vào đến vành răng, giáp với miệng quanh môi, dưới thông xuống thừa tương (ngoài 2 mép) theo đằng sau mép đến nhân-nghinh, lại theo cuống họng vào dưới khuyết-bồn, chỗ khe từ vú đến bụng rồi đến khí nhai mà họp lại.

Vì thế, dạ-dầy bị hại về phong-tà thời miệng, mắt méo xệch đi, hay là cuống họng tê hay cổ ra mồ hôi, hay chỗ hoành-cách-mô lạnh mà bụng to lên. Người béo phong không tiết ra ngoài thời lạnh ở trong mà nước mắt ra, ở trên thở suyễn là âm-khí nghịch lên phong-tà vào tạng phủ sợ nước mà thở. Còn chứng bụng đầy mà buồn là vì bụng thuộc về tạng tỳ mà liên-lạc đến dạ dầy, cho nên dạ-dày thụ bệnh thời phiền muộn mà bụng no, được đi đại-tiện hay trung tiện (trung-tiện gọi là thất khí nghĩa là đầy hơi ra) thời dễ chịu mà nhẹ đi, (âm khí suy thời dương khí đầy ra), chứng oẹ là bệnh của dương-minh (dạ-dầy) vì khí nên oẹ được mới nhẹ đi, oẹ ra nước tanh là hàn, oẹ ra nước ngọt là phong, oẹ ra nước chua là thấp. Oẹ là trước có hàn khí, vì khí của ngũ cốc vào dạ-dầy bốc lên đến phổi, hàn khí và cốc khí va chạm nhau mà thành ra oẹ khan. Chứng tạng tâm đau là khí uất ở vị-uyển, cho nên đau ngang quả tim, chứng đau vú cũng thuộc kinh dương-minh. Dạ-dầy nhiệt thời ghét mùi lửa và tiếng người, miệng khát rõ

nước dãi, chúng trèo lên cao phát cuồng là vì dương thịnh thời nay lên cao. Dạ-dầy hư yếu thời ghét tiếng gỗ mà ưa tiếng chuông (vì lẽ mộc khắc hành thổ mà thổ sinh hành kim).

Chứng thở là dương khí bốc lên vào kinh dương-minh (dạ-dầy) kinh lạc của vị thuộc về tạng tâm, cho nên bốc lên tạng tâm mà thở. Chứng sôi bụng là khí của dạ dầy hàn. Chứng ống chân lạnh hay ống chân khô hoặc nề, là bởi dương của tạng vị hư yếu, âm khí trở lên chống cự với dương. Chứng mặt mắt đều phù là dạ-dày hư hàn. Chứng lưng đau không đứng vững được cũng là dạ-dầy hư hàn, chứng rét run cầm cập là dương của dạ-dầy hư yếu mà khí lạnh. Chứng ăn vào lại nôn mà thổ ra nước trong không thôi là dạ-dầy lạnh, thuộc về bại chứng không chữa được. Chứng đại-tràng gặp gió mà đi cầu ra huyết (tràng-phong hạ huyết) là dạ dầy có phong tà mà ở dưới. Chứng mặt nề ra là dạ-dầy có phong tà mà ở trên. Chứng vì uống rượu mà thành bệnh « trưng » vì ăn mà thành ra bệnh « hà » (trưng, hà là hòn khối trong bụng) và chứng cổ-chướng (bụng to) và chứng co giật (chí) đều là vị khí không vận hành mà ứ huyết và đờm kết lại mà thành ra, những bệnh kể trên đều bởi ở tỳ-vị.

Hơn nữa, sắc của hành thổ vàng nên những bệnh thấy sắc mặt vàng phần nhiều bởi tỳ-vị hư yếu hay là thấp nhiệt, như thế là ở ngoài phải xét đến môn-khiếu của tạng phủ.

Tiên-thiên là gì ?

Vì mệnh-môn ở giữa hai quả thận, là thái-cực trong

thân người, quả thận bên tả có một lỗ điểm đen hơi mát là thuộc về hành thủy, mà tức là chân thủy, quả thận bên hữu có một lỗ điểm trắng hơi ôn là thuộc về Hỏa mà tức là chân hỏa. Thủy có hỏa chế đi mà không dềnh lên, hỏa có thủy chế đi mà không bốc lên, như thế gọi là chân-thủy, chân-hỏa, chân-âm, chân-dương, đều không có hình mà có từ lúc cha mẹ mới sinh ra, người ta sống lâu, hay chết trẻ đều quan hệ ở đấy, cho nên gọi là « tiên-thiên ».

Hậu-thiên là gì?

Người ta ăn uống vào dạ-dày có tạng tỳ (lá-lách) vận hóa đi, để thanh khí của thức ăn uống thành ra tinh-hóa mà bảo vệ ở ngoài thì là khí. Còn tâm-dịch thời thấm nhuần ở trong mà gọi là huyết, nước xấu và cặn bã giáng xuống mà thành đại-tiểu-tiện. Khí huyết ấy cùng với tâm, can, tỳ, phế, sau khi thành thân người mới có, vì thế gọi là « hậu thiên ».

Tóm lại, thủy của tiên-thiên sinh ra huyết cho hậu-thiên, huyết của hậu-thiên lại bồi bổ cho thủy của tiên-thiên, thế là thủy tức là huyết mà huyết tức là âm. Hỏa của tiên-thiên sinh ra khí cho hậu-thiên, mà khí của hậu-thiên lại bồi bổ cho hỏa của tiên-thiên, thế là hỏa tức là khí mà khí tức là dương.

Thế mới biết thủy vô hình mà huyết có hình, là vì hỏa của tạng tâm nung nấu tân-dịch, trung-tiêu hút hơi vào đem thức ăn biến ra thành sắc đỏ mà là huyết, như kinh-nguyệt và thổ-huyết, lục-huyết (huyết ra đằng mũi) và bị đứt hay chém thấy huyết, thế là huyết có hình, còn

như nước mắt, mũi, nước dãi, mồ hôi và tiểu-tiện mà ta gọi là « ngũ-dịch » thì là huyết dư ra, huyết còn làm cho lông tóc được xanh mượt, gân mạch được mềm mại đều là công dụng của huyết.

Hỏa vốn vô hình mà khí thời hữu hình, vì khí của tạng thận bốc lên thành ra sắc trắng mà là khí, như tinh-khí lúc đàn ông, đàn bà giao cấu, sự ấm áp của hơi thở thế là hữu hình. Mà thấy ở ngoài thời là mạch ở hai tay và ngày đêm thở hít, cơ-thể đầy đủ, bì-phu ôn nhuận, không phải là khí có hình hay sắc sao?

Suy thế thời khí dẫn cho huyết, huyết dựa với khí, hai bên không lìa nhau được, cho nên huyết hư mà khéo bổ thời phải thêm khí dược như bổ âm, ích âm mà thêm nhân-sâm, phụ-tử chẳng hạn; khí hư mà khéo bổ, thời cầu khí ở huyết như bổ khí, ích khí mà thêm xuyên-quy. thục-địa chẳng hạn. Trên đây là nói khí-huyết âm-dương thủy-hỏa.

Những bệnh khó biết lại phải xem đến hình sắc, nếu hồng hào bóng loáng tiếng nói mạnh mà dài và nói nhiều, lúc đứng lúc ngồi hoạt động, thời bệnh ấy là nhiệt, là ở ngoài biểu, là ngoại-tà thực (mạnh) Trái lại, thấy hình sắc xanh hay trắng hoặc mờ tối, tiếng nói ngắn hơi và yếu, lúc đứng lúc ngồi yên tĩnh hay co quắp, thời bệnh đó là hàn, là ở trong lý là chính khí hư, yếu.

Lại cần hỏi nguyên ủy lúc thụ bệnh, xem rằng bởi cảm thử, thấp, phong, hàn, hay là bởi ăn thức nóng, thức nước hay thức sống, thức lạnh, để biết là nội thương hay ngoại cảm, nếu bệnh đúng là nhiệt, là ở biểu, là

ngoại tà mạnh thuộc về chứng ngoại cảm, thời tùy bệnh nhân mạnh yếu mà phát hãn hay thanh giải. Người ít tuổi mà mạnh thời phát tán, ít tuổi mà yếu thời phát tán vừa, người già hay trẻ em thời vừa bổ vừa phát tán.

Nếu bệnh là hàn, là ở trong lý, là chính khí hư yếu thuộc về chứng nội thương cũng theo bệnh nhân mạnh yếu mà tiêu đạo hay ôn bổ, người ít tuổi mà mạnh thời trong thuốc tiêu đạo thêm vị ôn bổ, người ít tuổi mà yếu, thời trong thuốc ôn bổ thêm vị tiêu đạo, người già hay trẻ em, thời ôn bổ trước tiêu đạo sau, mới là hợp lẽ. Như trên là trông hình sắc, nghe tiếng nói xem sự cử động và hỏi nguyên ủy vậy.

Tuy thế, xét ở ngoài như kể ở trên mới biết được đại khái, còn phải xét ở trong mới không nghi ngờ, tức là xem đến mạch.

Mạch là khí huyết của người ứng với sự hô hấp, mà hiện ra hai tay, Mỗi cổ tay chia ra ba bộ, ở ngoài là mạch « thốn » là dương, rồi tính trở vào đến mạch « quan » là bán âm bán dương, rồi đến mạch « xích » là âm. Hạch « thốn » ở bên trái là tâm và tiểu tràng thuộc về hỏa, nếu thấy mạch nổi lên là *phù*, nhớn là *đại* mà tản ra như thế là bình thường. Mạch « quan » ở bên trái là gan và mật thuộc hành mộc, nếu thấy *huyền* (nghĩa là như dây đàn bổng lên dẹp xuống) mà *nhuyễn* là mềm mại, như thế là bình thường. Mạch « xích » bên trái là tạng thận và bàng quang thuộc về hành thủy, nếu thấy *trầm* và *hoạt* (là trơn luột) thì là mạch bình thường. Mạch « thốn » ở bên tay phải là tạng phế và đại tràng thuộc

hành kim, nếu thấy *phù* là nồi lên mà *sắc* là gần lại thì là bình thường. Mạch « quan » ở bên phải là tỳ và vị thuộc hành thổ, nếu thấy *hòa hoãn* là bình thường tức là vừa phải ; mạch « xích » ở bên phải là tạng thận và tâm-bào-lạc cùng tam-tiêu thuộc về tướng hỏa, nếu thấy *trầm* xuống mà *thực* (là chắc) là bình thường.

Cả ba bộ là thốn. quan, xích. tóm lại, một lần ta thở ra hít vào mà mạch của bệnh nhân bốn bận bồng lên, bốn bận dẹp xuống (nhất tức tứ chí) mà không trầm lắm, không phù lắm, không chậm không nhanh, đi lại hòa hoãn, ý tứ du dương, thế là mạch của người bình thường mà không bệnh tật gì.

Đến khi thụ bệnh thời mạch ấy theo với khí huyết thịnh suy hàn nhiệt của thân người mà biến khác đi. Khí huyết thịnh mà nhiệt mà bị cảm về lục dâm tà khí (gió, lạnh, nắng, thấp, ráo, lửa) thời mạch biến ra *phù* mà đặt tay thấy ngay, biến ra *sắc* là đi vội, biến ra *hồng* là như nước to, biến ra *trường* tức là dài, biến ra *hoạt* tức là đi luồn luột, biến ra *đại* tức là lớn, biến ra *huyền* tức là như dây đàn đương gảy, biến ra *khẩn* cũng là vội, biến ra *hống* (như cuống lá rau chỉ có ở ngoài mà trống rỗng). biến ra *thực* tức là chắc nịch, mười thứ mạch ấy đều là dương-mạch thì là ngoại-cảm, là bệnh còn ở ngoài biểu, là ngoại-tà mạnh.

Trái lại, nếu khí huyết yếu mà hàn thời là bệnh nội-thương bởi ở thất-tình (là mừng, giận, lo, nghĩ, thương, kinh, sợ) thời mạch lại biến ra *trầm* là chìm xuống, biến ra *trì* là chậm, biến ra *nhuyễn* là mềm oặt, biến

ra *nhược* là yếu, biến ra *nhu* là mềm, biến ra *sắc* là gắn lại, biến ra *hoãn* là quá thong thả, biến ra *phục* là ấn mạnh mới thấy, biến ra *tế* là nhỏ quá, biến ra *hư* là yếu, như vậy đều là âm-mạch, đó là chứng nội-thương là bệnh ở trong lý, là chính khí hư yếu.

Mạch ấy có 27 thứ, ông Vương-Thúc-Hòa đã bàn luận kỹ ở quyển « mạch-quyết » nhưng tên mạch nhiều và lẽ mạch huyền vi khó thể suy biết được, nay nói vắn tắt như sau:

Phù và *Sắc* là dương-mạch, *trầm* và *tri* là âm-mạch như thế gọi là **« bốn đại-mạch »** để người học dễ hiểu, lấy đầu ngón tay đặt xuống cổ tay của bệnh-nhân đặt nhẹ ở trên bì phu mà đã thấy mạch ngay thời gọi là *phù*.

Thầy thuốc lấy sự thở hút của mình để tìm mạch của bệnh nhân. Nếu một lần thở ra hút vào, mà mạch của bệnh nhân 5 hay 6 lần bồng lên dẹp xuống như thế là mạch *Sắc*, nghĩa là vội quá, mà trong đó ta ấn tay mạnh xuống tận thịt, mà mạch của bệnh nhân vẫn nâng nổi đầu ngón tay của mình lên, mà ấn mạnh đến gần xương, sức của mạch vẫn không yếu, như thế là mạch *phù và xác lại có lực*, thời phù là phong, xác là nhiệt, không còn nghi ngờ nữa, ta có ngại gì mà không dùng thuốc khu phong hay thanh nhiệt.

Trái lại, nếu ta ấn mạnh dần mà sức của mạch càng yếu đi không cất nổi đầu ngón tay của ta, thế là *phù và xác mà vô lực*, thời bệnh đó là hư-hỏa, hay hư nhiệt, hoặc khí huyết đều hư, ta đều chữa theo chứng

nội-thương, mà không nên cho cả là phong, là nhiệt, suy đến các loại mạch « hồng », mạch « đại », mạch « hoạt », mạch « trường », cũng đều phân biệt về hữu-lực hay vô-lực.

Ta đặt đầu ngón tay ở ngoài bì-phu mà chưa thấy mạch, khi ấn mạnh đến thịt mới thấy có mạch, mà ấn mạnh đến gần xương mà mạch cũng rõ, như thế là mạch « trầm ». Một lần ta thở ra hút vào mà mạch của bệnh nhân có ba bận bồng lên dẹp xuống, hay là không tới ba lần như thế là mạch « trì ». Ta ấn mạnh mà không cất nổi đầu ngón tay, càng ấn xuống mà mạch càng yếu, như thế là mạch *trầm, trì mà vô lực*, thời « trầm » là hàn, « trì » là lạnh không còn nghi ngờ gì, phép chữa nên dùng thuốc để ôn bổ.

Trái lại, ấn mạnh dần thời thấy cất nổi đầu ngón tay, mà càng ấn mạnh thời sức mạch càng thịnh. Thế là *trầm trì mà có lực*, thời là bệnh tích-tụ hay chủng-hà, nếu là chứng thương-hàn thì là nhiệt vào đến tạng-phủ, ta nên dùng thứ thuốc ôn bổ để tiêu tích-tụ, nên dùng thuốc hạ để chữa táo-kết, mà không nên nhất thiết cho là hàn lãnh, suy ra đến mạch « hư », mạch « tế », mạch « nhu », mạch « sắc », cũng như thế.

Cổ-thư có nói : « Mạch càng « phù-xác », thời càng là hư yếu », đó là nói về mạch phù xác mà vô-lực. Lại nói : « mạch trầm trì » mà « thực » chớ dùng thuốc ôn-bổ, đó là mạch trầm, trì mà có lực.

Tóm lại, *mạch dương mà có lực mới gọi là dương-bệnh*, mà dùng thuốc thanh giải hay phát tán, nếu

mạch dương mà vô lực, thời ta phải luận là chứng hư hàn. *Mạch âm mà vô lực thời là âm bệnh*, mà nên dùng thuốc ôn tán hay ôn bổ, nhưng âm mạch mà lại hữu-lực, thời ta phải luận là chứng thực nhiệt, như thế thời mạch hữu-lực hay vô-lực là chuẩn đích để xét bệnh.

Lại có khi bệnh nhân vì kinh sợ mà mạch « phục » tức là nép xuống, có khi vì đau lắm mà mạch dẹp xuống, có khi vì bạo thổ, bạo tả mà mạch dẹp xuống, ta không nên luận bệnh theo về một biệt. Hơn nữa, *thấy mạch có vị-khí thời sống, không có vị-khí thời chết.* Ta ấn tay nhẹ để xem mạch của lục-phủ, ấn tay nặng để xem mạch của ngũ-tạng, ấn tay vừa phải không nhẹ, không nặng, để xem vị-khí của bệnh-nhân.

Không những thế, về *mùa xuân can mộc vượng, thời 6 bộ mạch đều thêm huyền và hơi huyền; mùa hạ tâm hỏa vượng, thời 6 bộ mạch đều thêm hồng và hơi hồng; mùa thu phế kim vượng, thời 6 bộ mạch đều thêm mao và hơi mao (nhỏ như lông), về mùa đông thận thủy vượng thời 6 bộ mạch đều thêm thạch và hơi thạch, (trầm xuống như đá gọi là thạch).*

Còn mạch của 4 tháng cuối mùa tức là tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12, *ta gọi là tứ quý, thời tỳ thổ vượng, 6 bộ mạch đều thêm hoà hoãn*, như thế là có vị khí, nếu chỉ thấy huyền, thấy hồng, thấy mao, thấy thạch mà không có ý tứ hòa hoãn, thế là chỉ có mạch của tạng ấy mà không có vị khí. Lại xem mạch của tiểu nhi, thời nên « hồng và xác », mạch của người ít tuổi hay trai tráng, thời nên « hồng và hoạt », mạch của người mới ốm, thời nên « hồng và trường », hay là dương bệnh

mà thấy dương mạch, là mạch và bệnh hợp nhau thời dễ chữa, nhưng phải có chút ý tứ hoà hoãn mà không đến nỗi quá cương mới là có vị khí.

Người mới đẻ mạch nên « tế nhược » (nhỏ và yếu), người già mạch nên « nhu nhược » (nhuần và yếu), người bệnh lâu mạch nên « nhu tế » (nhuần và nhỏ) hay là âm bệnh mà được âm mạch thế là mạch và bệnh hợp nhau, thời bệnh ấy dễ chữa, nhưng trong đó vẫn có ý tứ đi lại lưu lợi (trôi chảy) mà không quá mềm yếu, mới là có vị khí; nếu chỉ thấy hồng và xác, chỉ thấy nhu và nhược cũng là không có vị khí.

Còn như mạch nên « hồng và xác », mà lại thấy « trì và nhu » (chậm và nhuần) hay là nên « trì, nhu » mà lại thấy « hồng, xác », thế là dương bệnh mà được âm mạch, hay là âm bệnh mà được dương mạch, đều là mạch và bệnh trái nhau, rất là khó chữa, đến những chứng nhiệt quyết (vì nhiệt mà chân tay lạnh), hàn quyết (vì hàn mà chân tay lạnh), chứng *dương cực tựa như âm*, chứng *âm cực tựa như dương*, thời tôi đã nói kỹ ở bài « ca về mạch ». Những đoạn kể trên là xem thêm về bốn đại mạch, để quyết đoán biểu lý hư thực hàn nhiệt.

DƯỚI ĐÂY LÀ NÓI VỀ BỐN MÙA 6 BỘ MẠCH NÊN KỴ NHƯ THẾ NÀO ?

Mùa xuân mạch nên « huyền » mà kiêng « sắc » là gắn lại vì mạch sắc là hành kim khắc hành mộc; Mùa hạ mạch nên « hồng » mà kỵ « trầm », vì mạch trầm là thủy khắc hành hỏa; Mùa thu mạch nên « mao » mà kiêng « hồng » vì mạch hồng là hoả khắc hành kim;

Mùa đông mạch nên « trầm hoạt » mà kiêng « hoãn », vì mạch hoãn là thổ khắc hành thủy. Còn như bộ « thốn » bên trái là tạng tâm thời kiêng mạch « trầm », bộ « quan » bên trái là tạng can thời kiêng mạch « sắc », bộ « xích » bên trái là tạng thận thì kiêng mạch « hoãn », bộ « thốn » bên phải là tạng phế thời kiêng mạch « hồng », bộ « quan » bên phải là tạng tỳ thời kiêng mạch « huyền », bộ « xích » bên phải là mệnh-môn-hỏa thời kiêng mạch « trì », vậy.

Lại còn lý ngũ hành sinh hay khắc, thứ tự kinh lạc vận hành, cơ vi của dương dị đồng, người làm thuốc cũng nên nhận kỹ.

Nói về tương sinh : thận-thủy sinh ra can-mộc, can-mộc sinh ra tâm-hỏa, tâm-hỏa tiếp cho mệnh-môn, tướng-hỏa sinh ra tỳ-thổ, tỳ-thổ sinh ra phế-kim, phế-kim lại sinh ra thận-thủy, ta phải biết lẽ ấy để gặp chứng hư yếu thời bổ cho mẹ là do tạng ấy sinh ra, mà gặp chứng thực thời tả ở con là do tạng được sinh.

Nói về tương khắc : bộ xích đằng tả là thủy thời khắc bộ xích đằng hữu là hỏa, bộ quan đằng tả là mộc, thời khắc bộ quan đằng hữu là thổ, bộ thốn đằng tả là hỏa thời khắc bộ thốn đằng hữu là kim, bên tả bên hữu đối sang mà khắc nhau, người làm thuốc phải biết lẽ ấy, để vợi chỗ thái quá mà thêm cho chỗ bất cập.

Kinh-Lạc là gì ?

Kinh là đi thẳng, lạc là đi ngang, hãy nói về kinh-lạc vận hành trong ngày đêm :

Kinh Thủ-Thái-Âm là tạng phế, hàng ngày giờ Dần theo

huyệt « trung-phủ » đi vòng nơi 3 gân ở trên vú, theo dưới cánh tay đi đến huyệt « Thiếu-Thương » thời ngừng lại (thiếu-thương là đầu hai ngón chân cái ở bên trong).

Kinh Thủ-Dương-Minh là đại-trường, thời giờ Mão đi từ huyệt « Thiếu-Thương », gặp huyệt « Thương-Dương » (ở mé trong ngón tay trỏ) theo trên bắp tay đi đến huyệt « Nghinh-Hương » (là chỗ mũi thấp xuống) thời ngừng lại.

Kinh Túc-Dương-Minh là dạ-dày, thời giờ Thìn đi từ huyệt « Nghinh-Hương », tắt qua huyệt « Thừa-Khấp » (dưới mắt 7 phân mà trên đó là con ngươi) trở lên đến huyệt « đầu-chuẩn » (dưới mái tóc góc trán) qua huyệt « nhân-nghinh » (bên cổ họng một tấc rưỡi ngoài chỗ gân lớn) lại theo ngực và bụng đến ngón chân là huyệt « đoài-thuộc » (đầu ngón chân cái và ngón chân thứ nhì ở hai chân) rồi ngưng lại.

Kinh Túc-Thái-Âm là tạng tỳ, thời giờ Tỵ đi từ huyệt « xung-dương » (là trên chỗ lún xuống ở khe ngón chân thứ nhì và thứ ba) đi tắt đến huyệt « ẩm-bạch » (mé trong đầu ngón chân cái) rồi theo đùi và bụng đi trở lên đến huyệt « Đại-Bào » (ở dưới nách 3 tấc bên cạnh sườn) rồi ngừng lại.

Kinh Thủ-Thiếu-Âm là tạng tâm, giờ Ngọ đi từ huyệt « đại-bào » tắt đến huyệt « cực-tuyền » (chỗ mạch gân ở dưới nách đi vào ngực) rồi theo cánh tay đi đến huyệt « thiếu xung » (bên trong hai cánh tay) rồi ngừng lại.

Kinh Thủ-Thái-Âm là tiểu-tràng, giờ mùi đi từ huyệt « Thiếu-Xung » tắt ngang cùng huyệt « Thiếu-Tràng » (bên ngoài đầu ngón tay út) rồi theo trên cánh tay, đi đến

huyệt « Thính-cung » (bên dái tay về mé trước) rồi ngừng lại.

Kinh Túc-Thái-Dương là bàng-quang, giờ thân đi từ huyệt thính-cung, tắt tới huyệt « Tình-Minh » (giữa chỗ thịt lún xuống ở hai đuôi mắt) theo đầu và cổ đi xuống lưng và đùi, đến chân, đến huyệt « chí-âm » ở chân (mé ngoài đầu ngón chân út) thời ngừng lại.

Kinh Túc-Thiếu-Âm là tạng Thận, giờ Dậu đi từ huyệt « chí-âm », đến huyệt « Dũng-Tuyền » (giữa gan bàn chân) rồi theo gối bụng đi trở lên đến huyệt « du-phủ » (ở ngực dưới xương lớn) thời ngừng lại.

Kinh Thủ-Quyết-Âm là tâm-bào-lạc, giờ Tuất đi từ huyệt « du-phủ », cũng tắt qua huyệt « Thiên-Trì » (chỗ trũng xuống ở dưới vú hai tấc) theo cánh tay đi xuống đến huyệt « trung-xung » (trong chỗ lõm xuống ở đầu ngón tay giữa) thời ngừng lại.

Kinh Thủ-Thiếu-Dương là tam-tiêu, giờ Hợi đi từ huyệt « Trung-Xung », tắt đến huyệt « quan-xung » (ngoài đầu ngón tay thứ tư) rồi theo cánh tay đi lên đến huyệt « Nhĩ-Môn » (ở mặt chỗ đầu dái tai) rồi ngừng lại.

Kinh Túc-Thiếu-Âm cũng là Tam-Tiêu, giờ Tý đi từ huyệt « Nhĩ-môn » tắt qua huyệt « đồng-tử » (ở đuôi mắt, ngoài mắt 5 phân) rồi theo đầu và bên mắt dưới cạnh sườn, đi đến huyệt « khiếu-âm » (gần ngón chân cái) theo đầu gối, đùi đi đến huyệt « kỳ-môn » (đầu gân thứ 3 ở dưới vú) thời ngừng lại.

Kinh Túc-Quyết-Âm là tạng can, giờ Sửu đi từ huyệt

« khiếu-âm » tắt đến huyệt « đại-đôn » (là đầu ngón chân cái) (1) rồi theo đầu gối, đùi đi lên đến huyệt « kỳ-môn » ở bụng thời ngưng lại. Thế là 12 Kinh Lạc ứng với 12 mạch, đi hết một vòng rồi lại trở lại. Nhà làm thuốc phải biết để nghiệm về nguyên nhân thụ bệnh.

Nói về âm-dương dị đồng.

Đạo của trời xoay về đàng trái, nên người ta cho tai, mắt, tay, chân đàng trái là dương ; đạo của đất xoay về đàng phải, nên ta cho tai, mắt, chân, tay bên phải là âm, dương chủ thanh (trong sạch) cho nên tai, mắt, chân, tay bên trái nhỏ hơn bên phải ; âm chủ chọc (vẩn đục) cho nên tai, mắt, chân, tay bên phải lớn hơn bên trái.

(1) Huyệt « KHIẾU-ÂM » đã nói ở đầu ngón chân cái, mà huyệt « ĐẠI-ĐÔN » cũng nói như vậy, nhưng cứ dịch theo nguyên văn.

Thế mới biết KINH THỦ THÁI-ÂM là tạng phế, KINH THỦ-THIẾU-ÂM là tạng tâm, KINH THỦ QUYẾT-ÂM là tâm-bào-lạc, đều tự bụng chạy ra cánh tay, mới gọi là THỦ-TAM-ÂM.

KINH THỦ-THÁI-DƯƠNG là tiểu-tràng, KINH THỦ-DƯƠNG-MINH là đại-tràng, KINH THỦ-THIẾU-DƯƠNG là TAM-TIÊU, đều từ tay chạy lên đến đầu, mới gọi là THỦ-TAM-DƯƠNG.

KINH TÚC-THÁI-ÂM là tạng tỳ, KINH TÚC-THIẾU-ÂM là tạng thận, KINH TÚC-QUYẾT-ÂM là tạng can, đến từ chân chạy lên đến bụng, mới gọi là TÚC-TAM-ÂM.

KINH TÚC-THÁI-DƯƠNG là bàng-quang, KINH TÚC-DƯƠNG-MINH là dạ-dày, KINH TÚC-THIẾU-DƯƠNG là TAM-TIÊU và Mật, đều tự bụng chạy xuống đến chân, mới gọi là TÚC-TAM-DƯƠNG.

Trên đây là nói theo thứ tự của KINH-LẠC vận hành trong thân người.

Vì dương thanh nên tai mắt bên trái to hơn bên phải, mà chân tay bên trái cũng yếu hơn; và âm chọc nên tai mắt bên phải không to bằng bên trái, mà chân tay mạnh hơn. Con trai được dương khí nhiều. Khí ấy tự trên đi trở xuống sánh với khí âm, cho nên có râu mà ngọc-hành dài, mạch của con trai bên trái mạnh hơn bên phải, mạch thốn mạnh hơn mạch xích là thuận. Con gái được âm khí nhiều. Khí ấy tự dưới đi lên trên để sánh với khí dương, cho nên âm-môn trũng xuống mà vú lại dài, tiếng nhỏ mà không có râu, mạch của con gái bên trái mạnh hơn bên phải, bộ xích mạnh hơn bộ thốn là thuận. Nếu mạch con trai bên phải mạnh hơn bên trái, bộ xích mạnh hơn bộ thốn, thì là con trai mà mạch như con gái là không được đầy đủ; con gái mạch bên trái mạnh hơn bên phải; bộ thốn mạnh hơn bộ xích, thì là con gái mạch như con trai mà là thái quá, nhà làm thuốc nên xét để tổn ích (bớt hay thêm).

Tuy thế, bên trái là dương, bên phải là âm, là đạo của trời đất, nhưng huyết là âm mà thuộc bên trái, khí là dương mà thuộc bên phải, thế lại là lý âm dương ở lẫn vào địa vị của nhau.

Lại như quả thận bên trái là thủy sinh ra can-mộc, can mộc sinh ra tâm-hỏa, đều là huyết-phận, cho nên bên trái là đường lối của huyết; quả thận bên phải là hỏa, sinh ra tỳ-thổ, tỳ-thổ sinh ra phế-kim, đều là khí-phận, cho nên bên phải là đường lối của khí.

Đến như Kinh Túc-Thái-Dương đi về đằng lưng, cho

nên khí lạnh vào bàng-quang, mà mặt và lưng lạnh nhiều. Kinh Túc-Dương-Minh đi về đằng trước, cho nên diện bộ có vị khi lưu hành, mùa đông không lạnh mà mặt lại nề, thời chữa về chứng dạ-dầy có phong. Kinh Túc-Thiếu-Dương đi ở bên ngoài, cho nên tai điếc, cạnh-sườn đau, thời dùng bài thuốc tiểu-sài, để chữa về mặt, như trên đều là chỗ tương đồng của con trai, con gái.

Còn về điểm khác nhau, thời con trai cho sau lưng là dương, đàng trước là âm, chủ ở Kinh Túc-Thái-Dương; con gái thời cho đàng trước là dương, đang sau là âm chủ ở Kinh Túc-Dương-Minh. Vì thế đàn bà có thai nếu là con trai thời ngoảnh mặt vào mẹ mà ngoảnh lưng ra ngoài, bụng roi lên mà rắn, là con gái thời ngoảnh lưng vào mẹ mà ngoảnh mặt ra ngoài, bụng hơi bằng và mềm, đến khi đã sinh, là con trai thời mặt cúi xuống mà lưng trở lên, con gái thời nằm ngửa mà mặt hướng lên trên, vậy mới đẻ đã biết là trai hay gái. Hơn nữa, người chết đuối là con trai thời nằm sấp xuống, mà con gái thời nằm ngửa lên, đó là lẽ con trai thời theo về âm, con gái thời theo về dương, là lẽ tự nhiên vậy.

Bàn về hai mạch « Đốc » và « Nhâm »:

Đốc nghĩa là đô-hội về dương mạch là chủ cho con trai, mạnh « đốc » đi từ lưng, từ huyệt « trường-cường » (giữa chỗ lún xuống dưới cạnh sườn ngang tới xương sống). đi theo xương sống, đến huyệt « đoạn-giao », (lợi trên của răng ở mé trong môi) thời ngưng.

Mạch « nhâm » nghĩa là gánh vác, là gốc để sinh dưỡng là chủ cho đàn bà, mạch « nhâm » đi từ trong

bụng thuộc về âm, từ « Hội-âm » (trước sau âm-môn) theo bụng đi lên đến huyệt « Thừa-Tương » ngừng lại. Trong đó, chỗ chánh giữa ở dưới thượng-phùng (chân răng) của răng, mà ở trên huyệt « thừa-tương » là chỗ mạch « nhâm » mạch « đốc » hội họp với nhau.

Bàn về mạch có thai mà kinh-nguyệt mới ngừng một, hai kỳ.

Xét mạch của hai bộ xích, « sắc » là vội mà « hoạt » là trơn luọt, lại đi luôn mà không gián đoạn, thế là mạch có thai vì xác mà nhiệt, hoạt là tụ huyết, mà phải chiêm nghiệm về chỗ mạch hoạt, mạch xích bên trái « xác » mà hoạt là chửa con trai, mạch xích bên phải « xác » mà hoạt là chửa con gái.

Trên đây đều là phân biệt âm dương dị đồng vậy.

PHÂN-TÁCH VỀ BIỂU-LÝ, HÀN-NHIỆT, HƯ-THỰC

Ngoài biểu không có mồ-hôi là thực, phép chữa nên phát hãn, có mồ-hôi là hư, phép chữa nên thanh giải. Trong lý thấy khát mà ráo là thực, phép chữa nên hạ, thấy đường tiết (đi đại tiện lỏng) là hư, phép chữa nên ôn, có khi ở trên hàn hay ở dưới hàn, ở trong hàn hay ở ngoài hàn, thực hàn hay là giả-hàn, nếu ở trong hàn là khí hư, phép chữa nên ôn bổ, ở ngoài hàn là cảm-mạo phép chữa nên tán nhiệt. Nhiệt uất ở dưới mà đầy hàn lên trên, phép chữa nên dùng thuốc mát mà uống lúc còn nóng, hỏa bốc lên trên mà hàn ở dưới, phép chữa nên dùng thuốc ôn mà uống lúc đã nguội để đem hỏa về chỗ.

Chứng thực-hàn là hàn-tà, trúng vào âm-kinh, phép chữa nên dùng thuốc ôn nhiệt để phát tán; chứng giả-hàn là dương cực mà tựa như âm, hay là dương-cực mà đầy âm ra ngoài, mình lạnh, ngoài lạnh như nước mà trong lại nóng, phép chữa nên dùng thuốc mát mà uống nóng.

Nhiệt! có thứ nhiệt ở trong, nhiệt ở ngoài, thực-nhiệt hay hư-nhiệt, chân-nhiệt hay giả-nhiệt đều khác nhau, chứng nội nhiệt là âm hư ở dưới mà nhiệt sinh ở trong, phép chữa nên bổ âm thời nhiệt tự lui; chứng ngoại-nhiệt là hàn-tà uất mà phát nhiệt, phép chữa nên

tán hàn thời nhiệt tự khỏi; chứng hỏa-thực mà phát nhiệt mình nóng không có mồ-hôi mà mạch « hồng và xác », phép chữa nên dùng thuốc mát để tán đi, chứng hỏa-hư mà phát nhiệt, mình hơi có mồ-hôi mà mạch « hồng và xác », phép chữa nên dùng thuốc ôn để giải đi, chứng thật nhiệt là nhiệt-uất mà táo kết, hay là bệnh thương hàn nhiệt vào dạ dầy mà sinh táo kết, phép chữa nên dùng thuốc hạ để lợi đại tiện; chứng giả nhiệt là âm cực độ lại tựa như dương, hay là âm cực độ mà cách là đầy dương ra ngoài; mình nóng như lửa, phép chữa nên dùng thuốc nóng mà uống nguội.

Tóm lại, là hàn thời chữa bằng thuốc nhiệt, là nhiệt thời chữa bằng thuốc hàn, đó là chữa theo đường thẳng. Nếu ở trên nhiệt ở dưới hàn, hay là ở trên hàn dưới nhiệt, hoặc trong hàn mà ngoài nhiệt, hoặc trong nhiệt mà ngoài hàn, bốn chứng ấy là giả nhiệt giả hàn, phép chữa nên dùng thuốc nhiệt mà uống lúc đã nguội, thuốc hàn mà uống lúc còn nóng, thế là thuốc hàn mà uống nóng để đem đi, thuốc nhiệt mà uống nguội để dẫn đi, ta thường gọi là *nhiệt nhân hàn dụng hay là hàn nhân nhiệt dụng*, mà là lựa theo để chữa, lựa theo tức là *tòng-trị*, mà tòng trị tức là *phản trị vậy*. (1)

Còn như là nguyên khí hư yếu, dương hư hay khí hư, thời âm thắng lên mà hay hàn; âm hư hay huyết hư, thời không thắng mà hay nhiệt, phép chữa chỉ thêm

---

(1) Tòng trị *là lựa bệnh mà chữa không theo phương pháp thường,* phản trị *là trái với phương pháp thường cho nên giống nhau.*

cho chớ thiếu, mà làm giảm chỗ thẳng đi là xong. Thực là tà khí thực, thời ta phải xét là phong tà, là hàn tà, là thấp tà, là hỏa tà, là táo tà, như thế nào? thời dùng thuốc mới khỏi sai lầm.

PHƯƠNG PHÁP DÙNG THUỐC CÓ 10 THỨ KHÁC NHAU

a) Thuốc để tán đi :

Bệnh hàn uất thời dùng thuốc tán đi như vị sinh khương, vị quất bì chẳng hạn. Khí uất mà tà thực thời dùng vị hương phụ, vị xuyên nhung để khai uất. Khí uất mà hư yếu, thời dùng bài *« bổ trung ích khí »* để vận đi ; Hỏa uất vừa thời dùng vị sơn chi, vị thanh đại để tản đi ; Hỏa uất lắm thời dùng bài *« thanh dương giải cơ »* để phát đi ; Thấp uất vừa thời dùng vị xương truật, vị bạch truật để ráo đi ; Thấp uất lắm thời thêm mọi vị phong dược để thẳng đi ; Đờm uất vừa thời dùng vị nam tinh, vị quất bì để hóa đi ; đờm uất lắm thời dùng vị qua đế, để thổ đi ; huyết uất vừa thời dùng vị đào nhân, vị hồng hoa để hành đi, huyết uất lắm thời dùng vị thuốc để thổ ra hoặc để lợi đại tiện ; thức ăn uất vừa thời dùng vị sơn tra, vị thần khúc để tiêu đi ; thức ăn uất nhiều thời dùng thuốc để thổ trở lên, hay để hạ trở xuống, trên đây đều là bài thuốc để *tuyên tán.*

b) Thuốc để thông trệ (*thông tễ*) :

Nếu nhiệt thấp lưu ở khí phận mà đau tê hoặc tiểu tiện bế, hay là đi đái rát thời dùng những loại như vị mộc thông để giúp khí cho tạng phế thông xuống tiểu tiện ; nếu là thấp nhiệt ở huyết phận mà tê, nhức, lúc chỗ này, lúc chỗ khác, đại tiểu tiện, không thông, thời dùng thuốc đắng và lạnh để thông cả nhị tiện, thế là thuốc để *thông đi.*

c) **Thuốc để bổ:**

Chứng dương hư yếu hay âm hư yếu hoặc khí-hư hay huyết-hư, thời bổ cho mẹ tức là bổ tạng nào sinh ra tạng ấy, như vị sinh-khương thì cay bổ cho tạng can, muốn sao khô thời tẩm muối mặn lại bổ cho tạng-thận, vị cam-thảo thì ngọt bổ cho tạng-tỳ, vị ngũ-vị thì chua bổ cho tạng-phế, vị hoàng-bá thời đắng bổ cho tạng-thận, vị phục-linh bổ khí cho tạng tâm, vị sinh-địa bổ huyết cho tạng tâm, vị nhân-sâm bổ khí cho tạng tỳ, vị bạch-truật bổ huyết cho tạng tỳ, vị thục-địa bổ huyết cho tạng thận, vị xuyên-khung bổ khí cho tạng can, vị đương-quy bổ huyết cho tạng can, v.v...

d) **Thuốc để vợi nhẹ đi** (*tiết-tễ*):

Vị thuốc để vợi nhẹ đi, có thể trừ được chứng thực, chứng thực thời nên tả về tạng nào do tạng ấy sinh ra, nghĩa là tả con để giúp cho mẹ như tạng can thực thời tả bằng vị trạch-tả, vị đình-lịch thời tả được khí của tạng phế để lợi tiểu tiện, vị đại-hoàng thời tả được chứng huyết bế, thế là tả tạng thận là con của tạng phế, v.v...

đ) **Vị thuốc tính chất nhẹ** (*khinh-tễ*):

Vị thuốc nhẹ có thể trừ được chứng bế vít, như vị ma-hoàng, vị cát-căn chẳng hạn. Chứng ngoài biểu bị bế vít mà tả khí ở bì phu, thời nên dùng thuốc nhẹ để phát hãn; chứng trong lý bị bế vít mà hỏa nhiệt uất tà phát ra nhọt lở, thời nên giải cơ-nhục; chứng bế vít ở trên như ngoài lạnh mà trong nóng, hay thượng-tiêu vì khí bế mà phát ra chứng đau ở cổ họng, thời nên dùng thuốc cay và nóng để bốc lên mà tán đi. Ăn uống

phải thức lạnh, tà uất dương khí mà phát ra chứng đầy chướng, thời nên đem thanh-khí lên mà hạ chọc-khí xuống; chứng bế ở dưới, như dương-khí hãm trở xuống trong bụng vội đi cầu mà khi đi lại vít lại, (Lý cấp hậu trọng) phải thăng dương khí thời đại tiện mới thuận, như thế là hãm xuống thời nâng trở lên. Táo nhiệt hại tạng phế, hàn bế ở trên mà bàng-quang bế ở dưới, thời nên dùng vị thuốc thăng lên và phát ra, để bệnh nhân thở ra, khiếu ở trên đã thông thời tiểu tiện tự lợi, như thế là bệnh ở dưới mà chữa ở trên.

e) Vị thuốc có tính chất nặng (*trọng-tễ*):

Vị thuốc nặng có thể trừ được chứng khiếp sợ, vì khiếp sợ là khí bốc lên thời nên dùng vị thuốc có chất nặng để dẹp xuống, lại chia ra 4 thứ: vì kinh sợ mà khí loạn, vì giận-dữ mà khí nghịch, và bệnh cuồng hay giận, nên dùng những loại như vị thiết-phấn, vị hồng-hoàng để dẹp tạng can đi, có người tinh thần không giữ được ở nơi cũ hay kinh sợ và chóng quên, nên dùng những loại như vị châu-sa, vị thạch-anh, để trấn tĩnh tâm trí; Sợ thời khí giáng xuống, mà sợ người sắp bắt mình, thời nên dùng những vị như từ-thạch, vị trầm-hương để yên cho tạng thận; bởi mọi chứng phong làm choáng váng, thành bệnh kinh giản đờm thở hay thở ngược lên không chỉ, và chứng ăn vào lại nôn (phiền-vị), những chứng ấy làm hại rất nhiều, cần dùng vị thuốc nặng để nén xuống.

g) Thuốc để hoạt đi:

Vị thuốc cho hoạt đi có thể trừ được bệnh tích lại, bệnh đó là khí thấp nhiệt hữu hình lưu ở tạng phủ,

nên dùng thuốc hoạt để trừ đi, như đại-tiện bế sáp thời dùng những loại như vị tam-lăng, vị khiên-ngưu ; tiểu-tiện bế sáp thời dùng những loại như vị sa-tiền, vị du-bì, thai nghén muốn cho dễ sinh thời dùng những loại như vị hoàng-quỳ-tử, vương-bất-lưu-hành ; vị bán hạ, vị phục-linh, thời dẫn được đờm dãi ra đàng đại tiện ; vị ngũ-diệp-đằng, vị huyên-thảo-căn thời dẫn được sang dộc ra đàng tiểu-tiện, vì vị bán-hạ, vị nam-tinh có chất cay mà hoạt được đàm dãi, nhẹ được thấp khí thế là chất cay có thể nhuận được táo, có thể thông được khí, hóa được tân-dịch, nếu ta cho vị bán-hạ, vị nam-tinh là ráo thời lắm.

h) Thuốc để vít lại (*Sáp-tễ*) :

Vị thuốc vít lại có thể chữa chứng thoát, như chứng huyết thoát, chứng thần thoát, đều là tán đi mà không thu lại được, nên dùng vị thuốc có tính chất chua mà ôn bình mà thu vít để liễm lại. Như chứng mồ hôi ra nhiều mà vong dương, chứng tinh-thoát, không giữ lại được, chứng tiết tả không thôi, chứng đại tiện không thực, chứng tiểu-tiện xón ra, chứng lo lâu mất tâm-dịch đều là khí thoát, chứng đi cầu ra huyết không ngừng, chứng băng huyết ra nhiều, và các chứng thất huyết khác đều thuộc về chứng huyết-thoát, thời nên dùng vị mẫu-lệ, vị long-cốt, vị hải-tảo, vị phiêu-tiêu, vị ngũ-bội-tử, vị văn-cáp, vị ngũ-vị, vị ô-mai, vị lôi-bì, vị kha-tải, vị túc-sác, vị liên-phòng, vị xích-thạch-chi, vị ma-hoàng-căn, tùy chứng mà tuyển dụng, nếu khí thoát thêm vị bổ khí, huyết thoát thêm vị bổ huyết, mà bổ huyết phải thêm vị bổ khí, vì có khí để đem huyết đi. Còn như chứng dương thoát mà trông thấy ma tà, âm thoát mà mắt mờ,

thời là chứng thần thoát, dù là thuốc bế sáp cũng không giữ lại được.

i) Thuốc để ráo đi (*Táo tễ*):

Vị thuốc ráo có thể trừ được chứng thấp, như chứng tỳ thấp chẳng hạn, nhưng thấp có nội cảm và ngoại thương, có chứng ở trên, chứng ở dưới, chứng ở giữa, chứng ở kinh-lạc, chứng ở bì-phu, chứng ở biểu, chứng ở lý, chứng thấp về ngoại cảm là bởi ở sương mưa, chứng thấp ở nội thương là bởi ở ăn uống, hay là tỳ yếu mà vị (dạ dầy) mạnh. Cho nên thuốc chữa phong tà có thể thắng được chứng thấp, thuốc chữa ráo có thể chữa được chứng thấp, thuốc mà vị đạm (nhạt) cũng có thể thắng được thấp, thuộc lợi tiểu-tiện có thể dẫn được thấp, thuốc lợi đại tiện có thể trừ được thấp, thuốc thổ đờm dãi có thể trừ được thấp, thấp mà có nhiệt phải dùng những vị như hoàng-bá, hoàng-liên, sơn-chi, đều là đắng và lạnh để ráo đi, thấp mà có hàn phải dùng những vị can-khương, phụ-tử, hồ-tiêu, đều là nóng và cay để cho ráo đi.

k) Thuốc để thấm nhuần (*Nhuận tễ*):

Vị thuốc thấm nhuần có thể trừ được chứng khô ráo, mọi chứng phong mà bệnh nặng, thời huyết và tân dịch khô ráo mà thành ra bệnh táo, ở trên ráo thời khát ở dưới ráo thời kiết, gân ráo thời cứng ra, ngoài da ráo thời se lại, thịt ráo thời nứt ra, xương ráo thời khô, tạng phế ráo thời thành đờm, tạng thận ráo thời thành chứng tiêu khát, những vị thuốc để thấm nhuần phải có tính chất mềm nhuận, như vị ma-nhân, vị a-dao chẳng

hạn, bổ thận huyết thời dùng những loại như vị đương-quy, vị địa-hoàng, sinh tân dịch thời dùng những loại như vị mạch-môn, vị qua-âu-căn, thêm cho tinh thời dùng những loại như vị thung-dung, vị câu-kỷ.

Mười thứ thuốc kể trên phải xét kỹ mà dùng cho hợp bệnh.

PHƯƠNG THUỐC CHIA RA BẢY THỨ

a) Phương thuốc lớn.

Bệnh nhân có nhiều tạp chứng, không thể dùng một hai vị mà chữa được, thời phải có một vị nhiều nhất gọi là *QUÂN*, vài ba vị nhiều vừa gọi là *THẦN*, và những vị ít nữa gọi là *TÁ*, vị thực ít gọi là *SỨ* như thế là thành phương thuốc lớn.

b) Phương thuốc nhỏ.

Như hai Kinh tâm và phế, và bệnh ở thượng bộ thời chỉ dùng phương thuốc nhỏ.

c) Phương thuốc hoãn.

Như bệnh ở trung tiêu mà cần phương thuốc trì hoãn, có khi dùng những vị giằng co lẫn nhau để hoãn lại, có khi dùng những vị không có chất độc để hoãn lại, có khi dùng những vị cả khí và vị đều nhạt nhẽo vẫn để chữa về thượng tiêu nay chữa ở hạ tiêu thời sức kém mà hoãn lại, vì bậc thánh nhân chữa ở trên không phạm đến dưới, chữa ở dưới không phạm đến trên, chữa ở giữa không phạm đến trên và dưới. Như chữa tạng thận mà ngại về tạng tâm, thời uống vị thuốc hoãn để qua tạng tâm; lại như dùng vị hoàng-cầm để chữa tạng phế tất hại đến tạng tỳ, dùng vị thung-dung để chữa tạng thận tất hại đến tạng tâm, uống vị can-khương để chữa trung

tiêu thời hại thượng-tiêu, uống vị phụ-tử để bổ tạng thận thời ráo chân thủy. cứ thế mà suy thì có thể dùng được phương thuốc hoãn.

đ) Phương thuốc cần cấp.

Như bổ ở dưới và chữa ở dưới, cùng chữa khách bệnh (bệnh mới thêm) mà thuộc về chứng nặng, thời nên dùng thuốc để công ngay, ví như bệnh trúng phong và quan-cách chẳng hạn, có phương thuốc cần cấp phải sắc lên uống để dẫn ngay. Có phương thuốc cần cấp phải dùng đến vị thuốc có chất độc, có phương thuốc cần cấp mà dùng những vị thuốc cả khí và vị đều hậu (nùng hậu mà không nhẹ nhàng).

đ) Phương thuốc lẻ vị (*Cơ-phương*).

Có khi dùng một vị để dùng với bệnh ở Thượng-Tiêu mà gần, có khi dùng phương thuốc lẻ như 1 vị, 3 vị, 5 vị, 7 vị, 9 vị, hợp với số lẻ của khí dương để dùng vào bệnh ở trong lý mà gần, như bài « Tiểu-thừa-khí », bài « Đại-thừa-khí », tức là cổ nhân đã nói : Dùng thuốc hạ không nên dùng chẵn vị

e) Phương thuốc chẵn vị (*Ngẫu-phương*).

Có phương thuốc chẵn là hai vị đều ngang nhau. Có phương thuốc chẵn là hai vị hợp lại, có phương thuốc chẵn dùng 2 vị, 4 vị, 6 vị, 8 vị, 10 vị, hợp với số chẵn của khí âm, để dùng vào bệnh ở ngoài biểu, phương thuốc nhỏ mà chẵn như vị quế-chi, vị ma-hoàng, phương thuốc lớn mà chẵn như bài « Cát-Căn », bài « Thanh-Long »,

tức là cổ nhân đã nói: Thuốc phát tán không nên dùng lẻ vị.

g) Phương thuốc uống vòng trở lại (*Phục-phương*).

Tức là để uống lại bài thuốc trước, như 10 chén bổ lại uống một chén nhẹ đi, hay là mấy chén uống cho nhẹ đi, rồi lại uống một chén cho bổ, có phương thuốc trở lại mà qua mấy bài, như bài « Quế-Chi », bài « Việt-Tỳ », và bài « Ngũ-lịch ». Có khi ngoài phương thuốc đang uống, gia thêm vị thuốc điều hòa, như bài « Điều-vị Thừa-khí », mà thêm vị liên-kiều, vị bạc-hà, vị hoàng-cầm, vị chi-tử là những vị thuốc để mát hoành-cách-mô (ngang ngực). Có phương thuốc uống trở lại mà cân lạng đều nhau, như bài « Vị-khí-thang » mà các vị bằng nhau. Vì thế cổ thư có câu « dùng thuốc lẻ vị mà không khỏi thì dùng chẵn vị, dùng thuốc chẵn vị mà không khỏi thì dùng lẻ vị ».

Bảy phương kể trên là đường lối dùng thuốc cho chóng có công hiệu

PHÉP BÀO CHẾ THUỐC

CHẾ BẰNG LỬA CÓ 6 THỨ

a) **Hà** là dùng đất hay bột nắm lại mà bỏ vị thuốc ở trong rồi bỏ vào lửa mà nung đỏ, xong lấy vị thuốc ra mà dùng.

b) **Bào** là lấy rượu hay nước cùng với thuốc bỏ vào trong vò, mà ngoài lấy lửa đốt cho ngấm, rồi lấy vị thuốc ra mà dùng.

c) **Trích** là nướng vị thuốc lên trên than nóng.

d) **Sao** là bỏ vào nồi mà đem rang lửa chín, còn phép *ổi* là bỏ vị thuốc vào than nóng cho chín đi.

đ) **Hồng** là để gần lửa cho khô đi.

e) **Bồi** là đun nóng nồi rang, rồi bắc nồi ra ngoài, bỏ vị thuốc mà bồi cho khô.

CHẾ BẰNG NƯỚC CÓ BA THỨ

a) **Tý** là bỏ thuốc vào trong rượu hay nước mà ngâm lâu.

b) **Bào** là đun rượu cho nóng mà bỏ thuốc vào, rồi lấy thuốc mà dùng.

c) **Tẩy** là lấy rượu hay nước bỏ thuốc vào mà rửa đi.

CÙNG CHẾ BẰNG NƯỚC VÀ LỬA CÓ HAI THỨ

a) **Chưng** là đồ cho chín thuốc bằng chõ chỉ lấy hơi nước nóng.

b) **Chử** là bỏ thuốc vào trong nước đun cho bớt chất độc đi.

PHÉP TẦM THUỐC

Muốn cho vị thuốc đem trở lên phải tầm với *rượu*.

Muốn cho vị thuốc phát tán mạnh thì tầm với nước *gừng sống*.

Muốn cho vào tạng thận hay làm mềm được thứ gì cứng rắn ở trong bụng thời tầm với *nước muối loãng*.

Muốn cho thuốc đến tạng can và ngấm đến xương tỷ tan được đau nhức thời tầm nước *giấm thanh*.

Muốn trừ bệnh bốc trở lên hay là muốn cho thuốc đem trở xuống, thời tầm *nước đái trẻ em trai*.

Muốn cho vị thuốc bớt tính ráo mà hòa được trong bụng thời tầm với *nước gạo*.

Muốn cho vị thuốc sinh huyết và nhuận được khô ráo trong cơ-thể thời tầm với *nước sữa* (sữa người).

Muốn cho vị thuốc thêm cam ôn và bổ nguyên khí thời tầm với *mật* (đường).

Muốn cho vị thuốc bổ mạnh đến tỳ-vị, thời tầm với nước *hoàng thổ* (đất sét vàng).

Muốn cho vị thuốc bớt tính mạnh đi, khỏi hại đến thượng-tiêu, thời tầm với *nước cơm*.

Muốn giải bớt chất độc của vị thuốc đi, thời tầm hay là ngâm với nước *cam-thảo*, hay nước *đậu-đen*.

PHÉP DÙNG THUỐC THANG HAY THUỐC HOÀN, TÁN

Muốn cho thuốc chóng ngấm hay là bệnh đã lâu, thì nên dùng *thuốc thang*.

Muốn cho thuốc tản đi hay là để bám vào tràng-vị, thì dùng *thuốc tán bột*.

Muốn cho lâu ngấm hay chữa bệnh ở hạ tiêu thì dùng *thuốc viên* (hoàn).

Chữa bệnh ở thượng-tiêu nên viên nhỏ, chữa bệnh ở trung tiêu nên viên vừa, chữa bệnh ở hạ-tiêu nên viên lớn, thuốc hoàn mà thêm giấm hay rượu là để chế tản đi ; Hoàn bằng hồ của bột gạo, để dùng với bệnh về tỳ-vị ngưng trệ, hoàn với mật để cho lâu tan, bọc sáp ở ngoài là để được lâu và không hại đến tỳ-vị.

Chữa chứng hàn thấp hay để bổ gân cốt, phần nhiều *ngâm với rượu.*

Bổ cho người hư yếu quá phần nhiều *nấu thành cao*.

NHỮNG THỨC ĂN NÊN CẤM

— Bệnh về tạng gân nên dùng vị thuốc cam ôn, mà cấm dùng vị cay.

— Bệnh về tạng tâm, nên dùng vị thuốc có chất chua.

— Bệnh về tạng phế nên dùng vị thuốc có chất chua, mà cấm dùng vị thuốc có chất đắng.

— Bệnh về tạng thận nên dùng vị thuốc có chất cay. mà cấm dùng vị có chất ngọt.

Trên đây chỉ nói đại khái mà thôi. Nhưng bệnh mà ngũ tạng không được đầy đủ, thời nên bồi bổ vào chỗ thiếu thốn.

Tạng gì ưa những vị gì?

Vị thuốc có chất chua hay đi vào tạng can, vị thuốc có chất đắng hay đi vào tạng tâm, vị thuốc có chất ngọt hay đi vào tạng tỳ. vị thuốc có chất cay hay đi vào tạng phế, vị thuốc có chất mặn hay đi vào tạng thận, nhưng vị gì cũng vậy, nếu dùng nhiều lại thiên thắng, như vị uống nhiều vị hoàng-liên. vị khổ-sâm, thời hàn lại hóa ra nhiệt, vì thế trong vị thuốc, mà không đủ cả ngũ vị, là chua, cay, ngọt, mặn, đắng, mà mình uống lâu, có thể chết non. Những vị lạnh quá hay nóng quá, chỉ nên dùng khi cần gấp, khí huyết đã hòa bình thời thôi.

BÀN VỀ NGỌN VÀ GỐC

Kể trong thân người thời ngoài là ngọn trong là gốc, lục phủ là ngọn, mà ngũ tạng là gốc.

Với chứng bệnh, thời bệnh gì bắt đầu phải là gốc, rồi sau truyền thêm ra ngọn, như lúc trước sinh chứng bệnh nhẹ rồi sau thành chứng bệnh nặng, cũng chữa chứng nhẹ trước rồi chữa chứng nặng sau, thời tà khí mới dẹp được, bằng không thời tà khí càng thêm lên, chỉ có chứng tràng-mãn là trong bụng no đầy, và chứng đại tiểu tiện không được lợi, thời không cần hỏi trước sau ngọn gốc, mà chữa ngay chứng đại tiểu tiện không lợi, vì chứng ấy là cần cấp, như thế tức là bệnh hoãn phải chữa về gốc, mà bệnh cấp phải chữa về ngọn. Lại như bệnh nhức đầu là ngọn, mà sở dĩ nhức đầu là vì phong hàn, thời ta chữa chứng phong trước, rồi chữa đến chứng hàn, thế là chứng nhức đầu tự khỏi, như vậy là chữa về gốc, suy ra các chứng bệnh đều thế (ngọn là tiêu gốc là bồn).

BÀN VỀ THẤT TÌNH LÀ NỘI THƯƠNG

— Mừng hại đến tạng tâm, cho nên mạch hư yếu.

— Nghĩ hại đến tạng tỳ, cho nên mạch kết lại.

— Sợ hại đến tạng thận, cho nên mạch trầm.

— Kinh hại đến mật, cho nên mạch động.

— Giận hại đến tạng can, cho nên mạch huyền như dây đàn bổng lên dẹp xuống.

Thương hại đến bào lạc, cho nên mạch khẩn là vội.

— Thế là thất tình thành ra nội thương.

BÀN VỀ CHỨNG LỤC DÂM LÀ NGOẠI CẢM

Hàn hại tạng thận thời mạch « khẩn » là vội ; thử là nắng hại tạng tâm thời mạch hư yếu ; táo là ráo hại tạng phế, thời mạch « sắc » là gắn lại, thấp hại tạng tỳ, thời mạch « nhu » và « tế » là mềm nhuận và nhỏ ; phong hại tạng can, thời mạch « phù » ; nhiệt hại tạng tâm thời mạch « nhược » là yếu. Thế là lục dâm là ngoại cảm.

Phàm chứng nội thương hay chứng ngoại cảm, đều theo từng loại : mừng thuộc về nắng và hỏa, cho nên ở tạng tâm ; giận thuộc về phong và mộc, cho nên ở tạng can ; nghĩ thuộc về thấp và thổ, cho nên ở tạng tỳ ; lo thuộc về táo và kim, cho nên ở tạng phế ; khiếp sợ thuộc hàn và thủy, cho nên ở tạng thận.

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH

NỘI-KINH YẾU CHỈ

Lời dịch-giả

Nền y-dược đông-phương, khởi từ đức Thần-Nông tìm ra tính chất của từng vị thuốc mà đời sau ghi lại thành bộ « Thần-Nông bản-thảo ». Kế đến đức Hoàng-đế hỏi bề tôi là Ông Kỳ-Bá về âm-dương, hóa-cơ tạng phủ, bệnh căn và mạch lý, v. v... rồi Ông Kỳ-Bá phân tách trả lời.

Những lời Hoàng-Đế hỏi và Kỳ-Bá thưa chép thành bộ « Nội-kinh » này mà cũng gọi là bộ « Tố-Vấn » là bộ sách đầu tiên về Đông-Y.

Thật là Vua thánh, tôi thánh không học mà biết là bậc sinh-tri về y-dược.

Sách về đời Đường, Ngu, tam-đại bên Tàu đã là khó hiểu vì hành văn theo đời thượng-cổ. Huống chi bộ Nội-Kinh lại trước đời Đường, Ngu, mà nói về mạch lạc, tạng-phủ, v.v... đâu phải là dễ hiểu.

Bộ Nội-Kinh khá nhiều, nhưng soạn giả Lê tiên-sinh chỉ trích lấy những câu thiết yếu cho học giả rồi xếp thành từng mục, mà gọi là quyển « Nội-kinh bí-chỉ ».

Trong quyền đều là lời Hoàng-Đế hỏi mà Kỳ-Bá thưa. Nhưng soạn giả theo như nguyên văn từ đời thượng-cổ nhiều đoạn chỉ ghi lời đáp mà không ghi lời hỏi, mà lại chính những câu đáp ấy, Kỳ-Bá chỉ nói vắn tắt rồi ở

dưới lại tự giải thích. Ngoài ra có chỗ soạn giả là Lê tiên-sinh lại giải thích thêm.

Dù nghĩa sách uyên thâm mà nhiều danh-từ cổ, nhưng tôi cố gắng suy nghĩ cho được đúng ý nghĩa của người đời xưa và hợp với Việt-văn bây giờ. Những câu chú-thích của soạn-giả thời dồn lại ở dưới từng đoạn, còn chỗ nào tôi lại phải chú-giải thêm, thời chua riêng là của Dịch-giả để khác biệt với của soạn-giả.

Tuy thế, dịch bản sách cổ của vị Thánh-Hiền đời thượng-cổ mà ý-lý uyên-thâm, tôi chưa chắc mười phần đã đúng cả mười.

Vậy mong các bậc cao-minh xét thấy chỗ nào còn không được đúng thời phủ-chính cho. Như vậy thật là hân hạnh cho tôi.

Viết tại Sàigòn, tháng giêng năm 1971

DỊCH-GIẢ

Đình-Thụ : Hoàng-Văn-Hòe

Nhị trường Hán-Học

Nguyên chuyên-viên Hán-Học Nha Văn-Hóa Sàigòn

Tiểu dẫn của soạn-giả

Nhà làm thuốc có quyền « NỘI-KINH » cũng như nhà nho có bộ Ngũ-Kinh đều là lời nói chí-lý của bậc Thánh-Hiền. Người học thuốc phải đọc trước bộ Nội-Kinh để biết tạng-phủ, mạch-lạc, bệnh-căn và y-lý. Nhưng trong bộ Nội-Kinh rất nhiều, mà tôi vì thiên tư không được minh-mẫn nên mới xếp những câu thiết yếu mà cùng một ý nghĩa vào chung một mục cho dễ hiểu dễ nhớ và chia ra 7 mục:

1.— Âm-dương
2.— Hóa-Cơ (tức hóa sinh)
3.— Tạng-phủ
4.— Căn-bệnh
5.— Phép chữa
6.— Di-dưỡng
7.— Mạch-lạc

Âm dương

Bốn mùa âm-dương là căn bản cho muôn vật, cho nên âm-dương bốn mùa là trước sau cho muôn vật là gốc cho sống chết nếu trái thời tai hại, mà biết lựa theo thời tật bệnh không sinh ra, thế là được đường lối để dưỡng sinh.

Dương khí như trời và mặt trời, nếu mất dương-khí thời chết non mà không được thọ, vì thế trời có mặt trời để sáng tỏ người có dương-khí để bảo vệ.

Dương-khí về tinh *thời* để nuôi tinh thần về sự mềm nhuận (nhu) thời để nuôi gân, cho nên dương khí thuộc về ngày mà chủ ở ngoài (ngày thời dương khí ở ngoài đi khắp thân thể 250). Sáng sớm thời dương khí sinh, buổi trưa thời dương khí thịnh đến chiều thời dương-khí vơi đi mà khí-môn đóng lại (khí dương tự ấm rồi thành nóng. nóng rồi lại nhẹ đi cho nên trong một ngày sáng trưa và chiều có khác nhau. « Khí-môn » tức là nơi kín đáo mà gọi là « huyền-phủ », vì để phát tiết ra mạch-lạc cho nên gọi là khí-môn).

Vì thế đã tối ta nên để dương khí thu vít lại không nên động tác nhiều để nhiễu đến gân cốt, không nên ra chỗ mờ tối sương lộ, trái ba điều ấy thời hình hài, sẽ mỏi mệt mà kém sức khỏe (khốn bạc).

Chú-giải của soạn-giả: 3 điều tức là không biết thu vít lại, không nghỉ ngơi để nhiều đến gân cốt, không ngồi yên mà ra chỗ sương mờ, hình hài khó chịu thời tuổi thọ không được lâu.

Khí âm chứa tinh mà giữ ở trong, khí dương bảo, vệ vững ở ngoài khí âm không thắng được khí dương thời mạch lạc loãng đi, yếu mà vội quá thời thành ra chứng cuồng khí dương không thắng được khí âm thờ, khí trong ngũ-tạng tranh nhau mà 9 khiếu không thông.

Chú-giải của soạn-giả: Âm-dương phải cân nhau, nếu âm không thắng được dương là âm kém thời mạch bạc-tật (yếu mà lại vơi) cuồng là điên cuồng, (chạy rông và nói càn). Khí dương không thắng được khí âm tức là khí dương kém, 9 khiếu thuộc về ngũ tạng nếu thiếu dương khí thời tranh nhau mà ngừng lại cho nên, các khiếu không thông.

Vì thế bậc thánh nhân để âm dương quân-bình thời gân mạch và xương tủy mới điều hòa khí huyết mới vững, mà tà khí không làm hại được, hai mắt thông minh mà người mạnh ra.

Khí dương mạnh quá thời không vít lại được mà khí âm sẽ tuyệt-khí âm hòa bình khí dương bí vít thời tinh thần mới yên, khí âm khí dương lìa nhau hay là một bệnh thiếu thời tinh khí sẽ tuyệt.

Chú-giải của soạn-giả: Khí dương thắng quá thời đi rông cho nên không vít lại được, mà khí âm phải tiết ra, lìa và thiếu tức là không hòa bình, khí

dương không vít lại mà khí âm tiết đi cho nên tinh khí tuyệt.

Từ sáng sớm đến trưa, là dương của trời, là dương ở trong dương. Từ trưa đến chập tối cũng là dương của trời là âm ở trong dương. Từ chập tối đến gà gáy sáng là âm của trời là âm ở trong âm. Từ gà mới gáy đến sáng sớm là âm của trời là dương ở trong âm, thân người cũng ứng theo với trời.

Chú-giải của soạn-giả : Khí dương hoàn toàn thịnh thời là dương ở trong dương, khí dương đã kém thời là âm ở trong dương. Khí âm hoàn toàn thịnh thời là âm ở trong âm, khí âm đã kém thời là dương ở trong âm. Như thế là trong dương và âm lại còn phân chia ra vậy.

Âm và dương ở trong người thời ngoài là dương, trong là âm, mà âm và dương trong thân người thời lưng là dương mà bụng là âm. Nói về âm dương ở tạng phủ thời ngũ tạng là âm mà lục phủ là dương. Ngũ tạng là gan (can), tim (tâm), lá lách (tỳ), phổi (phế) và quả cật (thận). Lục phủ là mật (đảm), dạ dày (vị), đại-tràng (ruột già), tiểu tràng (ruột non), bàng quang, tam tiêu (thượng, trung và hạ). Phân tách ra thời tạng tâm là dương ở trong dương, tạng phế là âm ở trong dương, như thế là lưng là dương, tạng thận là âm ở trong âm, tạng can là dương ở trong âm, tạng tỳ là hoàn toàn âm ở trong âm, như thế là bụng là âm, âm dương ở trong hay ở ngoài, ở ngoài biểu hay ở trong lý vẫn tương ứng với nhau để ứng với âm dương của trời.

Chú-giải của soạn giả : Tạng tâm là dương lại ở thượng tiêu là ở địa vị của dương, thế là dương ở trong dương. Tạng phế là âm lại ở thượng tiêu là địa vị của dương cho nên là âm ở trong dương. Tạng thận là âm mà ở hạ tiêu, là địa vị của âm cho nên là âm ở trong âm. Tạng can là dương mà ở về trung tiêu là địa vị của âm cho nên là dương ở trong âm. Tạng tỳ ở về trung tiêu là hành thổ mà thuộc kinh thiếu âm thế là hoàn toàn âm ở trong âm.

Âm dương là đường lối của trời đất, là kỷ cương cho muôn vật, là chạ mẹ cho sự biến hoá, là căn bản cho sự sinh sát, là nơi chức thần minh, cho nên dương chước lại là trời, âm chứa lại là đất, khí âm tĩnh, khí dương táo ráo. Khi dương sinh thời khí âm lớn lên, khí dương sát phạt mà khí âm thu chứa lại, khí dương hoá ra khí mà khí âm thành ra hình.

Chú giải của soạn giả : Đức Thần-Nông có nói : « theo về trời thì khí dương sinh mà khí âm lớn lên theo về đất thì khí dương sát phạt mà khí âm chứa lại ». Ta xem quẻ « khôn » là âm, địa vị ở về Tây nam, về bốn mùa thời thuộc về tháng 6 tháng 7, muôn vật dương thịnh và lớn lên như thế là khí âm cũng có lớn lên. Quẻ « Kiền » là dương địa vị về Tuất và Hợi, về bốn mùa thời thuộc về tháng 9 tháng 10, muôn vật dương thu vít lại, như thế là khí dương cũng có sát phạt. Sở dĩ hoá ra khí là bởi khí dương thanh. Sở dĩ thành ra hình là bởi khí âm trọc.

Trong thân người, khí dương mạnh quá thời lại biến

ra âm chứng (chứng bệnh như là âm). Khí âm mạnh quá thời lại biến ra dương chứng (chứng bệnh như là dương). Trời đất là trên dưới, cho muôn vật. Âm dương là khí huyết và trai gái, bên trái bên phải (tả hữu) là đường lối cho âm dương, thủy hoả là chứng triệu cho âm dương, âm dương là nguyên thủy cho muôn vật, cho nên có câu : âm ở trong để giữ cho dương, dương ở ngoài để sử dụng cho âm.

Khí âm thiếu mà khí dương hơn lên thời người nóng mà buồn đầu. Khí dương thiếu mà khí âm hơn lên thời người lạnh nhiều như ở trong nước mới lên.

Chú-giải của soạn-giả : Khí dương hơn thời nóng tự trong, khí âm hơn thời lạnh từ trong.

Theo về trời thì khí dương sinh ra mà khí âm làm cho lớn lên, theo về đất thời khí dương sát phạt mà khí âm thu vít (đã chú giải ở đoạn trên).

Trời có âm dương, đất cũng có âm dương, hành mộc, hành hỏa, hành thổ, hành kim, hành thủy, là âm dương của trời đất, sinh ra, lớn lên, hóa ra, thu vào, giữ lại, cho nên trong âm có dương, trong dương có âm.

Chú-giải của soạn-giả : Theo trong Kinh-Dịch, quẻ « Ly » trên và dưới đều một vạch liền, còn vạch ở giữa dứt đôi, thế là trong dương có âm Quẻ « Khảm » vạch trên và vạch dưới đều dứt làm đôi mà vạch giữa liền thế là trong âm có dương.

Hóa-cơ

Trời thiếu về phương Tây-Bắc cho nên phương Tây-Bắc là âm, mà thân người tai mắt bên phải không thính bằng tai mắt bên trái. Đất thiếu về phương Đông-Nam cho nên phương Đông-Nam là dương, mà trong thân người thời chân tay bên trái không được mạnh bằng chân tay bên phải. Phương Đông là dương, đã là dương thời tinh đem lên trên, cho nên trên sáng tỏ mà dưới yếu, vì thế tai mắt thông minh mà chân tay kém. Phương Tây là âm, đã là âm thời tinh dồn xuống dưới, dưới mạnh mà trên yếu, cho nên chân tay mạnh mà tai mắt kém thông minh. Đến cảm vì tà khí, nhưng ở trên thì bên phải nặng hơn, ở dưới thời bên trái nặng hơn thế là âm dương của trời đất không được hoàn toàn mà tà khí lấn vào. Cho nên trời có tinh, đất có hình, trời có bát-kỳ, đất có ngũ lý, mà làm cha mẹ cho muôn vật.

Chú-giải của soạn-giả : Đoạn trên là nói trong thân người, chỗ nào khí-huyết không đầy đủ thời tà khí lấn vào. Bát-kỳ tức là bát-tiết tri (tám thời tiết), ngũ-lý tức là ngũ-hành.

Khí dương trong trẻo thời bốc lên trời, khí âm nặng thời trở xuống đất. Trời đất động hay tĩnh là do thần minh làm cương kỷ. Khí của trời thông vào tạng phế, khí của đất thông vào cựa-gà, khí của gió thông

vào tạng can (tạng can là hành mộc thuộc về gió). Khí của sấm thông vào tạng tâm (tạng tâm thuộc hành hỏa, mà hành hỏa thì có tiếng), khí của hang sâu thông vào tạng tỳ (tạng tỳ để chứa thức ăn cũng như hang sâu trống rỗng), khí của mưa thông vào tạng thận (tạng thận thuộc về hành thủy). Sáu kinh lạc như nước sông lưu thông không ngừng. Tràng vị (là ruột và dạ dày) như bể.

Chín khiếu là khí lưu thông của nước. Mồ hôi như mưa của trời đất, thở ra hút vào như gió mạnh của trời đất. Khí dữ dội tựa như sấm khí ngược lên là dương cho nên chữa bệnh mà không theo về bát tiết của trời, ngũ hành của đất thời tai hại sẽ đến.

Con gái 7 tuổi thời khí của tạng thận mạnh, răng mọc lại mà tóc dài, 14 tuổi thời thiên quý (là chân thủy) đầy đủ mạch « nhâm » lưu thông, mạch « Thái-sung » mạnh, mỗi tháng kinh nguyệt xuống một lần mà có con, 21 tuổi thời khí ở tạng thận quân bình cho nên răng lớn mà rắn, 28 tuổi thời gân cốt mạnh, tóc dài người khoẻ, 35 tuổi thời mạch « dương minh » yếu, tóc rụng mặt hơi xỉn (mạch « dương-minh » đi ra mặt và chân tóc), 42 tuổi thời mạch « tam-dương » yếu tóc bạc mặt xỉn (mạch tam dương đi lên đầu), 49 tuổi thời mạch « nhâm » yếu mạch « thái dương sung » kém, chân thủy kiệt, cho nên hình thể gầy kém mà không có con (mạch « nhâm » là thủy, mạch « sung » chứa chân huyết đã kém thời thôi sinh nhục).

Đàn ông 8 tuổi thời khí của tạng thận mạnh tóc dài mà mọc răng lại, 16 tuổi thời khí của tạng thêm mạnh, thiên quý thủy đủ tinh khí dồi dào cho nên có con,

38 tuổi thời khí của tạng thận quân bình, gân cốt mạnh, răng dài mà rắn, 32 tuổi thời gân cốt mạnh nhiều, cơ thể đầy đủ, 40 tuổi thời khí của tạng thận kém, tóc rụng răng khô, 48 tuổi thời khí dương suy kém, ở trên, cho nên mặt khô mà râu tóc đốm bạc, 56 tuổi thời khí của tạng can suy yếu. Gân kém cử động, chân thủy kiệt, tinh khí ít, tạng thận yếu, hình thể . gầy mỏi, 64 tuổi thời răng tóc rụng, tạng thận giữ về thủy chứa cả tinh khí của ngũ tạng, lục phủ, ngũ tạng mạnh thời tạng thận vơi đi. Nay ngũ tạng đều yếu gân cốt rời rạc, chân thủy kiệt râu tóc bạc, thân thể nặng, đi lại không được vững, cho nên không có con. Cũng có người tuổi già mà còn có con là vì khí mạch thường lưu thông, mà khí của tạng thận dư ra. Nhưng dù có con, đàn ông chỉ đến 64 tuổi, đàn bà thì đến 49 tuổi, là tinh khí đã kiệt.

Khí thanh dương là trời khí trọc âm là đất khí đất bốc lên là mây, khí trời đen xuống là mưa, mưa bởi khi ở đất, mây bởi khí của trời, cho nên thân người, khí dương trong trẻo thời đi ra khiến ở phía trên, khí âm nặng mà không được thành thì đi ra khiếu ở phía dưới, khí dương thanh thời đi ra thớ thịt, khí âm nặng mà không thanh thời đi vào ngũ-tạng, khí dương thanh thời đầy đủ cho chân tay, khí âm nặng mà không thanh thời đi vào lục phủ, thủy là âm, hỏa là dương, dương là khí, âm là vị. Các vị ăn đi vào hình thể, hình thể đi vào khí, khí đi vào tinh, tinh đi về hóa.

Chú-giải của soạn-giả : Hình thể ăn các vị cho nên vị đi vào hình, khí để nuôi hình thể cho nên hình thể đi vào khí, tinh hoa của người nhờ ở khí cho nên khí

đi vào tinh, vì sự biến hóa mà sinh ra tinh cho nên tinh về hóa.

Tinh ăn nhờ ở khí, hình ăn nhờ ở vị, hóa sinh ra tinh, khí sinh ra hình, nếu trái đi thì vị ăn lại làm hại cho hình thể, khí làm hại cho tinh. Tinh hóa ra khí, khí hại bởi thức ăn.

Chú-giải của soạn-giả : Vì khí hóa ra tinh cho nên tinh ăn nhờ ở khí, vị ăn để nuôi hình thể cho nên hình thể ăn nhờ ở vị. Tinh ăn nhờ ở sự biến hóa cho nên hóa sinh ra tinh, hình thể lại sinh bởi khí, cho nên khí sinh ra hình. Vị ăn làm hại hình mà khí làm hại tinh là vì ta trái tiết độ cho nên những thứ sinh ra lại thành ra làm hư hại. Hai câu dưới là nói vị không những làm hại mình mà còn làm hại cả khí.

Vị ăn đi ra bởi hạ khiếu (lại tiểu-tiện), dương khí đi ra bởi thượng khiếu (hô hấp). Vị ăn nùng hậu là âm, mà đạm bạc là dương ở trong âm. Khí mà hậu thời là dương mà bạc (nhẹ nhàng) là âm ở trong dương. Vị ăn hậu thời sinh chứng dương tiết mà nhẹ nhàng thời lưu thông, khí bọc (nhẹ) thời phát tiết ra mà hậu (mạnh) thời sinh ra nóng. Khí của tráng hỏa (hỏa dữ dội) yếu thời khí của thiếu hỏa (hỏa vừa phải) mạnh lên, tráng hỏa ăn bởi khí, khí ăn bởi thiếu hỏa. Tráng hỏa tản mất khí, thiếu hỏa sinh ra khí.

Chú giải của soạn giả : Vị hậu thời đi cầu tức là thức ăn quá hậu, khí hậu mà phát sốt tức là khí vượng quá. Thiếu hỏa sinh ra khí, khí sinh ra tráng hỏa thế là tráng hỏa ăn của khí, khí ăn của thiếu hỏa.

Người 40 tuổi thời âm khí đã kém đi một nửa, mà đứng ngồi đã yếu. Người 50 tuổi thời nặng mình mà tai mắt kém thông minh. Người 60 tuổi thời khí suy nhiều chính khiếu không lưu thông nửa người ở trên mạnh mà nửa người dưới yếu hay ra nước mũi nước mắt, cho nên biết giữ gìn thời người khỏe bằng không thời chóng già, không biết giữ gìn là ngu thời khí lực kém, biết giữ gìn là khôn thời khí lực co dư, có dư thời tai mắt thông minh, thân thể nhẹ nhàng dù tuổi già vẫn được mạnh.

Sắc xanh ở phương đông thông vào tạng can, mở khiếu ra mắt, chứa tinh về tạng can. Sắc đỏ ở phương Nam thông vào tạng tâm, mở khiếu ra tai, chứa tinh về tạng tâm. Sắc vàng ở giữa thông khiếu vào tạng tỳ, mở khiếu ra miệng chứa tinh về tạng tỳ. Sắc trắng ở phương tây thông vào tạng phế mở khiếu ra mũi, chứa tinh về tạng phế. Khí đen ở phương Bắc thông vào tạng thận, mở khiếu ra đại tiểu tiện chứa tinh về tạng thận.

Trời che đất chở, vạn vật mới sinh, chưa ra khỏi mặt đất gọi là âm khí, là âm ở trong âm, đã ra khỏi mặt đất gọi là dương ở trong âm, dương là chính mà âm là chủ, cho nên muôn vật sinh về mùa xuân, lớn về mùa hạ, thu vít về mùa thu, chứa lại về mùa đông. Nếu ta trái với lẽ thường ấy thời khí của trời đất không vận hành, mà sanh ra bệnh.

Trải qua 6 lần 6 là 36 ngày giáp mới thành 1 năm, người đem 9 lần 9 để làm 1 hội, trong người có 365 đốt xương để ứng với số 6 của trời đất.

Tiết trời có 6 lần 6 và 9 lần 9 thành 1 hội là độ

của trời số của khí, độ của trời để biết việc đi của mặt trời mặt trăng, khí số để biết công dụng của hóa sinh.

Chú-giải của soạn-giả: Sáu lần có ngày giáp thì lại vòng lại ngày giáp tý, sáu năm có chữ giáp thì lại vòng lại năm giáp-tý, vì thế gọi là lục-giáp cho nên căn cứ vào chữ lục là sáu, còn cửu cửu là 9 lần 9 thời căn cứ vào cửu giã (lần 9 khu vực) vua Vũ nhà Hạ bên Trung-Hoa có chia nước Tầu làm cửu giã. Theo đây, thì 2 chữ cửu-giã có từ trước đời ông vũ nhà Hạ, mà đến sau ông vũ chỉ nhân cửu giã mà chia nước tầu làm cửu châu (chín châu).

Trời là dương, đất là âm, mặt trời là dương, mặt trăng là âm, mặt trời đi 1 độ thì mặt trăng đi được 43 độ có thừa, vì thế tháng đủ (30 ngày) tháng thiếu (29 ngày) cộng 365 ngày là thành 1 năm. Về năm lại cần xếp đặt về bốn mùa, lấy khí hậu trung-bình làm tháng giêng, dồn ngày thừa của hàng tháng để đặt tháng nhuận (thừa) cho biết độ số của trời.

Trời theo về số lục (sáu) đất theo về số cửu (chín) (dã kể ở đoạn trên). Mười ngày có một ngày giáp, sáu ngày giáp lại gặp ngày « giáp-tí », sáu lần như thế là 360 ngày mà thành 1 năm.

Người sinh ra bởi khí âm và khí dương, trong người có 9 khiếu cũng như đất có 9 châu. Người sinh ra bởi ngũ hành, bởi tam khí, có 3 khí ấy mới thành ra trời, thành ra đất thành ra người, ba lần ba là chín cho nên đất chia ra cửu giã, mà người có cửu tạng là bốn « hình tạng » và năm « thần tạng ».

Chú-giải của soạn-giả : Chín giã là : ngoài ấp là giao, ngoài giao là điện, ngoài điện là mục, ngoài mục là lâm, ngoài lâm là quýnh, ngoài quýnh là giã. 4 hình tạng là 1— đầu, 2 — tai mắt, 3 — miệng và răng, 4 — ngực, vì ở ngoài nên gọi là hình. 5 thần tạng là tâm, can, tỳ, phế. thận vì ở trong nên gọi là thần.

Chú-giải của dịch-giả : Theo chú giải của soạn giả thì cửu giã là chín khu vực, từ hẹp mà rộng dần ra chứ không phải như cửu châu ở đoạn trên. Còn tam khí soạn giả không chú, nhưng xem đoạn Nội-kinh dưới đây thì tam-khí tức là « thiên-khí » « địa-khí » và « nhân khí » vậy. Đoạn trên đây soạn-giả chú-giải khá nhiều, nhưng đi sâu vào việc. làm lịch nên chỉ dịch tóm tắt.

Trời nuôi dưỡng người bằng ngũ-khí, đất nuôi dưỡng người bằng ngũ-vị. Ngũ-khí hút vào mũi ở trên tạng tâm, tạng phế ; để rõ được ngũ sắc, tỏ được thanh âm. Ngũ-vị ăn vào miệng, chứa ở dạ-dày và mật, ăn ngũ-vị để nuôi dưỡng ngũ khí, khí hoà thời sinh ra nước tân-dịch, mà sinh ra thần.

Chú-giải của soạn-giả : Ngũ khí là : khí ráo (táo khí) đi vào tạng phế, khí nóng (tiêu-khí) đi vào tạng-tâm, khí thơm (hương khí) đi vào tạng tỳ, khí ẩm (thấp khí) đi vào tạng can, khí bởi thức ăn đã nhừ ra (hủ khí đi vào tạng thận). Còn ngũ-vị là : vị chua (toan) đi vào tạng can, vị đắng (khổ) đi vào tạng tâm, vị ngọt (cam) đi vào tạng tỳ, vị cay (tân) đi vào tạng phế, vị mặn (hàn) đi vào tạng thận.

Tháng giêng tháng hai, khí trời mới chính, khí đất

mới phát ra thời khí của người hợp ở tạng can. Tháng ba tháng tư, khí trời hơn trước, khí đất thật phát sinh, thời khí của người ở tạng tỳ. Tháng năm tháng sau, khí trời thịnh khí đất cao, thời khí của người họp ở đầu. Tháng bẩy tháng tám âm khí mới túc sát (nghiêm nghị, sát phạt) thời khí của người họp ở tạng phế. Tháng chín tháng mười, nước mới thành băng, khí đất đóng vít lại, thời khí của người họp ở tạng tâm. Tháng mười một và tháng mười hai, băng lại ngưng khí đất hợp, thời khí của người hợp ở tạng thận.

Trên đây là nói về thiên-khí, địa-khí, và nhân-khí. Tháng giêng tháng 2, là tháng dần và tháng mão, thuộc về hành mộc và phương đông, cho nên khí người ở tạng can. Tháng 3 tháng 4 là tháng thìn và tháng tỵ, thuộc về hành thổ và hành hỏa mà phương hướng thì về phương đông-nam, khí người ở tạng tỳ là vì tạng-tỳ thuộc hành thổ mà hành thổ lại sanh ra hành kim. Tháng 5 tháng 6 là tháng ngọ và tháng mùi, thuộc về hành hỏa và phương nam, khí người ở đầu là vì đầu thuộc về phương nam và hành hỏa. Tháng 7 tháng 8 là tháng thân và tháng dậu, thuộc về hành kim và phương tây, khí của người ở tạng phế là vì tạng phế thuộc phương tây và hành kim. Tháng 9 thánh 10, là tháng tuất tháng hợi, thuộc về hành thủy, khí người ở tạng tâm, là vì thủy ấy khí dương và tạng. Tháng 11 và tháng 12 là tháng tí, tháng sửu, thuộc về hành thủy và phương bắc, khí người ở tạng thận là vì tạng thận thuộc về phương bắc và hành thủy.

Mọi mạch đều thuộc về mắt, mọi tỉ đều thuộc về óc, mọi gân đều thuộc về đốt xương, mọi huyết đều thuộc về tạng tâm, mọi khí đều thuộc về tạng phế.

Cho nên người nằm thì huyết về tạng can, tạng can có huyết mới trông được, chân có huyết mới đi được, tay có huyết mới cầm được, ngón tay có huyết mới sờ mó được.

Chú-giải của soạn-giả: Óc là nơi chứa tỉ (tỉ hải) cho nên tỉ thuộc về óc. Tạng tâm chủ cho huyết cho nên mọi huyết thuộc về tạng tâm. Tạng phế, chủ về khí (thở hút) cho nên mọi khí thuộc về tạng phế. Tạng can chứa huyết, khí cử động thì huyết tản đi, cho nên lúc nằm thì huyết về tạng can. Mắt thuộc về tạng can người đau mắt bởi tạng can vượng, người mắt kém bởi tạng can yếu, cho nên tạng can có huyết mới trông được.

Khí của thức ăn vào dạ-dày, tản tinh ra tạng can, thấm nhuần ra gân. Còn khí nặng (tức chất đặc) sang tạng tâm mà ngấm tinh ra huyết mạch, khí của mạch đi ra các kinh-lạc, khí của kinh-lạc trở về tạng phế, tạng phế hợp cả hàng trăm bách mạch rồi tản tinh ra bì-mao (da và lông), mạch ở chân lông hợp với tinh rồi đem khí về phủ, tinh phủ đi về bốn tạng mà khí thời về chỗ quyền-hành.

Chú-giải của soạn-giả: Tạng can chủ về gân cho nên khí ở tạng can ra gân. Khí của thức ăn về tạng tâm vì tạng tâm chủ về huyết mạch. Tạng phế chủ về bì-mao cho nên tạng phế họp trăm mạch mà ra đến bì-mao. Phủ tức là *khí-hải* (nơi chứa *khí là* hơi) cũng gọi là *chiếu-trung* ở khe giữa hai vú. Khí ở chim-trung đi ra ba đường, ở trên gọi là « tức đạo », ở dưới gọi là « khí nhai », còn tân khí (tức là chủ khí) ở giữa ngực thời gọi là « khí hải », quyền hành tức là nghĩa tam-tiêu quân bình.

Quyền hành như trên là để quân bình chỗ khí khẩu thành ra mạch « thốn » để quyết chết sống.

Nước uống vào dạ-dày, tinh khí đem lên tạng tỳ, rồi khí của tạng tỳ tản tinh ấy lên tạng phế để thông thủy đạo xuống bàng-quang. Tinh của nước đi 5 kinh-lạc hợp với 4 mùa và âm dương của 5 tạng, là mực độ thường xuyên.

Trời ấm mặt trời tỏ thời huyết loãng khí ở về bốc lên cho nên khí dễ lưu hành huyết để tả ra. Trời rát mặt trời dâm thời huyết của người ngưng lại mà vệ-khí trầm xuống. Mặt trăng mới mọc thời vệ-khí mới vận hành, mặt trăng tròn thời huyết khí mạnh (thực) cơ-nhục rắn chắc. Mặt trăng khuyết thời cơ-nhục kém, kinh-lạc có phần trống không, vệ-khí thiếu phần giữ lại. Thế là nhân thời tiết để điều khí huyết.

Bát chính là chính khí của tám thời tiết. Còn tà khí của tám thứ gió thì có về từng mùa.

Lại phân ra khí của bốn mùa là Xuân, Hạ, Thu, Đông, mùa nào khí ở về đâu để ta điều hòa. Tà-khí của bát phong (tám thứ gió) thì nên tránh mà đừng phạm đến.

Chú-giải của soạn-giả : *Bát-chính* là tiết lập-xuân, tiết xuân-phân, tiết lập-hạ, tiết hạ-chí, tiết lập-thu, tiết thu-phân, tiết lập-đông, tiết đông-chí. *Bát-phong* là tám thứ gió phương đông có anh-nhi-phong, phương nam có đại-nhược-phong, phương tây có cương-phong, phương bắc

có đại-cương-phong, phương đông-bắc có hung-phong, phương đông-nam có nhược phong, phương tây-nam có mưu-phong, phương tây-bắc có triết-phong. Khí của mùa xuân ở kinh-mạch, khí của mùa hạ ở kinh-lạc, khí của màu thu ở bì phu, khí của mùa-đông ở xương-tỷ, thế là khí của bốn mùa ở về nơi nào.

Sao tạng-tỳ không chủ về mùa nào? Tạng-tỳ là hành thổ, địa vị ở về trung-ương, mỗi mùa ở 18 hôm mà không riêng về mùa nào.

Hành thổ sinh ra muôn vật mà bắt chước trời đất từ đầu cho đến chân đều liên-hệ với tạng tỳ. Kinh túc-thái-âm là tạng-tỳ thuộc về « tam-âm » cho nên kinh túc-thái-âm hành khí ra cả tam-âm. Tạng-tỳ kiêm cả vị (là dạ-dày) mà vị là kinh dương-minh thuộc về ngoài biểu, là nơi của ngũ tạng và lục phủ, kinh dương-minh cũng hành khí ra cả tam dương. Tạng phủ khác đều thuộc về kinh của mình mà chịu khí ở kinh dương-minh.

Chú-giải của soạn-giả : Câu trên là đức Hoàng-Đế hỏi vì rằng tạng can chủ về mùa xuân, tạng tâm chủ về mùa hạ, tạng phế chủ về mùa thu, tạng thận chủ về mùa đông mà tạng-tỳ lại không chủ về mùa nào. Theo ông Kỳ-Bá thưa thời tạng tỳ ở cả 4 mùa mà hành khí ra cả tam âm là kinh thái-âm, kinh thiếu-âm, kinh quyết âm. Tạng-tỳ lại liên-hệ với dạ-dày, mà khí của dạ-dày đi ra cả tam-dương là kinh thái-dương, kinh thiếu-dương, kinh dương-minh, như vậy tạng-tỳ không ở mùa nào mà đứng vào địa vị quan trọng.

Trời chiếu về phương tây-bắc, bên trái rét mà bên phải

mát. Đất thiếu về phương đông-nam bên phải nóng mà bên trái ấm là cớ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : « Lẽ đó là bởi khí của dương-minh và cao thấp lớn nhỏ khác nhau. »

Phương đông-nam là dương, dương thời tinh giáng xuống cho nên bên phải nóng bên trái ôn. Phương tây-bắc là âm, âm thời tinh đem lên, cho nên bên trái rét mà bên phải lạnh.

Chú-giải của soạn-giả : Phân ra bên phải bên trái là ngảnh mặt về quẻ tốn là nam. Cao thấp là nói về hình, phương tây-bắc cao, phương đông-nam thấp, cho nên phương tây mát, phương bắc lạnh, phương đông ấm, phương nam nóng. Dương tinh giáng xuống cho nên phương đông ấm mà phương nam nóng. Âm tinh đem lên cho nên phương tây mát phương bắc lạnh.

Vì thế đất có cao thấp, khí có ấm và mát, cao thời khí lạnh, thấp thì khí nóng. Âm tinh đem lên thì người thọ, dương tinh đem xuống thời người chết non. Khí về phương tây-bắc thời chữa bệnh nên tản mà mát đi, khí về phương đông-nam thời chữa bệnh nên theo biển và làm cho ấm lên, thế là cùng bệnh mà phép chữa khác nhau, gốc ở trong thời gọi là thần-cơ, thần đã mát thời máy phải ngừng, gốc ở ngoài gọi là khí-lập, khí đã ngừng thì hóa cơ tuyệt.

Chú-giải của soạn-giả : Trên cao lạnh mà dưới thấp nóng cũng như sách lục-nguyên chính-kỷ đã bảng, chỗ rất cao vẫn có khí mùa đông, chỗ rất thấp vẫn có mùa xuân.

Âm tinh đem trở lên thời chính khí vững cho nên thọ, vì có hàn khí giữ lại; dương tinh đem xuống thời khí tán loạn, phát tiết ra nhiều mà nguyên khí kém cho nên chết non. Người phương tây-bắc thớ thịt kín đáo, cho nên gặp bệnh nên phát tán và nên dùng thuốc mát, người phương đông-nam thớ thịt nhão ra cho nên gặp bệnh nên thu vít nên dùng thuốc ấm.

Chú-giải của soạn-giả: Gốc ở trong là vì đó mà sinh ra, gốc ở ngoài là khi đã sinh, bẩm thụ từ trời là thần, bẩm thụ từ đất là khí, thầm khí là căn bản cho người, cho nên thần mất vì khí ngừng lại là chết.

Có khí mới sinh hóa, khí lưu tản mới có hình, khí khắp ra thời đông nhiều, khí đến đã cùng thời vạn tượng biến đổi. Bệnh ở trên có khi phải chữa ở dưới, bệnh ở dưới có khi phải chữa ở trên, bệnh ở giữa có khi phải chữa bên.

Chú-giải của soạn-giả: Câu trên là nói có khí mới sinh dục ra muôn vật, một khi không có khí thời vạn tượng biến đi. Câu dưới là nói chữa bệnh phải tìm căn bản, vì ở dưới mà trên thành bệnh thì phải chữa ở dưới, vì trên mà ở dưới thành bệnh thì phải chữa trên, vì ở bên mà ở dưới thành bệnh thì phải chữa ở bên.

Bắt đầu về số mục thời từ trên xuống dưới nửa năm về trước thời khí của trời làm chủ, nửa năm về sau thời khí của đất làm chủ, khởi tiết trên tiết dưới tương giao, thời giao khí của trời đất làm chủ, thế là hết năm.

Khí về mùa xuân đi về đằng tây, khí mùa hạ đi về

đằng bắc, khí mùa thu đi về đằng đông, khí mùa đông đi về đằng nam, cho nên khí mùa xuân từ dưới trước, khí mùa thu từ trên trước, khí mùa hạ từ giữa trước, khí mùa đông từ đầu trước, khí mùa xuân từ bên trái trước, khí mùa thu từ bên phải trước, khí mùa đông từ đằng sau trước, khí mùa hạ từ đằng trước trước, thế là lẽ thường chính hóa của 4 mùa.

Cho nên chỗ rất cao vẫn có khí mùa đông, chỗ rất thấp vẫn có khí mùa xuân. Ta phải xét cẩn thận.

Chú-giải của soạn-giả : Tự ngày lập thu trở về trước là nửa năm trước trở về sau là nửa năm sau. Những câu khí mùa nào đi về phương nào hay là dần từ... đâu chở là nói về khí hóa của 4 mùa nên soạn giả không giải. Chỗ cao mà thấy lạnh, chỗ thấp mà thấy ấm, đã giải nghĩa ở đoạn trên.

Trời đất ôn hoà thời mới an tinh trời đất giá lạnh thời nước đọng lại trời nắng đất sóng thời nước giàn giụa, chợt có gió lạnh thời nước nổi nóng. Tà khí vào huyết mạch của người cũng như vậy. Nếu là hàn tà thời huyết ngừng lại, nếu là thử-tà (nắng) thì khí phù mệt, tà vị người yếu (hư tà) mà vào thân người cũng như nước gặp gió mà nổi sóng, (đoạn này dùng hai chữ kinh-thủy nhưng chỉ có nghĩa là nước mà không phải là kinh-nguyệt).

Tạng phủ

Đức Hoàng-Đế hỏi : « Mười hai tạng sử dụng lẫn nhau thời tạng nào quý tạng nào thường » ?

Ông Kỳ-Bá thưa : tạng tâm là quân chủ, thần-minh của người bởi đấy mà ra. Tạng phế là chức quan chuyền đi, tiết độ ở trong người bởi đấy mà ra. Tạng can là chức tướng quan, mưu tính bởi đấy mà ra. Mật là chức quan trung chánh quyết đoán bởi đấy mà ra. Triên-trung là chức quan Thần sứ (bề tôi) sai khiến vui mừng bởi đấy mà ra. Tỳ-vị là chức quan giữ kho tàng 5 thức ăn bởi đấy mà biến ra. Đại tràng là chức quan truyền-tống biến hoá bởi đấy mà ra. Tiểu-tràng là chức quan đựng lậy hóa vật bởi đấy mà ra. Tạng thận là chức quan làm cho mạnh lên, kỳ xảo bởi đấy mà ra. Tam-tiêu (thượng, trung, hạ tiêu) là chức quan khai sông ngòi, đường thủy đạo từ đấy mà ra. Bàng-quang là chức quân châu-đô. Nước-tân-địch chứa ở đấy. Khi hoá thời đi ra. Mười hai chức quan ấy không rời bỏ được nhau ; cho nên quân chủ (tạng tâm) sáng tỏ thời dưới (các quan chức) được yên. Các quan chức đều giữ việc để dưỡng sinh thời người thọ, nếu quân-chủ không sáng tỏ thời 12 quan chức đều nguy bế tắc không lưu thông mà hình thể thương tổn. Với sự dưỡng sinh có tai hại.

Chú-giải của dịch-giả : Đây nói quân chủ tức là

người đứng chủ mà quân chủ cũng là 1 trong 12 quan chức, chữ quan tức là người giữ việc. 12 quan chức tức là ngũ tạng và lục-phủ, những chỉ thêm chức triêu-trung.

Tạng-tâm là gốc cho sinh-mệnh, là biến hóa của thần-minh. Tạng tâm làm đẹp ra ngoài mặt, đầy đủ cho huyết mạch, *Mạch* là kinh thái-dương ở trong dương, thông với khí mùa hạ.

Tạng phế là gốc cho khí, là nơi của phách, làm mượt cho lông, đầy đủ cho ngoài da, là kinh thái-âm ở trong dương thông với khí mùa thu.

Tạng thận để chứa lại, là nơi của tinh làm đẹp cho tóc, đầy đủ cho xương, là kinh thiếu-âm ở trong âm, thông với khí mùa đông.

Tạng can để chứa hồn làm đẹp cho móng tay, đầy đủ cho gân để sinh huyết khí, tạng ấy là *kinh thiếu-dương* ở trong dương thông với khí mùa xuân.

Tỳ-vị, đại-tràng, tiểu-trang, tam-tiêu, bàng-quang ví như kho tàng gọi là khí để biến hoá thức ăn thành ra tinh chất mà loại cặn bã ra, những tạng ấy làm đẹp cho môi, đầy đủ cho cơ thể đều là hoàn toàn âm thông với khí ở trên, mười một tạng ấy đều quyết toán ở mật.

Chú-giải của soạn-giả : Tạng tâm thuộc hành hỏa bốc trở lên, cho nên đẹp ra mặt. Lại để nuôi huyết cho nên đầy đủ ra huyết mạch, vì là kinh thái-dương cho nên thông với khí mùa hạ.

Tạng Phế chủ về khí cho nên đầy đủ ra bì mao vì là khí của kinh thái-âm cho nên thông với khí mùa thu.

Tạng thận thuộc hành thủy mà chủ về chứa lại, vì tạng thận chứa tinh cho nên đầy đủ ra xương tỷ mà tóc do đầu não nuôi dưỡng cho nên đẹp cho tóc. Vì là kinh thiếu-âm cho nên thông với khí mùa-đông.

Tạng can chủ về gân mà là thần hồn cho nên đầy đủ ra gân, vì là kinh thiếu-dương cho nên thông với khí mùa xuân. Còn sáu tạng dưới là để tiêu hóa và truyền tống đi cũng như một cái đồ dùng cho nên gọi là « khí ». Theo thần mà đi lại thời gọi là « hồn » cùng với tinh mà ra vào thời gọi là « phách ».

Óc, Tỷ, Xương, Mạch, Mật, Dạ-Con là khí của đất sinh ra, cho nên chứa lại mà không vợi đi gọi là nơi « kỳ-hằng ». Dạ-dày, đại-tràng, tiểu-tràng, tam-tiêu, bàng-quang, là bởi khí của trời sinh ra, cho nên vơi đi mà không giữ lại, gọi là nơi « truyền-hóa ». Phách-môn cũng là ngũ-tạng (tức là chỗ giang-môn để đi cầu), phách-môn ấy khiến cho cặn bã không ở lâu trong tràng vị. Ngũ-tạng là chứa tinh khí mà không vơi đi cho nên đầy (mãn) đủ mà không thực (không phải là thực-chất), lục phủ thời truyền hóa mà không giữ lại, cho nên thực chất mà không đầy (mãn), vì rằng nước và thức ăn vào khỏi miệng thời dạ-dày cho thực chất mà đại-tràng còn trống không, khi thức ăn xuống dưới thời đại-tràng có thực chất mà dạ-dầy trống không, cho nên có câu : thực-chất mà không đầy đủ hay là đầy đi mà không có thực chất.

Tạng can ở về bên trái, tạng phế ở về bên phải, tạng-tâm chủ ở ngoài biểu, tạng thận làm việc ở trong

lý, tạng-tỳ để sử-dụng, dạ-dày là chỗ tụ họp lại, trên chỗ cách mô và mang ở giữa là khí-hải (nơi chứa khí) tức là phụ mẫn cho người. Ở bên chỗ đốt xương sống thứ bẩy giữa có lỗ hổng nhỏ, người chữa bệnh biết lựa chọn theo thì có phước mà trái lại thời tai hại.

Chú giải của soạn-giả : Tạng-tâm là dương khí thuộc về hỏa cho nên chủ ở ngoài biểu. Tạng thận là âm khí thuộc về hành thủy cho nên làm việc ở trong lý. Cách-mô ở dưới quả tim mà trên cách mô thời gọi là « mang ». Xương sống có 21 đốt, tính từ dưới lên vào đốt thứ 7 mà có lỗ hổng nhỏ tức là mệnh-môn ở quả thận, mệnh-môn đó quan hệ cho người cho nên chữa bệnh phải chủ trọng đến mệnh-môn.

Căn bệnh (BỆNH NẶNG)

Hàn cực độ thời sinh ra chứng nhiệt, nhiệt cực độ thời sinh ra chứng hàn, hàn khí sinh ra trọc (nặng mà đục), nhiệt khí sinh ra thanh (nhẹ nhàng trong sạch). Thanh khí ở dưới thời sinh ra chứng đi cầu ra cả thức ăn, trọc khí ở trên thời sinh ra chứng đầy chướng.

Bởi sương hay gió mới phát ra chứng nóng-lạnh, vì thế mùa xuân cảm phòng-tà, tà khí ở lâu trong người thời thành chứng đổng-tiết (đi cầu lỏng). Mùa hạ cảm thử-tà thời sang mùa thu sanh ra chứng sốt rét và ho. Mùa thu cảm thấp-tà thời ho ngược lên và sanh chứng mỏi hay lạnh tay chân. Mùa đông cảm hàn-tà thời sang mùa xuân sanh ra ôn-bệnh (sốt không ghê rét), tà khí của 4 mùa làm hại cho ngũ tạng.

Vì khí mùa xuân thời bệnh ở trên đầu, vì khí mùa hạ thời bệnh ở ngũ tạng, vì khí mùa thu thời bệnh ở vai và lưng, vì khí mùa đông thời bệnh ở chân tay. Tinh là gốc cho người, cho nên tinh chứa lại được thời mùa xuân không có ôn-bệnh.

Chú-giải của soạn-giả: Hàn quá thời hiện ra chứng « giả-nhiệt », nhiệt quá thời hiện ra chứng « giả-hàn ». Thanh khí, nên ở trên mà lại trở xuống cho nên đi cầu, trọc khí nên ở dưới mà lại ở trên cho nên đầy chướng. Bệnh bởi sương hay gió tức là hàn-tà, và phong-tà. Cảm-phong

mà đi cầu là tạng-can (thuộc hành mộc) khắc tạng tỳ (thuộc hành thổ). Cảm thử về mùa hạ mà sang mùa thu mới phát bệnh là vì nóng ở mùa hạ, sang mùa thu dương khí mới sinh, hai bên gặp nhau. Cảm về thấp khí nếu ở trong thời ho ngược lên mà ở ngoài thời chân tay mỏi hay lạnh. Mùa đông cảm hàn, sang mùa xuân thời khí dương phát sinh, hai bên va chạm nhau mới thành ra ôn bệnh. Bệnh về bốn mùa mà có khi khác nhau là vì mỗi tạng ứng về một mùa, điều đó là nói có khi như thế mà thôi.

Khi âm hơn lên thì khí dương thụ bệnh. Khí dương hơn lên thì khí âm thu bệnh. Khí dương hơn lên thời nóng, khí âm hơn lên thời lạnh. Lạnh nhiều quá thời lại nóng, nóng nhiều quá thời lại lạnh. Lạnh hại về hình thể, nóng hại về khí, hại về khí thời đau, hại về hình thời sưng lên, cho nên đau trước mà sưng sau là hại khí rồi đến hình. Sưng lên trước mà đau sau là hại về khí.

Phong hơn lên thời động, nhiệt hơn thời sưng lên, táo hơn lên thời khô ráo, hàn hơn lên thời phù nề, thấp hơn lên thời đi cầu. Cho nên mừng hay giận hại đến khí, rét hay lạnh hại đến hình, giận nhiều hại về âm, mừng nhiều hại về dương. Khí ngược lên mà lạnh chân thời mạch-lạc dư ra mà thần khí là hình thể. — Mừng giận không có tiết độ, lúc rét lúc nóng quá mức thời đời sống không được vững.

Chú-giải của soạn-giả: Một bên thắng mà một bên bị bệnh, là vì kém thời thụ bệnh. Hàn nhiều thời lại

nóng, nhiệt nhiều thời lại lạnh, nghĩa là quá độ thời trở lại, cũng như hỏa dữ dội thời rồi kém đi, hỏa vừa phải thời sẽ mạnh lên. Hại về khí thời nhiệt cho nên đau hại về hình thời hàn cho nên sưng lên. Mừng giận bởi khí cho nên hại ở khí. Rét nắng cảm vào hình thể cho nên hại ở hình.

Chú-giải của dịch-giả : Theo Nội-Kinh nói, giận nhiều hại khí âm, mừng nhiều hại khí dương, mà theo chú-giải của soạn giả, lại nói : Giận nhiều thời khí bốc lên mà hại khí dương, mừng nhiều thời khí trở xuống mà hại khí âm, hai bên khác nhau, nhưng giận nhiều thời khí ngừng lại mà hại về âm, mừng nhiều thời khí bốc lên mà hại về dương như Nội-Kinh đã nói thời đúng hơn hoặc giả bản in viết lầm.

Cảm về tà-khí của trời thời hại ngũ-tạng, cảm hàn nhiệt của thức ăn uống thời hại lục-phủ, cảm về thấp khí của đất thời hại về thịt và gân, mạch.

Tinh thần không tiến, ý chí không được yên thời bệnh không khỏi được. Tinh hoại mà thần mất, thời vinh vệ (huyết khí) không trở lại được, vì rằng ham muốn vô cùng, lo lắng không ngừng thời tinh và khí bại hoại, huyết ngừng khí thoát, cho nên tinh thần mất mà bệnh không khỏi.

Đức Hoàng-Đế hỏi mạch của 12 kinh, lúc tuyệt (chết) thời thế nào ?

Ông Kỳ-Bá thưa : mạch của *kinh thái-dương lúc tuyệt* thời mắt trợn lên, người uốn đi uốn lại hoặc tay chân co giật hay đờ-thượt, sắc nhợt, ra bồ hôi nhiều sợ chết.

Trên đây là nói về kinh thái-dương đã tuyệt. Mạch của kinh túc-thái-dương khởi từ chỗ đuôi mắt đi lên trên trán đến đỉnh đầu rồi vào óc, rồi đi xuống dưới cổ theo vai và bắp thịt ở tay đến xương sống và ngang lưng còn về chi nhánh thời đi theo chân đến bên ngoài ngón chân út.

Mạch của kinh thủ-thái-dương khởi từ đầu ngón tay út, theo cánh tay lên vai vào chỗ trũng ở dưới cổ họng (khuyết-bồn) còn chi nhánh thời theo chỗ khuyết-bồn đến trên cổ ra vành ngoài của mắt.

Vì thế kinh thái-dương sắp tuyệt thời mắt trợn lên, mà con ngươi không chuyển động, thêm thề nốn đi nốn lại chân tay co giật hoặc thượt ra, sắc người trắng nhợt là bởi thủy ở kinh túc-thái-dương thời đen mà hỏa ở kinh thủ-thái-dương thời đỏ, nay không còn đen và đỏ thời phải nhợt ra. Bồ hôi ra nhiều mà đọng như cúc áo là bồ hôi lúc sắp chết.

Kinh thiếu-dương lúc sắp chết thời tai điếc, các đốt xương đờ ra, mất đứt dây thần-kinh mà tròng trợn, như vậy hơn 1 hôm là chết, khi chết thì sắc người xanh nhợt.

Trên đây là nói về kinh thiếu-dương sắp tuyệt. Mạch của kinh túc-thiếu-dương khởi từ chỗ đuôi mắt đi đến tai, mà chi nhánh thời theo sau tai đi vào trong tai lại đi ra trước tai. Mạch của kinh thủ-thiếu-dương thời chi nhánh cũng đi từ sau tai vào trong tai rồi đi ra trước tai, cho nên lúc chết thời tai điếc, kinh thiếu-dương chủ về gân, cho nên lúc chết thời trăm đốt xương đều thượt ra, dây thần kinh ở mắt tuyệt thời hơn một ngày là chết.

Khi chết mà người xanh nhợt là hành kim và hành mộc đều tuyệt.

Kinh dương-minh đã tuyệt thời miệng và mắt nháy luôn, kinh sợ nói rông, sắc mặt vàng, chân tay bấm vào không biết (bất nhân).

Trên đây là nói kinh dương-minh trong khi sắp chết, mạch của kinh túc-dương-minh khởi từ trán giữa sống mũi, đi ra ngoài mũi vào trong răng, quanh môi, theo chỗ giáp xa (?) lên trước tai theo chân tóc đến nơi thóp trên trán. Còn chi nhánh thì đi từ mạch « nhân nghinh » (trên cuống họng), theo cổ họng và dưới chỗ « khuyết-bồn » (chỗ trũng ở dưới cổ họng). Mạch của kinh thủ-dương-minh đi từ đầu ngón tay trỏ theo cánh tay đến vai ra chỗ xương trụ đầu vai đi trở xuống đến dây mạch ở khuyết-bàn (tức khuyết-bồn). Còn chi nhánh thì đi từ cổ trên chỗ khuyết-bồn qua má vào trong răng quanh lại ra chỗ hiệp khẩu (có lẽ là mép) giáp với nhân trung (chỗ trũng thẳng xuống ở môi trên), lên chỗ khe mũi và miệng, cho nên lúc sắp tuyệt thời miệng mắt cử động. Bệnh ở dạ dày thời ghét người và lửa, nghe tiếng gỗ gõ lên thời giật mình kinh sợ, mắng chưởi mọi người. Vì mầu vàng là sắc của hành thổ ứng ra mạch ở tay và chân kinh mạch mạnh quá thời mặt, mắt, cổ, cằm, chân, vế đùi, bắp tay, ống chân đều táo thịnh mà cử động, bất nhân là không biết đau biết ngứa, đó là chứng khí kiệt, cho nên chết.

Kinh thái-âm lúc sắp tuyệt thời: bụng đầy chướng bế vít mà không thở được hay thở dài, hay ợ, ợ thời ngược lên mà mặt đỏ, không ợ ngược lên thời trên dưới không lưu thông, mặt đen, da lông xám lại mà chết.

Đó là nói về kinh thái-âm lúc sắp tuyệt. Còn mạch của kinh túc-thái-âm thời đi từ trong vế đùi rồi vào bụng dưới thuộc tạng tỳ mà liên-lạc với cách-mô trên dạ-dày. Mạch của kinh thủ-thái-âm thời đi từ trung-tiêu xuống đại-tràng lại vòng lên thượng cách của dạ-dày mà thuộc tạng phế. Vì mạch ấy theo tạng tỳ liên-lạc với dạ-dày, cho nên bụng đầy chướng bế vít mà không thở được hoặc thở dài hay là oẹ, thời khí ngược lên mà mặt đỏ, không ọe thời không ngược lên, không ngược lên thời trên không thông xuống dưới rồi lại bế vít, thế là trên dưới không tương thông. Khí của tạng tâm nóng ra ngoài cho nên da lông khô đi mà chết, (vì chi nhánh của mạch túc-thái-âm theo thượng-cách của dạ-dày mà vào trong tạng tâm).

Kinh thiếu-âm lúc sắp tuyệt thời: mắt đen, răng cắn lại, bụng chướng mà vít lại, trên dưới không tương thông.

Trên đây là nói về kinh thiếu-âm lúc sắp tuyệt. Còn kinh thủ-thiếu-âm lúc khí tuyệt thời huyết không lưu thông, huyết không lưu thông thời da, lông chết, cho nên mặt đen như sơn đen mà không đỏ. Kinh túc-thiếu-âm lúc khí tuyệt thời xương không có chất nhờn, lợi ở chân răng đứt liên-lạc, cho nên răng cắn lại. Mạch của kinh thủ-thiếu-âm khởi từ trong quả tim ra đến hạ-cách dây của quả tim, rồi liên lạc với tiểu tràng, Mạch của kinh túc-thiếu-âm đi từ trên quả thận đến cách-mô của gan rồi vào trong phổi, cho nên lúc chết thời bụng chướng mà vịt lại, trên dưới không tương thông.

Kinh quyết-âm lúc sắp tuyệt thời: trong nóng cựa gà khô, hay đi đái mà bụng phiền buồn, hơn nữa thời lưỡi co vào, dái co lên mà chết.

Trên đây là nói về kinh quyết-âm lúc sắp tuyệt. Mạch lạc của kinh túc-quyết-âm theo trên ống chân lên hòn dái đến ngọc hành, dây giữa và chỗ dương-mao hay âm-mao rồi qua chỗ kín đi bên bụng trên, đi theo dạ-dày và sau chỗ cổ-họng đi lên đến trán. Mạch của kinh thủ-quyết-âm đi từ ngực ra đến bào-lạc của tạng tâm, cho nên lúc chết thời ở trong nóng cựa gà khô, đi đái nhiều mà buồn bã. Sách Linh-Khu nói : « tạng can chủ về gân, gân ấy tụ ở chỗ kín mà mạch liên lạc với cuống lưỡi, cho nên bệnh nặng thời lưỡi co vào mà dái co lên ».

Như trên đã nói là 12 kinh đã tuyệt tất nhiên phải chết.

Chú-giải của soạn-giả : Theo như trên thì 12 kinh Kinh thái-dương gồm kinh Túc-Thái-dương và Thủ-thái-dương. Kinh Thiếu-dương gồm kinh Thủ-thiếu-dương và kinh Túc-thiếu-dương. Kinh Dương-minh gồm kinh Túc-dương-minh và Thủ-dương-minh. Kinh Thái-âm kinh Túc-thái-âm và kinh Thủ-thái-âm. Kinh Thiếu-âm gồm kinh Túc-thiếu-âm và kinh Thủ-thiếu-âm. Kinh Quyết-âm gồm kinh Túc-quyết-âm và kinh Thủ-quyết-âm, thế là 12 kinh.

Ngũ tạng yên thì làm mạnh cho thân thể. Đầu là nơi chứa thần-minh, đầu nghẹo đi mà trông lõm vào là tinh thần sắp mất.

Lưng là nơi giữ cho ngực, lưng còng mà vai lún xuống là ở trong sắp hoại.

Ngang lưng là nơi của quả thận, chuyển động không được là tạng thận sắp lại.

Đầu gối là nơi gân họp lại nếu co duỗi không được mà đi phải cúi xuống là gân sắp bại.

Xương là nơi đề chứa tỷ, nếu đứng lâu không được là xương sắp bại.

Khi ở trong người còn vững mạnh thời sống, thiếu vững mạnh thời chết. Khí âm mạnh quá thời chiêm bao lội sóng nước mà sợ hãi. Khí dương mạnh quá thời chiêm bao thấy lửa cháy. Âm dương đều mạnh thời chiêm bao giết lẫn nhau mà có thương tích. Trong người nửa trên mạnh hơn dưới thời chiêm bao thấy bay, nửa dưới mạnh hơn trên thời chiêm bao thấy ngủ, ăn no nhiều thời chiêm bao đem cho người thức gì. Đói nhiều thời chiêm bao lấy của người thức gì. Khí của tạng can mạnh thời chiêm bao gặp điều sợ hãi, khí của tạng phế mạnh thời chiêm bao thương khóc. Trong bụng nhiều giun trùn ngắn thời chiêm bao thấy tụ họp, nhiều giun trùn dài thời chiêm bao thấy đánh nhau có thương tích.

Chú-giải của soạn-giả : Ngũ tạng yên thời tinh thần giữ được mà người mạnh. Vì thế thiếu sức mạnh thời ngũ-tạng không yên mà chết. Âm là thủy, cho nên âm thịnh thời chiêm bao thấy nước. Dương là hỏa cho nên dương thịnh thời chiêm bao thấy lửa. Âm dương đều thịnh thời tranh lẫn nhau, cho nên chiêm bao thấy giết nhau. Khí trở lên thì chiêm bao đi lên. Khí trở xuống thời chiêm bao đi xuống. Ăn no mà chiêm bao cho người là vì thừa ra, đói mà chiêm bao lấy của người là vì còn thiếu. Tạng can chủ về sợ cho nên tạng can mạnh thời chiêm bao thấy sợ hãi. Tạng phế chủ về thương xót cho nên tạng phế mạnh thời chiêm bao thấy khóc. Bụng có sâu trùn ngắn mà chiêm bao tụ họp

cũng như trùn giun quá nhiều, bụng có sâu trùng dài thời quấy rối nhiều cho nên chiêm bao thấy đánh nhau.

Ngũ tạng thực là chết mà ngũ tạng hư cũng chết. Mạch mạnh, da nóng, bụng đầy, đại tiểu tiện không thông người buồn bã, là 5 chứng thực. Mạch nhỏ, da mát khí kém, đi cầu nhiều, ăn uống không lọt là 5 tiểu chứng *ngũ-tạng* hư yếu. Cũng có người phạm về 5 chứng thực hay 5 chứng hư mà sống được là vì nước và cháo vào dạ-dày, đi cầu ngừng thì chứng hư cũng có khi sống. Mình ra bồ-hôi hay đi cầu được thông lời thời 5 chứng thực cũng có khi sống :

Chú-giải của soạn-giả : Thực là tà khí mạnh, hư là chính khí yếu, mạch mạnh là bởi tạng tâm, da nóng là bởi tạng phế ; bụng chướng là bởi tạng tỳ, đại-tiểu-tiện không thông là bởi tạng thận, buồn bã là bởi tạng can. Mạch nhỏ là bởi tạng tâm, da mát là bởi tạng phế, khí thiếu là bởi tạng can, đi cầu nhiều là bởi tạng thận, ăn uống không lọt là bởi tạng tỳ. Dù hư yếu mà lọt được nước hay cháo thời khí của dạ-dày trở lại cho nên sống, dù tà khí thực mà ra bồ-hôi hay đi cầu đã thông thời chính khí trở lại cho nên sống.

Đức Hoàng-Đế hỏi : « Người ta động hay tĩnh, mạnh hay nhát, mạch có biến khác đi không » ? Ông Kỳ-Bá thưa : Người ta kinh sợ lo nghĩ khó nhọc, động hay tĩnh thời mạch cũng khác đi, vì thế đi đêm thời thở suyễn bởi tạng thận mà hại cho tạng phế. Sợ hay ngã thời thở suyễn bởi tạng can mà hại cho tạng tỳ, kinh sợ thời thở suyễn bởi tạng phế mà hại tạng tâm, qua chỗ băng nước

hay bị ngã thời thở suyễn bởi tạng thận mà hại đến xương. Những khi ấy nếu người khỏe thời khí vận hành mà thôi, nếu người yếu thời ngừng lại mà thành bệnh. Cho nên đường lối xem bệnh là xem người mạnh hay yếu và xương thịt, bì phu, để biết tình trạng mới là biết phép xem.

Chú giải của soạn giả : Chữ dũng và khiếp ức là người khoẻ mạnh hay là nhát. Động và tĩnh là cử động hay ngồi yên. Khí của tạng thận hợp với u-minh cho nên đi đêm mà thở suyễn bởi ở tạng thận, sợ bởi tạng can mà ngã thời tổn gân, cho nên thở suyễn bởi tạng can mà can mộc khắc tỳ thổ cho nên hại tạng tỳ. Kinh sợ thời tinh thần tản đi mà ở trong bụng loạn cho nên thở suyễn bởi tạng phế mà hại tạng tâm. Thấp khí thông đến tạng thận mà tạng thận chủ về xương cho nên lội nước hay ngã mà thở suyễn bởi tạng thận.

Ăn uống no quá thời mồ-hôi ra ở dạ-dày. Kinh sợ mất tinh thần thời mồ-hôi ra bởi tạng tâm. Đem đồ nặng đi xa thời mồ-hôi ra bởi tạng thận. Chạy nhanh, sợ hãi thì mồ-hôi ra bởi tạng can. Khó nhọc đến thân thể thời mồ-hôi ra bởi tạng tỳ.

Tà-khí, khí xấu cảm vào thân người thời giữ lấy phần hơn nếu gặp chỗ mình sinh ra (chính khí mạnh) thời khỏi mà gặp trường hợp mình không thắng được thời bệnh nặng lên. Vì đến chỗ mình sinh ra là có nguyên khí giữ vững mà tà khí lại được địa vị thời bệnh khởi lên.

Chú-giải của soạn giả : Ăn no thời dạ-dày chứa đầy cho nên ra mồ hôi. Tinh thần ở tạng tâm cho nên

kinh sợ thời tạng tâm ra mồ-hôi. Tạng thận chủ về xương, đem đồ nặng thời hại xương cho nên tạng thận ra mồ-hôi. Tạng can chủ về gân, nay đi nhanh mà sợ thời hại gân, cho nên tạng can ra mồ-hôi. Tạng tỳ chủ về tứ-chi, may khó nhọc thời tứ-chi cử động. cho nên tạng tỳ ra mồ-hôi. Tà khí cảm vào là trực thắng chính khí cho nên gặp chỗ mình đã sinh ra được thời bệnh khỏi mà đến chỗ mình không thắng được thời bệnh nặng.

Bệnh ở tạng can : Thời đau dưới 2 cạnh sườn mà đau sang bụng trên và bệnh nhân hay giận dữ. Tạng can yếu thời mắt mờ tai không nghe rõ, và hay sợ như người ngoài chực bắt mình.

Bệnh ở tạng tâm : Thời đau ngực, cạnh sườn đau mà đầu, dưới cạnh sườn cũng đau, lưng và vai đau, trong 2 cánh tay đau. Tạng tâm đau yếu thời ngực và bụng lớn lên dưới cạnh sườn và ngang lưng đau dắt dây với nhau.

Bệnh về tạng tỳ : Thời nặng mình, người gầy mà mỏi, chân không co vào được, hay là giật chân và đau dưới gót chân. Tạng tỳ hư yếu thời đầy bụng, sôi bụng đi cầu lỏng hay ăn không tiêu.

Bệnh về tạng phế : Thời suyễn, ho, khí ngược lên, vai lưng đau và hay ra mồ hôi, đau ở mông đít, ở vế đùi, ở chỗ kín, ở đầu gối và ở chân. Tạng phế hư yếu thời ít hơi không đủ thở, tai điếc, cựa gà khô.

Bệnh về tạng thận : Thời bụng to, ống chân nề, suyễn ho, nặng mình, lúc nằm ra mồ hôi, ghét gió. Tạng

thận hư yếu thời đau trong ngực hay là đau bụng trên, bụng dưới, khi ở trong bụng lạnh hay khí ngược lên mà chân lạnh, và người không được vui.

Bệnh về ngũ khí : Bởi tạng tâm thời thở dài. Bởi tạng phế thì ho. Bởi tạng can thời hay nói. Bởi tạng tỳ thời hay nuốt. Bởi tạng thận thời hay hít hơi. Bởi dạ-dày thời khí ngược lên mà ọc và sợ. Bởi đại-tràng và tiểu-tràng thời đi cầu. Bởi hạ tiêu thời nước rềnh lên. Bởi bàng quang không thông lợi thời tiểu tiện vít lại, bởi bàng quang không vít lại được thời tiểu tiện són ra. Bởi mật thời sợ, như trên gọi là *ngũ bệnh.*

Chú giải của soạn-giả : Tâm hỏa bốc lên cho nên phải thở dài. Vì tạng phế thuộc về hành kim cho nên ho thành tiếng. Tạng can thuộc hành mộc mà sinh ra ra gió cho nên thụ bệnh thời hay nói. Tạng tỳ thuộc hành thổ mà hành thổ thời bao dung cho nên gặp bệnh thì hay nuốt. Tạng thận để nạp khí cho nên thụ bệnh thời hắt hơi để đem ra. Dạ dày chứa thức ăn uống, nay thụ bệnh thời khí không được hòa vì thế ọc ngược lên, dạ dày đã nóng thời khí của tạng thận yếu đi cho nên hay sợ.

Tạng phế yếu mà tạng tâm lấn đi thì hay mừng. Tạng can yếu mà tạng phế lấn đi thì hay thương xót. Tạng tỳ yếu mà tạng can lấn đi thì hay lo. Tạng thận yếu mà tạng tỳ lấn đi thì hay sợ. Tạng tâm yếu mà tạng thận lấn đi thì hay kinh khủng như thế là *ngũ-tinh.*

Chú giải của dịch-giả : Như trên là lẽ tâm hỏa khắc phế kim, phế kim khắc can mộc, can mộc khắc tỳ thổ, tỳ thổ khắc thận thủy, thận thủy khắc tâm hỏa.

Tạng tâm ghét nóng, tạng phế ghét lạnh, tạng can ghét gió, tạng tỳ ghét ẩm thấp, tạng thận ghét khô ráo, thế gọi là *ngũ ố*.

Thức cay tản bớt khí thời bệnh về khí không nên ăn nhiều thức cay. Thức mặn đi vào chân huyết thời bệnh về huyết không nên ăn nhiều thức mặn. Thức đắng đi vào tận xương thời bệnh về xương không nên ăn nhiều thức đắng. Thức ngọt đi vào thịt, thời bệnh về thịt không nên ăn nhiều thức ngọt. Thức chua đi vào gân, thời bệnh về gân không nên ăn nhiều thức chua thế gọi là *ngũ cấm*.

Âm-bệnh thường phát từ xương, dương-bệnh thường phát từ huyết, âm-bệnh thường phát từ thịt, dương-bệnh thường phát về mùa đông, âm bệnh thường phát về mùa hạ, thế gọi là *ngũ-phát*.

Chú giải của soạn-giả : Xương và thịt là âm mà tích cho nên dương khí lấn đi, huyết mạch là dương mà động cho nên âm khí lấn đi. Mùa hạ dương khí thịnh cho nên hay phát âm bệnh, mùa đông âm khí thịnh cho nên hay phát dương bệnh. Dương bệnh là bệnh dữ dội, âm bệnh là bệnh âm thầm.

Tà khí vào dương phận thời thành chứng cuồng, vào âm phận thời thành chứng tê. Va chạm vào dương phận thời thành chứng điên (ở đỉnh đầu) va chạm vào âm phận thời thành chứng câm. Dương vào âm-phận thời tỉnh, âm ra dương phận thời sợ, thế gọi là *ngũ loạn*.

Chú-giải của soạn giả : Tà vào dương mạch thời nhiệt quá cho nên cuồng. Vào âm mạch thời ngừng lại cho nên tê. Va chạm đến dương thì mạch đi nhẹ mà vội (bạo tật) mà thành chứng ở đỉnh đầu. Va chạm vào âm phận thì mạch không lưu thông cho nên câm. Khi âm tĩnh cho nên dương đi vào âm thời tĩnh, khi dương động cho nên đi vào dương thời giận dữ.

Ông Kỳ-Bá nói :

Trông lâu hại về huyết, nằm lâu hại về khí, ngồi lâu hại về thịt, đứng lâu hại về xương, đi lâu hại về gân, thế là hại về *ngũ lao*.

Ông Kỳ-Bá nói : Thày thuốc còn xem triệu chứng để luận bệnh, đồ để đựng thấy ra mồ-hôi biết rằng có đựng muối mặn, nghe thấy tiếng biết là dây đàn đứt, thấy lá dụng biết cây khô. Vậy nghe tiếng nói không nhẹ nhàng mà tiếng trước không tiếp tục với tiếng sau biết là bệnh đã nặng.

Xấu tiếng mà không trong là cơ thể đã hoại, thuốc mạnh cũng không chữa nổi. châm chích cũng vô ích, là vì da thịt đã hoại, huyết khí tranh nhau mà huyết đen lại, thế là bệnh đã vào đến trong cho nên không thể chữa nổi.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Kinh thái-âm về kinh dương-minh là trong và ngoài (tương thông với nhau) đều là mạch của tì-vị, thế mà sanh bệnh khác nhau là cớ làm sao ?

Ông Kỳ Bá thưa : Âm dương khác địa vị, một bên hư

yếu thì 1 bên thực, thay đổi về nghịch hay tòng, hoặc theo ở trong, hoặc theo ở ngoài, cho nên bệnh khác nhau.

Dương là khí của trời chủ ở ngoài, âm là khí của đất chủ ở trong, thế là âm dương khác địa vị, cho nên đường lối của dương thường thực (đủ) mà đường lối của âm thường hư (thiếu), thế là thay đổi về hư thực. Cảm về gió độc hay tà khí xấu thời dương-phận thụ thương trước, vì ăn uống thiếu tiết độ, lúc làm lúc nghỉ không có thì giờ thời âm phận thụ thương trước thế là hoặc trong hoặc từ ngoài. Dương-phận thụ bệnh thời vào lục-phủ, âm phận thụ bệnh thời vào ngũ-tạng. Vào lục-phủ thời người nóng không cứ lúc nào, hay nằm ngửa mà suyễn thở. Vào ngũ-tạng thời bụng đầy, bế tắc, ở dưới đi cầu, lâu ngày thành chứng tràng tích, thế là cùng bệnh mà khác tên.

Cho nên cuống họng chủ về khí của trời, cựa gà chủ về khí của đất, dương dễ cảm về phong tà, âm dễ cảm về thấp tà, thế là đồng khí thời bệnh giống nhau.

Cho nên khí âm từ chân đi lên tới đầu rồi đi xuống theo cánh tay, đến đầu ngón tay. Khí dương thì từ tay đi lên tới đầu, rồi đi xuống đến chân thế là thay đổi mà nghịch hay tòng. (Ngược lên rồi lại theo xuống).

Cho nên bệnh về dương thời đi lên cực độ rồi lại đi xuống. Bệnh về âm đi xuống cực độ rồi lại đi lên. Cảm về phong thời thượng-bộ thụ bệnh trước, cảm về thấp khí thời hạ-bộ thụ bệnh trước.

Chú-giải của dịch giả : Về đoạn này những câu ông

Kỳ-Bá thưa thời sau tự ông lại giải nghĩa ra, duy còn câu thay đổi nhau về hư thực thời ông chưa giải mà soạn giả cũng sót nhưng chỉ là nghĩa âm và dương, một bên hư là yếu thì một bên thực là mạnh.

Mạch của kinh túc-dương-minh, một khi thụ bệnh thời ghét người và ghét lửa, nghe tiếng gỗ thời rùng mình mà kinh, bệnh nặng thời cởi áo mà chạy, trèo lên cao mà hát, có khi không ăn mấy hôm mà vẫn leo được lên tường, trèo lên nhà mà những chỗ ấy ngày thường không leo trèo được.

Sở dĩ lúc ốm mà leo trèo được là vì bốn chân tay là gốc của dương, dương thịnh thì chân tay mạnh, mạnh thời trèo được cao. Vì nóng nhiều cho nên cởi áo muốn chạy, vì dương thịnh cho nên gặp người là chửi, không muốn ăn mà chạy rông.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Có chứng ôn-bệnh, mồ-hôi ra rồi song lại nóng mà mạch vội (tệ) nóng đó không vì mồ-hôi mà nhẹ đi, nói cuồng không muốn ăn thời là chứng bệnh gì ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Bệnh ấy là « âm-dương-giao », đó là bệnh chết. Mồ-hôi ra là bởi khí ngũ-cốc, khí ngũ-cốc sinh ra tinh, rồi tinh khí thành ra mồ-hôi, tà-khí giao tranh ở xương thịt một khi có mồ-hôi là tà khí lui mà tinh khí thắng, tinh khí thắng thời ăn được mà không còn nóng mới phải, thế mà vẫn nóng là bởi tà-khí vẫn còn, mồ-hôi mà vẫn còn nóng là tà khí vẫn thắng, không ăn được là tinh khí không sử dụng được mồ-hôi ra mà mạch vẫn táo thịnh (tức cấp và mạnh) là chết. Mạch với

mồ-hôi không ứng với nhau là chính khí không thắng được bệnh. Nói cuồng là thất chí, thất chí là chết. Như trên là có ba chứng triệu thời dù bệnh có đỡ cũng chết.

Chú-giải của soạn-giả : âm-dương-giao là khí âm và dương không phân biệt. Mồ-hôi đã ra thời mạch nên chậm và tĩnh, nay táo cấp là mạnh là không tương ứng với bệnh. Ba triệu chứng chết : 1 — mạch táo thịnh. 2 — Chính khí không thắng được bệnh. 3 — Nói cuồng thất chí.

Đức Hoàng-Đế hỏi : thế nào là *hư thực* ? Ông Kỳ-Bá thưa : Tà-khí mạnh thời thụ bệnh, chính khí kém đi thời yếu. (như vậy *thực* là tà khí mạnh mà *hư* là chính khí yếu).

Không nằm được mà thở có tiếng to là kinh dương-minh ngược lên, mạch túc-tam-dương (túc-thái-dương, túc-thiếu-dương, và túc-dương-minh) đi trở xuống, nay lại đi ngược lên cho nên thở tiếng to. Kinh dương-minh là mạch của dạ-dày, là nơi chứa thức ăn uống, khí ấy đi trở xuống, nay khí của kinh dương-minh ngược lên mà không theo đường lối cũ cho nên không nằm được, dạ-dày không điều hòa thời nằm không được yên. Còn như lúc đứng lúc ngồi như thường mà thở tiếng to lại là mạch của tạng phế ngược lên, dây của mạch không theo kinh để lên xuống, lưu lại kinh mà không đi, nhưng dây của mạch thì hại vừa cho nên đứng ngồi như thường mà thở có tiếng to. Những bệnh không nằm được mà nằm thời thở suyễn là bởi khí của nước, vì nước phải theo tân-dịch mà lưu thông. (Tạng thận là hành thủy chủ về tân dịch, và chủ về nằm cùng thở suyễn).

Trăm bệnh sinh ra bởi khí, giận thời khí ngược lên, mừng thời khí hoãn lại, thương thời khí tiêu mòn, giận thời khí đem xuống, lạnh thời khí thu vít lại, nắng thời khí tiết ra, kinh thời khí rối loạn, khó nhọc thời khí hao tồn, nghĩ thời khí kết lại.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Cửu chí không giống nhau như thế thời sinh ra bệnh gì ?

Ông Kỳ-Bá thưa :

Giận thời khí ngược lên bệnh nặng thời thổ huyết hay là đi cầu lỏng, thế là khí đem lên.

Mừng thời khí điều hòa mà chí được thỏa, khí huyết không lợi cho nên khí hoãn lại.

Thương thời dây của tạng tâm vội, cánh phổi ngửa lên mà thượng-tiêu không được thông, khí huyết không tản mà khí nóng ở trong cho nên khí tiêu mòn.

Sợ thời tinh chùn lại, thượng-tiêu bế vít, bế vít thời khí trở lại khí thổ lại thời hạ-tiêu đầy chướng, thế là khí không vận hành.

Rét thời thớ thịt vít lại, khí nóng không vận hành, thế là khí thu vít.

Nắng thời thớ thịt mở, khí huyết thông, mồ-hôi ra nhiều, thế là khí tiết.

Kinh sợ thời tạng tâm không có nơi nhờ dựa, tinh thần không về chỗ thế là khí rối loạn.

Khó nhọc thời thở suyễn và ra mồ-hôi, trong ngoài đều phù biết, thế là khí hao tồn.

Nghĩ thời tạng tâm phải lưu ý tinh thần về một chỗ, chính khí thiếu vận hành thế là khí kết.

Chú giải của dịch giả : Đoạn dưới đây là Đức Hoàng Đế hỏi lại mà Ông Kỳ-Bá thưa để sáng tỏ những ý-nghĩa của đoạn trên. Chữ mà trên đây hai chỗ dịch là nóng, theo bản chữ hán thì viết chữ nhất ở trên chữ hỏa ở dưới (灭) tra tự-điển không có, phải chăng là chữ thử là nắng mà viên đơn.

Đức Hoàng-Đế hỏi: chứng tê (cũng gọi là tí) Có người chết, có người đau lâu, có người dễ khỏi là cớ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa: Chứng tê nếu vào ngũ tạng thời chết nếu ở gân cốt thời đau lâu, nếu ở bì phu thời chóng khỏi. Huyết là tinh khí của thức ăn uống, điều hòa ra ngũ tạng, rải khắp ra lục-phủ mới đi vào huyết mạch, huyết theo mạch lên xuống đi khắp ngũ-tạng và liên-lạc với lục phủ.

Vệ là khí để giữ cho thức ăn uống, khí ấy nhanh mà lưu hoạt, không đi vào trong mạch theo trong bì-phu, nơi cơ-nhục bốc lên cách mô, tản ra ngực và bụng, vậy trái với khí ấy thời thụ bệnh, mà biết liệu theo với khí ấy thời khỏi, cho nên không bị phong, hàn, thấp, thời không bị chứng tê.

Đức Hoàng-đế hỏi : Chứng tê có người đau có người không đau, có người da thịt bì ra mà không biết đau ngứa (bất nhân), có người mát, có người nóng, có người táo, có người thấp là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa: Người đau là hàn khí nhiều, có hàn mới thành đau. Người không đau mà da thịt lại bì ra, là bệnh lâu ngày đã vào đến trong, khí huyết gần lại, kinh-lạc ráo cho nên không đau, nhưng ngoài bì-phu thiếu doanh huyết cho nên bì ra mà không biết đau ngứa.

Bệnh nhân nếu hàn là vì khí dương kém, khí âm nhiều, nếu nhiệt là vì khí dương nhiều, khí âm kém. Khí của bệnh thắng lên, dương gặp âm cho nên tê mà nóng (âm khí thiếu). Người ra mồ-hôi nhiều là bởi thấp-khí nhiều, khí dương thiếu khí âm thịnh, hai khí gặp nhau cho nên ra mồ-hôi mà người ẩm ướt (nhu).

Ông Kỳ-Bá lại nói tiếp: Chứng tê mà đau là bởi hàn khí nhiều. Chứng tê mà không đau là bởi bệnh lâu mà tà-khí vào sâu khí huyết ngừng mà mạch lạc yếu.

Bệnh tê mà da thịt bì ra, là vì bì-phu thiếu khí huyết cho nên không biết đau ngứa.

Chứng tê mà người mát là bởi vệ-khí thiếu doanh khí (*tức là doanh huyết*) nhiều mà giúp thêm cho bệnh.

Chứng tê mà sốt là vì: Vệ khí nhiều, doanh khí ít Tà khí hơn lên mà âm-khí không thắng được (vệ khí là khí hỏa ở ngoài biểu, doanh khí là khí nóng ở trong huyết).

Chứng tê mà người ẩm thấp là vì cảm thấp-khí nhiều, mà trong mình vệ-khí ít doanh-khí nhiều, doanh-khí và thấp-khí là hai âm gặp nhau cho nên có mồ-hôi mà người ẩm-ướt.

Chú giải của soạn giả: Chứng tê mà người ráo, tuy nội-kinh không nói, nhưng trái-lại với chứng thấp thời người ta là vệ-khí nhiều doanh khí ít. Vệ-khí gặp nóng là 2 dương gặp nhau cho nên mà thành ra ráo (táo).

Chú giải của dịch giả: Mấy câu của soạn-giả trên đây, theo lời lẽ đúng là của soạn-giả chua thêm mà bản chữ hán lại viết bằng chữ to liền với của ông Kỳ-Bá phải chăng vì bản in khắc lầm, nên tôi viết riêng ra.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Chứng tê mà không đau là lẽ gì?

Ông Kỳ-Bá thưa: Tê ở xương thời nặng, ở mạch thời huyết ngừng mà không lưu thông, ở gân thời không duỗi ra được, ở thịt thời không biết đau ngứa, ở ngoài da thời người lạnh. Đủ 5 chứng ấy thời không đau nhức. Về chứng tê gặp lạnh thời trong người như có sên bò, gặp nóng thời thượt ra.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Ngũ tạng vì sao mà thành chứng (luy) (chân tay mỏi yếu).

Ông Kỳ-Bá thưa: Tạng phế chủ về da và lông, tạng tâm chủ về huyết mạch, tạng can chủ về gân và mô (màng ở trong da ngoài thịt tức là màng của gân), tạng tỳ chủ về cơ-nhục, tạng thận chủ về xương tủy.

Cho nên phổi nóng mà cánh phổi khô thời da và lông kém đi, khí chạy vội mà sanh ra chứng « *luy* » (chân yếu không duỗi ra được). Khí của tạng-tâm nóng thời mạch ở dưới bốc lên, bốc lên thời mạch càng hư yếu mà sinh ra chứng « *mạch luy* » (mạch yếu), đầu gối và bắp chân như

gãy ra, ống chân thượt ra mà không đứng được. Khí của tạng-can yếu thời mật trào ra mà miệng đắng, màng của gân khô mà co lại thành chứng « *cân luy* » (gân yếu). Khí của dạ dày nóng thời dạ-dày khô mà khát, thịt không biết đau ngứa mà thành chứng « *nhục luy* » (thịt mỏi yếu). Khí của tạng-thận nóng thời ngang lưng và xương sống không cử động được, xương khô tỷ kém mà thành chứng « *cốt luy* » (xương mỏi yếu) thế gọi là ngũ-luy.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Chứng *quyết* có hàn và nhiệt là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Khí dương kém ở dưới thời là chứng « *hàn-quyết* » (chân lạnh). Khí âm kém ở dưới thì là chứng « *nhiệt-quyết* » (chân nóng).

Đức Hoàng-Đế lại hỏi : Nhiệt-quyết cũng khởi từ dưới bàn chân là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : khí dương khởi ngoài về đầu ngón chân, mà mạch âm thời họp ở dưới chân mà tụ ở lòng bàn chân, cho nên khí dương thắng mà bàn chân nóng.

Đức Hoàng-Đế lại hỏi : Chứng hàn-quyết từ năm đầu ngón chân mà lên đến đầu gối là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Khí âm khởi từ trong 5 đầu ngón chân, hợp ở dưới đầu gối mà tụ ở trên đầu gối, cho nên âm hơn lên thời lạnh từ 5 đầu ngón chân lên đến gối. Lạnh đó là bởi ở trong mà không bởi ở ngoài.

Chú giải của soạn giả : Đoạn trên nói dương-khí kém thời dương đó là mạch của túc-tam-dương. Nói âm khí kém thời âm đó là mạch của kinh túc-tam-âm.

Mạch của kinh túc-thái-dương khởi tự bên ngoài, đầu ngón chân út, mạch của kinh túc-thiếu-dương khởi từ đầu ngón chân thứ hai và ngón chân út mạch của kinh túc-dương-minh khởi từ đầu ngón chân cái và đầu ngón chân giữa. Ba kinh mạch ấy đều lên đến tạng can còn mạch của tạng thận, tạng tỳ thời hợp ở dưới chân mà tụ ở lòng bàn chân, nay chân dương thắng mà chân âm kém, cho nên dưới chân nóng mà thành chứng *nhiệt-quyết*. Mạch của kinh túc-thái-âm khởi từ đầu ngón chân cái, mạch của kinh túc-thiếu-âm khởi từ bên ngoài ngón chân út rồi vào lòng bàn chân, đều theo âm phận của chân mà đi lên theo kinh quyết-âm và đến bụng. Cho nên đều họp ở dưới đầu gối mà tụ ở trên đầu gối. Nay vì âm-phận thắng mà dương-phận kém, cho nên thành chứng *hàn-quyết*.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Chứng quyết khiến cho bệnh nhân đầy bụng, hay là thốt nhiên không biết ai rồi đến nửa ngày hay suốt ngày mới tỉnh mà biết được người ngoài là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Âm-khí thịnh ở trên thời ở dưới yếu mà bụng đầy chướng. Dương-khí thịnh ở trên thời khí ở dưới đem lên mà tà khí ngược lên, ngược lên thời dương-khí loạn cho nên không biết người ngoài là ai.

Chú giải của soạn giả : Khí âm thịnh ở trên mà bụng đầy chướng tức là chứng hàn quyết, khí dương thịnh ở trên mà không biết người ngoài là ai tức là chứng nhiệt quyết.

Chú giải của soạn giả : Tinh khí được yên như tạng can chứa hồn, tạng phế chứa phách, v.v... Nằm không được yên là huyết không về tạng can, vệ khí không vào được âm phận.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Bệnh nhân nằm không được yên là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Vì khí của ngũ tạng có thụ thương và tinh khí kém, một khi ngũ tạng điều hòa thời tinh khí được yên ở tạng của mình thời nằm mới được yên mà không mang bệnh.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Bệnh nhân không nằm nghiêng được là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Tạng phế đó che cho các tạng khí của tạng phế mạnh quá thì mạch « đại », mạch đã « đại » thời khí suyễn súc mà không nằm nghiêng được.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Bệnh vì giận mà phát cuồng là bệnh sanh bởi đâu ?

Ông Kỳ-Bá thưa : bệnh ấy bởi ở dương, dương-khí vì bị bẻ gãy mạnh cho nên hay giận, gọi là *dương-quyết.*

Đức Hoàng-Đế hỏi : phép chữa như thế nào ?

Ông Kỳ-Bá thưa : ăn ít đi thì khỏi, vì thức ăn vào âm phận mà mạnh cho dương-khí cho nên ăn ít thời khí kém đi mà khỏi. Ngoài ra cho uống nước « vảy-sắt-vụn » sắc lên để hạ khí xuống.

Chú giải của soạn giả : giận quá không nghĩ đến tai vạ thì gọi là cuồng. Dương khí bị gẫy uất mà không tản

đi, hay là bị bẻ gẫy quá mạnh mà trong bụng không thư thái đều là dương khí ngược lên mà táo cấp cho nên gọi là dương quyết.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Người có thai (trùng-thêm) được 9 tháng mà câm là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Vì dây mạch ở bào-thai đoạn tuyệt. Dây của bào-thai bám với quả thận, mà mạch của kinh thiếu âm (tạng thận) thời qua tạng thận lên cuống lưỡi, một khi dây ấy đoạn tuyệt thời không nói được. Chứng ấy không phải chữa, đến tháng thứ mười. (sau khi sanh) thời nói được. Không nên chữa là sợ làm tổn chỗ thiếu để thêm cho chỗ thừa mà thành ra có tật. (mẹ câm tức là con câm, cho nên các sách gọi là chứng tử câm).

Đức Hoàng-Đế hỏi : Chứng nhức đầu đến mấy năm không khỏi là bởi lẽ gì ? và gọi là bệnh gì ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Vì cảm hàn khí nhiều (đại hàn) trong vào đến xương tủy, óc là chủ cho tỷ cho nên nhức đầu mà răng cũng đau nhức, bệnh ấy gọi là *quyết-nghịch.*

Đức Hoàng-Đế hỏi : Bệnh nhân trong miệng thấy ngọt thời gọi là bệnh gì ? và vì sao mà sanh ra bệnh ấy ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Bệnh đó bởi ngũ-khí tràn lên mà là chứng tỳ-thiền.

Năm thức ăn vào miệng, chứa ở dạ-dày mà tạng tỳ đem tinh khí đi các tạng nước tân-dịch ở tạng tỳ cho nên miệng thấy ngọt. Đó là vì ăn nhiều thức ngon mà phát bệnh, bệnh nhân chắc là người béo mà nóng ở trong.

Thức ngọt khiến cho người đầy bụng và có thể thành chứng tiêu-khát. — Phép chữa cho uống nước lá lan để nhẹ khí đi.

Chú giải của soạn giả : Tạng tỳ nóng thời nóng sang cả 4 tạng khác. Nước tân-dịch ở tạng tỳ là thức ăn hóa ra, nay bốc lên miệng là vì miệng thông với tạng tỳ. Ăn nhiều thức béo thì thớ thịt bế vít cho nên nóng ở trong. Thức ngọt chậm tiêu cho nên thành chung trung-mãn (trong bụng đầy). Ở trong đã nóng thời bốc lên mà ráo khát cho nên sẽ thành chứng tiêu-khát là uống nhiều nước mà đi đái nhiều. Tỳ-thiền tức là tỳ-nhiệt.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Bệnh nhân miệng đắng là chứng gì ? vì sao mà sinh bệnh ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Chứng ấy là đảm-phiền (mật nóng). Vì tạng can là chức quan truug-chánh mà quyết đoán lại ở mật. Bệnh nhân vì mưu tính không quyết cho nên mật yếu mà khí của mật ràn lên, vì thế mà miệng đắng. Phép chữa phải đề ý về *đảm-bộ-du.*

Chú-giải của soạn-giả : Mưu tính nhiều thời hại đến mật, mật yếu thời khí đem lên mà miệng đắng. Ngực và bụng gọi là « mộ », lưng và xương sống gọi là « du ». Đảm-mộ ở dưới chỗ kỳ-môn vào chỗ xương-sườn thứ hai dưới vú, còn « du » ở dưới đốt xương sống thứ 14.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Bệnh nhân một ngày mấy chục lần đi đái rất là chứng không đầy đủ, cổ và lồng ngực tưởng như cách nhau. Mạch nhâm-nghịch ráo và mạnh, thở suyễn khí ngược lên thế là chứng dư ra. Mạch thiếu-

âm nhỏ quá như sợi tóc thế là chứng bất túc, thời bịnh ấy bởi đâu? mà gọi là bệnh gì?

Ông Kỳ-Bá thưa: Bệnh ở Kinh Thái-âm mà dạ-dày mạnh tạng phế lấn lên, bệnh ấy gọi là «*quyết*» không thể chữa được. Chứng ấy có 5 điểm hữu dư và 2 điểm bất túc — Năm điểm dư ra là khí của 5 bệnh dư ra, hai điểm bất túc là khí của bệnh không dư; ở ngoài thời 5 điểm hữu dư, ở trong thời 2 điểm bất túc, thời đúng là bệnh chết.

Chú-giải của soạn giả: «Lung» là tiểu-tiện không đi được nhiều. Ngũ du ở ngoài là: 1) mình nóng như than. 2) cổ và lồng ngực không thuận với nhau. 3) mạch nhân-nghinh táo thịnh. 4) thở suyễn. 5) khí ngược lên. Còn 2 bất túc ở trong là: 1) Hàng ngày đái rắt mấy chục lần. 2) Mạch thái-dương «vi» và «tế». Ở ngoài hữu dư mà ở trong bất túc là không ở biên và không ở lý thời khó chữa.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Đàn bà có thai mà có chứng điên (bệnh ở đầu) gọi là bệnh gì? vì sao phát ra bệnh ấy?

Ông Kỳ-Bá thưa: Chứng ấy là thai-bệnh, thai ở trong bụng người mẹ, mà người mẹ có điều gì kinh sợ thời khí ngược lên, tinh khí lấn vào cho nên con phát ra chứng điên.

Chú-giải của soạn-giả: Sở dĩ đức Hoàng-Đế hỏi là vì người ta bệnh bởi tà-khí ở ngoài, nay thai ở trong bụng mà đã có chứng điên thời làm gì có tà khí. Điên nghĩa là đỉnh đầu, chứng ấy ở đỉnh đầu cho nên gọi là

điên, chứ không phải là điên cuồng. Khi thai còn ở trong bụng mà người mẹ kinh sợ thời khí ngược lên, tinh khí cũng đem trở lên mà người con thành ra chứng điên là chứng bệnh ở đỉnh đầu.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Người ta nguyên khí mạnh thời hình thể cũng mạnh, nguyên khí hư yếu thời hình thể cũng hư yếu đó là lẽ thường, nếu trái lại là có bệnh. Ăn uống mạnh thời hình thể mạnh, ăn uống kém thời hình thể yếu, đó là lẽ thường, nếu trái lại là có bệnh. Mạch thực (mạnh) thời chân huyết cũng thực (mạnh), mạch hư yếu thời chân huyết cũng hư yếu, đó là lẽ thường, nếu trái lại là có bệnh. Vậy trái lại là thế nào?

Ông Kỳ-Bá thưa: chân khí hư mà người lại nóng như thế là trái lại. Ăn được nhiều mà nguyên khí lại kém, như thế là trái lại. Ăn không được mà dương khí lại nhiều, như thế là trái lại. Mạch mạnh mà chân huyết lại kém như thế là trái lại. Mạch yếu mà chân huyết lại nhiều, như thế là trái lại.

Chú-giải của soạn-giả: Đức Hoàng-Đế hỏi về chỗ khí với hình thể, thức ăn với hình thể, mạch với chân huyết phải đi đôi với nhau nay thụ bệnh tức là trái lại, thời thế nào là trái lại. Ông Kỳ-Bá trả lời: Dương-khí yếu thì nên mát mà người lại nóng, tức là hình thể không yếu là một điểm trái lại. Ăn nhiều thì nên khỏe mà dương-khí lại kém, tức là khí của dạ-dày không tản đi, ăn ít thì nên yếu mà dương-khí lại nhiều tức là khí của dạ-dày tản đi mà phế khí lấn sang, hai bên không đi đôi với nhau là trái lại mà có bệnh.

Ông Kỳ-Bá lại thưa: bệnh nhân dương-khí mạnh mà người mát là bởi *thương-hàn*. Dương-khí yếu mà người nóng là bởi *thương-thử*.

Chú-giải của soạn-giả: Vì hàn khí hại hình thể cho nên dương-khí mạnh mà người mát, vì nhiệt khí hại đến nguyên khí cho nên khí hư mà người nóng.

Trăm chứng bệnh sinh ra trước ở da và lông, tà-khí cảm vào thời thớ thịt nhão ra, tà-khí vào kinh lạc, mà không tán đi thời truyền vào đến kinh rồi truyền đến tạng phủ và tràng vị.

Tà-khí mới cảm vào thì ngoài da thấy ghê rét, sởn chân lông; vào đến lạc thời mạch của lạc mạnh mà khác thường; vào đến kinh thời nguyên-khí yếu mà hãm trở xuống. Ở gân cốt nếu hàn nhiều thời gân co xương đau, nếu nhiệt nhiều thời gân thượt ra mà xương tiêu đi, nóng vào chỗ thăn thịt giáp xương sống sẽ bị hại.

Mạch « nhâm » khởi từ dưới trung-cực, qua chỗ mao-tế (bên lông ở chỗ kín) lại theo bụng mà lên huyệt « khai-nguyên » đến cổ họng thời theo cằm rồi vào đến mắt.

Mạch « nhâm » là một trong tám mạch « tỳ-kinh ». Trung-Cực ở dưới rốn 4 tấc, mạch nhâm ở khởi từ dưới trung-cực, rồi ra huyệt hội-âm gần chỗ đi đái và đi cầu, theo huyệt hội-âm mà lên bụng. Mạch « đốc » khởi từ huyệt hội-âm mà đi lên lưng, nhưng đi qua nơi chân lông ở chỗ xương cong (chỗ kín) đi ngang trên xương

ở chỗ lún xuống dưới trung cực 1 tấc, mạch động đặt tay là biết, lại đi theo trung-cực ở trong bụng lên huyệt khai-nguyên, khí-hải hạ-uyển, trung-uyển, thượng-uyển cự-khuyết, triên-trung, đến chỗ biên tiền, thừa-tương rồi đi lên vào trong yết-hầu. Mạch ấy đến mí mắt trên thì đi vào trong mắt.

Mạch « sung » khởi đi từ khí-nhai cùng kinh thiếu-âm giáp dưới rốn đến trong ngực thì tản đi.

« Sung » cũng là một trong tám mạch kỳ-kinh. Mạch nhâm từ giữa rốn mà đi lên, mạch sung giáp 2 bên rốn mà đi lên, khởi từ huyệt khí-nhai và kinh túc-thái-âm là tạng thận giáp rốn đi lên đến giữa ngực thời tận đi. Khí-nhai là tên huyệt ở trên chỗ thịt như con chuột nhỏ ở bên chân lông chỗ kín. Nói là mạch sung khởi ở khí-nhai cũng theo trong bụng dưới cùng đi với mạch nhâm đến chân rồi theo vào bụng.

Ông Kỳ-Bá lại nói : Mạch « nhâm », mạch « sung » đều khởi trong bào (?) đi lên theo trong xương sống là nơi của kinh-lạc mà vượt ra ngoài thời cũng đi theo bụng họp ở chỗ yết-hầu, riêng ra liên lạc với trong môi. Như trên thời mạch « nhâm », mạch « sung » theo trong bụng dưới đi lên, đều ở dưới trung-cực và ở trong khí-khai.

Mạch Nhâm phát bệnh thời con trai thành 7 chứng sán, con gái là chứng đới hạ (nguyệt kinh rót ra) và chứng hà tụ (hòn khối).

Chú-giải của soạn-giả : Bệnh bởi mạch nhâm là ở trong bụng, trong bụng là mạch lạc của mạch nhâm vận

hành, cho nên con trai thành 7 chứng sán mà con gái thành chứng hà tụ. Xét các thiên trong nội-kinh thời 7 chứng sán là : hồ-sán, phong-sán, phế-sán, tỳ-phong-sán, tâm-phong-sán, thận-phong-sán, can-phong-sán, lại có chứng đối sán của đàn ông hay đàn bà. Nhưng ta chỉ biết ở hạ-bộ là chứng sán, mà không biết ngũ tạng đều có chứng sán, vì không xét đến Nội-kinh. Chứng hà-tụ tức là tích-tụ, sách Đại-Kỳ-Luận có nói : « hai kinh dương đi vội thời thành chứng hà ». Đời sau có nói 8 chứng hà túc là chứng xà-hà, lạp-hà, thanh-hà, hoàng-hà, táo-hà, huyết-hà, hồ-hà, miết-hà, nhưng nội-kinh không thấy nói.

Chú giải của dịch giả : Mấy hàng chú-giải trên đây đúng là lời của soạn-giả mà bản in chữ Hán viết to ra như lời của ông Kỳ-Bá.

Bệnh bởi mạch « sung » thời khi ngược lên mà trong lý cấp bách.

Mạch Sung khởi từ huyệt khí-nhai cùng kinh túc-thiếu-âm giáp rốn đi lên đến giữa ngực thời tản ra, thế thời trong lý là mạch lạc của mạch « sung » khi thụ bệnh thời khí ngược mà không lên được sao còn đến trong ngực mà tản ra được, khí đã tụ ở trong bụng mà không tản đi thời trong lý tránh sao khỏi được cấp bách.

Bệnh bởi mạch « đốc » thời xương sống ngay ra mà uốn ván.

Mạch « đốc » cũng thuộc về kỳ-kinh, mạch nhâm, mạch sung, mạch đốc chung một nguồn gốc mà chia ra 3 ngả cho nên có chỗ nói là mạch sung, chỗ nói là mạch đốc.

Câu ấy lấy gì để chứng tỏ ? Kinh *giáp-ất* bây giờ và *kinh-mạch lưu-trú-đồ* đời xưa, cho rằng : Mạch « nhâm » mà theo về lưng thời gọi là « đốc-mạch », từ bụng dưới đi lên thời gọi là « nhâm-mạch » mà cũng gọi là « đốc-mạch », thế là lấy bụng và lưng, âm và dương mà phân biệt.

Mạch « nhâm » khởi từ trong bào-lạc, qua mạch « đốc » ngang rốn mà đi lên, cho nên con trai thành bảy chứng sán, con gái thành bệnh đối-hạ, và hà-tụ.

Mạch « sung » giáp rốn mà đi lên cùng kinh thiếu-âm đi lên đến trong ngực, cho nên bệnh bởi mạch sung thì khí ngược lên mà trong bụng không tản đi được (khí cấp).

Mạch « đối » đi theo trong xương sống cho nên bệnh bởi mạch đối thì ngay lưng uốn ván.

Mạch đốc khởi từ bụng dưới đi xuống giữa cái xương vắt ngang ở ngang lưng, con gái thì đi vào huyệt ở chỗ đi đái (hệ-đình-khổng) gọi là khổng là lỗ để đi đái, dây ấy theo chỗ âm-khí (chỗ kín của đàn bà) hợp vào khe chỗ đi đái và đi cầu (toản-gian) lại đi mạnh sau chỗ toản-môn.

Kinh-lạc đi riêng ra thì quanh đến mông đến kinh thiếu-âm thì hợp với dây vệ dương.

Ở trên kinh thiếu-âm mé trong vế đùi, sau đùi trên suốt lên xương sống thì thuộc tạng thận.

Cùng với kinh thái dương khởi từ đuôi mắt lên đến trán giáp đỉnh đầu vào dây của óc, quanh ra một dây xuống cổ theo vai giáp xương sống đến giữa chỗ ngang lưng lại đi vào mông rồi liền với tạng thận.

Con trai thì theo dưới ngọc hành đến khe chỗ đi đái và đi cầu, cũng như con gái. Một dây nữa từ bụng dưới đi thẳng lên, qua giữa rốn lên quả tim vào cuống họng quanh sang trên môi rồi liền với khoảng giữa chỗ dưới hai mắt.

Mạch ấy mà sanh bệnh thì từ bụng dưới xông lên tạng tâm mà đau. Không ngảnh sang đằng trước đằng sau được, như thế gọi là «sung-sán» mà bởi mạch nhâm. Nội-kinh gọi là sung-sán để tỏ là khác với mạch «đốc». Nếu là con gái mà sanh bệnh bởi mạch ấy thì không có thai, đi đái rất hay là sót mà, cựa gà khô hoặc chứng trĩ.

Chú giải của soạn giả : Mạch «sung» và mạch «nhâm» đều từ trên bụng dưới lên đến cực-gà. Mà mạch «đốc» thì theo chỗ kín đến khe chỗ đi đái và đi cầu, quanh đằng sau chỗ ấy rồi sang mông, thế là khác biệt nhau, cho nên những chứng vừa kể của con gái là bởi ở mạch nhâm.

Gọi là mạch «nhâm» nghĩa là con gái nhờ mạch ấy để gánh vác nuôi dưỡng (chữ nhâm nghĩa là gánh vác). Cho nên Nội-kinh nói : Mạch ấy thụ bệnh thì con gái không có thai. Gọi là mạch «sung» nghĩa là khí xông lên, cho nên nội-kinh nói : Mạch ấy thụ bệnh thì khí từ bụng dưới xông lên tạng tâm mà đau. Gọi là mạch «đốc» là lấy cứ mạch ấy một nguồn mà ba ngả. Mạch đốc đi từ huyệt hội-âm lên lưng. Mạch nhâm đi từ huyệt hội-âm lên bụng. Mạch sung đi từ huyệt khí nhai đến kinh túc-thiếu-âm, tên tuy khác mà khí mạch không khác.

Mạch đốc cũng đi như mạch nhâm tự bụng dưới đi thẳng lên qua giữa rốn rồi lên tạng tâm vào cổ họng sang môi rồi liền với khe giữa 2 con mắt. Cho nên bệnh bởi mạch đốc cũng như mạch nhâm. Từ bụng dưới xông lên tạng tâm mà đau, không ngảnh ra đằng trước đằng sau được mà là chứng sung-sán mà bệnh của con gái bởi ở mạch đốc thì cũng như bệnh của mạch nhâm, mạch sung vì mạch đồng giao với nhau.

Chú-giải của dịch giả: Đoạn chú giải của soạn giả ở trên đây bản in chữ hán viết chữ to như lời thưa của ông Kỳ-Bá nhưng xem lời lẽ là chú thích và nói tóm tắt lại nên tôi viết vào lời chú của soạn-giả mà cũng không dịch sót câu nào.

Đức Hoàng-Đế hỏi: « Kinh thiếu-âm, sao lại chủ cho tạng thận? mà sao tạng thận lại thuộc về hành thủy »?

Ông Kỳ-Bá thưa: Tạng thận rất là âm, mà rất là âm thời chứa nước Tạng phế là kinh thái-âm, mà kinh thiếu-âm là tạng thận là mạch về mùa đông, cho nên gốc ở tạng thận mà ngọn ở tạng phế đều là nơi chứa nước.

Đức Hoàng-Đế hỏi: « Tạng thận sao lại chứa nước mà sanh ra bệnh »?

Ông Kỳ-Bá thưa: Tạng thận là cửa ngõ cho dạ-dày, cửa đó không thông lợi thời nước tụ lại, nước ấy ở trên và dưới rắn ra bì-phu, thì thành ra chứng nề, bệnh đùi vế nề là bởi nước tụ lại.

Đức Hoàng-Đế hỏi: « Mọi nước đều sanh ở tạng thận hay sao? »

Ông Kỳ-Bá thưa: tạng thận về giống cái, khí đất bốc lên mà sanh ra nước tận-dịch là ở tạng thận cho nên tạng ấy rất là âm (chí âm). Một khi khó nhọc quá thì mồ hôi ở tạng thận ra, nhưng nếu gặp gió thì mồ-hôi ấy trong không vào được tạng phủ, ngoài không ra được bì phu, mà ở vào nơi huyền-phủ đi từ trong da chuyền đến vế đùi mà thành ra chứng chân nề bệnh ấy bởi ở tạng thận mà gọi là chứng «*phong-thủy*» (vì phong mà thành thủy).

Gọi là huyền-phủ là mồ hôi ở nơi không có gì (hôi không).

Đức Hoàng-Đế hỏi: 57 huyệt «thủy-du» chủ về việc gì?

Ông Kỳ-Bá thưa: 57 huyệt thận-du (tức là thủy-du) là nơi tụ âm thủy nước ra vào từ đấy. Trên mông có 5 hàng là «thận-du» (hàng giữa là khí của mạch đốc phát ra, còn 4 hàng ở hai bên là khí của mạch thái-dương) cho nên bệnh về thủy thì chân nề bụng lớn, trên thở suyễn mà không nằm được, thế là ngọn và gốc đều thụ bệnh (gốc là thận ngọn là tạng phế) đều là thủy ngưng lại.

Trên phục-sưu đều có 2 hàng, mỗi hàng 5 huyệt là thận-nhai (đường của tạng thận) (5 hàng chính ở bụng thì giáp hai bên rốn, mạch của kinh túc thiếu-âm là tạng thận và khí của mạch «sung» phát ra, còn hai bên là mạch khí của kinh túc-dương minh phát ra huyệt của 4 hàng ấy thì ở trên «phục sưu».

Mạch của tam-âm giai kết ở ống chân thì trên bắp chân (khóa đều có 1 hàng mỗi hàng 6 huyệt là mạch

của tạng thận đi trở xuống, gọi là « thái-sung » gồm 57 huyệt đều ở về âm-lạc, là nơi thủy chứa lại.

Chú giải của soạn-giả : như đã chua ở trên thì có 9 hàng (5 hàng về thận-du và 4 hàng về trên phục-sưu) 9 hàng ấy đều có những huyệt thành 45 huyệt, cùng với *trên* 2 hàng ở trên hai cổ chân mỗi hàng 6 huyệt là đủ số 57 huyệt, những huyệt ấy đều là âm-lạc của âm-tạng (lấy âm về tạng âm) là nơi của thủy, cho nên chữa về chứng thủy phải để ý về các huyệt ấy.

Chú giải của dịch-giả : về đoạn chú giải của soạn giả trên đây bản chữ hán viết như lời ông Kỳ-Bá nói, thực ra đúng là của soạn-giả cũng như những câu chua ở đoạn nội-kinh. Còn 2 chữ phục-sưu không lẽ ở đâu mà không thấy soạn giả chú-giải chỉ có chân ở trên, có thể là háng. Cũng không thấy chua.

Đức Hoàng-Đế nói : Muốn nghe bệnh căn như thế nào ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Các chứng phong mà thượt ra hay là huyền-vọng choáng-váng đều thuộc về tạng can (tạng can thuộc hành mộc gặp gió thời động).

— Các chứng hàn mà co quắp đều thuộc về tạng thận (hàn thời co lại).

— Các chứng vì khí mà đầy và uất lên đều bởi tạng phế, (tạng phế chủ về khí).

— Các chứng thấp mà nề hay đầy đều thuộc về tạng tỳ (tạng tỳ ghét thấp).

Các chứng nhiệt mà co giật đều thuộc về hỏa (tượng của hành hỏa).

— Các chứng đau ngứa và nhọt lở đều thuộc về tạng tâm (vì tạng tâm huyết ráo).

— Các chứng lạnh chân và đi cầu đều thuộc về hạ-tiêu (tạng can chủ về vơi đi mà tạng thận chủ giữ lại, 2 tạng ấy đều về hạ-tiêu).

— Các chứng mỏi-yếu, thở-suyễn, nôn-oẹ đều thuộc về thượng-tiêu (thượng-tiêu là tâm và phế).

Chú-giải của soạn giả : Trên đây là bệnh bởi ngũ tạng mà tự trong động lên.

— Các chứng run sợ như mất tinh thần đều thuộc về hỏa (nóng ở trong khởi ra).

— Các chứng cổ ngay ra đều thuộc về thấp (kinh thiếu-dương của thấp).

— Các chứng xông ngược trở lên đều thuộc về hỏa (tính của hỏa bốc lên)

— Các chứng đầy chướng mà bụng to đều thuộc về nhiệt (nhiệt uất thì tạng phế chướng lên).

— Các chứng táo cuồng lên mà chạy dông đều thuộc về hỏa (dạ-dày nóng quá ra bốn chân tay).

— Các chứng thốt nhiên ngay người ra đều thuộc về phong (dương uất ở trong mà âm đi ở ngoài).

— Các chứng trong bụng có tiếng động mà vỗ vào như cái trống đều thuộc về nhiệt.

— Các chứng bắp tay sưng mà đau ngăn ngắt và kinh hãi, đều thuộc về hỏa (vì khí nhiều).

— Các chứng chuột rút hay tiểu-tiện đi ra đục đều thuộc về nhiệt.

— Các chứng thổ ra nước trong hay là tiểu-tiện đi ra trong đều thuộc về hàn.

— Các chứng nôn oẹ ra chua hay nước bọt chua và đi cầu vọt ra mạnh đều thuộc về nhiệt.

Chú-giải của soạn-giả : Trên đây là những bệnh tà-khí ở 12 kinh lạc mà do ở ngoài vào.

Phép chữa

Chữa bệnh phải tìm đến căn bản, bệnh còn nhẹ thời phát dương ra tức là phát tán, bệnh đã nặng thời giảm bớt đi, bệnh đã yếu đi thời làm cho tà-khí hết thời chính khí vững.

Hình thể không đầy đủ thời phải ôn cho khí-thuận, tinh không đầy đủ thời bổ bằng thức ăn. Bệnh ở trên cao thời nhân thế mà cho vượt ra, bệnh ở dưới thấp thời làm cho nhẹ và kiệt đi. Chứng đầy ở trong bụng thời tả vợi đi. Nếu vì phong-tà thời nên phát hãn, nếu tà khí ở bì-phu thời phát hãn cho nhẹ đi. Vì khí-hậu dữ dội và mạnh thời nên thu lại. Tà khí mạnh thời tán cho vợi đi.

Rõ về âm dương để phân biệt nhu hai cương (âm là nhu-bệnh, dương là cương-bệnh). Dương bệnh thời nên chữa theo âm-phận, âm-bệnh thời nên chữa theo dương-phận (theo về dương để dẫn âm đi, theo về âm để dẫn dương đi).

Định về huyết hay khí, để huyết khi đều về nơi của nó. Nếu huyết mạnh thời nên khơi đi (khơi tức là phá). Nếu khí phận hư yếu thời dẫn đi cho thư thái. Phải xem khí của bốn mùa và ngũ hành biến hóa như thế nào mà xét về sắc và mạch.

Sắc đề ứng với mặt trời, mạch đề ứng với mặt trăng. Xét về sắc và mạch là yếu lãnh cho người làm thuốc. Thầy thuốc học kém chữa lầm thời bệnh cũ chưa khỏi mà bệnh mới lại khởi lên như vậy thì xem sắc và mạch là quy tắc cho người chữa bệnh.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Có tinh thần thì người mạnh, mất tinh thần thì người chết. Cũng có bệnh không từ lỗ chân lông và, giữa dương-khí của ngũ tạng đã kiệt, nước tân-dịch đầy ở ngoài da, phách của người không có chỗ dựa, tinh cho vẻ ở trong, khí hao tổn ở ngoài, hình thể không xứng đối với áo, mạch của bốn tay chân đi vội mà động ở trong : thế là khí ngăn cách ở trong mà hình thể nề sũng ở ngoài, phép chữa nên thế nào ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Bệnh không từ bì mao vào là bệnh bởi ở trong, âm-khí thịnh ở trong cho nên dương-khí kiết. Tân-dịch về loại nước, một khi sung mãn (quá đầy) là âm chứa ở trong thủy khí đầy chướng công lên tạng phế. Khí của tạng phế, chơ vơ và nguy phách là thần của tạng phế, nay tạng thận là thủy đã bị hại thời không cứu được tạng phế, thế là con không cứu được mẹ, mà phách của tạng phế chỉ ở một mình. Âm-tinh tồn ở trong, dương tinh kém ở ngoài, thời tam-tiêu bế lại mà ràn ra. Đường tiểu-tiện không thông nước ra cả bì-phu, thân thể bĩ mà đầy, thế là hình không giữ được.

Những loại kể trên đều là mạch của tứ chi vội mà gấp mà cổ động ở trong mạch. Tạng phế độc là khí thở mạnh mà ho. Như thế là thủy khí ngăn cách ở trong bụng mà thân thể phù sũng muốn thù ngọn và gốc cũng không thể được.

Còn tức cực tức là tư mạt mà chỉ vào bốn chân tay.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Phép chữa bệnh về tà khí phải vân nhắc về mạch, trừ bỏ tà-khí như là vất bỏ cỏ củ tích lại, chuyền động cho 4 tay chân ấm chăn áo, điều hòa nơi huyết mạch, mở quỹ-môn đề phát hãn và sạch cho tĩnh-khí khiến cho tinh trở lại dần dần, điều dương khí, sạch ngũ tạng, thì tinh sinh ra mà người mạnh, xương thịt vệ được cho nhau mà chính khí trở lại, nay muốn nghe rõ về ý-nghĩa kể ở trên ?

Ông Kỳ-Bá thưa : bình trị-quyến-hành là xét mạch nặng hay nhẹ, phù hay trầm. Uyển là chức, trầm hành là cỏ củ, tà-khí ở trong thân người cũng như cỏ chứa đã lâu mà phải bỏ đi. Ngũ dương tức là ngũ tạng đều có dưỡng khí. Mạch phù là bệnh ở ngoài biểu nên cho ra mồ-hôi, mạch trầm là bệnh ở trong lý nên cho đi cầu, ví như trừ bỏ cỏ củ đã tích lại. Lại hơi cho động bốn chân tay là dễ dẫn đi, ấm chăn áo là đề lưu thông đi, điều hòa về mạch đề lấy lại hình thể. Vì mạch của kinh đầy thì mạch của lạc ràn ra cho nên phải điều hoà khí mạch, lại mở quỹ-môn đề phát hãn sạch nơi tĩnh-phủ đề tinh của ngũ tạng trở lại dẫn dương của ngũ tạng đi khắp mọi nơi, rửa sạch ngũ tạng tức là trừ tà-khí đề tinh sinh ra mà hình mạnh lên, xương thịt giữ cho nhau thời chính khí mới hoà bình.

Chú giải của dịch giả : Đoạn trên đây là ông Kỳ-Bá giải thích những câu nghi vấn của đức Hoàng-Đế. Quỹ môn là nơi chứa tân-dịch, tĩnh phủ là nơi chứa tinh.

Ông Kỳ-Bá nói : Dùng thuốc chớ nên công phạt quá

để chính khí không lấy lại được, tà khí mạnh (thực) mà cho là hư hay là cho tà khí là chính mà châm chích thời vô nghĩa vì hại đến chính khí. Bệnh nên lựa theo mà chữa (tòng trị) mà lại chữa trái lại (nghịch) thời khí huyết tán loạn, nguyên khí mất đi mà chỉ còn tà khí thời hại đến tính mạng. Về mạch mà không biết ba-bộ và chín-hậu và không biết hợp với bốn mùa năm hành để bỏ tà-khí hại chính khí cùng hại cho tính mệnh.

Tà khí lúc mới cảm chưa nhất định ở chỗ nào, người làm thuốc biết đầy đi thời tà khí trở ra hay là biết tựa với bệnh thì sẽ ngừng hoặc vợi nhẹ đi thời bệnh sẽ thôi, đó là lẽ giải châm, bổ, tả.

Khí trời rét đừng dùng thuốc cho lạnh thêm, khí trời ấm đừng dùng thuốc cho ngừng lại. Có khi bệnh vào lúc mặt trăng mới mọc (thượng tuần) đừng nên dùng thuốc cho vợi đi. Vào lúc mặt trăng tròn (trung tuần) đừng nên dùng thuốc bổ. Vào lúc mặt trăng thiếu (hạ tuần) đừng nên chữa mạnh là vì khí trời lúc hư yếu mà trong mình lại hư yếu, hai bên đều hư yếu, thời tà-khí vào đến xương rồi hại đến ngũ tạng. Người làm thuốc theo khí-hậu mà chữa thời không hại đến người. Cho nên chữa bệnh phải kỵ khí hậu của trời (thiên kỵ).

Gọi là *hư-tà* là tà khí của tám phương (bát chính) nhân người hư yếu mà lấn vào.

Gọi là *chính tà* là người khó nhọc mà mồ hôi ra, thớ thịt đã nhão lại gặp gió xấu thời cảm vào có khi nhẹ, bệnh ấy khó hiểu biết tình hình.

Chú-giải của dịch-giả : Trên đây là nói cố nhiên tà-khí mạch thì gọi là thực chứng, khi thụ bệnh mà bệnh nhân lại yếu thì gọi là hư-chứng, nhưng về phía tà-khí cũng có khi gọi là hư-tà hay chính-tà như đã kê ở trên.

Người thày thuốc giỏi chữa từ gốc là biết về « tam-bộ » « cửu-hậu » của mạch.

Thày thuốc kém thời chỉ chữa về bệnh mà không biết về « tam-bộ » « cửu-hậu » của mạch.

Chú-giải của dịch-giả : Tam-bộ là bộ Thốn, bộ Quan, bộ Xích. Cả 2 tay đều tính từ ngoài vào người, ngoài đặt 3 đầu ngón tay vào chỗ cổ tay của bệnh nhân chỗ ngón tay cái đi vào, thời ở dưới đầu ngón tay ngoài là bộ Thốn, ở dưới đầu ngón tay giữa là bộ Quan, ở dưới đầu ngón tay trong cùng là bộ Xích. Cửu-hậu là bộ mạnh nào, cũng trước hết đặt nhẹ ngón tay là khinh-án, rồi ấn hơi mạnh đầu ngón tay xuống là trung-án, sau cùng ấn mạnh đầu ngón tay xuống là trọng án. Ấn tay như vậy để đón xem khí mạch như thế nào. Ba bộ mà bộ nào cũng xem như vậy là cửu-hậu.

Đức Hoàng-Đế hỏi : chữa chứng gầy mỏi mà để ý vào kinh dương-minh là nghĩa làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Kinh dương-minh là mạch của dạ-dày, là nơi chứa thức ăn uống cho lục-phủ ngũ-tạng, nhuận cho gân cái (tôn cân), tôn-cân vững về xương mà lợi cho « cơ-quan »

Tôn-cân là gân thẳng lên ở trên dưới chỗ xương vắt ngang trong chỗ kín. Tôn-cân ấy trên có dây liền với ngực và bụng, dưới đi đến mông đít lại qua lưng bụng

lên đầu và cổ, cho nên gọi là « tôn-cân », chủ giữ vững cho xương cốt mà lợi cho cơ-quan. Cơ-quan là xương cốt lớn trong ngang lưng để co vào, duỗi ra được.

Mạch « xung » là nơi kinh mạch của 12 kinh, chủ việc thấm nhuần vào khê-cốc cùng kinh dương-minh hợp với tôn-cân.

Chú-giải của soạn-giả : Tôn-cân là gân to mà thẳng ở hai bên rốn, trên và dưới chỗ xương vắt ngang ở chỗ kín. Mạch « xung » theo mạch giáp bên rốn, cùng 5 phân trong thân người mà đi lên. Mạch dương-minh cũng giáp bên rốn cùng 1 tấc 5 phân trong thân người mà đi lên. Tôn-cân ở giữa cho nên cùng mạch dương-minh hợp nhau, Còn mạch xung là nơi chứa cho 12 kinh-mạch cho nên chủ việc thấm và tưới ở khê-cốc (chỗ đại hội của thịt là cốc, mà chỗ tiểu-hội là khê. »

Chú-giải của dịch-giả : Câu cùng 5 phân trong thân người mà đi lên, và câu cùng 1 tấc 5 phân trong thân người mà đi lên, hai câu đó không rõ nghĩa vì đúng là lời chú-giải mà còn dẫn lời của sách Ninh-Khu, cho nên viết là lời soạn giả phải trùng bản chữ hán viết lầm vào lời của Ông Kỳ-Bá.

Âm dương đều hội ở tôn-cân, hội ở khí-nhai mà kinh dương-minh làm chủ, đều thuộc về mạch « đới » mà liền với mạch « đốc ».

Chú giải của soạn giả : Tôn cân tụ hội ở chỗ xương từ trên mà đi xuống, cho nên nói âm dương đều tụ hội ở tôn-cân. Tôn-cân giáp dưới rốn, hợp với xương

vắt ngang, kinh dương-minh giúp ở ngoài mà mạch « xung » ở trong, cho nên nói là hội ở khí-nhai mà kinh dương-minh làm chủ. Khí-nhai là chỗ mạch động lên ở 2 bên âm mao. Mạch « đới » khởi từ xương sườn cuối đi vòng ngang thân người mà liền với mạch đốc. Mạch « đốc », mạch « nhâm » mạch, « xung » cùng khởi một nơi mà đi khác biệt cho nên Nội-kinh dùng chung với nhau.

Chú-giải của dịch-giả : Đoạn trên đúng là lời chú thích nên tôi biên là lời của soạn giả.

Ông Kỳ-Bá nói : vì thế, mạch của kinh dương-minh hư yếu thời tôn cân đờ ra, mạch « đới » không đem đi được mà chân mỏi yếu.

Mạch của kinh dương-minh theo dưới chỗ khuyết bồn, ở khe giữa 2 vú giáp rốn đến chỗ khí-nhai. Về chi nhánh thời khởi từ dưới dạ-dày theo trong bụng đến trong khí-nhai thời hợp lại. Trở xuống vế đùi đến dưới phục-sưu (?) của đầu gối đi xuống theo bắp chân vào bên trong ngón chân giữa. Còn chi nhánh thời đi riêng ra từ ba tấc dưới gối rồi đi xuống vào mé ngoài ngón chân giữa cho nên kinh dương-minh yếu thì tôn-can thượt ra mạch « đới » không đem đi mà chân mỏi yếu không sử dụng được.

Ông Kỳ-Bá lại thưa : Đừng chữa gấp cho người say rượu quá để khí trong người loạn. Đừng chữa gấp cho người giận dữ quá, để khí trong người ngược lên. Đừng chữa gấp cho người khó nhọc quá, để khí trong người phù vượt ra. Đừng chữa gấp cho người mới ăn no. Đừng chữa gấp cho người đói quá (vì khí không đầy-đủ). Đừng chữa gấp cho người kinh sợ quá (tinh thần vượt ra).

Chú giải của dịch giả : Trong bản chữ hán sáu câu đều có chữ vô thích 無 刺, soạn giả chú-giải là chữa những người như vậy không nên coi thường, rồi lại cho chữ thích là nghĩa cấm, cho nên tôi phải dịch hai chữ ấy là đừng chữa gấp tức là đừng chữa cẩu thả mà phải cẩn thận hơn lên.

Chữa bệnh có khi bệnh ở ngọn mà chữa về ngọn, bệnh ở gốc, mà chữa ở gốc nhưng có khi bệnh ở gốc mà chữa về ngọn, có khi bệnh ở ngọn mà chữa về gốc, vì phải chữa về ngọn hay là chữa về gốc mới được, hoặc chữa trái lại mới được, hoặc lựa theo với bệnh mà chữa mới được. Biết chữa trái lại hay là biết lựa theo với bệnh thời mới đúng, hoặc biết chữa về ngọn hay về gốc thời chữa muôn người đúng cả muôn người. Về đường lối âm dương, nghịch tòng, tiêu bản, người chữa để ý tinh-vi thời có lợi rộng lớn. Suy ít ra nhiều, suy hẹp ra rộng, thời nói một mà biết được trăm. Nói về tiêu và bản thật dễ dàng mà ít người biết tới.

Bệnh phát ra bởi hữu-dư thời nên chữa gốc trước, chữa ngọn sau. Bệnh phát ra bởi bất túc thời nên chữa ngọn trước gốc sau.

Chú giải của soạn giả : Tiêu là ngọn, bản là gốc chứng bệnh có từ trước là bởi, chứng bệnh về sau thêm ra là tiêu (chi tiết). Có bệnh trước rồi mới có bệnh sau là bệnh hữu dư (thừa ra) thì chữa gốc rồi đến ngọn, bệnh trước nhẹ mà thong thả, bệnh sau lại nặng mà gấp thì là bệnh bất túc (nguyên khí thiếu) thì nên chữa ngọn trước.

Ông Kỳ-Bá thưa : Chữa bệnh còn phải xét về chỗ nhiều bệnh mà nặng hay ít bệnh mà nặng. Gián-bệnh cũng gọi là *tinh-bệnh* hay *hợp-bệnh*, là nhiều chứng bệnh mà nhẹ. *Thâm-bệnh* là ít chứng bệnh mà nặng.

Gián-bệnh phải xét về ngọn và gốc, bất túc hay hữu dư, thí dụ : a bệnh chứng lúc trước là đại-tiểu-tiện không thông lợi rồi sau sinh ra tạp chứng thời nên chữa về gốc vì chứng gốc nặng hơn. *Độc-bệnh* là chỉ có một kinh thụ bệnh, còn tính bệnh tức hợp-bệnh thời bệnh truyền đi các kinh, truyền đi gấp cũng có khi chết.

Thuốc phải xét trong vị ấy có chất độc hay không, bệnh mới phát hay đã lâu, phương thuốc nên to hay nhỏ.

Nếu thuốc có chất độc lắm thời (đại-độc) bệnh mười phần khỏi sáu phần nên thôi. Nếu có chất độc vừa (thường độc) thời bệnh 10 phần khỏi được 7 phần nên thôi. Nếu thuốc có ít chất độc (tiểu độc) thời bệnh 10 phần khỏi 8 phần nên thôi, nếu không có chất độc thời bệnh 10 phần khỏi 9 phần nên thôi rồi dùng đến thức ăn.

Những vị thường-độc, kém vị đại-độc một bậc, mà hơn vị tiểu-độc một bậc, đủ rõ thuốc có chất độc thời hại đến bệnh nhân. Còn những vị bình thường mà uống lâu thời trong người sẽ có 1 bên hơn, 1 bên kém. Cho nên cũng chỉ uống 10 phần 9 thời thôi.

Chữa bệnh còn phải xem về khí hậu trong năm ấy mà đừng làm hại hoà khí của trời (thiên hòa). Bệnh đã mạnh đừng cho mạnh thêm, người đã yếu đừng cho yếu thêm.

Nếu không xét hư hay thực mà chỉ công phạt tà khí thời bệnh mạnh vẫn mạnh, người yếu vẫn yếu mà hại đến tính mạng.

Kinh-lạc đã thông, huyết-khí đã đều, chỗ không đầy đủ đã trở lại, thời nên tĩnh dưỡng để mạnh cho hình thể.

Như vậy là nói bệnh đã khỏi mà người còn gầy yếu thời chỉ bổ cho chỗ thiếu thốn và tĩnh dưỡng để hình thể trở lại.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Thuốc nhiệt đừng phạm đến chứng nhiệt, thuốc hàn đừng phạm đến chứng hàn là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Như chứng phát hãn ở ngoài biểu thời không tránh được thuốc nhiệt, chứng công phạt ở trong lý, thời không tránh được thuốc hàn. Lại thuận về thời tiết, (mùa nào nên dùng vị thuốc gì như mùa hạ nên dùng thuốc hàn, mùa đông nên dùng thuốc nhiệt) cũng là phạm vào tà khí gì thì chữa cho thẳng đi.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Đàn bà dù có thai mà uống được thuốc có chất độc là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Vì cớ gì đó mà phải dùng đến thuốc có chất độc thời cũng không hại đến thai.

Chứng tích-tụ đã nặng cũng phải dùng thuốc công phạt nhưng đỡ được quá nửa thì thôi, nếu dùng quá thời chết.

Chứng uất vì tạng-can là hành mộc thời nên dùng thuốc cho đạt ra. Chứng uất về tạng-tâm là hành-hỏa

thời dùng thuốc cho phát ra. Chứng uất về tạng tỳ là hành-thổ thời nên dùng thuốc để đoạt đi. Chứng uất về tạng phế là hành kim nên dùng thuốc tiết đi. Chứng uất về tạng thận là hành thủy thì nên dùng thuốc để chiết đi (bẻ gẫy), rồi mới điều hòa đến khí.

Đạt là làm cho thổ ra, phát là làm cho ra mồ-hôi để tản đi, đoạt là dùng hạ đi cho khỏi trệ, tiết là làm nhẹ đi như phát hãn giải biểu hoặc lợi tiểu tiện, chiết là nén đi để khỏi ngược lên. Như thế là 5 cách làm cho nhẹ đi (ngũ tiết).

Nếu bệnh thái quá thì thêm thức ăn để tả vơi đi, như ăn thức mặn để tả tạng thận, ăn thức chua để tả tạng can, ăn thức cay để tả tạng phế, thức ăn ngọt để tả tạng tâm.

Trong khi một bên thắng, nếu bệnh nhẹ thì lựa theo mà chữa, nếu nặng thì dẹp đi, khí đã trở lại thì điều hòa cho đến khi hai bên cân nhau mà không kể thuốc nhiều hay ít.

Bệnh ở cao thì dẹp xuống, bệnh ở dưới thì đem lên, bệnh hữu-dư thời bẻ gãy đi, bệnh bất túc thì bổ thêm vào.

Khí ở cao hay thấp, bệnh đã lâu hay mới, ở trong lý hay ngoài biểu, phép chữa nên cho uống thuốc nhẹ hay nặng, đều phải xét kỹ.

Yếu lĩnh của việc làm thuốc: 1 vị quân 2 vị thần là cơ, 2 vị quân 4 vị thần là ngẫu. 2 vị quân 3 vị thần là cơ, 2 vị quân 6 vị thần là ngẫu, (« *quân* » là vị ấy

nhiều nhứt, « *thần* » là nhiều vừa, « *Cơ* » là số lẻ, « *ngẫu* » là số chẵn).

Dù cơ hay ngẫu đều có phép dùng thang thuốc to hay nhỏ, vì bệnh có chứng nhẹ, có chứng nặng, có bệnh ở xa, có bệnh ở gần, cho nên làm thuốc phải phân biệt, như ở trên. Bệnh ở gần thời nên dùng thuốc lẻ vị, bệnh ở xa thời lên dùng thuốc chẵn vị. Thuốc phát hãn không nên dùng lẻ vị, thuốc hạ không nên dùng chẵn vị. Hơn nữa, bổ ở trên hay chữa bệnh ở trên, nên dùng thuốc có tính hòa-hoãn, bổ, ở dưới hay chữa ở dưới nên dùng thuốc có tính gấp hòa-hoãn là khí và vị nhẹ, tính gấp là khí và vị nặng. Thuốc phát hãn không nên lẻ vị là khí không nên phát tiết quá, thuốc hạ không nên chẵn vị là thuốc công phạt không nên quá mạnh. Chữa ở trên và bổ ở trên nên mạnh quá thời có khi đem xuống, chữa ở dưới hay bổ ở dưới, nếu thuốc hòa-hoãn quá thời không đủ sức, dùng thuốc mạnh mà khí và vị nhẹ nhàng thời cũng như thuốc hòa-hoãn. Dùng thuốc hòa hoãn mà khí và vị hùng hậu thời cũng như thuốc mạnh. Bệnh ở gần thời nên dùng thang thuốc nhỏ, bệnh ở xa nên dùng thang thuốc to, có khi thang thuốc to mà ít vị, có khi thang thuốc nhỏ mà nhiều vị.

Trên đây nói gần và xa là chỗ vào địa vị của tạng phủ, như bệnh ở tâm và phế là gần ở tỳ và vị là khoản giữa, ở can và thận là xa. Bào-lạc, đại-tiểu-tràng, mật cũng có xa, gần. Như thế thời bệnh ở gần mà uống thuốc chẵn vị thời uống nhiều thang, bệnh ở xa mà uống thuốc lẻ vị thời ít đi.

Nên dùng thuốc những vị nặng thời hãy dùng những

vị nhẹ nhàng, nên dùng những vị có chất độc thời hãy dùng những vị không có chất độc. Nên dùng phương thuốc lớn thời hãy dùng phương thuốc nhỏ. Sở dĩ dùng phương thuốc lẻ vị hay chẵn vị cũng còn vì lẽ lấy cớ đồng bệnh nữa.

Thuốc lạnh trái với bệnh nóng, thuốc nóng trái với bệnh lạnh, chứng nhiệt vừa thời thuốc hàn dẹp đi được, chứng hàn vừa thời thuốc nhiệt tiêu đi được. Nếu chứng đại-han hay đại-nhiệt thời tương tranh với những vị thuốc trái ngược, mà thành ngăn cách. Thanh và khí khác nhau thời không tương ứng, như thế thời gặp bệnh ngại không dám chữa, vì sợ bệnh với thuốc chống nhau.

Vì thế mà bậc Thánh-nhân bớt những trái với bệnh để đồng khí với nhau, lại để vị thuốc han vị thuốc nhiệt có lẫn nhau một phần nào thời lúc trước có giống nhau mà về sau mới khác biệt, dù bệnh có cương cường cũng sẽ bẻ gãy được.

PHỤ PHÉP 7 PHƯƠNG PHÁP CỦA ÔNG LÝ-ĐÔNG-VIÊN

1.— **Đại** : (1 vị quân, 2 vị thần, 9 vị tá) bệnh ở xa như ở tạng-can tạng-thận thì dùng phép hợp cả cơ ngẫu mà không ngại nhiều thuốc.

2.— **Tiểu**: (1 vị quân 2 vị thần) bệnh ở gần như ở tạng-tâm, tạng-phế thì dùng phép cơ-ngẫu chế chén thuốc ít vị mà cân lạng nhiều lên.

3.— **Hoãn** : Bổ ở trên hay chữa ở trên thời dùng thuốc hòa-hoãn, hòa-hoãn là khí và vị đều nhẹ nhàng. Thuốc hòa-hoãn để chữa về căn bản.

4.— **Cấp** : bổ ở dưới hay chữa ở dưới thời dùng những vị thuốc khí và vị đều nùng, hậu-bệnh cấp thời chữa về tiêu.

5.— **Cơ** : 1 vị quân, 2 vị thần hay là 2 vị quân, 3 vị thần, cơ là số lẻ.

6.— **Ngẫu** : 2 vị quân 4 vị thần hay là 2 vị quân 6 vị thần, ngẫu là số chẵn.

7.— **Phức** : Uống lẻ vị mà không khỏi bệnh thời uống chẵn vị, thế là 2 phương hợp một.

Trên đây là soạn-giả biên phụ vào chứ không phải ở nơi dịch.

Ông Kỳ-Bá nói : Bách bệnh khởi lên cũng có bệnh từ gốc, cũng có bệnh từ ngọn, cũng có bệnh từ khí ở trong, cũng có bệnh chữa gốc mà được, cũng có bệnh chữa ngọn mà được, cũng có bệnh chữa về khí ở trong mà được, cũng có bệnh lựa theo bệnh mà chữa, cũng có bệnh chữa trái lại.

Trái lại một vị Tá (phản tá) cho khỏi bệnh thì gọi là *nghịch-thủ*. Theo phép lẻ vị hay chẵn vị (cơ, ngẫu) cho khỏi bệnh gọi là *tòng-thủ*. Bệnh hàn mà chữa bằng thuốc hàn, bệnh nhiệt mà chữa bằng thuốc nhiệt thế là chữa trái lại mà trái về thuận, (nghịch-thủ tòng thuận).

Chú-giải của dịch-giả : Chữ nghịch-thủ tòng thuận khác với nghĩa chữ nghịch-trị, Tòng trệ ở một chỗ.

Hàn mạnh mà cách dương trở lên thời chữa nhiệt hàn bằng thuốc nhiệt, nhiệt mạnh mà cách âm trở lên thời chữa hàn bằng thuốc hàn, thế là ngoài tuy trái lại mà trong lại thuận.

Còn như hàn cách dương trở lên, mà chữa bằng thuốc hàn, về nhiệt cách âm trở lên mà chữa bằng thuốc nhiệt, thời tựa như thuận mà trái *ngược* lại.

Chú-giải của dịch-giả : Hàn thịnh mà cách dương trở lên là *giả-nhiệt* cho nên phải chữa bằng thuốc nhiệt. Nhiệt thịnh mà cách âm trở lên là giả-hàn cho nên phải chữa bằng thuốc hàn. Còn như vì hàn cách dương trở lên mà chữa bằng thuốc hàn, vì nhiệt cách âm trở lên mà chữa bằng thuốc nhiệt thế là lựa theo mà chữa, nhưng trong thuốc hàn chỉ để uống lọt thuốc mà thôi khi thuốc lọt xuống thời đã có vị nhiệt ở trong ấy để chữa hàn. Thuốc nhiệt chỉ để lọt xuống mà thôi, nhưng khi thuốc đã lọt thời đã có vị nhiệt ở trong ấy để chữa hàn.

Ông Kỳ-Bá nói tiếp : đã biết tiêu và bản thời dùng thuốc không lầm, đã biết nghịch và thuận thời chính khí không gián đoạn. Nếu không biết chữa thời bệnh nhiệt chưa khỏi mà lại sinh ra hàn.

Biết về lục khí thời việc làm thuốc đã được quá nửa. Bệnh bởi kinh quyết-âm hoá ra, thày thuốc kém cho là chứng hàn nhưng thực ra là chứng ôn. Bệnh bởi kinh thái-dương hoá ra thày thuốc kém cho là nhiệt, nhưng thực ra là chứng hàn. Tiêu-bản ở trong một kinh hàn nhiệt đã khác nhau, nói về bản thời nên xét về tiêu, nói về tiêu thời phải tìm về bản. Nếu không biết tiêu bản, không phân biệt được âm dương thời là thày thuốc kém (thô-công).

Về đường lối tiêu và bản, hẹp mà rộng, nhỏ mà lớn, có thể nói một bệnh mà biết trăm bệnh.

Sách Đại-Yếu có nói : « Xét về gốc bệnh xem về loại gì, phải tìm biển âm dương bên nào có, bên nào không phải tránh để bên nào mạnh bên nào yếu để khí huyết điều đạt mới đến được hoà bình ».

Chú giải của soạn giả : Lời nói của bậc thánh thật là uyên thâm, tìm chỗ có hay không, chỗ mạnh hay yếu như là chứng đại hàn mà uống thuốc nhiệt không thấy nhiệt là vì không có hỏa. Nóng rồi lại khỏi, ngày nóng đêm mát hay là đêm nóng ngày mát vì thời tiết mà động thế là không có hỏa như vậy đều phải giúp chân hỏa. Lại như đại nhiệt bệnh rất nặng, uống thấy mát mà không thấy mát cùng với chứng phát nóng rồi lại ngừng, lúc nóng lúc không như thế đều là không có thủy thời phải giúp chân thủy. Chứng cách ở trong oe ngược lên ăn không lọt xuống được thế là có hỏa. Chứng oẹ mà thổ ăn đã lọt xuống rồi lại nôn thế là không có hỏa.

Về chứng uống thuốc hàn mà không hàn là bởi không có thủy, uống thuốc nhiệt mà không nhiệt là bởi không hỏa. Dù nóng nhưng không nóng lâu là bởi tạng tâm hư yếu, hàn nhưng không hàn lâu là bởi tạng thận kém. Có thời tả vợi đi, không thời bổ thêm vào, yếu thời bổ vào mà mạnh thời tả đi, sao khí huyết thông điều thời hàn nhiệt mới hòa.

Chú giải của dịch giả : Không rõ Đại-Yếu là sách gì mà Ông Kỳ-Bá thường dẫn lời cuốn sách ấy để thưa với Đức Hoàng-Đế — Từ Câu : « lời nói của đức Thánh nhân rất là uyên thâm » trở xuống và bản chữ hán viết to nhưng xem lời nói có lẽ là của soạn-giả...

Đức Hoàng-Đế hỏi : hỏi phép chế (cắt) thuốc.

Ông Kỳ-Bá thưa : Trong phương thuốc 1 vị quân 2 vị thần là thang thuốc nhỏ, 4 vị quân 2 vị thần 5 vị Tá là thang thuốc vừa, 1 vị quân 3 vị thần 9 vị tá là thang thuốc lớn.

Là chứng hàn thì dùng thuốc nhiệt, là chứng nhiệt thì dùng thuốc hàn, là bệnh nhẹ thời chữa trái với bệnh, là bệnh nặng thời chữa theo với bệnh.

Bệnh nhẹ ví như lửa, gặp cỏ thì cháy bùng lên, gặp cây thì cháy to lên, có thể lấy ẩm mà dẹp đi, lấy nước mà tắt đi được. Còn bệnh nặng là lửa của rồng (long hỏa), hỏa ấy gặp ướt thì cháy lên, gặp nước thì to lên. Vậy phải biết tính của hỏa mà đem hỏa để chữa hỏa, thì sức cháy sẽ dẹp đi.

Chữa trái với bệnh là đem thuốc hàn để chữa nhiệt, đem thuốc nhiệt để chữa hàn. Chữa theo với bệnh là đem thuốc hàn để chữa hàn, đem thuốc nhiệt để chữa nhiệt, cũng như chữa hỏa vừa nói ở trên. Chữa trái với bệnh là đường lối thẳng, chữa theo với bệnh là đường lối khác đi.

Chứng bệnh ở trong bụng rắn thời dùng thuốc để mòn đi. Chứng bệnh ở ngoài đến thời dùng thuốc để trừ đi. Chứng bệnh bởi khó nhọc thời dùng thuốc ôn. Chứng bệnh kết thời dùng thuốc tản đi. Chứng bệnh lưu tích đã lâu thì dùng thuốc công phạt. Chứng bệnh ráo thời dùng thuốc để thấm nhuần. Chứng bệnh gấp thời dùng thuốc để hoãn lại. Chứng bệnh tán thời dùng thuốc để thu vát.

Chứng bệnh suy yếu thời dùng thuốc để thấm vào. Chứng bệnh đờ thượt thì dùng thuốc để hành đi. Chứng bệnh kinh sợ thời dùng thuốc để dẹp đi, hoặc đem lên, hoặc đem xuống, làm cho mòn đi hay bẻ gẫy đi, hoặc khai thông, hoặc phát tán đều là dùng cho hợp bệnh.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Thế nào là nghịch và tòng ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Nghịch là chữa trái bệnh tức là chữa theo đường chính (chính trị). Tòng là theo bệnh mà chữa tức là chữa khác đi (phản-trị). Lựa theo với bệnh ít hay nhiều là theo ở bệnh chứng.

Đức Hoàng-Đế hỏi : thế nào là phản-trị ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Thuốc nhiệt mà dùng vào lúc còn nóng, bệnh đã tắc mà lại dùng thuốc tắc, bệnh đã thông lợi mà lại dùng thuốc thông-lợi. Như vậy thời lúc trước thuốc giống với bệnh nhưng rồi sau khác đi, có thể phá được chứng tích, có thể tan được chứng kiên (dán), có thể hoà được khí, có thể dã được bệnh.

Thuốc nhiệt mà uống lúc đã nguội, thời sau khi xuống cổ họng tính nhiệt của thuốc mới phát ra. Thuốc hàn mà uống lúc còn nóng cũng như vậy. Dùng vào chứng đầy bụng hay là chứng hư yếu ở hạ-tiêu thời nhẹ ở trong mà bổ ở dưới, uống ít tựa như giúp chứng tắc, nhưng uống nhiều thời tuyên thông mà chứng đầy bụng sẽ khỏi. Chứng hạ-tiêu yếu sẽ mạnh lên, thế là bệnh đã tắc mà lại dùng thuốc tắc. Chứng nóng nhiều kết ở trong, đi cầu mạnh như rót nước mà không ngừng, nay chữa bằng thuốc hàn thời tản được kết mà ngừng đi cầu, thế là bệnh

đã thông lợi mà lại dùng thuốc thông lợi. Chữa bằng thuốc nhiệt mà dùng vị thuốc mát để đem đi, chữa bằng thuốc hàn mà dùng vị ôn để đem đi, thế là lúc trước thuốc giống với bệnh mà sau mới khác.

Như trên là nói chữa trái với bệnh hay là chữa theo với bệnh. Có khi chữa trái với bệnh mà lại còn theo với bệnh hay là chữa theo với bệnh mà lại còn trái với bệnh cũng chỉ để cho khi được điều hòa thế là nghịch mà tòng, tòng mà nghịch.

Đức Hoàng-Đế hỏi : thế nào là bệnh ở trong hay ở ngoài ?

Ông Kỳ-Bá thưa, bệnh ở trong mà ra ngoài thì chữa ở trong, bệnh ở ngoài mà vào trong thì chữa ở ngoài. Bệnh từ trong ra ngoài mà ở ngoài bệnh nặng hơn thì chữa ở trong trước ở ngoài sau. Bệnh từ ngoài vào trong mà ở trong bệnh nặng hơn thời chữa ở ngoài trước ở trong sau. Nếu trong và ngoài đều có bệnh khác nhau thì chữa về chủ-bệnh (bệnh bắt đầu có).

Chú-giải của dịch-giả : Nói tóm lại, chữa trái với bệnh và *nghịch-trị*, vì chữa như vậy là theo đường lối thẳng, nên cũng gọi là *chánh-trị*. Còn chữa theo với bệnh là *tòng-trị* mà chữa như vậy là khác biệt với đường lối cho nên cũng gọi là *phản-trị*.

Đức Hoàng-Đế hỏi : chữa bệnh hàn bằng thuốc nhiệt, hay là chữa bệnh nhiệt bằng thuốc hàn, thày thuốc tầm thường không bỏ được lề lối đó, nhưng cắt thuốc hàn để chữa nhiệt mà bệnh nhiệt vẫn còn, cắt thuốc nhiệt để

chữa hàn mà bệnh hàn vẫn còn, rồi bệnh mới lại sanh ra, là lẽ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Mọi chứng chữa bằng thuốc hàn mà vẫn nhiệt thì phải tìm ở chân-âm. Mọi chứng chữa bằng thuốc nhiệt mà vẫn hàn thì phải tìm chân-dương thế là tìm về đồng loại (âm về loại hàn, dương về loại nhiệt).

Tìm về chân dương là thêm cho hỏa để bớt âm đi, đi tìm về chân-âm là thêm cho thủy để dẹp dương đi.

Thầy thuốc tầm thường đem thuốc nhiệt để chữa hàn, đem thuốc hàn để chữa nhiệt nhưng chữa hàn lâu mà chứng bệnh vẫn sanh ra, chữa nhiệt lâu mà chứng nhiệt vẫn khởi lên, nhiệt khởi ra mà trong vẫn còn hàn, hàn khởi ra mà ngoài vẫn còn nhiệt, bấy giờ muốn chữa hàn lại sợ cả vị thuốc nhiệt, muốn chữa nhiệt lại sợ cả vị thuốc hàn, tiến thoái đều khó mà bệnh nhân sẽ nguy.

Như vậy chữa tạng tâm bất tất đều phải thuốc nhiệt, chữa tạng thận bất tất đều phải thuốc hàn, có khi chỉ thêm dương cho tạng tâm mà hàn cũng tản đi, thêm âm cho tạng thận mà nhiệt cũng nhẹ đi, hay là chữa hàn bằng thuốc hàn, chữa nhiệt bằng thuốc nhiệt mới được vạn toàn.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Uống thuốc hàn mà lại nhiệt, uống thuốc nhiệt mà lại hàn là cớ làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : thêm cho khí đã vượng rồi vì thế mà trở lại. Thể của vật có hàn nhiệt, khí tích có âm dương, như thế là bởi bổ thêm cho vượng khí. Khí của tạng can ôn hòa, khí của tạng tâm nóng, khí của tạng

phế mát, khí của tạng thận hàn lãnh, khí của tạng tỳ kiêm cả bốn tạng kia.

Mùa xuân đem thuốc thanh-lương (mát) để chữa tạng can mà lại thấy ôn, mùa hạ đem thuốc lạnh để chữa tạng tâm mà lại thấy nóng, mùa thu đem thuốc ôn để chữa tạng phế mà lại thấy mát, mùa đông đem thuốc nhiệt để chữa tạng thận mà lại thấy hàn, là vì lại bổ thêm quá cho khí đã vượng rồi thời khí hàn hay nhiệt của tạng ấy nhiều lên.

Năm vị ăn (ngũ-vị) vào dạ-dày đều đến trước tạng nào vẫn ưa về vị ấy cho nên vị chua vào tạng can trước. vị đắng vào tạng tâm trước, vị ngọt vào tạng tỳ trước, vị cay vào tạng phế trước, vị mặn vào tạng thận trước. ăn vị gì lâu là khí tăng lên, đó là lẽ thường. Khí tăng lên lâu thì chết non.

Vị ăn vào tạng can thì ôn, vào tạng tâm thời nhiệt, vào tạng phế thời thanh, vào tạng thận thời hàn, vào tạng tỳ thì rất là âm mà kiêm cả bốn khí, đều là thêm vị thì thêm khí ra, cho nên uống nhiều vị hoàng-liên và vị khổ-sâm (đều đắng) thời lại sinh ra nóng (vì đắng vào tạng tâm) vị ăn khác cũng vậy chỉ vì mọi người sơ ý mà không xét cho tinh.

Cho nên ăn lâu thì tăng khí lên, khí đã tăng thì khí của tạng ấy thắng mà khí của tạng khác sẽ tuyệt mà là nguyên do chết non vậy.

Vì thế, ăn uống không đủ ngũ vị, không đủ bốn khí (khí của bốn tạng) mà chỉ ăn lên một vị gì thời dư thấy có ích ngay nhưng ăn lâu sẽ chết non.

Không ăn cơm mà chỉ uống thuốc mà không chết non là vì thôi cơm không ăn đến ngũ vị.

Chú-giải của dịch-giả : Đây là ông Kỳ-Bá nói ăn ngũ cốc thời phải dùng ngũ-vị, cho nên cũng có khi tăng khí chứ không phải là ngũ cốc có hại.

Ông Kỳ-Bá nói : Về phương pháp điều hòa cho khí phải phân biệt âm, dương và trong ngoài, bệnh ở trong thời chữa trong, ở ngoài thời chữa ngoài, nhẹ thời điều hòa, hơi nặng thời dẹp đi, mạnh quá thời bẻ gãy đi hay là phát hãn hoặc hạ mà theo về hàn nhiệt ôn lương.

Vì bệnh có ở trong hay ở ngoài, cho nên chữa phải phân ra biểu lý. Ở trong thời lấy phép chữa trong mà điều hòa, ở ngoài thời lấy phép chữa ngoài mà điều hòa. Nếu khí có mạnh (đại) thời dẹp đi, mạnh lắm thời bẻ gãy cho yếu đi. Nếu khí hàn vừa thời nên ôn, khí hàn nhiều thời nên dùng thuốc nhiệt, khí rất hàn thời dùng thuốc mạnh để bẻ gãy đi nếu không hết thời tìm về đồng loại mà làm cho yếu đi. Khí nhiệt vừa thời dùng thuốc mát, đại nhiệt thời dùng thuốc hàn, nhiệt quá thời phát hãn, phát hãn không hết thời dùng thuốc trái lại để dẹp đi. Cho nên nói rằng thuốc phát hãn thuốc hạ và hàn nhiệt, ôn lương phải theo về từng loại để làm cho khí tăng ấy kém đi. Sao cho khí huyết quân bình mới hưởng lâu được tuổi trời.

Trước khi xem bệnh nên xem bệnh nhân trước quí mà sau hèn thời dù không có tà khí ở trong cũng là bệnh từ trong ra mà gọi là chứng *thoát-doanh*, là vì trước quí mà sau hèn thời trong bụng vẫn mến tiếc, lo thời tâm

chỉ biết kết lại, huyết mạch kém đi, cho nên gọi là thoát-doanh tức huyết thoát.

Còn người trước giầu *mà* sau nghèo thời gọi là bệnh « *thất tinh* ». Khí của ngũ tạng ngưng lại thêm mọi chứng bệnh khác (tinh bệnh). Là vì trước giầu sau nghèo thời tưởng nhớ đến lúc trước mà thần cũng đi lên, đường của doanh huyết và vệ khí ngừng lại mà (thất tinh là mất tinh khí).

Bệnh thấy thân thể mỗi ngày một kém là chân khí yếu mà không có tinh.

Khí sinh bởi tinh, tinh nhờ ở khí, nay nguyên khí yếu không hóa được tinh cho nên gầy đi.

Người bệnh nặng bởi không có khí thời người ghê ghê rét mà thường kinh sợ, vì doanh-huyết kém ở trong mà vệ-khí háo ở ngoài.

Huyết vì lo nghĩ mà háo, khí cũng kém đi, cho nên mới ghê người mà kinh sợ.

Thầy thuốc không hỏi bệnh tình là *một điều lỗi* (bệnh tình là lúc mới phát bệnh).

Vì rằng xem bệnh phải hỏi ăn uống và cư xử thế nào. Những người thốt nhiên có việc vui hay là thốt nhiên có việc khổ hoặc trước vui mà sau khổ đều hại đến tinh khí, tinh khí kiệt thời hình thể hoại (Mừng thời khí trong người hoãn lại, thường thời khí tiêu đi).

Thầy thuốc kém không biết bệnh nên bổ hay là nên cho nhẹ đi để tà khí hơn lên là *2 điểm lỗi*.

Vì rằng không biết mừng, giận, thương, vui có khác nhau mà cũng chữa như nhau thời khi tinh hoa của ngũ tạng thoát đi.

Thày thuốc khéo xem mạch phải thung dung để phân biệt những mạch tương tự về khí hậu (kỳ-hằng) nếu không thời xem mạch cũng như không, đó là *3 điều lỗi.*

Tạng tỳ mạch yếu mà «phù» là giống với tạng phế. Dạ-dày mà mạch « tiểu » và « phù » thời giống với tạng tỳ. Tạng can mà mạch « cấp », « trầm », « tán » thời giống với tạng thận. Nếu không thung dung thời không phân biệt được.

Xem mạch còn phải hỏi về quý hàn, thí dụ : cảnh làm quân vương mà bị giáng chức, hay cảnh muốn làm vương hầu mà thất chí.

Vì rằng người quí thời hình và chí đều vui, người hèn thời hình và chí đều khổ, khổ và vui thời cùng bệnh mà khác nhau. Người làm vua mà giáng xuống công khanh, người muốn làm tước vương tước hầu mà không được toại chí.

Những người như kể trên, dù không hại về tà khí, nhưng tinh thần hại ở trong mà hình thể hại, hay là da khô gân co mà thành chứng mỏi yếu hay tê.

Thày thuốc không biết nghiệm, không biết động, nhu nhược để thất thường thì không thể chữa được, thế là *4 điều lỗi.*

Vì rằng không nghiệm, không có mệnh lệnh thì nhu

nhược mà theo ý của bệnh nhân, đã thất thường thì bệnh sao chữa lỗi.

Xem mạch phải biết trước sau, phải biết dự tự, phải hỏi bệnh chứng, phải phân biệt đàn ông hay đàn bà có khác nhau.

Trước sau là khí và sắc của bệnh nhân, dự-tự là lúc mới phát bệnh, phân biệt đàn ông đàn bà, là vì đàn ông thời dương khí nhiều mà mạch bên trái « đại » (lớn) thời là thuận. Đàn bà âm-khí nhiều mà mạch bên phải « đại » thời là thuận.

Bệnh nhân với người thân nói, vì tuyệt vọng, vì tư lự quá, vì kết oán, vì lo, vì sợ, vì mừng, vì giận mà ngũ tạng yếu, khí huyết lìa với hình thể mà thầy thuốc không biết không nói đó là *5 điều lỗi.*

Ly gián với người thân ái thì hồn đi ra, tuyệt vọng thì khí kém đi, nghĩ ngợi thời tinh thần khí nhọc, kết oán thì chí khổ, lo buồn thời khí bế tắc, sợ hãi thời khí tản đi, mừng thì khí bốc lên, giận dữ thì sinh mê hoặc, tám điều ấy có thể khiến ngũ tạng yếu mà huyết lìa không giữ được.

Chú giải của dịch giả : Đoạn dưới là Ông Kỳ-Bá rõ tám chữ ly, tuyệt, ngoản, kết, ưu, khủng, hỉ, nộ ở đoạn trên mà tôi dịch trúng ý nghĩa.

Xem mạch mà không biết lẽ âm dương nghịch, tòng, là một điểm lầm của thầy thuốc.

Làm thêm thuật ở ngoài để nói dối bệnh-nhân là *hai điểm lầm.*

Không phân biệt về chỗ người quí người giầu, người nghèo, người hèn, không phân biệt sự ăn ở và ăn uống có khác nhau, không phân biệt người vốn là khỏe hay vốn là yếu là *ba điềm lầm.*

Không hỏi là có điều gì lo nghĩ hoặc hại về chất độc của thức ăn mà chỉ xem mạch lấy lệ là *bốn điều lầm.*

Điều lầm thứ nhất : là không biết lẽ âm dương và nghịch thuận. Không cứ chứng gì mạch nhân nghịch ở tay bên trái là dương thời mùa xuân, mùa hạ, « hồng » và « đại » là thuận, « trầm » và « tế » là nghịch mạch « khí-khẩu » về tay bên phải là âm, thời mùa thu mùa đông « trầm » và « tế » là thuận « hồng » và « đại » là nghịch.

Con trai mà tay bên trái mạnh hơn là thuận. Con gái mà tay bên phải mạnh hơn là thuận. Chứng ngoại cảm dương bệnh mà thấy dương-mạch là thuận, nếu thấy âm mạch là nghịch. Âm bệnh mà thấy âm mạch là thuận, nếu thấy dương mạch là nghịch. Chứng nội-thương về dương-bệnh mà thấy dương-mạch là thuận, nếu thấy âm-mạch là nghịch. Chứng nội-thương về âm bệnh mà thấy âm-mạch là thuận, nếu thấy dương-mạch là nghịch.

Về sắc người còn cần ở trên dưới, bên phải bên trái. Ở trên là nghịch, ở dưới là tòng. Con gái bên phải là nghịch bên trái là tòng, con trai bên trái là nghịch bên phải là tòng.

Điều lầm thứ hai : là bắt chước lối chữa về mẹo thuật mà dùng lầm về châm chích.

Điều lầm thứ ba : Là không xét đến cách ăn ở của bệnh nhân và không biết hợp với khí hậu.

Điều lầm thứ tư : là không xét nguyên do thụ bệnh xem mạch mà không biết bệnh tình mà luận bệnh lầm.

Bậc Thánh-nhân không chữa lúc đã phát bệnh mà chữa từ lúc chưa phát bệnh. Đã phát bệnh mới chữa, ví như khát mới đào giếng, đánh nhau mới đúc binh khí, chả là muộn hay sao ?

Hình thể yếu mà nguyên-khí cũng yếu là chết. Hình thể và khí đều dư mà khí của mạch lại kém cũng chết. Khí của mạch lưu dư thời dù hình và khí có kém cũng sống.

Vì thế, xem mạch có phương pháp là chính người xem mạch, lúc đó đứng ngồi ra vào phải bình tĩnh điều độ mới đủ được thần minh.

Không những phải tĩnh thần minh của mình để xem mạch mà còn phải xem ở trên, xem ở dưới, phân biệt bát chính và tà-khí, phân biệt mạch của ngũ-tạng và mạch động, tĩnh như thế nào.

Xem ở trên là xem khí và sắc của bệnh nhân, xem ở dưới là xem đến hình thể. Bát chính là khí hậu của của bát tiết, ngũ trung là bộ phận của ngũ tạng, động tĩnh là xem bộ « thốn » và bộ « xích » động tĩnh để quyết sự sống chết.

Di-dưỡng

(Tức dưỡng-sinh)

Người đời xưa biết đường lối để bồ dưỡng bắt chước âm dương của trời đất mà hòa về thuật dưỡng sức khỏe.

Ăn uống có tiết độ, lúc làm lúc nghỉ có mực thường mà không khổ nhọc quá.

Ăn uống thất thường thời hại tràng-vị. Sách *Sinh-khí thông-thiên luận* có nói : « lúc làm lúc nghỉ thất thường thời thần khí bốc lên ». Ông Quản-Thành-Tử có nói : « đừng khó nhọc hình hài, đừng lay động tinh thần mới có thể tràng sinh được ». Vì thế bậc Thánh nhân cần ở thanh tịnh.

Nếu sách Sinh-Khí Thông-Thiên Luận và ông Quản-Thành-Tử mà ở sau thời ông Hoàng thời đoạn trên đây là của soạn giả.

Hình thể và tinh-thần đều cân nhau thời hưởng hết tuổi trời có thể một trăm tuổi mới đi.

Hình thể và tinh thần cân nhau là biết nuôi chân-nguyên (tức nguyên-khí) của trời cho nên thọ, đi là « khứ » là thần lìa với sắc. Sách Linh-khu có nói « người đến một trăm tuổi thì ngũ tạng suy yếu, thần khí thoát đi mà chỉ còn hình thể là chết ».

Người bây giờ không thế, uống rượu như uống nước, khó nhọc không có mực thường, khi say rượu cũng nhập phòng, vì tình dục mà kiệt tinh khí làm hao tán chân-nguyên của trời.

Ham sắc gọi là dục, dùng phí đi gọi là hao, vì sắc-dục thời tinh việt, dùng phí đi thì chân nguyên tán, cho nên bậc Thánh-nhân tiết kiệm tinh khí mà không phí hoài thời tỷ đầy mà xương rắn.

Nếu không biết giữ gìn như người bưng bát nước đầy, không lúc nào không dùng đến tinh thần là không biết dưỡng sinh.

Câu trên là nói phải giữ tinh-thần như người bưng bát nước đầy (sợ đổ) nếu không thì kiệt đến chân-khí. Trong hình-hài có tinh-thần, nếu dùng nhiều cho khoái lạc hay là lúc làm lúc nghỉ không tiết độ, thời nửa trăm tuổi (tức là 50 tuổi) là suy yếu.

Thánh-nhân có dạy : hư-tà hay là tặc phong (chú giải ở dưới) biết tránh đi để theo thời tiết, biết điềm đạm hư vô để theo chân khí của trời, thì tinh-thần vững ở trong mà bệnh không đến được.

Tà khí nhân người yếu mà lấn vào thì gọi là « hư-tà » trái với khí trung-hòa thì gọi là « tặc-phong ». Sách *Linh-Khu* có nói : « trong người có yếu thì tà-khí mới thắng được » điềm-đạm hư-vô là bắt chước đường lối thanh-tĩnh, tinh-khí giữ vững ở trong thời tà-khí không làm hại được.

Tâm chí nhàn thời ít dục vọng, trong bụng yên thời ít sợ hãi, dù hình thể khó nhọc cũng không mỏi.

Vì rằng máy ở trong được nghĩ thời ít dục-vọng, việc ở ngoài ít thời bụng yên, lúc làm lúc nghỉ đều thời không mỏi mệt.

Khí đã thuận thời sở dục và sở nguyện dù sao cũng được như ý.

Đã không tham thời sở dục và sở nguyện thế nào cũng được vừa lòng, không cầu kỳ thời dễ được. Ông Lão-Tử nói : « biết đủ thời không nhục, biết thôi thời không nguy, mới được lâu dài. »

Vì biết đường lối dưỡng sinh thời ham muốn không hại được mắt, dâm-tà không mê được lòng. Ông Lão-Tử còn nói : « Không trông thấy những điều ham muốn thì bụng không loạn ». Lại nói bậc thánh-nhân vì bụng mà không vì mắt. Sở dĩ thọ đến trăm tuổi mà không yếu là vì đức tính được hoàn toàn.

Ông Trang-Tử nói : « biết giữ đạo (đường lối dưỡng sinh) thời đức hoàn toàn, đức hoàn toàn thì hình thể hoàn toàn, hình thể hoàn-toàn là đường lối của bậc thánh nhân ».

Chú-giải của dịch-giả : Phải chăng những đoạn có dẫn lời của Lão-Tử và Trang-Tử là đời sau dẫn thêm để chú thích lời nói của ông Kỳ-Bá.

Ông Kỳ-Bá lại nói : ba tháng về mùa xuân, gọi là « *phát trần* » (Nở nang phô bầy) muôn vật tươi tốt, ta đêm ngủ nên dậy sớm, đi lại, ung dung để ý chí phát sinh.

Theo đường lối dưỡng sinh thì mùa xuân ta nên ưa sự sinh hóa mà đừng vát phạt nên cho mà không cướp lấy, nên thưởng mà không phạt để ứng với khí hậu.

Nếu trái với khí mùa xuân thì hại tạng can, mà sang mùa hạ thành bệnh, thời kém phần dưỡng sinh.

Tạng can là tượng của hành mộc, hành mộc sinh ở mùa xuân, một khi theo chinh bệnh nghiêm sát của mùa hạ thi thì khí của tạng can thụ thương, sang mùa hạ hành hỏa vượng mà can mộc kém (mộc sinh ra hỏa) cho nên mới phạt bệnh.

Vì rằng mùa xuân sinh ra mà mùa hạ lớn lên, đã trái mùa xuân lại cho tạng can thời ít khí giúp cho lớn lên để theo về mùa hạ.

Ba tháng mùa hạ gọi là *phồn-tức* (nhiều mà tốt), khí của trời đất tương giao với nhau, muôn vật có hoa quả, thời đêm nào cũng nên dậy sớm, nên hưởng thụ nhiều ánh nắng của mặt trời, lại không nên giận dữ để khí được phát tiết ra. Dương khí hòa hoãn thời vạn vật hòa, chí khoan hòa thời khí tiết ra, vạn vật hóa thời tốt đẹp, khí tiết ra thời thớ thịt lưu thông, vì thời tiết đó dương khí phát dương cho nên người ta nên thuận với dương khí.

Trên đây là nói đường lối dưỡng sinh để ứng với khí mùa hạ, nếu trái thời hại tạng tâm, mà sang mùa thu thành chứng ho hay sốt rét, mà tiết đông-chí nặng bệnh.

Trái với khí mùa hạ thời là khí tiết của mùa đông, vì thế sinh sốt rét hay ho mà gầy. Tạng tâm thuộc hành hỏa chủ về mùa hạ, nay trái đi mà theo tiết của mùa đông

thời khí của tạng tâm thụ thương, sang mùa thu hành kim vượng mà hành hỏa kém, cho nên sinh bệnh về mùa thu. Khí mùa thu thu vít mà mùa đông chứa lại, nếu trái với mùa hạ, thời hại tạng tâm mà thiếu khí để phụng dưỡng cho thời tiết thu vít của mùa thu đến mùa đông thời thủy hơn hỏa, cho nên nặng bệnh về mùa đông.

Ba tháng về mùa thu gọi là *dung-bình* khí của trời đã gấp rút, khí của đất đã tỏ, thời nên ngủ sớm dậy sớm ngay lúc gà gáy, để chí của người được an ninh, mà hoãn bớt tiết hình phạt của mùa thu.

Về mùa đó, chí của ta không nên táo cấp để lại giúp thêm chính bệnh cấp bách của mùa thu.

Vậy phải thu-liễm thần khí để khí của mùa thu được hòa bình.

Thần khí phóng đãng thời dục vọng rộng lên mà hại hoà khí, đã hại hoà khí thời mùa thu không được hòa bình cho nên phải thu-liễm thần khí.

Đừng để tâm chí phóng đảng ra ngoài khiến cho khí của tạng phế được nhẹ nhàng, thế là đường lối nuôi sự thu-liễm để ứng với mùa thu, trái đi thời hại tạng phế mà sang mùa đông thành chứng đi cầu ra cả cơm.

Trái lại là thi hành chính lệnh như mùa hạ, thời khí của tạng phế thụ thương sang mùa đông hành thủy vượng mà hành kim kém, cho nên bệnh phát về mùa đông. Tóm lại trái mùa thu thời hại tạng phế cho nên ít thần khí để phụng dưỡng chính lệnh chứa lại của mùa đông.

Ba tháng mùa đông gọi là *bế-tàng*, nước thành bằng đất nẻ ra thì ta đừng làm nhiễu đến dương khí nên ngủ sớm dậy muộn, hưởng thụ nhiều ánh nắng để tâm chí của người như thể nép vào (phục) như thế giấu đi (nặc) như thể có tư-ý, như thể mình được vật gì. Tránh chỗ rét đến chỗ ấm đừng để bì phu phát tiết cho khí kém đi.

Tránh chỗ rét tới chỗ ấm là nên ngồi trong nhà không để bì phu tiết ra là đừng để ra mồ-hôi, vì ra mồ-hôi thời dương-khí phát tiết đi mà hàn khí lấn vào đó là đường lối nuôi dưỡng sự phế-tàng để ứng với khí mùa đông. Nếu trái đi thời hại tạng thận mà sang mùa xuân thành chứng mỏi chân lạnh chân vì thiếu sự nuôi dưỡng.

Trái là không theo tiết mùa đông mà lại theo tiết mùa hạ, tạng thận thuộc hành thủy mà chủ về mùa đông. nay theo tiết mùa hạ thời khí của tạng thận thụ thương. sang mùa xuân thời hành mộc vượng mà hành thủy kém mà phát bệnh. Đó là trái tiết mùa đông hại cho tạng thận thời thiếu dương khí để phụng dưỡng chính lệnh cho mùa xuân.

Khí của trời thanh tĩnh quang minh, chứa đức không ngừng, cho nên không ở dưới.

Bốn mùa thành thứ tự, bẩy vì sao đi khắp trời, mà trời không nói gì, thế là trời chứa đức lại. Đã chứa đức thời ứng dụng không thiếu cho nên không ở dưới. Ông Lão-Tử nói : « bậc Thượng-đức kín đáo như người không có đức, thế mới là có đức », là nơi trời rất tôn và cao mà đức vẫn kín lại huống chi đường lối dưỡng sinh lại không thuận lẽ trời hay sao ?

Trời sáng thời mặt trời, mặt trăng không sáng, tà khí hại đến chỗ trống không.

Trời sở dĩ chứa đức là vì muốn giấu sáng tỏ đi, vì sáng tỏ nhiều đã hiện ra thời sáng tỏ ít sẽ tắt đi. Cho nên đức của bậc đại-minh là trời đã sáng tỏ thời sáng tỏ của mặt trời mặt trăng phải giấu kín lại. Đó là nói nguyên khí của trời cũng không tiết lộ vậy ta nên thanh-tĩnh để giữ lấy chân khí của trời, nếu trái với đường lối ấy thời hư-tà vào chỗ khiếu trống không.

Bậc Thánh nhân về mùa xuân, mùa hạ thời nuôi dưỡng khí, mùa thu, mùa đông thời nuôi âm khí, là theo về căn bản.

Tuy thế, khí dương gốc ở khí âm, khí âm gốc ở khí dương, nếu không có khí âm thời khí dương không sinh được, không có khí dương thời khí âm không hóa được. Vậy hoàn toàn cả khí âm thời khí dương không bao giờ thiếu, hoàn toàn cả khí dương thời khí âm không bao giờ cùng giúp cho, cây lúa thời phải giữ vững từ gốc, đến chặt dưới thời phải khô cả trên cho nên đem đường lối dưỡng sinh để thuận với thời tiết.

Biết đường lối dưỡng sinh thời cùng với muôn vật ở trong vòng sinh dưỡng, nếu trái căn bản thời là chặt mất gốc mà hại mất chân khí.

Bậc Thánh-nhân không phải làm (vô vi) mà là làm điềm đạm hư vô cho nên tuổi thọ vô cùng.

Bậc Thánh-nhân không làm việc vô ích để hại việc

có ích, không làm việc hại tính mệnh mà thuận theo tính mệnh cho nên tuổi thọ lâu dài.

Cho nên biết nuôi thần-khi thời phải biết hình thể béo hay gầy, vinh vệ khí huyết mạnh hay kém. Khí huyết để dưỡng cho tinh thần trong thân người nuôi dưỡng nên cẩn thận.

Thần yên thời tuổi thọ dài, thần mất thời hình thể hoại cho nên không thể không cẩn thận để nuôi dưỡng lấy thần.

Mạch-lạc

Mạch có âm và dương, biết dương thời biết âm, biết âm thời biết dương. Dương mạch có 5, 5 lần 5 là 25 Dương mạch có ngũ chính (5 mạch chính). Trong một phủ mà bao tàng mạch của 5 phủ kia, cho nên thành 25 dương-mạch, trong một tạng mà bao tàng cả mạch của 5 tạng kia cho nên cũng thành ra 25 âm mạch.

Gọi là âm mạch là chính mạch của tạng ấy (chân-tạng), mạch ấy hiện ra là bại, mà bại là chết.

Gọi là âm-mạch là mạch chính thực (chân mạch) của ngũ tạng. Nếu thấy chân-mạch tức là mạch của chân-tạng thời tạng ấy đã bại, mà bại là chết. Cho nên có câu mạch của chân tạng hiện ra là chết.

Gọi là dương-mạch là dương khí của dạ dày (vị-khí). Dương khí của dạ-dày tức là khí của huyệt « nhân-nghinh ». Xét về khí mạch động hay tĩnh, đại hay tiểu có ứng với mạch khí khẩu hay không ?

Mạch nhân-nghinh ở hai bên cuống họng (kiết hầu) Mạch động theo với tay người xem mạch bên trái « tiểu » mà bên phải « đại », bên trái tiểu để xem về ngũ tạng, bên phải đại để xem về lục phủ. Là vì dạ-dày chủ cho lục-phủ ngũ-tạng, dù dương mạch ấy có 5 lần 5 là 25 khác nhau nhưng cần ở mạch của dạ-dày, có vị khí thời tốt mà bệnh khỏi, mà không có vị-khí thời xấu mà chết.

Xem dương mạch để biết căn bệnh, xem âm mạch để biết sống chết.

Khí dương để bảo vệ ở ngoài, nhưng tà-khí cảm vào mà mình phán biết dương-mạch là để biết gốc của bệnh. Khí âm để chứa thần mà dư ở trong, nhưng phân biệt âm-mạch để biết thời gian sống chết.

Ba dương-mạch ở đầu, 3 âm-mạch ở tay nhưng vẫn liên lạc với nhau.

Ở đầu là mạch « nhân-nghinh » (2 bên cổ họng) ở tay là mạch « khí-khẩu » (chỗ cổ tay). Hai bên tương ứng với nhau, đi lại như sợi dây, nếu mạch 2 bên giống nhau mà không khác biệt thời vô bệnh (bình nhân). Khí khẩu ở sau chỗ « ngư-tế » cổ tay 1 tấc mà mạch nhân-nghinh thời ở 2 bên kết hầu 1 tấc 5 phân. Hai mạch ấy đều để đón xem khí của ngũ tạng.

Gọi là âm-dương thời mạch trầm xuống là âm, nổi lên là dương, tĩnh là âm, động là dương, đi chậm (trì) là âm, đi vội (xác) là dương.

Trên đây là nói muốn phân âm dương thời xem mạch trầm xuống hay nổi lên để phân âm dương, xem mạch tĩnh hay động để phân âm-dương, xem mạch « trì » hay « xác » để phân âm-dương.

Nói về *sinh dương tử âm* : Có dương thời sống, không có dương thời chết. Cho nên nói là sinh dương tử-âm.

Từ tạng can truyền sang tạng tâm gọi là sinh dương hành mộc sinh hành hỏa, là được sinh khí cho nên gọi là sinh-dương. Bệnh nhân trong 4 ngày là khỏi.

Từ tạng tâm truyền sang tạng phế gọi là tử âm vì tâm hỏa khắc với kim cho nên 3 ngày là chết.

Từ tạng phế truyền sang tạng thận gọi là trùng âm. Tạng phế là hành kim, tạng thận là hành thủy dù là mẹ và con truyền bệnh nhưng hành kim, hành thủy đều thụ bệnh là trùng âm mà dương tuyệt.

Từ tạng thận truyền sang tạng tỳ, gọi là tích âm, là bệnh không chữa được vì tạng tỳ là hành thổ tạng thận là hành thủy. Hành thổ vẫn chế được hành thủy, nay hành thủy lại lấn hành thổ thế là « *tích âm* » (bệnh về âm) là bệnh không chữa được.

Mạch nhân-nghinh mạnh 1 lần thời bệnh ở kinh thiếu-dương, mạnh 2 lần là bệnh ở kinh thái-dương, mạnh 3 lần là bệnh ở kinh dương-minh, mạnh 4 lần trở lên là chứng cách-dương (dương đem lên trên).

Phép phân biệt về dương mạch : Kinh thiếu-dương là mạch của mật (đảm), kinh thái-dương là mạch của bàng quang kinh dương-minh là mạch của dạ-dày. Sách *Linh-Khu* có nói : « Mạch nhân-nghinh mạnh gấp một lần mà táo là bệnh ở ở kinh thủ thiếu-dương, mạnh gấp 2 lần mà táo là ở kinh thủ thái-dương, mạnh gấp 3 lần mà táo là bệnh ở kinh thủ-dương-minh. Kinh thủ thiếu-dương là mạch của tam-tiêu, kinh thủ-thái-dương là mạch của tiểu-tràng, kinh thủ-dương-minh là mạch của đại-tràng. Mạnh lên 1 lần là nói mạch nhân-nghinh lớn hơn mạch khí-khẩu 1 lần mạnh gấp 4 lần là dương thịnh quá, cho nên ngăn cách thức ăn mà không lọt xuống được. Sách Chính Lý có bàn rằng « Cách dương thời thổ ngược lên ».

Mạch thốn-khẩu mạnh hơn mạch nhân-nghinh 1 lần là bệnh ở kinh quyết-âm, mạnh hơn hai lần là bệnh ở kinh thiếu-âm, mạnh hơn 3 lần là bệnh ở kinh thái-âm, mạnh gấp 4 lần trở lên là chứng quan-âm.

Phép phân biệt về âm-mạch : Kinh quyết-âm là mạch của gan kinh thiếu-âm là mạch của quả thận, kinh thái-âm và mạch của tạng tỳ (lá lách), Sách Linh-Khu có nói : mạnh gấp 1 lần mà táo là bệnh ở kinh thủ-quyết-âm, mạnh gấp 2 lần mà táo là bệnh ở kinh thủ-thiếu-âm, mạnh gấp 3 lần mà táo là bệnh ở kinh thủ-thái-âm. Kinh thủ-quyết-âm là mạch của tâm-bào-lạc, kinh thủ-thiếu-âm, là mạch của tạng-tâm. kinh thủ-thái-âm là mạch của tạng phế, âm mạch gấp bốn lần là âm thịnh quá thời bế lại mà tiểu-tiện không đi được. Sách Chính-Lý có bàn rằng : bế là tiểu-tiện vít lại.

Mạch nhân-nghinh và mạch thốn khẩu đều mạnh gấp 4 lần trở lên thời là chứng « quan cách », quan cách là mạch mạnh quá thời chết.

Đều như trên là mạnh hơn mạch lúc bình thường, mạnh quá thời phải suy bại mà chết.

Sách *Linh Khu* có nói : « âm và dương đều thịnh là chứng « quan-cách » thời chết mà không được hưởng hết tuổi thị ».

Đức Hoàng-Đế hỏi : Mạch khí khẩu sao làm chủ cho ngũ tạng ?

Ông Kỳ-Bá thưa — *Khí-khẩu* tức là *thốn-khẩu* mà cũng gọi là mạch-khẩu vì đón biết khí của ngũ tạng thịnh

hay suy cho nên gọi là khí khẩu. Xem đó biết được mạch động hay tĩnh, cho nên gọi là mạch-khẩu.

Dạ-dày là nơi chứa thức ăn uống là nguồn gốc cho lục phủ.

Trong thân người có 4 nơi (hải) để chứa riêng 4 thứ mà nơi chứa thức ăn uống là một. Chứa thức ăn uống để nuôi dưỡng tạng phủ cho nên gọi là nguồn gốc của lục phủ.

Năm vị ăn vào miệng rồi chứa ở dạ dày để nuôi khí cho ngũ tạng. Khí khẩu cũng là kinh thái-âm, xem mạch khí-khẩu để đoán biết động mạch thế là khí của mạch kinh thủ-thái-âm đi đến, cho nên nói khí-khẩu cũng là kinh thái-âm.

Như vậy thì khí vệ của ngũ tạng lục-phủ đều bởi dạ-dày rồi hiện ra mạch khí-khẩu, cho nên ngũ khí vào mũi chứa ở tạng tâm và tạng phế, 2 tạng ấy có bệnh thì mũi không được thông.

Trên đây là tỏ mạch của khí khẩu làm chủ cho ngũ-tạng. Khí-khẩu là mạch thốn ở tay bên phải tức là mạch của kinh thủ-thái-âm, thuộc về tạng phế mà là huyệt « Thái-uyên ». Sách Linh-Khu gọi là « mạch-khẩu » là lấy cố khí của mạch đều hợp ở đấy, gọi là « Thốn-khẩu » là lấy cớ bộ « thốn » tức là huyệt « Thái-uyên » chỉ có cách ngư-tế có 1 tấc (ngư-tế là chỗ thịt lồi lên ở trong bàn tay dưới ngón tay cái). Còn Bộ thốn về tay trái thời mọi thiên ở Nội-kinh cũng đều gọi là nhân-nghinh.

Mạch động hay tĩnh, khí mạnh hay yếu, người sống

hay chết tuy hiện ra khí-khẩu về tạng phế mà cũng gốc ở tỳ-vị.

Vị (dạ-dày) là kinh túc-dương-minh, tỳ (lá lách) là kinh túc-thái-âm, kinh túc-dương-minh đứng đầu cả lục-phủ. Kinh túc-thái-âm là gốc cho ngũ-tạng. Dạ-dày chứa thức ăn uống như thể chỗ chợ họp, năm vị ăn chứa ở dạ-dày mà tỳ là lá-lách vận hóa đi, cho nên khí của ngũ tạng còn phải nhờ tạng-tỳ, thế là tạng-tỳ là kinh túc-thái-âm, tạng-phế là kinh thủ-thái-âm ; khí của 2 tạng ấy vẫn tương thông với nhau, thức ăn vào dạ-dày, khí truyền sang tạng phế mà khí của tạng phế đi ra khí-khẩu cho nên nói biến hiện khí khẩu.

Sách *Ngu-Cơ Chân-Tạng* có bàn : « Ngũ tạng đều bám khí ở dạ-dày, khí của tạng không thứ tự đến được kinh thủ-thái-âm mà phải nhờ khí của dạ-dày mới đến được, thế là nói từ dạ-dày mà sang tạng tỳ ».

Ngũ vị ăn vào miệng rồi vào lục-phủ, ngũ khí hút vào miệng rồi vào ngũ tạng, ngũ tạng chủ có tâm và phế ở trên « lục » mà hưởng thụ ngũ khí, cho nên tâm, phế có bệnh mà mũi cũng không thông, thế thời tạng tỳ có bệnh sao còn chuyển được ngũ-vị.

Chú-giải của soạn-giả : Chữ « Lục » ở màng ngăn ở dưới khí-quản để khí và thức ăn không lẫn lộn với nhau.

Xem mạch nên vào lúc sáng sớm, khí dương chưa động, khí âm chưa tản, chưa có ăn uống, mạch của 12 kinh chưa mạnh, mạch của lạc điều-hòa, khí-huyết chưa loạn, thời xem mạch đúng hơn (lạc là dây đi ngang kinh nọ sang kinh kia).

Khí của « doanh » và « vệ » ngày thời đi ở dương-phận đêm đi ở âm-phận, đến sáng sớm đều họp ở thốn-khẩu, cho nên xem mạch nên vào buổi sáng, vì khí âm vừa phải mà chưa động, khí dương sắp mạnh mà chưa tản, ăn uống chưa tiến thời đề rõ là hư hay thực, mạch của kinh chưa thịnh, mạch của lạc đều hoà, khí huyết chư vì cử động mà rối loạn, mới đoán được mạch cho người có bệnh.

Mạch là nơi của huyết.

Chữ phủ, tức là nơi tụ họp, huyết nhiều hay ít đều họp ở trong kinh mạch cho nên mạch thực thời huyết thực, mạch hư thời huyết hư (thực là mạnh, hư là yếu).

Mạch « tràng » (dài) thời khí được yên, « đoản » (ngắn) thời khí thụ bệnh, « xác » (đi nhanh) thời bụng phiền, « đại » (lớn) thời bệnh tiến.

Mạch tràng là khí hoà, mạch đoản là bất túc, cho nên thụ bệnh, mạch xác cấp là nhiệt cho nên bụng phiền, mạch đại là tà khí mạnh cho nên bệnh tiến. Mạch trường là mạch đi lại dài, mạch đoản là mạch đi lại ngắn, mạch xác là mạch đi lại vội, mạch « đại » là đi lại đầy lên ngón tay của người xem mạch. Mạch ở trên mạch thời khí của người cao, ở dưới mạnh thời khí trướng lên, mạch đại là thay đổi (chữ đại này khác chữ đại kia) thời khí của người suy yếu, mạch « tế » là động mà nhỏ quá yếu thời khí của người ít, mạch « sắc » là đi gần lại thời đau bụng.

Ở trên là nói về « thốn-khẩu », ở dưới là nói về trong bộ « xích » thinh là đầy và mạnh, « đại » là mạch

động rồi lại ngừng, mà không trở lại, mạch tế là động mà nhỏ quá, mạch « sắc » là đi lại không thông hoạt mà gắng lại (chữ « đại » này khác với chữ đại là lớn).

Mạch hồn hồn mà cách-chí như nước suối chẩy ra (chủng tuyền) là bệnh đương tiến. Sắc người tiều tụy mà miến miến mạch đi như dây đàn đứt là chết.

Hồn là nói khí của mạch trọc loạn, cách-chí là nói mạch đến « đại », thực mà « trường » như nước suối chảy là chỉ đi mà không trở lại. Miến-miến là nói nhỏ quá lựa có mà không động lên tay người xem mạch. Như huyền tuyệt là nói mạch gián đoạn như dây đàn đã đứt.

Những mạch như trên đều là chứng chết.

Người xem mạch một lần thở ra mà mạch của bệnh nhân 2 lần động, người xem mạch một lần hút vào mà mạch của bệnh nhân cũng 2 lần động. Vừa thở vừa hút 2 lần (là túc) mà mạch 5 lần bồng lên dẹp xuống (kể cả dư ra) là mạch người vô bệnh.

Kinh mạch vòng khắp người dài 1,6 trượng 2 thước thời định-tức mới đi khắp. Tính 270 lần định tức thời khí trong người đi vòng quanh 50 doanh (vòng), thế là 13 500 lần đinh tức thời khí trong người đi được 810 trượng như thế là ứng với thường độ của trời.— Khí của mạch không mạnh quá, không yếu quá, mà điều hoà thời là mạnh bình nhân (người vô bệnh).

Xem mạch là lấy sự thở hút của người không có bệnh để xem cho người có bệnh.

Đây là nói 1 lần thở hút (nhất tức) mà mạch 5 lần lên xuống là vô bệnh. Trong mũi thở ra là hô, hút vào là hấp, thở và hút gọi là 1 tức, người xem mạch thở một lần mà mạch của bệnh nhân động hai lần hút 1 lần mà mạch động 2 lần thở hút gọi là tức mà mạch 5 lần động, cũng như năm có tháng nhuận, cho nên gọi là « *nhất-tức ngũ-khí* » như thế là người vô bệnh. Thế là đem người vô bệnh để xem mạch cho người có bệnh.

Mạch trong thân người tổng kết là 16 trượng 2 thước, 1 lần thở mạch đi ba tấc, 1 lần hút mạch đi 3 tấc, 135 lần thở ra hút vào thời mạch đi ngược 8 trượng 1 thước, gấp hai lên 270 lần thở ra hút vào thời mạch đi được 16 trượng 2 thước là khắp trong thân người, 1 ngày 1 đêm có 13.500 lần thở ra hút vào thời mạch đi được 810 trượng là 50 vòng trong thân người. Đó là đem 16 trượng 2 thước gấp lên.

Nếu một lần thở một lần hút mà mạch có một lần động thời gọi là *thiểu-khí.*

Như trên là mạch chỉ đi bằng nửa mạch của người thường nghĩa là 1 lần thở ra và hút vào mạch chỉ thấy có 2 bận (*nhất tức nhị chí).*

Một lần thở ra mà mạch động 3 lần một lần hút vào mà mạch cũng động 3 lần mà mạch lại táo, bộ « xích » nhiệt thời có bệnh, bộ « xích » ôn không nhiệt mà mạch « hoạt » là bệnh vì gió, mạch « sắc » là bệnh tê.

Một lần thở ra và một lần hút vào mà mạch đều động 3 lần, thế là bằng rưỡi mạch người thường, 270 lần thở và hút mà mạch đi 20 trượng 3 thước, rõ là triệu

chứng có bệnh. Bộ « xích » là địa vị của âm-phận, bộ « thốn » là địa vị của dương-phận; nay âm, dương đều nhiệt tức là âm và dương có một bên táo cấp, mạnh là trúng-phong là dương. Sách Mạch-yếu-Luôn có nói: Trúng ác phong dương khí thụ bệnh « hoạt » là dương mạch cho nên là chứng phong, mạch « sắc » là không có huyết cho nên là chứng tê lần mần.

Trên đây là nói về mạch, một lần thở và hút mà 6 lần động (*nhất-tức lục-chí*), là mạch thái quá.

Khí của người thường bẩm ở dạ-dày người không có vị-khí là trái (nghịch) mà chết.

Mùa xuân mà mạch của dạ-dày « huyền » là bình thường. Mùa hạ mà mạch của dạ-dày « điếu » là bình thường. Giữa mùa hạ mà mạch của dạ-dày hơi « nhuyễn » và nhược » là bình thường. Mùa Thu mà mạch của dạ-dày hơi « mao » là bình thường. Mùa Đông mà mạch của dạ-dày hơi « thạch » là bình thường.

Trên đây là, nói mạch của ngũ tạng đều gốc ở vị-khí.

Chú-giải của soạn-giả: Chữ vi nghĩa là hơi tựa như thế, vậy thời vi huyền là hơi tựa như dây đàn, vi điếu là hơi tựa như cần câu, vi nhuyễn, nhược nghĩa là hơi tựa như mềm là yếu, vi mao là hơi tựa như cái lông nhẹ mà nổi lên, vi thạch nghĩa là hơi tựa như hòn đá trầm xuống.

Mạch theo về âm, dương thời bệnh dễ khỏi, mạch trái với âm, dương thời bệnh khó khỏi.

Mạch và bệnh ứng với nhau thời gọi là *tòng* (theo). Mạch và bệnh trái nhau thời gọi là *nghịch* (trái lại).

Mạch thuận với bốn mùa thời dễ chữa, mạch trái với bốn mùa và mạch đi không cách tạng nào thời khó chữa.

Vì rằng Bệnh về mùa xuân mà mạch lại như mùa thu, bệnh về mùa hạ mà lại như mùa đông, bệnh về mùa thu mà lại như mùa hạ, bệnh về mùa đông mà mạch lại như mạch về bốn tháng ở cuối bốn mùa (*tứ quý mạch*) đều gọi là phản.

Khí của bốn mùa không đứng với nhau mà cách với tạng khác như là bệnh ở tạng can là hành mộc thời khắc hành thổ nên truyền sang tạng tỳ (thổ), nay không truyền sang tạng tỳ mà lại truyền sang tạng tâm (hỏa). thế là gián cách với tạng mình vẫn thẳng mà truyền sang tạng sinh ra (mộc sinh hỏa). Nam kinh nói : « bệnh gián-tạng là sống ». Như thế thời không gián tạng là không cách tạng nào mà truyền sang tạng mình vẫn thẳng thời khó khỏi.

Người ta nhờ ở sức ăn uống cho nên mạch không có vị-khí là chết, không có vị-khí là chỉ thấy mạch ở tạng ấy mà không được vị-khí. Mạch không được vị-khí như là mạch tạng can mà không « huyền » tạng thận mà không « thạch » như đã kể ở trên.

Đàn bà mà mạch kinh thủ-thiếu-âm động lên nhiều là có thai.

Mạch kinh thủ-thiếu-âm là giữa chỗ xương lún xuống sau bàn tay đi ra ngón tay út mà thấy động lên.

Ông Kỳ-Bá lại nói : bệnh ở ngoại kinh mà không phải ở tạng, cho nên chỉ xem về kinh ở đầu xương nhọn sau bàn tay. Động là « *động mạch* » lớn như hạt đậu mà động. Mạch ấy là âm dương chạm nhau cho nên gọi là « động ».

Đức Hoàng-Đế hỏi : Mạch thấy chân-tạng mà chết là nghĩa làm sao ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Ngũ tạng đều bẩm khí ở dạ-dày, dạ-dày là gốc cho ngũ-tạng ; khí của tạng không đến được kinh thủ-thái-âm phải nhờ khí của dạ-dày mới đến được kinh thủ-thái-âm, nay chỉ thấy mạch của tạng ấy là không có vị-khí.

Người ta bẩm khí ở dạ-dày. khí là khí thường của người vô bệnh, cho nên khí của tạng phải nhờ dạ-dày mới đến được kinh thủ-thái-âm.

Ngũ tạng đều theo về mùa mà đến kinh thủ-thái-âm, một khi tà khí thắng lên thời tinh khí suy. Bệnh nặng thời khí của dạ-dày không cùng đến được kinh thủ-thái-âm, cho nên mạch chỉ thấy khí của tạng ấy, thế là bệnh thắng được tạng mà chết.

Hình và khí đều với nhau thời bệnh dễ chữa. Sắc của người mỡ màng mà có vẻ bốc lên là bệnh dễ chữa. Mạch theo với bốn mùa là bệnh dễ chữa. Mạch « nhược » (yếu) mà « hoạt » (thông hoạt) là có vị-khí mà dễ chữa.

Chú-giải của soạn-giả : Hình và khí cân nhau là hình thể mạnh mà khí cũng mạnh hay là hình thể yếu mà khí cũng yếu. Khí sắc như thể bốc lên mà mỡ màng

thế là có khí huyết. Mạch theo về bốn mùa là mùa xuân mà mạch « huyền », mùa hạ mà mạch « điếu », mùa thu mà mạch « phù », mùa đông mà mạch « doanh » ; phù tức là « mao », doanh tức là là « thạch » đã kể ở đoạn trên.

Hình và khí khác nhau là bệnh khó chữa, sắc nhợt ra mà không mỡ màng là bệnh khó chữa, mạch « thực » mà « kiên » là bệnh thắng nhiều và mạch trái với bốn mùa đều không chữa được.

Chú-giải của soạn-giả : « thực » và « Kiên » là mạnh và rắn chắc, thế là tà khí mạnh. *Nói về tam-bộ và cửu-hậu.* Tam bộ là hạ-bộ, trung-bộ và thượng-bộ, mà bộ nào cũng có tam-hậu thời thành ra cửu-hậu. Tam-hậu là trời, đất và người. Thượng-bộ mà thuộc về trời là động-mạch ở 2 bên trán, thượng-bộ mà thuộc về đất là động mạch ở hai bên dưới lỗ mũi, thượng-bộ mà thuộc về người là động-mạch ở trước tai. Trung-bộ mà thuộc về trời là kinh thủ-thái-âm (tạng-phế), trung-bộ mà thuộc về đất là kinh thủ-dương-minh (đại-tràng), trung-bộ mà thuộc về người là kinh thủ-thiếu-âm (tạng-tâm). Hạ-bộ mà thuộc về trời là kinh túc-quyết-âm (tạng can), hạ-bộ mà thuộc về đất là kinh túc-thiếu-âm (tạng thận), hạ-bộ mà thuộc về người là kinh túc-thái-âm (tạng-tỳ). Cho nên trời về hạ-bộ để đón xem tạng can, đất về hạ-bộ để đón xem tạng thận, người về hạ-bộ để đón xem khí của tỳ-vị.

Chú giải của soạn giả : Lưỡng-ngạch là 2 bên trán, động-mạch ở đấy là mạch của kinh túc-thái-dương đi lên. Lương-giáp là ở hai bên dưới lỗ mũi. Động mạch ở đấy là mạch của kinh túc-dương-minh đi lên. Động mạch ở trước tai là mạch của kinh thủ-thiếu-dương đi lên.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Về trung-bộ để đón xem những gì ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Cũng phân ra trời, đất và người. Về trời để đón xem tạng phế (mạch của kinh thủ-thái-âm), về đất để đón xem mạch khí ở trong bụng (mạch của kinh thủ-dương-minh), về người để đón xem tạng tâm (mạch của kinh thủ-thiếu-âm).

Đức Hoàng-Đế hỏi : Thượng-bộ để đón xem những gì ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Cũng có trời, đất và người, về trời để đón xem khí ở đầu, về đất để đón xem khí của miệng và răng, về người để đón xem khí của tai mắt.

Ba bộ đều phân ra trời, đất và người, có tam khí mà thành trời, có tam khí mà thành đất, có tam khí mà thành người, 3 lần 3 thành 9 tức là 9 khu vực mà 9 tạng. 9 tạng là : 5 *thần-tạng* (tạng tinh thần) và 4 *hành-tạng* (tạng chủ về hình hài) (đoạn này đã chua nghĩa ở mạch tạng phủ).

Thần tạng là : tạng can để chứa hồn, tạng tâm để chứa thần, tạng tỳ để chứa ý, tạng phế để chứa phách, tạng thận để chứa chữ, vì thần khí cho nên gọi là thần-tạng, còn hình tạng như cái đồ để chứa một thứ gì. (1 Đầu, 2) tai mắt, 3) miệng và răng 4) Trong bụng.

Năm tạng đã hại thời sắc người phải nhợt và chết.

Nhợt là sắc người sắp chết. Tạng là nơi chứa thần mà sắc người là thần hiện ra, cho nên thần mất thời tạng bại, tạng đã bại thời sắc khắc đi mà chết.

Hình thể mạnh mà mạch « tế » ít hơi không đủ thở là chết. Hình thể gầy mà mạch « đại » trong bụng nhiều hơi cũng chết.

Thế là khí của hình không đủ mà khí của mạch dư ra. Hình gầy mà mạch « đại », trong ngực lại nhiều khí, thế là hình và tạng đã hại, như trên đều là hình và khí không hợp nhau.

Hình và khí hợp nhau thời sống, không cân đều thời ốm.

Không cân đều tức là tham ngũ, tham là tham-hiệu, ngũ là loại-ngũ, tham-hiệu và loại-ngũ là không đều nhau, không đều là không theo mức thường mà ốm. (Những danh-từ trên là về thời cổ, chính ông Kỳ-Bá dùng mà lại còn chú thích).

Ông Kỳ-Bá lại nói : tam-bộ và cửu hậu *tương-thất* là chết.

Tương thất là khí hậu trong người không giống nhau, xem mạch để tìm chỗ tương-thất có 7 lối gọi là thất chẩn.

Mạch của bệnh-nhân, trên, dưới, bên trái, bên phải không giống nhau như « *sâm-thung* » là ốm nặng. Trên, dưới, bên trái, bên phải không giống nhau mà đi vội không thể đếm được là chết.

Tam bộ, cửu-hậu, trên, dưới, bên trái, bên phải có 18 lối chẩn mạch. Sâm-thung là mạch « đại » và « xác » mà bồng lên như cần cối giã gọi lên xuống, mạch « đại » là bệnh đương tiến, không thể đếm được là *nhất-tức thập chí.* (một lần thở ra và hút vào mà mạch của bệnh-nhân mười lần bồng lên dẹp xuống).

Chú-giải của dịch-giả : Thất-chẩn và thập-bát chẩn

ở đoạn trên, không thấy giải thích những gì là bầy lối chẩn mạch và những gì là mười tám lối chẩn mạch.

Ông Kỳ-bá nói tiếp : Mạch của bệnh nhân trung-bộ dù đều nhưng so với mạch của tạng khác không giống nhau là chết. Mạch của trung-bộ kém với thượng, hạ bộ cũng là khí suy yếu mà chết. (kém là riêng về trung-bộ thấy kém sút đi).

Mắt trũng xuống là chết.

Chú-giải của soạn-giả : Mạch của kinh thái-dương khởi từ đuôi mắt nay trũng xuống là kinh thái-dương tuyệt, sở dĩ chỉ nói kinh thái-dương là vì kinh ấy là mọi dương-khí hội lại.

Ông Kỳ-Bá thưa : thịt sút đi (thoát-nhục) là chết dù mạch của cửu-hậu vẫn đều.

Trên đây là nói hình thể và khí mạch không cân nhau.

Nội-kinh nói : Khí của mạch dư ra mà khí của hình không đầy đủ là sống, vì không đầy đủ chứ không đến nỗi « thoát-nhục ». Thoát nhục là thịt sút hết, thịt đã sút là tạng tỳ tuyệt, thời dù cửu hậu có đều cũng chết.

Xét mạch của cửu-hậu chỉ thấy « tiểu » là ốm, chỉ thấy « đại » cũng ốm, chỉ thấy « tật » cũng ốm chỉ thấy « trì » cũng ốm, chỉ thấy « nhiệt » cũng ốm, chỉ thấy « hàn » cũng ốm, chỉ thấy hãm trở xuống cũng ốm.

Chú-giải của dịch-giả : « Tiểu » là mạch nhỏ, « Đại » là mạch lớn, « tật » là mạch đi vội trì là mạch đi chậm.

Ông Kỳ-Bá nói : Xem về tương-thất có 7 lối. Nói là tham-ngũ không đều là theo về chỗ mạch khác biệt, thế là trong cửu-hậu có 7 phép chẩn mạch.

Nhục-thoát (thịt sút đi) mà người không đi vững là chết. Mạch của cửu-hậu đều trầm, tế, huyền, tuyệt là âm chủ về mùa đông, thời chết về nửa đêm. Mạch thực táo mà thở vội là dương chủ về mùa hạ, cho nên chết về nửa ngày.

Địa vị không ở thường một nơi muôn vật đã quá thời trở lại, theo nghĩa của quẻ kiền, quẻ chấn, khí âm thái quá thời như rồng đánh nhau ở ngoài đồng, khí dương mạnh quá thời rồng bốc lên mạnh mà có hối hận. Thế là mạch âm hay dương vượng quá thời chết về nửa đêm hay giữa trưa.

Chú giải của dịch-giả : Những chữ « long chiến vu giả » và « kháng long hữu hối » đều ở kinh Dịch.

Bịnh hàn quá thời chết vào buổi sáng. Bệnh nhiệt quá hay là vì trúng nhiệt thời chết về giữa trưa. Bệnh phong thời chết về buổi chiều. Bệnh bởi thủy thời chết về nửa đêm. Mạch của bệnh nhân lúc « sơ » (đi thưa thớt), lúc « sác » (đi nhanh), lúc trì (đi chậm), lúc tật (đi mạnh) thời chết về những tháng cuối bốn mùa.

Tháng ba là thìn, tháng 9 là tuất, tháng 12 là sửu, tháng 6 là mùi, là những tháng cuối bốn mùa thời hành thổ nhờ đó mà vượng lên, nay thần khí của tạng tỳ đã tuyệt cho nên chết về 4 tháng kể ở trên.

Chú giải của soạn giả : Bệnh hàn mà chết về sáng

sớm là vì vạn vật đến chỗ cực độ thời biến đi. Bệnh nhiệt mà chết về giữa trưa là vì giữa trưa dương lên cực độ. Bệnh về phong mà chết về chiều là vì giờ mão, giờ thìn xung giờ mùi. Bệnh vì thủy mà chết về nửa đêm là vì nửa đêm hành thủy vượng.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Đàn bà nuôi con mà bệnh nhiệt mạch « huyền » và « tiểu » thời thế nào?

Ông Kỳ-Bá thưa: Chân tay ấm (ôn) thời sống, lạnh thời chết.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Người nuôi con mà trúng phong người nóng, suyễn, thở to tiếng mà so cả vai lên, thời mạch như thế nào?

Ông Kỳ-Bá thưa: Thở suyễn to tiếng mà so cả vai, thời mạch phải « thực » và « đại », nếu thấy « hoãn » thời sống, « cấp » thời chết.

Nuôi con mà bệnh nhiệt là dương-chứng, nay mạch « huyền » và « tiểu » là dương-chứng mà thấy âm-mạch, nhưng chân tay ôn hòa là chính khí hãy còn, thời dù mạch « huyền » và « tiểu », nhưng chưa thấy « đại » cũng có thể sống, trái lại, chân tay lạnh thời chết.

Người nuôi con mà trúng phong phát sốt thở suyễn to tiếng mà so cả vai là dương chứng thời mạch nên « thực » và « đại », nhưng nếu thực và đại mà « hoãn » thời tà khí lui dần mà có thể sống được. Nếu thực đại mà lại « cấp » là tà khí thắng lên cho nên chết.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Chứng « tràng-tích » đi đại tiện ra huyết như thế nào?

Ông Kỳ-Bá thưa: Người nóng sốt thời chết, mát thời sống.

Chú giải của dịch giả: Nóng sốt là chân huyết bại cho nên chết, người mát là khí của Vinh huyết hãy còn cho nên sống.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Chứng tràng-tích mà đi ra bọt trắng như thế nào?

Ông Kỳ-Bá thưa: Mạch « trầm » thời sống, « phù » thời chết.

Chú giải của soạn giả: Mạch phù là âm bệnh mà thấy dương-mạch, mạch với chứng trái nhau cho nên chết.

Đức Hoàng-Đế hỏi: chứng tràng-tích mà đi ra huyết đặc, như thế nào?

Ông Kỳ-Bá thưa: Mạch « huyền » và « tuyệt » thời chết. Mạch « hoạt » và « đại » thời sống.

Đức Hoàng-Đế hỏi: Về chứng « tràng-tích » mà người không nóng sốt, mạch không « huyền » « tuyệt », thời như thế nào.

Ông Kỳ-Bá thưa: Mạch « hoạt » và « đại » thời sống, « huyền » và « sắc » thời chết.

Ông Kỳ-Bá lại nói: Bệnh về tạng can thời chết về ngày canh, ngày tân. Bệnh về tạng tâm thời chết về ngày nhâm, ngày quí. Bệnh về tạng phế thời chết vào ngày bính, ngày đinh. Bệnh về tạng thận thời chết về ngày mậu, ngày kỷ. Bệnh về tạng tỳ thời chết về ngày giáp, ngày ất.

Trên đây là nói về chứng « tràng-tích » có người đi ra huyết tươi, có người đi ra bọt trắng, có người đi ra huyết đặc thời tùy chứng tùy mạch đề quyết sống chết.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Mạch của chứng điên hư và thực, như thế nào ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Mạch hư thời chữa được, mạch thực thời chết.

Trên đây là nói mạch của người có chứng điên thời được dương mạch, hư mạch là sống. Vì chứng điên là dương chứng, cho nên mạch « đại » và « hoạt » là dương chứng được dương mạch thời bệnh lên sẽ khỏi. Nếu mạch « tiểu » « kiên » « cấp », là âm mạch thời chết. Nhưng mạch của chứng điên thời nên « hư » mới tốt. Vậy trong « bác », « đại » và « hoạt » phải kèm « hư » mói chữa được, nếu kèm « thực » là tà khí dư ra thời chết.

Đức Hoàng-Đế hỏi : Chứng « tiêu-thiến » (?) hư và thực như thế nào ?

Ông Kỳ-Bá thưa : Mạch « thực » và « đại » thời bệnh lâu cũng chữa được. Mạch « huyền » và « tiểu » vừa rắn vừa đau thời lâu không chữa được (bệnh lâu thời khí huyết suy, mạch không nên « thực » và « đại » mà lại « thực » và « đại » cho nên chết).

Đức Hoàng-Đế hỏi : Chứng hoàng-đảm, chợt đau dữ dội, chứng điên cuồng là bởi khí ngược lên đã lâu.

Chứng ngũ tạng không quân-bình là bởi lục phủ bế tắc. Chứng nhức đầu, ù tai, cửa khiếu không thông là bởi ở tràng-vị. Con người có thai thì bởi đâu mà biết.

Ông Kỳ-Bá thưa : Người có bệnh mà không có tà mạch. Nghĩa là dù kinh nguyệt bế mà mạch vô bệnh, có bệnh là kinh nguyệt bế, không có tà-mạch là mạch của bộ xích vẫn đều.

Đàn bà có thai trong 3 tháng thời tinh của âm dương chưa biến, được 3 tháng thời tinh khí khác trước, khí nóng nung nấu lên dạ-dày mà thành chứng ăn rồi lại nôn (tức là hôi cơm mà chữ hán gọi là « ố-trở »). Được bốn tháng thì chứng ấy bớt đi, mạch rất là « hoạt » và « tật ». Được năm sáu tháng thì hình chất đã nhất định, phân biệt là con trai, con gái, được tám chín mười tháng thì mạch hình-hòa lại như người không có thai, nếu bệnh nhân không nói rõ thì người chẩn mạch phải tinh mới hiểu.

Sách xem mạch có nói : mạch « hoạt » « tật » mà không « tán » là có thai được 3 tháng, nhưng đến 9 tháng cũng có người hoạt tật mà tán, từ sáu tháng trở ra thì tật-tốc cũng không. Lại có người trước sau mạch đều « hồng » « sác » mà không thay đổi, đó lại là khí thịnh quá mà không thể nhất định như thế nào.

Ông Kỳ-Bá nói : Mạch tam-dương là kinh, mạch nhị-dương là duy, mạch nhất-dương là du-bộ, như vậy là để rõ tam-dương là ngoài biểu, tam-dương là trong lý, đến nhất-âm là tuyệt, như « hối » là ngày 30 lại sang « sóc » là ngày một mồng vậy.

Thế là nói lục kinh là biểu và lý trong thân người (biểu là ngoài, lý là trong) mà lấy kinh thái-dương, kinh thái-âm làm quý.

Tam-dương là kinh túc-thái-dương là bàng-quang, đi từ đuôi trong mắt lên đầu rồi chia làm 4 ngả, còn đi xuống cổ và mạch chính, rồi riêng ra trên dưới 6 biệt để đi đến lưng, đó là kinh mạch lớn trong thân người.

Nhị-dương là kinh túc-dương-minh là dạ-dày đi từ mũi và dưới cổ họng rồi chia làm 4 biệt mà 6 biệt của biệt mạch chính đi lên đi xuống vào bụng làm ràng buộc cho thân người.

Nhất-dương là kinh túc-thiếu-dương là mật, khởi từ đầu kinh lạc ở đuôi ngoài mắt, rồi chia làm 4 biệt đi xuống khuyết-bồn và biệt mạch chính, lại có 6 biệt đi lên đi xuống. Là mọi-bộ du-hành trong thân người.

Gọi là kinh là duy là du-bộ để rõ ngũ tạng sau hay trước là nhờ ba kinh ấy để giữ cho ngoài biểu, cho nên gọi tam-kinh là ngoài biểu.

Vì thế, tam-dương là biểu thì nhị-âm là lý, nhị-âm tức là kinh túc-thiếu-âm mà thuộc về tạng thận.

Nhị-dương là biểu thì tam-âm là lý, tam-âm tức là kinh túc-thái-âm mà thuộc về tạng tỳ.

Nhất dương là biểu thì nhất-âm là lý, nhất-âm tức là kinh túc-quyết-âm và thuộc về tạng can.

Kinh thái-âm là chính âm, mà thứ hai là kinh thiếu-âm, thứ ba là kinh quyết-âm.

Kinh thái-dương là chính dương, rồi đến thứ hai là kinh thiếu-dương, thứ ba là kinh dương-minh, những kinh ấy khi có nhiều hay ít khác nhau cho nên chia làm ba như đã kể ở trên.

Nhưng về nghĩa « thiếu » hay « thái » thời dễ biết mà nghĩa kinh dương-minh và kinh quyết-âm thời khó hiểu. Mười hai kinh ở chân hợp với mười hai tháng cho nên *dần là sinh dương của tháng Giêng* chủ về kinh thiếu-dương ở chân trái. *Tháng 6 là tháng mùi* thời là kinh thiếu-dương ở chân phải, mạch khí đều đi từ ngón chân thứ tư ở hai bàn chân.

Tháng 2 là tháng Mão, chủ về kinh thiếu-dương ở chân trái, *tháng 5 là tháng Ngọ* là kinh thái-dương ở chân phải mạch khí đều đi từ bên ngoài ngón chân út ở 2 bàn chân.

Tháng 3 là tháng thìn chủ về kinh dương-minh ở chân trái, *tháng 4 là tháng tỵ* là kinh dương-minh ở chân phải mạch khí đều đi từ ngón chân thứ hai ở hai bàn chân.

Nhưng tháng 01, 2, 5, 6, là kinh thiếu-dương và thái-dương, mà tháng 3, 4, là tháng thìn, tháng tỵ ở khe giữa thời 2 dương ấy cùng sáng tỏ về đàng trước, cho nên gọi là kinh dương-minh.

Tháng 7 là tháng thân, âm khí đã sinh, thời chủ về kinh thiếu-âm ở chân phải *mà tháng 12 là tháng sửu* là kinh thiếu-âm ở chân trái, mạch khí đều đi từ lòng 2 bàn chân.

Tháng 8 là tháng dậu chủ về kinh thái-âm ở chân phải mà *tháng 11 là tháng tý* thời là kinh thái-âm ở chân trái mạch khí đều đi từ mé trong ngón chân cái của 2 bàn chân.

Tháng 9 là tháng tuất chủ về kinh quyết-âm ở chân phải, mà *tháng mười là tháng hợi* là kinh quyết-âm ở chân trái, mạch khí đều đi tự ngoài ngón chân cái của 2 bàn chân.

Nhưng tháng 7, 8, 11, 12, là kinh thiếu-âm và thái-âm mà tháng 9, 10, là tháng tuất tháng hợi là âm của 2 bàn chân đề hết cho nên gọi là kinh quyết-âm.

Chú-giải của soạn-giả : Quyết nghĩa là hết. Quyết-âm ứng vào tháng tuất, tháng hợi thời nhất-âm gần tuyệt, nhưng biết đâu tuyệt rồi lại khởi lên, đó là nghĩa ngày « hối » rồi sang ngày « sác », tức là hết ngày 30 rồi lại đến ngày mồng một. Vì rằng ngày hối thời khí âm hết, ngày sác thời khí-âm lại sinh, cho nên mạch quyết-âm tuyệt rồi lại khởi lên, đó là lẽ của kinh quyết-âm.

Ông Kỳ-Bá nói : tam-dương như cha đẻ, nhị-dương đề bảo-vệ, nhất-dương là cương kỷ, tam-âm như mẹ đẻ, nhị-âm như thể loại mái, nhất-âm đề sử dụng.

Tam dương tức là : kinh thái-dương là kinh ở ngoài che chở sinh vật nên ví như cha đẻ, nhị dương tức là kinh dương-minh, dương-minh là dây dợ ở ngoài biểu bảo vệ cho các bộ vì thế gọi là vệ, nhất-dương là kinh thiếu-dương, thiếu-dương là bộ phận đi khắp ngoài biểu rải rác ở mọi kinh-lạc, vì thế gọi là kỷ.

Tam-âm tức là *Kinh-thái-âm*. Kinh thái âm là kinh ở trong lý nuôi dưỡng mọi kinh lạc cho nên ví như

người mẹ đẻ. Nhị-âm tức là kinh thiếu-âm, kinh thiếu-âm là dạy dỗ ở trong lý, sinh hóa tự đấy, cho nên ví như loài mái. Nhất-âm tức là kinh quyết-âm, kinh quyết-âm là bộ đi khắp ở trong lý, mưu tính ở đấy mà ra, cho nên gọi là sử-dụng.

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH

TẬP Y-GIA QUAN-MIỆN

(Kinh-lạc và Mạch-lạc)

Lời dịch-giả

Quyển « Y-GIA QUAN-MIỆN » này, tác giả Lê tiên-sinh nói về âm-dương, ngũ-hành, bát-quái, thập-can, thập-nhị-chi, và khí-huyết, tạng-phủ, mạch-lạc, nhất là về phép chẩn-mạch Riêng về mạch-lạc tuy có nhiều chi tiết nhưng tiên-sinh lại kết-luận bằng bốn mạch chính là Phù, Trầm, Trì, Sác, cùng hữu lực và vô lực cho dễ phân biệt.

Những điểm ấy là bước đầu của người học thuốc cho nên gọi là quyển « Y-GIA QUAN-MIỆN » nghĩa là như cái mũ đội cho nhà làm thuốc.

Trong quyển này có nhiều bài ca về chữ Hán, tiên sinh trích ở bộ sách mạch của Vương-Thúc-Hoà, hoặc tự đặt soạn ra; những câu ca ấy tôi chỉ dịch ra văn xuôi hay là phiên âm chữ Hán sang tiếng Việt rồi chú giải từng câu, là e rằng lại đặt thành câu ca bằng quốc âm thì vì dùng vần mà ý nghĩa kém sáng tỏ, xin Chư độc giả lượng thứ.

Viết tại Sài-gòn, tháng giêng năm 1971

Dịch-giả :

Đình-Thụ HOÀNG-VĂN-HOÈ

Nhị-trường Hán-học

Nguyên Chuyên-Viên Hán-học Nha Văn-Hoá Sài-gòn.

Tiểu dẫn của soạn giả

Bậc Tiên Hiền có nói: « Có học Kinh Dịch mới có thể học được y-đạo ». Học Kinh Dịch không phải là học về quẻ, về hào, về lời của vua Văn-Vương và Đức Khổng-Tử, mà để học về âm-dương biến hóa, về ngũ hành sinh khắc như thể vòng tròn không có đầu mối: Là vì trong khoảng trời đất nào sinh ra thai, nào đẻ ra trứng, do khí mà hoá sinh ra hình cả đến cỏ cây sâu bọ cũng đều nhờ ở ngũ hành mới có thể sinh hoá được.

Huống chi người ta khôn hơn vạn vật được toàn thể của âm-dương ngũ hành rồi đến bệnh tật cũng không ngoài chỗ âm-dương thịnh hay suy, ngũ hành thịnh hay kém. Vậy nhà làm thuốc có thể bỏ ngoài được âm-dương ngũ hành mà khởi tử hồi sinh cho bệnh nhân được không?

Vì thế, cuốn sách này, trước hết tôi nêu âm-dương ngũ hành rồi đến bộ phận của tạng phủ sau nữa đến kinh lạc mạch lạc để làm bước đầu cho người học thuốc mà gọi tên là quyển *Y GIA QUAN MIỆN* (bước đầu cho nhà làm thuốc), người học thuốc nếu biết đem từng cương lĩnh mà suy rộng ra thời quyển sách này không phải là không bổ ích.

Lê-Hữu-Trác,

Biệt-hiệu là Hải-Thượng Lãn Ông

làm bài Tiểu-dẫn trên đây.

QUYỂN QUAN-MIỆN CHIA RA 72 MỤC :

1) Âm, dương
2) Ngũ hành
3) Bát quái
4) Thập can
5) Thập nhị chi
6) Lời dẫn về đồ « nội-cảnh »
7) Thơ nói về khí huyết
8) Hình đồ về tạng phủ
9) Nói về đồ nội-cảnh
10) Nói về tạng phủ, biểu lý phối hợp
11) Tạng phủ cùng chữa với nhau
12) Hình đồ mặt người
13) Hình đồ người nằm ngửa
14) Hình đồ người nằm sấp
15) Hàn, nhiệt
16) Hư hay thực
17) Bổ hay tá (vợi nhẹ đo)
18) Tiêu hay bản
19) Phép chữa bệnh
20) Dùng thuốc như thế nào
21) Bàn về chữa cho người phú qui hay là bần tiện
22) Nói về bảy tình

ÂM DƯƠNG

Trong một năm: mùa xuân và mùa hạ là dương, mùa thu và mùa đông là âm. Trong một tháng: sau ngày mồng một là dương, sau ngày rằm là âm. Trong một ngày: ngày là dương, đêm là âm. Trong 12 giờ: thời từ giờ Tý đến giờ Dần là dương ở trong âm, từ giờ Mão đến giờ Tỵ là dương ở trong dương, từ giờ Ngọ đến giờ Thân là âm ở trong dương, từ giờ Dậu đến giờ Hợi là âm ở trong âm.

Tiết đông chí nhất dương mới sinh, tiết hạ chí nhất âm mới sinh, cho nên hai tiết ấy rất là thiết yếu. Chí nghĩa là Cực là tuyệt rồi lại sinh. Khí âm cực độ thời khí dương sinh thế là từ không mà có — Khí dương cực độ thời khí âm sinh, thế là từ có mà không. Mà là nghĩa âm dương biến hóa.

Còn tiết Xuân phân, tiết Thu phân chỉ là bình phân ra mà thôi.

Rất quan trọng chỉ ở tiết đông chí là vì nhất dương mới sinh. Nội kinh nói ở dưới Xương hỏa thời khí hành thủy lấn đi, ở dưới địa vị hành thủy thời khí hành thổ lấn đi, ở dưới địa vị hành thổ thời khí của gió lấn đi, (gió là can mộc), ở dưới địa vị của gió thời khí hành kim lấn đi, ở dưới địa vị hành kim thời khí hành hỏa

lấn đi, ở dưới quân hỏa thời âm tinh lấn đi, đó là nghĩa mạnh quá thời hai mà lấn là để dẹp đi vậy. (Cang tắc hại, thừa nãi chế).

Như tiết Đông chí là âm cực độ thời khí dương sinh để lấn đi, tiết Hạ chí khí dương cực độ thời khí âm sinh để lấn đi.

Nhưng tiết Đông chí nhất dương đã sinh thời nên ôn hòa mà sao tháng chạp lại rét quá. Tiết Hạ chí nhất âm đã sinh thời nên mát mẻ mà sao nắng ấm lại oi bức. Là vì lẽ người thành công thời lui mà người sắp đến thời theo về chỗ ẩn vì đó chưa dễ hiểu biết được.

Vì rằng khí dương còn lấn ở dưới thời bức bách khí âm trở lên. Nước giếng bốc hơi lên mà băng đóng lại. Khí âm thịnh ở dưới thời bức bách khí dương lên trên như thể hơi nước giếng lạnh mà vẫn có sấm chớp.

Suy ra thời bệnh nhân mặt đỏ, phiền khát ho nhổ, ai không cho là châm hoả thịnh, nhưng biết đâu là âm hàn ở trong tạng thận bức bách hoả trở lên, chứng ấy mà chữa bằng thuốc hàn lương, không biết chết bao nhiêu người.

Trời trùm ở ngoài đất, trời đất là một « thái cực », mà trong thân người thời một khí dương ở trong hai khí âm, mệnh-môn-hoả ở khe hai quả thận, thế là trong dương có âm. Con trai dương ở ngoài âm ở trong, con gái âm ở ngoài dương ở trong, thế là « thái cực » ở trong thân người.

Con trai lưng là dương, mà phải gánh vác khí âm,

con gái lưng là âm mà phải gánh vác khí dương. Cánh tay chia ra tả, hữu, âm, dương, thời con trai bên phải thuộc hành hỏa mà là khí, bên trái thuộc hành thủy mà là huyết. Con gái bên phải thuộc hành thủy là huyết, bên trái thuộc hành hỏa mà là khí. Những người trúng phong mà bán thân bất toại thời, con trai phần nhiều ở bên trái, con gái phần nhiều ở bên phải, chả phải là hành thủy không sinh dưỡng được hay sao ?

Trời thiếu về phương Tây-Bắc cho nên phương Tây-Bắc là âm, mà trong thân người thời tai, mắt bên phải không tỏ bằng tai mắt bên trái (ở trên phải bắt chước trời). Đất thiếu về phương đông-nam cho nên phương đông nam là dương, mà trong thân người thời chân tay bên trái không mạnh bằng chân tay bên phải (ở dưới bắt chước đất).

Âm dương trong thân người thời lưng là dương, bụng là âm, trên là dương, dưới là âm, ngoài là dương, trong là âm, nói nhiều là dương mà ít tiếng nói là âm, bệnh ưa sáng là dương mà ưa tối là âm.

Đầu là mọi dương khí họp lại, chân là nơi của mọi âm khí. Khí là dương mà huyết là âm. Ngoài biểu là dương mà trong lý là âm (bì phu là ngoài biểu, ngực và bụng là trong lý, ở thớ thịt là bán biểu bán lý). Vệ khí đi ở ngoài mạch là dương, vinh huyết đi ở trong mạch là âm (vệ khí là vị khí, vinh huyết là can huyết). Sáu tạng là âm (tạng tâm, tạng can, tạng tỳ, tạng phế, tạng thận và bào lạc). Sáu Phủ là dương, (mật, dạ dày, đại tràng, tiểu tràng, bàng quang, tam tiêu). Tinh đối với

huyết thời tinh trong trẻ là dương, huyết nặng mà đục là âm. Tinh huyết đối với thần khí thời thần khí vô hình là dương, mà tinh huyết hữu hình là âm (huyết sinh ra tinh, tinh sinh ra khí, khí sinh ra thần là đồng loại mà là 3 của báu trong thân người).

Về chứng bệnh thời khí âm mạnh cực độ lại tựa như dương, thế là *hàn cực độ sinh ra nhiệt* (tức là thủy cực tự hoả hay là âm thịnh cách dương). Khí dương mạnh cực độ thời tựa như khí âm, thế là *nhiệt cực độ lại sinh ra hàn* (tức là hoả cực tự thủy hay là dương thịnh cách âm)

Bậc tiền hiền thường sợ người hậu học không rõ về chí lý âm dương, nay tôi nêu ra như sau :

Đêm ghê rét mà ngày yên tĩnh là âm huyết vượng ở âm phần. Đêm yên tĩnh mà ngày ghê rét là khí âm ràn lên ở trong khí dương. Đêm ngày cũng ghê rét là *trùng âm vô dương* (nghĩa là nhiều dương mà không có âm thời nên bồ dưỡng cho mạnh mà bớt âm đi). Đêm yên tĩnh mà ngày phát sốt là dương khí vượng ở dương phần. Đêm phiền nóng mà ngày yên tĩnh là khí dương hãm xuống ở trong khí âm. Ngày đêm đều phát sốt phiền táo là *trùng dương vô âm* (nhiều dương mà không có âm, phép chữa nên bồ âm cho mạnh mà vợi dương đi). Nếu ngày rét đêm sốt là âm và dương biến khác đi mà chết.

Bệnh nhân ngày nặng đêm nhẹ là dương hoàn toàn dương. Trong miệng không biết vị gì là chứng dương hư quá. Trưa phát sốt mà nửa đêm thời ngừng là chứng *âm bán, dương hư* (khí âm còn một nửa mà khí dương hư). Nếu

ban ngày mắt có ngân ấn (không rõ nghĩa hai chữ này) mà đêm thời không là vì ngày thời mạch đi ở ngoài, đêm thời mạch đi ở trong.

Theo trong kinh Dịch khí dương một vạch là thực, khí âm hai vạch là hư, là vì hai vạch của khí âm là một vạch của khí dương chia ra. Cho nên mặt trời vẫn hoàn toàn là mặt trăng lúc tròn lúc khuyết. Người ta mới sinh thời *thuần dương vô âm*, thuần dương là khí dương còn non nớt, vậy thời 4 chữ ấy có nghĩa là khí dương còn non mà thiếu khí âm chứ không phải là thuần có khí dương, không có âm mà dùng thuốc hàn lương để công phạt. Nhờ về kinh quyết âm là người mẹ cho bú mà âm mới sinh ra. Cho nên con trai 16 tuổi mà có tinh đến 64 tuổi thời tinh kiệt, con gái 14 tuổi thời hành kinh mà 49 tuổi kinh ngừng lại, tinh của thân người chỉ đầy đủ trong 30 năm, thế mới biết khí dương thường dư ra mà khí âm thường thiếu.

Huống chi ham muốn về phần nhiều mà biết tiết độ tình dục thời có ít, cho nên từ bé đến già phải để ý về bổ âm. Như chữ âm là nói về âm tinh chứ không phải nói rộng cả âm huyết thế mà thầy thuốc chỉ dùng bài tứ vật thêm tri mẫu, hoàng bá để bổ âm thời lầm.

Ông Vương-triết-Trai có nói: người vì thủy kém mà thành bệnh, mười người đến bảy, tám người, vì hỏa kém mà thành bệnh. Mười người đến hai, ba người, là rõ ý nghĩa như vừa kể ở trên.

Ông Chữ-Thị-Trung nói: Con trai khí âm đã hao mà vẫn tưởng đến sắc dục để đem tinh trở xuống thời tinh

không ra mà ở trọng bại, tiểu tiện bức bách mà đi ít như người đái rắt, thế là dương đã suy mà lại kiệt thêm, thời tiểu tiện đau dắt dây vào trong bụng, càng đau càng đi tiểu tiện, càng đi tiểu tiện càng đau. Nhưng trong khi âm có thủy có hỏa. Người chân thủy lưu vẫn nhiều mà người chân hỏa hư cũng không phải là ít, chưa có người nào tinh tiết ra là chân âm đã hư tổn mà nguyên dương lại hoàn toàn. Huống chi âm dương làm căn bản lẫn cho nhau, cho nên bổ âm còn phải cần ở dương là vì không có dương thời âm không sinh ra được.

Tiên Kinh (sách dạy tu tiên) có nói : « Một chút dương chưa hết thời người chưa chết » là vì khí ấm còn ở trong thân người tức là dương khí, khi đã chết thời hình thể còn mà dương khí mất, cũng như câu nói : « khí dương còn thời sống, khí dương tuyệt thời chết » và câu nói : « Khí dương toàn thời khí âm cũng vững, khí dương thoát thời khí âm cũng mất ». Như vậy thời người ta nhờ một điểm chân dương để vận hành không ngừng, ai dám cho rằng khí dương thường dư ra mà đem những vị thuốc đắng và lạnh (khổ hàn) để công phạt.

NGŨ HÀNH

Ngũ hành là : hành kim, hành mộc, hành thủy, hành hỏa, hành thổ.

Ngũ hành tương sinh : Hành kim sinh hành thủy, hành

thủy sinh hành mộc, hành mộc sinh ra hành hỏa, hành hỏa sinh ra hành thổ, hành thổ sinh ra hành kim.

Ngũ hành tương khắc : hành kim khắc hành mộc, hành mộc khắc hành thổ, hành thổ khắc hành thủy, hành thủy khắc hành hỏa, hành hỏa khắc hành kim.

Thuộc về năm phương : Phương đông thuộc hành mộc, phương tây thuộc hành kim, phương nam thuộc hành hỏa, phương bắc thuộc về hành thủy, trung ương thuộc về hành thổ.

Thuộc về bốn mùa : mùa xuân thuộc về hành mộc, mùa hạ thuộc về hành hỏa, mùa thu thuộc về hành kim, mùa đông thuộc hành thủy, còn hành thổ thuộc về 4 tháng cuối bốn mùa (tứ quý).

Thuộc về ngũ sắc : Hành kim thuộc sắc trắng, hành mộc thuộc sắc xanh, hành thủy thuộc sắc đen, hành hỏa thuộc sắc đỏ, hành thổ thuộc sắc vàng.

Nói về vượng, tướng, hưu, tù, tử :

Mùa xuân hành mộc vượng, hành hỏa tướng, hành thủy hưu, hành kim tù, hành thổ tử.

Mùa hạ : hành hỏa vượng, hành thổ tướng, hành mộc hưu, hành thủy tù, hành kim tử.

Mùa thu : hành kim vượng, hành thủy tướng, hành thổ hưu, hành mộc tử.

Mùa đông : hành thủy vượng, hành mộc tướng, hành kim hưu, hành thổ tù, hành hỏa tử.

Chú giải của soạn giả : Vượng nghĩa là dương cầm quyền mà ra là tướng cầm quyền sinh, sinh ra kẻ cầm quyền là hưu, e khắc kẻ cầm quyền là tù, bị kẻ cầm quyền khắc là tử.

Thuộc về lục thông : Sinh ra ta là phụ mẫu, ta sinh ra là tử tôn, ta khắc là thê và tài, khắc ta là quan quỷ, tỷ hoà với ta là huynh đệ.

Thuộc về ngũ tạng : bào lạc của tạng tâm thuộc về hành hỏa, tạng can thuộc về hành mộc, tạng phế thuộc về hành kim, tạng thận thuộc về hành thủy, tạng tỳ thuộc về hành thổ.

Thuộc về lục phủ : tiểu tràng và tam tiêu thuộc về hành hỏa, đảm là mật thuộc về hành mộc, đại tràng thuộc về hành kim, bàng quang thuộc về hành thủy, vị là dạ dày thuộc về hành thổ.

Thuộc về ngũ tính : tính ôn thuộc về hành thổ, tính lương (là mát) thuộc về hành mộc, tính hàn thuộc về hành thủy, tính táo (là ráo) thuộc về hành kim, tính nhiệt (là nóng) thuộc về hành hoả.

Thuộc về ngũ vị : vị chua thuốc về hành mộc, vị đắng thuộc về hành hỏa, vị mặn thuộc về hành thủy, vị ngọt thuộc về hành thổ, vị cay thuộc về hành kim.

Thuộc về lục dâm : gió thuộc về hành mộc, hành thuộc về hành thủy, thấp thuộc về hành thổ, táo thuộc về hành kim, thử (là nắng) thuộc về hành hoả.

Nói về cang, hại, thừa, chế : như tạng can là hành

mộc vượng quá thời hại cho tạng tỳ, là hành thổ, con của tạng tỳ là tạng phế (thuộc về hành kim) vâng khí của mẹ mà phục thù để dẹp can mộc đi thế nghĩa là nghĩa ngũ hành thắng lên thời trở lại (khắc phục). Các tạng khác cũng thế, theo như trên mà suy ra. Tóm lại nghĩa mạnh quá thì hại, lấn là để dẹp đi.

Nội kinh nói: bình là thế nào, mà gọi theo bình thường thì gọi hành mộc là *phu hòa* (rải rác khắp hòa khí). Hành hoả là *thăng minh* (sáng tỏ lên) hành thổ là *bị hóa* (đủ vào hoá sinh), hành kim là *thẩm bình* (gió bằng phẳng), hành thủy là *tĩnh thuận* (tính mà thuận chiều.

Một khi bất cập thời hành mộc gọi là *ủy-hòa* (kém hoả khí), hành hoả là *phục minh* (kém sáng), hành thổ là *ty giám* (thấp xuống), hành kim là *tòng cách* (theo cũ hay đổi mới) hành thủy là *hạc lưu* (cạn mà kém khó chảy).

Một khi thái quá, thời hành mộc là *phát sinh*, hành hỏa là *hách hy* (rực rỡ) hành thổ đôn phú (đống cao), hành kim là *kiên thành* (thành ra rắn), hành thủy là *lưu diễn* (chảy tràn ra).

Nếu hành nọ lấn sang địa vị của hành kia, mà thắng lên thời hành khác trở lại phục thù, mà theo lẽ thường thời những hành mà mình vẫn thắng hay là những hành vẫn thắng mình lại đồng hóa với mình, (tỵ hỏa).

Trong ngũ hành riêng hành thổ và hành kim thời ký sinh ở mẹ, cho nên bổ hành thổ và hành kim thời

theo chỗ ký sinh mà bổ cho mẹ (sinh ra mình thì gọi là mẹ). Vì thế Ông Động Viên có phép chữa cách hai tạng là chữa về mẹ (cách nhị). Có phép chữa cách ba tạng là chữa về nhà ngoài của người mẹ (cách tam). Ví như bổ cho hành hỏa để sinh ra hành thổ là *cách nhị*, bổ cho hành mộc để sinh ra hành hỏa rồi hành hỏa sinh ra hành thổ thế là *cách tam*. Duy có hành thủy và hành hỏa là bổ thẳng ngay vào tạng ấy, vì như dùi cây lấy được lửa, chém vào đá lấy được lửa, hay là đào xuống đất để lấy nước hoặc hứng lên trời để lấy nước, thế là thủy hỏa chỗ nào cũng có mà không phải chữa theo lối cách nhị, cách tam. Còn như hành kim chết, hành thổ chết, hành mộc chết thời không cứu được. Vì thế trong ngũ hành chú trọng về hành thủy và hành hỏa.

Mọi người đều nói hành thủy khắc hành hỏa, hành kim khắc hành mộc, hành thổ khắc hành thủy, hành mộc khắc hành thổ, riêng có họ Triệu nói rằng: hành thủy nuôi hành hỏa, hành thủy sinh hành kim, trong hành thủy bổ cho hành thổ, tốt cho hành mộc để bồi bổ cho hành thổ. Là vì quân hỏa và tướng hỏa đều nhờ ở tạng thận, hành thủy mà khắc hành hỏa là thủy, hỏa hữu hình, về hậu thiên, hành thủy lại dưỡng cho hành hỏa là thủy, hỏa vô hình, về trên thiên.

Khí của tạng phế là hành kim, đêm nằm thời chứa lại ở trong thận thủy gọi là *kiều tạng* (tạng non yếu). Nếu trong tạng thận có hỏa thời hành kim sợ hành hỏa, nếu trong tạng thận không có hỏa, thời nước lạnh mà hành kim cũng hàn, thành ra những chứng như thở chướng, ho oẹ, không ngủ hay là không ăn được. Bây giờ

muốn bổ tỳ là hành thổ để sinh ra phế là hành kim tức là bổ cho mẹ để giúp con, thời thổ chướng lại hơn lên, muốn thanh phế, tả phế thời khí của tạng phế lại tiêu đi, như vậy thời chỉ có phép phải thu liễm.

Là vì tạng phế để xuất khí ra, tạng thận để nạp khí vào. Những chứng ho đàm bạo bệnh mỗi khi ho là khí từ dưới rốn đem ngược lên, thế là tạng thận yếu không nạp được khí. Vậy không nên để ý vào tạng phế mà phải mạnh cho chân thủy hay là thêm cho chân hỏa để hỏa sinh ở trong thủy. Nếu vì lẽ hành thổ ký-sinh ở hành hỏa thời nên theo hành hỏa mà bổ.

Nhưng bổ hỏa phải biết đường lối như kinh dương minh là dạ dầy về hành thổ, thời sinh bởi tinh thiếu âm là tạng tâm về hành hoả, vậy muốn bổ cho dạ dầy thời phải bổ hỏa cho tạng *tâm hỏa*, một bài « quy tỳ thang » là bổ cho ngoài gia của hành hỏa.

Kinh thái âm là tạng tỳ thuộc hành thổ, sinh bởi kinh thiếu dương là tướng hỏa, vậy muốn bổ cho tạng tỳ là hành thổ thời nên bổ tướng hỏa, mà bài « *bát vị hoàn* » để hành hỏa nung nấu ở dưới hành thủy.

Còn như hành mộc vẫn khắc hành thổ, nhưng biết đâu mộc phải nhờ thổ mới sinh ra được. Vì thế ông Đông-Viên có lập ra bài « *bổ trung ích khí* » dùng đến vị thăng ma và sài hồ để giải uất cho hành mộc.

Nói về hỏa thời « dương hỏa » là hỏa của mặt trời, khởi từ giờ dần mà ngừng từ giờ dậu « âm hỏa » là hỏa của đèn đuốc khởi từ giờ dậu mà ngừng từ giờ dần, thế là

hai bên đối nhau. Còn hỏa ở trong thủy là hỏa lúc sấm sét, không có hình mà có tiếng, có mưa mới rống lên. Hỏa ở trong lò gặp củi thời bốc lên, gặp ẩm thời tắt đi thời phải bồi bổ bằng than củi bằng tro nóng, cũng như hỏa ở trong tỳ-thổ thời dùng vị thuốc cam và ôn để trừ đại nhiệt. Hỏa ở trên trời cũng phải dùng thủy để nuôi dưỡng, và hỏa ấy chỉ là sức nóng và không trông thấy.

Duy có lửa cháy vì củi khô thời không thể ngăn được, đến khi cháy hết sức thời thôi. Lửa của tạng can rông rớ trong thân người mà uất, buồn, phiền, táo, thời nên dùng những vị cay mà mát để phát đạt lên. Nội Kinh nói : hành mộc uất thời thông đạt đi, hành hỏa uất thời phát dương ra, là để thỏa về tính phát đạt cháy trở lên. Những chứng ấy nếu lấy thuốc hàn để đem xuống thời uất thêm mà cho uống thuốc nhiệt thời lại thêm rông rớ.

Hỏa ở trong loài kim như là mỏ vàng, bạc ở trong núi hay là năm loài kim chôn ở dưới đất, thời đêm phải sáng lên, thế là hành kim uất trong hành thổ, trong thân người, nếu bị cảm mạo, bị châm chích hay bị đốt bị cắn và đỉnh đầu như hỏa bốc lên, là khí ở tạng phế hư yếu, hỏa nhân đó mà hiện ra tạng phế chủ về bì mao.

Nội Kinh nói : Hành mộc ở phương đông mạnh thời hành kim ở phương tây yếu, bổ thủy cho phương bắc là để tả hoả cho phương nam vậy. *Nói về thủy*, thời « dương thủy » là thủy của hành « khảm » mà tức là khí, theo hành khảm thời một vạch dương (liền) ở giữa hai vạch âm (đứt đôi) khí của thủy vẫn đi ngầm ở trong là căn bản cho người tức là tân dịch, là khí dịch, mà là

thủy ở trong hỏa, mà gọi là thủy ở trong thổ cũng được.

« Âm thủy » là thủy của quẻ « đoài », một hào âm (hai vạch) ở trên, hai hào dương (một vạch) ở dưới, là thủy hữu hình, là thủy của mưa móc, là thủy của sông khe. Người ta ăn uống vào dạ dầy thời hỏa của mệnh môn nung nấu cho nhừ ra, khí của thức ăn uống bốc lên tạng phế, rồi thông ra trăm mạch đạt ra ngoài bì mao mà làm mồ hôi, là nước mũi, là nước dãi, là tân dịch, xuống bàng quang thời là tiểu tiện. Huyết cũng là loài thủy, vì đi với tướng hỏa cho nên sắc đỏ, đi khắp người rồi lại quay lại, không bào giờ kiệt cũng như nước sông vậy.

Tỷ ở trong xương cũng như nước trong loài kim. Còn thủy ở trong hành mộc tức là quẻ « tốn » thuộc hành mộc, nhập với quẻ « khảm » là hành thủy mà đi lên, ví như chất mỡ trong thân người. Người ta dưới lòng bàn chân có huyệt « dũng tuyền », trên vai có huyệt « kiên tỉnh » là đường đi ngầm của thủy. Thủy của trời đất thì đều ra đến bể, mà thủy ở trong thân người đều chứa ở tạng thận, thế là ngũ hành ở trong thủy hỏa. Nội Kinh nói: « biết về thủy, hỏa thì hành khác có thể biết ».

Chú giải của dịch giả: Đoạn trên là nói dù chữa bệnh phải căn cứ vào ngũ hành tương sinh hay tương khắc. Nhưng thủy hỏa về tiên thiên thời lại không tương khắc, nghĩa là hai bên phải dựa lẫn nhau.

BÁT-QUÁI

Bát quái là :

Quẻ kiền :	☰	ba vạch đều liền
Quẻ khôn	☷	sáu vạch đều đứt đôi
Quẻ ly	☲	vạch giữa đứt đôi
Quẻ khảm	☵	vạch giữa liền
Quẻ chấn	☳	chậu đề ngửa
Quẻ cấn	☶	như chậu úp
Quẻ đoài	☱	đứt vạch trên
Quẻ tốn	☴	đứt vạch dưới.

Trên đây là hình tượng của tám quẻ: quẻ kiền, quẻ khảm, quẻ cấn, quả chấn là dương, quẻ tốn, quẻ ly, quẻ khôn, quẻ đoài là âm.

Quả kiền đứng thứ 1, quẻ đoài đứng thứ 2. quẻ ly đứng thứ 3, quẻ chấn đứng thứ 4, quẻ tốn đứng thứ 5, quẻ khảm đứng thứ 6, quẻ cấn đứng thứ 7, quẻ khôn đứng thứ 8, thế là thứ tự của bát quái về *họa đồ tiên thiên.*

Quẻ kiền đứng thứ 6, quẻ khảm đứng thứ 1, quẻ chấn đứng thứ 3, quẻ cấn đứng thứ 8, quẻ tốn đứng thứ 4, quẻ ly đứng thứ 5, quẻ khôn đứng thứ 2, quẻ đoài đứng thứ 7, thế là thứ tự của bát quái về *lạc thư hậu thiên.*

Chú-giải của soạn-giả : Vì sao mà quẻ khảm, quẻ cấn, quẻ chấn hào âm nhiều mà lại thuộc về dương, quẻ tốn, quẻ ly, quẻ đoài hào dương nhiều mà lại thuộc về âm, vì là dương ở trong âm, là kinh thiếu dương, cho nên theo quẻ kiền mà biến đi, âm ở trong dương là thiếu âm là theo quẻ khôn mà hóa đi, thế là theo về quẻ kiền thời là dương mà theo về quẻ khôn thời là âm. Kinh Dịch có nói : « Trời một vạch sinh hành thủy » là vì quẻ kiền có một vạch. Hậu thiên ở kinh dịch lại nói : « đất 2 vạch đề thành ra » vì quẻ khôn có 2 vạch đều là thủy hỏa vô hình, nhà làm thuốc cho tạng thiện thuộc về quẻ khảm là lấy cớ 2 âm bao bọc 1 dương, dương ấy tức là mệnh môn, hỏa tức là trời số 1 sinh ra hành thủy, ở đấy thuộc về tiên thiên là thủy hỏa vô hình, còn tâm, can, tỳ, phế, thận đều là hữu hình mà thuộc về hậu thiên.

Quẻ kiền và quẻ đoài sắc trắng thuộc về phương tây, quẻ chấn và quẻ tốn sắc xanh thuộc về phương đông, quẻ ly sắc đỏ thuộc về phương nam, quẻ khảm sắc đen thuộc về phương bắc, quẻ khôn, quẻ cấn sắc vàng thuộc về trung ương, thế là *bát quái thuộc về ngũ phương và ngũ sắc.*

Tạng can thuộc quẻ chấn (quẻ chấn là sấm sét, cho nên gọi là lôi-hỏa). Mật thuộc quẻ tốn (quẻ tốn là gió cho nên gọi là phong-hỏa). Tạng phế thuộc quẻ kiền (quẻ kiền là trời, tạng phế chủ về tiết độ tức là khí của trời trở xuống). Tạng tỳ thuộc về quẻ khôn, (quẻ khôn là đất, khi tạng tỳ bốc lên tạng phế là khí cực đất thông lên trên). Dạ dầy thuộc về quẻ cấn, tạng tâm thuộc về quẻ ly (quẻ ly vạch ở giữa đứt làm hai, tức là ở giữa rỗng, mà trong tạng tâm chứa huyết đỏ tức là chân âm) Tạng thận thuộc về quẻ khảm (quẻ khảm là rồng cho nên gọi

là long-hỏa, long-hỏa đem can-hỏa cho nên lại gọi long-lôi-hỏa). Đại-tiểu-tràng thuộc về quẻ đoài, thế là *ngũ tạng thuộc về bát quái*

Ở trên là quẻ khảm. ở dưới là quẻ ly, hai quẻ hợp lại là quẻ *thủy-hỏa ký-tế.* Kinh dịch nói : « cương và nhu chính mà đáng vị » ở trong thân người thủy ở tạng thận bốc lên tạng tâm, mà hỏa ở tạng tâm giáng xuống tạng thận, thế là khí của tạng tâm, tạng thận tương giao với nhau. Mà là quẻ « thủy-hỏa ký-tế », nghĩa là nước ở trên hỏa ở dưới thời giúp lẫn cho nhau mà người được vô bệnh.

Trái lại, quẻ ly ở trên, quẻ khảm ở dưới, là quẻ « *hỏa-thủy vị-tế* » Kinh dịch nói « không đáng địa vị thời cương và nhu đều bỏ ». Ở thân người, thời hỏa ở tạng tâm không đi xuống tạng thận, thủy của tạng thận không giúp cho tạng tâm, thế là khí của tạng tâm tạng thận không tương giao mà là quẻ « *hỏa-thủy vị-tế* », nghĩa là lửa ở trên, nước ở dưới, thời công việc chưa xong mà bách bệnh sinh ra.

Quẻ khôn ở trên, quẻ kiền ở dưới, là quẻ « *địa-thiên-thái* ». Kinh Dịch nói : « Trời đất tương giao mà mọi vật hanh thông ». Ở trong thân người, thời khí của tạng tỳ bốc lên tạng phế, khí của tạng phế giáng xuống tạng tỳ, thời thủy và tinh đi khắp 4 mặt mà ra 5 kinh lạc, tức như quẻ *thái*, là âm dương tương giao khí huyết được hòa.

Trái lại, quẻ kiền ở trên, quẻ khôn ở dưới, thời là quẻ « *thiên địa bĩ* » Kinh Dịch nói : « trời đất không tương giao thì vạn vật không hanh thông ». Ở trong thân người, thời khí âm của tạng tỳ không đi lên tạng phế,

khí dương của tạng phế không đi xuống tạng tỳ. Âm và dương ngăn cách, trên dưới không thông, như thế tượng của quẻ « *bĩ* » mà thành ra chứng quan cách.

THẬP CAN

Thập can là : giáp, ất, bính, đinh, mậu kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

Giáp và ất thuộc hành mộc, bính và đinh thuộc hành hoả, mậu và kỷ thuộc hành thổ, canh và tân thuộc hành kim, nhâm và quý thuộc hành thủy, thế là *thập can thuộc về ngũ hành.*

Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương, ất, đinh, kỷ, tân, quý là âm, thế là *thập can thuộc về âm dương.*

Đản (mật) thuộc giáp, can (gan) thuộc ất, tiểu-tràng thuộc bính tạng tâm thuộc đinh, dạ-dầy (vị) thuộc mậu, tạng tỳ (lá-lách) thuộc kỷ, đại-tràng thuộc canh, tạng phế (phổi) thuộc tân, bàng quang thuộc nhâm, tạng thận (quả-cật) thuộc quý, thế là *tạng phủ thuộc về thập can.*

Bốn câu thơ để nhớ

Giáp đảm, ất can, bính tiểu-trường.
Đinh tâm, mậu vị, kỷ tỳ hương,
Canh thuộc đại-tràng, tân thuộc phế.
Nhâm thuộc bàng-quang, quý thận tràng.

Giáp và ất thuộc phương đông, bính và đinh thuộc phương nam, canh và tân thuộc phương tây, nhâm và quý thuộc phương bắc, mậu và kỷ thuộc trung-ương, thế là *thập can thuộc về ngũ phương.*

THẬP NHỊ CHI

Hợi và tý thuộc hành thủy, dần và mão thuộc hành mộc, tỵ và ngọ thuộc hành hỏa, thân và dậu thuộc hành kim, thìn, tuất, sửu, mùi thuộc hành thổ, thế là 12 *chi thuộc về ngũ hành.*

Dần, ngọ, tuất, thân, tý, thìn là dương, tỵ, dậu, sửu, hợi, mão, mùi là âm, thế là *12 chi thuộc về âm dương.*

Dần, mão thuộc phương đông, tỵ ngọ thuộc phương nam, thân, dậu thuộc phương tây, hợi, tý thuộc phương bắc, thìn, tuất, sửu, mùi thuộc trung-ương, thế là *12 chi thuộc về ngũ phương.*

Đảm thuộc dần, can thuộc mão, tâm thuộc tỵ, tiểu-tràng thuộc ngọ, đại-tràng thuộc thân, phế thuộc dậu, thận thuộc hợi, bàng-quang thuộc tý, dạ-dầy thuộc thìn, tuất ; tỳ thuộc sửu, mùi, thế là *tạng phủ thuộc 12 chi.*

Bốn câu thơ để dễ nhớ :

Đảm dần, can mão, tỵ tâm đương,
Tiểu thuộc ngọ hề, thân đại-trường,

Phế dậu. thận hợi, bàng-quang tý,
Vị tỳ. thìn, tuất, sửu, mùi hương.

Trên đây là mục âm dương, mục ngũ hành, mục bát quái, mục thập can, mục thập nhị chi, đều là lý trong kinh dịch, có quan hệ đến việc làm thuốc, cho nên tôi ghi vào đầu quyển này. Cổ thư có nói : « Phải học kinh Dịch trước, mới có thể nói việc làm thuốc » chính là lẽ ấy.

BÀN LỜI DẪN VỀ ĐỒ NỘI-CẢNH

Tôi xét hình đồ của mọi sách thuốc, đều cho là đường tinh của đàn ông theo trong xương sống đi xuống, qua chỗ xương cùng rồi ra tiền-âm (chỗ đi đái) nhưng lời nói ấy chưa đúng.

Sách cổ có nói : « mệnh-môn là chỗ chứa tinh cho con trai, giữ dây bào-thai cho con gái » là vì lúc đàn ông đàn bà giao-hợp, thời tinh khí họp xuống cả mệnh-môn mà ra, không còn nghi ngờ gì.

Tôi lại thấy sách bản-thảo (tính dược) nói : « Vị sa-tiền-tử tuy là vị thuốc để lợi tiểu-tiện mà còn thêm được tinh khí, uống lâu khiến cho người có con », là nghĩa làm sao ? vì trong chỗ kín của đàn ông, đàn bà đều có hai khiếu (lỗ hổng) một khiếu là đường tinh, là hoả về chấm dương của mệnh-môn, 1 khiếu là đường đi tiểu-tiện là thủy thấp nhiệt của bàng-quang, dù chia làm 2 khiếu nhưng ở dưới vẫn hợp làm một. Là vì 2 khiếu không đồng thời mở ra, khiếu của tiểu tiện đi ra thời khiếu

của tinh vẫn đóng lại, cho nên mới nói là vì sa-tiền thêm được tinh.

Tôi suy nghiệm kỹ càng ở trong hình đồ ấy có vẽ ra sau đây để tỏ rằng đường tinh thời từ mệnh-môn dựa bên xương sống mà ra, khác ở đường tiểu tiện ở bàng-quang.

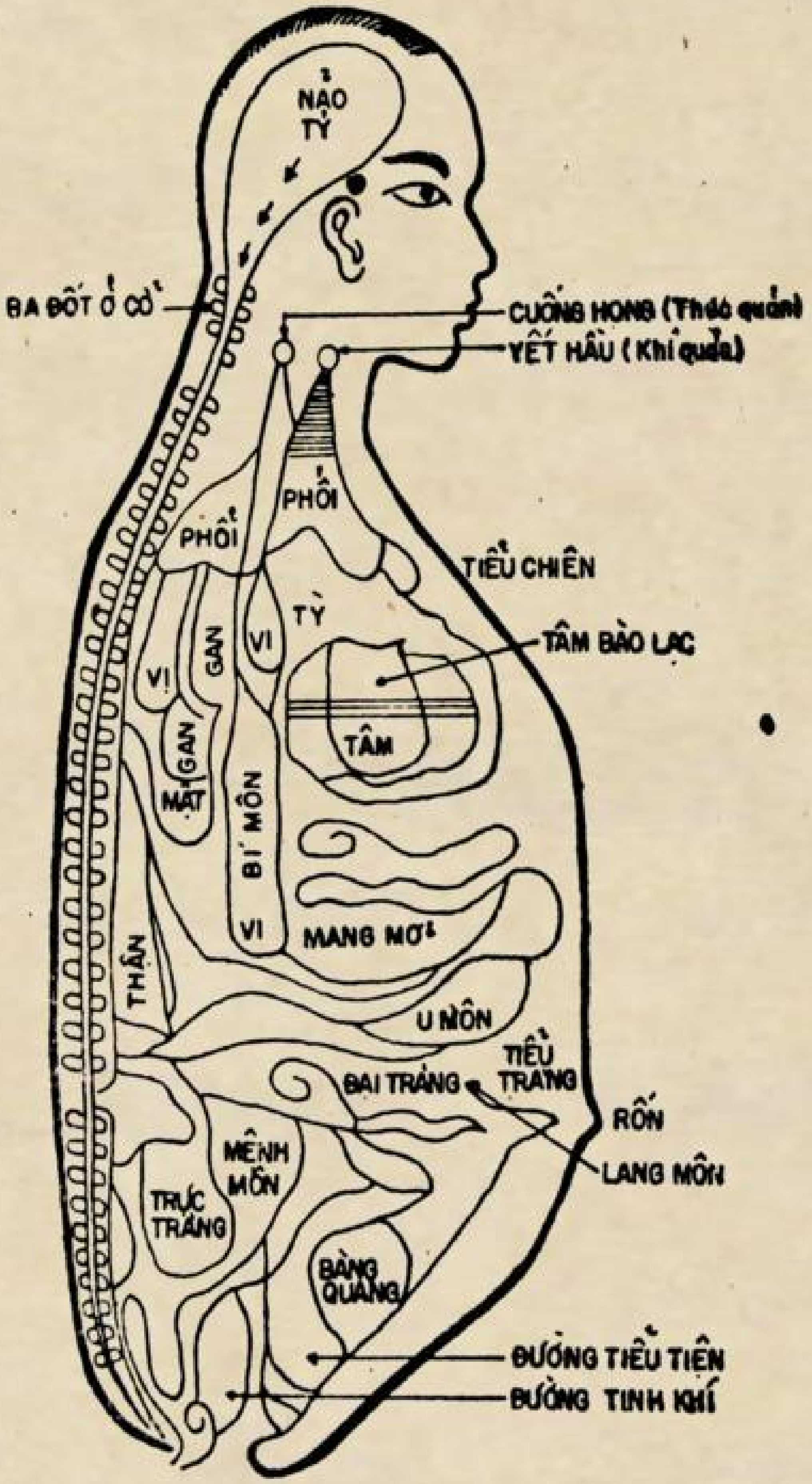
•

Thơ khí huyết:

Phế thực đại mão, vị thìn cung.
Tỳ tỵ, tâm ngọ, tiểu mùi trung
Thân bàng, dậu thận, tâm-bào tuất,
Hợi tam, tý đảm, sửu can thông.

Chú giải: Tạng phế thuộc mão tạng vị thuộc thìn, tạng tỳ thuộc tỵ, tạng tâm thuộc ngọ, tiểu trang thuộc mùi, bàng quang thuộc thân, thận thuộc dậu, tâm-bào lạc thuộc tuất, tam tiêu thuộc hợi, đảm thuộc tý, can thuộc sửu. Thơ này cũng nói ngũ tạng lục phủ thuộc về thập nhị chi, nhưng khác với bài thơ ở thập nhị chi kể trên, lại chỉ nói về bộ vị của tạng phủ. Chứ không nói đến khí huyết, mà lại gọi là «thơ khí huyết», cũng là nghi vấn.

TẠNG-PHỦ



HÌNH SỐ 1

NÓI VỀ ĐỒ « NỘI-CẢNH »

Yết hầu có 2 khiếu : Hầu là cuống-họng (hầu-môn) ở đàng trước chủ về thở ra hút vào, yết ở đàng sau chủ về nuốt vào (yết-non), ăn uống vào yết môn mà không phạm đến hầu-môn là biệt thở hút, vì cớ hội-áp đề đè đi, (đương ăn mà sặc, là vì nói thì khí thở ra, chỗ hội-áp mở ra nên thức ăn lẫn vào hầu-môn mà sặc. Nội-Kinh có nói : « người nói lắp là chỗ hội-áp dầy ».

Dưới cuống họng có phổi chủ về khí mà chức phách, giữ về chức truyền tống, tiết độ bởi đấy mà ra. Phổi có 6 lá úp trở xuống đề che mọi tạng ở dưới, hình của phổi rũ xuống cả bốn bên, bám vào đốt thứ 3 của xương-sống, ở trong có 24 lỗ hổng, như tổ ong. Lúc hút vào thời phổi to ra mà thở thời nhẹ đi. Tự dạng của chữ phế có chữ thị « 市 » nghĩa là như cái chợ, là nơi trăm mạch họp lại. Tạng ấy nhiều khí ít huyết thông ra mũi, hợp với da, đẹp cho lông.

Dưới tạng phế là tạng tâm, là chức quân-chủ, thần-minh bởi tạng ấy mà ra, tướng-hoả ở trong tạng thận thay thế mà làm việc, tạng tâm thông với tạng phế, ở dưới tạng phế mà ở trên cách-mô, bám vào đốt xương thứ năm của xương-sống. Tạng này nhiều huyết ít khí, họp với mạch, đẹp cho sắc người, khai khiếu ra lưỡi. Hình của tạng này như cái nhụy hoa, ở trong có lỗ hổng nhưng không có lỗ hổng đi trở xuống, những tạng phủ can, thận, tỳ, vị, đảm, bàng-quang, đều có dây bám ở

bên bào-lạc đề thông với tạng tâm. *Dưới tạng tâm có hoành-cách-mô* đề che mọi trọc-khí không bốc lên trên.

Dưới tạng tâm có tâm-bào-lạc tức là « *trên-trung* », giữ về chức thần xứ, vui mừng bởi tự đấy mà ra. Hình tượng của tâm-bào-lạc, như cái bồn ngửa lên mà tạng tâm ở giữa. Bào-lạc ấy đề bảo vệ cho tạng tâm. Nếu có tà khí ở ngoài lấn vào thời không phạm được tạng tâm (vì phạm vào tạng tâm thời chết).

Dưới bào-lạc có tạng can đề chứa hồn và huyết. Hồn đề phụ tá cho thần minh, tạng can như một vị tướng-quân hay một vị tề-tướng, động nhiều tĩnh ít, mưu tính tự đấy mà ra, tạng can ở dưới cách-mô, cùng với dạ-dầy đều bám vào đốt thứ 9 của xương sống, có dây thông lên tâm-bào-lạc, tạng can là nơi chứa huyết trên thông lên mắt. Tạng ấy bên trái có 3 lá bên phải 4 lá, hay là 2 lá 3 lá. Địa vị của tạng can ở cạnh sườn bên trái, mà ở đằng trước quả thận bên trái, tạng ấy nhiều huyết ít khí hợp với gân, đẹp ra móng tay móng chân, khai khiếu ra mắt.

Trong cánh gan ngắn có mật (*đảm*). Mật là chức quan trung-chánh, quyết đoán từ đó mà ra, trong mật có nước đắng cứ chứa lại mà không vợi đi, nặng hơn 3 lạng, dài 3 tấc, sắc thuộc về hành thủy mà tính thuộc về hành kim, không có lỗ hổng. Người ta lúc thường mà ra nước mật là thủy gặp hỏa, mà âm theo với dương, mật khai khiếu ra « yết », cho nên mật nóng thời miệng đắng là khí của mật tràn lên. Kinh này cũng nhiều huyết ít khí.

Tự yết-hầu trở xuống dài 1 thước 6 tấc kề cả cách-

mô, *dưới cách mô là dạ-dày*. Dạ-dầy là quan chức giữ kho tàng, là nơi chứa thức ăn uống, ăn uống vào dạ-dầy, tinh hoa đem lên tạng tỳ tạng phế, rồi nước và chất đặc xuống tiểu-tràng, nhờ khí của hạ-tiêu phân biệt ra, nước trong thời vào tạng thận, nước đục thời thấm ra bàng-quang. cặn bã thời sang đại-tràng rồi tống ra ngoài. Những người bị chứng tiết-tả là bởi hỏa ở hạ-tiêu hư yếu, khiến cho nước ở tiểu-tràng sang cả bên đại-tràng mà thành chứng đi tả, cho nên người đi tả thời tiểu tiện không được nhiều. Miệng trên của dạ-dầy gọi là *bôn-bôn*, mà miệng dưới tức là tiểu-tràng cũng gọi là *u-môn*. Dạ-dày nhiều khí ít huyết.

Bên trái của dạ-dày là lá-lách (tỳ). Tỳ cũng là quan chức giữ ý trí. Ăn uống vào dạ-dày thời lá lách chuyển động cho nhừ ra, tạng tỳ nhiều khí ít huyết, hợp với thịt, đẹp ra môi, khai khiếu ra miệng, chủ cho chân tay.

«Đại-tràng» cũng gọi là hội-tràng, giữ chức vụ dề truyền tống, ở bên trái rốn vòng đi vòng lại 46 khúc, chỗ lớn gọi là quảng-tràng, đại-tràng cũng bám vào xương sống, chỗ cuối thời thẳng gọi là trực-tràng liền với chỗ đi cầu (giang-môn). Hồi-tràng, quảng-tràng, trực-tràng là tên riêng từng chỗ ở trong đại-tràng, vì (vì có nhiều khúc nên gọi là hồi-tràng, chỗ lớn rộng hơn thì gọi là quảng-tràng chỗ thẳng xuống giang-môn thì gọi là trực-tràng).

Bên trái đại-tràng là « bàng-quang ». là nơi để chứa nước, ngang với đốt xương sống thứ 19 mà ở dưới quả thận về mé trước đại-tràng, nước ở tỳ vị thẩm xuống bàng-quang, có lỗ hổng dưới bàng-quang nhờ khi nóng ở hạ-tiêu, nếu

hạ-tiêu không có khí nóng để vận hóa thì nước sang cả đại-tràng thành ra chứng « tiết-tả », hay là tiểu tiện bế vít mà thành ra chứng «lung-bế ». Kinh này nhiều huyết ít khí.

Trên bàng-quang là quả thận : quả thận giữ chức vụ làm cho dương sự mạnh lên (tác-cường). Tạng thận còn chứa tinh và trí tuệ, kỹ xảo tự đấy mà ra. Tạng thận chủ về xương, làm căn bản lập mệnh. Hai quả thận bám vào hai bên xương sống, bên trái là âm-thủy, bên phải là dương-thủy, mà ở giữa là mệnh-môn tức là « tiên-thiên-thái-cực » trong thân người. Riêng mệnh-môn có 2 huyệt, huyệt bên trái là chân-âm, chân-thủy, huyệt bên phải là chân-dương, chân-hỏa, Kinh này ít huyết nhiều khí, hợp với xương, đẹp cho tóc, khai khiếu cho tiền-âm và hậu-âm, (đi đái và đi cầu).

Ở giữa tạng thận có mệnh-môn, mệnh-môn với tạng tâm là quân và tướng. Mệnh-môn là thái-cực trong thân người, ở khe giữa hai quả thận mà gọi là hoàng-đình, tinh khí của con trai và tử cung của con gái đều ở nơi ấy ; tạng thận khiến cho dương sự được mạnh và có kỹ xảo, các tạng phủ khác đều nhờ khí nóng ở mệnh-môn trong tạng thận.

Tam-tiêu là khí của tam-nguyên, là chức quan đi khai thông trong thân người. Đường thủy từ đấy mà ra. Tôm giữ lục phủ ngũ tạng cả vinh-vệ kinh-lạc, chủ về thăng giáng xuất nhập, từ yết-môn đến miệng trên dạ-dày là thượng-tiêu, từ miệng trên dạ-dày đến miệng dưới dạ-dày là trung-tiêu, từ miệng dưới dạ-dày đến giang-môn là hạ-tiêu. Nếu khí ở tam tiêu thông thời trên dưới trong ngoài đều thông, cho nên gọi là nôi-trong-thanh. Tam-tiêu có 2 màng cách ra mà sắc thời rất đỏ chứ không phải chỉ có tên không. Kinh này nhiều huyết ít khí.

NÓI VỀ TẠNG-PHỦ BIỂU-LÝ PHỐI HỢP

Ngũ tạng chủ về trong lý là tâm, can, tỳ, phế, thận và tâm bào lạc.

Lục phủ chủ về ngoài biểu, là tiểu-tràng, đảm, vị, đại tràng, bàng-quang, tam-tiêu.

Đem ngũ tạng phối hợp với lục phủ, thời lấy tạng thận phối hợp với bàng-quang tam-tiêu thế là một tạng phối hợp với một phủ, rất là trái lẽ, còn mệnh-môn là căn bản sinh ra người mà không phối hợp với tạng phủ nào, phải chăng mệnh-môn là chí tôn, không tạng phủ nào phối hợp được, tiên hiền cho là tướng-hoả, là mệnh-môn hoả, thay quân-chủ là tạng tâm để làm việc, không thể coi thường. Riêng Họ Triệu cho là tướng-hoả mới thật là quân-chủ mà biện luận kỹ càng thật là nói ra những điều mà người ta chưa nói được.

Chú giải : Trên đây soạn giả cho rằng, đem tạng phủ phối hợp với nhau như tạng thận mà sánh với bàng-quang tam-tiêu là không đúng, mà chỉ có đây là đúng, nhưng không thấy nói phối hợp như thế nào, *phải chăng là bản in khắc thiếu.*

TẠNG PHỦ CÙNG CHỮA VỚI NHAU

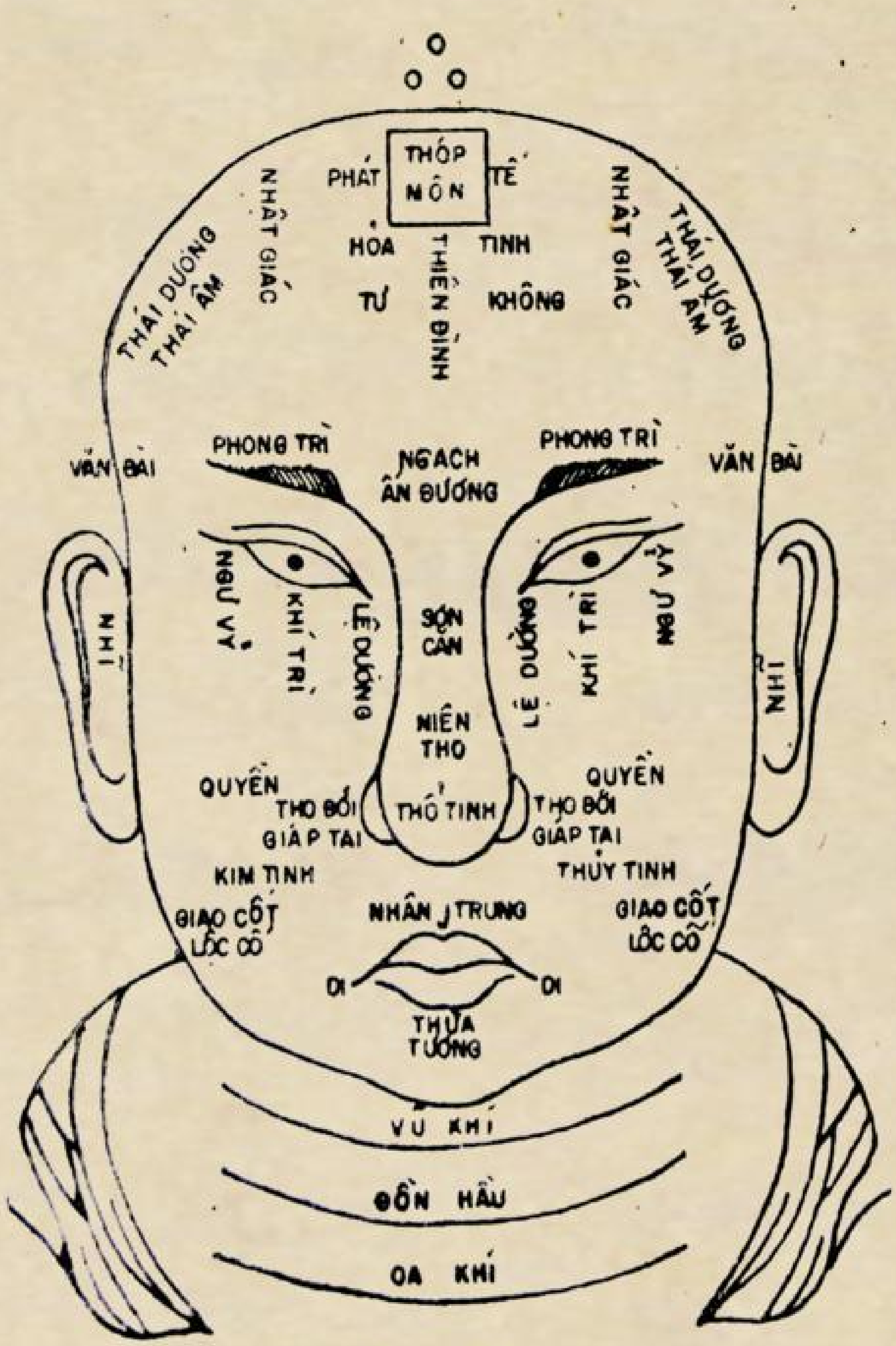
Tạng tâm và mật tương thông, như bệnh bởi tạng tâm mà kinh sợ thời nên ôn cho mật. Bệnh bởi mật mà sợ sệt thời nên bổ tâm.

Tạng phế với bàng-quang tương thông, như bệnh ở tạng phế nên tuyên thông cả bàng-quang để phân thanh trọc, hay là bệnh ở bàng-quang mà phải thanh khí ở tạng phế dùng cả phép cho thở ra, bệnh ở tạng phế mà ọc khan, lại chữa ở bàng-quang để lợi tiểu-tiện, là để khí của tạng phế đem xuống thời không ngược lên nữa. Bệnh

bởi bàng-quang mà tiểu tiện bế vít, thời bồ khí cho tạng phế để thông tiểu-tiện vì tạng phế chủ về tiết độ.

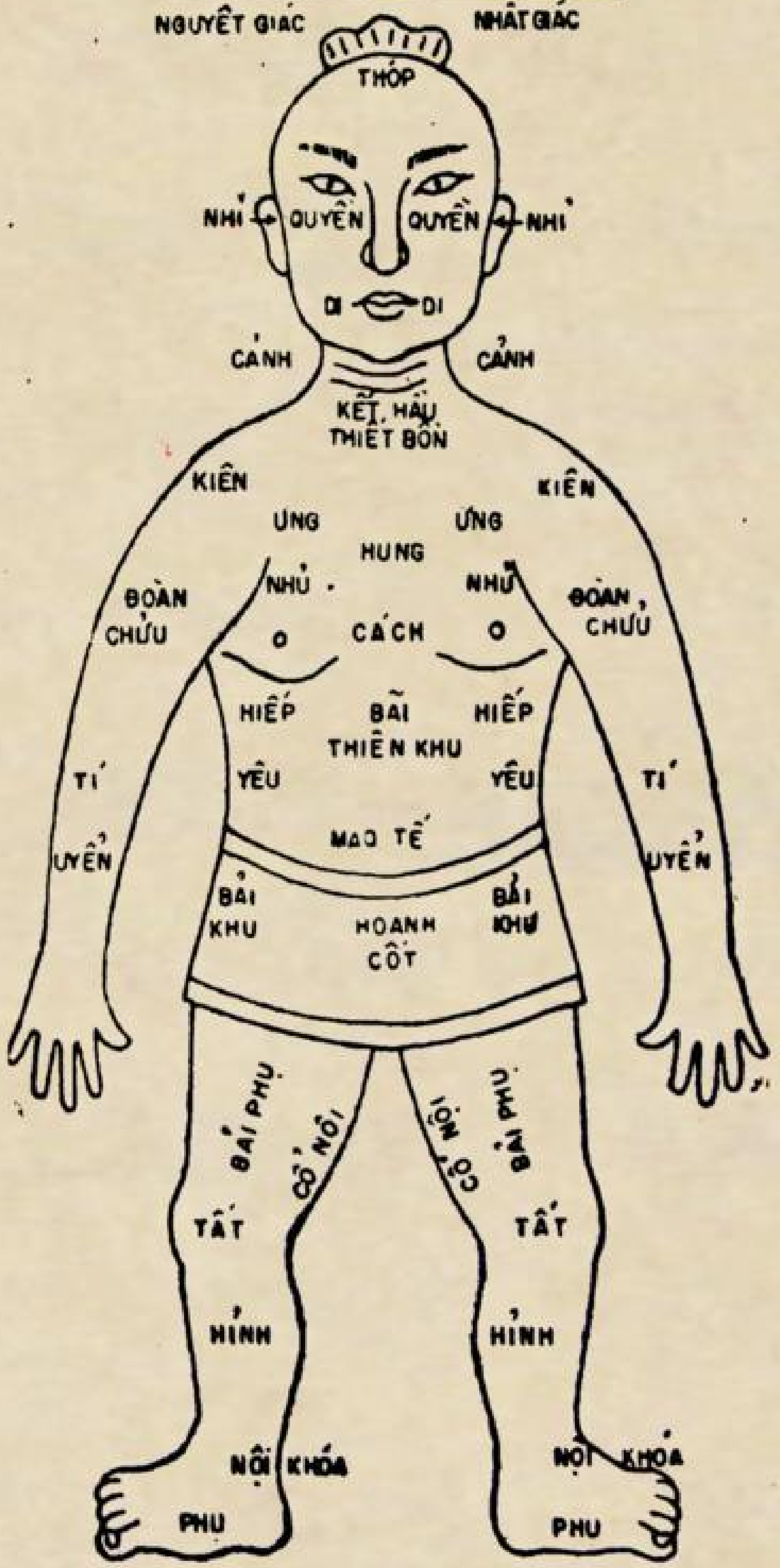
Tạng thận với tam tiêu tương thông, như bệnh ở tạng thận mà phải điều hoa tam-tiêu, hay là bệnh ở tam-tiêu mà phải bổ đến tạng thận.

HÌNH-MẶT



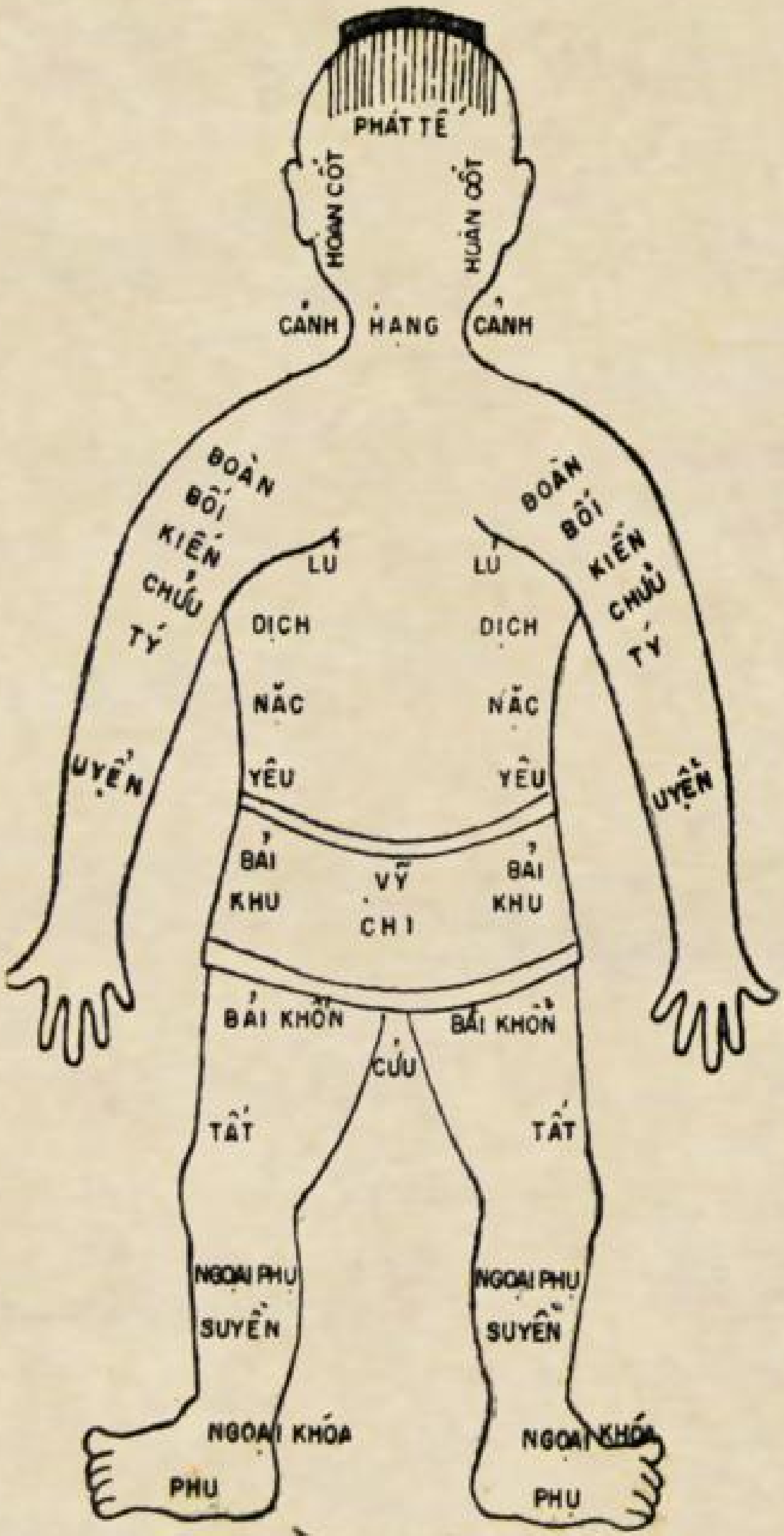
HÌNH SỐ 2

HÌNH ĐỒ NGƯỜI NẰM NGỬA (đằng trước)



HÌNH SỐ 3

HÌNH ĐỒ NGƯỜI NẰM SẤP (sau lưng)



HÌNH SỐ 4

HÀN NHIỆT

Hàn là lạnh, là loại âm, có người hàn ở trong, có người hàn ở ngoài, hàn phần nhiều là người yếu, cho nên gọi là *hư hàn.*

Nhiệt là nóng, là loại dương, có người nhiệt ở trong, có người nhiệt ở ngoài, bệnh nhiệt phần nhiều là thực (tà khí mạnh) cho nên gọi là *thực nhiệt.*

Hàn thời hại về hình thể, hình là ngoài biểu. Nhiệt thời hại về khí, khí ở trong lý.

Hàn thời khí ở vệ khôn được thông, nhiệt thời khí ở vinh tiêu mòn đi, hoả vượng về mùa hạ vì dương dư ra thời sinh bệnh nhiệt, thủy vượng về mùa đông, vì dương không đủ thời sinh bệnh hàn.

HƯ THỰC

Hư là chính khí không đầy đủ, bệnh từ trong ra phần nhiều là hư. Thực là tà khí dư ra, bệnh từ ngoài vào phần nhiều là thực. Nội-Kinh có nói : « Tà khí mạnh là thực, chính khí kém là hư ».

Tà khí là phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả. Chính khí là tinh hoa của thức ăn uống hoá ra.

Tà khí mạnh là thực chứng, ba bộ mạch đều hữu lực là thực mạch, thực thời nên vợi nhẹ đi, nặng thời phát hãn hay là thuốc hạ, nhẹ thời thanh hoả giáng khí.

Di tinh hay thất huyết hoặc dùng sức nhiều, hoặc nhọc về tinh thần, thời gọi là *nội-đoạt* (kém từ trong). Uống thuốc phát hãn, thuốc hạ, thuốc cho thổ ra, thuốc cho mát đi thời gọi là *ngoại-đoạt* (tự ngoài làm kém đi). Khí kém tinh thần mệt gọi là *hư chứng*, ba bộ mạch đều vô lực gọi là *hư mạch*, hư thời phải bổ, như nhẹ thời ôn bổ, nặng thời nhiệt bổ.

Lại còn chứng *thực quá tựa như hư* hay là *hư quá tựa như thực*, vậy xem chứng chưa đủ còn phải xem đến mạch, xem mạch cũng chưa đủ, lại phải căn cứ vào trầm-hậu (ấn tay nặng) hay cửu hậu (ấn tay lâu).

Giả-chứng phát hiện ra đều ở ngoài biểu, cho nên đặt tay nhẹ (phù) để xem mạch, mà mạch cũng lại giả. Chân-chứng ẩn phục phần nhiều bởi trong lý, cho nên ấn tay nặng (trầm) để xem mạch thời mới phân biệt được.

Mạch thực thời trước sau không khác nhau, còn mạch hư thời lúc đại lúc tiểu, xem mạch vào lúc mạch « đại » thì cho là thực mà xem mạch vào lúc mạch « tiểu », thời lại cho là hư, chả là lầm lắm hay sao? Vậy xem đi xem lại mà xem lâu, mới phân biệt được hư-thực chân-giả.

Tuy nhiên, xem mạch cũng chưa chắc hẳn, còn phải xem bệnh nhân lúc bẩm sinh sung sướng hay khổ sở, hiện thời hình thể yếu hay mạnh, bệnh đã lâu hay mới, uống thuốc có lầm hay không, như vậy mới được đủ.

Bệnh nhân người mát mạch « tế », đại-tiểu tiện như thường hay là ra mồ hôi rồi và không chịu ăn, thời là hư.

Nếu người nóng mạch « đại », đại-tiểu-tiện không thông

lợi, ăn được mà phiền-nuận táo-khát lắm mà chứng thực. Phân đi ra thấy xanh là dạ-dày và đại-tràng yếu mà lạnh. Gặp mùa đông thời ghê rét, gặp mùa hạ thời trung thử, bẩm sinh yếu mà nhát là âm dương đều hư.

Bệnh nhân hay nói là hư, mà ít nói là thực, tiểu tiện bế vít là hư, mà thêm đau là thực, mọi chứng đau bụng trên hay bụng dưới ở trong hay ở ngoài, nếu xoa vào thấy nhẹ thở là chứng hư, nếu xoa vào mà đau lên là chứng thực. Ba dương-kinh mạnh mà ba âm-kinh yếu thời mồ-hôi không ra, ba âm-kinh mạnh mà ba dương-kinh yếu thời mồ-hôi không ngừng. Bệnh thong thả là hư, bệnh cần cấp là thực.

BỔ-TẢ

Tính của vị thuốc là ôn, (không nóng không lạnh) cũng như mùa xuân để sinh ra muôn vật. Tính của vị thuốc mà nhiệt thời cũng như mùa hạ để lớn cho muôn vật. Tính của vị thuốc mà lương (mát) cũng như là mùa thu để nghiêm chỉnh cho muôn vật. Tính của vị thuốc mà hàn (lạnh) cũng như mùa đông để sát hại muôn vật.

Bệnh nhân nguyên khí không đủ thời nên bằng vị thuốc cam-ôn (ngọt mà ôn) nếu nguyên khí kém quá thời là chân hỏa hư yếu mà tạng hàn, thời nên bổ bằng những vị tân-nhiệt (cay mà nóng). Bệnh nhân mà nhiệt thời nên dùng những vị cam lương (ngọt mà mát), nếu tà khí mạnh mà nhiệt quá thời nên dùng những vị khổ-hàn (đắng mà lạnh).

Thế là những vị thuốc ôn hay nhiệt đều để bổ cho người hư yếu, mà những vị thuốc lương hay hàn đều để tả về thực chứng. Nhưng cũng có người chính-khí hư yếu mà phát nhiệt, nếu ta không xét hư hay thực mà nhất thiết cho uống thuốc hàn lương thời không thể được.

Là vì không có dương thời âm không sinh được, không có âm thời dương không hóa được, thế là muôn vật không sinh bởi khí âm mà sinh bởi khí dương, khác nào mùa xuân mùa hạ sinh trưởng được muôn vật.

Nội-kinh nói : « Khi dương có bí vít thời khí âm mới vững được », thế là chú trọng về dương-khí. Tại nói « dương khí trong thân người cũng như trời với mặt trời, nếu kém dương khí thời giảm mất tuổi thọ », thế là bậc thánh hiền đều chú trọng về dương khí. Ngay như ông Đan-Khê vẫn thiên về bổ âm mà cũng nói : « hỏa có mạnh mới nên tả đi như những vị hoàng-cầm, hoàng-liên, còn hỏa vì yếu mà bốc lên thời phải bổ như những vị nhân-sâm, hoàng-kỳ » đủ rõ dùng thuốc để tả vợi đi là phải cẩn thận.

Người bây giờ chỉ biết là có hỏa, mà không phân biệt thực hỏa, hay hư hỏa, lại ưa dùng thuốc hàn-lương, thế là chỉ để cho đời người phải giảm thọ thôi.

Như trên đã nói, thời cũng là chứng nhiệt, nhưng phải xét về căn bản, nếu là thực nhiệt thời tả cho nhẹ đi bằng thuốc hàn lương, nếu là hư nhiệt thời phải dùng thuốc cam-lương hay là cam-ôn để liễm xuống. Chứng hàn cũng vậy, nếu hàn ở ngoài vào thời dùng thuốc ôn tán, mà hàn bởi từ trong thời phải dùng thuốc cam ôn, tân ôn hay là tân nhiệt. Ngũ tạng chợt gặp tà-khí thời tà-khí hết là thôi, thế là

tả vợi tà khí đi mà không phải là tả cả ngũ tạng. Nội-Kinh nói : « Tạng không gặp tà khí thời chớ có phạm vào ». Tà khí mạnh hơn chính khí thời dùng thuốc tả đi thế là trong tả có bổ, một khi nhận thấy bổ chính-khí phải trọng hơn chữa tà-khí, thời dùng thuốc bổ để tả đi, thế là trong bổ có tả *hay là lấy bổ làm tả.*

Người đời thường nói : tạng can không có phép bổ là lầm, vì rằng lục phủ để tiêu hóa thức ăn, cho nên không nên để cho quá đầy. Một khi cảm tà khí thời uống thuốc trúng bệnh là thôi, ngoài ra, bệnh ở kinh thời chữa về kinh, bệnh ở lạc thời chữa về lạc, (đường kinh thời đi thẳng, đường lạc thời đi ngang cùng ràng rịt với nhau). Bệnh về khí-phận thời chữa về khí, nếu hư yếu thời bổ, nếu thực thời điều hòa. Bệnh về huyết-phận phải chữa về huyết, nếu hư yếu thời bổ tạng tâm, tạng can, tạng tỳ, nếu thực thời nên thanh cho huyết, có ứ huyết thời hành huyết. Lại bệnh vì khí rồi mới đến huyết, thời chữa khí trước, bệnh vì huyết rồi mới đến khí thời chữa huyết trước, như thế thời tạng can không phải là không nên bổ.

Ngũ tạng đều có tinh khí, tinh của ngũ tạng có đủ mới đem về tạng thận, vậy tạng thận chỉ là nơi để tụ hội. Cho nên Nội-Kinh có nói : « ngũ tạng có đầy mới nên tả vợi đi », thiết xử tinh của một tạng nào không đầy thời hàng ngày tinh khí của thức ăn đâu có dư ra để đem về tạng thận. Cho nên phép bổ phải điều hòa khí của ngũ tạng, thời hóa nguyên của tạng thận là hành thủy mới dư dụ được.

Nội-Kinh có nói : « Hình thể không đầy đủ thời bổ

bằng khí, tinh huyết không đầy đủ thời bổ bằng thức ăn, bổ là bù vào chỗ thiếu. Những vị khinh thanh (nhẹ mà trong trẻo) mà thuộc về khí như hoài-sơn, phục-linh, vân vân.... những vị trọng trọc (nặng mà không thanh) để bổ về huyết như thục-địa, khởi-tử, v.v...

Thế mà nhiều người vẫn lầm, vì trong vị thuốc để bổ tạng thận mà dùng đến ngưu-tất, đỗ-trọng để dẫn đi, còn lo là chưa đủ, mà lại thêm vị cam-thảo để hoán lại.

Cố nhiên là chứng hư phải bổ mà chứng thực mới tả được, nhưng bổ cho chứng « đại hư » thời nên mạnh nên ôn, nếu trì hoãn thời vô hiệu, công phạt cho chứng « đại thực » thời nên gấp nên mạnh, nếu chậm thời sinh biến. Chứng hư yếu vừa thời 7 phần bổ mà 3 phần công nghĩa là mở một biệt cho tà khí ra, chứng thực vừa thời 7 phần công mà 3 phần ghé bổ để phòng sự bất trắc.

TIÊU BẢN

Chữa bệnh phải rõ « tiêu » và « bản ». Nói về thân người thời ngoài là tiêu trong là bản, dương là tiêu âm là bản, lục phủ thuộc dương là tiêu ngũ tạng thuộc âm là bản, 12 kinh-lạc ở ngoài là tiêu, mà ngũ tạng lục phủ ở trong là bản.

Nói về bệnh thời chính khí của người là bản, mà tà khí của bệnh là tiêu. Bệnh bắt đầu mới phát ra là bản, mà những bệnh chi tiết là tiêu.

Bệnh ở ngoài biểu thời đừng công-phạt ở trong lý, bệnh ở trong lý thời đừng làm hư hại ở ngoài biểu.

Tà khí mới cảm vào là bản, mà biến chứng là tiêu, 5 chứng hư yếu là bản, 5 tà khí là tiêu.

Như chứng đầy bụng bởi thấp khí thời bệnh rất chóng, ta nên tiêu thủy trừ thấp, thời bụng trên nhẹ đi, thế là tiêu chứng cần hơn bản, thời phải chữa tiêu trước, nếu vì tạng tỳ yếu mà thành ra đầy chướng, đêm nặng ngày nhẹ là bệnh thuộc về âm, thời phải bổ âm cho tạng tỳ, đêm nhẹ ngày nặng là bệnh về dương, thời phải bổ dương cho tạng tỳ, thế là bệnh từ bản sinh ra, mà bản cần gấp hơn tiêu, thời phải chữa bản trước.

Người phú quý, lo nghĩ nhiều, tình dục nhiều, thời tiêu hao tinh huyết ở tạng tâm tạng thận. Còn người bần tiện thời ít ham muốn, dễ vừa ý, chỉ tổn hại về khí huyết hàng ngày, cho nên chữa bệnh cho người phú quý phần nhiều theo về bản, mà chữa cho người bần tiện phần nhiều theo về tiêu.

Nhân thuật của Hoàng-Đế, Kỳ-Bá là trọng về căn bản. Người đời sau chỉ chữa ngọn mà không để ý về căn bản, nếu rõ về chỗ hay thực, hàn hay nhiệt, thời thêm dương cho tạng tâm, mà chứng hàn cũng khỏi, mạnh âm cho tạng thận mà chứng nhiệt cũng khỏi. Giúp dương khí để sinh ra âm tinh, giúp âm tinh để hóa ra dương khí, hoặc nuôi chính khí để trừ tà khí, hoặc đuổi tà khí để lấy lại cho chính khí, hoặc lấy công mà để bổ, hoặc mượn bổ mà để công, chữa muôn ngàn tật bệnh, cũng không ngoài được một lẽ âm dương.

PHÉP CHỮA

Bệnh bởi người hư yếu thời phép chữa nên thong thả vì hư yếu là tinh khí kém, dù bệnh nặng cũng không vội được.

Bệnh về chứng thực thời phép chữa nên gấp, vì thực là tà khí mạnh, nên không đuổi chóng thời bệnh sẽ lan ra.

Còn bệnh ở trên mà phải chữa ở dưới, bệnh ở dưới mà phải chữa ở trên, bệnh giống nhau, mà thuốc chữa khác nhau, bệnh khác nhau mà thuốc chữa giống nhau, dù bệnh nhân tạp chứng có nhiều mà người làm thuốc vẫn giữ vững không rối loạn, như thế mới là lương-y.

Nếu cứ bệnh ở đâu chữa ở đấy, thời đã chữa ở trên lại phải chữa ở dưới, đã chữa về đằng sau lại phải chữa về đằng trước, rồi tạp chứng quá nhiều, không biết đàng nào mà chữa.

Ta nên biết: Dù bệnh chứng có nhiều, nhưng bệnh căn chỉ ở một nơi. Chữa về gốc thời bách bệnh tiêu, chữa về ngọn thời đầu mối rối loạn

Thăng và giáng cũng cần cho người chữa bệnh. Giáng tức là liễm, ví như chứng vì ăn uống hay khó nhọc mà dương khí hãm xuống thời nên thăng dương để thêm cho khí. Chứng tả hay lỵ đã lâu thời nên thăng dương để thêm cho dạ-dày. Chứng uất hoả ẩn nấp ở trong thời nên thăng dương để tán hoả. Chứng vì thấp mà đi cầu

thời nên thăng dương để trừ thấp. *Đó là những chứng nên thăng.*

Chân âm hư thời thủy không cân với hoả, hoả gặp không thời bốc lên mà thành những bệnh ho đàm, thổ huyết, lục huyết, nhức đầu, đau răng, đắng miệng, khô lưỡi, nóng tận xương, hay là nóng lạnh. Thế là những chứng trên thực mà dưới hư, thời nên dùng những vị mạch-môn, bối-mẫu, tỳ-bà-diệp, bạch-thược, ngưu-tất, ngũ vị để giáng xuống. Khi giáng thời hỏa về chỗ, rồi thêm những vị để giúp chân thủy bổ tinh huyết, để cứu lấy căn bản thời mọi chứng tự khỏi. *Đó là những chứng nên giáng.*

Âm dương trong thân người không lìa được nhau, khi dương muốn thoát lên thời khí âm giữ lại, khi âm muốn thoát xuống thời khí dương giữ lại. Nhưng khí của đất vẫn bốc lên thời là quẻ *địa thiên thái* nếu không thời là quẻ *thiên-địa-bĩ*.

Bậc thánh nhân giúp cho trời đất có đường lối để chuyển bĩ ra thái. Thí dụ: khí dương hãm xuống thời dùng những vị thuốc nhẹ nhàng như thăng ma, sài hồ để đem lên. Mà khí dương không giáng xuống thời dùng những vị thuốc như cồ mạch, biển súc để nén xuống.

Lại có phép chứng bệnh đã bí tắc rồi mà dùng thuốc cho tắc thêm, như là tạng tỳ hư yếu, khí ủng trệ mà đầy chướng, hay là tạng thận hư yếu mà khí không về chỗ, đến nỗi thượng tiêu đầy ngược lên, bấy giờ muốn chữa ở trên, thời ở dưới lại yếu thêm, mà muốn bổ ở dưới thời lại đầy trong trung-tiêu. Chứng ấy nếu chữa

về đầy-trướng thời thuốc uống có đỡ nhưng rồi bệnh lại y nguyên, khí yếu thêm mà bệnh nặng thêm. Thế là không biết uống ít thời ủng trệ mà uống nhiều mới tuyên thông, phải bổ mạnh ở dưới thời chứng ở dưới hư mới mạnh ra, mà chứng ở trong đầy mới khỏi.

Có chứng bệnh đã thông lợi rồi mà lại dùng thuốc để thông lợi, như chứng thương hàn vì nhiệt mà đi lỵ, hay là hàn khí ngưng lại mà đi cầu loảng, hoặc trong bụng có phân khô, thời chứng nhiệt hạ bằng thuốc hàn, chứng hàn hạ bằng thuốc nhiệt, như bài *điều-vị thừa-khí*, là khỏi, nếu vì trúng thử rồi trệ trở xuống mà đi cầu, thời dùng bài « *lục nhất tán* » để thanh nhiệt trừ thấp, v.v...

Chữa chứng hàn bằng thuốc nhiệt, chữa chứng nhiệt bằng thuốc hàn là chữa theo đường thẳng, nhưng có khi *chữa chứng nhiệt mà lại dùng thuốc nóng, chữa chứng hàn mà lại dùng thuốc mát*, đó là chữa theo với bệnh, là vì không đồng thanh thời không ứng, không đồng khí thời không hợp. Những chứng đại hàn hay đại nhiệt, tất nhiên chống cự với thứ thuốc trái lại, vậy người khéo chữa, phải chữa khác hẳn để đồng khí với bệnh, thế là vị thuốc hàn và vị thuốc nhiệt lẫn với nhau, để lúc trước giống với chứng bệnh cho lọt được thuốc rồi sau mới khác đi. Còn chứng nhiệt ở dưới mà trên có hàn tà ngăn cách thời trong thuốc hàn lại thêm vào một phần thuốc nhiệt mà thuốc nóng phải uống nguội, thời sau khi uống lọt khí lạnh đã tan, thời thuốc nhiệt để chữa hàn.

Chữa bằng thuốc hàn hay thuốc nhiệt đều không nên dùng quá ; bệnh nhân là chứng hàn thời phải chữa bằng thuốc nhiệt, nhưng dùng nhiều quá thời lại thành ra chứng hàn. Bệnh nhân là chứng nhiệt thời nên dùng thuốc hàn, nhưng dùng nhiều quá thời lại thành ra chứng nhiệt, nghĩa là khỏi bệnh thời thôi.

Vì thế thêm cho chân âm nên tránh vị thuốc đắng mà hàn, là sợ hại đến khí của tỳ vị. Thêm cho chân dương nên tránh vị cay mà tán là sợ tiết đến nguyên khí. Chữa chứng phong chớ dùng thuốc ráo quá, chữa chứng thử chớ dùng thuốc công phạt. Người sản hậu kiêng thuốc hàn lương, chữa đi cầu kiêng thuốc bế vít, cũng là nghĩa ấy.

Mùa xuân ôn, mùa hạ nhiệt, nguyên khí của người thường phát tiết ra ngoài mà chân âm không đủ, thời nên nuôi chân âm, mùa thu mát, mùa đông lạnh, khí dương của người tiềm tàng đừng dùng quá thuốc để thông lợi, *thế là chữa theo về mùa.*

Người không biết lẽ đó lại chữa trái đi, mùa xuân dùng thuốc mát để phạt tạng can, mùa hạ dùng thuốc lạnh để dẹp chân hỏa, mùa thu dùng thuốc ôn, mùa đông dùng thuốc nhiệt, thế là không biết lẽ chính mùa hạ mà đã có khí âm, chính mùa đông mà đã có khí dương.

Trong một ngày, lúc lạnh lúc ấm khác nhau, cho nên mùa bức mà vẫn có bệnh hàn, mùa rét mà vẫn có bệnh nhiệt. Chứng bệnh là cần thời *bỏ thời tiết mà chữa theo về chứng bệnh, thời tiết là cần thời bỏ chứng bệnh mà chữa theo thời tiết.*

Lại có người bản tính vốn là chân âm thiếu hay chân dương thiếu, thời lại chữa ngoài những phương pháp nói ở trên Ví dụ : bệnh nhân vốn là chân âm hư thiếu thời vẫn phải để ý giúp cho chân âm, nếu theo thời tiết mà dùng thuốc tân-ôn thời chết ngay. Bệnh nhân vốn là chân dương hư thiếu, thời dù là mùa hạ vẫn phải để ý giúp cho chân dương, nếu cho uống thuốc bổ hàn thời chết ngay.

Ngoài ra, bệnh nên dùng thuốc nhiệt hãy cho uống thuốc ôn trước, rồi mới dùng thuốc nhiệt. Bệnh nên dùng thuốc hàn, hãy cho uống thuốc mát trước, rồi hãy cho dùng thuốc hàn. Muốn tiêu chứng tích trệ cũng phải giữ nguyên khí cho tỳ vị.

Tạng tỳ là hành thổ mà hư yếu thời nên dùng thuốc ôn. Tạng can là hành mộc mà hư yếu thời nên dùng thuốc mềm-nhuận. Tạng phế là hành kim mà hư yếu, có khi dùng thuốc cam-ôn bổ hành thổ để sinh ra hành kim. Tạng tâm là hành hoả mà hư yếu, có khi bổ cho tạng can là hành mộc để giúp cho tạng tâm. Tạng thận là hành thủy mà hư yếu, có khi nên bổ cho tạng phế là hành kim để giúp cho hành thủy. *Đó là căn bản chữa cho chứng hư.*

Tạng can là hành mộc muốn cho mạnh lên, thời có khi nên dẹp tạng phế là hành kim. Tạng tâm là hành hoả muốn cho mạnh lên, thời có khi nên dẹp tạng thận là hành thủy. Tạng thận là hành thủy muốn cho mạnh lên, thời có khi nên dẹp tạng tỳ là hành thổ. Tạng phế là hành kim muốn cho mạnh lên, thời có khi nên dẹp

tạng tâm là hành hoả. *Đó là dẹp những tạng vẫn khắc đến tạng ấy là căn bản để chữa chứng thực.*

Tạng can là hành mộc phải tạng phế là hành kim khắc, thời dẹp tạng phế rồi sẽ bổ tạng can. Tạng tỳ là hành thổ phải tạng can là hành mộc khắc, thời dẹp tạng can rồi sẽ bổ tạng tỳ. Tạng thận là hành thủy bị tạng tỳ là hành thổ khắc, thời nhẹ cho tạng tỳ rồi sẽ bổ cho tạng thận. Tạng tâm là hành hoả bị tạng thận là hành thủy khắc, thời dẹp tạng thận rồi sẽ bổ tạng tâm. *Đó là căn bản để chữa tà khí.*

DÙNG THUỐC

Trong một bài thuốc có quân, thần, tá, sứ. Quân là vị nhiều nhất, thần là vị nhiều vừa, tá là vị ít hơn, sứ là vị ít nhất, thế là vị quân là chủ, vị thần là phụ tá, vị tá để giúp sức, vị sứ để sử dụng.

Lại có phép chữa nghịch hay tòng như : chữa chứng hàn bằng thuốc nhiệt, chữa chứng nhiệt bằng thuốc hàn, chữa chứng ráo bằng thuộc nhuận, chữa chứng thấp bằng thuốc nhẹ đi, thế là *chữa trái lại mà gọi là nghịch.* Chữa chứng kinh thời dẹp đi, chữa chứng hư tổn thời ôn, chữa chứng rắn thời dùng thuốc cho tan ra, như thế *gọi là tòng.*

Bệnh nhiệt phải dùng thuốc hàn, mà đem hàn để công nhiệt thời phải thêm vị nóng như bệnh ở kinh-dương-minh phát sốt đại tiện rắn mà uống bài *đại-thừa-khí* thời vị đại-hoàng tẩm rượu mà uống nóng. Bệnh hàn phải dùng

thuốc nhiệt, mà đem nhiệt để chữa hàn thời lại thêm vị mát, như bệnh ở kinh thiếu-âm đã uống phụ-tử, can-khương không ngừng, mà uống bài *bạch-thông thang* thêm phân người và mật lợn. Bệnh bế tắc thời dùng thuốc thông đi, mà muốn khai thông phải thêm vị thuốc bế tắc, như ngực và bụng phiền kinh, tiểu tiện không thông lợi, uống bài *sài-hồ thang* mà thêm vị long-cốt mẫu-lệ. Bệnh đã thông thời phải dùng thuốc bế-tắc, thế mà lại phải thêm thuốc cho thông đi, như bệnh ở kinh thái-dương trúng phong đi cầu, dưới ngực bị rắn, mà uống bài thập-tả thang, *như thế đều là phản trị* (chữa khác đi).

Chữa chứng bịnh ở xa thời dùng thang thuốc to, ở gần thời dùng thang thuốc nhỏ. Chữa về chủ bệnh thời dùng thuốc hòa hoãn, chữa về khách bệnh thời dùng thuốc cấp bách, *như thế là chính trị*, (chữa theo về đường lối thẳng).

Trong những vị thuốc cay ngọt mà phát tán là dương, chua đắng mà tiết ra là âm. Chữa về khí là dương, khí mà hậu là dương ở trong dương, khí mà nhẹ là âm ở trong dương. Thuốc nói về vị là âm, vị mà nùng hậu là âm ở trong âm, vị mà nhẹ nhàng là dương ở trong âm, (ngửi thấy khí nhiều là thuốc về khí, nếu thấy vị nhiều là thuốc về vị), như thế là hậu bạc.

Úy là vị thuốc này sợ vị kia chế ngự mình. Ố là vị thuốc này ghét vị thuốc kia không đồng loại với mình.

Tương phản là vị nọ trái với vị kia không nên cùng uống với nhau, nhưng chữa về bệnh có đại-độc lại phải dùng những vị thuốc có đại-độc mới làm cho thành công.

Vị thuốc dù có sức mạnh nhưng chỉ là thảo mộc, phải nhờ chính khí của người mới dẫn đi được. Nếu khí ở trong người yếu quá thời dù uống sinh-khương, ma-hoàng cũng không phát hẳn được, nguyên dương đã thoát thời dù uống thuốc nhiệt cũng không biết là nhiệt, chân âm đã kiệt quá thời dù uống thuốc hàn cũng không biết là hàn.

BÀN VỀ CHỮA CHO NGƯỜI PHÚ-QUÝ HAY BẦN-TIỆN

Nhà phú quý ăn mặc có dư mà sinh con thường yếu, nhà bần tiện ăn mặc thường thiếu mà đẻ con lại mạnh, la cớ làm sao ?

Con nhà bần tiện không được thoả ý mà dù trái ý cũng không dám giận. Con nhà phú-quý thời được thoả ý muốn, nếu trái ý la tức giận, giận thời hại tạng can mà lây sang tạng tỳ. Lại ăn uống nhiều cũng có khi thành bệnh. Vì thế con nhà bần tiện lại mạnh hơn con nhà phú quý.

Cổ nhân có 4 phép nuôi con :

1—. Thức ăn nên nhẹ nhàng mà đừng đề muốn gì được nấy.

2.— Nhà nghèo ít bệnh thời thầy thuốc khỏi cắt lầm.

3.— Thai ở trong bụng mẹ mà người mẹ vẫn khó nhọc không ngừng, thời thai được mạnh hơn.

4.— Vì bào-thai chuyển vận thời dễ sanh mà ít bệnh.

Ta hãy xem người thuyền chài sanh con thời gân cốt mạnh, vì người mẹ phải trải phong, hàn, thử, thấp thời thai ở trong cũng từng trải, còn con nhà phú quý thời tạng phủ non nớt, lại ăn uống nùng hậu, lúc thụ thai bố mẹ vì tình dục nhiều, đứa trẻ đã kém về tiên-thiên mà sau lại kém về hậu thiên, cho nên dễ sinh bệnh nội thương hay ngoại cảm. Ta hãy xem cây cỏ ở chỗ có bóng mặt trời thời xanh tốt hơn là ở chỗ râm tối là đủ rõ..

BẢY-TÌNH (*thất tình*)

Thất tình tuy là vô hình, nhưng vì ở trong mà ra thời cũng là tạng phủ yếu hay trệ.

1.— *Mừng quá thời hại tạng tâm* mà tinh thần bốc lên và tản đi. Nội-kinh nói : « mừng quá hại dương, vui quá hại phách ». *Chứng ấy thuộc về hỏa ở tạng tâm.* Thời trước một người con trai cười luôn không ngừng mà dãi rỏ ra mép, sau uống bài « *hoàng-liên giải độc thang* » thêm bán-hạ sao, và nước chúc-lọc nước gừng mới khỏi. Lại một người đàn bà cười mãi không ngừng sau uống nước muối loãng để thổ đàm mà khỏi, thế là mừng bởi hoả ở tạng tâm.

2 — *Giận quá thời hại tạng can mà tinh tản đi.* Nội-kinh nói : « giận nhiều hại về khí âm », cho nên chữa chứng hay giận lấy vị hương phụ tán bột, mỗi lần uống 5 chỉ với nước lã đun sôi, là nghĩa giải uất cho tạng can. Cũng có người vì âm của tạng tâm tạng thận kém mà gặp việc

là phiền giận phát sốt, thời lại lên giúp âm huyết cho tạng tâm, tạng can mà không đem những vị thơm và ráo để chữa được.

3.— *Lo quá thời khí trệ, thận kém đi,* mà gọi là chứng thoát doanh.

4.— *Nghĩ nhiều thời hại tạng tỳ.* Nội-kinh nói : « nghĩ thời tinh thần để vào một chỗ, chính khí thiếu vận hành cho nên khí kết ». Lại nói : « ngày nghĩ nhiều thời hại khí dương, đêm nghĩ nhiều thời hại khí âm ».

5.— *Thương quá thời tinh thần loạn,* hoả gặp với thủy cho nên nước mắt ra. Nội-kinh nói : « bi ai thời động ở trong mà hại đến phách »:

6.— *Sợ quá thời hại tạng thận. Tinh thần không về chỗ mà khí loạn, nhưng có thể hại cả ngũ tạng không những chỉ hại tạng tâm,* nếu lúc tình dục khó nhọc mà gặp việc kinh sợ thời hại tạng thận, lúc ăn uống mà gặp việc kinh sợ thời hại đến tỳ vị.

Chú giải : Ở trên là nói thất tình nhưng theo bảng chính thời chỉ có 6, thế là *mừng và vui hợp làm 1.*

NÓI VỀ NĂM TÀ-KHÍ *(khí xấu)*

1.— Những bệnh bởi tạng kia sinh ra mình mà truyền sang tạng mình (từ đằng sau lại) thời gọi là *hư-tà.* Thí dụ : hành thổ sinh ra hành kim, nay tà ở tạng tỳ là hành thổ truyền sang tạng phế là hành kim, là vì bản tạng yếu cho nên gọi là hư-tà.

2.— Những bệnh từ tạng nào do tạng mình sanh ra mà lại truyền sang tạng mình, thế là từ đằng trước lại, thời gọi là *thực tà*, nghĩa là tà khí mạnh. Thí dụ : hành kim vẫn sinh hành thủy, nay bệnh ở tạng thận là hành thủy truyền sang tạng phế là hành kim.

3.— Những bệnh từ tạng nào vẫn khác với tạng mình mà lại truyền sang tạng mình thời gọi là *tặc-tà* (tà khí như giặc). Thí dụ : hành hỏa vẫn khắc hành kim mà nay bệnh ở tạng tâm là hành hỏa truyền sang tạng phế là hành kim.

4.— Những bệnh từ tạng nào mình vẫn khắc mà truyền sang tạng mình thời gọi là *vi-tà* (tà khí nhẹ). Thí dụ : hành kim vẫn khắc hành mộc mà nay bệnh ở tạng can là hành mộc lại truyền sang tạng phế là hành kim thời không có hại mấy.

5.— Những bệnh chỉ ở tạng của mình mà không bởi tạng khác truyền sang thời gọi là *chính-tà*. Thí dụ : Tạng tâm là hành hỏa mà trúng thử.

Các tạng khác theo như thí dụ ở trên.

Chú giải : Nên rõ ngũ tà này khác với nghĩa tà khí do lục dâm cảm vào.

NÓI VỀ KINH LẠC

Kinh là dây đi thẳng, lạc là dây đi ngang, (đi thông kinh nọ với kinh kia). Trong người có 14 kinh lạc : can, đảm, thận, tỳ, vị, bàng-quang là túc-âm-dương (âm, dương

về chân) tức là túc-tam-âm và túc-tam-dương. Tạng tâm, tiểu-tràng, tâm-bào-lạc, tam-tiêu, đại-tràng và phế là thủ-âm-dương (âm, dương về tay) tức là thủ-tam-âm và thủ-tam-dương.

Tam âm về tay thời theo lưng đi lên tay, tam dương về tay thời từ tay đi đến đầu.

Tam dương về chân thời từ đầu đi xuống đến chân, tam âm về chân thời từ chân đi lên bụng.

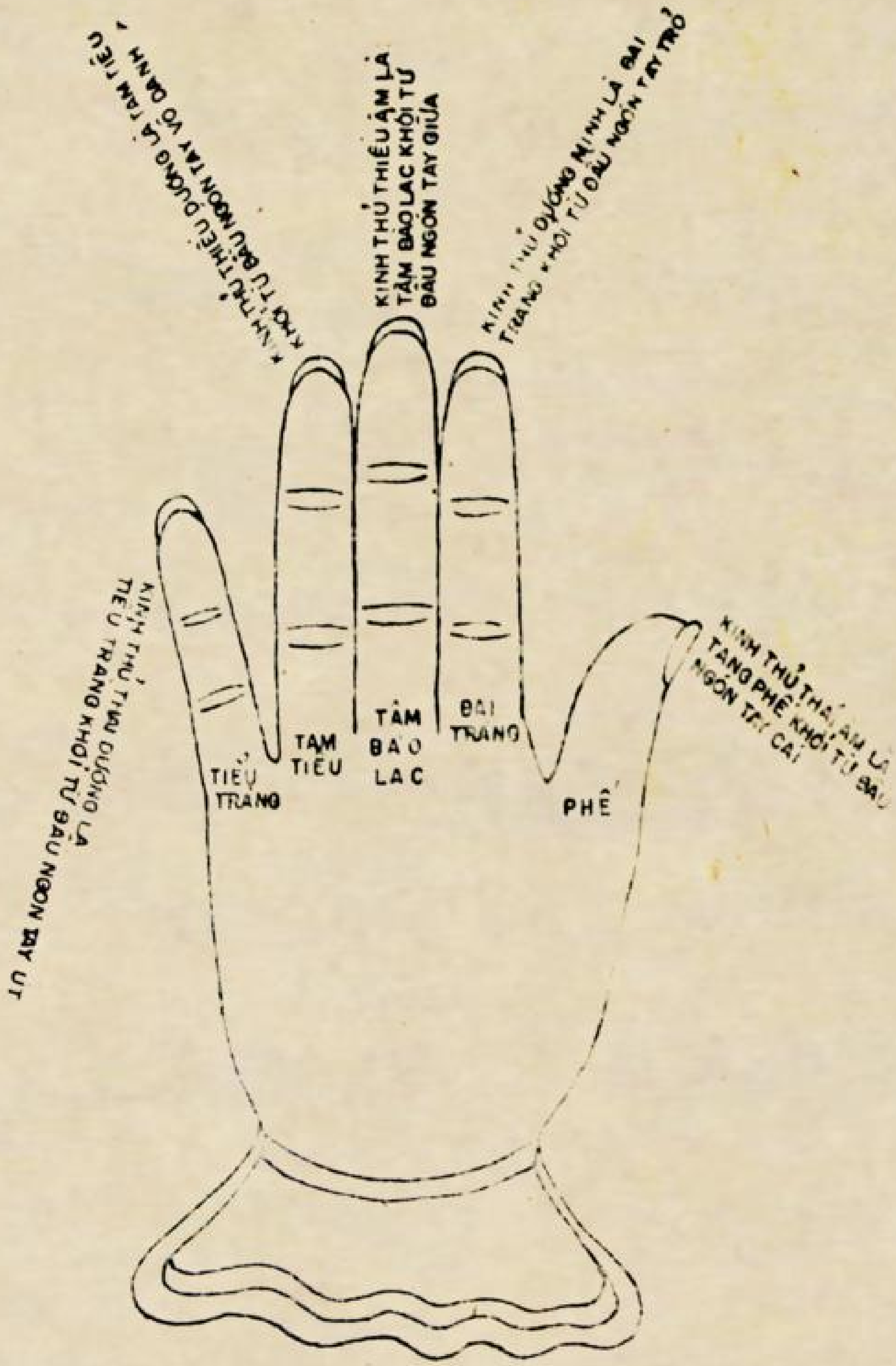
Lại có mạch « nhâm » đi thẳng ở bụng, mạch « dốc » đi thẳng ở lưng. Mười hai kinh kể ở trên, và hai mạch « nhâm » « dốc » cộng là 14 kinh-lạc. Mạch của kinh để hành khí huyết thông âm dương. Mạch của lạc là những chi nhánh riêng biệt để liên lạc cho 12 kinh.

Mạch của kinh này, vì có mạch của lạc mới đi sang kinh khác. Khí trong thân người, ở 12 kinh đầy đủ thời ra lạc, lạc đầy đủ lại sang kinh, chu lưu không lúc nào ngừng, đi hết vòng lại trở lại.

Nhưng « vinh » đi ở trong mạch 50 vòng không phân biệt ngày đêm âm dương. Còn « vệ » thời đi ở ngoài mạch 50 vòng, có phân ra ngày là dương, đêm là âm. Nên « vinh » hay « vệ » thụ thương thời tà khí ở ngoài lấn vào, ngừng trệ không vận hành mà bệnh từ đó khởi ra.

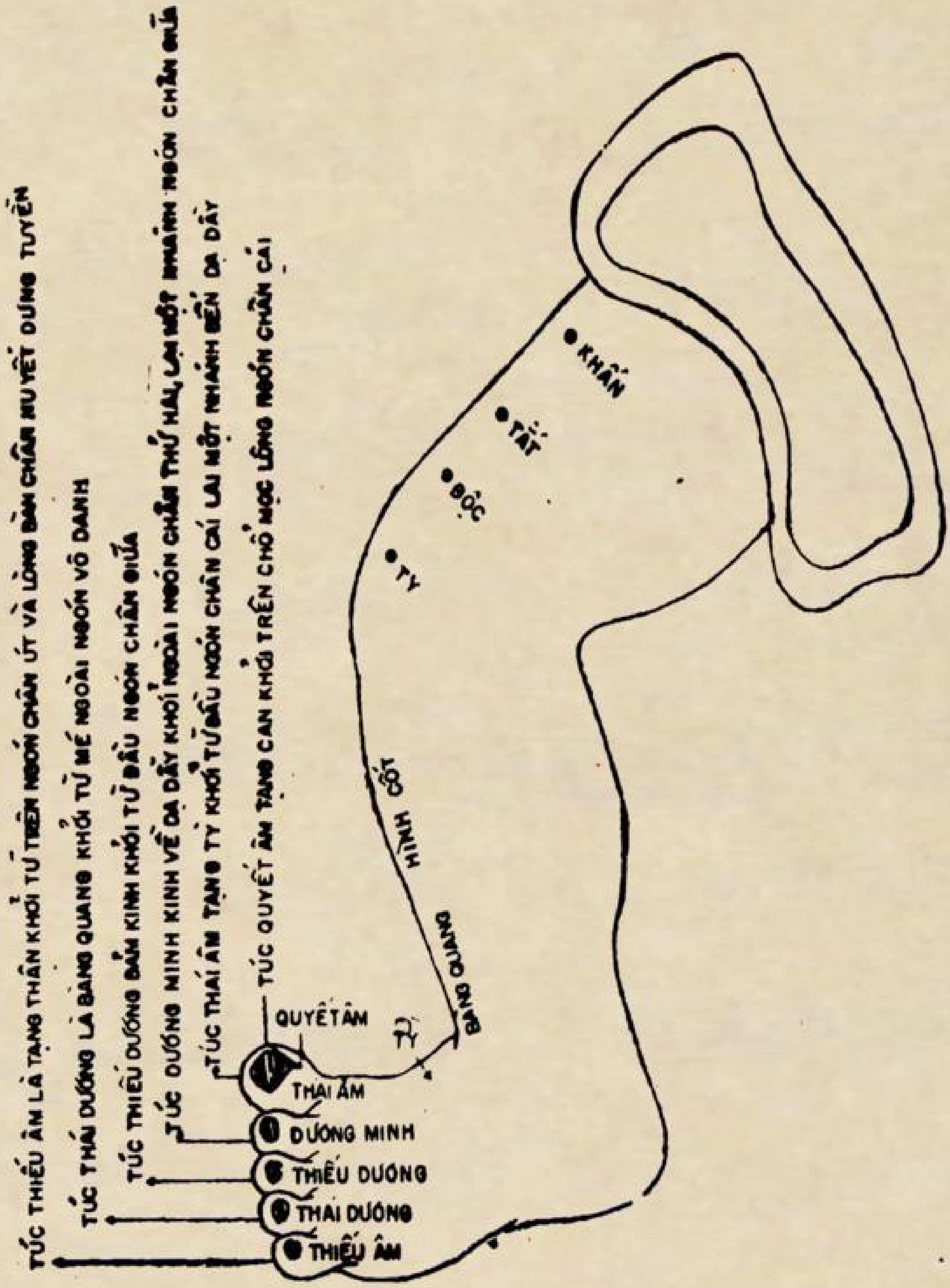
Lời chú giải của soạn giả : Túc-tam-dương chủ về ngoài biểu mà túc tam âm chủ về trong lý. Vì thế tà khí ở dương mà vào âm phận thời gọi là *trực trúng*. Mạch « nhâm » đi ở trong bụng là nơi của âm mạch, mạch « dốc » đi ở sau lưng là nơi của dương mạch. Một khi có bệnh thời kinh-lạc kém vận hành theo thường độ, ví như nước sông ủng tắc hay là khô cạn.

HÌNH ĐỒ: KINH MẠCH Ở TAY



HÌNH SỐ 5

HÌNH ĐỒ KINH MẠCH Ở CHÂN



HÌNH SỐ 6

Bài ca về khí huyết 12 kinh.

Dương-minh khí huyết tịnh sâm sâm
Thiếu khí thái-dương đồng quyết-âm
Nhị thiếu thái âm thường thiếu huyết
Lục kinh khí huyết yếu sưu tầm.

Chú giải: Bài ca trên là nói về khí huyết của 12 kinh nhiều ít như thế nào.

Câu thứ nhất nói: kinh thủ-dương-minh là đại-tràng và kinh túc-dương-minh là dạ-dày khí huyết đều nhiều.

Câu thứ hai nói: kinh thủ-thái-dương là tiểu-tràng và kinh túc-thiếu-dương là bàng-quang, kinh thủ quyết-âm là tâm-bào-lạc, kinh thủ-quyết-âm là tạng can, bốn kinh ấy đều ít khí nhiều huyết.

Câu thứ ba nói: kinh thủ-thái-dương là tam-tiêu, kinh túc-thiếu-dương là mật, kinh thủ-thiếu-âm là tạng tâm, kinh túc thiếu-âm là tạng thận, kinh thủ-thái-âm là tạng phế, kinh túc-thái-âm là tạng tỳ, 6 kinh ấy đều ít huyết nhiều khí.

Câu thứ tư nói: khí huyết ở mọi kinh nên sưu tầm như đã kể ở trên.

Sáu câu ca về 12 kinh tay và chân.

Thái-dương tiểu-tràng, túc bàng-quang,
Dương-minh đại-tràng, túc vị đương,

Thiếu-dương, tam-tiêu, túc đảm phối,
Thái-âm thủ phế, túc-tỳ hương.
Thiếu âm tâm kinh, túc vi thận.
Quyết-âm bào-lạc, túc can phương.

Chú giải :

Câu thứ nhất nói : Kinh *thủ-thái-dương* là tiểu-tràng, mà *kinh túc-thái-dương* là bàng-quang.

Câu thứ hai nói : Kinh *thủ-dương-minh* là đại-tràng, kinh *túc-dương-minh* là dạ-dày.

Câu thứ ba nói : Kinh *thủ-thái-dương* là tam-tiêu, mà kinh *túc-thiếu-dương* là mật.

Câu thứ tư nói : kinh *thủ-thái-âm* là tạng phế, mà kinh *túc-thái-âm* là tạng tỳ.

Câu thứ năm nói : kinh *thủ-thiếu-âm* là tạng tâm, mà kinh *túc-thiếu-âm* là tạng thận.

Câu thứ sáu nói : kinh *thủ-quyết-âm* là bào-lạc, mà kinh *túc-quyết-âm* là tạng can.

Sáu câu thơ trên để ta thuộc mà nhớ ngay kinh nào thuộc về tạng phủ nào.

Sáu dương-kinh thuộc về lục phủ là ngoài biểu, sáu âm-kinh thuộc về ngũ tạng là trong lý.

PHÉP CHẨN MẠCH

Phép chẩn mạch, trước hết thầy thuốc lấy đầu ngón tay giữa để dóng đôi với xương cao sau bàn tay của

bệnh nhân, để định địa vị của bộ « quan », rồi đặt cả ba ngón tay xuống thời ở ngoài bộ quan là bộ « thốn », ở trong là bộ « xích ». Bệnh nhân người cao thì để thưa ngón tay mà người thấp thì để xít ngón tay lại.

Bắt đầu ấn nhẹ đầu ngón tay gọi là *khinh - án* để xem mạch đi như thế nào? rồi ấn mạnh đầu ngón tay xuống gọi là *trung án* để xem mạch đi như thế nào? sau nữa lại ấn thật mạnh đầu ngón tay đến tận xương để xem mạch đó như thế nào?

Người chẩn mạch: 1) phải tĩnh tâm. 2) phải chú ý. 3) tự mình thở ra hút vào cho đều. 4) ấn nhẹ để xem lục-phủ vì mạch của lục phủ thường phù lên. 5) ấn mạnh vào thịt để xem khí của dạ-dày (vị-khí). 6) ấn mạnh nữa vào đến xương để xem mạch của ngũ tạng, vì mạch của ngũ tạng trầm. 7) nhận kỹ xem mạch của bệnh nhân so với sự thở hút của mình là bao nhiêu lần.

Ngoại trừ lúc cần cấp, còn án mạch vào sáng sớm trong lúc bệnh nhân chưa ăn uống và cử động thì mạch được đúng hơn. Nếu trước đã án mạch rồi nhưng buổi sáng muốn xem lại thời cũng không nên tiếc công.

Người xem mạch một lần thở ra, một lần hút vào thời gọi là « nhất tức » để nhận kỹ mạch của bệnh nhân lên xuống mấy lần.

Mùa xuân thấy mạch « phù-huyền » mà « trường », mùa hạ thấy mạch « phù-đại » mà « tán », mùa thu thấy mạch « vi-phù » mà « đoản », mùa đông thấy mạch « trầm-nhu », « hoạt, nhuyễn » thế là mạch hợp với bốn mùa

lại thêm hòa hoãn mà có lực là có vị-khí (khí của dạ-dày) mà là vô bệnh.

Con trai mạch bên tay trái mà « đại » hơn bên tay phải là thuận. Con gái mạch bên tay phải mà « đại » hơn bên tay trái là thuận. Mạch của con trai, bộ xích yếu, bộ thốn mạnh là thuận mà thường. Mạch của con gái bộ xích mạnh, bộ thốn yếu là thuận mà thường.

Con gái mà mạch như con trai là hữu dư.

Con trai mạch như con gái là bất túc.

Ba bộ là bộ « thốn » ở ngoài, bộ « quan » ở giữa, bộ « xích » ở trong ; hai tay đều có ba bộ mà đều phân ra thốn, quan và xích, cả hai bộ đều gọi là thốn khẩu, nghĩa là mỗi bộ chỉ cách nhau 1 tấc (thước của người Tàu bây giờ, chỉ dài bằng 4 tấc tây, mà thước Tàu ngày xưa còn ngắn hơn nghĩa là mỗi đầu ngón tay đã vào 1 tấc).

Lời chua của soạn giả : con trai chủ về dương, cho nên mạch của hai bộ thốn vẫn mạnh hơn hai bộ xích, nếu thấy yếu mà mạch của bộ xích lại mạnh thế là tạng thận không đủ. Con gái chủ về âm, mạch hai bộ xích nên mạnh hơn hai bộ thốn, nay lại yếu mà mạch 2 bộ thốn lại mạnh, là thượng-tiêu hữu dư. Bất túc hay hữu dư đều là có bệnh.

NÓI BỆNH VỀ BỐN MÙA
tương khắc với ngũ hành

Bài ca như sau :

Xuân kiến thu mạnh đinh chi tử,
Tử tại canh, tân, thân, dậu, lý,

Hạ đắc đông bạch diệc như chi.
Hoàn ư nhâm, quý, vì kỳ nhĩ.
Thu đắc hạ mạch diệc đồng tiền
Duyên vị bính, đinh tương hình khắc
Nghiêm đông chẩn đắc tứ quý mạch
Mậu. kỷ, thìn, tuất hoàn thị ách,
Quý nguyệt quý hạ đắc xuân mạch,
Khắc tại giáp, dần bệnh ưng cực
Dần phùng ất, mão diệc phi lương
Thử thị ngũ hành tương khắc tặc.

Chú giải của soạn giả : Mùa xuân hành mộc vượng thời mạch nên *huyền*. Mùa thu hành kim vượng thời mạch nên *sắc*, nay bệnh về mùa xuân mà mạch lại như mùa thu, thế là hành kim khắc hành mộc cho nên chết về ngày canh, ngày tân, ngày thân, ngày dậu là những ngày hành kim vượng.

Mùa hạ hành hoả vượng thời mạch nên *hồng*, mùa đông hành thủy vượng thời mạch nên *thạch*, nay bệnh về mùa hạ mà mạch lại như mùa đông, thế là hành thủy khắc hành hỏa, chết về ngày nhâm, ngày quý, ngày tý, ngày hợi là những ngày hành thủy vượng.

Mùa thu hành kim vượng thời mạch nên *sắc*. Mùa hạ hành hoả vượng thời mạch nên *hồng*. Nay bệnh về mùa thu mà mạch lại như mùa hạ, thế là hành hoả khắc hành kim, chết về ngày bính, ngày đinh, ngày tỵ, ngày ngọ, là những ngày hành hỏa vượng.

Mùa đông hành thủy vượng thời mạch nên *thạch*, còn hành thủy vượng ở bốn tháng cuối bốn mùa, thời mạch nên *hoãn*. Nay ốm về mùa đông mà mạch lại như bốn tháng cuối bốn mùa, thế là hành thổ khắc hành thủy, chết về những ngày mậu, ngày kỷ, ngày thìn, ngày tuất là những ngày hành thổ vượng.

Tháng 3 là tháng thìn, tháng 6 là tháng mùi, tháng 9 là tháng tuất, tháng 12 là tháng sửu là những tháng hành thổ ký sinh. Nay ốm về những tháng ấy mà mạch lại như mạch mùa xuân (tháng giêng, tháng 2) thế là hành mộc đều khắc hành thổ, chết về ngày giáp-dần, và ất-mão là những ngày hành mộc vượng.

Chú giải :

— Mạch « huyền » nghĩa là như cái dây đàn bồng lên dẹp xuống.

— Mạch « hồng » nghĩa là như nước to cuồn cuộn lên.

— Mạch « sắc » nghĩa là đi mà gắn lại

— Mạch « thạch » nghĩa là có ý nặng như thể đè viên đá.

— Mạch « hoãn » nghĩa là thong thả hoà hoãn.

Tám câu thơ dưới đây nói về mạch hư hay thực trong bốn mùa

Xuân đắc đông mạch chỉ thị hư.
Cánh kiêm bổ thận bệnh năng trừ.
Nhược đắc hạ mạch duyên tâm thực
Hoàn ưng tả tử thị vô ngu.

Hạ, thu, đông mạch giai như thị,
Tại tiền vi thực, hậu vi hư.
Xuân trung nhược đắc tứ quý mạch
Bất trị đa ưng bệnh tự trừ.

Chú giải

Câu thứ nhất và câu thứ hai nói: bệnh về mùa xuân mà mạch như mùa đông thời chỉ là hư yếu, nếu bổ cho tạng thận thời là khỏi.

Câu thứ ba và câu thứ tư nói: bệnh về mùa xuân mà mạch như mùa hạ là tạng tâm mạnh, thời phải dùng thuốc để tả vợi tạng tỳ hành thổ, vì tạng tỳ là con của tạng tâm.

Câu thứ năm và câu thứ sáu nói: mạch mùa hạ, mùa thu, mùa đông mà đều huyền như mùa xuân, từ trước lại, nghĩa là từ tạng nào mà tạng mình sanh ra mà đều khắc mình thời là thực-tà, từ sau lại nghĩa là từ tạng nào sinh ra tạng mình rồi truyền sang tạng mình thời là hư-tà.

Câu thứ bảy và câu thứ tám nói: giữa mùa xuân là tháng hai, mà mạch hòa hoãn như mạch bốn tháng cuối bốn mùa, thời không phải chữa mà bệnh tự khỏi.

XÉT SẮC CỦA NGŨ TẠNG VÀ MẠCH CHÂN TẠNG

Bốn câu thơ dưới đây để nói bệnh về tạng can:

Diện sũng hắc thương thiệt quyển thanh
Tứ chi vô lực nhãn như manh.

Khấp hạ bất chỉ thị can tuyệt
Bát nhật ưng dương bệnh tất khuynh.

Chú giải của soạn giả: Xanh là sắc của tạng can, nay bệnh nhân mặt nề mà đen và xanh, lưỡi rụt vào mà xanh, thế là sắc của tạng ấy hiện ra. Tạng can chủ về gân, nay gân tuyệt là chân tay vô lực. Tạng can thông lên mắt mà mắt mờ là can huyết kiệt, tân dịch tiết ra ngoài thời hay khóc. Bệnh ấy chết về ngày tân là tính từ ngày giáp trở xuống tức là ngày tân. Lưỡi cuốn vào cũng là tạng can tuyệt.

Bốn câu thơ nữa cũng nói bệnh về tạng can:

Can tạng diện thanh mục sắc hế
Cân cấp nộ dung tề tả khí.
Mạch dương huyền cấp hoặc kiêm trường.
Phù sắc, đoản hề giai bất trị.

Chú-giải: Thơ ở trên là nói bệnh nhân mặt xanh, mắt nhắm lại, gân co vào, hay giận dữ, bên trái rốn có khí động lên, mạch lên huyền, cấp, mà trường, nếu phù, sắc và đoản đều không chữa được.

Bốn câu thơ dưới đây là nói bệnh về tạng tâm:

Diện lê kiên tức yếu tường khan
Hựu kiêm chướng sũng một văn ban
Cuồng ngôn loạn ngữ thân buồn nhiệt,
Nhất nhật chi nội đáo minh-gian.

Chú-giải của soạn-giả : Bệnh về tạng tâm, mà mặt sạm đen lại hơi vàng, thở so vai lên, bàn tay nề không trông thấy vằn tay, nói cuồng loạn mà người phiền nóng, chỉ trong một ngày thời chết. Sở dĩ chết trong một ngày là vì nhất là số của hành thủy, mà hành thủy thời khắc hành hỏa là tạng tâm.

Bốn câu thơ nữa cũng nói về tạng tâm :

Tâm bệnh thiệt cương, khốc, diện xích
Phiền táo, chưởng nhiệt khẩu can thiềm
Tề thượng động khí hồng khẩn sác
Phản đắc trầm vị mệnh bất toàn.

Chú giải : Bệnh ở tạng tâm mà lưỡi cứng ra, hay khóc mặt đỏ, phiền táo, bàn tay nóng, miệng ráo, nói mê, trên rốn khí động lên mà mấp máy, mạch hồng, khẩn, sác lại trầm, vì là chết.

Hồng, là bồng lên như nước to, khẩn là mạnh, sác là đi vội, trầm là trầm xuống ấn tay xuống mới thấy, vì là mạch nhỏ.

Bốn câu thơ dưới đây nói bệnh về tạng tỳ :

Tề diệt sũng mãn diện phù hoàng
Tiết ly, bất giác ô y thường.
Cơ nhục thô sáp kiêm thần phản.
Nhất nhật thập nhị nội tai ương.

Bốn câu thơ trên nghĩa là: Rốn và bắp chân nề ra. mặt nề mà vàng, đi cầu hay đi lỵ són ra lúc nào cũng không biết. Da thịt ráp và môi xệch đi, thời tính từ ngày giáp trở đi đến ngày thứ mười hai là chết.

Chú giải: Thập can có mười ngày mà nói là trong mười hai ngày, phải chăng là ngày ất lần đếm thứ hai vì ngày ất là hành mộc thời khắc tỳ thổ.

Bài ca thứ hai cũng nói bệnh về tạng tỳ:

Tỳ gia bất thực, diện bì hoàng
Thể trọng, chi đông, hỉ ngọa sàng
Động khí dương tề, mạch hoãn đại
« Huyền » « trường » nhi « khẩn » thị trung ương.

Bốn câu thơ trên nghĩa là: bệnh ở tạng tỳ mà không ăn, mặt vàng, nặng mình, đau chân tay, hay nằm, chỗ rốn có khí (là hơi) động mấp máy. Về mạch thời « huyền », « trường » « khẩn » là chết.

Bốn câu thơ dưới đây là nói bệnh về tạng phế:

Khẩu tỵ khí xuất bất phục hồi,
Thần phản vô văn hắc tự môi,
Bì mao tiều can trảo khô tích,
Đồ trình tam nhật định tri tai.

Bốn câu thơ trên nghĩa là: bệnh ở tạng phế mà chỉ thở ra không thấy hút vào, môi xệch đi mà nề không rõ thớ thịt, mặt đen sạm như màu tro, da hay lông khô

xe, móng tay móng chân khô rạn ra thời từ ngày giáp trở đi đến ngày thứ 3 là chết.

Bài thơ thứ hai cũng nói về tạng phế :

Phế gia diện bạch đới ưu sầu,

Thổ huyết hàn ôn khái thấu cầu

Tề hữu khí hề « trầm » « tế » « sắc »

« Đại » nhi « lao » giải tử căn do.

Bốn câu thơ trên nghĩa là : bệnh về tạng phế mà mặt nhợt, lo buồn, thổ huyết hay ho đàm · mà vẫn nóng lạnh, bên phải rốn động khí mà mạch thời « trầm », « tế », « sắc », « đại » đều là chết.

Bài thơ dưới đây nói về bệnh ở tạng thận :

Diện hắc, xỉ thống, mục như manh

Tự hãn như thủy, yêu chiết tần

bì nhục nhu kết, phát vô trạch

Tứ nhật ưng đương bệnh bất tồn.

Bốn câu thơ trên nghĩa là : Mặt đen, răng đau, mắt mờ, mồ hôi ra nhiều như mưa, lưng đau như gẫy ra, da thịt xỉn lại, tóc không mỡ màng, thời đến ngày mậu là chết (theo soạn giả chú giải thời ngày mậu thuộc hành thổ mà hành thổ khắc thận-thủy cho nên chết. Nhưng câu thơ ở trên lại là tứ nhật, thời có lẽ chữ ngũ viết lầm là chữ tứ vì từ giáp đến mậu là 5 ngày).

Bài thơ thứ hai cũng nói về tạng thận:

Thậm gia diện hắc, trảo giáp thanh,
Nhĩ bế, phúc hàn, tiết, phúc đông
Tề hạ khí phần, mạch « trầm » « sắc »
« Hoãn » nhi « đại » giả tử chi hình

Bốn câu thơ trên nghĩa là: Bệnh về tạng thận mà mặt đen, móng tay móng chân xanh, tai điếc, đau bụng, đi cầu lỏng, dưới rốn khí ra, mạch trầm mà sắc, hoãn mà đại là chết.

Trên đây mỗi tạng có hai bài thơ là vì một bài thời nói không đủ. Tôi dịch ra thơ nôm e vì gò đề lấy vần mà tối nghĩa, cho nên chna bằng văn xuôi cho dễ hiểu.

Bài ca nói về hình người và bệnh chứng trái nhau:

Hiệu nhân mạch bệnh hiệu hành thi,
Bệnh nhân mạch hiện diệc như chi
Trường, đoản, xấu, phì diệc như thử
Tế tâm chẩn hậu hữu y hy.

Giải nghĩa: câu thứ nhất: người khoẻ mà mạch lại yếu là mạch có bệnh, thời chỉ là cái xác người còn đi được mà thôi.

Câu thứ hai: trái lại người ốm mà mạch lại mạnh như người vô bệnh thời cũng như vậy.

Câu thứ ba: người trường mà mạch « đoản », hay

người đoản mà mạch « trường », người béo mà mạch « tiểu », người gầy mà mạch « đại » cũng là chứng triệu sắp chết.

Câu thứ tư : hình dạng và mạch trái nhau, ta phải nên tế nhận.

Lời chua của soạn giả : ngoài ra, mạch của người thường mà thỉnh thoảng dừng lại, gọi là *nhứt đại*, thời chỉ một năm nữa là chết, như chứng tiết tả, chứng thất huyết, hình thể gầy còm mà mạch lại « hồng-đại » mà « sác » và kiện (đi vội mà mạnh) cũng là chứng chết.

Mạch phản quan

Bệnh nhân 6 bộ mạch không thấy có, thời lại xem *mé* sau bàn tay có mạch động lên gọi mạch *phản-quan*, nghĩa là bộ quan ở khác chỗ. Bộ quan đã ở khác chỗ thời bộ xích, bộ thốn cũng theo.

Quỷ mạch

Lúc mới thụ bệnh là nói mê phát cuồng, sáu bộ không có mạch, mà ở dưới ngón tay cái ở trên bộ thốn lại có mạch động lên thời gọi là *quỷ-mạch*.

Tạng phủ ứng với mạch

Ba bộ mạch ấn tay nhẹ để xem mạch của lục phủ, ấn tay vừa để xem khí của tỳ-vị, ấn tay thật mạnh để xem mạch của ngũ tạng.

Mạch thốn là dương, chủ về thượng tiêu về tạng tâm, tạng phế, từ đầu đến ngực có bệnh thời hiện ra đấy.

Mạch « quan » là trong âm dương thuộc gan và lá-lách. Ứng về trung-tiêu, những bệnh từ cách-mô trở xuống rốn thời hiện ra đấy.

Bộ « xích » là âm, là hạ bộ thuộc về tạng thận và mệnh-môn, để ứng với hạ tiêu, những bệnh từ rốn đến chân thời hiện ra đấy.

Địa vị của ba bộ mạch tay trái và tay phải

Sở dĩ gọi là bộ « quan », là vì khí dương đi ra mà khí âm đi vào, lấy chỗ ấy làm giới hạn.

Khí dương đi ra 3 phần thời khí âm đi vào ba phần, cho nên gọi là tam-âm và tam-dương.

Bộ « thốn » chủ về thượng-tiêu lên đến đầu, bộ quan chủ về trung-tiêu, bộ « xích » chủ về hạ-tiêu cho đến chân.

Bộ thốn bên tay trái là tạng tâm và tiểu tràng.

Bộ quan về bên tay trái là tạng can và mật. Bộ xích bên tay trái là tạng thận và bàng-quang.

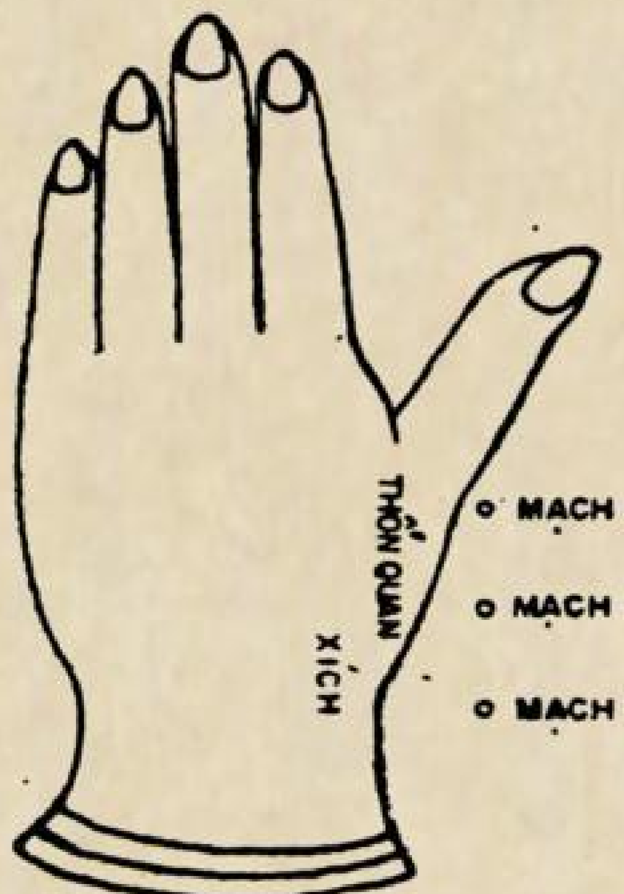
Bộ thốn về tay phải là tạng phế và đại-tràng.

Bộ quan về tay phải là tỳ và vị

Bộ xích về tay phải là mệnh-môn và tam-tiêu.

Hai quả thận thuộc hành thủy, có phân ra âm-thủy và dương thủy, nhưng mệnh-môn thuộc hành hỏa ở khe giữa hai quả thận. Thế là bộ xích bên trái là chân âm, bộ xích bên phải là chân dương, mà mệnh môn là gốc cho dương cũng hiện ra bộ xích bên phải. Nội-Kinh có nói « ở bên đốt xương sống thứ bảy

HÌNH ĐỒ TAY TRÁI



- QUÂN HỎA
- PHONG MỘC
- HÀN THỦY

o MẠCH CỦA TÂM VÀ TIỂU TRÀNG TIẾP VỚI HỎA BỘ XÍCH BÊN PHẢI

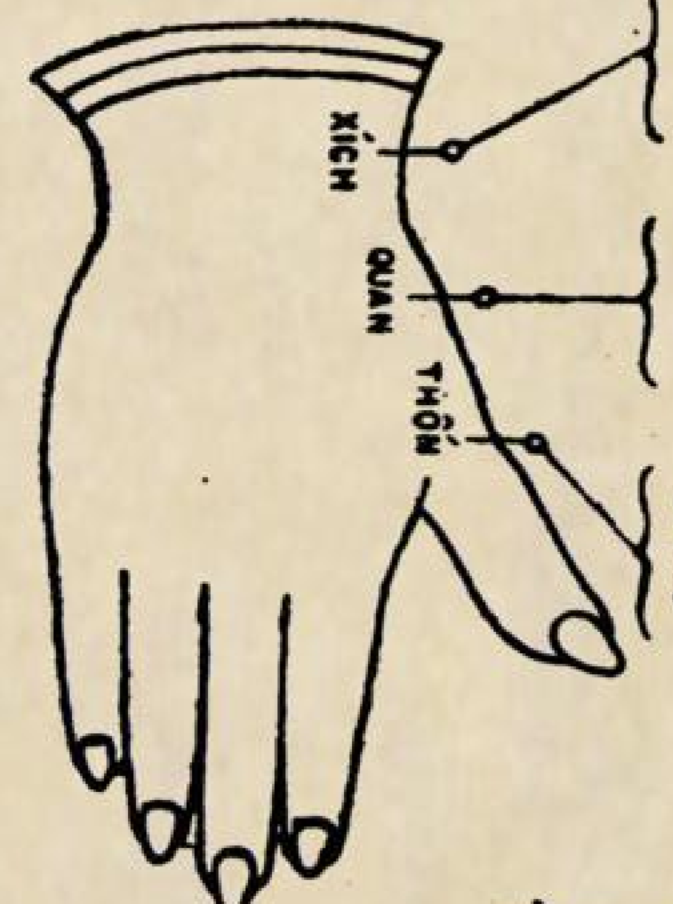
o MẠCH CỦA CANG VÀ ĐẢN SINH RA HỎA BỘ THỐN BÊN TRÁI

o MẠCH CỦA THẬN VÀ BÀNG QUANG SINH RA MỘC BỘ QUAN BẾN TRÁI

HÌNH SỐ 7

HÌNH ĐỒ TAY PHẢI

- TƯỚNG HỎA
- TỲ THỔ
- PHẾ KIM



BỘ XÍCH LÀ MẠCH CỦA MỆNH HỎA VÀ TAM TIÊU LÀ TƯỚNG HỎA, LÀ MỆNH MÔN HỎA, THỦY MÀ Ở VÀO ĐỊA VỊ CỦA HỎA THẾ LÀ NHẤT DƯƠNG Ở HẠ TIỀN

QUAN LÀ MẠCH CỦA TẠNG TỲ CÙNG VỚI MẠCH CỦA DẠ DÀY LÀ HÀNH THỔ Ở GIỮA Ở DƯỚI TẠNG PHẾ, SINH RA BỘ THỐN BÊN HỮU LÀ TẠNG PHẾ, HÀNH KIM (VÌ là tượng quẻ kiền cho nên bên phải) MÀ TẠNG TỲ Ở BÊN TRÁI LÀ TƯỢNG QUẺ KHÔN

BỘ THỐN LÀ MẠCH CỦA TẠNG PHẾ VÀ ĐẠI TRÀNG THUỘC HÀNH KIM VÀ QUẺ KIỀN SINH RA THỦY Ở BỘ XÍCH BÊN TAY TRÁI

HÌNH SỐ 8

có một điểm nhỏ, thời điểm đó tức là mệnh-môn tướng-hỏa vậy. Ta thường thấy bệnh nhân bộ xích bên trái hồng là âm khí thiếu, bộ xích bên phải yếu là dương khí tổn, đủ rõ tướng-hỏa ở giữa mà thuận về bên phải.

Vậy thì nên nói mệnh-môn tướng-hỏa nhờ địa vị ở bộ xích bên phải thời mới đúng, nếu cho quả thận bên phải tức là mệnh-môn thời câu Nội Kinh nói : « Khe giữa hai quả thận có điểm nhỏ » thời lại là thứ gì ?

Như vậy thời câu nói : « một khí dương ở giữa hai khí âm » là trỏ về địa vị của mệnh-môn, còn câu nói : « một hành thủy ở khe 2 hành hỏa » là nói về quân-hỏa là tạng tâm và tướng hỏa là mệnh-môn hỏa mà tạng thận ở giữa.

Người ta một lần thở ra mạch đi 3 tấc một lần hút vào mạch đi được 3 tấc, thế là 1 tức mạch đi 6 tấc. Một ngày một đêm 13.500 tức mạch đi 50 độ chung quanh thân người, đi hết 50 độ thời mạch lại họp ở kinh thủ-thái-âm là tạng phế mà kinh ấy hiện ra thốn-khẩu (gọi là thốn thì riêng về bộ thốn, còn gọi thốn-khẩu là nói chung cả ba bộ).

Bốn mạch lớn (Phù, trầm, trì, sác)
(Tứ đại-mạch hay là tứ tôn-mạch)

Mười hai kinh đều có mạch động lên, mà chỉ xem mạch ở thốn-khẩu là mạch của kinh thủ-thái-âm để quyết đoán bệnh về ngũ tạng, lục phủ, và tốt xấu, sống chết là nghĩa làm sao ?

Vì mạch ở thốn-khẩu là mạch của kinh thủ-thái-âm

động lên, mạch ấy có ba bộ là «thốn» «quan» và «xích» trong ba bộ đều xem về *phù* là khi mình mới đặt nhẹ tay (khinh án), *trung* là ấn tay vừa phải (trung án), *trầm* là ấn tay mạnh (trọng án), thế gọi là « tam hậu ». Ba bộ mà bộ nào cũng có tam hậu thành ra « cửu hậu », chữ hậu nghĩa là đón xem, *phù* chủ về bì phu để đón xem bệnh của lục phủ là ngoại biểu. *Trung* chủ về cơ nhục để đón xem khí của tỳ-vị. *Trầm* chủ về gân cốt để đón xem mạch của ngũ tạng là ở trong lý, mạch của ngũ tạng không tự đến được kinh thủ-thái-âm là tạng phế mà phải nhờ khí của tỳ vị mới đến được.

Thành ngữ có câu : « Mạch « thốn » mạch « quan » dù không có, nhưng mạch « xích » chưa tuyệt mà đi lại vẫn đều thì lo gì tốn diệt ». Xem thế thì tạng phế là chủ cho khí, dạ-dày là chủ về sử dụng cho khí, tạng thận là căn bản cho khí, có đâu chỉ chú trọng ở tạng phế.

Mạch *phù* quá thì là *đại*, là *trường*, là *thực*, là *khẩn*, là *huyền* là *hồng*, là *hoạt*. Nếu mạch không *đại*, không *tế*, không *trường*, không *đoản*, không *trầm*, không *phù*, không *hoạt*, không *sắc* mà ý-tứ du-dương, ứng với tay của người xem mạch một cách trung hoà thế là có vị khí.

Nếu trầm mà bất cập, thời là *tế*, là *đoản*, là *nhu*, là *nhược*, là *sắc*, là *phục*.

Nhưng mạch *phù* giống như mạch *hống*, mạch *hống* giống như mạch *hồng*, mạch *huyền* giống như mạch *khẩn*, mạch *hoạt* giống như mạch *sắc*, mạch *cách* giống như mạch *lao*, mạch *lao* giống như mạch *thực*, mạch *trầm* giống như

mạch *phục*, mạch *vi* giống như mạch *sắc*, mạch *nhuyễn* giống như mạch *nhược*, mạch *hoãn* giống như mạch *trì* rất khó phân biệt.

Nay chỉ kể bốn đại-mạch tức là bốn tôn-mạch (chủ mạch) là *phù*, *trầm*, *trì*, *sác* như sau để biết bệnh như thế nào ?

Mạch *phù* mà có lực là trúng phong, *phù* mà vô lực là hư yếu. *Trầm* mà có lực là tích-tụ, *trầm* mà vô lực là bệnh về khí. *Trì* mà hữu lực là đau, *trì* mà vô lực là hàn. *Sác* mà có lực là nhiệt, *sác* mà vô lực là có ung nhọt.

Lại xem bệnh về bộ gì ? như ở bộ « thốn » thời bệnh ở thượng tiêu như đầu, mắt, ngực, cách-mô. Bộ quan chủ về bệnh ở trung-tiêu là rốn, bụng, tỳ vị. Bộ « xích » chủ về bệnh ở hạ-tiêu là bụng dưới, lưng và chân.

Lại biết là bệnh ở tạng gì ? *phù* là ấn nhẹ tay mà thấy mạch nhưng phù mà hoãn thời là « chân phù », nếu *phù* mà ở trong như không có gì thời là *hống*, *phù* mà có lực là *thực-phù*, phù mà bồng lên mạnh là *hồng*, phù mà *tràng đại* là *trường*.

Trầm là ấn mạnh, mà thấy mạch, nhưng trầm mà hữu lực là thật trầm, trầm mà nhỏ lắm là « vi », vi quá là « nhược ». Ấn tay đến xương mới thấy là « phục », vô lực mà đại và nhược, phục thì là « hư ».

Trì là ấn tay vừa mà nhất tức có tam chỉ (người xem mạch một lần thở ra hút vào mà mạch của bệnh

nhân ba lần bồng lên đẹp xuống), dù vô lực mà còn chịu nổi sức ấn tay. Nếu ấn tay không chịu nổi là *nhu*, trì quá là *hoãn*, mạch đi không hoạt là *sác*. Nếu trước thấy *hoãn* mà trong *hoãn* lại động lên ba lần là *kết*, dù 5 hay 7 hay 9 lần động lên mà cũng có số nhất định thời cũng là *kết*. Nếu không có số nhất định thời là *đại* (chữ « đại » này là « thay » chứ không phải là lớn).

Người xem mạch 1 lần thở hút mà mạch của bệnh nhân 5 hay 6 hay 7 lần bồng lên đẹp xuống, dù ấn tay nhẹ, ấn tay vừa, hay ấn tay mạnh cũng thế, thời gọi là mạch *sác*. Mạch *sác* mà hữu lực là thực, vô lực là hư, hữu lực mà cứng và thẳng là *huyền*, như kéo sợi dây mạnh là *khẩn* mà lưu lợi là *hoạt*, lớn là *đại*.

20 câu ca vắn tắt cho người chẩn mạch :

1.— *Mạch lý tinh vi nhân bất trắc*

2.— *Thất-biểu bát-lý nan vi biệt*

3.— *Ngã phi Hiên, Kỳ duy ngã ý*

4.— *Độc trì tứ tự tiệp yếu quyết*

5.— *Tứ tự vi mạch chi đại cương*

6.— Phù trầm trì sác *vi quan tiết*

7.— Trầm *chủ lý hề*, trì *chủ hàn*

8.— Phù *chủ biểu hề*, sác *chủ nhiệt*

9.— *Cánh hữu hữu lực dữ vô lực*

10.— *Hư thực chi trung tùng thử biệt*

11.— *Biểu lý hàn nhiệt giữ thực hư*

12.— *Tứ tự bao trước lục tự quyết*

13.— Phù *nhi hữu lực tắc vi phong*

14.— *Vô lực khí hư thị bản tông*

15.— Sác *nhi hữu lực đương vi nhiệt*

16.— *Vô lực huyết hư sang độc đồng*

17.— Trầm *nhi hữu lực tắc vi tích*

18.— *Vô lực khí hư hoặc thượng công*

19.— Trì *nhi hữu lực thống nan cấm*

20.— *Vô lực hàn tật tại hung trung*

Chú giải: Câu 1 và câu 2 nói: lý của mạch tinh vi khôn lường, khó phân biệt được 7 mạch ngoài biểu, 8 mạch trong lý.

Câu 3 và 4 nói: không dám như đức Hiên-Viên, ông Kỳ-Bá, mà tôi muốn dễ nhớ hơn nên có bài ca vắn tắt.

Câu 5 và 6 nói: bốn chữ phù, trầm, trì, sác là đại cương cho người chẩn mạch.

Câu 7 và 8 nói: mạch trầm là mạch bệnh trong lý, mà trì là bệnh hàn, mạch phù là bệnh ngoài biểu, mà sác là bệnh nhiệt.

Câu 9 và 10 nói: còn phải xem hữu lực hay vô lực để phân biệt thực chứng hay hư chứng.

Câu 11 và 12 nói: biểu lý hàn, nhiệt, thực, hư, chỉ căn cứ vào bốn chữ hữu lực, vô lực.

Câu 13 và 14 nói: mạch phù là hữu lực là phong tà, mà vô lực là nguyên khí hư yếu.

Câu 15 và 16 nói: sác mà hữu lực là nhiệt, mà vô lực là huyết hư hay có ung nhọt.

Câu 17 và 18 nói: mạch trầm mà hữu lực là có tích tụ, mà vô lực là chân khí yếu hay là khí công trở lên.

Câu 19 và 20 nói: mạch trì mà hữu lực là có đau mà vô lực là trong bụng hàn.

Người chẩn mạch cần nhớ những câu thơ trên, còn hơn là man mác mà thiếu phân biệt.

MẠCH CHỦ CHỈ NHỮNG BỆNH GÌ

Mười hai câu thơ dưới đây nói những bệnh về mạch phù:

Chẩn đắc tâm phù thần bất linh,
Ngôn ngữ thác loạn mộng đa kinh.
Can phù kiến thử thành lan-hoán
hung tích, câu loan thân cánh đông.
Tỳ phù ly tật khí suyễn cấp.
Tiết tả vô độ bất tiến thực.
Phế phù suyễn khái sỉ yêu thống.
Diện sũng sinh sang, thổ huyết nùng.
Thận mạch phù hư thổ huyết đa,
Xỉ nha đông, thống bối yêu đa,

Sang sinh tắc tất đa vô lực,
Độc chủ phong han khí bất hoà.

Chú giải : câu 1 và 2 nói : *Mạch tạng tâm phủ* là những bệnh tinh-thần không yên, nói lầu mà hay kinh sợ.

Câu 3 và 4 nói : *mạch tạng can phủ* là những chứng tê bi hay thượt ra, hay chứng tràng-tịch hoặc tay chân co quắp, đau mình.

Câu 5 và 6 nói : *Mạch tạng tỳ phủ* là những chứng tỳ, chứng tiết tả, không ăn được, chứng suyễn mà thở gấp.

Câu 7 và 8 nói : *Mạch tạng phế phủ* là những chứng thổ huyết chứng đau răng, đau lưng *hay đau ngang lưng, chân gối có nhiệt mà chân yếu.*

Mười hai câu thơ dưới đây nói những bệnh về mạch trầm :

Mạch trầm chủ khí kiến ư tâm
Băng đới lâm lâm huyết tẩm dâm.
Lạc huyết hựu kiêm tà khí kết.
Lộ khí thương can can mạnh trầm.
Cán thống khí đông nhờn tình hôn.

. . . .

Trầm lai tỳ bộ thành trung mãn.
Thổ tả thân hoàng, cấp bất nhân.
Phế trầm suyễn khái phế ung sinh,
Ẩu thổ kiêm đàm giữ thất thanh.
Thận mạch nhược trầm yên bốn thống,
Âm tiêu kinh bế, phúc bành bành.

Chú giải : Câu 1, 2 và 3 nói : *Mạch tạng tâm trầm* là những chứng băng-huyết, đới-huyết, hay huyết-lâm và lạc-huyết,

Câu 4, 5 và 6 nói : *Mạch tạng can trầm* là những chứng không ngủ được, mắt đau hay là mờ, đau gân đau về khí.

Câu 7 và 8 nói : *Mạch tạng tỳ trầm* là những chứng đầy bụng, chứng thổ tả, chứng hoàng đảm, chứng cơ nhục không biết đau ngứa.

Câu 9 và 10 nói : *Mạch tạng phế trầm* là những chứng suyễn ho, chứng phổi mọc nhọt, chứng nôn ọc, chứng thất thanh.

Câu 11 và 12 nói : *Mạch tạng thận trầm* là những chứng lưng hay ngang lưng đau, chứng kinh nguyệt bế, chứng bụng đầy chướng.

Mười hai câu thơ dưới đây nói về mạch trì :

Tâm mạch lai trì tiểu tiện tần
Chinh-xung, ẩu-thổ hựu toan đông
Can trì thất sán kiêm chư tích
mộc khí chi thường thống tại ưng
Lãnh khí thương tỳ tỳ mạch trì
phúc trung minh hưởng tả vô thì.
Phế trì khí đoản hàn đàm thịnh,
Ẩm thực nan tiêu khí thậm suy

Hoạt tinh bất cấm, tiểu tiện đa,
thoái tất toan đông, mộng thiệp hà,
Cập tự giác lai đa hữu hãn.
Đô nhân trì mạch thận gia kha.

Chú giải : Câu 1 và 2 nói : *Mạch tạng tâm trì* là những chứng tiểu tiện đi luôn, chứng kinh giật, chứng nôn ọc, chứng đau nhức.

Câu 3 và 4 nói : *Mạnh tạng can trì* là 7 chứng sán khí, mọi chứng tích tụ.

Câu 5 và 6 nói : *Mạch tạng tỳ trì* là những chứng có khí lạnh, chứng sôi bụng, chứng đi cầu.

Câu 7 và 8 nói : *Mạch tạng phế trì* là những chứng đoản khí, hàn đàm, ăn uống khó tiêu.

Câu 9, 10, 11 và 12 nói : *Mạch tạng thận trì* là những chứng : hoạt tinh, đi đái nhiều, 2 chân hay đầu gối đau nhức, chứng chiêm bao lội sông nước.

Mười hai câu thơ dưới đây nói về mạch sác :

Tâm gia sác mạch chủ cuồng ngôn,
Khẩu thiệt sinh sang tiểu tiện nan
Đầu vân, mục huyễn, phong nhiệt thịnh,
Chỉ nhân mạch sác kiến ư can.
Tỳ sác trung châu đao thị ngọa
Vị khiên khẩu xú cập ngân truyên
Phế kinh mạnh sác thường tiêu nhiệt

Khái thồ đờm tinh đại-tiện nan
Thủy khát âm tiêu tướng-hoả vượng
Hung bế di biện cánh tương xâm.
Chỉ nhân thận mạch lai sác chí,
Nữ tử phùng chi thành thai thần.

Chú giải : Câu 1 và 2 nói : *mạch tạng tâm sác* là những chứng nói cuồng, miệng lưỡi lở, tiện-tiện khó.

Câu 3 và 4 nói : *Mạch tạng can « sác »* là những chứng váng đầu hay mờ mắt vì phong nhiệt.

Câu 5 và 6 nói *Mạch tạng tỳ « sác »* là những chứng trong bụng lạnh, chứng hay nằm, chứng phiên vị, chứng hôi mồm, chứng chân răng chảy máu.

Câu 7 và 8 nói : *Mạch tạng phế « sác »* là những chứng thượng tiêu nóng, đại tiện khó, ho thồ đàm ra tanh.

Câu 9, 10, 11 và 12 nói : *Mạch tạng thận « sác »* là những chứng tướng hỏa vượng, chứng khát, tiều tiện vít và són ra, đàn bà mạch tạng thận « sác » là có thai.

NÓI VỀ 7 MẠCH Ở NGOÀI BIỂU

1.— *Mạch phù* là ấn mạnh thời không thấy mà nâng tay lên mới thấy.

Mạch bộ thốn phù là cảm phong tà mà đau về nhiệt.

Mạch bộ quan phù là khi của tỳ vị yếu mà bụng đầy.

Mạch bộ xích phù là phong tà vào tạng, tạng phế và đại-tràng.

2.— *Mạch hống* là ở trong mạch như không có mà hai bên lại có.

— Mạch bộ thốn mà hống là tích huyết, lục huyết, thổ huyết.

— Mạch bộ quan thấy hống là tràng vị có nhọt lở hay máu đặc hay là đại-tiện ra huyết.

— Mạch bộ xích thấy hống là tạng thận yếu, tiểu tiện đi ra huyết.

3.— *Mạch hoạt* là đi luồn luột đi như xâu hạt trai mà có lực.

— Mạch bộ thốn thấy hoạt là thổ ngược lên, là nhiều đàm.

— Mạch bộ quan thấy hoạt là dạ dày nóng, không muốn ăn, ăn vào lại nôn.

— Mạch bộ xích thấy hoạt là đái rắt, hay đi đái đỏ mà chỗ đi đái đau buốt.

4.— *Mạch « thực »* là mạch thấy chắc nịch ở đầu ngón tay.

— Mạch bộ thốn mà thực là ngực và cách-mô khô ráo.

— Mạch bộ quan thấy thực là trung-tiêu và tràng-vị đau xói lên.

— Mạch bộ xích thấy thực là bụng đầy, đái rất mà đau.

5.— *Mạch « huyền »* là mới đặt tay mà mạch hồng lên như cái dây ở cung nỏ.

— Mạch bộ thốn huyền là nhức đầu, trong bụng đau dữ dội.

— Mạch bộ quan huyền là dạ-dày lạnh mà đau bụng.

— Mạch bộ xích huyền là đau ruột và dưới rốn đau co vào.

6 — *Mạch « khẩn »* là mạch như người kéo dây hay cởi nút dây.

— Mạch bộ thốn khẩn là phong tà đi trên đầu mắt mà đau.

— Mạch bộ quan khẩn là đau ở ngực hay cách-mô.

— Mạch bộ xích khẩn là dưới rốn đau và đầy.

7.— *Mạch « hồng »* như nước chảy cuồn cuộn, ấn tay xuống hay nâng tay lên đều thấy đại.

— Mạch bộ thốn hồng là ở thượng-tiêu hay ngực có nhiệt.

— Mạch bộ quan hồng là dạ-dày nóng, nôn ọc hay là phản vị.

— Mạch bộ xích hồng là hạ-bộ có nhiệt, đại-tiện khó, hay là đi cầu ra huyết.

TÁM MẠCH THUỘC VỀ TRONG LÝ :

1.– Mạch « vi » là tựa có tựa không.

— Mạch bộ thốn vi là khí ở vinh không đủ mà chân huyết thiếu.

— Mạch bộ quan vi là tỳ vị yếu, khí kết lại hay là đau bụng.

— Mạch bộ xích vi là dưới rốn có đình tích, người lạnh, bụng dưới đau ngăn ngắt.

2.— Mạch « trầm » là ấn xuống thời hữu dư mà nâng tay lên thời không thấy.

— Mạch bộ thốn trầm là trong ngục có đàm.

— Mạch bộ quan trầm là dưới ngực có khí lạnh đầy ở trong hay là bỉ mà đau.

— Mạch bộ xích trầm là lưng và gót chân nặng nề hay đau nhức, tiểu tiện đi luôn.

3.— Mạch « tri » là một lần thở ra một lần hút vào mà mạch có 3 lần bồng lên dẹp xuống :

— Mạch bộ thốn tri là trên ngực hàn.

— Mạch bộ quan tri là dạ-dày lạnh, bụng đau hay chân tay lạnh.

— Mạch bộ xích tri là lưng và gót chân đau mỏi, hạ-tiêu lạnh.

4.— *Mạch « hoãn »* là người chẩn mạch thở ra hút vào một lần mà mạch của bệnh nhân chỉ lên xuống từ từ.

— Mạch bộ thốn hoãn là phong tà công trở lên, gân ở cổ đau cứng ra.

— Mạch bộ quan hoãn là tỳ vị khí kết lại, đau bụng hay đầy bụng.

— Mạch bộ xích hoãn là có tích tụ, tạng thận yếu mà hạ tiêu lạnh.

5.— *Mạch « sắc »* là đi gần lại như thể cạo tinh tre.

— Mạch bộ thốn mà sắc là khí huyết đều kém.

— Mạch bộ quan sắc là huyết của tạng can không đủ, hay là huyết tản đi.

— Mạch bộ xích sắc là tinh huyết kém, tạng thận yếu, sôi bụng, bụng dưới lạnh, đó là chứng nguy.

6.— *Mạch « phục »* là ấn tay đến xương mới thấy:

— Mạch bộ thốn mà phục là trong ngực có tích tụ.

— Mạch bộ quan phục là trong ruột có đình tích, thường muốn nhăn mặt lại.

— Mạch bộ xích phục là thức ăn cũ không tiêu, chứng trưng-hà hay là tiết tả.

7.— *Mạch « nhu »* là ấn tay nhẹ thời thấy mà ấn mạnh thời tản đi.

— Mạch bộ thốn thấy nhu là đầu choáng váng hay là dễ ra mồ-hôi.

— Mạch bộ quan nhu là ít hơi, tinh thần ly tán.

— Mạch bộ xích nhu là hạ-tiêu hư hàn đi cầu và sợ rét.

8.— *Mạch « nhược »* là trầm mà vi, nâng tay lên thời không thấy.

— Mạch bộ thốn nhược là dương khí suy bại.

— Mạch bộ quan nhược là khí hư yếu hay suyễn súc.

— Mạch bộ xích nhược là khí âm kết lại, khí dương kém, sốt nóng tận xương. Có sách nói : bộ xích nhược thời huyết kém, hạ tiêu yếu quá, xương thịt đau nhức.

CÓ BỆNH
NÓI VỀ 9 MẠCH (CỬU « ĐẠO »)

1 — *Mạch trường*, cả ba bộ đi đều lưu lợi qua cả cả bản vị (vị chí của bộ mình) mạch ấy chủ về chứng dương độc, chứng tam tiêu có nhiệt.

2.— Mạch « *xúc* » mạch đi nhanh mà cấp bách là bệnh khí trệ.

3.— *Mạch « đoản »*, mạch đi không hết địa vị của bản bộ, chủ về chứng đoản-khí, chứng ủng trệ, chứng uất mà không được thư thái.

4.— Mạch « *kết* », mạch trì hoãn mà có lúc ngừng lại, chủ về chứng tích tụ, chứng đầy hơi, chứng đau về khí.

5.— Mạch « *hư* », mạch trì, đại, nhuyễn mà vô lực, chủ về chứng kém chân huyết, chứng hư yếu.

6.— **Mạch « *đại* », mạch đi mà không thấy trở lại, chủ về chứng khí báo.**

7.— Mạch « *lao* » là mạch huyền lại trầm mà thực, chủ về chứng đầy chướng mà bệnh gấp.

8.— Mạch « *động* » như mặt trống đánh bùng lên, chủ về chứng hư lao (yếu vì khó nhọc), chứng huyết băng, huyết ly.

9.— Mạch « *tế* » mạch nhỏ như sợi dây, chủ về bệnh thiếu chân khí.

Chú giải : Bản chữ Hán mỗi mạch có một câu 7 chữ, nhưng vì còn có chữ chua là chủ về bệnh gì nên tôi dịch cả ra văn xuôi, chữ « đại » này khác với chữ đại là lớn, chữ « tế » còn nhỏ hơn vi.

NÓI VỀ BẢY « TUYỆT-MẠCH » (thất tuyệt)

1.— Mạch *thước trác* : mạch đi như chim mổ liền liền năm ba hột rồi lại ngừng, thế là tạng can tuyệt.

2.— Mạch *ngư tường* : mạch đi như con cá bơi lúc thấy lúc không, đuôi mạnh hơn đầu, đó là tạng tâm tuyệt. (đầu là mé ngoài tay, đuôi là mé trong).

3.— Mạch *ốc lậu* : mạch đi như nước trên mái nhà thỉnh thoảng mới nhỏ xuống, đó là dạ-dày tuyệt.

4.— Mạch *hà du* : mạch có lúc nhảy lên ở bì phu rồi lại thôi như con tôm ngoe ngoảy, đó là đại-tràng tuyệt.

5.— Mạch *đàn thạch:* ấn mạnh đến gân cốt mới thấy bồng lên thật đám chắc rồi lại tản đi, như thế ngón tay đặt vào hòn đá, đó là tạng thận tuyệt.

6.— Mạch *tháp chỉ*: mạch lúc đi chậm lúc đi nhanh, rối loạn không thứ tự, như cởi nút dây, đó là tạng tỳ tuyệt.

7.— Mạch *hu phí* : mạch bồng lên mà không trở lại như thể nước sôi, đó là mạch phế tuyệt.

Ngoài ra, nếu bộ thốn có mạch mà bộ xích không, hay là bộ xích có mạch mà bộ thốn không, và đại mạch (như, đã kể ở mục cửu đạo) đều là chết. Mạch kết, mạch xúc, mạch đại, ba thứ mạch ấy đều động lên mà ngừng lại, thời mạch kết, mạch xúc có thể sống, còn mạch đại là mạch đi mà không trở lại là chết.

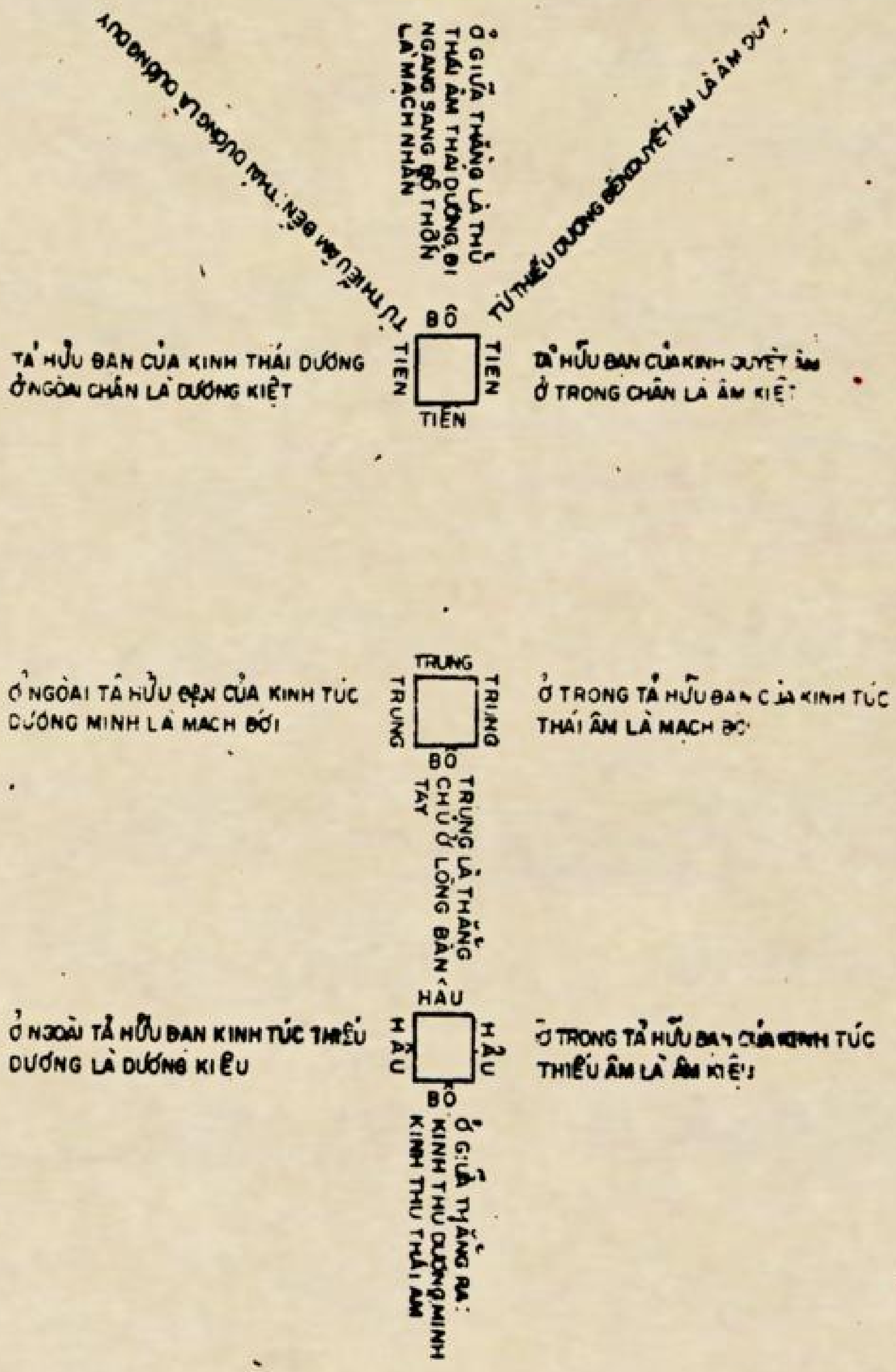
Chú giải : Bảy tuyệt mạch đều có bảy câu thơ, nhưng cũng như mục cửu đạo ở trên, vì có chữ chua của soạn giả nên cũng dịch ra văn xuôi.

Phụ **thêm mạch hư tổn.**

Như trên đã nói thời nhất tức tứ hay ngũ chí là bình thường, nếu tam chí là trì, lục chí là sác, nhị chí là tổn, nhất chí là bại.

Tóm lại, nhanh quá là ngũ chí hay lục chí cũng là tận số !

HÌNH ĐỒ CỬU ĐẠO VỀ TAY TRÁI (I)



HÌNH SỐ 9

GHI CHÚ: TRONG NGOÀI tay phải trái lại

Bàn về mạch hữu lực hay vô lực.

Đặt tay nghe thấy phù mà ấn tay vừa cũng không thấy khác là hữu lực nghĩa là đặt tay nhẹ thấy đại, mà ấn tay vừa cũng đại. Nếu ấn tay vừa mà lại thấy tiểu là vô lực như vậy là xem từ trên xuống.

Ấn tay mạnh thấy trầm, mà nâng tay lên vừa phải cũng giữ nguyên hình, nghĩa là ấn tay mạnh thấy đại mà ấn tay vừa cũng đại Nếu ấn tay vừa lại thấy tiểu là vô lực, như vậy là xem từ dưới ngón tay trở lên

Bàn về mạch nhân-nghinh và khí-khẩu:

Mạch tay trái là tâm, tiểu-tràng, can, đảm, thận, bàng-quang, nhưng *trước bộ quan tay trái một phân là mạch nhân-nghinh*, là địa vị của can và đảm, để đón xem cảm ta khí gì về lục dâm. Cùng lúc làm lúc nghỉ thất thường hay là cảm mạo khí bất chính của thời tiết, nếu mạch thấy khẩn là thương-hàn, đều là chứng ngoại cảm hữu dư.

Mạch tay phải là phế, đại-tràng, tỳ-vị, mệnh-môn và tam tiêu. Nhưng *trước bộ quan tay phải một phân là khí khẩu* là địa vị của tỳ-vị, để đón xem thu thương về thất tình như thế nào, hoặc chứng phòng lao, chứng khó nhọc hay ăn uống thiếu tiết độ, nếu mạch khí khẩu thấy khẩn mà thịnh là thương thực, đều là chứng nội thương bất túc.

Phép xem mạch của trai, gái, già, trẻ, béo, hay gầy.

Mạch của người già nếu hoãn (thong thả) và nhược

(yếu) nếu quá vượng là có bệnh, nhưng vượng mà không táo cấp thời lại là thọ. Nếu mạch đi táo cấp mà vội, có ngoài biểu mà không có ở trong lý, thế là khí dương trơ vơ (cô dương) mà sắp chết.

Người béo mạch nên trầm tế, người gầy mạch nên trường mà phù, trẻ em mạch nên tật (vội), người già mạch nên nhu.

Con trai trước bộ quan mạch nên đầy đủ. Con gái mạch xích nên phù và hồng, người ít tuổi mà khoẻ mạnh thì mạch nên đầy đủ, nếu mạch yếu là có bệnh. Lại theo thứ tự bốn mùa, mùa xuân mạch huyền, mùa hạ mạch hồng, mùa thu mạch mao, mùa đông mạch thạch mà hòa bình là có vị-khí mà vô bệnh, nếu phù, tán, trầm mà sắc là kém tuổi thọ.

Chú giải : Đoạn trên cũng là mấy câu thơ mà dịch ra văn xuôi, còn danh từ mạch đã định ở trên.

Phép xem mạch đại, tiểu, trường, đoản để phân biệt thuận nghịch

Chẩn-mạch nên coi bệnh-nhân hình thể lớn nhỏ, cao thấp và tính khí hòa hoãn hay cấp bách để so với mạch, nếu tương ứng là thuận.

Sách *Thiên-Kim-Quyết* có nói : « người nhỏ mà mạch « đại », người béo mà mạch « thực », người vất vả mà mạch « hư », tính người cấp bách mà mạch lại « hoãn », tính người hòa hoãn mà mạch lại « táo cấp », người lớn mà mạch « tế », người gầy mà mạch « đại » đều là mạch nghịch mà khó chữa, trái với thế thời là thuận mà dễ

chữa. » Đàn bà mạch nên « nhu nhược », nếu đại là xấu ; trẻ em 4, 5 tuổi mà mạch thất bát chí là hợp.

Phân biệt về các mạch giống nhau

Mạch *hồng* và mạch *hư* đều là phù nhưng hữu lực là hồng mà vô lực là hư.

Mạch *trầm* và *phục* đều là trầm, nhưng mạch trầm là ấn tay mạnh mới thấy, còn mạch phục ấn mạnh cũng không thấy.

Mạch *sác* và mạch *khẩn* đều là cấp, nhưng sác là lục chí còn khẩn như thắt nút dây mà gấp.

Mạch *trì* và mạch *hoãn* đều là mạn, nhưng hoãn chậm vừa mà trì chậm hơn.

Mạch *thực* và *lao* đều thêm huyền, nhưng thực là ấn tay nhẹ, ấn tay vừa hay nặng đều như vậy, còn lao là ấn mạnh mới thấy.

Mạch *hồng* và *thực* đều là hữu lực, nhưng hồng là ấn tay mạnh lại yếu đi, còn thực thì ấn tay mạnh mà mạch vẫn mạnh.

Mạch *cách* và *lao* đều là đại mà huyền, nhưng cách là ấn tay nhẹ đã thấy, còn lao thì ấn tay mạnh mới thấy.

— Mạch *nhu* và *nhược* đều là tế mà tiểu, nhưng mạch nhu thì phù mà mạch nhược thì trầm.

Mạch *đoản* và *động* đều là không có đầu không có đuôi, nhưng đoản là ấn mạnh mà trì trệ, còn động là dương-mạch thêm sác mà hoạt.

Mạch *tế* và *vi* đều là vô lực, nhưng tế thì mạch đi phân minh, còn vi thời tựa có tựa không.

Mạch *xúc, kết sắc, đại* đều là ngừng lại, nhưng đương đi vội mà ngừng lại là xúc, đương đi thong thả mà ngừng là kết, đi lại trì trệ tựa ngừng mà không phải ngừng là sắc, đương đi mà không trở lại mà có nhất định là đại.

Các lời bàn

Nội-kinh nói : « Khí ở mạch hữu dư mà hình ở ngoài bất túc là sống ». Lại nói : « Bệnh nhân đã gầy hết thịt (nhục thoát) thời 9 bộ mạch tuy đều cũng chết » thế là vừa trọng về mạch vừa trọng về hình thể, hai bên có trái nhau.

Là vì khí của mạch hữu dư mà trong lý không có đại bệnh thời hình dù bất túc nhưng chưa đến nỗi chết. Còn như bệnh nhân đã hết thịt rồi phải có đại bệnh, dù 9 bộ mạch tựa như hòa hoãn nhưng sút hết thịt là tạng tỳ tuyệt, thời lấy lẽ gì mà không chết.

Mạch bộ xích cũng như cây có rễ. Họ Vương có nói : « Bộ thốn, bộ quan dù không có, nhưng bộ xích chưa tuyệt thời chưa đến nỗi chết ». Nội-kinh nói : « Mọi mạch phù mà không có căn bản đều chết », là nói có biểu không có lý, chỉ có khí dương trở vô thời không sống được.

Hai bộ « xích » thuộc về tạng thận, ấn tay mạnh mà hai bộ xích đều không có căn bản là thận thủy tuyệt, cho nên nói mạch quí ở chỗ có thần, nghĩa là ấn tay nặng mà mạch có căn bản.

Mạch thấy « chân tạng » là không chữa được, vì người ta gốc ở vị-khí, nếu mạch của dạ-dày được trung hòa mà có ý du-dương, là có vị-khí, nếu thái quá hay bất cập mà chỉ thấy mạch của tạng ấy là không có vị-khí mà chết.

Mạch *sung-dương* là mạch của dạ-dày, ở trên bàn chân cách chỗ lún xuống gần ống chân 3 tấc. Mạch sung dương không yếu là vị-khí hẵy còn mà bệnh nhân có thể sống được.

Mạch *thái-khê* là mạch của tạng thận.

Nếu mạch *thái-khê* không suy kém thời tạng thận chưa tuyệt, bệnh nhân cũng có thể sống được.

Về chứng dương thực là mạch phải hồng và đại, nhưng một khi đến cực độ thời mạch lại phục mà ẩn lấp. Chứng âm hư là mạch vi và tế, nhưng một khi âm hư quá thời mạch lại táo tật. Họ Tiết có nói : « mọi người chỉ biết mạch sác là nhiệt, không biết trong trầm tế, mà sác lại là hàn lắm, chứng thật âm hàn, mạch thường thất bát chí, là vì sác mà vô lực, ta phải xét về chỗ ấy. »

Cho nên nói : « Mạch sác là nhiệt, sác mà phù là ngoài biểu nhiệt, sác mà trầm là trong lý nhiệt, sác mà hữu lực là thực nhiệt, sác mà vô lực là hư nhiệt. Trầm, tế, sác mà lên trên *ngư-tế*, người ta thường có mạch như thế, nhưng mạch giống nhau mà bệnh khác nhau. Có người hai tay mạch đều lên chỗ ngư-tế, có người một tay mạch lên chỗ ngư-tế là người vô bệnh, thần khí đầy đủ mà mạch như thế là tốt, là thọ mạch. Nếu ngày thường mạch không như thế mà thốt nhiên mạch ra cả chỗ ngư-tế là có bệnh. Sách Nam-Kinh có nói : « ở trước bộ quan là dương động

mạch ở đấy chỉ nên bằng 9/10 với thốn-khẩu, nếu kém quá là bất túc, một khi ra người ngư-tế là thái quá lại là chứng *ngoại quan nội cách* khi âm lấn sang khi dương.

Bài ca về mạch của bệnh nội-nhân

(bệnh từ trong ra)

Hỷ khí thương tâm mạch tất hư,
Tư thương tỳ vị kết trung cư.
Nhân ưu thương phế mạch thường sắc,
Nộ khí thương can mạch tất nhu.
Khủng thương ư thận mạch trầm thị,
Kinh duyên thương đởm mạch tương tù.
Mạch khẩn di bi thương bào-lạc
Thất tình khí khẩn nội nhân chư

Chú giải :

Câu 1 : Mừng hại tạng tâm thời mạch hư.

Câu 2 : Nghĩ hại tỳ vị thời mạch kết.

Câu 3 : Lo hại tạng phế thời mạch sắc

Câu 4 : Giận hại tạng can thời mạch nhu

Câu 5 : Sợ hại tạng thận thời mạch trầm.

Câu 6 : Kinh hại đến mật thời mạch trầm.

Câu 7 : Thương hại đến bào-lạc thời mạch khẩn.

Câu 8 : Như thế là bệnh bởi từ trong ra.

Bài ca về mạch của bệnh ngoại nhân
(bệnh ở ngoài vào)

Thận tất thương-hàn thân bất di
Hư nhân thương-thử thước bào suy
Sắc duyên thương-táo tu quan tế
Phế hoãn thương-thấp yếu trước tỳ,
Phù tất thương-phong can bộ ứng
Nhược nguyên thương-hoả sắc tâm tri
Lục nhân ngoại cảm thương tiêu thẩm
Miễn sử hương hàn tác nhiệt y.

Chú giải :

Câu 1 : Câu này bản chánh viết lầm một chữ, nghĩa là không nói mạch tạng thận thế nào mà lại có hai chữ thân.

Câu 2 : Mạch hư là thương thử về bào-lạc.

Câu 3 : Mạch sắc là cảm về khí ráo (táo).

Câu 4 : Mạch hoãn là tạng phế cảm về thấp khí.

Câu 5 : Mạch phù là tạng can cảm phong khí.

Câu 6 : Mạch nhược là cảm hoả khí ứng về tạng tâm.

Câu 7 và câu 8 : Những câu trên là nói để phân biệt về tà khí lục dâm, cho khỏi lầm về thuốc hàn hay nhiệt.

Mọi chứng bệnh mạch như thế nào là kỵ :

1.— Chứng trúng-phong : Mạch nên phù, trì, kiêng cấp, tật.

2.— Chứng thương hàn sốt nóng : Mạch nên hồng, đại, ky trầm, tế.

3.— Chứng thương-hàn đã ra mồ-hôi : Mạch trầm, tế là sống, phù, đại là chết.

4.— Chứng ho : Mạch nên phù sắc, ky phục và trầm.

5.— Chứng đau bụng trên bụng dưới : Mạch nên trầm, tế, ky phù, đại, huyền, tràng, kiên, thực.

6.— Chứng đầy-chướng : Mạch nên phù, đại, ky hư, tiểu.

7.— Chứng nhức đầu : Mạch nên phù, hoạt, ky sắc, và đoản.

8.— Chứng đi ly : Mạch nên đại, phù, và sác, ky vi, tế.

9.— Chứng suyễn-súc : Mạch nên phù, hoạt, ky sắc.

10.— Ôn bệnh (nóng nhiều không rét) thuộc về thời chứng : Mạch trầm, thực là sống, trầm mà tế, tiểu, là chết. Có sách nói mạch thực cũng chết, nghĩa là chỉ thực không trầm.

11.— Chứng đau bụng và tích-tụ : Mạch kiêu, thực, cấp là sống, mạch nhược là chết.

12.— Chứng điên : Mạch hư thời chữa được.

13.— Chứng cuồng : Mạch nên thực, đại, huyền, trầm, tế.

14.— Chứng nhổ ra huyết : mạch nên trầm, nhược, ky thực, đại.

15.— Chứng đau hắc-loạn : mạch nên phù, đại, kỵ vi, trì.

16.— Chứng nề những nước : mạch nên trầm, hoạt, kỵ vi, tế.

17.— Chứng lục huyết mạch nên trầm, tế, kỵ phù, đại.

18.— Chứng trúng phải ác khí : mạch nên khẩn, tế, kỵ phù, đại.

19.— Chứng bị đứt chém : mạch nên vi, tế, kỵ khẩn sác.

20.— Chứng ăn phải chất độc : mạch nên hồng, đại, kỵ vi, tế.

21.— Chứng tràng-tích đi ra huyết đặc : mạch nên tiểu, trầm, trì, kỵ sác, thực, đại.

22.— Chứng thổ huyết : mạch nên trầm, tiểu, kỵ thực, đại.

23.— Chứng bị thương vì ngã : mạch nên khẩn, cấp, kỵ nhược và tiểu.

24.— Chứng phong tê, chân mỏi yếu : mạch nên hư và nhu kỵ sắc...

25.— Chứng trong ruột có tích-tụ : mạch kỵ hư, nhược.

26.— Chứng thoát huyết : mạch thực là chết.

27.— Chứng sốt nóng : mạch trầm, tế là nguy.

28.— Chứng tiết-tả : mạch đại là nguy.

29.— Chứng bệnh từ trong : mạch hư là nguy.

30.— Chứng bệnh ở ngoài đến, mạch sắc là nguy.

31.— Chứng ung-thư ra huyết đặc mà đi cẩn, mạch hoạt, sắc là nguy.

32.— Chứng đàn bà bạch đái : mạch trì, hoạt, kỵ phù, hồng, cấp tật.

33.— Chứng có thai năm, sáu tháng, mạch nên thực, đại, huyền, khẩn, kỵ trầm, tế, hư, nhược.

34.— Chứng đàn bà tiền-sản : mạch tế, tiểu là nguy.

35.— Chứng đàn bà hư lao (lao mòn) mạch thốn khẩn, đại là nguy.

36.— Chứng sản hậu : mạch nên tiểu, thực, trầm, tế hoạt, vi, kỵ phù, hư, huyền, cấp, thực, đại, lao, khẩn.

37.— Chứng nhức đầu đau mắt : thốt nhiên không trông thấy là chết.

38.— Chứng đại tiện ra huyết : người sốt nóng là chết.

39.— Chứng ho lao gầy mòn : mạch kiên, đại là chết.

40.— Chứng tiêu-khát (khát nhiều đi đái nhiều) mạch sác đại sống, tế, tiểu, phù, đoản là chết.

41.— Bệnh về thủy : mạch hồng, đại thời chữa được, tế tiểu thời chết (không rõ là thủy gì) ?

42.— Chứng chân tay lạnh mà ra mồ-hôi : mạch kiên, cường là sống, hư, nhược là chết.

43.— Chứng vì phong mà tê bì, chân gầy mỏi, mạch hư là sống, kiên, tật, cấp là chết.

44. — Chứng đi cầu lỏng và ra huyết đặc, ăn không tiêu, mạch vi, tiểu là sống, khẩn, cấp là chết.

45. — Chứng khí ngược lên, mà suyễn xúc, mạch hoạt, chân tay ôn là sống, mạch sác, chân tay lạnh là chết.

Chữa bệnh theo về mạch

Các bệnh cho mạch huyền là dương, mà chứng thương hàn lại cho mạch huyền là âm. Các bệnh cho mạch hoãn là yếu, mà chứng thương hàn cho mạch hoãn là hòa.

Hai tay đều không thấy mạch gọi là *song-phục*, một tay không có mạch là *đơn-phục*. Thế là chính khí bị phạm vào.

Trong dương mạch hoặc thấy trầm, tế, nhưng vô lực là *âm phục ở trong dương*, trong âm mạch ở bộ xích mà thấy trầm sác là *dương phục ở trong âm*.

Bộ thốn sác, đại mà hữu lực là *trùng-dương*. Bộ xích trầm tế mà vô lực *trùng-âm*.

Mạch bộ thốn phù mà hữu lực là có hàn tà ngoài biểu, thực thời nên phát hãn, phù mà vô lực là phung tà mà ngoài biểu hư thời nên thực, (hai chữ nên thực không được rõ nghĩa).

Mạch bộ xích trầm mà hữu lục là dương-tà ở trong lý, là thực chứng thời nên hạ, nếu vô lực là âm tà ở trong lý, là hư chứng thời nên ôn.

Mạnh bộ thốn yếu mà vô lực, kỵ thuốc phát hãn và

thuốc cho thổ ra. Mạch bộ xích yếu mà vô lực kiêm thuốc phát hãn và thuốc hạ.

Mạch lúc mới đặt tay thấy bồng lên thật vội mà dẹp xuống lại chậm, gọi là chứng ở trong thực mà ngoài hư. Thấy mạch trầm xuống vội mà bồng lên chậm gọi là chứng ngoại thực trong hư. Bộ xích, bộ thốn đều như thế là hoãn mạch, hoãn thời hoà mà sống.

Uống thuốc ra mồ-hôi hay thuốc hạ rồi mà mạch tĩnh thời sống, vì chính khí đã trở lại, nếu người vẫn nóng mà táo loạn là chết, vì tà khí vẫn thắng. Sau khi uống thuốc ôn mà mạch đi rồi lại *ngừng lại* là chính khí thoát mà không sống được.

Mạch chỉ thấy huyền gọi là *phu phụ* là chứng chết, ấn tay xuống mạch như cởi nút dây là *âm dương lìa nhau thời chết. Âm bệnh thấy dương mạch là sống, dương bệnh thấy âm mạch là chết.*

Tay bên trái và bên phải mạch đều khẩn, thịnh và cấp là *chứng thương hàn bởi thương thực.* Mạch bên trái bên phải khẩn thịnh là *chứng thương hàn vì lao lực.* Mạch bên trái khẩn thịnh mà mạch bên phải bồng, hoạt hay là mạch bộ thốn trầm phục, người nóng ghê rét, nhức đầu âm ỉ, ho đàm phiền muộn, ngực và cạnh-sườn và thân thể đau mỏi là *chứng thương hàn kèm đờm.* Mạch bên trái khẩn, sắc mà mạch bên phải trầm, sác, dưới ngực và cạnh-sườn cùng bụng dưới có chỗ đau là huyết kết, vừa nội thương, vừa ngoại cảm.

Nói về kỳ kinh bát mạch.

1.— *Mạch đốc* : khởi từ da ở hạ-cực và trong xương sống lên đến phong-phủ vào óc, là chỗ dương mạch họp lại, chủ cho con trai (du là mừng).

2.— *Mạch nhâm* : Khởi từ dưới trung-cực, đi lên chân lông (có lẽ là lông ở chỗ kín) đến bụng đi lên huyệt khai-nguyên đến yết-hầu lên vú theo mặt vào mắt. Có dây ra lưỡi, là y nguồn cho im mạch, con gái chủ ở mạch ấy.

3.— *Mạch sung* : Khởi từ khí-nhai là chỗ phát nguyên mạch của dạ-dầy cùng với mạch của kinh túc-dương-minh qua trên rốn lên đến óc.

4 — *Mạch đái* : Khởi từ gân ủy-cân vòng ngang thân người như thể cái dây lưng.

5. — *Mạch dương-kiệu* : Khởi từ ngón chân giữa theo ngoài cổ chân đi lên phượng-chì (trên lông mày) vì đi ở lưng nên gọi là dương.

6.— *Mạch âm-kiệu* : Khởi từ giữa bàn chân đi theo phía trong cổ chân đi lên đến yết-hầu tương giao với mạch sung, vì mạch đi ở bụng nên gọi là âm.

7. — *Mạch dương-duy* : Khởi từ chỗ mọi dương mạch hội họp.

8. — *Mạch âm-duy* : Khởi từ chỗ mọi âm mạch âm dương tương giao, (chữ duy là duy trì với nhau).

Chú giải : Những mạch trên khởi từ đâu đi qua và ngừng lại có những danh-từ về bộ vị của người, phải tra cứu ở hình đồ của thân người nằm ngửa và nằm sấp.

Những bệnh thuộc về kỳ-kinh bát mạch :

1.— *Bệnh bởi mạch dương-duy*, thời khó chịu về nóng lạnh.

2.— *Bệnh bởi mạch âm-duy*, thời khó chịu về đau ở ngực.

3.— *Bệnh bởi mạch dương-kiệu*, thời dương khí gấp mà chạy rông.

4. — *Bệnh bởi mạch âm-kiệu*, thời âm khí gấp mà chạy thẳng.

5. — *Bệnh bởi mạch sung*, thời khí ngược lên mà trong bụng mót đi cầu.

6. — *Bệnh bởi mạch đốc*, thời xương sống ngay ra mà lạnh chân.

7. — *Bệnh bởi mạch nhâm*, thời con trai thành chứng sán khí, con gái thành chứng đới-hạ hay chứng trưng-hà.

8. — *Bệnh bởi mạch đái*, thời bụng đầy chướng mà người lạnh như ở trong nước đi ra.

Hai mạch sung và nhâm là chỗ sinh ra sữa và kinh-nguyệt, con trai con gái khác nhau ở chỗ đó.

Phép chữa theo mạch :

Bên ngoài bộ quan là dương, bên trong bộ quan là âm.

Mạch dương phù thời hay nhức đầu (bộ thốn phù huyền là phong tà ở ngoài biểu, hai bộ thốn, phù, sác, huyền là nhức đầu), nên uống bài *tiểu-sài-hồ thang* (quyển nhật) thêm khương-hoạt bạch-thược (để sống) và mẫu-đơn.

Ấn mạch mà huyền thời hay đau bụng (hai bộ xích trầm mà huyền là phong tà ở ngoài biểu mà bụng đau rã rượi), nên uống bài *lý-trung thang* (quyển nhật) hay bài *phụ-tử-lý trung thang* hay bài *tiểu-kiến-trung thang* (quyển nhật).

Mạch dương mà sác (hai bộ xích phù sác là nhiệt tà ở trong lý, hay là bộ thốn bên trái hồng sác) thời thổ mà nhức đầu nên uống bài *thanh tâm lương huyết thang*(quyển nhật) nếu mạch thịnh thêm nhiều mạch-môn.

Mạch âm mà vi (hai bộ xích mạch trầm mà vi là hàn tà ở trong lý) nên uống bài *phụ-tử-lý-trung thaug* (quyển nhật) hay bài *nhị-truật thang* (quyển nhật) thêm phục-linh phụ-tử, can-khương.

Chứng dương thực thời mặt có phong đỏ (bộ thốn bên trái mạch thuần hồng, hay sác là tạng tâm vượng thời nhiệt, nhiệt thời sinh phong) nên uống bài *thanh-tâm-liên-tử thang* (quyển nhật), hay là bài *lục-vị thang* (quyển huyền-tẫn) thêm liên-nhục, đăng-tâm bội nhiều, mẫu-đơn, hoặc bài *toàn-chân-nhất-khí thang* (quyển khôn-hoá).

Chứng âm vi hay ra mồ-hôi trộm (hai bộ xích mạch trầm, vi, là khí dương không vít được, hàn tà ở trong lý, nước tân dịch tiết ra, cho nên ngủ thì ra mồ hôi mà

thức thì mồ hôi ngừng lại) nên uống bài *thu-hản sinh dương thang* (quyển nhất) hay là bài *sâm-phụ thang* (quyển nhất) thêm ngũ-vị, hay là vị hoàng-kỳ tẩm mật sao 5 chỉ, vị ngũ-vị 15 hột và phụ-tử sắc uống.

Chứng dương thực mạch đại mà hoạt thời lưỡi cứng ra, (hai bộ thốn mạch phù, thực, đại mà hoạt, là tạng tâm nhiệt lắm khí của tạng tâm thông ra đầu lưỡi) nên uống bài *thanh tâm lương huyết thang* (quyển nhất) hay là bài tứ vật thang (quyển khôn-hóa) bỏ xuyên khung gia, liên-nhục, huyền-sâm.

Chứng âm xác là tạng tỳ nóng mà hôi mồm (thai bộ xích trầm sác là tạng tỳ có nhiệt cho nên hôi mồm) nên uống bài *bổ-trung thang* (quyển khôn) thêm hoàng-cầm liên-nhục.

Chứng dương vi mạch phù nhược là tạng tâm hàn (mạch hai bộ xích phù, vi, là khí ở ngoài biểu hư yếu mà hỏa ở tạng tâm kém) nên uống bài *quy-tỳ thang* (quyển khôn hóa) thêm phụ-tử.

Chứng âm-hoạt, thời thức an tích lại mà bệnh bởi tạng tỳ (hai bộ xích trầm, hoạt là hàn-tà ở trong lý chủ về đi cầu mà tạng tỳ yếu) nên uống bài *tam-bạch thang* (quyển khôn-hóa) thêm phụ-tử, phá-cố, thơ-ty, hay là bài *bát-vị* (quyển huyền tần) bỏ mẫu-đơn, thêm phá-cố, thơ-ty, lấy hoài-sơn mấu hồ làm hoàn.

Mạch ngũ tạng hiện ra ba bộ

Nói về tạng tâm :

Ba bộ mạch đều xác là mạch tạng tâm nóng, trên lưỡi mọc mụn lở mà môi nứt ra, nên uống bài *thanh-tâm liên-tử thang* (quyển nhật). Miệng lưỡi mọc mụn nên uống bài toàn-châu nhất-khí thang, bội nhiều mạch môn, thêm liên nhục, hay là bài lục-vị thêm ngưu-tất, ngũ-vị, liên-nhục, mạch-môn.

Chứng nói cuồng, mắt trông thấy quỷ-thần uống nước không biết chán. Tiếng nói bởi tạng tâm, quỷ-thần là loại âm, tạng tâm nhiệt lắm thời phát cuồng nói nhiều mà mắt trông thấy quỷ-thần. Nếu nói cuồng nên uống bài đạo-xích-tán. Chứng tiêu-khát nên uống bài toàn-châu nhất-khí bội nhiều vị mạch-môn hay là bài lục vị thêm mạch-môn, ngũ-vị, ngưu-tất. Nếu thấy quỷ-thần nên uống bài dưỡng-vinh quy-tỳ bỏ viên-chí, thêm hoàng-cầm và hòa thêm thần-sa.

Mạch tạng tâm hồng là khí ở trong huyết không lưu thông cho nên ở ngực thành tiếng hay là trong ngực có tích huyết, khí ngược lên thì thổ, hãm xuống thì đi lỵ, nên uống xuyên-quy 1 lạng, cam-thảo 5 phân, hồng-hoa, tô-mộc đều 1 chỉ, đi lỵ ra huyết nên uống bài *dương-quy thược-dược thang* (quyển nhật) thêm hòe-hoa và cam-khương sao đen, nếu vừa thổ vừa lỵ nên uống bài *bồi-thổ cố-trung thang* (quyển hiệu-phong).

Mạch tạng tâm đi khỏi bộ phận mà ra đến ngư-tế gọi là dật quan, thì bụng phiền đau xương mà mặt đỏ bừng bừng. Nơi bụng phiền mà đau xương, nên uống

bài *bổ tâm lương-huyết thang*, mặt đỏ nên uống bài *mạch-vị địa-hoàng thang* (quyền nhất) bội thục địa.

Mạch tạng tâm thực mà đại là tạng tâm nhiệt mà sinh phong, cho nên mặt đỏ mà trong người có phong, vì phong nhiệt cho nên ráo, nên uống bài lục-vị (quyền huyền-tần) bội nhiều sinh-địa và mẫu đơn.

Mạch tạng tâm hư là hư hàn, mà nóng lạnh, nên uống bài dương-vinh quy-tỳ thang (quyền khôn hóa).

Mạch tạng tâm cấp (sác quá) thì đau ở tiểu tràng mà đại tiểu tiện không thông (vì tạng tâm thông với tiểu-tràng) nên uống bài *tiểu-kiên-trung thang* thêm trầm-hương, ô-dược. Nếu đau gấp mà đại tiểu tiện không thông, nên uống bài *ngũ-linh đán thang* (quyền nhất) thêm mộc-thông, chỉ sác, binh-lang và một chút đại-hoàng.

Mạch tạng tâm thực, đại mà hoạt là có thực-tà, thủy không chế được hỏa, nhiệt cực sinh ra phong, nên thường kinh sợ mà lưỡi không được hoạt, tiếng nói khó, nên uống bài *thanh-tâm liên-tử thang* (quyền nhất) hay là bài *lục-vị* (quyền huyền-tần) bội mẫu-đơn, thêm liên nhục.

Mạch tạng tâm hoạt thời dù nhiệt nhưng vô bệnh. nên uống bài *tứ-vật thang* (quyền khôn-hóa) thêm liên-nhục, đăng-tâm.

Mạch tạng tâm sắc mà vô lực, thời bệnh không nói nhiều, nên uống bài *quy tỳ thang* (quyền khôn-hóa) bỏ mộc-hương.

Mạch tạng tâm trầm, khẩn, là trong tạng tâm lạnh

mà đau nên uống bài *quy-tỳ thang* thêm quế và uống sen với bài *ngũ-linh tán* (quyển nhật) hay là bài *ô-dược trầm-hương hoàn* (quyển nhật).

Mạch tạng tâm huyền, là tà ở tạng can và tạng tâm, hành thủy lại khắc hành hỏa, cho nên thành chứng co quắp hay như thể người đói (tâm huyền) nên uống bài *quy-tỳ thang* thêm mẫu-đơn, bạch-thược.

Nói về tạng can:

Ba bộ đều huyền, (tức là ấn tay nhẹ, ấn tay vừa. và ấn tay mạnh đều huyền) là hữu dư, thời hay đau mắt và đau từ bụng dưới đến chỗ kín, chứng nọ khí đầy ở ngực thường muốn kêu lên, mắt có màng và nhiều nước mắt, nên uống bài *tiêu-dao tán* (quyển nhật) thêm cúc-hoa hay là bài *lục-vị* (quyển huyền-tẩn) thêm quy. thược.

Mạch tạng can nhuyễn và huyền tức là hơi huyền nên uống bài *lục-vị* thêm quế cũng gọi là bài *Thất-vị*.

Mạch tạng can khẩn là gân hơi co lại. nên uống bài *thất-vị* (quyển huyền-tẩn) thêm vị mộc-tặc.

Mạch tạng can phù, đại và thực, là mắt đỏ lại như có vật gì che đi, đó là trong can mộc có hỏa, nên uống bài *tiêu dao-tán* (quyển nhật) thêm hoàng-cầm, hay là bài *long-đởm tả can thang* (quyển nhật).

Mạch tạng can đi quá bộ vị của mình thời mắt mờ, đầu nặng, gân đau, nên uống bài *tiêu dao tán* (quyển nhật) thêm thanh-bì, bội bạch-thược.

Mạch tạng can hồng, là huyết không được thông, thời mắt mờ hay là thổ huyết hay là gân bốn chân tay thượt ra, nên uống bài *lục-vị* (quyền huyền-tần) thêm tảo-nhân để dẫn huyết về tạng can.

Mạch tạng can sắc, là tạng phế hành kim khắc hành mộc mà tạng can không tàng được huyết, cho nên cạnh-sườn đầy lên hay là gân bồng lên, nên uống bài *lục-vị.*

Mạch tạng can hoạt bệnh nhiệt khi lên đầu và mắt, nên uống bài *bát-vị tiêu-giao* (quyền nhất).

Mạch tạng can khẩn, thực, huyền, trầm, đều có thể thành chứng huyền-tích, huyền là trong bụng có hòn mà xoa lại không thấy, tích là đại-tràng tích lại mà đi ra huyết đặc, đều là bệnh ở bụng dưới. Thấy bốn mạch như vậy, nên uống bài *tiểu kiên trung thang*, (quyền nhất).

Mạch tạng can vi, nhược, phù, tán thời mắt mờ trông hoa ra, nên uống bài *định-tâm thang* (quyền nhất) sau với bài *bát-vị hoàn* (quyền huyền-tần).

Mạch tạng can phù lầm, là gân yếu mà người vô lực, chứng ấy là phế kim khắc can mộc, nên uống bài *tiêu-giao tán*, nếu bụng đầy nên uống bài *gia vị bồi-thổ cố-trung thang.*

Nói về tạng thận :

Mạch tạng thận ấn tay nhẹ, ấn tay vừa và ấn tay mạnh đều thấy trì là hàn. Bì phu khô xin, lông tóc không mềm nhuận nên uống bài quế-phụ lý trung thang (quyền nhất).

Mạch tạng thận tán, thời khí ở ngang lưng trệ mà đi đái nhiều, nên uống bài bát vị hoàn. (quyển huyền-tẫn).

Mạch tạng thận thực và hoạt, thời thành chứng đái rắt mà đau, đó là tâm hỏa lấn thận thủy, nên uống bài *bát-chính thang* (quyển nhất).

Mạch tạng thận « thực đại » là bàng quang nóng, tiểu-tiện khó đi, nên uống bài *bát-vị tiêu-giao* (quyển nhất) nếu không có công hiệu, thì uống bài *lục-vị thang* (quyển huyền-tẫn).

Mạch tạng thận hoạt là có phong thấp, thời ngang lưng và cạnh-sườn nặng, nếu trầm, khẩn là phong thấp mà trì thời thêm đau, hoạt mà huyền nên uống bài *trừ-thấp thang* (quyển nhất), nếu trầm, khẩn là hàn, nên uống bài *phụ-tử lý-trung thang*.

Riêng *mạch tạng thận trầm nhu mà hoạt là vô bệnh*.

Mạch tạng thận « phù-khẩn » là có phong khí của tạng thận thông lên đầu, cho nên tai điếc, nên uống bài *lục-vị* thêm xương hồ.

Nói về tạng phế :

Ấn tay nhẹ hay vừa phải hay mạnh mà *mạch đều phù* là có phong hàn, nước mũi ra nhiều, nên uống bài *sâm-tô ẩm* (quyển nhất).

Mạch tạng phế phù mà kiêm thực, nghẹt mũi, cuống họng ráo, đại-tiện khó, như thế là chứng dương kết, nên uống bài *sài-hồ thang* (quyển nhất).

Mạch tạng phế thực-đại thêm hoạt, thời hay có nước mắt và nhổ ra đàm, lông khô xỉn nên uống bài *cam-cát thang* (quyển nhật), thêm tang-bạch-bì, mạch-môn, hoàng-cầm.

Mạch tạng phế trầm, khẩn mà hoạt, là có chứng ho vì phong hàn và trong ngực đầy hơi, khí tiết ra mà sôi bụng, nên uống bài lục-quân-tử thang thêm xương-truật (quyển khôn-hóa).

Mạch tạng phế vi, phù mà tán: dù có bệnh không chữa cũng khỏi, *nếu huyền* là trong ruột lạnh kết lại, *nếu hồng* là đau bụng dữ dội, *nếu trầm tế mà hoạt* là chứng nóng tận xương, da lông đều xỉn mà vừa nóng vừa lạnh.

Mạch tạng phế phù, sác mà đoản, nay lại trầm tế mà hoạt, là nóng ở trong lạnh ở ngoài, ở trong thời nóng tận xương, ở ngoài thời bì mao đều xỉn mà vừa nóng vừa lạnh. Vậy trầm tế mà hoạt sác, nóng ở trong đến tận xương nên uống bài *tứ-vật thang* (quyển khôn-hóa) thêm địa-cốt-bì, nếu trầm tế mà không sác, nên uống bài *tứ-quân* thêm hoàng-kỳ, hoàng-cầm.

Nói về tạng tỳ:

Ông Vương-Thúc-Hoà nói: « mạch hoãn là tạng tỳ nóng, hôi mồm hay phiên, vị, hay ọc ngược lên. Nhưng đã hoãn là âm-mạch, là hàn, nay lại cho là nhiệt là vì mạch hoãn là mạch của tỳ-thổ, hành thổ chế được hành thủy, hành thổ suy thời hỏa bốc lên, vì thế mà tạng tỳ nóng. đã nóng thời miệng hôi, hư nhiệt ở trên mà thành chứng phiên vị hay là thổ ngược », theo ý tôi nếu thêm sác nên uống bài *tứ-quân* (quyển khôn-hóa) thêm thục-địa

hoàng-cầm, nếu sơ án, trung án, trọng án đều hoãn nên uống bài *sâm-phụ-thang* (quyển nhất) hay bài *truật-phụ-thang* (quyển nhất) hay bài *phụ-tử-lý-trung thang* (quyển nhất) mà không chấp nệ về câu của Ông Vương-Thúc-Hòa.

Tỳ và vị tương giao với nhau, nếu dạ-dày nóng thì lợi sưng hay chân răng trơ ra, nóng ở cơ-nhục thời hỏa lấn vào địa vị, tỳ thổ mà thường khi nóng lạnh và kém sức, cũng nên dùng bài thuốc trên.

Mạch tạng tỳ thực mà phù, là trong tỳ thổ có hỏa, hỏa tiêu mọi thức ăn mà tỳ vị không hư dù uống nước nhiều mà vẫn khát, ăn nhiều mà vẫn đói, nên uống bài *tứ-vật* (quyển khôn hóa) nhiệt nhiều thêm hoàng-cầm hay là bài *bổ-trung-thang* (quyển khôn-hóa) thêm hoàng-cầm, cát-căn

Mạch tạng tỳ chỉ thấy hoạt, là tạng tỳ nóng mà sang dạ dày, cho nên hơi thở ra ồ ồ, nên uống bài *thanh-tỳ ẩm* (quyển nhất).

Mạch tạng tỳ sắc, là ăn nhiều hay là ăn được mà không sinh cơ-nhục, nên uống bài *bồi-thổ cố-trung phương* (quyển biệu-phỏng) thêm mạch-môn.

Mạch tạng tỳ vi và phù, là nhiệt ở kinh khác lấn *vào*, dù nóng cũng không lâu hay là trở đi trở lại, nên uống bài *tứ-quân* thang (quyển khôn-hóa) thêm sài-hồ.

Mạch tạng tỳ khẩn, là can mộc khắc tỳ thổ mà can mộc lại không có gì nuôi dưỡng, gân co quắp hay là ọc ngược lên, nếu đau thời nên uống bài *bồi-thổ cố-trung phương* thêm quy, thược, đau mà gân co quắp thêm câu-đằng, mộc-qua, muốn thổ không thổ thêm ngưu-tất, trần-bì, ngũ-vị.

Mạch tạng tỳ thấy huyền, cũng là can mộc khắc tỳ thổ, tỳ thổ yếu thời không vận hóa được thức ăn, nên uống bài *tứ-quân thang* (quyển khôn-hóa) thêm bạch-thược, trần-bì.

Mạch tạng tỳ đại và thực, là trong tỳ thổ có hỏa, hỏa bốc lên tạng tâm, cho nên đau ngực (về chứng mạch tạng tỳ thực đại mà đau ở ngực (tâm thống) ít có người biết). Nếu có tà khí, nên tả hoả ở tạng tỳ thời chứng tâm thống tự khỏi, nên uống bài *thanh kỳ ẩm* (quyền nhất) bội nhiều liên-nhục.

Mạch tạng tỳ rản sang cả bộ khác gọi là mạch « dật-quan » nhất là rản sang bộ thốn, thời miệng chảy dãi nhiều, nên uống bài *tiêu-giao tán* (quyền nhất) bội nhiều bạc-hà và thêm 3 nhát gừng.

Chú giải của dịch giả :

Về mục mạch ngũ tạng hiện ra các bộ là soạn giả nên những câu ca hoặc 7 chữ hoặc 5 chữ ở bộ mạch của ông Vương-Thúc-Hoà mà chú giải ở dưới, lại thêm chứng nào nên dùng bài thuốc nào. Vậy tôi hợp ý nghĩa của những câu ca và lời chú giải của soạn giả làm một cho được dễ hiểu hơn.

Nói về 7 mạch ở ngoài biểu

(nên tham khảo với mục thất biểu ở trên)

Bẩy mạch dưới đây đều là dương mà chủ ở ngoài biểu nên gọi là « thất-biểu ».

1.— *Mạch phù* : nâng tay lên thì mạch hữu dư mà ấn

tay xuống lại bất túc, thế là trong tạng lạnh mà trong vinh huyết lại nóng, (âm bất túc mà dương hữu dư).

Mạch bộ thốn phù là trúng phong, nhức đầu và nóng. Mạch bộ quan phù là đầy bụng mà tỳ vị yếu. Mạch bộ xích phù là phong vào tạng phế mà đại tràng khô ráo.

2.— *Mạch hống* chung quanh có mà ở giữa như không là chứng đái rắt, chứng khí vào đại-tràng hay là chứng phong vào tiểu-tràng, thời đái rắt và đau. Hơn nữa *bộ thốn hống* là trong người có tích huyết. *Bộ quan hống* là trong ruột có ung nhọt. *Bộ xích hống* là tạng thận yếu, tiểu-tiện sớt ra hay là ra huyết nên uống bài *tứ-linh* (quyển nhật).

3.— *Mạch hoạt*: mạch đi như chuỗi hột trai, ấn mạnh thời dẹp xuống, bốn chân tay mỏi mệt mà ống chân đau nhức, tiểu-tiện đỏ mà xẻn, nên uống bài *tứ-vật* (quyển khôn-hoá) thêm chỉ-xác, đại-hoàng. Hơn nữa bộ thốn mạch hoạt thời hay ọc ngược lên, nên uống bài *sinh-khương bán-hạ thang* (quyển nhật). *Bộ quan mạch hoạt* thời dạ-dày lạnh không ăn được, mùa xuân mùa hạ nên uống bài *Bình-vị* tán, mùa thu mùa đông nên uống bài *Lý-trung-thang* (quyển nhật) nếu có tà ở ngoài biểu nên uống bài *tiểu-sài-hồ-thang* (quyển nhật) thêm quan-quế. Mạch bộ xích hoạt là ở rốn nhiều nước óc ách, nên uống bài *phụ-tử tứ-nghịch thang* (quyển nhật).

4.— *Mạch thực*: đặt ngón tay thấy lên xuống không ngừng mà dư lực để nâng ngón tay lên, chữ thực nghĩa là chắc nịch, mạch thấy thực là tỳ vị có nóng, âm của tạng tỳ thụ thương, nên không ăn được, tay chân mỏi mệt, nên uống bài *ngũ-vị dị-công* (quyển khôn) gia hoàng-cầm.

Mạch bộ thốn bên trái và bên phải thấy thực đều là nóng ở ngực, nên uống bài *lương-cách tán* (quyển nhật).

Mạch bộ quan bên trái thấy thực là trung-tiêu có phong nhiệt, mà đau bụng dữ dội, nên uống bài *tứ-vật* (quyển khôn-hoá) thêm mẫu-đơn, long-đảm-thảo hay là bài *tiểu-sài-hồ* (quyển nhật).

Mạch bộ quan bên phải thấy thực là dạ-dày có hư nhiệt mà cũng đau dữ dội, nên uống bài *bồi-thổ cố-trung* (quyển hiệu-phỏng) thêm bạch-thược.

Mạch bộ xích bên phải thấy « thực » là có thực-hỏa mà thành chứng đầy bụng, nên uống bài *lục-vị* (quyển huyền tần), nếu tiền-tiện đi nhiều thêm vị ích-trí.

Chú giải của dịch giả : Mạch bộ xích trên đây theo câu ca của Vương-Thúc-Hòa không phân biệt bên phải bên trái, chỉ nói bộ quan mạch « thực » thì đầy bụng, tiền-tiện đi luôn. Còn lời chua của Lê tiên-sinh phân ra mạch bên trái thực có nói mạch xích bên trái vẫn trầm là thủy mà lại thực là khách mạch thực hỏa, thủy mới chế được hỏa mà chữa bằng phụ-tử, càn-khương thời không được rõ nghĩa, vì chế là dẹp đi mà lại dẹp hỏa bằng khương và phụ thì không có lẽ, hoặc giả bản in khắc lầm. Còn mạch bên phải nghĩa đã rõ.

5.— *Mạch « huyền »* : huyền là ấn ngón tay xuống tựa như bất túc mà nâng ngón tay lên tựa như hữu dư, trạng thái như dây đàn gẩy mà có ý vội.

Huyền là dương mạch, mạch huyền là ngũ tạng đều thụ thương vì tỳ thổ bị can mộc khắc, phần nhiều là chứng tay chân đau nhức lông da khô sỉn.

Mạch bộ thốn bên phải « huyền và khẩn » là trong bụng đau gấp mà đau dắt dây, nên uống bài *tiểu-sài-hồ* hay bài *tiểu-kiến trung thang* (đều ở quyển nhật).

(Không nói bộ thốn bên trái).

Mạch bộ quan bên trái mà huyền là hàn ở dạ-dầy nên uống bài *tiêu-giao* thêm mẫu-đơn, quế-bì (quyền nhật).

(bộ này không nói bên phải).

Mạch bộ xích bên trái vẫn là trầm, nay mạch lại huyền, là có thủy đình ở đan điền (dưới rốn), nên uống bài *ngũ-linh tán* (quyền nhật).

Mạch bộ xích bên phải mà huyền cũng là nước đình ở đan-điền, nên uống bài *truật-phụ thang* (quyền nhật).

6 — *Mạch « khẩn » :* đặt ngón tay mạnh thấy hữu dư mà nâng ngón tay lên thì rất vội, tức là sác mà thêm huyền, đó là tam-dương hợp bệnh (thái-dương, thiếu-dương và dương-minh) phần nhiều là chứng phong nhiệt thốt nhiên nói cuồng nhảm.

Mạch bộ thốn bên trái thấy khẩn chủ về nhức đầu, vì phong nhiệt, nên uống bài *tiểu-sài-hồ thang* (quyền nhật).

(không nói bên phải).

Mạch bộ quan bên trái và bên phải mà thấy « khẩn » là nhức đầu mạnh, nên uống bài *thược-dược thang* (quyền nhật).

Mạch bộ xích bên trái vẫn là trầm mà lại khẩn, mạch bộ xích bên phải là tướng-hỏa mà lại khẩn, đều là phong

nhiệt ở hạ-tiêu, nhưng phép chữa khác nhau, chữa về bên trái thì uống bài *quế-chi thược-dược thang* hay là hàn thấp ở tỳ-vị nên dùng bài *truật-phụ thang* (đều ở quyển nhất). Nếu là bên phải thì dùng bài *lục-vị* (quyển huyền-tần) thêm chút dương-quy và ngô-thù.

7.— *Mạch « hồng »* : mạch hồng là dương hoả, đặt ngón tay thì đại « mà nâng ngón tay thì hữu-dư. Chữ hồng nghĩa là nước to cuồn cuộn, mạch hồng trạng thái như vậy nên gọi là hồng.

Bệnh nhân thấy mạch « hồng » là nhức đầu, tay chân nóng bằng bằng, đại-tiện khó, tiểu-tiện ít, nếu xét là dương-chứng nên cho uống thuốc hạ như bài *tứ-thuận thanh-lương* (quyển nhất) v.v... hoặc dùng thuốc phát hãn. Tuy thế là thời tiết mùa hạ thì mạch ấy không đáng ngại.

Mạch bộ thốn bên trái thấy hồng là trong ngực nóng nhiều, bên phải hồng là tạng phế nóng, nên gia giảm bài *đại-sài-hồ* (quyển nhất).

Mạch bộ quan bên trái nên huyền mà lại hồng, mộc và hoả hợp nhau, là phong nhiệt vào dạ-dày thức ăn ngừng lại mà hay thổ. *Mạch bộ quan bên phải nên hoãn mà thấy hồng*, hoả và thổ gặp nhau là dạ-dày nhiệt lắm, cũng thành chứng phiên-vị, nên gia giảm dùng bài *điều-trung* (quyển nhất) mà không nên uống ngay thuốc mát.

Mạch bộ xích bên trái, mạch bộ xích bên phải nay thấy hồng, là tướng-hoả không giữ được phận sự, mà tam tiêu không truyền tống được, nên tiểu tiện đỏ mà

sẻn, gót chân đau nhức bên phải nóng hơn bên trái, nên dùng bài *chạch-tả* gia giảm (quyển nhất).

Mạch thất biểu kể trên, tuy là dương mạch, nhưng trong dương có âm, vậy cũng có khi dùng đến thuốc nhiệt mà không nên chấp nhất.

Nói về tám mạch trong lý

(nên xem chung với mục bát mạch ở trên)

Tám mạch này là âm-mạch chủ ở trong lý, nên gọi là « bát lý ».

1.— *Mạch « vi »* : đặt ngón tay thấy lên xuống rất nhỏ mà nhận kỹ thời như có như không. Mạch này là khí âm thái quá, khí dương không đủ, huyết xấu ra không chỉ, nên uống bài *hương-khung thang* (quyển nhất) hay là bài *phụ-tử lý-trung* thang.

Mạch này là huyết xấu ở tiểu-tràng vì băng huyết lâu ngày thành chứng bạch-đới hay chứng lậu-huyết, lâu ngày thời xương tỷ khô, sắc mặt không quang nhuận, nên uống bài *đương-quy-thược-dược-thang* (quyển nhất) hay bài *bát-vị hoàn* (quyển huyền-tẫn).

Bộ thốn bên trái mà mạch vi là khí ngược lên, nên uống bài các khí tán (quyển nhất) hay bài *bổ-phế-tán* (quyển nhất).

Nếu bộ quan bên trái mạch vi là khí kết lại mà lên tạng tâm, nên uống bài *quân-khí-tán* (quyển nhất) hay bài *phụ tử lý trung thang* (quyển nhất).

Bộ xích bên trái mà mạch vi, là dưới rốn có khí tích, người mát uống nước nhiều mà rên rỉ, đó là âm thịnh dương suy, nên uống bài *nhất khí thang* (quyển khôn-hóa hay bài *bát vị hoàn bội nhiều* quế, phụ.

2.— *Mạch trầm*: Đặt tay xuống thời có mà nâng tay lên thời không thấy, nếu khí xông trở lên là chứng đầy hơi mà tay chân có lúc lạnh, bụng buồn mà không đau, thời uống bài *kiện-vị lý-trung thang* (quyển nhật) hay bài *lý-trung thang* (quyền nhất), nếu chân tay lạnh nên uống bài *phụ-tử-lý-trung thang* (quyền nhật)

Mạch vi thời khí đầy ở bộ vị tam-tiêu mà không vận hành ra tạng phủ, vậy phải mạnh cho dạ-dày mới thông đi được, nên uống bài *ôn-bạch hoàn* (quyền nhật) hay bài *kiện-vị-trung thang*.

Mạch bộ thốn trầm là trong ngực trệ lại mà thành đàm, nên uống bài *hóa đàm-ngọc-hồ hoàn* (quyền nhật) hay là bài *bán-hạ hoàn* (quyền nhật) hay là bài *lục quân thang* (quyền khôn).

Mạch bộ quan bên trái trầm là hàn đến tận xương, *mạch bộ quan bên phải trầm* là trung tiêu hàn mà đau, nên uống bài *chỉ-thống hoàn* (quyền nhật) hay bài *quất-bì bán-hạ thang* (quyền nhật) hay bài *ngũ-quân-tử thang* (quyền-nhật) thêm quế.

Mạch bộ xích bên trái trầm là hàn khí hữu dư, *mạch bộ xích bên phải trầm* là hành thủy khắc hành hoả mà thành nhiệt. Mệnh-môn và tam-tiêu yếu, đi đái trắng như nước gạo, nên uống bài *bát-vị hoàn* (quyền huyền-tẫn)

bội nhiều quế, phụ, hay là uống bài *hoàng-kỳ thang* để chữa chứng tiểu tiện đi ra đục.

3.— *Mạch hoãn* : Mạch lên xuống đi lại trì hoãn mà nhỏ hơn mạch trì, là phong phạm vào kinh thái-âm mà bốn chân tay phiền mãn, nên uống bài *chỉ-truật thang* (quyển nhất)

Mạch bộ thốn bên trái thấy hoãn là hoả nhiều hại hành kim, nhiệt thời sinh ra phong, cho nên gân ở cổ khẩn cấp. *Mạch bộ thốn bên phải hoãn*, là phong tà hại đều về khí, cho nên giật gân ở cổ nên uống bài *trừ thấp thang.*

Mạch bộ quan bên trái thấy hoãn là tạng can yếu mà thấp khí thịnh, nên uống bổ can trừ thấp. *Mạch bộ quan bên phải hoãn*, là tạng tỳ có nhiều thấp khí mà dạ-dày cũng thu thương, nên uống bài *nhất khí thang* (quyển khôn-hoá) hay là bài *kiện trung thang* (quyển nhất). Nếu bụng còng xuống mà không ngay ra được, nên uống bài *ôn mạch thang* (quyển nhất).

Mạch bộ xích hoãn là lãnh khí kết lại, vì khí âm thịnh cho nên chiêm bao thấy ma đi theo mình. *Mạch bộ xích bên phải thấy hoãn*, là tướng-hoả yếu, khí lạnh kết lại hạ tiêu cho nên cũng nằm chiêm bao thấy ma quỷ.

4.— *Mạch sắc* : Ấn tay xuống tựa có mà nâng tay lên lại không thấy, như thế cạo tinh tre mà gắn lại. Con gái mà mạch sắc, nếu có thai thời đau thai, không có thai là huyết xấu, con trai là di tinh, là đàn bà có thai hay là tích bạch-đái, hoặc huyết xấu, nên uống bài *cục phương tứ-vật thang*

(quyền nhật) hay bài *Lục-vị hoàn* (quyền huyền-tần). Đàn ông di tinh nên uống bài *long-cốt hoàn* (quyền nhật) hay bài *lục-vị hoàn* thêm những vị bổ và giữ tinh khí...

Bộ thốn bên trái mà mạch sắc, là hỏa không đầy đủ mà khí của dạ-dày đem lên trên. *Bộ thốn bên phải mà mạch sắc*, cũng là tỳ thổ mạnh mà khí của dạ-dày đem lên trên, nên uống bài *qui-tỳ thang*.

Bộ quan bên trái mà mạch sắc, là có bại huyết ; *bộ quan bên phải mà sắc*, là khí mạnh mà phế kinh thụ hưởng, phép chữa nên vơi nhẹ tạng phế đi.

Bộ xích bên trái và bộ xích bên phải mà mạch sắc, đều là khí dương thiếu mà khí âm dư ra, cho nên chân lạnh ngược lên vì hàn khí mà sôi bụng, nên uống bài *sâm-phụ lý-trung thang*, bội nhiều bạch-truật.

5 — *Mạch trì* : Ấn tay xuống mới thấy mạch mà lại chậm thời gọi là trì. Trì là khí âm thịnh khí dương suy, vinh, vệ ngưng trệ, cho nên nhất tức chỉ có tam chí. Khí dương suy thời khí tạng tâm không giáng được để tương giao với tạng thận. Tam-tiêu bế kết mà thành những chứng mồ-hôi ra lạnh, chân tay xương đốt đau, thân thể đen gầy, người mát đau bụng, nên uống bài *lý-trung thang*, nếu mồ-hôi lạnh, xương đốt đau, nên uống bài bổ-chính thang (quyền khôn-hóa).

Về tháng quý-hạ (tháng 6) mà mạch trì là mạch trái với mùa, phép chữa nên tả tạng tâm, tạng phế như bài đạo-xích tán (quyền nhật) lại bổ tạng can tạng thận như bài *lục-vị hoàn*.

Mạch bộ thốn bên trái thấy trì là âm lại lấn dương.

Mạch bộ thốn bên phải thấy trì là thượng tiêu hàn, thấp, nên dùng bài *quất bì hoàn* (quyển nhật) nếu không khỏi uống bài *truật-phụ-thang* (quyển nhật).

Mạch bộ quan bên trái thấy trì là tràng bụng đau lắm. *Mạch bộ quan bên phải thấy trì* cũng là hàn quá mà đau bụng, nên dùng bài *quế-chi gia phụ-tử thang* (quyển nhật).

Mạch bộ xích bên trái thấy trì là hàn thấp ở hạ tiêu, *mạch bộ xích bên phải thấy trì* là âm thịnh dương suy, đều nên uống bài *phụ tử lý trung thang*.

6.— *Mạch phục*: ấn tay mạnh mới thấy động nhưng vẫn ở nguyên một chỗ.

Mạch ấy không cứ mùa nào, nếu dùng thuốc phát hãn để lưu thông tam tiêu thời bệnh khỏi, như bài *lý-trung thang* (quyển nhật) thêm quế-chi.

Bộ thốn bên trái thấy mạch phục là âm lấn dương-trong ngực có khí tích lại.

Bộ thốn bên phải mà mạch phục là nộ khí đình trệ ở trong ngực, đều nên uống bài *trầm-hương hoàn* (quyển nhật).

Mạch bộ quan bên trái thấy phục là có phong tà. *Mạch bộ quan bên phải thấy phục* là trung-tiêu có khí phong thấp tụ lại, nên uống bài *ngũ-cảnh khoan-trung*.

Mạch bộ xích bên trái thấy phục là phong hàn ở dưới. *Mạch bộ xích bên phải thấy phục* là can mộc khắc

tỳ thổ. *Mạch hai bộ xích đều phục* là nằm ngồi không được yên, nên uống bài *tứ-bạch thang* (quyển nhất).

7. — *Mạch nhu*: đặt tay tựa như có, mà nâng tay lên lại không, là chứng thiếu lực, chứng ngực và lòng bàn chân bàn tay phiền nóng. Chứng lồng óc, chứng ù tai, mà hạ-tiêu lạnh lắm. (Chứng này nếu 4 chân tay nóng tận xương là tạng thận tuyệt là chết)

Mạch bộ thốn bên trái thấy nhu là chân khí hư yếu không bảo vệ được ở ngoài, cho nên nhiều mồ-hôi. *Mạch bộ thốn bên phải thấy nhu*, cũng là nhiều mồ-hôi.

Mạch bộ quan bên trái thấy nhu là tinh thần tản Mạch bộ quan bên phải thấy nhu cũng vậy, nên uống bài *tứ-quân-tử thang* (quyển khôn-hóa).

Mạch bộ xích bên trái thấy nhu là xương thịt không giúp lẫn nhau, vì tạng can, tạng tỳ đều không giữ được chức vụ. *Mạch bộ xích bên phải thấy nhu* cũng là nguyên khí đã bao tán, xương thịt rời rạc nhau, đó là chứng dương thoát mà không chữa được.

8.— *Mạch nhược*: ấn nhẹ tay mới thấy mà ấn mạnh tựa như không có sức nâng được ngón tay lên, là chứng sanh rồi cảm phong tà mà mặt nề, khí ở bì phu yếu, người trẻ thấy mạch ấy thời bệnh nặng, người già yếu thấy mạch ấy thời bệnh sẽ khỏi.

Mạch bộ thốn bên trái thấy nhược là khí của tạng tâm hư yếu, nên dùng bài *ngũ-bổ hoàn* (quyển nhất) hay là bài *tứ-nghịch thang* (quyển nhất).

Mạch bộ quan bên trái thấy nhược, là khí của tạng can hư yếu. *Mạch bộ quan bên phải thấy nhược* là khí tản đi, nên dùng bài *ích hoàn tán* (quyển nhất) hay là bài *bình-vị tán* (quyển nhất) hai phương thuốc ấy đều chữa về chứng mạch bên phải nhược.

Mạch bộ xích bên trái thấy nhược, là tạng can (về hành kim) yếu không sinh được hành thủy. Khí của tạng thận tuyệt ở trong mà dương tản ở ngoài. *Mạch bộ xích bên phải mà nhược* là dương thịnh âm tuyệt, đau ngăn ngắt ra cả ngoài bì phu, thế là tam tiêu dương khí trơ vơ không đứng được một mình, mạch ấy không có phép chữa.

Chú giải của dịch giả: về mục tám mạch ở trong lý này, cũng là soạn giả dẫn những câu ca 5 chữ hay 7 chữ trong bộ sách mạch của Ông Vương-Thúc-Hòa mà chú giải ở dưới. Tôi cũng lấy ý nghĩa ở trong câu ca hợp với lời chú giải mà dịch xuôi cho dễ hiểu.

∴

Lời dịch giả: Bảy đoạn dưới đây là những câu ca bằng chữ Hán của Ông Vương-Thúc-Hòa, mấy câu nói tổng-quát về mạch cả hai tay, rồi đến những câu nói riêng mạch của ngũ tạng về mệnh-môn ở riêng từng tay. Đoạn nào soạn giả cũng chú giải ở dưới. Nay tôi tóm tắt ý nghĩa ở trong câu ca và ở trong lời giải mà dịch ra văn xuôi cho khỏi tối nghĩa (cả thảy là bảy đoạn).

Chẩn mạch tay trái và tay phải

Xem mạch cả hai tay phải đoán xem có ứng với bốn mùa hay không, nghĩa là mạch mùa xuân nên huyền, mạch mùa hạ nên hồng, mạch mùa thu nên mao (nhẹ như lông),

mạch mùa đông nên thạch (trầm như đá đã nói ở đoạn trên).

Mỗi tức là người xem mạch một lần thở ra và một lần hút vào mà mạch của bệnh nhân 5 lần bồng lên và 5 lần dẹp xuống thế là *nhất túc ngũ chí* là mạch của người vô bệnh.

Bộ mạch nào cũng vậy, *sơ án* là mới đặt tay nhẹ mà mạch 5 lần chí, *trung án* là ấn tay vừa cũng 5 lần chí, đến *trọng án* là ấn tay mạnh cũng 5 lần chí, thế là mỗi bộ mạch 15 lần chí, cả 6 bộ trong hai tay là 90 lần chí, vậy một tay chỉ có một nửa là 45 lần động thế là « bình-mạch » (mạch vừa phải).

Chú giải : Mỗi « chí » là mạch vừa lên vừa xuống, thế thì đề cả là 90 lần động cũng được, cớ sao chỉ gọi là 49 lần động, phải chăng chỉ nói 1 tay, vì dưới nói mạch của từng tạng ở tay trái hay tay phải.

Mạch tạng tâm ở bộ thốn bên trái

Cả 3 lần ấn tay chỉ có 31 lần động (kém mạch thường 14 lần) rồi ngưng lại rồi mới động lần, không cứ mùa nào, thấy mạch như thế chỉ ngoài ba tháng là chết, vì mạch đi từ tạng phế, nay tạng phế trầm là lửa ở tạng tâm kém.

Mạch tạng can ở bộ quan bên trái

Cứ 3 lần ấn tay mà có 26 lần động (kém mạch thường 19 lần, thế là phế kém không sinh được hành thủy để giúp cho can mộc mà tạng can phong nhiệt mạnh, nên uống bài

sinh-mạch tán (quyền nhật) thêm hoàng-kỳ tẩm mật sao hay là bài *độc-sâm thang* (quyền nhật) mà uống xen với bài *lục-vị hoàn*. Nếu mạch tạng phế trầm, mạch tạng can trầm sác, nên uống bài *thất vị hoàn* (quyền huyền-tẫn) bớt vị chạch-tả, thêm quy và thược, mà sắc bài *nhân-sâm*, *hoàng-kỳ* để uống thuốc hoàn.

Nếu 29 lần động rồi mạch gần lại (sắc) *là phế kim khắc* can mộc nên uống bài *quy-tỳ thang* (quyền khôn-hóa) hay là bài *bổ tâm thang* (quyền nhật) uống xen với bài *bát-vị hoàn*.

Nếu mạch tạng can như thế mà mạch tạng phế phù, hồng hữu lực thì thái thấu thổ huyết, nên uống bài *tả-tỳ thang* (quyền nhật), nếu mạch tạng phế phù hồng vô lực (mới đặt tay thì phù hồng, đặt tay vừa hay ấn tay mạnh lại không giữ nguyên hình dạng) thì nên uống bài *thập-toàn đại-bổ thang* (quyền khôn-hóa) mà thuốc bổ dương nhiều hơn thuốc bổ âm hay là bài *thập-toàn-bổ-chính thang* (quyền khôn-hóa).

Nếu chỉ có 19 lần động là tạng can tuyệt, nên uống bài *ôn-can thang* (quyền nhật) hoặc bài *noãn-can thang* thêm ngô-thù.

Mạch tạng thận bộ xích bên trái

Mạch tạng thận động lên cấp bách mà huyền là nhiệt và phong, lúc đầu nên uống bài *tứ-linh tán* thêm sài-hồ, thanh-bì (quyền nhật) hơn nữa uống bài *thất-vị hoàn* (quyền huyền-tẫn) thêm xuyên-quy, bạch-thược, thanh-bì, hay là bài *tiêu-giao tán* cũng được.

Mạch tạng thận chậm quá mà người lạnh là tạng ấy sắp bại, đó là tà khí mạnh, nên uống bài *bát-vị hoàn* bỏ vị phục-linh, bội quế và phụ, hay là bài *bổ can thang* (quyển nhất).

Mạch tạng thận chỉ có 25 lần động là tạng thận sắp tuyệt, nên uống bài *sâm-phụ thang* (quyển nhất) hay là bài *độc sâm thang* (quyển nhất) hay là bài *bát-vị hoàn*.

Mạch tạng phế ở bộ thốn bên phải

Mạch tạng phế huyền, sác mà gấp lắm, là hành hoả khắc hành kim, nếu hỏa vừa thời sống, hoả mạnh quá thời chết, nên uống bài *thanh-tâm ẩn* (quyển nhất).

Chú giải : Hai câu ca của Vương-Thúc-Hoà có nói mạch gấp lắm là trúng hàn lại xem lên xuống có 27 độ, tôi dịch đoạn trên đây là dịch lần chua của soạn giả mà soạn giả chỉ nói gấp quá là mạch hiền mà sác còn không thấy chú khiến cho người xem ngờ rằng mạch gấp sao lại là trúng hàn mà lại trầm có 27 độ. Còn chữ độ có lẽ cũng như chữ động

Mạch tạng phế lên xuống một cách hồ đồ (mạn) là tạng phế lạnh, mà thêm trầm là thụ bệnh, quá trầm là chết. Chứng ấy nên uống bài *sâm phụ thang* (quyển nhất) hay là bài *sinh-mạch tán* (quyển nhất) thêm phụ-tử, can-khương.

Mạch tạng phế chỉ có 12 lần động rồi lại không thấy mạch (tức là đại mạch) mà bệnh nhân là chứng ho thổ ra huyết đặc, là hành hoả khắc hành kim mà chỉ chết trong chốc lát.

Mạch tạng tỳ ở bộ quan bên phải

Mạch tạng tỳ động gấp là bởi thức ăn cũ không tiêu hóa mà thành ra nhiệt, nên uống bài *bồi-thổ-cố-trung thang* (quyển hiện-phỏng) thêm bạch thược, hay là bài *bổ-trung thang* thêm vị hoàng-cầm.

Mạch tạng tỳ đi trì chậm quá mà bệnh nhân chứng thổ ngược lên, hàng tuần không ngừng là khí của dạ-dày xông lên tạng tâm, chỉ nửa ngày là chết, chứng ấy nên uống bài *phụ-tử lý-trung thang* (quyền nhất) nếu sáu bộ mạch đều trầm vi, bội nhiều phụ-tử.

Mạch mệnh-môn ở bộ xích bên phải

Mạch mệnh-môn chỉ có 19 lần động mà trầm, thời trăm người không sống một người, nghĩa là hành mộc sinh ra hành hoả, nay hoả tuyệt là mộc đã tuyệt trước, nên không thể sống được, nên uống bài *bát-vị thang* bội nhiều quế thêm ngô-thù.

Chú giải: Cứ mục chẩn mạch tay trái và phải cho đến 6 mục dưới đây, soạn giải chỉ dẫn những câu ca vắn tắt nói về bệnh, còn chú giải cho rõ ra và chứng nào nên uống phương thuốc nào đều là lời của soạn giả.

Theo mạch hợp với phương thuốc.

1.— Sáu bộ mạch trầm, vi mà 2 bộ xích không có căn bản là nguyên-âm, nguyên-dương sắp kiệt. Chỉ có bài *sâm-phụ thang* (quyền nhất) mới cứu vãn được.

2.— Sáu bộ mạch đều tế, sác mà 2 bộ xích không có căn bản là nguyên-âm nguyên-dương sắp kiệt, chỉ có cách uống thục, thù, quế, phụ mới có thể cứu vãn được.

3 — Sáu bộ mạch đều hồng-đại hữu lực, là chân âm không đầy đủ, nên uống bài *lục-vị địa-hoàng thang* (quyển huyền-tần). Nếu bộ thốn bên tay phải lại hồng đại hơn, thời thêm mạch-môn, ngũ-vị.

4.— Sáu bộ mạch hồng, đại mà sác là chân âm không đủ mà giả dương (giả-nhiệt) lấn đi, nên uống bài *lục-vị* gia ngũ-vị nhục-quế.

5.— Sáu bộ mạch huyền-sác hay tế, sác, là chân âm chân dương đều kém, nên uống bài *bát-vị thang*.

6.— Sáu bộ mạch hồng, đại vô lực, là khí ở trong không đầy đủ mà huyết cũng thiếu, nên uống bài *dưỡng-vinh thang*.

7.— Sáu bộ mạch trầm-tế vô lực, là nguyên-dương hư yếu lắm, nên ôn bổ khí huyết như bài *quy-tỳ thang* (quyển khôn) bỏ mộc-hương, hay là bài *thập-toàn thang* (quyển khôn) bỏ bạch-thược, gia quế, phụ. nếu mạch đã hơi mạnh thời nên uống bài *dương-vinh quy-tỳ thang* (quyển khôn-hoá).

8.— Sáu bộ mạch trầm-hoãn mà rất vi, là nguyên-dương chực thoát, phải cứu vãn nguyên khí. Bệnh nhẹ thời dùng bài *nhân-sâm lý-trung thang* (quyển nhất) nặng thời dùng bài *phụ-tử lý-trung thang* (quyển nhất).

(Chứng này không nên dùng xen vào một vị âm dược nào).

9.— Sáu bộ mạch đều tế-sác, ấn tay lâu không thấy có là âm, dương của tiên-thiên đều kém, thời nên buổi sáng uống bài *bát-vị hoàn* (quyển huyền-tẫn) buổi chiều uống bài *dương-vinh thang* (quyền khôn-hoá), bỏ vị trần-bì, hay là bài *thập-toàn đại-bổ thang* (quyền khôn-hoá), bỏ xuyên-khung, sinh-địa thay bằng vị thục-địa.

10.— Hai bộ thốn hồng-đại mà hai bộ xích vô lực, là trên nhiệt dưới hàn, trên thực dưới hư, nên uống bài *bát-vị hoàn* thêm ngưu-tất ngũ-vị, đến khi bộ thốn, bộ xích đều được hoà bình thời cũng uống bài trên mà thêm sâm.

11.— Hai bộ xích có lực, 2 bộ thốn rất yếu, là nguyên khí hãm trở xuống, ở dưới thực mà ở trên hư, nên uống bài *bổ-trung thang* (quyền khôn-hoá). Những người vì khó nhọc mà khí huyết ở tạng tâm, tạng tỳ tổn hại, thời không nên bổ thận, nếu bổ thận, thời ở dưới lại thực hơn mà ở trên lại hư thêm.

12.— Sáu bộ mạch đều vô lực là khí huyết đều suy, nên uống bài *thập toàn* (quyền khôn).

13.— Mạch bộ xích bên trái hư yếu hay là tế-sác, là chân âm không đầy đủ, nên uống bài *lục-vị thang* (quyền huyền-tẫn).

14.— Mạch bộ xích bên phải trì-nhuyễn hay là trầm-tế mà sắp tuyệt, là chân hoả ở mệnh-môn suy yếu, nên uống bài *bát-vị thang*.

15.— Mạch ba bộ bên trái đều hồng mà không có

thứ tự là âm của tạng thận hư yếu, mà khí dương không dựa vào đâu được, nên uống bài *bát-vị thang*.

16.— Mặc dù sác mà bộ xích vô lực, dù hồng mà ấn tay lại không thấy động, mặt đỏ là âm hư, không đỏ là dương hư. Hai bộ mạch đều yếu là âm dương đều hư, nên uống bài *thập-bổ hoàn* (quyển huyền-tẫn).

17.— Sáu bộ mạch đều hồng-đại không có thứ tự, là âm của tạng thận hư yếu lắm, dương không dựa được vào đâu mà phù tản ra ngoài, chứ không phải là thực hoả, nên uống bài *bát-vị gia giảm* bỏ phụ-tử, bội quế mà uống nguội, nếu trong lý hàn mạch thoát thời lại bổ mạch cho dương mà thêm phụ-tử.

18 — Sáu bộ mạch đều hồng-đại không có thứ tự, đặt tay vào thấy vi và nhược, là vì ham muốn kiệt lực, hỏa không dựa được vào đâu, mà bốc trở lên, thời nên sắc nước bài *thập-toàn thang* để uống bài *bát-vị hoàn*, mạch thấy hồng đại hơn, thời thập-toàn bỏ xuyên-khung, hoàng-kỳ, thêm mạch-môn, ngũ-vị để bấm xuống.

19.— Nếu 6 bộ mạch đều vô lực, thời dùng bài *thập-toàn* bỏ thục-địa, bạch-thược.

20.— Nếu 6 bộ mạch đều phù-sác là chứng sắp vong dương, thời tạm kiêng bài bát-vị dù có quế và phụ, nhưng thuốc âm dược lại nhiều. (câu này bản chính không rõ nghĩa).

21.— Sáu bộ mạch đều phù, đại, vô lực, là khí ở trong không đầy đủ, thời trong thuốc bổ khí huyết nên thêm những vị để đem trở xuống như bài *dương vinh thang* (quyền khôn hóa) mà dùng vị ngũ-vị bỏ vị trần-bì.

22. — Sáu bộ mạch phù-hồng, phù-sác, tế-sác mà có lực, nên giúp chân âm, nếu vô lực là triệu chứng chân âm mất trước, dương không dựa được vào đâu, tinh thần hôn mê, són phân ra không biết, nên uống bài *bảo-âm phương* (quyền hiệu-phỏng) mà thêm 3 phân phụ-tử.

23.— Sáu bộ mạch trầm, vi, trì, hoãn mà vô lực, bốn chân tay có lúc giá lạnh, trán ra mồ hôi, không tưởng ăn uống, đi cầu lỏng phân là dương khí mất trước, âm không dựa được vào đâu, mà tinh thần vẫn thanh sảng, (vì hành thủy bao hàm được hành kim cho nên tinh thần thanh), chứng ấy nên uống bài *sâm-phụ thang* hay bài *truật-phụ thang* (quyền nhật) uống đến dương khí hơi vượng, khi 6 bộ mạch đã có lực thời uống sang bài *bát-vị* mà bội quế, phụ.

24.— Trong mạch thấy tế-sác là hàn lắm, lúc mới đặt tay không thấy, đặt tay vừa cũng không thấy mà ấn tay mạnh mới thấy. Mạch đi nhanh chóng, thế là mạch trầm mà sác, nên uống bài *phụ-tử lý trung thang* (quyền nhật) và bài *bát-vị thang* (quyền huyền-tẫn) mà bội quế, phụ.

25.— Mạch hai bộ thốn phù mà bộ quan huyền-sắc, hai bộ xích trầm-vi vô lực, nên uống bài *toàn-châu nhất-khí thang* (quyền khôn-hóa) hay là bài *bát-tiên* thêm ngưu-tất. Nếu hai bộ thốn phù-sác thời thêm liên-nhục, đặng-tâm.

26.— Nếu hai bộ xích phù, sác, 2 bộ thốn trầm, vi, nên uống bài *bổ-tâm ích-khí* (quyền khôn-hóa) để đem lên, chữa chứng khí dương hãm xuống, nếu phù sác nên uống bài *lục-vị* để mát đi (giáng để mà thăng). Nếu hai bộ thốn phù, hồng, 2 bộ quan phù, sác, 2 bộ xích trầm, vi, vô lực,

nên uống bài *bát-vị* (quyền huyền-tần) thêm mạch-môn, ngũ-vị, ngưu-tất. Nếu bộ quan bên trái là tạng can (hành mộc) mà mạch thấy trầm, là mẹ lại lấn con, nên uống bài *ngũ-linh tán* (quyền nhật) thêm ngô-thù hay là bài *bát-vị* thêm ngô-thù. Nếu 6 bộ mạch thấy huyền-sác là nhiệt, nên uống bài *lục-vị* thêm quy, thược. Nếu mạch bộ xích thấy trầm, huyền, nên uống bài *bát-vị* bội nhiều quế, phụ.

27. — Bộ quan bên phải là mạch tạng tỳ thấy trầm, huyền là hàn, nên uống bài *phụ-tử lý-trung thang* (quyền nhật) hay là bài *lục-quân-tử thang* (quyền khôn) thêm can-khương, có đau bụng thêm ngô-thù.

Tóm lại, thuốc bổ khí huyết phải nhờ đến tỳ vị để vận hành, hơn nữa, còn dùng những vị cay mà ôn để cổ vũ và đem sức thuốc đi, như bài quy-tỳ dùng vị mộc-hương, bài thập-toàn dùng vị nhục-quế.

Dương về tiên-thiên hư yếu thời bổ hỏa ở mệnh-môn, dương về hậu-thiên hư yếu thời bổ khí cho tỳ vị. Âm về tiên-thiên hư yếu thời bổ thủy cho tạng thận, âm về hậu-thiên hư yếu thời bổ tạng tâm, tạng can, vì tạng tâm chủ cho huyết, tạng can để chứa huyết, mà còn phải chú trọng về tạng tỳ, vì tạng tỳ để tóm chăn huyết.

Trong một bài thuốc vị nào theo về mạch mà nên cấm là bỏ đi, nên dùng đến thời thêm vào, nhưng bài *thập-toàn* mà mạch tạng phế thấy hồng-đại thời bỏ xuyên-khung, hoàng-kỳ, mà thêm mạch-môn, ngũ-vị. Sáu bộ mạch đều vô lực mà uống bài thập-toàn là đúng, nhưng nếu không có sâm, thời nên cho nhiều hoàng-kỳ, bạch-thược, vị địa-hoàng, vì trọng về bổ khí.

Còn như bài *lục-vị địa-hoàng*, nếu biết theo mạch để biến hóa đi, thời đều thấy thần hiệu. Nhưng sáu bộ mạch trầm vi là chứng vong dương thời phải kiêng hẳn.

Tiên sư họ Phùng có nói : « Người ta chỉ biết sáu bộ mạch hồng, sác, hữu lực là thực nhiệt, mà không biết nếu chỉ có bộ thốn hồng, sác là trên nhiệt mà giữa hư yếu, dưới hàn. Hơn nữa, đại và sác là dương vượt ra ngoài, tế mà sác là âm kiệt ở trong, đều không phải là thực nhiệt mà phải chữa theo chứng hư yếu ».

Tôi theo lời của tiên sư thời công hiệu như thể tiếng vang.

Ông Phúc-Am có nói : « Uống thuốc mát mà mạch lại thêm sác là hỏa uất thời nên thăng, nên bổ, mà cấm dùng vị hàn lương. Mạch hồng đại, mà sác, mọi người cho là âm hư dương thịnh mà dùng bài *tri-bá địa-hoàng thang* là rất lầm. Nếu thật là dương thịnh cũng không nên phạt chân dương nghĩa là bổ âm cho cân với dương. Duy có chứng chân âm không đủ mà giả dương lấn đi thời nên dùng bài *lục-vị thêm ngũ-vị nhục-quế* là giúp chân âm mà không hại chân dương. Còn như mạch huyền-sác, hay tế-sác là âm dương đều thiếu, lại nên trọng dụng bài *lục-vị mà thêm ít nhục-quế, phụ-tử*, huống chi mạch không vi mà hồng, đại, không hoãn mà huyền, sác, tựa hồ không có vi-khí, mà dùng bài thuốc trên để bổ chân dương mà dẹp giả dương đi, lại bổ hoả để giữ lấy tỳ thổ, đó là diệu pháp để bổ âm dương cho tạng thận. Lại có người lao tâm quá hay là khó nhọc không có điều độ, để tâm tỳ khí huyết về hậu-thiên lao tổn, thời nên uống xen với thuốc bổ khí huyết mà không nên để ý về tạng thận, để

ở dưới mạnh (thực) mà ở trên lại hư yếu thêm, thuốc bổ thận nên uống về sau.

Những mạch như thế nào nên dùng thuốc bổ thủy, hoả ?

1.— Chứng kinh giật mạch thấy hồng sác hữu lực, chỉ có hai bộ xích là nhược, thế là chân âm hư yếu lắm, hỏa không dựa được vào đâu mà bốc lên mới ngã ra mà ngay cả người, nên uống bài *bát-vị* thêm mạch-môn, ngũ-vị, ngưu-tất.

2.— Chứng tích tụ đã lâu, hòn khối bi rắn đã thành bại cứng, về mạch thời thực, có lúc hồng, huyền, vô lực, vì uống nhiều thuốc công phạt, âm, dương điều kiệt, mạch như thế là hiện tượng ở trong hư không mà ở ngoài bốc lên, nên uống bài *bát-vị* thêm mạch-môn, ngũ-vị, ngưu-tất.

3.— Chứng bụng nề ra mà uống lầm thuốc công-phạt thời mạch lúc thực, lúc hư, mà bộ xích bên trái yếu lắm, nên uống bài *bát-vị* bội nhiều thục-địa, bỏ phụ tử, lại thêm mạch môn, ngũ-vị, ngưu-tất để nhuận tạng phế mà đem xuống tạng thận.

4.— Chứng ống chân mọc nhọt, sáu bộ mạch trầm, tế, mà vi, nên uống bài bát-vị thêm ngưu-tất, đỗ-trọng.

5.— Chứng cánh tay bên trái cứng rắn mà đau, đi cầu như phân dê, sáu bộ mạch trì, đại, hoãn, mà vô lực vô thần, là khí ở trong suy yếu đã lâu, vinh và vệ không đi khắp tay chân mà thành ra khô một bên, (thiên khô) nên uống bài *bát vị* thêm ngưu-tất, đỗ-trọng mà uống xen với bài *quy-tỳ*.

6.— Chiêm bao đem đồ vật nặng mỏi mệt, mà mạch thời hai bộ thốn rất hồng có, bộ thốn bên trái lại đại, 2 bộ quan hồng, đại, và huyền, 2 bộ xích dù hồng, huyền mà vô lực, thế là tạng tâm tạng thận không đầy đủ, hoả ở tạng tâm bốc lên mà không đi xuống tạng thận, tạng thận cũng yếu mà không đem lên tạng tâm, nên uống bài *bát-vị* thêm ngũ-vị, ngưu-tất dùng đăng-tâm, liên-nhục làm thang để dẫn xuống.

7.— Chứng bệnh có khi khí bốc lên, có khi khí trệ xuống, đi cầu và đi đái đều thấy bức bách mà đánh rắm luôn, đại tiện dù lỏng phân mà đi không được dễ dàng, mạch tế sác vô lực, nên uống bài *bát-vị hoàn* thêm lộc-nhung, phá-cố, ngũ-vị, mà sắc nước sâm để uống thuốc hoàn.

8.— Chứng đái rắt có lúc dễ đi, có lúc lại không thông, đái ra như mỡ hay là huyết như sợi dây, đau như dao cắt, mạch thời hai bộ thốn hồng, đại, ngoài ra đều vô lực thế là tạng tỳ, tạng thận đều yếu, uống thuốc cho dễ đi đái thì người lại yếu thêm, uống thuốc để vít lại thì lại trệ thêm. Chứng ấy nên uống bài *bát-vị* thêm hai chỉ mạch-môn, 8 phân thăng ma, 4 phân hồng-hoa, lại sắc nước sâm điều vào mà uống.

9— Chứng đi cầu về tờ mờ sáng, mạch thời hai bộ thốn, 2 bộ quan đều trầm nhược vô lực, hai bộ xích lại trầm vi lắm, nên uống bài *bát-vị* bỏ mẫu-đơn, trạch-tả, thêm phá-cố, thỏ-ty, ngũ-vị.

10.— Chứng đi lỵ luôn vừa đỏ vừa trắng, lưỡi đen, mạch thời hai bộ thốn hơi hồng, 2 bộ xích và bộ quan bên trái lại yếu, thế là tạng can không vơi đi được, tạng thận không giữ lại được, cho nên đi lỵ luôn, chân âm kiệt, tân dịch khô, cho nên lưỡi đen, chứng ấy không

thể dùng được vị hoàng-liên, phải uống bài *bát-vị thang*, cắt chén thật to, lại sắc sâm điều vào mà uống.

11.— Người có thai đau bụng mà đi cầu lúc tờ mờ sáng, khát nước, phiền táo, ăn uống không tiêu, ngang lưng đau, ống chân mỏi, trên nhiệt dưới hàn, mạch thời bộ thốn mạnh, bộ xích yếu, nên uống bài *bát-vị hoàn*, dù có thai mà vị mẫu-đơn cũng không kiêng được.

12.— Chứng sốt rét nặng không có mồ-hôi, sáu bộ mạch hồng, sác, mà không được mạnh, thế là có dương không âm, nên không ra được mồ-hôi. Chứng ấy nên uống bài bát-vị, thêm ngũ-vị, ngưu-tất mà bội nhiều thục-địa là giúp chân âm để ra mồ-hôi.

13.— Chứng về tháng hè mà ra mồ hôi, sợ gió, ăn uống như thường mà tinh thần lại mệt, nhiều đờm, ngạt mũi, sáu bộ mạch hồng, đại, có lực, thế là chân âm thiếu không liễm được chân dương. Đến nỗi dương bốc lên mà âm tản đi, không phân thanh trọc, hỏa đã tiêu thức ăn cho nên ăn được, nhưng chỉ sanh đàm mà không sinh huyết, chứng ấy phải nuôi dương chân âm, nên uống bài *lục-vị thang* thêm mạch-môn, ngũ-vị và vị quất-bì tẩm muối sao.

14.— Trẻ em bẩm sinh yếu và phát sốt, thần khí mục đi, mạch thời vô lực, thế là ngoại cảm nhẹ mà nội thương nặng, phải bổ ở trong để lui tà khí. Chứng ấy nên uống bài *bát-. thang*, bỏ phụ-tử thêm mạch-môn, ngũ-vị, ngưu-tất và điều thêm nước sâm mà uống.

15.— Chứng đau sán-khí bệnh đã rất nguy. Mạch thời ba bộ bên trái huyền, hồng, mà sác, thế là chân âm thiếu lắm, bộ quan bộ xích bên phải hồng, đại, mà ấn tay mạnh

hữu lực, chứng ấy bởi tửu sắc quá độ, chân thủy kém đi, tạng can là hành mộc không có gì nuôi dưỡng mà gân không được mềm nhuận. Thấp khí công ở trong, âm hàn át ở ngoài, nên uống bài *bát-vị*, bội thục-địa, bớt sơn-thù, hoài-sơn, thêm vị quất-thạch, vị hoàng-bá và phụ-tử.

16. — Đàn bà tiểu tiện không thông, sáu bộ mạch hồng, sác mà ấn tay lâu không có thần, là bởi gượng đi tiểu tiện, tạng tâm tạng thận yếu đã lâu, lại uống lầm thuốc lợi tiểu-tiện, để chân âm kém đi, thời phải uống bài *bát-vị thang*, nhiều thục-địa mà thêm mạch-môn, ngũ-vị.

Mạch như thế nào nên uống bài «Toàn-Chân»

1.— Trẻ em nóng sốt mọc sởi, trên mặt mới mọc mà lại bay ngay, người mệt, không ăn, thổ ra giun, trên suyễn, dưới tả, miệng khô, môi nứt ra, ngực và lòng bàn tay, bàn chân (ngũ-tâm) nóng lắm, đầu ngón tay, ngón chân lại lạnh mạch thời tế, sác, không có thứ tự, hai bộ xích lại yếu, thế là khí dương kém, không đem lên được, hơi thở không tiếp tục mà suyễn lên, tân dịch ở tạng tỳ kiệt mà môi nứt ra, chân âm cũng thiếu mà hoả nung nấu cho nên ngũ tâm nóng, hoả suy, tỳ vị không vận hoá được mà đi tả, nên uống bài *toàn chân thang* (quyển khôn) bỏ bạch-truật, ngũ-vị, thêm mẫu-đơn để bổ hoả ở trong âm, mà dẹp long-lôi-hoả trở xuống.

2.— Trẻ em vì ngủ bị ngã, mà tay chân bên phải yếu thượt ra, không cử động được, mạch thời hồng, đại, ấn tay lâu lại vô lực, thế là tiên-thiên không đủ, trong lúc ngủ kinh sợ, khí huyết không chu lưu được, nên uống bài toàn-chân bội sâm.

3.— Một bệnh nhân thốt nhiên ngã ra, bất tỉnh nhân sự, đờm kéo lên mà phiền táo như đầu, mạch thời hai bộ thốn rất hồng, đại, mà hai bộ xích và bộ quan bên phải rất trầm vi, thế là khí dương trơ vơ một mình, khí âm không liễm được khí dương, lại thêm tỳ thổ hư yếu, không chứa được dương khí, vì thế bốc trở lên, chừng ấy sau uống bài *toàn-chân*, mà vị bạch-truật thời tẩm nước sữa để sao, uống như vậy là mạnh cho chân thủy để dẹp đi, bồi cho tỳ thổ để chứa lại, bổ hoả để dẫn trở xuống, thanh tạng phế để liễm vào, hoả đã về chỗ thời mọi chứng đều yên.

4.— Một người sốt 4 chân tay lạnh phát cuồng nói mê không ngủ, uống nước nhiều, đại tiểu tiện đều bí, 6 bộ mạch thời trầm, vi, vô lực, thế là khí âm bức khí dương ra ngoài, tân dịch không vận hành mà tiểu tiện bí, hoả tiêu thức ăn mà đại tiện ráo, sau uống bài *toàn-chân* bội nhiều thục-địa, để liễm và giáng xuống, cứu cả chân âm, chân dương, rồi bệnh nhân được khỏi.

5.— Một bệnh nhân phát sốt mỏi mệt, cuống họng khô, môi nứt ra, phiền táo, nấc, đi cầu lỏng, mặt đỏ, mạch thời hai bộ thốn hồng, sác, bộ quan yếu mà bộ xích rất vi, chứng ấy là vì khó nhọc thương tổn, sau uống bài *toàn-chân* thang, bội nhiều sâm, truật và thục-địa, mà khỏi.

6.— Trẻ em sốt dữ dội, tinh thần mụ đi mà người mệt, môi lưỡi nứt ra, bỏ bú, ngực và lòng bàn tay bàn chân nóng như rang, mạch thời hồng, sác, mà huyền, thế là nóng lâu hại chân âm sau uống bài *toàn-chân* bội nhiều thục-địa, bạch-truật mà khỏi.

7.— Một người mùa hè nóng dữ dội, nhức đầu, ho đờm, uống lầm thuốc phát hãn mà biến chứng, lưỡi cứng, ra mồ-hôi như tắm, người tê bì, mạch thời hồng, đại, mà trống không, hoãn mà vô lực, thế là chân khí yếu mà giống như trúng phong, sau uống bài *toàn-chân* bội thục-địa mà khỏi.

8.— Một chứng vì khó nhọc nhiều mà sốt dữ dội và nhức đầu, uống lầm thuốc phát hãn đến nỗi mặt đỏ, phiền táo, tinh thần mụ đi mà không nói, chân tay co giật, mạch thời tế, sác, không có thứ tự, ấn mạnh lại vô lực, thế là khó nhọc lắm mà phát sốt, dương khí bốc ra ngoài biểu, cắt thuốc phát hãn lầm để âm dương sắp kiệt, sau uống bài *toàn-chân*, bội sâm và thục, mà khỏi.

9.— Một người vì khó nhọc mà phát sốt, nhức đầu ho đàm, đau cạnh sườn, uống thuốc phát hãn lầm mà nóng bội lên, tinh thần mụ đi, trông thấy ma quỷ, ráo khát, lưỡi đen, nặng mình, lạnh chân, không ngủ, mạch thời tế, sác, không có thứ tự, mạch tỳ vị lại rất vi, thế là vì khó nhọc mà sốt, sốt nhiều thời mụ đi, trông thấy ma quỷ là âm dương sắp thoát, lưỡi đen chân lạnh là âm dương đều tuyệt, nặng mình là tạng thận yếu, sau uống bài *toàn-chân* bội thục-địa mà khỏi.

10.— Một người, chân đau nhức không đi đứng được, mạch thời hai bộ thốn hồng, đại, mà sác, 2 bộ quan lại yếu, thế là trên nhiệt, giữa hư yếu mà dưới hàn, mạch đại mà sác là khí dương bốc ra ngoài, tế mà sác là khí âm kiệt ở trong, đều không phải là thật nhiệt, sau uống bài *toàn-chân* thêm đỗ-trọng để sống mà khỏi.

11.— Một bệnh nhân, thốt nhiên chân tay tê bì không

nhấc lên được, mạch hồng, đại, mà trống không, thế là huyết thoát, sau uống bài *toàn-chân* bội thục-địa mà khỏi.

12.— Bệnh nhân vì bệnh ở chân mới khỏi, rồi đi đường gặp mưa, phát sốt tự ra mồ-hôi, nhức đầu, ho đàm, thổ huyết mà không ăn được, mạch thời hai bộ thốn đều hồng, đại, mà sác, bộ quan bên phải và hai bộ xích yếu lắm, thế là khó nhọc hại đến khí ở trung-châu, hỏa bốc lên mà ho, dương khí vượt lên mà nóng, khí hư yếu mà ra mồ-hôi, hỏa vượt lên mà nhức đầu, sau uống bài *toàn-chân* bội sâm, phụ, truật mà khỏi.

13.— Một bệnh sốt rét nặng, ho đàm thổ huyết, đi cầu lỏng, ăn kém, đầy bụng, nói mê, mạch thời hai bộ thốn tế, sác, bộ quan bên trái huyền, đại, bộ quan bên phải rất vi, hai bộ xích ấn tay mạnh không thấy, sau uống bài *toàn-chân* bội sâm mà khỏi.

14.— Một chứng sốt rét lâu thành bĩ, thường đau bụng mà đầy, lại thêm ho đàm, mạch thời hai bộ thốn hồng, ngoài ra đều vi, nhược, bộ quan và bộ xích bên phải lại rất vi, sau uống bài *toàn-chân* bội sâm truật mà khỏi.

15.— Một chứng vì khó nhọc nhiều mà chóng váng bất tỉnh, nói chuyện lẫn lộn, mạch thời hồng, sác, không có thứ tự, thế là chân âm chân dương đều kém lắm, sau uống bài *toàn-chân* bội sâm, thục mà khỏi.

16.— Một chứng đi đường cảm thử, đêm về lại khó nhọc, rồi sốt nhiều, nhức đầu, ho đàm, ọc khan, không ngủ, người mụ đi, mạch thời hai bộ thốn đều hồng, hai bộ xích đều nhược, mà bộ xích bên phải lại nhược hơn, bộ quan bên phải ấn mạnh không thấy có, thế là không

có vị-khí, sau uống bài *toàn-chân* bội sâm, thục và uống xen với bài bát-vị bớt mẫu-đơn, trạch-tả, thêm mạch-môn, ngũ-vị mà khỏi.

17.— Một chứng miệng lưỡi cuống họng đều lở mà không đau, ngực và bụng đầy chướng mà buồn, bỏ ăn, không ngủ, mạch thời bộ thốn và bộ quan bên phải hồng, huyền, đầy đủ, bộ thốn bộ quan bên trái thời trầm vi chực thoát, hai bộ xích ấn tay mạnh không có căn bản, thế là âm-hoả ngừng ở cuống-họng mà lở, sau uống bài *toàn-chân* bội thục-địa mà khỏi.

18.— Một bệnh nhân ăn uống ngày một ít đi, đại tiện khó, tiểu tiện đỏ mà xẻn, cách ba hôm lại một đêm khí ngược lên mà ủng trệ muốn chết, suốt đêm không ngủ, tinh thần mụ, hình thể khô, mạch thời tế, sác, chỉ có bộ quan, bộ xích là hơi hoãn mà vô lực, sau uống bài *toàn-chân* bội thục-địa mà khỏi.

19.— Một chứng sốt dữ dội, nhức đầu, ho đờm, oẹ khan, không ngủ tinh thần mệt mỏi, vì uống lầm bài « bổ-trung thang » đến nỗi mặt xanh mà nề ra, rốn và bụng đầy chướng mà rắn, dưới ngực bĩ đầy, ho đờm, đau cổ-họng, rỏ dãi và lợm lòng, ngực và lòng bàn tay, bàn chân nóng, 2 chân giá lạnh, mạch thời hai bộ thốn lúc hồng, lúc sác, 2 bộ quan vô lực, hai bộ xích lại vi, bộ quan bộ xích bên phải lại nhược lắm, thế là chứng tỳ và vị đều yếu, trên mạnh dưới yếu, ngoài nóng trong lạnh, thật hàn mà giả nhiệt, sau uống bài *toàn-chân* mà uống xen với bài *thập-bổ* mà khỏi.

Tóm lại những chứng bệnh không biết thế nào mà

gọi tên, thời chỉ chữa theo căn bản, căn bản đã vững thì mọi chứng đều khỏi, dù có tà khí cũng không ở lại được.

Chú giải: Xem 19 án bệnh kể ở trên, đều là soạn giả ghi những bệnh nặng mà uống khỏi bằng bài *toàn-chân* gia giảm, để học giả lấy làm gương mẫu.

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH

TẬP DƯỢC-PHẨM BỊ-YẾU

Lời dịch-giả

Người học thuốc rất nên lưu tâm về tính dược, là vì chữa bệnh bằng thuốc, mà ta không rõ tính chất của từng vị thuốc, nóng (nhiệt) hay là lạnh (hàn) ? mát (lương) hay là ôn ? có chất độc hay không ? vị ấy đồng đội với những vị gì ? và kỵ những vị gì ? vị ấy để chữa chứng bệnh gì ? thì không thể chữa được bệnh.

Bởi lẽ kể ở trên mà bộ sách thuốc nào của người Trung-hoa cũng có tập Tính-dược tức là bản-thảo cũng có người soạn riêng quyền Tính-dược như những quyền Bản-thảo cương-mục, Bản-thảo bị-yếu, vân vân.

Những sách ấy có quyền ghi rất nhiều vị, có quyền chỉ ghi ít vị mà có quyền phân loại theo hàn, nhiệt, ôn, lương, có quyền phân loại theo thảo, mộc, cầm, thú và người, miễn là để độc giả dễ tìm.

Nay Lê Tiên-Sinh chỉ chọn những vị thường dùng là 150 vị, mà phân loại theo ngũ hành, là vị ấy chủ chữa về những tạng gì mà biện luận kỹ càng.

Lẽ ra tôi phải sắp xếp lại theo thứ tự vần quốc ngữ, nhưng e bỏ mất bản ý của tác giả, nhưng vì có ít vị thì cũng dễ tìm kiếm.

(Vị nào coi ở tập này thấy thiếu thì nên tham khảo đến tập Lĩnh-nam bản-thảo).

Dịch giả :
Đình-Thụ HOÀNG-VĂN-HÒE

Tiểu dẫn

Học về đạo làm thuốc của vua Hiên-Viên (Hoàng-Đế) và ông Kỳ-Bá mà không biết tính của từng vị thuốc, khác nào đi đêm không có đèn đuốc.

Trước đức Hoàng-Đế, vua Thần-Nông có làm bộ sách *bản-thảo* nói về tính chất của 1.892 vị thuốc, đó là lòng cứu đời của bậc thánh-nhân không quản sự phiền nhũng.

Tôi không được minh mẫn, cho nên xem bộ bản-thảo ấy tự cho là học nhiều vị mà mơ màng sao bằng học ít vị mà xét kỹ.

Vì thế, tôi đem cuốn sách Chân-Châu-lang chỉ bàn chép 100 vị thuốc của Ông Khiết-Cổ, và cuốn sách chỉ chép 71 vị, « để tiện đem đi tùy thân » của Ông Đan-Khê, rồi tôi thêm vào mà chia làm 5 bộ (tức là 5 loại) để thuộc về ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Tôi tự nghĩ làm thuốc cũng như đem binh, mà thầy thuốc cũng như vị tướng, làm tướng mà không biết binh pháp sao thắng được bên địch, làm thuốc mà không biết tính dược, sao cứu được người đời. Nhà đem binh chia quân-đội ra tiền, hậu, tả, hữu, trung, thời nhà làm thuốc chia tính dược ra kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Nhà đem binh chú trọng về trận đồ, về tình hình bên địch, thời nhà làm thuốc phải rõ về ôn, lương, hàn, nhiệt của từng vị thuốc, để chữa cho những chứng biểu, lý, hư, thực.

Quyền sách này, chép 150 vị thuốc mà theo về khí, về vị, hay là về công dụng, để thuộc về ngũ hành. Mỗi bộ tức là mỗi hành có 30 vị để tiện việc khảo-sát mà đặt tên là quyền *dược-phầm bị-yếu* nghĩa là ghi những điểm thiết yếu của mọi vị thuốc.

Lê-Hữu-Trác
biệt hiệu HẢI-THƯỢNG LÃN-ÔNG
làm bài tiều-dẫn trên đây.

QUYỂN DƯỢC PHẨM BỊ YẾU GỒM CÓ :

Các bài bàn

- — Bàn về ngũ vị.
- — Bàn về các vị thuốc âm hay dương.
- — Bàn về tam trị.
- — Bàn về ngũ pháp.
- — Bàn về tứ nhân.
- — Bàn về lục dâm.
- — Bàn về bát yếu.
- — Bàn về rễ, cây và cành của vị thuốc.
- — Bàn về phép chế.
- — Bàn về thuốc có khương và táo.
- — Bàn về phép dùng thuốc.
- — Bàn về phép để dành thuốc.

Bộ Hỏa

Nhục-quế
Phụ-tử (thêm vỏ Ô-dầu)
Trắc-tử, thiên-hùng, ô-sối
Viễn-chí
Đinh-hương
Hồi-Hương (phụ Tiểu-hồi)
Xạ-Hương — Nhũ-hương
Một-dược — Đào-nhân

Hồng-hoa
Huyền-hồ-sách — Bồ-hoàng
Ngũ-linh-chi
Đồng-tiện — Thu-thạch
Nhân-trung-bạch
Tê-giác — Hoàng-liên (phụ Hồ-liên)
Hoàng-cầm (phụ Hủ-cầm, túc cầm, tử-cầm)
Chi-tử
Thanh-đại
Ngô-thù
Liên-kiều
Kim-ngân-hoa
Thiên-hoa-phấn
Thạch-cao
Mao-căn
Xuyên-sơn-giáp
Nam-tinh
Địa-du — Ngưu-hoàng
Hổ-phách
Đăng-Tâm

Bộ Mộc

Đương-quy
Bạch-thược
Xuyên-khung (phụ Phủ khung)
Đan-sâm
Mẫu-đơn
Phòng-phong
Khương-hoạt
Độc-hoạt
Thăng-ma
Sài-hồ
Tiền-hồ
Tế-tân
Bạch-chỉ
Cát-căn
Tần-bông
Thiên-ma
Câu-đằng
Tử-tô (phụ : tô tử, tô ngạnh)
Kinh-giới
Bạc-hà
Trúc-diệp (phụ Trúc-nhự, Trúc-lịch)
Trạch-lang
Ngải-diệp
Cam-cúc — Ích-mẫu-thảo (phụ Xung úy tử)
Mộc-qua
Phòng-kỷ
Uy-linh-tiên
Ma-hoàng
Long-đởm-thảo

Bộ Thổ

Bạch-truật
Phục-linh (phụ Xích-linh, phục-thần, linh-bì, tùng-tiết)
Hổ-phách
Cam-thảo (phụ Nhân-trung-hoàng)
Sơn-dược
Long-nhãn
Liên nhục (phụ : đế, phòng, diệp, biển, tu, ngẫu)
Đại-táo
Ý-dĩ
Sinh-khương (phụ : bì, ổi, can, hắc)
Toan-tảo-nhân
Sa-nhân
Nhục-đậu-khấu
Kha-tử
Bạch-biển-đậu
Ích-trí
Xương-truật
Hậu-phác
Bán-hạ
Mạch-nha
Sơn-tra
Thần-khúc
Hoắc-hương
Đại-phúc-bì
Đại-hoàng
Phát-tiêu (phụ : phong tiêu, phong-hóa, huyền-phấn).
Ba-đậu
Nhân-trần
Thường-sơn (phụ : thục-tất)
Thảo-quả
Binh-lang

Bộ Kim

Nhân-sâm
Hoàng-kỳ
Sa-sâm
Mạch-môn
Thiên-môn
Ngũ-vị-tử
Tử-uyển
Khoản-đông-hoa
Hồ-đào
Trang-bạch-bì (phụ : diệp, chi, thầm, nhung, ký-sinh)
Bối-mẫu
Mộc-hương
Trầm-hương
Hương-phụ
Chỉ-xác (phụ : chỉ thực)

Trần-bì (phụ : quất-hạnh, quất-bì, thanh-bì)
Cốt-toái-bổ
Cát-cánh
Hạnh-nhân
La-bạc-tử (phụ căn)
Bạch-giới-tử
Tam-lăng
Nga-truật
Cao-bản
Màn-kinh-tử
Xương-bồ
Ô-mai (phụ : bạch mai)
Uất-kim
Cổ-mạch
Hưởng-nhu

Bộ Thủy

Sinh-địa (phụ : thục-địa)
Lộc-nhung (phụ : lộc-giao)
My-nhung (phụ : mi-giao)
Hà-thủ-ô
Sơn-thù
Câu-kỷ-tử (phụ : địa-cốt-bì)
Nhục-thung-dung (phụ : tỏa-dương)
Thỏ-ty-tử
Bổ-cốt-chi
Ngưu-tất
Đỗ-trọng
Tục-đoạn
Nhũ-chấp
A-giao
Huyền-sâm
Tri-mẫu
Hoàng-bá
Chư-linh
Trạch-tả
Sa-tiền-tử
Mộc-thông
Hoạt-thạch
Ngũ-gia-bì
Long-cốt (phụ : long-xỉ)
Hổ-cốt
Quy-giáp
Miết-giáp
Hy-thiêm-thảo
Tử-hà-sa
Bào-y-thủy

THỂ LỆ XEM TẬP NÀY

1.— Sách này căn-cứ ở bộ *Cẩm-nang dược-tính* của ông Phùng-Thị và tham khảo bộ... *sinh* của Ông Cảnh-Nhạc, bộ *Bản-thảo cương-mục*, bộ *Lôi-Công bào-chế*.

2.— Mỗi vị thuốc có chua phép bào chế của mọi nhà để tuỳ ý lựa chọn.

CÁC BÀI BÀN

Bàn về ngũ-vị

Ngũ vị là: mặn, cay, chua, đắng, ngọt của từng vị. Theo Thiên-hồng-Phạm ở kinh Thượng-Thư có nói: « hành thủy nhuận trở xuống mà là mặn, hành hỏa bốc trở lên mà là đắng, hành mộc cong và thẳng mà là chua, hành kim theo cũ hay đổi cũ mà là cay; hành thổ để cày cấy mà là ngọt ». Vị mặn thời mềm được chất rắn, vị đắng thời vợi nhẹ đi được, vị chua thời thu vít được, vị cay thời tản đi được, còn vị ngọt thời vừa lên vừa xuống, vì vị ấy thuộc hành thổ, hành-thổ ở giữa mà kiêm cả ngũ hành. Ngoài ra vị đạm là nhạt thời không thuộc về ngũ tạng chỉ đi vào kinh thái-dương mà lợi tiểu-tiện.

Bàn về vị thuốc âm hay dương

Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa là lục khí của trời, cay, ngọt, mặn, đắng, chua là ngũ vị của đất. Vị cay và ngọt thời ôn bổ mà thăng là dương của đất, vị chua, mặn, đắng thời mát hay nhẹ đi và giáng là âm của đất. Dương thời bốc lên, âm thời trầm xuống, cay thời tản đi, chua thời thu vít, mặn thời mềm được chất rắn, đắng thời vợi đi, ngọt thời hoãn lại. Hơn nữa, vị mặn thời tiết đi mà là âm, vị nhạt thời thấm đi mà là dương. Dương thời thân ở trên, âm thời thân ở dưới, lại như chua thời tính là dương mà vị là âm. Cho nên thuốc có vị thuần

là dương, có vị thuần là âm. Có một vị thuốc mà hai, ba vị, hay hai ba khí, có vị chỉ dùng về khí, có vị chỉ dùng về vị.

Tóm lại khí thuộc về dương, vị thuộc về âm, khí mà hậu là dương ở trong dương như vị phủ-tử, khí mà bạc (*nhẹ nhàng*) là âm ở trong dương như vị phục-linh, vị mà hậu là âm ở trong âm như vị đại-hoàng, vị mà bạc là dương ở trong âm như vị ma-hoàng, lại vị nào có tính đạm thời tả đi, vị nào có tính nhẹ thời bốc lên, vị ngọt là gốc các thuốc bổ, vị đắng là gốc các thuốc để tả vợi đi, vị cay thơm đều thăng và giáng, chua mà mặn đều lắm mà giáng xuống.

Bàn về tam trị

Phép chữa cho người mới mắc bệnh, thời nên dùng vị thuốc mạnh là vì tà-khí dương mạnh mà chưa vào trong lý như thế là *sở-trị*. Phép chữa cho bệnh hơi lâu, thời nên dùng những vị thuốc có tính vừa thong thả vừa mạnh để giúp lẫn nhau, gọi là *trung-trị*. Phép chữa cho bệnh đã lâu thời nên hòa hoãn, vì phải nuôi dưỡng chính khí để trừ tà khí, như thế gọi là *mạt-trị*.

Bàn về ngũ pháp (*5 phép*)

1. – *Phép hòa : nghĩa là* chữa bệnh nóng vừa thời nên dùng thuốc hơi mát để hòa đi. Như thế là *hòa-trị*.

2 – *Phép thủ* : sức nóng hơi mạnh thời nên dùng thuốc mát. Như thế là *thủ-trị*.

3.— *Phép-tòng*: sức nóng đã mạnh thời dùng thuốc ôn nghĩa là lựa theo mà chữa như thế là *tòng-trị.*

4.— *Phép chiết*: bệnh nặng thời đem vị thuốc trái lại để bẻ gẫy đi như thế là *chiết-trị.*

5.— *Phép thuộc*: Bệnh đã vào xương tủy, thời phải theo về loại nào, tức là dùng thuốc cho bệnh phải suy yếu đi như thế là *thuộc-trị.*

Bàn về tứ nhân (*nhân tức là bởi*)

1.— Có bệnh trước nhân ở khí động lên mà trong thành ra bệnh như chứng tích-tụ, chứng trung-hà.

2.— Trước nhân khí động lên mà ngoài thành ra bệnh như chứng ung-thư sang-nhọt.

3.— Có bệnh không nhân khí động lên mà trong thành ra bệnh như chứng thức ăn uống tích lại hay là chứng mừng, giận, tưởng-mộ (mến).

4.— Có bệnh không nhân khí động lên mà ngoài thành ra bệnh, như chứng chướng-khí, chúng bị ngã đánh, chứng bị ngoại trùng.

Bàn về lục dâm (*6 tà khí ngấm vào*)

Lục dâm là âm, dương, gió, mưa, tối, mờ-mịt.

1. – Khí âm ngấm vào (*âm-dâm*) thành ra chứng hàn mà sợ rét thì dùng thuốc để ôn.

2.— Khí dương ngấm vào (*dương-dâm*) thành ra chứng

nhiệt mà sợ nóng, thì nên xem hư hay thực để chữa cho mát đi.

3.— Gió xấu ngấm vào (*phong-dâm*) bốn chân tay, người ngay ra, thì dùng thuốc lạnh hay nóng để trị đi (gió xấu ấy ở dương-phận thì nhiệt, nhiệt thì chân tay gầy yếu thượt ra mà không ra vào được, ở âm phận thì gân co vào mà sưng đau.)

4.— Khí của mưa ngấm vào (*vũ-dâm*) thành chứng bệnh ở bụng, thấp khí nhiều quá thì dùng thuốc hòa bình để thấm cho ráo đi, (phải xem là chứng lạnh hay nóng).

5.— Khí tối tăm ngấm vào (*hối-dâm*) thành chứng tinh thần mờ hoặc rối loạn (hoắc loạn) nên dùng thuốc để bồ dưỡng.

6 — Khí mờ-mịt ngấm vào (*minh-dâm*) thành chứng bệnh ở tim, khí ở tim động thì điên cuồng nói càn dông, hỏa thái quá thì dùng thuốc để trấn đi và vít lại.

Bàn về bát yếu (*tám điều thiết yếu*)

1.— Hư : mạch « tế » (nhỏ) người mát, ít hơi, đi cầu lỏng, ăn uống không tiêu, thế là *ngũ-hư* (năm triệu chứng yếu).

2.— Thực : mạch mạnh, người nóng, bụng đầy, đại tiểu tiện không thông lợi, buồn ? thế là *ngũ-thực* (năm chứng mạnh).

3.— Lãnh : dương khí suy yếu, tạng phủ vẫn lạnh.

4.— Nhiệt : âm-khí suy yếu, tạng phủ vẫn nóng.

5.— *Tà* : bệnh không bởi tạng-phủ.

6.— *Chính* : bệnh không bởi tà khí ở ngoài.

7.— *Nội* : bệnh bởi tình dục.

8.— *Ngoại* : bệnh bởi vật ở ngoài đem đến.

Bàn về rễ, thân và cành của vị thuốc

Vị thuốc mọc dưới mặt đất là « căn » (rễ), ở trên mặt đất là « thân », ở chỗ nhỏ ở đầu cành gọi là « sảo », bệnh ở thượng-tiêu thường dùng căn để đem lên, ở trung-tiêu thường dùng thân, ở hạ tiêu thời dùng sảo để đem xuống, nhưng chỉ là nói đại khái, còn vị thuốc mà bỏ lõi đi vì lõi có chất độc, (như vị liên-nhục, vị mạch-môn, đều khử-tâm là bỏ lõi đi, v.v...)

Phép chế thuốc

1.— *Sao* : sao trên nồi rang (bằng đất).

2.— *Hà* : đem vị thuốc nung vào lửa.

3.— *Trích* : đem vị thuốc nướng trên than nóng.

4.— *Ổi* : lấy cám trộn nước nắm ở ngoài vị thuốc rồi nung lửa cho chín.

5.— *Hống* : đem nồi đất đun nóng rồi bắc ra mà sao.

6.— *Bồi* : để vị thuốc trên nồi rang nóng mà không có lửa. Hai phép này tựa nhau.

7.— *Cao* : đem thuốc sắc với nước rồi bỏ bã mà canh đặc lại.

8.— *Sao yết* : sao thuốc thật vàng sẫm như cánh con gián.

9.— *Sao hoàng* : sao đến khi vị thuốc đã vàng.

10.— *Sao thâm-hoàng* : sao vàng sẫm.

11.— *Bào* : lấy nước nóng rửa hay ngâm cho bớt chất độc đi.

12.— *Vi sao* : sao vừa cho khô vị thuốc.

13.— *Tí* : vẩy nước cho vị thuốc mềm nhuận để bớt ráo.

14.— *Tầm* : ngâm lâu vào thứ nước gì cho khác tính chất đi.

15.— *Tửu chế* : tầm rượu rồi sao để tính của vị thuốc mạnh hơn hay đem trở lên.

16.— *Tửu chưng* : tầm vào rượu rồi đồ trên chõ.

17.— *Khương-chế* : tầm nước gừng rồi sao để thêm tính phát tán.

18.— *Diêm chế* : tầm nước muối loãng rồi sao để vị thuốc đến được tạng thận.

19.— *Thố chế* : tầm dấm-thanh rồi sao để thuốc vào được tạng can hay gân cốt.

20.— *Tiện chế* : tầm đồng-tiện rồi sao để bớt tính mạnh và đem trở xuống.

21.— *Mễ cam chế* : tầm nước gạo rồi sao để bớt tính ráo và ngấm vào tạng tỳ.

22.— *Nhũ-chế* : tầm nước sữa rồi sao để giúp âm huyết.

23.— *Mật chế* : tầm nước mật rồi sao để vị thuốc hoà hoãn đi.

24.— *Hoàng thổ chế* : tầm nước hoàng-thổ mà sao để vào tạng tỳ.

25.— *Bích thổ chế* : tầm nước đất vách rồi sao để ráo thấp khí và bổ trung-tiêu.

26.— *Mạch sao* : sao với gạo để bớt tính mạnh và bổ tỳ (tức là mễ sao).

Còn ngâm vào nước đậu-đen hay nước cam-thảo là để giải bớt chất độc.

Tầm với sữa dê hay mỡ lợn là để bớt ráo đi.

Vị thuốc mà bỏ lõi đi (khứ tâm) để uống cho khỏi phiền, bỏ đầu đi (tức là khứ lô) là để khỏi đầy.

Bệnh ở đầu, mặt hay tay, hoặc ngoài bì-phu mà sao vị thuốc với rượu là để thông đến chỗ thụ bệnh. Bệnh ở dưới cuống-họng, trên rốn thời vị thuốc tầm với rượu hay rửa bằng rượu. Bệnh ở hạ-bộ thời để sống, vị thuốc muốn đem lên đem xuống thời vị thuốc một nửa để sống một nửa sao.

Vị đại-hoàng, vị tri-mẫu, vị hoàng-bá mà tầm rượu rồi sao là để bớt chất lạnh đi khỏi hại đến dạ dày.

Tóm lại, người khỏe thời vị thuốc nên để sống, người yếu thì nên sao, mà sao rồi để nguội sẽ dùng.

Trên đây còn thiếu :

a) Hỏa-phi : để vị thuốc trên nồi rang rồi đun cho khô đi như phi phèn là phèn chua đã phi rồi.

b) Thủy-phi : hòa vị thuốc vào nước rồi chắt nước đục đi cho sạch. Nếu hòa vào rượu rồi chắt đi thì là tửu-phi nhưng cũng về phép thủy-phi.

Bàn về dùng khương, tảo

Thuốc thang dùng đến gừng và táo là giúp cho tỳ vị. nhưng nếu muốn ôn trung-tiêu thời gừng phải nướng, thuốc để bổ khí cho mạnh thì chỉ dùng gừng mà thôi táo. Thuốc để phát tán thời dùng gừng sống. Thuốc để bổ huyết thời kiêng dùng gừng. Thuốc về hạ-tiêu thời kiêng dùng gừng, táo.

Phép dùng thuốc :

1.— Thuốc bệnh nên sắc to lửa, thuốc bổ nên sắc nhỏ lửa. Bạo bệnh thời nên dùng thuốc thang để chóng dẫn ra kinh lạc. Nếu muốn vị thuốc đem lên trên thời chế thêm rượu mà uống. Nếu muốn trừ thấp thời chế ít nước gừng. Nếu muốn trừ phong hàn thời nên dùng hành củ làm thang.

2.— Thuốc ngâm rượu nên để thuốc vào túi bằng lụa rồi bỏ vào vò rượu đun cách thủy. Uống thuốc dầm rượu không nên uống say.

3 — Trong thang thuốc có vị mang-tiêu, a-dao, hay đường, thời đợi sắc xong thuốc bỏ bã đi sẽ cho những vị ấy vào rồi đun cho tan ra.

4.— Trong thang thuốc nếu muốn chế rượu hay giấm, hay đồng-tiện, hay nước trúc-lịch, hay nước gừng, cũng đợi sắc thuốc xong rồi mới chế vào mà uống.

5.— Trong thang thuốc có vị trầm-hương, mộc-hương, nhũ-hương, một-dược, thời nên tán bột hay là mài rồi hoà với thuốc mà uống.

6.— Thuốc thông đại tiện nếu có những vị ba-đậu, phác-tiêu, đại-hoàng thời có khi tán ra lấy sáp bọc ở ngoài vị thuốc rồi uống với thuốc là để những vị ấy đến bụng dưới mới tan ra khỏi hại đến tỳ vị.

7.— Thuốc cao là canh đặc lại như keo, cốt để cho ngấm dần.

8.— Thuốc hoàn hay thuốc tán thời những vị tính chất ướt như mạch-môn, thục-địa thời cân hơn lên, là để trừ hao khi phơi khô hay sao rồi tán riêng, nếu có dầu như-đậu, hạnh-nhân, thời cũng đem tán riêng. Còn những vị dễ tán lại tán riêng, tán xong mấy thứ rồi hợp lại cho đều. Thuốc tán là để ngấm vào tạng phủ, mà không tản ngay đi. Thuốc hoàn nghĩa là để hoãn lại mà uống vào không muốn cho ngấm ngay để ngấm dần hay đến bụng dưới mới ngấm. Chữa bệnh ở thượng-tiêu thời hoàn với hồ loãng mà viên nhỏ, cho chóng tan. Chữa bệnh ở trung-tiêu thời hoàn với cơm hay hồ đặc mà viên to. Chữa bệnh ở hạ-tiêu thời thêm

rượu và giấm. Nếu muốn trừ thấp, nhẹ đờm thì thêm nước gừng mà hoàn. Nếu muốn tiêu thực thời lấy thần-khúc hay hoài-sơn nấu thêm với hồ để vít lại. Còn hoàn với mật là để đến hạ-tiêu mới tan.

9.— Thuốc hoàn to bằng hột hồ-ma là thứ mè to hơn hột mè của ta. Hoàn to như hột đại-ma là to gấp ba hột hồ-ma. Hoàn như hột đậu nhỏ tức là to bằng 3 hột đại-ma. Hoàn to bằng hột đại-đậu tức là bằng 2 hột tiểu-đậu. Hoàn to như hột ngô-đồng tức là bằng 2 hột đại-đậu. Hoàn to bằng viên đạn là thứ hoàn to nhất.

Phép để dành thuốc.

Thuốc viên thường phơi lại, gặp mưa thời đem nồi rang cho nóng mà sấy.

Vị nhân-sâm nên để chung với vị tế-tân.

Vị băng-phiến nên để chung với bấc.

Lộ-xạ nên gói bằng xác rắn.

Vị bằng-sa nên để chung với đậu xanh.

Gừng sống nên vùi dưới cát già.

Vị hoài-sơn nên để vào chỗ tro khô.

Vị trầm-hương hay đàn-hương thời gói nhiều giấy và gói thêm lụa.

Như trên để khỏi mất khí vị của thuốc và khỏi mốc.

BỘ HỎA (火 部)

Nhục-quế (肉 桂)

(Thứ quế đầy mùi thơm, vị cay mà ngọt, tính nóng hơi có chất độc, đi vào tạng can và tạng thận).

Vị này giúp cho người nguyên dương quá lạnh hay tỳ vị yếu mà hàn, dẹp tà khí ở tạng can, thông hơi thở cho tạng phế, chữa mọi chứng khó nhọc, thương tổn, mạnh gân cốt và việc (sinh lý, nuôi tâm thận thông huyết mạch, chữa chứng đau bụng dưới, chứng khí trong bụng bôn đồn lên, chứng sán-khí và chưng-hà, lại chữa chứng hư phiền, liễm mồ hôi, dưỡng tinh tỷ, ấm lưng gối, trừ phong thấp và tê vì lạnh, chữa chứng ho đàm, chứng ung nhọt ở mũi và tổ mắt, hòa nhan-sắc, tuyên thông mạch-lạc.

Người có thai phải kiêng, vì thế thuốc thôi sinh dùng quế rất chóng.

Vị này công hiệu nhất là bổ hỏa cho mệnh-môn và đẩy nọc của nhọt, đậu ra ngoài.

Vị này kiêng lửa nên chỉ mài mà uống, lại kỵ hành sống và vị xích-thạch-chi.

Vị này dù hơi có chất độc, nhưng uống với hoàng-cầm, hoàng-liên thời chất độc sẽ hết, nếu uống với vị ba-đậu, vị ô-phụ, hay lá-sơn khô thời chất độc thêm lên. Uống

với sâm và mạch-môn, cam-thảo thời bổ khí. Uống với thục-địa thời hòa huyết và chữa chứng thổ-nghịch.

CẤM DÙNG : Người dương khí mạnh mà âm huyết hư tổn không nên dùng, có thuyết nói là mùa xuân, mùa hạ kiêng uống thì không nên chấp nệ.

PHÉP CHẾ : Khi dùng phải gọt vỏ rồi mài với thuốc, vì gặp lửa thì công hiệu kém đi, nhưng uống với thuốc bổ mà muốn tăng sức thuốc lên thì bỏ vào nước thuốc đã sắc xong rồi đun sôi lên mà uống cũng được.

Hai vị nhục-quế và phụ-tử, cổ nhân có khi chỉ dùng một vị, có khi dùng cả hai vị, là vì vị phụ-tử ít khi bốc lên, còn vị nhục-quế thì hoành hành cả các kinh-lạc, chạy lên trên và ra cả ngoài biểu, nên muốn ôn bổ cả âm dương mới dùng cả 2 vị, như bài *bát-vị-hoàn*, còn bài *lý-trung thang*, bài *sâm-phụ thang*, bài *truật-phụ thang* lại không dùng đến quế. Đến bài *sâm-kỳ âm* bài *thập-toàn*, bài *dưỡng-vinh* dùng quế mà không dùng phụ, là không những để điều hòa khí huyết mà còn thông đạt ra để giữ vững ngoài biểu, hai vị ấy uống riêng hay cùng uống đều có ý nghĩa.

Quan quế (官桂)

(Thứ tốt để cúng vào nhà vua quan).

Khác với nhục-quế là vị này chỉ ôn và không có chất độc, đi vào 2 tạng tâm, tỳ.

Vị này chữa chứng ở trong lạnh, chứng bụng trên bụng dưới đau, chứng đau vì gió lạnh, chứng khó nhọc

thương tồn, chứng ho ngược lên, chứng thở hút không được nhẹ nhàng, lại thông mạch, thông khiếu, ôn cho gân và đốt xương, tóm lại tựa như nhục-quế mà công hiệu hơn.

Quế chi (桂枝)

Vỏ mỏng ở cành nên cũng gọi là *bạc-quế*, tính nhiệt hơi có độc, bốc trở lên, thông vào hai kinh tỳ và bàng-quang.

Vị này tản được phong hàn, chữa chứng chân tay tê, chứng không mồ hôi thì phát tán ra được, chứng có mồ hôi thì cầm lại được.

Nhưng chứng khí âm hư yếu phải kiêng. Chứng sốt thương-hàn không mồ-hôi không nên cho uống nhầm.

Tôi xét chứng thương-phong thương-hàn mà có mồ-hôi, uống vị này thì giải được tà ở ngoài biểu, vừa giải được tà khí vừa chỉ được mồ-hôi, chứ không phải giữ vững ngoài biểu để cầm mồ hôi. Bản thảo (tính dược) nói là vị quế-chi ra được mồ-hôi, mà ông Trọng-Cảnh chữa thương-hàn chứng nào nên ra mồ-hôi có dùng vị quế-chi, thế mà đây lại nói không mồ-hôi không nên uống vị quế-chi, cho nên mồ-hôi nhiều dùng bài *quế-chi cam-thảo thang*, thế là lại dùng quế-chi để vít mồ-hôi. Một vị thuốc mà dùng cả hai biết là nghĩa làm sao?

Bản thảo nói vị quế-chi thông được mạch để ra mồ-hôi, vì vị ấy điều được huyết mạch để phát hãn. Ông Trọng-Cảnh chữa chứng thương-hàn bệnh ở kinh thái-dương người nóng không mồ-hôi là khí âm kém mà khí dương

lẫn đi thời dùng vị ấy để phát hãn là vì vị ấy điều được huyết để vệ khí thông lợi thì ra mồ-hôi mà khỏi chứ không phải vị ấy mở được thớ thịt để ra mồ-hôi.

Còn chứng ra mồ-hôi nhiều mà lại dùng đến là vì vị ấy điều được vinh vệ thì tà khí trừ được mà mồ-hôi cũng chỉ. Chứ không phải vị quế-chi vít tà khí lại, cho nên tôi mới nói chứng thương-hàn không mồ hôi, chớ dùng nhầm vị quế-chi.

Quế-tâm (桂 心)

Thứ quế ở cành to đã gọt hết vỏ mà ngọt nhiều.

Tính ôn, đi vào tạng tâm nên gọi là quế-tâm.

Chữa chứng sản-hậu không ra nhau hay là huyết xông lên mà đau bụng trên. Chứng thổ ra huyết hay là nhổ ra huyết. Lại thông kinh nguyệt, hành huyết thông trệ, nống với thuốc bổ âm thì thuốc không ngừng trệ mà đến được tạng thận cho nên có công bổ cả âm dương.

Vị này còn chữa chứng chân mỏi mà bì ra chứng trúng phong méo mồm cắn răng cứng lưỡi mất tiếng, cùng ôn bổ cho khí ở tạng thận lại chuyên chữa chứng đau bụng trên, chứng hai hòn dái (ngoại thận) một bên truỵ xuống mà sưng đau.

Phụ tử (附 子)

Vị này cả càng to càng tốt, rất cay rất nóng mà rất độc, khí thời hậu mà vị lại bạc (nhẹ), thăng ít giáng

nhiều, uống vào không chỗ nào là không đi đến, đi vào kinh thủ-quyết-âm là mệnh-môn và kinh thủ-thiếu-dương là tam-tiêu, lại vào khinh túc-thái-âm và thiếu-âm.

Vị này sợ những vị phòng-phong, cam-thảo, nhân-sâm hoàng-kỳ, đồng-tiện, tê-giác, đậu-đen.

Chủ chữa chứng ngũ tạng hàn lắm, chứng bốn chân tay giá lạnh, chứng bụng trên bụng dưới đau vì lạnh, chứng tích tạ, chứng trưng-hà (bệnh hòn), chứng hàn thấp tê mỏi, chứng ho vì phong hàn, chứng đi tả nhiều mà thoát dương hay đi tả lâu không chỉ, chứng nghẹn cách chứng oẹ, chứng ung thư không vít được miệng, chứng sốt rét vì đàm. Chứng nước đầu vì gió. Chứng trẻ em nhọt đậu không dương được, chứng oẹ ngược lên hay là phiên vị, lại mạnh gân cốt và chữa thương hàn âm chứng, chứng trúng hàn vì khí hay vì đàm mà chân giá lạnh, chứng phiền táo, mê muội bất tỉnh, chứng thương phong bán thân bất toại, chứng tê vì gió, chứng nê trướng vì lạnh, chứng hoắc loạn chuột rút, chứng đi lỵ, chứng nhức đầu vì tạng thận lạnh, chứng huyết bởi dương hư, mọi chứng trầm hàn cố lãnh (quá lạnh) đều dùng đến vị này, lại tản được âm thấp, âm hàn, mạnh được nguyên dương, nguyên-hỏa.

Vị này nên dùng sâm, truật để đem đi, lại thêm vị can-khương thời nóng nhiều, uống với vị thục địa thời hướng về chân âm, uống với vị cam-thảo thời hoãn lại, uống với vị nhục-quế thời bổ mệnh-môn, uống với vị bạch-truật thời ôn tỳ vị ; đem vị bổ-khí để giữ lấy nguyên dương, đem vị thuốc bổ huyết để giúp cho chân âm, đem vị thuốc phát tán để trục tà khí, đem vị thuốc cam

ôn để trừ hàn thấp. Vị này để sống thời phát tán nhiều, mà đã chế đi thời bổ mạnh.

Những chứng chân âm hư mà nóng ở trong và chứng ở trong thật nhiệt mà ngoài giả hàn, không được dùng. Người có thai phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Một phép : sắc nước đậu đen rồi tầm 5 ngày đêm. Một phép : đem đun với nước đồng-tiện. Một phép : đun với vị phòng-phong cam-thảo, rồi phơi khô, lại hong khô. Một phép : đun với nước đồng tiện và cam-thảo rồi bồi khô.

Nhưng tôi, chỉ gọt vỏ bỏ núm, mỗi củ thái ra làm bốn, rồi đun chung với ít nước phòng-phong, cam-thảo và đậu đen, đến khi cạn thời phơi khô. Nếu là chứng giả nhiệt thời tầm thêm nước đồng-tiện mà sao.

Tôi xét vị phụ-tử là thánh được để hồi sinh, thế mà nhiều người tính nhát, nào tầm, nào nướng, nào chích, rồi mới dùng, để khí lực kém đi là lầm.

Sách Tập-nghiệm có nói : « Chứng nề bởi tích-tụ, chứng tích-tụ khỏi rồi lại nề, nếu bấy giờ lại dùng thuốc lợi tiểu-tiện thì tiểu tiện lại vít, khiến cho thầy thuốc phải bó tay, thời chỉ uống vị phụ-tử là tiểu tiện thông lợi ».

Ông Ngô-Thụ có nói : « Chứng thương-hàn truyền vào kinh tam-âm, và chứng trúng hàn, người dù nóng nhiều mà mạch « trầm » nên dùng vị phụ-tử. Chứng đau bụng chân tay giá lạnh, mạch « trầm » và « tế », môi xanh, dái co lên, thời dùng ngay vị phụ-tử để hồi sinh ». Thế

mà nhiều người cho vị phụ-tử là đại nhiệt, kiêng không dám dùng thời đến lúc dương vong âm thoát dẫu dùng cũng vô ích.

Ô-đầu (烏 頭)

Vị này là củ cái rồi mọc ra củ phụ-tử nên gọi là ô-đầu, tính nhẹ nhàng mà ôn cho tạng tỳ về chứng phong gió nên dùng.

Cũng tựa như phụ-tử, tính nóng mà thông đạt nên có dùng để ôn trung tán hàn mà dùng với sâm, truật, lại có tính ôn bổ.

Trắc-tử (側 子)

Mọc ở bên củ phụ-tử thời gọi là trắc-tử, vị này đi ra tứ chi và bì mao, nên để chữa mọi chứng tê vì phong thấp.

Thiên hùng (天 雄)

Cũng như củ phụ-tử nhưng lớn và dài hơn, để chữa chứng hàn, thấp, lãnh, tê, các đốt xương co-quắp. Lại đi đến các khiếu cũng như vị ô-đầu — Thành-ngữ có câu: « Chữa chứng hư hàn nên dùng phụ-tử, tản phong-thấp nên dùng vị thiên-hùng ».

Ô-xối (烏 喙)

Củ này có 2 trạnh ra để chữa chứng phong đàm, chứng kinh giản, vì sức mạnh đến ngay chỗ thụ bệnh.

Viễn chí (遠志)

Vị đắng, cay mà ôn, không có chất độc, tính trầm mà giáng xuống, đi vào tâm tỳ và thận, uống vị này là trí thức được cao xa nên gọi là viễn-chí, vị này sợ vị trân-châu.

Chủ chữa chứng hay quên và kinh sợ, chứng mộng-tinh hay di tinh, hoạt tinh, lại chữa chứng trẻ em kinh giản hay chứng đẹn, chứng đàn bà vì huyết mà mất tiếng, các chứng ung-thư mọc ở lưng vì lo nắt, thời chỉ sắc vị này uống còn bã dịt vào chỗ đau là khỏi. Uống vị này còn thính tai, quang mắt.

PHÉP CHẾ : Ngâm với nước gạo cho mềm rồi bỏ lõi đi, rồi đun sôi nước cam-thảo, phơi khô rồi sao đi.

Tôi xét : « Vị này bổ tạng thận về phần nhiều ». Sách Ninh-Kim có nói : « Tạng thận chứa tinh và khí, nếu chí kém thời hay quên. Lại tạng tâm hư thời vinh vệ không đem lên được cho nên hay quên. Vị viễn-chí có tính cay, cho nên bổ được tạng-tâm, tạng thận tức là nghĩa bổ bằng vị có tính cay như nội-kinh đã nói.

Đinh-hương (丁香)

Thơm mà cay, tính ôn không có chất độc, hay đi trở lên, vị này thông đến tỳ-vị và thận, kỵ-lửa và sợ vị uất-kim.

Vị này chữa mọi chứng khí ngược lên, chứng tỳ-vị lạnh, chứng nấc ngược lên hay là phiên-vị, chứng khí tích, chứng đau hoắc-loạn, chứng nôn oẹ, chứng đau bụng trên

bụng dưới, chứng ho khí ngược lên vì tạng phế lạnh, chứng đi lỵ ngũ sắc, cùng 5 chứng trĩ, chứng cam răng, lại ấm cho lưng và gối, trừ trùng độc, chữa chứng trẻ em thổ tả hay mạn-kinh cùng chứng đậu nhọt không dương lên được.

Vị này uống với vị thị-đế để chữa chứng nấc, uống với vị ngũ-vị và tam-lăng, nga-truật để chữa chứng bôn-đồn, mài với vị hoàng-liên và nước sữa để chữa đỏ mắt, là lẽ cay thời tán, đắng thời giáng.

Người có hỏa và khí huyết mạnh không nên uống, chứng oẹ nôn bởi nhiệt không dùng được.

Thứ lớn gọi là mẫu-đinh-hương (母丁香) Nhổ râu bạc đi rồi lấy vị này bôi vào thời mọc ra râu đen.

Hồi-hương (茴香)

Cũng gọi là đại hồi-hương hay là bát-giác hồi-hương.

Thơm mà cay, tính ôn không có chất độc, đi vào tạng tâm và thận cùng dạ-dày, tiểu-tràng, bàng-quang.

Vị này hồi-dương, tản khí lạnh, bổ cho mệnh-môn-hỏa và mạnh cho dương-sự của đàn ông. Chữa chứng cước khí (sưng ống chân), chứng bàng-quang lãnh khí mà sưng đau, chứng đau bụng, chứng sán-khí, chứng hoắc-loạn, chứng thổ ngược lên, chứng sốt rét ngã nước, chứng tỳ thận lạnh mà đau bụng, lại chữa những chứng hơi thở ra hôi, chứng đau lưng mà nặng như đeo đá.

Tóm lại vị hồi-hương cay và thơm thời vào dạ-dày,

ôn thời vào tạng thận, là thuốc cần để chữa chứng hàn, tản chứng kết.

PHÉP CHẾ: Thường ngâm với rượu 1 đêm rồi sao vàng.

Những người có nhiệt độc và người dương-sự thường động lên không được dùng.

Tiểu hồi-hương (小 茴)

Tính ôn, chữa chứng sán, chứng đau bụng, chứng đau lưng, lại ấm cho dạ dày, công dụng cũng như vị đại-hồi mà kém hơn.

Xạ-hương (射 香)

Mùi thơm, vị cay đắng mà tính mạnh, không có chất độc, kỵ lửa và tỏi.

Vị này trấn được tạng-tâm, an cho tinh thần, trừ tà quỷ và thôi sinh, lại sát trùng, trừ phong đờm, chữa kinh giản, tiêu thủy tích và làm vỡ được ung nhọt.

Lại chữa chứng sốt rét vì thấp, tiêu chứng bĩ-trướng, chứng gặp phải ác khí (khí xấu) mà bụng trên bụng dưới đau dữ dội, chứng đau mắt có màng, chứng nội thương tích tụ, chứng tử cung lạnh, chứng đàn bà bạch đới.

Vì vị này tẩu tán nên làm tiêu hao âm-dương, vậy chứng hư yếu không nên uống. Đàn bà chửa kiêng để vị này trong mình.

Tôi xét vị xạ-hương mạnh quá thông ra cả cửu khiếu, trong đi vào đến xương tủy, ngoài ra đến bì mao. Ông Đông-Viên có nói « Vị xạ-hường chữa phong ở cốt tủy, nếu phong còn ở thân thể mà nống vào thời lại đem phong vào xương tủy ». Ông Đan-Khê có nói : « Phong ở ngũ tạng kiêng dùng vị xạ-hương ». Ta xem cỏ cây gần vị xạ-hương thì vàng rụng, hoa quả gần vị xạ-hương thì vàng rụng thối nát, thời dùng vị này rất phải cần thận.

Nhũ-hương (乳香)

Mùi thơm, vị cay mà đắng, tính hơi ôn, không có chất độc, đi đến kinh túc-thái âm, kinh túc-quyết-âm và kinh thủ-thiếu-âm.

Chữa chứng bụng trên, bụng dưới đau gấp, mọi chứng ung nhọt, chứng đi lỵ mà đau khác thường, chứng vì gió mà đau như nạo ruột ra, lại giải độc sinh cơ, hoạt-huyết, thuốc chữa sản-phụ cũng dùng đến.

PHÉP CHẾ : Hong trên nồi rang cho khô, rồi tán bỏ bớt dầu đi. Vị này tán với bấc thời chóng nhỏ.

Một dược (沒藥)

Mùi thơm, vị cay-đắng, tính hơi hàn, không có chất độc, đi vào kinh túc-quyết-âm.

Tản huyết đỡ đau, chữa chứng bị đòn vì thiết khi hay vì gậy, chứng nhọt độc, chứng trĩ ; chứng tổn thương mà ứ huyết sưng đau, chứng sản hậu vì khí huyết mà bụng trên bụng dưới xói lên.

Vị nhũ-hương hoạt được huyết, vị này thời tản huyết mà đỡ mủ thối, đều là thuốc để đỡ đau mà sinh ra cơ nhục.

Đàn bà chửa. Người sản hậu ra huyết đã nhiều và huyết hư mà đau bụng cùng chứng ung thư đã vỡ rồi, đều phải kiêng.

PHÉP CHẾ: cũng như vị nhũ-hương.

Tôi xét vị nhũ-hương thụ khí của hành mộc, còn vị một dược này thu khí của hành kim và hành thủy. Những chứng đàn bà huyết xấu đầm đìa ra bởi huyết nhiệt ngừng trệ, vì đồ thiết-khí hay vì roi gậy mà huyết ở cơ thể bị thương, thì vị này đắng nhẹ được trệ, cay tản được lạnh, hàn trừ được nhiệt, vì thủy và huyết cùng một loại mà có công hiệu như đã kể ở trên.

Đào nhân (桃仁)

Vị này là nhân ở hột trong quả đào, khi bình thường, vị đắng mà ngọt, tính hơi hàn mà không có chất độc, tính trầm mà giáng vào kinh thủ-quyết-âm.

Vị này chữa chứng huyết ứ, huyết bế, huyết ráo, huyết kết, hành kinh ngừng đau, nhuận đại-tràng. Chữa chứng bụng trên bụng dưới dắn mà đau, chứng đau về sán-khí, chứng khí ngược mà ho suyễn, chứng bán thân bất toại, chứng trưng-hà (bệnh hòn), *chứng đàn-bà ngứa ở chỗ kín (nghiền mượt ra mà xoa vào)*. Lại chữa chứng trẻ em dái sưng lên, và sát trùng, trừ tà khí. (cây đào là tinh của hành mộc nên trấn được tà khí bất tường).

Vị này cùng với vị ma-nhân, vị đương-quy để chữa chứng táo kết rất thần hiệu, là vì tính nhuận hoạt mà đi vào huyết phận.

Vị này tả nhiều mà bổ ít, nếu dùng lầm hay dùng nhiều thời hạ huyết không chỉ, vì thế người huyết kết khí mạnh mới nên dùng, còn huyết ráo mà khí lực hư yếu phải kiêng.

PHÉP CHẾ: Hột nào có 2 nhân thời có độc, phải bỏ đi, lấy nước nóng ngâm, tuột vỏ đi và bỏ đầu nhọn rồi sao vàng, nghiền ra và dùng.

Tôi xét vị đào-nhân là thuốc để chữa chứng tích huyết, vì vị này ngọt mà đắng mới tản được huyết, cho nên bài *đề-đương thang* có dùng đến. Chứng thương hàn ngoài một tuần mà có huyết mà đau, tiểu-tiện đi nhiều hoặc vì ra mồ-hôi nhiều tà-độc vào trong lý thành chứng thổ huyết hay huyết kết lại mà phiền-táo nói nhảm, đều dùng bài đề-đương có vị đào-nhân.

Hồng-hoa (紅花)

Vị cay đắng, tính ôn, không có chất độc, là dương ở trong âm-dược, đi vào tạng tâm, tạng can.

Vị này chữa chứng thai chết ở trong bụng và chứng cấm khẩu, huyết vận lên sau khi sanh. Chữa chứng đau vì huyết và trong bụng huyết ra không hết, các chứng sang độc sưng lên và chứng phiền khát cuống họng tê mà không thông. Lại chữa 36 thứ phong và hóa được chứng huyết-nhiệt của đậu, ban hay sởi. Dùng nhiều thời phá

huyết thông kinh, dùng ít thời vào tạng tâm để dưỡng huyết, là thuốc cần để hoạt huyết, nhuận táo.

Vị này cùng uống với vị đương-quy thời sinh huyết, thêm vị nhục-quế thời tản ứ huyết.

Tuy thế, hoạt huyết về phần nhiều mà dưỡng huyết lại ít, nên người sản hậu không nên dùng nhiều để huyết không chỉ được thời chết.

PHÉP CHẾ: Vẩy rượu rồi bồi qua, hay là chưng với rượu mà dùng.

Hột của vị hồng-hoa đem nuốt mấy hột thời không bị truyền-nhiễm về chứng đậu sởi.

Huyền-hồ-sách (玄 胡 索)

Vị cay, tính ôn không có chất độc, vừa thăng vừa giáng, là dương ở trong âm dược, đi vào kinh túc-thiếu âm, có thuyết nói đi vào cả tỳ vị.

Vị này điều được kinh nguyệt vì khí trệ mà huyết ngưng, chữa chứng sản hậu huyết xông lên hay huyết vận, chứng bụng trên bụng dưới chợt đau, hay bụng trên đầy mà đau, chứng đau vì khí, chứng khí tụ thành khối, chứng tiểu-tràng thận khí, chứng đau lưng, lại phá khối và đem thai trở xuống, cũng thư nói cho gân và chữa chứng sán-khí, thần diệu không thể nói hết, thật là vị thuốc thứ nhứt để hoạt khí và hoạt huyết. Nhưng chứng kinh nguyệt thấy trước kỳ hạn, và chứng băng huyết rồi huyết vẫn đầm đìa cùng chứng huyết nhiệt, huyết hư đều phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Muốn vị thuốc đem lên thượng-bộ thì tầm rượu mà sao, muốn đem đến trung-bộ thời tầm giấm mà sao, muốn đem đến hạ-bộ thời tầm muối mà sao.

Tôi xét vị này vận hành được huyết trệ ở trong khí và khí trệ ở trong huyết, cho nên thuốc điều-kinh thường dùng, nhưng không bổ ích cho khí huyết, nên người hư yếu phải uống với thuốc bổ.

Bồ-hoàng (蒲 黃)

Cay. ngọt, mà bình thường tính hơi hàn, không có chất độc, vào được huyết phận ở tạng can.

Vị này sao đen thì chỉ được chứng thổ huyết, chứng hạ huyết, lại bổ cho người khó nhọc vì chân huyết kém. Để sống mà uống thời phá được ứ huyết. Chữa được chứng vì tà độc mà đau nhức, chứng ứ huyết tích thành khối, chứng huyết nhiệt đi rông rỡ, và điều được kinh nguyệt. Lại chữa chứng sản hậu đau dạ-con, chúng bị ngã, bị đánh, chứng ung-sang, phong sũng, chứng huyết-si (đại-tiện ra huyết), chứng huyết-lỵ, chứng thổ-lục huyết, chứng tràng-phong, thêm lợi cả tiểu-tiện.

Tôi xét vị này là thuốc trong huyết phận nhưng huyết chứng bởi ở ngoài thời rất có công hiệu, còn chứng thổ-lục huyết vì nội thương thời không chữa được.

Ngũ-linh-chi (五 靈 脂)

Vị ngọt, tính ôn, không có chất độc, khí và vị đều

hậu, là âm ở trong dương dược, đi vào tạng can, sắc đen là tốt, vị này sợ vị nhân-sâm.

Vị này đi vào khí-phận thời giáng khí, đi vào huyết phận thời hạ huyết, thông được kinh-nguyệt, nhưng kinh-nguyệt ra nhiều thời lại cầm lại được, chữa chứng huyết lỵ, chứng tràng-phong, chứng bụng trên, bụng dưới lãnh khí, chứng sản hậu huyết vận lên, chứng trẻ em cam giun, chứng bụng trên, bụng dưới hay cạnh sườn đau, cùng mọi chứng đau xói lên vì khí huyết, chứng thổ ngược lên mấy hôm không ngừng, chứng huyết bế mà khắp mình đau bì ra.

Dưới đây là *những bài thuốc có vị ngũ-linh-chi mà có được công hiệu :*

1.— Một chỉ rưỡi ngũ-linh-chi và 3 chỉ gừng sao tán bột uống với rượu nóng để chữa chứng thốt nhiên đau bụng trên.

2.— Hai chỉ ngũ-linh-chi tán bột uống với nước nóng để chữa chứng tròng mắt lòng trắng đen lại, trông vật gì cũng thấy khác đi, lông tóc thẳng lên và rắn như thể sợi sắt, ăn uống được mà không nói như người say rượu gọi là chứng huyết-hội.

3.— Vị ngũ-linh-chi và bồ-hoàng, 2 thứ bằng nhau tán bột, lấy 2 chén giấm thanh hòa với bột ấy cho thành cao rồi cho thêm một chén nước, đem đun cạn 7/10 mà uống cả bột, nếu chưa khỏi uống lần thứ hai. Có thể dùng rượu để thay giấm thanh, hay là lấy giấm thanh và hồ để làm thuốc viên mà uống với nước đồng-

tiện và rượu, để chữa đàn ông, đàn bà đau bụng trên bụng dưới, và chứng bụng dưới đau sán-khí. Hay là có thai hoặc sản hậu mà đau ở ngực. Những chứng đau về huyết-khí mà thuốc nào cũng không khỏi, dùng thuốc vừa kể ở trên thì vừa hành vừa ngưng rất là thần diệu.

PHÉP CHẾ: Muốn dùng thuốc uống thời hòa với rượu chắt nước đi, lại bỏ cát, sỏi rồi phơi khô, dùng như thế thời hành huyết. Muốn đun chín mà dùng thời phi như trên rồi đem sao. Cho đến khi bốc khói lên, đã sao mà uống thời cầm huyết, để chữa chứng băng huyết, lậu huyết, vị này là thuốc cần để hòa khí mạch thông kinh-nguyệt.

Tôi xét vị này là phân của chim « hàn hào » (có thuyết gọi là sâu), khí vị đều hậu, đi vào huyết phận ở kinh quyết-âm. Lại hành huyết mà đến tạng can rất nhanh, nên chữa chứng huyết trệ thời công hiệu như thần.

Vả lại, mọi chứng đau vì huyết, vì trùng đều thuộc tạng can là hành mộc, tạng can để chữa huyết, mọi trùng đều sinh ở tạng can, vì thế vị này chữa chứng bệnh vì huyết vì trùng, chứng đau ở ngực, bụng, cạnh-sườn, và các chứng thai-tiền sản-hậu còn chứng băng đới, thời không những chữa được chứng huyết mà còn là thuốc trừ được phong, tính của phong ưa động, mạch « xung », mạch « nhâm » hư yếu, bị phong lẫn vào mà không chữa được huyết, thời vị này chữa được *chứng băng huyết* cũng như những vị kinh-giới, phòng-phong, là có công giáng được khí âm trọng trọc lại kiêm giáng hỏa, nhưng mùi rất tanh, người hư yếu không chịu nổi.

Đồng tiện (童便)

Vị này là nước đái trẻ em, cũng gọi là *luân-hồi-tửu*, vị mặn mà lạnh không có chất độc đi vào kinh bàng-quang.

Để chữa chứng ho lao mà sốt, chứng bị ngã đánh mà ứ huyết, chứng vì thời khí mà cuồng loạn hay lục-huyết thổ-huyết, chứng sản hậu huyết vận, chứng khó đẻ, chứng đẻ rồi nhau không ra được, dùng vị này phải uống lúc còn nóng mà người đương hư không dùng được.

Tôi xét nội-kinh có nói: « Nước uống vào dạ-dày thời đem khí lên tạng tỳ, rồi tản tinh mà lên tạng phế, xong xuống bàng-quang », vì thế uống nước đồng-tiện để chữa về tạng phế mà đem hỏa trở xuống.

Vả lại, vị này mặn mà tản được huyết hàn thời dẹp được hư nhiệt, để huyết không đi rông mà chữa các chứng huyết.

Ông Đan-Khê có nói: « Chứng tướng-hỏa động trở lên (tức là hư hỏa) không có vị này không trừ nổi ». Họ Chử có nói: « Chứng khái thấu ra huyết là huyết thấm vào cổ họng, càng ho càng thấm, nếu uống thuốc hàn thời chết, mà uống nước tiểu-tiện thời sống ». Ông Thời-Chân nói: « Tinh khí của người, thanh là khí mà trọc là huyết, trọc mà thanh là nước tân-dịch, thanh mà trọc là nước tiểu-tiện, tiểu-tiện đồng loại với huyết cho nên chữa được chứng huyết ».

Thu-thạch (秋 石)

Vị này là đem nước đồng-tiện đun luyện mà thành ra.

Đi đến tạng thận để trừ nóng, bổ chính khí, đuổi tà khí, giúp cho thận thủy, nuôi khí ở đan-điền (rốn), hòa ngũ-tạng nhuận tam tiêu. Chứng nề những nước (thủy sũng) dùng vị này để thay muối thật là vị thuốc linh nghiệm để chữa chứng ho-lao và chứng sản-hậu buồn mà chực chết (buộn tuyệt). Nhưng đã nấu đi thì công dụng hơi khác và kém vị đồng-tiện.

Bệnh của con gái thì dùng thứ « dương-luyện », bệnh của con trai thì dùng thứ « âm-luyện ».

Nhân-Trung-Bạch (人 中 白)

Vị này là cấn trắng lấy ở đáy nồi nước tiểu.

Tả hỏa ở can thận, ở tam-tiêu và bàng-quang, trừ được chứng nóng tận xương (cốt chưng), chứng sốt vì lao, chứng đàm suyễn ho, chứng tạng phế yếu, chứng thổ-huyết. Bôi ở ngoài để chữa chứng cam lưỡi hay cam môi, chứng máu ra đằng mũi (tỵ-lục hay lục-huyết). Chứng bỏng lửa hay bỏng nước, đều là công dụng giáng được hư hỏa.

Vị này bồi chín đi rồi ăn với cá-thờn-bơn thì gọi là « Ô-long-đan ».

Tê-Giác (犀 角)

Vị đắng mà mặn, tính rất hàn đi vào ba kinh tâm,

can và thận, ghét vị lôi-hoàn, vị Ô-đầu, Ô-sối, kỵ muối và nhựa thông, đồng đội với vị thăng-ma.

Vị này thanh được tạng tâm và trấn được tạng can, quang mắt, an thần, tiêu đàm, chỉ ly, mát chân huyết, trừ tà khí, chữa chứng trúng gió mà mất tiếng, chứng phiền sốt, chứng thổ hay lục-huyết, chứng hạ bộ đi ra huyết, chứng huyết chứa lại, chứng thương hàn mà phát ban phát cuồng hay phát ra hoàng-đởm, hoặc nói mê nhảm, chứng trẻ em vì phong nhiệt mà kinh giản, chứng đậu nóng quá, hay là còn dư độc lại. Lại giải được trăm thứ độc (con tê ăn các thứ cỏ độc nên giải được độc) và chữa chứng ung-thư để hóa mủ ra nước.

Ông Đan-Khê nói : « Vị tê-giác tính tầu tán, cho nên đậu đã khỏi thường uống vị này để tầu tán nọc độc còn dư lại nhưng không hiểu người nào chân huyết hư yếu mà ráo nóng, nếu uống vào thì tai họa đến ngay. Cả đến chứng đậu mà huyết nhiệt, lúc mới báo đậu cũng không thể dùng được, là vì đậu nhờ nóng để mọc ra, nếu gặp lạnh thì không mọc ra được.

« Vả lại, vị tê-giác rất hàn mà rất linh, đi vào tạng tâm thì mát chân huyết, đi vào tạng can thì tản tà khí, nhưng đã đại hàn thì uống vào phải hại đến tỳ, vị, đàn bà có thai uống vào thời tiêu mòn khí của bào-thai, người sản-hậu uống vào thì dẫn độc vào tạng tâm, như vậy chứng huyết hư yếu mà phát sốt phải kỵ vị này ».

PHÉP CHẾ : Muốn tán thành bột thì cưa nhỏ ra rồi gói để vào trong người một đêm, rồi đem tán thì rất chóng.

Thường dùng chỗ đầu nhọn là vì tinh khí đều tụ ở đấy, sừng nào đã đem làm đồ dùng thì đã qua đun lên, mà không còn nguyên tính.

Hoàng-Liên (黄 連)

Cũng gọi là xuyên-hoàng-liên, vị đắng, tính hàn, không có chất độc, vị nhiều hơn khí, đi vào tạng tâm, trấn tạng can, mát chân huyết, làm đầy thêm được đại-tràng và thêm cho mật. Lại tả tạng tâm, ráo thấp khí, giải nất, trừ phiền, giải khát, sát trùng, yên giun trùng, lợi tiểu-tiện, quang mắt, trừ bĩ, tiêu cam, chữa chứng dương độc (độc ở dương-phận) mà phát cuồng, chứng vì thử nhiệt mà đi lỵ, chứng vì uống rượu mà bĩ đầy, chứng kinh sợ, chứng tràng-phong đi ra huyết, chứng đau bụng trên, bụng dưới, chứng trung-tiêu tào-tạp, chứng trẻ em « ty thấc » (mũi chảy nước xuống thành hai quệt đỏ, mài hoàng-liên hay là tán bột ra mà bôi). Mọi chứng vì thấp nhiệt mà người gầy thở vội. Các chứng nhiệt độc vì thời tiết, các thứ nhọt độc hay sang lở. Giải được độc của vị phụ-tử, vị ba đậu.

Vị này cùng vị mộc-hương để chữa lỵ. Cùng vị chỉ-sác để chữa chứng trĩ sang. Uống với vị quan-quế thì chỉ chốc lát là tạng tâm tạng thận tương giao với nhau.

Vị này ghét vị cúc-hoa, vị nguyên-hoa, vị huyền-sâm, vị bạch-tô-bì, vị bạch-cương-tàm. Sợ vị ngưu-tất, vị khoản-đông-hoa, đi đôi với vị long-cốt, vị liên-kiều.

Những bệnh gì cấm uống vị hoàng-liên:

Người tỳ-vị vẫn mạnh hay là chứng thương hàn đã uống

thuốc hạ, chứng chân âm hư yếu mà đi ra huyết, chứng tạng tỳ kém mà huyết không về chỗ cũ, chứng khí huyết đều kém mà phiền-táo, tiêu-khát (uống nước nhiều đi tiểu-tiện nhiều), chứng sản-hậu phát sốt vì huyết hư, chứng đi tả mà đau bụng, những chứng tựa ly mà không phải ly mọi chứng trên đều cấm dùng vị hoàng-liên.

PHÉP CHẾ : Đề sống mà uống để chữa chứng vì thực hỏa mà phát ban phát cuồng hay là khát. Tầm nước vị ngô-thù mà sao để điều cho dạ dầy lợi tiểu tiện và dầy cho đại-tràng. Tầm nước hoàng-thổ mà sao để chữa chứng thúc ăn tích lại và yên trùng giun, cùng trẻ em cam ăn đất. Tầm nước muối mà sao để chữa chứng hạ-tiêu có âm hỏa và đàn bà trong chỗ kín sưng đau. Tầm rượu mà sao để chữa chứng về thượng-tiêu hay là muốn đem tính thuốc lên đầu, mắt miệng, lưỡi. Tầm gừng rồi sao để chữa chứng về trung-tiêu và bớt tính hàn đi. Tầm nước ngô-thù rồi sao là còn để chữa về hạ tiêu.

Tôi xét họ Hàn có nói : « Cổ nhân dùng vị hoàng-liên và mộc-hương để chữa ly ; bài *thủy-hỏa-tán* dùng vị hoàng-liên với can-khương ; bài *Tả-kim-hoàn* dùng vị hoàng-liên với ngô-thù ; bài *khương-hoàng-tán* dùng vị hoàng liên với sinh-khương ; chứng miệng lở dùng vị hoàng-liên với tế-tân đều là một vị hàn một vị nhiệt, chế bài thuốc rất thần-diệu mới được thành công

Sách Vương-Băng-Chú có nói : « Uống nhiều vị hoàng-liên thời lại sanh ra nóng, vì vị thuốc rất đắng rất lạnh, thi hành chính lệnh nghiêm sát như thể mùa đông, nhiều người không rõ nghĩa ấy, thấy cổ nhân dùng vị hoàng-liên chữa chứng bí đầy, chứng cam-tích thời gặp chứng gì trong bụng không được khoan khoái là dùng

ngay vị chỉ-thực, vị hoàng-liên, thế là không biết khí của tỳ-vị hư thời nên bổ bằng vị bạch-truật và trần-bì, nếu là thực chứng mới dùng được vị hoàng-liên và chỉ-thực. Nay không phân hư chứng, thực chứng mà đều dùng vị hoàng-liên thời giết người như bỡn. Cho nên tạng tỳ hư và huyết kém thành ra chứng kinh-phiền, đậu nhọt khí hư đi tả và đậu đã nung mủ rồi mà đi tả, chứng tạng thận hư đi tả vào đầu trống canh năm, chứng âm hư mà phiền sốt, chứng khí hư mà bốc nóng, chứng tỳ hư mà phát tả đều cấm dùng vị hoàng-liên.

Hồ-hoàng-liên (胡 黃 連)

Vị này ngoài vàng trong đen, mà bẻ thời rắn.

Để chữa chứng thương hàn phát sốt, chứng ho đàm vì khó nhọc, chứng đại-tiểu đỏ quá, chứng sốt nóng thận dương (cốt chủng), chứng sốt rét mà nóng nhiều, chứng đi lỵ lâu hay lâu ngày thành cam (cam-lỵ), chứng cam-tích, lại bổ cho gan, mật, dẹp chứng đau mắt, những chứng vì thấp nhiệt mà phát ra thời nên dùng, ngoài ra còn chữa chứng đàn bà lúc có thai mà hoảng sợ, trẻ em ra mồ-hôi trộm mà phát sốt.

Hoàng-cầm (黃 琴)

Vị này còn chia ra 4 thứ là *hủ-cầm*, *túc-cầm*, *điều-cầm*, *tử-cầm.*

Vị đắng, tính bình thường rất hàn, không có chất

độc, vừa thăng vừa giáng, đi vào kinh thủ-thái-âm, kinh thủ-thiếu-âm, kinh thái-dương, kinh dương-minh, lại đi vào kinh túc-thiếu-dương.

Tả hỏa ở tạng phế, tiêu đàm, thông-khí, tả hỏa ở đại-tràng để dưỡng chân âm, nhẹ chân dương, trừ thấp nhiệt, không để lưu ở cơ thể, chữa chứng xích ly, đi luôn, chứng đau mắt đỏ mà sưng, tóm lại là trừ được mọi chứng nóng.

Vị này cùng uống bạch-truật sa-nhân thời an-thai; uống với hậu-phác, hoàng-liên để chữa chứng đau bụng, uống với mật lợn thời trừ được hỏa ở gan, mật, uống với sài-hồ thời trừ được nóng rát trở đi trở lại, uống với bạch-thược thời trừ được chứng lỵ, uống với tang-bạch-bì thời tả hỏa ở tạng phế, uống với vị ngũ-vị, và mạt-mông, mẫu-lệ thời để cầu tự, uống với vị hoàng-kỳ và bạch-biển, xích-tầu-đậu để chữa chứng thư-lũy (trĩ), uống với vị xuyên-khung để điều hòa huyết ở tạng tâm.

Nếu người nào vì tạng tỳ tạng thận yếu mà đi tả, vì huyết hư mà thai không được yên, cùng mọi chứng nóng sốt vì hư hỏa đều phải kiêng.

Vị này ghét hành-củ, sợ vị đan-sa, vị đan-bì, vị lê-lô, vị sa-sâm vị đan sâm, vị hoài-sơn và vị long-cốt.

PHÉP CHẾ Bệnh về chứng thực thời để sống, về chứng thuộc tỳ vị như đi tả, đi ly, thời tẩm rượu mà sao, uống thuốc an thai thời dùng điều-cầm mà tẩm rượu sao vàng.

Hủ-tràng-cầm (腐腸芩)

Vị này ở trong đã mục mà nhẹ, tả hỏa ở tạng phế và đàm nhiệt ở trên hoành-cách-mô, cùng chứng trong dạ-dày thấp-nhiệt mà hoàng-đản.

Túc-Cầm (宿芩)

Ở trong khô và nhẹ, vị này tả đàm hỏa ở tạng phế, chữa những chứng vì phong thấp mà hàn, nhiệt vãng lai vì thời tiết, chứng nhọt độc về hỏa thời dùng vị này để đẩy mủ ra, các chứng ở thượng bộ thực nhiệt, đàm nhiệt và tích huyết.

Điều cầm (條芩)

Vị này nhỏ mà rất chắc, để tả hỏa ở đại-tràng và lợi tiểu-tiện, tiêu thức ăn, chứng tả vì nhiệt, chứng lỵ đi ra máu đặc mà đau bụng rặn nhiều.

Tử-Cầm (子芩)

Vị này cũng nhỏ tròn thẳng và rắn chắc, chữa chứng nhiệt ở bàng-quang, năm chứng đái rắt (ngũ-lâm), chứng tiểu-tràng đau như vặn ra, chứng đàn bà huyết bế mà nhất là an thai.

Tôi xét vị hoàng-cầm để thanh hỏa mà không phải là giáng hỏa, phạt hỏa, vì vị hoàng-cầm cũng có lợi cho dạ dày cũng như vị bạch-truật bổ cho tạng tỳ.

Ông Ẩn-Cư nói: vị Hoàng-Cầm chữa được từ bụng đến tiểu-tràng mà Ông Trọng-Cảnh lại nói: Chứng vì thiếu-dương mà đau bụng nên bỏ vị hoàng-cầm thêm vị bạch-thược, dưới ngực hay kinh giật bỏ vị hoàng-cầm thêm vị phục-linh là vì chứng đau bụng dưới ngực kinh giật mà tiểu-tiện không lợi, mạch không « xác » thời cấm dùng vị hoàng-cầm. Còn chứng đau bụng vì nhiệt mà chân tay giá lạnh. Chứng vì tạng phế nhiệt mà tiểu-tiện không lợi thời mới nên dùng.

Sách Trực-Chỉ có nói: Vị Sài-hồ lui được sốt không bằng vị hoàng-cầm, đó là không biết vị sài-hồ để phát tán, mà vị hoàng cầm là để dẹp nóng đi, dù 2 vị ấy cùng để chữa sốt.

Sơn-Chi (山支)

Vị đắng, tính hàn không có chất độc là dương ở trong âm được đi đến kinh thủ-thái-âm, thủ-thiếu-âm và túc-dương-minh.

Vị này thanh hỏa cho tạng phế, giải uất-kết, trừ nhiệt ở dạ-dầy mà nôn oẹ hay hoàng-đảm. Giữa chứng tà khí ở thượng-tiêu, chứng trong bụng não nùng, chứng thất huyết thiếu tân dịch mà ở trong khô nóng, chứng lục-huyết, chứng phong đàm, chứng đầu choáng váng, mắt đỏ, mặt đen, ngoài biểu nóng, trong ngực nóng, lại trừ phiền chữa thấp, chữa lỵ và đái rắt, chữa chứng huyết trệ ở dưới rốn, lợi tiểu-tiện, đem hỏa đi trở xuống, tóm lại vị này vừa tả hỏa vừa điều khí ở tạng phế. Có sách nói vị này mát cả tâm, thận.

Vị này uống với vị phá-cố thời giúp tạng thận để giáng hỏa, thanh thượng tiêu mà giữ vững hạ-tiêu. Ông Đan-khê nói : đem sao với gừng thời chữa chứng hỏa thống ở dạ dày như thần (hỏa thống là đau vì hỏa)·

PHÉP CHẾ : Chữa chứng thực thì để sống mà dùng, nếu bệnh về hư hỏa thời tẩm nước đồng-tiện sao đến 7 lần cho đến đen, chứng lục-huyết vì tạng-phế nhiệt thời tẩm rượu sao đen.

Tôi xét vị chi-tử chuyên vào tạng-phế để nhẹ hỏa đi, nhưng vị này đắng mà lạnh, tổn dạ-dày mà phạt khí, vậy người hư yếu phải kiêng. Mọi thày thuốc thường dùng để chữa bệnh huyết, là không biết huyết gặp hàn thời ngừng lại thành ra bại chứng. Tóm lại, chữa chứng thổ huyết vì hỏa mạnh thời nên thuận khí, chữa chứng thổ-huyết mà khí hư thời nên dưỡng chính-khí, nếu dùng cả hai vị sơn-chi thì chắc là thụ hại.

Vị này để cả vỏ chữa chứng ngoài biểu nhiệt, mà bỏ vỏ để chữa chứng bụng và ngực nhiệt.

Đại-thanh (大青)

Đắng mà rất hàn, không có chất độc. Chữa chứng thương hàn, nhiệt độc mà phát ban thời có bài « đại thanh tứ vật thang », chứng thương hàn người ngay ra, xương sống đau, thời có bài *đại-thanh cát-căn-thang*. Lại có bài *đan-vị đại-thanh-thang*. Chỉ dùng 1 vị đại-thanh để chữa chứng thương-hàn mồ-hôi vàng mà hoàng-đản và chứng ôn-dịch về thời tiết. Ngoài ra lại chữa chứng ung-thư,

giải chứng phiền khát, chứng nhiệt độc về thời tiết mà nhức đầu, miệng lở.

Người tỳ-vị yếu mà hư hàn không dùng được.

Vị này tía là vị thanh-đại, còn vị tiểu-thanh thời khác. (Lấy lá giã sống để rịt chứng ung-thư).

Liên-kiều (連 翹)

Vị cay, đắng, tính mát, không có chất độc, khí vị đều nhẹ là dương ở trong âm dược, đi vào kinh thủ-thiếu-dương, thủ-dương-minh và thủ-quyết-âm.

Vị này tản nhiệt ở tạng tâm, thanh thấp nhiệt ở tỳ vị, tản mọi chứng hỏa uất, tiêu mọi chứng hỏa trệ, thanh hỏa tà cho cả lục kinh, lại thông kinh nguyệt và 5 chứng đái rắt, tiêu ung sang sũng độc bởi khí huyết ngưng trệ, và chữa mụn nhọt cho trẻ em.

Vị này thanh mà không bổ, nên chứng ung-thư đã vỡ rồi không nên uống, và chứng hỏa nhiệt bởi hư yếu phải kiêng; lại vì tính hàn nên uống nhiều thời kém ăn. Những người tỳ vị không được mạnh không nên dùng.

Tôi xét vị Liên-Kiều đắng và hàn, tả uất hỏa cho cả 6 kinh là thuốc để chữa về kinh thủ-thiếu-âm, vì tạng tâm chỉ về hỏa, tạng tâm được thanh thời mọi tạng đều thanh.

Kim-ngân-hoa (金 銀 花)

Vị này là thuốc cần về ngoại-khoa, cũng gọi là Nhẫn-đông-hoa mà đây thời gọi là *nhẫn-đông-đằng*.

Vị ngọt hơi ôn, không có chất độc, chữa chứng phong, tản nhiệt, giải độc, ung nhọt chưa thành thời có thể tiêu, mà đã thành thời đẩy được mủ ra, lại giải chất độc của các thứ nấm ăn, chữa mọi phong-khí, thấp-khí, huyết-lỵ, thủy-lỵ. Chứng ung nhọt ngoài phép sắc uống còn giã tươi lấy nước hòa với rượu mà uống hay là giã nhừ ra hòa rượu mà rịt.

Có sách nói « vị này chữa cả 5 chứng phi-thi (?) và chứng bị quỷ đánh đau (quỷ kích), uống lâu thời nhẹ mình mà trường thọ, muốn giải độc hòa huyết thời hoa là tốt, thuốc thang và thuốc hoàn đều dùng hoa. Muốn trừ phong và mạnh xương thời dùng dây, vị này thương ngâm rượu để uống. »

Thiên-hoa-phấn (天花粉)

Vị đắng, tính lạnh không có chất độc, thuộc về loại, âm, đi vào tạng tâm và phế. Vị này ghét vị can-khương... vị ngưu-tất, trái lại vị ô-đầu, mà đi đôi với vị khởi-tử.

Vị này nhuận được khô ráo phiền-nhiệt, giáng được đàm đặc, đờm nhiệt ở trên hoành cách-mô. Chữa mọi chứng sang độc, đẩy mủ ra để sinh cơ nhục, tiêu ứ huyết, thông kinh nguyệt. Chữa mọi chứng vì tiết mà phát cuồng, chứng hoàng-đảm vì uống rượu, nhất là chữa được chứng khát, hột vị này nhuận phế hóa đàm.

Nhưng chứng tỳ vị yếu mà có đàm vì thấp và chứng uống thuốc mồ hôi hay uống thuốc hạ rồi mà vong dương phát khát. Chứng âm hư hỏa động tân dịch không đem lên được mà khát, chứng bệnh còn ở ngoài biểu mà khát.

Tóm lại những chứng giả nhiệt và tỳ vị hư hàn đều cấm không được nống.

Tôi xét bản-thảo có nói : « vị này bổ chứng hư và yên trung-châu » là vì nóng đã lui thời trung châu được yên, chứ không phải tầm bổ, vậy chỉ hợp với dương chứng, còn chứng thật hàn, giả nhiệt thời kiêng.

Thời trước một ông già ở Định-Lâm phải chứng đàm hỏa, đem vị này nống liền 2 tháng rồi không muốn ăn, mà đi cần mạnh rồi chết mới rõ vị này hại đến tỳ-vị.

Thạch-cao (石膏)

Vị này trắng mà mịn là tốt, nếu vàng mà đen nống thời sinh đái rắt.

Vị này cay mà ngọt, rất hàn, không có chất độc, trầm và giáng là dương ở trong âm dược, đi vào khí phận ở kinh túc-dương-minh, kinh thủ-thái-âm, kinh thiếu-dương. Vị này ghét vị ba-đậu, kỵ đồ sắt, mà đi đôi với trứng gà.

Vì cay giải được cơ thể, mà chữa chứng dương-minh nhức đầu hay răng bị đau. Vì ngọt nên hoãn được tạng tỳ mà sinh tân dịch, chữa chứng tiêu-khát, chứng khí ngược lên, chứng khí kết lại, chứng nhiệt ở tam-tiêu hay nhiệt ở bì-phu, lại chữa đàm hỏa và thanh hỏa ở dạ-dày. Mọi chứng vì dạ-dày nóng mà phát bệnh, thời vị này là thần dược. Lại là vị thuốc hay dễ chữa chứng thương phong, thương hàn. Cùng chữa chứng trung-tiêu nóng nhiều mà phiền táo, miệng ráo, và chứng buổi chiều lên cơn sốt, tiểu-tiện luôn như người đái rắt. Trong bài bạch-hổ-thang có vị này để chuyên mạt cho tạng phế với dạ-dày.

Nhưng người tì-vị hư hàn và dạ-dày yếu, kém ăn, cùng người huyết hư mà phát sốt đều kiêng không uống được.

Tôi xét vị thạch-cao trầm mà giáng xuống, vậy lúc cần mới uống mà không nên thường dùng để phạt đến nguyên-khí. Ông Khiết-Cổ có nói : « Vị này làm lạnh dạ-dày để bệnh nhân không ăn được ». Vậy không phải là chứng cực nhiệt thời không nên dùng đến — Chứng huyết hư phát sốt giống với chứng bệnh phải uống *bạch-hổ-thang* mà uống lầm thời không cứu được.

Ông Đông-Viên nói : « trước thời tiết « lập-hạ » mà uống lầm bài *bạch-hổ-thang* thời tiểu-tiện sẽ đi nhiều quá, thế là tân dịch ở kinh dương-minh không thâu nhận được thanh khí của tạng phế mà cũng giáng xuống, xem thế đủ biết tính của thạch-cao. »

Mao-căn (茅根)

Vị ngọt, tính hàn, không có chất độc, đi vào kinh túc-thiếu-âm và kinh dương-minh.

Vị này thông cho chứng đái rắt, trục ứ-huyết, trừ nhiệt cho tràng vị. Chữa chứng lục huyết, thổ huyết bởi khó nhọc, lại chữa chứng tiêu-khát, thanh nhiệt cho tạng phế, dẹp thở suyễn, chữa hoàng đảm vì yếu. Hoa của cây này cầm được máu.

Tôi xét vị mao-căn, vị ngọt là bẩm khí của hành thổ, cho nên bổ được tạng tỳ, dù lạnh mà không hại đến dạ-dày, mới chữa được chứng lao-thương hư-nhiệt.

Vị nam tức là rễ cây cỏ tranh.

Xuyên-sơn-giáp (川 山 甲)

Vị mặn, tính hàn, có chất độc, đi vào kinh túc-quyết-âm, thủ-dương-minh và túc-dương-minh.

Vị này trừ tà quỷ, chữa chứng lam-sơn chướng-khí mà sốt rét, chứng đau ở ruột mà hoàng-đảm, chứng phong tê, chứng trẻ em kinh khóc, mài để bôi các nhọt độc, nếu chưa thành thời tiêu nếu đã mọc rồi thời vỡ. Lại chữa chứng tê mà đau, ở trên thời thăng ở dưới thời giáng, cũng là phá huyết, thông khí đỡ đau. Lại chữa chứng ngoại tà vì nắng, chứng sản-hậu khí huyết xông lên ngực mà mờ mịt choáng váng, nhất là đẩy được sang độc ra ngoài, nhẹ sưng, tiêu mủ, không kinh-lạc nào là vị này không đi đến.

Nhưng tính rất mạnh, vậy không nên dùng nhiều. Vị này cùng uống với vị đương-quy, bạch chỉ, kim-ngân, liên-kiều, tử-tô, địa-đinh, hạ-khô-thảo, ngưu-bàng, nhũ-hương, một-dược, cam-thảo, bối-mẫu gai bồ-kết, để chữa chứng ung nhọt chưa vỡ. Cùng với da con nhím, vị đậu-khấu-nhân, tán bội uống với rượu để chữa chứng khí chướng thành mủ. Cùng với vị mộc-thông và tự-nhiên-đồng tán bột hoà với rượu mà bôi để chữa chứng vú sưng đau. Cùng với 2 chỉ chu-linh tán bột điều với giấm rồi lấy rươu mà uống để chữa chứng tiện-độc và chứng tiện-ung.

Chỉ dùng một đoạn ở chỗ nhọn về đuôi đem đốt cháy (nhưng chưa cháy hết) và một lạng mai con ba-ba (tẩm giấm chích) cùng 5 phân xạ-hương tán bột, mỗi lần

uống 2 chỉ vào lúc đói, để chữa chứng trĩ sưng ra như vú chuột hay là nhọt sưng đau.

Một vị này nướng khô, tán bột uống với rượu, mỗi ngày 2 lần đều 1 thìa nhỏ, rồi lấy lược chải vào vú thời sữa xuống ngay gọi là bài *dũng-truyền tán* để chữa chứng nước sữa không thông.

PHÉP CHẾ : Cạo bỏ màng ở ngoài, rồi giã giập sao vàng, nếu ung-nhọt ở chỗ nào thời lấy vẩy ở chỗ đó mà dùng càng hay, ngoài ra lấy vẩy ở đuôi và chân lại càng tốt hơn, vì con này đục được cả núi mà ở nên gọi là Xuyên-sơn.

Tiếng nam gọi là vẩy tê-tê.

Nam-tinh (南星)

Vị cay và đắng, tính ôn và ráo, rất có chất độc, vừa thăng vừa giáng là dương ở trong âm dược, đi tới gan và mật, ghét vị cam-thảo, sợ vị phụ-tử và can-khương, đi đôi với vị thục-tất.

Chữa chứng trúng phong mà tê lần nằm (ma-tê), chứng đàm khí tích lại, giải đàm làm mê khiếu của quả tim, chữa chứng trúng-phong miệng mắt méo sệch đi, cấm khẩu người ngay ra, trừ ung nhọt, tiêu sưng, phá huyết, lợi tiểu-tiện, giáng khí, trụy thai, chữa chứng bị ngã hay bị đòn đánh mà ứ huyết, chứng lở ngứa nhọt độc, và chứng bị sâu hay rắn cắn.

Nhưng chứng thuộc về âm huyết kém hay là đàm ráo phải kiêng, kỵ thai.

PHÉP CHẾ : 1.— Ngâm cả củ vào trong nước một hai hôm để bớt tính ráo đi, xong gọt vỏ thái thành phiến rồi cùng đun với nước gừng và phèn cho đến khi những phiến ấy không còn điểm trắng thời đem phơi khô sao vàng sẫm.

2.— Cũng rửa sạch gọt vỏ thái ra từng phiến đun với nước gừng sống cho sôi lên, rồi phơi khô tán nhỏ vừa bỏ vào trong giữa mật trâu hay mật bò đeo chỗ có gió đến hàng năm sẽ dùng, nếu ngoài một năm lại cho sang cái mật khác mà để kinh niên càng tốt, như thế gọi là « đảm-tinh ». Chế bằng mật thì súc mạnh kém đi nhiều.

Tôi xét vị Nam-tinh có tính làm cho vợi nhẹ đi, cho nên trừ được thấp mà phá được chỗ rắn tích, vị bán-hạ cay mà giữ lại còn vị nam-tinh cũng cay mà không giữ lại mà mạnh hơn vị bán-hạ. Vị bán-hạ chủ chữa thấp đàm, vị nam-tinh chủ chữa phong-đàm, công dụng giống nhau mà có phân biệt. Tóm lại, vị nam-tinh là thuốc để trừ phong và thấp, nhẹ đàm dãi và trục huyết.

Địa-du (地 榆)

Vị đắng, ngọt mà chua, hơi hàn, không có chất độc, khí bạc, vị hậu, trầm và giáng, là âm-dược, đi đến kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thiếu-âm, kinh thủ-dương-minh, kinh túc-dương-minh.

Chữa đàn bà băng-huyết, đới-huyết (xích-bạch đới) hay kinh nguyệt không dứt. Trẻ em cam-ly, chứng tràng-phong đi ra huyết, chứng trĩ-lũ ra máu đỏ, là thuốc cần để

chữa các chứng huyết về hạ-bộ. Cồ-nhân có câu: « được một cân địa-du hơn là ngọc trân-châu sáng như mặt trăng ».

Nhưng chứng tả huyết, băng huyết, đới huyết về hư yếu mà hàn đều kỵ dùng vị này.

Ngưu-hoàng (牛 黃)

Thứ nào nhẹ mà hơi thơm, mài lên móng tay thấy ngấm vào tận trong, để lên lưỡi trước đắng sau ngọt, mà trong bụng thấy mát là thật (không phải giả).

Vị đắng hơi ngọt, tính bình thường, hơi có độc, đi đến ba kinh tâm, tỳ và can. Vị này ghét vị long-cốt, vị địa-hoàng, vị long-đởm, sợ vị ngưu-tất, vị can-tất (lá sơn khô), đi đôi với vị nhân-sâm.

Vị này mát được tạng tâm, hóa đàm, trừ tà giải nhiệt, yên hồn phách, trúng phải uế khí trong khi có tật dịch về thời tiết. Chữa mọi chứng trẻ em kinh giản mà đàm dềnh lên, mọi chứng gió độc mà điên cuồng cấm khẩu. Về ngoại khoa dùng để bôi thời giải được ung-thư đinh-độc mà đau nhức đỡ ngay như thể thuốc thần, lại chữa chứng trẻ em cấp kinh mà đàm dềnh lên, chứng đơn độc, chứng cam răng, chứng cuống họng sưng mà bệnh tình chỉ chốc lát là chết.

Trẻ em sơ sanh mà uống vị này thì hóa được độc (mới sanh được 3 tháng cho uống bằng hạt đậu nhỏ, thì hóa được thái độc, tránh được chứng kinh giản mà đậu mọc cũng thưa). Đậu nhọt sắc đen mà hãm xuống không dương lên được lấy vị này mà bôi. (đan phương lấy 2 ly ngưu-hoàng, 1 phân châu-sa tán mượt tầm với mật vừa uống vừa xoa).

Vị này thanh tâm hóa đàm rất có lực mà nhanh chóng. Nhưng bệnh chưa nặng thì không nên dùng, là vì chứng trúng phong vào đến ngũ tạng phải dùng vị này để vào tận xương tuỷ, mà đem phong từ trong ra ngoài, nếu tà mới vào đến lục phủ và huyết mạch mà đã uống vị này thì lại đem tà khí vào xương tuỷ mà không ra được, vì thế phải quá cẩn thận. Vì truy thai nên đàn bà có thai không uống được. Trẻ em bỏ vú đi cầu bởi tỳ-vị hư hàn chỉ dùng sâm và phụ để hồi dương mà vị ngưu-hoàng cũng vô ích.

Con trâu nào trong phổi có chất ngưu-hoàng mà thành bệnh tìm cách để trâu khạc ra mà phơi và chế là ngưu-hoàng (1)

Chú-giải : (1) ở dưới vị này tác giả có chua phép « đảo-thương » của ông Đan-khê, mà nói là Ông Đan-khê được người lạ ở xứ Tây-vực truyền cho, nhưng tôi xem thấy phức tạp mà cũng không tiện dụng, chỉ là tác giả ghi cho đủ, nên không dịch ra.

Hổ-phách (琥珀)

Vị này mài vào vải cho nóng lên mà bắt được bụi là thật.

Vị ngọt, tính bình thường ; không có chất độc, là dương dược mà hơi có âm tính, đến bốn kinh tâm, phế, tỳ và tiểu-tràng.

Vị này lợi tiểu-tiện, chữa năm chứng đái rắt, định hồn phách, yên, ngũ tạng, tan chứng « trưng » bởi ứ huyết. Lại trừ tà quỷ, cầm máu sinh cơ nhục, quang màng mắt, chữa chứng sản-hậu huyết vận lên mà váng đầu, và đau

dạ-con, chứng bị đứt chém loét thịt ra, và chứng đau dạ-dày (tán nhỏ lấy bấc và bạc-hà sắc nước mà uống để chữa chứng đau dạ-con)

Vị này đi với mọi vị thuốc để trấn đi và truy xuống thì trấn tâm an thần. đi với thuốc cay và ôn thì phá huyết hành huyết, đi với thuốc thẩm thấp khí thì thông khiếu lợi tiểu tiện.

Nhưng người vì kém chân huyết tiểu-tiện không lợi mà uống lầm thì lại thành ra táo cấp (ráo mà cấp bách). Vị này ráo hơn vị phục-linh nên người hỏa bốc lên mà chân thủy khô ráo phải kiêng. Vả lại, vị này là thuốc để tiêu mòn mà thấm lợi, thời những người vì chân-âm hư mà nóng ở trong mà tiểu-tiện không lợi, uống vào để ép buộc cho đi tiểu-tiện thì chân-âm càng ráo.

PHÉP CHẾ Lấy bọt của vị bách-tử-nhân rải ở trên rồi rải bọt hổ phách, đun vừa lửa vào khoảng nửa ngày thì sáng lên rồi đem ra tán bột.

Tôi xét vị hổ-phách sinh bởi khí của hành mộc. hành thổ và hành hỏa mới có công với tỳ thổ. Tạng tỳ đã vận hóa thời tạng phế là hành kim giáng xuống mà tiểu-tiện thông. Vả lại vì phục-linh sinh bởi âm mà thành bởi dương từ lúc mọc đến lúc lấy củ chỉ có ít ngày nên chỉ thông khí an tâm mà lợi tiểu-tiện, còn vị hổ-phách sinh bởi dương mà thành bởi khí âm, ở dưới đất lâu ngày cho nên trị được chứng huyết mà trấn tâm hóa khí.

Đăng-tâm (燈心)

Vị này là bấc để thắp đèn dầu thầu-dầu thời trước. Vị ngọt mà nhạt, tính hàn không có chất độc, vừa thăng vừa giáng, là âm ở trong dương dược.

Giáng hỏa ở tạng tâm; thanh nhiệt ở tạng phế, thông khiếu ở chỗ đi tiểu (âm khiếu) mà lợi tiểu-tiện. Chữa những chứng bế vít thành đái rắt, tiêu chứng vì thủy thấp mà nề sủng, vì có tính trừ thấp nhiệt nên chữa được chứng hoàng-đản và chứng nhiệt bốc lên thượng-tiêu. Lấy rễ cây này sắc uống thời công hiệu lại hơn. (Lấy hoa ở bấc thắp đèn mài ra mà uống để chữa chứng trẻ em khóc đêm (dạ đề), chứng người lớn tê cuống-họng, bôi trên chỗ bị đứt chém thời cầm máu sinh cơ).

Tôi xét vị này nhẹ mà thanh, khiến cho nhiệt ở tạng tâm theo đường tiểu-tiện mà đi ra, là thánh dược để chữa chứng nhiệt ngầm ở thượng-tiêu mà thành 5 chứng đái rắt, nên người hư yếu mà tiểu-tiện nhiều phải kiêng.

BỘ-MỘC (木 部)

Đương-qui (當 歸)

Vị cay mà ngọt, tính ôn không có chất độc, vì tính ôn mới thăng lên, vì vị nặng mới giáng xuống là dương ở trong âm-dược, đi đến kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thái-âm và kinh thủ-thiếu-âm.

Vị này sợ vị xương-bồ, vị hải-tảo và gừng.

Ghét vị mật-mông, vị huân-già và vị thấp-mạch. (1)

Vị này trừ ứ huyết sinh huyết mới, thư thái cho gân và nhuận đại-tràng, ôn cho trung-tiêu, chữa chứng đau ngực, đau bụng, dưỡng được vinh huyết nên chữa được chứng đau chân tay, xương đốt, chữa chứng ly, đẩy mủ của nhọt trở ra và đỡ đau, sinh cơ nhục, chứng sốt rét nóng nhiều, 5 chứng khó nhọc, 7 chứng thương tổn, lại điều kinh, trừ phong, chữa chứng băng huyết, đới huyết, chứng lâm lịch ra huyết, mọi chứng trong khi có thai và bổ hư yếu cho người sản-hậu. Là thuốc cần dùng trong thuốc bổ khí huyết, huyết kém thời bổ vào, huyết ráo thời nhuận, huyết tản thời về được kinh.

Vị này uống với vị xuyên-khung và tế-tân để chữa chứng huyết kém mà váng đầu đau mắt, đau răng; uống

(1) Ba vị này không rõ vị gì ?

với vị ý-dĩ và ngưu-tất để chữa chứng huyết không vinh được gân mà đau lưng mỏi chân, uống với vị nhân-sâm, ô-dược, ý-dĩ để chữa chứng thấp độc mà gân co lại, đem vị sâm và kỳ để giúp sức, thời bổ chứng hư lao và cầm mồ-hôi sinh cơ-nhục, đem thục-địa và bạch-thược để giúp sức thời giúp chân âm mà bổ tạng thận, uống với vị bạch-thược và mộc hương thời hòa tạng can và đỡ được, uống với vị miết-giáp và sài-hồ thời chữa chứng nóng lạnh và ôn-ngược, uống với vị trần-bì bán-hạ thời chữa chứng ọe, uống với vị viễn-chí để định tâm chí, đem quế phụ để giúp sức thời ôn trung tán hàn, đem đại-hoàng, mang-tiêu để giúp sức thời khoan tràng nhận táo; đem vị tam-lăng nga-truật, khiên-ngưu để giúp sức thời phá huyết tiêu tích.

Nhưng chứng thổ-huyết, lục-huyết, băng-huyết nên dùng ít, nếu dùng nhiều thời động huyết, chứng đi cầu lỏng không uống được, chứng bởi khí tạng tâm háo tán cũng kiêng.

PHÉP CHẾ: Uống với thuốc bổ huyết thời nên tẩm rượu mà sao, muốn cho thuốc đem trở lên cũng tẩm rượu. Chữa chứng ở ngoài thời rửa bằng rượu, chứng về huyết thời tẩm rượu mà chưng, chứng đàm thời tẩm nước gừng phơi khô, chứng thất huyết thời tẩm giấm sao qua mà dùng ít. Vị này uống ở đoạn đầu thời cầm huyết, uống ở thân thời dưỡng huyết, uống ở vĩ thời phá huyết. Uống vị này thời huyết phận ở đâu về đấy nên gọi tên là qui, đoạn đầu gọi là qui-đầu, ở giữa gọi là qui-thân, ở đuôi gọi là qui-vĩ.

Bạch-thược (白 芍)

Vị đắng chua mà tính hơi hàn không có chất độc, khí nhẹ mà vị hậu là âm dược mà giáng, đi đến tạng can.

Vị này ghét vị thạch-hộc, vị mang-tiêu, sợ vị miết-giáp, trái với vị lê-lô, đi đôi với vị lôi-hoàn.

Vị này tả hỏa ở tạng can mà chủ chữa về chứng huyết nóng mà đau mắt hay là đau dưới cạnh sườn, nén được tạng can và vít tạng can, bổ âm cho tạng tỳ, chủ chữa về chứng đầy ở trong mà đau bụng. chứng đi tả đi lỵ, lại trừ phiền, liễm tạng phế và chữa chứng đầy ở ngực. chứng ho đờm, vít cho khí ở dạ-dày mà chữa chứng thớ thịt không được bế vít vào huyết phận của tạng tỳ và chữa chứng hư-lao, nhẹ nóng liễm chân âm mà chữa chứng lục huyết. Vị này là thuốc cần để điều hoà trung-châu, các chứng sản của đàn bà, chứng xích bạch-đái-hạ thời vị này là thuốc để thu giáng.

Vị bạch-truật bổ dương cho tạng tỳ mà vị này bổ âm cho tạng tỳ, cùng uống với nhâm-sâm hoàng-kỳ thời thêm cho chân khí. Cùng uống với vị xuyên-khung thời nhẹ cho tạng can, dùng vị sài-hồ, mẫu-đơn, sơn-chi để giúp sức thời tả-hỏa mà trừ nhiệt táo, dùng sinh-khương, nhục-quế, can-khương để giúp sức thời ôn bịnh, tán hàn. Chứng sợ rét mà đau bụng thời thêm quế, chứng sợ nóng mà đau bụng thời thêm hoàng-cầm. Cùng uống với sâm, truật thời bổ khí, cùng uống với qui, truật thời bổ âm. Tuy rằng chứng sản hậu và chân huyết hư hàn cùng tháng lạnh mà đau bụng phải kiêng, nhưng thêm vị khương và quế mà vị này sao với rượu thời đâu có hàn.

Nhưng người đau bụng không bởi huyết hư thời không nên dùng. Là vì mọi chứng đau bụng đều nên dùng thuốc tân tán mà vị này lại thu vít. Cổ nhân có nói : « tháng lạnh nên dùng ít vị bạch-thược ». Lại nói : « người vốn lạnh mà ở trong hàn không được dùng ». Lại nói : « người mới sanh không nên dùng ». Vậy ta không nên dùng bừa bãi mà không suy xét.

Tôi xét sách cổ cho vị này tả tạng can, yên tạng tỳ. Ông Đông-Viên lại bảo là tổn cho tạng can.

Là vì hỏa ở tạng can phạm qua tạng tỳ, tính chua thì vít âm khí mà ngừng đau để mạnh cho tạng tỳ, chứ không phải thật tả về tạng can, nếu người tạng can kém mà huyết hư thời vị bạch-thược điều được vinh-vệ mà sinh huyết mới cho nên có câu : tháng về mùa xuân mà đau bụng nên bội vị bạch-thược, cũng vì lẽ vị bạch-thược hòa được chân huyết, nên được tạng can và giúp cho tạng tỳ vậy.

Xuyên khung (川芎)

Nặng và rắn mà sắc trắng thời tốt.

Khí ôn, vị bình, không có chất độc, bốc trở lên mà về loại dương, đi đến tạng can. Sợ vị hoàng-liên, mà đi đôi với vị bạch-chỉ.

Chữa chứng nhức đầu và tạng can hay vì huyết thiếu, tán các chứng do phong ở đầu và mặt thuộc về can kinh, chứng trúng phong vào óc mà nhức đầu. Chứng chính-đầu-thống và thiên-đầu-thống đều có công hiệu. Lại đi lên đầu

và mắt, đi xuống nơi chứa huyết để phá chứng huyết kết thành bệnh chưng, tiêu huyết xấu, sinh huyết mới, cùng chứng mũi đỏ, chứng thổ ra huyết, đi đái ra huyết, chứng đàn bà huyết bế không có con, mọi chứng ngực và bụng kết khí hay tích khí, cùng chứng đau cạnh-sườn, về đàm khí mà chợt đau bụng, về ngoại khoa, thời đẩy được mủ ra mà tiêu ứ, về ngoại cảm thời ôn trung để tán hàn.

Vị này đi với vị mẫu-lệ để chữa chứng trên đầu trúng phong mà quay đảo choáng váng, chứng thổ ngược lên. Đi với tế-tâm để chữa chứng bị đứt chém mà sưng đau. Đi với vị địa-hoàng (chưng với rượu) để chữa chứng băng-lậu, sắc với vị ngải-cứu mà cho uống để thử xem có thai hay không ? Ông Đông-Viên nói : « Chứng nhức đầu phải dùng vị xuyên-khung, nhưng phải thêm thuốc để đi vào kinh lạc ấy, như ở kinh thái-dương thời thêm vị khương-hoạt, ở kinh dương-minh thời thêm vị sài-hồ, ở kinh thái-âm thời thêm vị xương-truật, ở kinh quyết-âm thời thêm vị ngô-thù, ở kinh thiếu-âm thời thêm vị tế-tân ».

Vị này khí và vị cay mà tản đi, không nên uống nhiều, và uống một mình vị ấy thời tiết mất nguyên khí mà thành chứng vong dương. Hơn nữa chứng hư hỏa bốc lên mà ọe, thổ, ho ngược lên phải kiêng. Chứng đậu sởi không mọc hay không dương được cũng không nên dùng nhiều là sợ bốc vượt trở lên.

Vị này để sống chữa chứng bì-tê và phong-tê, còn mọi chứng khác phải sao qua hay là chưng lên mà dùng.

Tôi xét vị xuyên-khung cay ôn mà đem trở lên, giúp cho thanh khí để chữa chứng nhức đầu. Ông Đông-Viên

nói : «Vị này đi lên đầu mắt, đi xuống nơi chứa huyết là khí dược ở trong huyết dược về tạng can».

Ông Tôn-Thích có nói : « Uống nhiều vị này khiến cho người chóng chết » là bởi tạng phế thắng thời tạng can thiếu, nếu vị nhiều vị ít cho đúng thời đâu đến nỗi hại. Ông Đan-Khê nói : « Vị xuyên-khung cay thời chỉ thăng tán mà không giữ được, huyết nên yên mà không nên táo động. Bài tứ-vật có vị xuyên-khung là để hành huyết mà thôi ». Ông Đông-Viên nói : « Vị xuyên-khung đi đến nơi chứa huyết để nuôi huyết mới mà điều kinh. Hai Ông nói như vậy không phải là trái ngược nhau, vì có hành huyết mới nuôi được huyết mới.

Phủ-khung (撫 芎)

Vị xuyên-khung củ nhỏ thời là phủ-khung.

Vị này khai uất nhẹ ngực, đi thẳng đến tam tiêu, để khí thông mà uất tản đi, cho nên bài *Việt-cúc-hoàn* có dùng vị phủ-khung.

Đan-sâm (丹 參)

Mềm mà mặn là tốt. Vị này chữa chứng đầu gối mỏi, rồi có thể đuổi được con ngựa chạy, vì thế mà gọi là *bôn-mã-thảo.*

Vị đắng, lạnh, không có chất độc, đi đến tạng tâm, tạng can và tâm-bào-lạc.

Vị này thêm cho khí và nuôi chân âm, điều mọi huyết

mạch, trừ ứ huyết để sinh huyết mới, an thai và ra được tử thai *đã chết*. Chữa chứng đới-hạ, chứng băng-huyết, chứng thai-tiền, sản-hậu, chân tê mỏi thời mạnh ra, mắt đỏ sưng thời tiêu được. Lại tản chứng trưng hà, về ung nhọt thời đầy mủ ra để sinh cơ nhục, chữa chứng ma tê, chứng phong tà giữ nóng lại mà cuồn cuộn. Chứng khó nhọc phát sốt, chứng đầu cổ đau, hay xương cốt đau, chứng lưng và xương sống ngay ra, chứng tứ chi bất toại (khó cử động).

Nhưng người khí ở dạ-dày yếu mà bản nên uống ít người có thai không nên uống.

Tôi xét vị đan-sâm chủ chữa về huyết, sách cổ khen một vị đan-sâm như cả bài tứ-vật, nhưng đã bổ huyết mà lại hành huyết, thời chỉ là thuốc về tạng can.

PHÉP CHẾ : Muốn trừ nhiệt thời để sống, muốn dưỡng huyết ở tạng tâm để khỏi đau tim thì tẩm với huyết ở qua tim lợn mà sao, ngoài ra thời tẩm rượu sao.

Mẫu-đơn-bì (牡丹皮)

Vị này trắng thời bổ *huyết*, tía đỏ thời thông *huyết*.

Vị đắng mà hơi cay, tính hàn mà không có chất độc, là âm dược mà hơi có dương tính, đi đến tạng can.

Vị này sợ vị bối-mẫu, đại-hoàng, thỏ-ty-tử, kỵ tỏi và cây mùi.

Vị này dưỡng huyết, hòa huyết, sinh huyết, thanh tướng-hỏa để mát chân huyết, cùng tiêu chứng chưng-hà, chữa

chứng nóng tận xương mà không có mồ hôi, (khác với vị địa-cốt-bì để chữa chứng nóng tận xương mà có mồ-hôi). Bài *bát-vị*, *lục-vị* dùng vị này để bổ tâm thận. Chữa chứng ung nhọt để đầy mủ ra mà ngừng đau, tản các chứng đau vì huyết kết, cùng chứng trúng phong mà chân tay thượt ra hay kinh-giản, chứng hay nhức đầu, chứng đau lưng, chứng điên và 5 chứng lao, đều vì công dụng tản được uất kết. Nhưng không những chữa được chứng nóng ngầm ở trong huyết mà còn làm mát cho tướng hỏa.

Nhưng người dạ-dày yếu, kém ăn không nên dùng, dù uống bài bát-vị cũng phải bớt đi, đàn bà hành kinh quá kỳ hạn mà không sạch không nên uống. Đàn bà lậu-huyết không ngừng và người có thai phải cấm hẳn.

PHÉP CHẾ: lấy rượu chưng lên độ nửa ngày rồi phơi khô mà dùng, hay là tẩm rượu mà sao.

Tôi xét người đời xưa dùng vị này để mát cho tướng hỏa, thế mà người đời sau hay dùng vị hoàng-bá, là không biết vị này tả được hỏa ngấm ngầm ở trong âm huyết để hỏa lui thì âm huyết sinh ra, còn vị hoàng-bá thời lạnh mà ráo, uống lâu thời hại dương khí, đâu có ví được như vị đan-bì

Phòng-phong (防 風)

Vị này trắng mà mềm là tốt, bỏ núm ở đầu và đuôi mà dùng.

Vị cay, ngọt và tính ôn, không có chất độc, bốc trở lên, thuộc về dương dược mà đi đến tạng can.

Vị này ghét vị can-khương, nguyên-hoa, lê-lô, bạch-liễm. Sợ vị tỳ-giải, trấn được độc của vị phụ-tử.

Chủ chữa chứng phong-thấp lại tản trệ-khí, thông kinh mạch, nhẹ cho tạng phế và vợi khí của tạng can. Những chứng đại-phong, chứng ác phong, chứng khắp mình phong tê, chứng đầu mặt du-phong, chứng vì phong mà chân tay co quắp, vị này là thuốc mềm nhuận ở trong thuốc chữa phong. Ngoài ra, còn chữa chứng ung thư, chứng mồ-hôi trộm, chứng choáng-váng, chứng trẻ em rộng thóp, chứng mắt mờ, hay à mắt đỏ mà nhiều nước mắt. Như vậy vị này là chữa phong chứng ở thượng-tiêu.

Vị này có vị trạch-tả và cao-bản để chữa chứng phong, đi với vị bạch-thược, đương-quy để chữa chứng đàn bà phong vào ngũ tạng thường dùng với vị kinh-giới là vì vị phòng-phong đi vào khí phận mà vị kinh-giới đi vào huyết phận.

Người mạch hư yếu không nên dùng nếu uống lắm thời tả mất nguyên khí ở thượng-tiêu. Lại chứng tạng phế hư yếu và khí hư, huyết hư, hỏa táo đều phải kiêng.

Tôi xét vị phòng-phong là tiên dược để chữa chứng phong-thấp, nhưng lại cay, ôn, chạy mà tiết đi.

Khương hoạt (羌活)

Vị này sắc tía mà mau đốt là tốt.

Đắng, ôn mà không có chất độc, khí nhiều hơn vị, tính bốc lên là dương, đi đến kinh thủ-thái-âm, kinh túc-

quyết-âm và kinh túc-thiếu-âm là thuốc biểu lý dẫn kinh (phải chăng là bán biểu bán lý).

Vợi khí và khu phong ở tạng can, không chỗ nào là không đi tới, tán tà ở ngoài biểu, chữa đau nhức ở khắp thân thể, dù chứng ung thư đã thối thịt, chứng phong thấp đã lâu, chứng nhức đầu về kinh thái-dương bởi phong thấp va chạm nhau, chứng tê bởi phong, hàn, thấp mà gân cốt co và đau chứng đầu quay đảo mà choáng váng, hay cổ không quay trở được, thời vị này là thuốc cần. Lại chữa chứng thời khí truyền nhiễm, chứng vì gió độc mất tiếng, chứng ngoài da ngứa, chứng «huyết-lại» (hủi hay cùi) chứng chân tay bất toại (khó cử động) miệng mắt méo xệch đi, chứng sản-hậu trúng phong cũng đều dùng vị này.

Vị này có vị xuyên-khung thì chữa được chứng nhức đầu về kinh ấy (có lẽ là ba kinh kể ở trên)

Tôi xét vị này là thuốc ở kinh thủ-thiếu-dương, kinh túc-thiếu-dương vừa biểu vừa lý, để chữa chứng du-phong (phong đi không nhất định) lại đi vào khí phận của kinh túc-thiếu-âm, kinh túc-quyết-âm, thật là vị thuốc mạnh.

Nhưng chứng tứ chi xương đốt đau nhức vì gió thì nên dùng. Còn người bởi khí huyết hư-yếu mà dùng lầm thì bệnh lại kịch thêm, nên dùng phải cẩn thận.

Độc-hoạt (獨 活)

Vị này sắc vàng là tốt. Cây này có gió không lay, mà không gió tự động, nên còn gọi tên là « *độc giao-thảo* ».

Vị ngọt cay mà đắng, tính ôn không có độc, nổi mà bốc lên thuộc về dương là thuốc ở khí phận kinh túc-thiếu-âm.

Chữa chứng cổ không ngảnh đi và nghển lên được, xương đốt đau nhức, ngoài da ngứa ngáy, chứng chưng hà của đàn bà, chứng tê mỏi vì phong thấp, vì hai chân tê thấp không đi đứng được. Chứng vì gió độc mà đau răng váng đầu hoa mắt, không vị này khó khỏi.

Vị này có vị tế-tân để chữa chứng đầu phong về kinh thiếu-âm và chứng gió độc ngấm ngầm vì kinh túc-thiếu-âm.

Tôi xét vị độc-hoạt chuyên chữa chứng đầu-phong và gió độc ẩn nấp ở kinh thiếu-âm mà sao không chữa về kinh thái-dương. Vì khí của vị khương-hoạt mạnh mới chữa được chứng du-phong vì thủy thấp, còn vị độc-hoạt khí nhẹ mà đi xuống mới chữa chứng phục phong về thủy thấp mà chứng chân tê càng hiệu nghiệm, khí của vị khương-hoạt thanh nên tán được tà ở vinh vệ, khí của vị độc hoạt trọc nên dưỡng được tà ở vinh vệ, vị khương-hoạt có công phát tán ở ngoài biểu, vị độc-hoạt có lực giúp cho ngoài biểu.

Thăng-ma (升 麻)

Vị này xanh biếc là tốt.

Vị ngọt, tính bình thường mà hơi hàn, không có chất độc, khí vị đều nhẹ, phù mà bốc lên, đi đến kinh dương-minh đại-tràng, là thuốc dẫn vào kinh túc-dương-minh và túc thái-âm.

Vị này tản được phong tà ở kinh dương-minh, thăng được thanh khí ở trong dạ-dày, chữa chứng thương phong ở bì phu, tản được nóng ở cơ-nhục ngoài thịt, giải được trăm thứ độc, trừ được trăm thứ tà quỷ, trừ chướng-khí và lệ-khí, chữa chứng đau ở cổ, chứng tê ở cuống-họng, chứng trúng phải ác khí, chứng đau bụng, chứng miệng lở ban đậu, chứng nề vì gió, kinh giản vì gió, chứng phồi yếu, chứng ung nhọt ở ống chân, là thánh dược chữa sang nhọt, lại chữa chứng đi ly rặn nhiều, chứng băng huyết, chứng xích-bạch-đới, và chứng thoát-giang (vì có tính đem trở lên).

Vị này cùng uống với vị bạch-chỉ vị thạch-cao và hành củ để chữa chứng phong tà ở kinh thủ-dương-minh và túc-dương-minh, uống với sâm-truật, bạch-thược để chữa chứng nóng ở cơ nhục (bắp thịt) về kinh thủ-thái-dương túc thái-dương.

Tuy thế bệnh chứng về kinh thái-dương kỵ uống vị này, vì uống vào là đem giặc đến nhà. Lại chứng ngược lên mà nôn ọe, ở trên mạnh mà ở dưới yếu, chứng khí âm hư yếu mà hỏa động lên, chứng khí dương thoát mà hỏa bốc lên, đều cấm dùng.

PHÉP CHẾ : thuốc thanh nhiệt và phát tán thì để sống, thuốc bổ sao với rượu, thuốc chữa ho sao với mật, thuốc để thu liễm sao với giấm thanh.

Tôi xét vị thặng-ma chuyên đem trở lên, cho nên người nào nguyên khí không đầy đủ thì dùng vị này để trong âm khí đem dương trở lên, là vì khí của người hư yếu phần nhiều đem xuống. Nội-kinh có nói : « tinh của âm huyết

phương dưỡng lên thì người thọ, tinh của dương khí giáng xuống thì người chết trẻ ». Ông Đông-viên dùng vị này ở trong bài *bổ-trung* là biết rõ chỗ huyền vi ấy, dùng vị thăng ma để đem thanh khí của kinh túc-dương-minh quanh bên phải mà đi lên, dùng vị sài-hồ để đem thanh khí của kinh túc-thiếu-dương vòng đằng trái mà đi lên, giúp cho vị sâm, vị kỳ, vị quy, vị truật để bổ nguyên khí cho tỳ vị.

Sài-hồ (柴 胡)

Sắc vàng đỏ dài mà mềm là tốt, sắc vàng trắng mà mềm là ngân-sài (sài hồ ở Ngân-châu) chữa chứng khó nhọc bởi tạng can (can-lao) và năm chứng cam mà gầy yếu.

Vị đắng, hơi hàn không có chất độc, tính thăng lên là dương ở trong âm, đi đến hai kinh gan và mật.

Vị này ghét vị tạo-giác, vị lê-lô, kỵ lửa và đồng sắt, đi đôi với vị bán-hạ.

Chữa chứng ngực hay cạnh-sườn đau nhức (vì tả nhẹ được hỏa ở tạng can), chữa chứng đàm kết ở dưới ngực mà phiền nóng, chữa chứng khí ngưng huyết tụ ở các kinh mà thấp tê co quắp, chủ về khí ở tạng về huyết ở kinh, chứng nhiệt vào nơi chứa huyết cùng các chứng thai tiền sản-hậu. Chủ chữa chứng thương hàn mà nóng lạnh trở đi trở lại, tai điếc miệng đắng, chứng ôn nhiệt (sốt rét mà nóng nhiều). Chứng đàm đặc kết ở ngực, chứng đầu choáng váng, chứng mắt đỏ.

Tuy thế, người nguyên khí hư yếu chỉ dùng ít để giúp sức cho sâm, kỳ, truật, nếu chứng quá hư yếu mà

lại dùng vị sài-hồ thì sẽ chết. Nếu là chứng lao ở phổi và dạ-dầy mà dùng lầm thì hại đến cả âm dương. Nếu là bệnh ở kinh thái-dương mà đã uống sài-hồ thì là đem giặc vào trong nhà, hay là bệnh ở âm kinh mà lại dùng sài-hồ là hại thêm cho ngoài biểu. Là chứng nguyên khí ở trong hư-yếu hiện chứng đi cầu lỏng phân, hay là chứng âm-hỏa mà nhiều mồ-hôi nếu uống lầm là chết ngay.

Thầy thuốc thấy thương hàn là cho uống ngay bài *sài-hồ thang* để dấu dốt là hại thêm đến ngoài biểu.

Tôi xét vị sài-hồ là thuốc chữa về chứng nửa ở ngoài nửa ở trong (bán biểu bạn lý) thuộc về kinh thiếu-dương, chứng ấy lúc nóng lên như lửa người gầy những xương, thế là chứng lao mà nóng từ xương tuỷ, nếu dùng thuốc cương táo. thì khí huyết càng suy, nên dùng vị sài-hồ mới khỏi. Chứng buổi sáng lên cơn sốt (trào nhiệt) trong ngực phiền nóng là nhiệt vào nơi chúa huyết, phải dùng vị sài-hồ. Ông Thời-Chân nói : « Vị hoàng-cầm lui được sốt là hàn thắng được nhiệt, bẻ gẫy gốc của hỏa, vị sài-hồ lui được sốt là đem chất đắng để phát ra, mà tản ngọn của hỏa, vị sài-hồ thật là thuốc để tuyên dương khí huyết. Duy có chứng lao ngược (sốt rét bởi hư tổn khó nhọc) bệnh ở tạng can thì dùng vị ngân-sài.

Tiền hồ (前胡)

Vị cay và đắng tính bình thường, hơi hàn, không có chất độc, tính giáng xuống thuộc loại âm dược, đi đến những kinh tỳ, phế, thận, và đại-tràng. Ghét hay sợ những vị gì cũng như vị sài-hồ.

Chủ giáng khí, tản kết, tiêu đàm, dẹp thở suyễn, chữa những chứng ngực và cạnh sườn bĩ đầy bụng trên bụng dưới kết khí, nhất là chứng phong đàm ở mật, chứng thương-hàn thực nhiệt. Lại chữa chứng phong hàn mà nhức đầu ho nhổ, và chứng đàm mà gầm gào (đàm báo) an thai, tiêu thực cùng chữa chứng trẻ em dạ-đề (khóc đêm)

Tuy thế, nếu không phải đàm về ngoại cảm và chứng âm hư hỏa động và chứng khí không về chỗ mà ngực cạnh sườn đau ngược lên đều không được dùng.

Tôi xét vị tiền-hồ, vì cay nên nhẹ phổi mà giải phong tà, vì hàn nên êm được tạng tỳ và điều được ngực và bụng, vì đắng nên nhẹ nóng cho kinh quyết-âm, vì hàn nên tản được tà cho kinh thái-dương, tính giáng xuống khác với vị sài-hồ đem lên, vị này sở trường về hạ được khí, khí hạ thì hỏa giáng mà đàm giáng. Những chứng trong ngoài đều nóng tà khí nửa ở ngoài bên nửa ở trong lý, đầu mắt mờ mà đau, xương đốt buồn mà nhức, ho thở, nôn ọe, nóng lạnh, vị này là thuốc để giáng khí tiêu đàm.

Tế-tân (細辛)

Vị cay, tính ôn không có chất độc, phù mà bốc lên là âm ở trong dương dược, đi đến kinh thủ-thái-âm và kinh thủ-thái-dương.

Vị này là thuốc chữa phong, sợ vị hoàng-kỳ, ghét vị hoạt-thạch, trái lại với vị lê-lô, đi đôi với vị độc-hoạt.

Vị này thêm cho khí ở gan và mật, nhứt là ôn cho tạng thận, nên tản được ngoài biểu, mà giải được dương tà ở trên, vì ôn nên giải được tà khí ngấm ngầm ở trong lý. Chữa chứng phong hàn thấp tê, lại giáng khí phá đàm, thông khiếu, thông các mạch, chữa chứng du-phong ở đầu và mặt, chứng nhức đầu về kinh thiếu-âm, chứng nước mắt vì phong, chứng đau răng. Chứng mũi mọc nhọt và thông kinh xuống sữa.

Vị này cùng uống với vị độc-hoạt để chữa chứng nhức đầu của kinh ấy thời công hiệu như thần. Cùng uống với vị thạch-quyết-minh, mật cá chầm, mật dê, thời chữa chứng nước mắt gió và đau mắt. Cùng uống với khung, quy, bạch-chỉ, mẫu-đơn, cao-bản, cam-thảo, để chữa chứng đàn bà huyết uất.

Tuy thế, vị này cay thơm, khai khiếu, nếu chỉ uống riêng vị ấy nhiều đến 1 chỉ thời người phải buồn mà chết, như thế đủ rõ vị này là ráo mà nóng mà không nên thường dùng. Chứng nhức đầu vì huyết hư cũng không uống được.

PHÉP CHẾ: Rửa sạch rồi bỏ núm ở đầu và lá mà dùng.

Bạch chỉ (白芷)

Vị cay, tính ôn, không có chất độc, tính bốc trở lên, thuộc về dương dược, đi đến ba kinh của thủ-dương-minh, túc-dương-minh và thủ thái-âm, ghét vị toàn-phú-hoa.

Chủ chữa chứng nhức đầu về kinh-dương-minh, chứng gió vào trên đầu (đầu phong), chứng nhiều nước mắt,

chứng đau răng, chứng đau lông mày, chứng phong tê mà ngứa, chứng bị rắn cắn, chứng bị đứt chém, chứng mọc nhọt ở đại-tràng, chứng vú mọc nhọt, chứng sổ nước mũi (tỵ-uyên), chứng tràng phong, chứng trĩ lũ, chứng xích-bạch-đới. Vị này là thuốc cần để trừ phong, ráo thấp khí, lại chữa chứng kinh nguyệt bế, chứng hòn-đái sưng, chứng ứ huyết, chứng đau tim, chứng ngực hay cạnh-sườn đau nhói lên và trừ được huyết cũ để sinh huyết mới.

Phương bài *thuốc ích-vị mà* có vị bạch-chỉ như sau. Bạch-chỉ 1 lạng, hồng quỳ 2 lạng, phèn phi và bạch thược đều 5 chỉ, tán bột viên với sáp lớn bằng hột ngô-đồng, mỗi lần uống 10 viên với nước gạo đun sôi khi hết mủ thời uống nước lá-sen để chữa chứng tràng-ung (đại-tràng có nhọt) đi cầu ra mủ tanh hôi, vì vị này trừ phong mà ráo được mủ.

Cát-căn : (葛根)

Có một giống giã cát ăn vào là chết người và truy thai.

Vị ngọt mà tính bình thường, không có chất độc, bốc lên mà hơi giáng là âm trong dương dược, đi đến kinh túc-dương-minh.

Chủ chữa chứng thương hàn và chứng ôn-ngược (sốt rét và nóng nhiều) trở đi trở lại, lại tản uất hỏa, chữa chứng sốt nhiều và trừ nóng ở dạ-dày để sinh tân-dịch, chữa chứng ráo khát vì dạ-dày yếu (tỳ vị yếu mà khát,

không có vị này không khỏi) lại giải cho cơ thể mà phát ra ngoài biểu, chứng phiền buồn chực điên cuồng, chứng nhức đầu, chứng nôn ọe, nhất là giải chất độc của rượu, mọi chứng phong-tê, thông tiểu tiện, chữa chứng huyết lỵ, chứng đau cạnh-sườn, tiêu sang nhọt và đẩy mủ ra, vừa phá huyết vừa chỉ huyết, lại bôi chỗ rắn cắn.

Tuy thế, kinh thái-dương mới thụ bệnh chưa vào đến kinh dương-minh mà nhức đầu không nên uống ngay vị này cũng như đem giặc vào trong nhà.

PHÉP CHẾ : Đào lấy củ về tháng 5, bỏ vỏ phơi khô.

Tôi xét vị cát-căn, chủ chữa ở kinh dương-minh. Ông Đông-Viên có nói : « thuốc chữa phong phần nhiều là ráo mà vị cát-căn lại chữa được khát là vì khí của dạ-dày hãm trở xuống thời vị này đem lên đến tạng phế để sinh ra hành-thủy.

Vị ma-hoàng là thuốc về kinh thái-dương lại vào trong phế vì tạng phế chủ về bì mao, vị cát-căn là thuốc kinh-dương-minh tạng tỳ chủ về cơ-nhục, cùng là phát tán, nhưng mỗi vị đi một ngả. »

Tần-bông (秦芥)

Vị đắng mà cay, tính hơi ôn, vừa thăng vừa giáng, là trong âm-dược mà hơi có tính dương, đi vào kinh thủ-dương-minh và túc-dương-minh.

Vị này ghét sữa bò mà đi đôi với vị xương-bồ.

Chủ trừ phong, thông hoạt cho kinh lạc, dưỡng huyết

mềm gân, chữa 5 chứng cam, và chứng xương đốt đau, trong thuốc để chữa chứng phong, vị này là thấm nhuần, trong thuốc để phát tán thời vị này kiêm cả bổ (thuốc chữa phong thường ráo, mà vị này mềm nhuận cho nên giữ được huyết. Chữa chứng phong phải dưỡng huyết, huyết có hành thời phong mới dẹp). Lại lợi tiểu-tiện, chữa chứng nóng đến xương mà hoàng đảm (hoàng đảm mà đi cầu khó là thấp nhiệt, vị này trừ được thấp nhiệt trong dạ dầy). Giải chất độc của rượu, chữa chứng tràng phong hạ huyết (vì vị này giải được nhiệt-kết nên mới chữa chứng tràng phong). Ngoài ra còn chữa chứng phong ở trên đầu, chứng lao truyền, chứng miệng lở, răng đau.

Tuy thế, người nào ở hạ bộ yếu mà hàn, tiểu tiện đi luôn không được uống.

Thiên-ma (天麻)

Vị nào lớn mà rắn chắc bóng sáng ra là tốt

Vị cay, tính ôn, không có chất độc, bốc trở lên, thuộc về loại dương, đi đến kinh túc-quyết-âm.

Chủ chữa chứng trẻ em kinh-giản vì gió, người lớn phong nhiệt, váng đầu, lại chữa chứng tê thấp mà co-quắp chứng tê thượt ra cùng nhẹ đờm, thông huyết, thông khiếu, trừ phong thấp, mạnh lưng gối và gân, dẹp phong, nhuận ráo, mạnh chân âm kiêm chữa chứng hận-sán, chứng trùng-độc, chứng ung nhọt và sát được ma-tà.

Tuy thế, người huyết hư không có chứng phong không nên uống.

Tôi xét vị thiên-ma là thần-dược chữa chứng phong ở can kinh, nhưng là thuốc bổ khí thời phải thêm thuốc bổ huyết, thời phong bởi tạng can tạng thận mới có thể dẹp đi được.

PHÉP CHẾ : Ngâm rượu 1 ngày đêm rồi gói vào giấy ướt đem hơ trên lửa mà thái ra.

Câu-đằng (鉤 藤)

Vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn không có chất độc, đi đến kinh túc-quyết-âm.

Thư thái được gân, chữa chứng choáng váng và giáng khí khoan trung, chứng nóng lạnh mà kinh giản, chứng chân tay tê thượt, chứng trẻ em chém mép, trợn mắt, hay chứng đẹn. Tuy thế, người lớn không có chứng nhiệt không nên uống nhiều.

PHÉP CHẾ : Bỏ cành mà dùng những đoạn như lưỡi câu, vị này sắc lâu thời kém khí lực, nên đợi các vị khác sắc xong, rồi bỏ vào nước thuốc đúc mà đun lên.

Tôi xét kinh thiếu-âm chủ về hỏa, kinh quyết-âm chủ về phong, phong hỏa gặp nhau thời nóng lạnh kinh giản.

Vị này đến thẳng 2 kinh ấy thời gió êm hỏa tắt, tạng can tạng tâm được yên mà nóng lạnh khỏi. Môn chữa trẻ em thường dùng vị này, nhưng phải thêm thuốc bổ huyết thời mới chóng công hiệu.

Tử-tô (紫蘇)

Vị này là lá cây tử-tô tía. Cay, ôn không có chất độc, đi đến kinh thủ-thái-âm, ky cá chép.

Cởi mở cho dạ-dày mà giáng khí, thông tạng tâm, nhẹ tạng phế, ôn ở trung tiêu mà tản ra ngoài biểu, chữa chứng đầy-trướng, chứng xú khí, đến cả khí phận, huyết phận, thông cả đại-tiểu-tràng, chữa thương phong, thương hàn, giải cho cơ thể lại an thai đỡ đau, và chữa chứng hôi mồm.

Tuy thế, người nguyên khí hư-yếu mà ngoài biểu yếu không nên dùng. Vì vị này háo khí.

Tô-tử (蘇子)

(Hột của cây tử-tô) Nhẹ đờm giáng khí, nhuận tâm, phế, dẹp chứng thở suyễn. Chữa chứng ho ngược lên, tiêu 5 chứng ngăn cách, phá chứng chưng hà huyết khối, lợi đại-tiểu-tiện. Lại chữa chứng hoắc-loạn nôn ọe. Vị này không phát tán như lá, không tiết khí như vị trần bì nên không hại đến khí phận.

Nhưng chứng dưới rốn khí ngược trở lên không nên dùng. Vả lại giáng khí tức là tản-đi, nên người tỳ vị hư yếu mà thường đi cầu không dùng được.

Tô-ngạnh (cành tử-tô) chủ an thai và điều hòa cho dạ dày cùng giáng khí. Vị này so với lá và hột thời hòa hoãn hơn nên người yếu cũng có thể dùng được.

Tô-hành (蘇莖)

(Cành tử-tô còn non) để chữa chứng tê vì phong hàn thấp.

Tôi xét tử-tô là thuốc để chữa chứng phong, ta thường dùng để ăn trong bữa cơm, nhưng không biết ăn nhiều thời hại nguyên khí, vì thế người ngoài biểu yếu không nên dùng lá, người tạng phế yếu không nên dùng hột, còn thuốc an thai mà dùng cành cũng chỉ lấy lẽ thuận khí, nhưng cũng không nên dùng nhiều.

Kinh-giới (荊芥)

Vị này cũng gọi là *giã-tô*. Vị cay, tính ôn, không có chất-độc, đi đến kinh túc-quyết-âm.

Vị này vào cả khí phận và huyết phận của tạng can, giải phong nhiệt và phát hãn, nhẹ đầu mắt, thông cổ họng, chữa chứng nhọt sởi, chứng tê thấp, chứng loa-lịch (nhọt ở cổ). Chứng ung nhọt và lở ngứa, chứng đinh độc vì phong (tán hoa kinh-giới hòa với giấm để rịt ở nhọt) lại chữa chứng tràng phong, chứng huyết lỵ, chứng thổ huyết lục-huyết, trục ứ huyết, thông huyết và mát cho chân huyết và cầm huyết, là thánh được chữa chứng sản-hậu, huyết vận (tán bột hoa-kinh-giới điều với nước đồng tiện mà uống), là thuốc tiên chữa chứng sản-hậu trúng phong (tán bột hoa-kinh giới hoà với rượu mà uống).

PHÉP CHẾ : Cần lấy bông hoa phơi khô mà dùng, thuốc phát tán nên dùng sống, thuốc về huyết phận nên dùng cả bông mà sao đen. Vị này để lâu thời tốt hơn.

Tôi xét vị kinh giới chữa về phong. Ông Giả-Tướng Quốc gọi là *Tái-sinh-đan*; Ông Hứa-Học-Sĩ khen là *thần-thánh công*; Ông Dới-Viện Sứ khen là *thuốc cần về sản-hậu*, Ông Tiền-Tồn-Kinh gọi là *nhất-lập-kim*, không phải vô-cố là được tiếng hay như thế. Tuy thế, nên xét bệnh mà dùng, nếu phong ở bì-phu, ở ngoài cách-mô, mới nên dùng vị này.

Bạc-hà (薄 荷)

Vị này dùng cành và lá, cay mà hơi thơm, tính ôn, không có độc, bốc mà đem lên. Đi đến kinh thủ-thiếu-âm và thủ-thái-âm vị này kỵ-lửa.

Chủ chữa chứng ngoại bì phu bị phong nhiệt, chứng nóng tận xương vì lao nhiệt, chứng trẻ em kinh phong sốt nhiều. Lại phá huyết, chữa ly, tiêu thực, giáng khí, chữa chứng hoắc loạn, chứng kinh-giản, cùng nhẹ cho đầu mắt, thông cho các khiếu, những chứng bị mèo cắn, rắn cắn, ong đốt và chứng thương hàn lưỡi trắng đều tán hòa với mật mà bôi.

Tuy nhiên, uống nhiều thời hại tâm, can, uống lâu thời tiết khí của tạng tâm và hao tổn âm-dương. Người ốm mới khoẻ nên kiêng, là sợ vong dương, người ngoại biểu hư yếu hay chân âm hư, và ốm nặng rồi mà lúc ăn ra mồ-hôi không chỉ (hư hãn) đều phải kiêng.

Tôi xét vị bạc-hà cay thơm, chữa được trệ khí, dẹp khí của tạng can mà nén tạng phế, tiêu phong nhiệt, quang đầu mắt, trẻ em kinh phong sốt nhiều nên dùng

đến, nhưng tính bốc lên mà phát hãn, nên phải xét kỹ sẽ dùng.

Trúc-diệp (竹 葉)

Vị ngọt mà tính hàn không có độc, vừa thăng vừa giáng là âm ở trong dương, đi vào kinh túc dương-minh và thủ-thiếu-âm.

Vị này trục được khí bốc ho ngược lên, lại được hư nhiệt phiền táo, thanh tạng tâm mà trừ nhiệt, chữa chứng đờm nhiệt ở trên ngực, chứng nhiệt ở kinh dương-minh mà phát khát, lại thanh phế, tiêu đờm, lợi tiểu-tiện.

Vị này chỉ chạy đi mà không giữ lại, nên không có ích, đàn bà chửa phải kiêng.

Vị này tức là lá tre non hay là búp măng.

Trúc-nhự (竹 茹)

Lấy ống tre non cạo tinh xanh ở ngoài, rồi cạo lấy tinh trắng ở trong là trúc-nhự.

Cam mà hơi hàn, đi đến kinh túc-dương-minh.

Vị này chữa chứng khí ngược lên mà oẹ. Chứng tiêu khát, chứng oẹ thổ, chứng huyết nhiệt mà thổ huyết hay lục huyết, chứng băng huyết, chứng đái rắt hay tiểu-tiện bế, chứng nghẹn cách, chứng phong đàm, và lợi tiểu tiện. Lại chữa 5 chứng trĩ, thư thái cho gân mà không co quắp, chứng cuống họng tê, chứng hư phiền không ngủ,

chứng tạng phế yếu mà nhổ ra huyết, chứng thương hàn vì khó nhọc, chứng hòn dái sưng mà co lên, chứng đau bụng, chứng ung nhọt, chứng có thai mà đau ngực (thai kinh), chứng có thai mà ố trở (ọe không ăn được), chứng trẻ em kinh giản, cấm khẩu, người sốt, lại sát trùng giun, chữa nóng rét cho trẻ em.

Trúc-lịch (竹 瀝)

Lấy ống tre non tách ra cho mấy miếng gừng rồi nướng chín vắt lấy nước gọi là trúc-lịch.

Vị này ngọt chữa chứng trúng phong mà đờm dãi rềnh lên, tinh thần mụ đi, chứng phong đàm ở bì phu hay kinh lạc tứ chi, không có vị này không đến được, chứng đàn bà có thai hay sanh rồi, mà người buồn mà quay đảo, lúc có thai và lúc sản-hậu mà uống đều không có hại. Lại chữa chứng trẻ em kinh giản, sốt ra mồ-hôi phiền khát và người âm hư đàm hỏa, uống vị này rất có hiệu.

Tuy thế, uống nhiều thời hoạt tràng nên người đi cầu lỏng không uống được, hơn nữa, chứng đàm vì lạnh hay vì thấp và vì ăn uống tích lại mà thành ra, thời vị trúc-lịch không chữa được.

Tôi xét vị trúc-lịch là thuốc cần cho người trúng phong nhưng chứng đàm phần nhiều là âm hư mà hỏa vượng lên úng tắc đường lưu thông, nhờ vị này để tuyên thông được. Nhiều người cho vị này là hàn, nhưng đã nướng vào lửa lại thêm nước gừng thì còn đâu là hàn.

Trạch-lan (澤蘭)

Vị cay mà ngọt, hơi ôn, không có chất độc. Đi đến kinh túc-quyết-âm và thái-âm.

Vị này thông được 9 khiếu, phá huyết cũ nuôi huyết mới, chữa đàn bà thai-tiền sản-hậu mà tật bệnh kéo dài, lại tiêu chứng phù nề ở mắt, ở người và chân tay, chứng thổ huyết và lục-huyết mà mặt vàng, cùng chứng chưng hà tích khối, chứng đầu phong, chứng đau mắt, đầy mủ sinh cơ cho ung nhọt, tiêu ứ huyết cho chứng bị ngã đánh.

Tôi xét vị trạch-lan vừa hành huyết vừa hòa huyết cho nên là thuốc cần về phụ khoa, nôm gọi là *lá mần tưới.*

Ngải-diệp (艾葉)

Vị cay đắng, tính ôn, không có độc, thơm, nóng mà thuần dương, đi đến 3 kinh túc-thái-âm, túc quyết-âm, túc thiếu-âm, đi đôi với rượu và vị hương-phụ.

Vị này ôn cho dạ-dày mà hành khí khai uất, điều kinh, điều hòa khí huyết, chữa chứng băng, chứng lậu, chứng đới-hạ, lại ấm cho dạ con để cần tự và an thai, thai đã chết thời đem xuống được. Lại chữa chứng huyết lỵ, chứng tràng phong, chứng hàn thấp, chứng ngoại cảm phong hàn, chứng hoắc-loạn, chuột rút, chứng đau bụng, chứng thấp-sang, cùng sát trùng, trừ tà (một phương thuốc chữa mắt, đốt ngải-cứu cháy bốc khói, lấy vung úp lại, rồi cạo lấy muội trên vung hoà vào nước, chắt lấy nước trong nhỏ vào mắt, nếu thêm vị hoàng-liên càng hay).

Vị này cùng với vị hương-phụ gọi là *ngải-phụ-hoàn* để khai uất điều kinh, ấm dạ-con và an-thai. Cùng với vị can-khương tán bột hoà với mật gọi là *khương-ngải-hoàn*, để chữa chứng ác khí, chứng lãnh khí và trừ tà quỷ.

Tuy thế, người âm hư hay huyết hư, không dùng được.

PHÉP CHẾ: Ngày 5 tháng 5 khi mặt trời chưa mọc, lẳng lặng hái lấy lá mà phơi khô nếu để lâu càng tốt.

Tôi xét vị này lợi khiếu thông khí, chứng thai tiền sản hậu hay dùng, nhưng để sống thời tán tán, sao đi thời rất nóng, sắc uống thời đem trở lên, vì thế *phụ khoa thường dùng*, mà dùng phải cẩn thận.

Cam cúc (甘菊)

Thứ hoa vàng thời đi vào dương phận mà trắng thời đi vào âm phận, vị này ngọt, đắng, mà cay, khí bình thường không có chất độc, vừa thăng vừa giáng, đi đến kinh thủ-thái-âm và túc-thái-âm, đi đôi với vị khởi-tử và tang-bạch-bì.

Vị này nhẹ chứng đầu mặt đau mà choáng váng, trừ được chứng du-phong ở chân tay, nhẹ cho khí huyết và quang mắt đỡ rỉ mắt và nước mắt, chữa chứng đau lưng trở đi trở lại, uống nhiều thời an tràng vị, bổ cho âm khí, cùng chữa mọi chứng nhiệt, lại xanh tóc, thêm tuổi thọ, và chữa chứng khắp người tê vì phong thấp. Lá cây này chữa mọi chứng đinh nhọt nguy cấp. (Lấy lá giã nhừ ra rồi hòa rượu vắt lấy nước mà uống còn bã để rịt là thần hiệu).

Hái hoa phơi trong râm, uống với thuốc bổ thời bỏ núm, rồi chưng với mật và rượu xong phơi khô mà dùng, nếu chữa chứng phong nhiệt thời để sống mà dùng, rễ và lá cây này giã mà vắt lấy nước trong mà uống, ngoài ri cũng chữa được chứng đinh nhọt.

Tôi xét vị này sống qua 3 mùa, kiêm thụ khí của hàn, kim cho nên dẹp được tạng can sinh thủy, giáng hỏa mà quang mắt, thật là vị thuốc thứ nhất để ráo nước mắt. Tuy phần nhiều chữa về thượng bộ nhưng uống với vị khởi-tử thời lại giúp cho tạng thận.

Ích-mẫu (益母)

Vị này cũng gọi tên là *Xung-úy*, vị cay ngọt và hơi hàn, không có chất độc, đi vào kinh thủ-túc-quyết-âm.

Vị này bổ mà lại hành, cay mà thêm nhuận chữa mọi chứng thai-tiền, sản hậu. Lại an thai và hạ được tử-thai (thai đã chết) hành ứ huyết, sanh huyết mới, chữa chứng sắp đẻ mà thai trệ, chứng đã đẻ mà huyết trệ không thông, vì vị này chữa về huyết mà còn hòa được khí, lại chữa được chứng trẻ em cam ly, chứng nhĩ-nùng và chứng đinh độc, giã lấy nước nhỏ vào trong tai thời chữa chứng định-nhĩ (phải chăng là chứng điếc). Vị này cùng với vị lưu-hoàng để chữa bị rắn cắn, uống nhiều thời nhẹ người và lợi tiểu tiện.

Tuy thế, chứng băng huyết, lậu huyết hay là chứng đồng tử tản ra đều phải kiêng, người tạng hàn không dùng được.

PHÉP CHẾ: Ngày 5 tháng 5 hái về phơi trong râm, lấy cả hoa và lá, muốn hành huyết thời để sống, uống với thuốc bổ hay thuốc thai tiền sản hậu thời chưng với mật và rượu bồi khô mà dùng.

Xung-úy-tử (茺 蔚 子)

Tức là hột cây ích-mẫu cũng để chữa chứng thai-tiền sản-hậu và để chữa chứng mắt có màng, chứng đau ở ngực, nhưng hoạt huyết hành khí về phần nhiều, mà không có bổ ích. Vì hành huyết lợi thủy, có ích cho đàn bà nên gọi là Ích-mẫu, mà uống với qui, thục, thược mới không tổn hại.

Tôi xét ông Thời-Chân có nói: « Vị ích-mẫu cả cây, lá, hoa, hột, đều dùng được, nhưng để quang mắt, điều kinh thời dùng hột là hơn, còn chứng thai-tiền sản-hậu, chứng nhọt độc, để hành huyết lợi tiểu tiện thời dùng cả cây, lá, hoa, hột. »

Mộc-qua (木 瓜)

Chua mà ôn, không có chất độc, đi đến kinh túc thái-âm, túc dương-minh, túc quyết-âm, kỵ dùng đồ thiết khí.

Vị này người khí thoát thời giữ lại, người khí trệ thời điều hòa, lại dẹp dạ dày, giúp tạng tỳ, và tạng phế, chữa chứng hoắc-loạn, chuột rút, chứng nước-khí xông trở lên (bôn đồn), chứng ly dù hàn hay nhiệt gân co thời duỗi ra được, gân dờ ra thời mạnh lên được, lại chữa chứng tê vì thấp, chứng tả vì trúng thử, chứng nề những nước, chứng

đau bụng, và chỉ khát, giáng đờm, tiêu thực, hạ khí, giải chất độc cho rượu, và điều hòa cả vinh vệ.

Sách cổ nói : « Chữa chứng thấp về gân cốt không gì bằng vị mộc-qua, chữa chứng gân. cốt rời rạc ra không gì bằng vị đỗ-trọng ? »

Tuy thế, nếu chứng tê bởi huyết thiếu, chứng thổ tả bởi thương-thực đều không uống được, hơn nữa, uống riêng vị này thời hại răng và xương, vì phạt đến can huyết.

Nội-kinh nói : « Khí âm sinh ra cũng bởi ở thức ăn, mà khí âm thụ thương cũng bởi ở thức ăn. Vì thức ăn thái quá thời tạng phủ có bên thắng lên. »

PHÉP CHẾ : Lấy dao bằng đồng cạo vỏ ở ngoài và ruột, rồi tẩm nước sữa chừng nửa ngày, sẽ thái mà phơi khô.

Tôi xét vị này chuyên chú về tạng can, mà chữa về gân, nên lúc chuột rút không những uống thuốc có vị ấy, mà còn gọi tên mộc-qua. Cùng viết 2 chữ mộc-qua ở chỗ bệnh nhân nắm là khỏi, đủ rõ vị này thần diệu về chữa gân.

Phòng kỷ (防己)

Có 2 thứ : sản xuất ở Hán-Trung thì vàng rắn mà thơm nhiều gọi là *Hán-phòng-kỷ*. Sản xuất ở Hoa-Châu thời trắng rỗng sốp mà mềm, gọi là *mộc-phòng-kỷ*.

Vị này cay đắng, tính hàn, không có chất độc, ghét

vị tế tân, sợ vị tỳ-giải, vị nữ-uyển và muối, trừ độc của vị hùng-hoàng.

Chữa chứng tự rốn đến chân có thấp nhiệt sưng đau tức là « cước-khí » lại lợi đại-tiểu-tiện, trừ nhiệt ở bàng-quang, tiêu ung nhọt, tản sũng thì vị hán-phòng là hơn.

Còn chữa về chứng vì khí ở tạng phế mà ho suyễn, chứng trúng phong mà co quắp, chứng sốt rét vì phong hàn, thấp, thì vị mộc-phòng-kỷ là hơn. Nhưng đều là thuốc thông đi các kinh mà tán thấp nhiệt.

Vị này rất mạnh mà hiểm, phải dùng sâm, linh, bạch-truật hay xương-truật bề dẹp bớt tính mạnh đi.

Tuy thế, người nào vì ăn uống hay khó nhọc hay là âm hư nóng ở trong, hoặc dạ-dầy yếu hay tạng thận yếu, cùng người thai tiền hay sản-hậu mà nóng ở thượng-tiêu đều không được dùng.

PHÉP CHẾ : Rửa bằng rượu mà bỏ vỏ, chữa tạng phế thì để sống. Sách Lôi-công bào-chế cho đem vị này cùng chưng với rễ cây xa-tiền, rồi bỏ rễ xa-tiền đi mà dùng.

Tôi xét vị này là âm-khí của hành thổ, lại cảm khí táo về mùa thu, cho nên chỉ chữa huyết phận ở hạ-bộ mà thấp nhiệt về thực chứng.

Uy-linh-tiên (威靈仙)

Người đời xưa bị chứng «luy» (hai chân gầy yếu) không khỏi, chợt gặp vị này chỉ uống mấy hôm là đi được, nên mới gọi là *Uy-linh-tiên.*

Vị đắng, tính ôn, không có chất độc, thăng lên mà ráo là về dương được, đi đến kinh túc-thái-dương, chạy đi mà không lại. Ky trà và miến.

Vị này tiêu chứng đàm dãi tích lâu ở trên ngực, và chứng huyền-tích khí khối ở trong bụng rất là công hiệu. Lại chữa chứng bàng-quang có mủ, chứng nước, đàm cách ở dưới ngực, chứng cước-khí xông lên bụng, chứng chướng buồn thở suyễn gấp, chứng tạng thận phong thấp mà lưng gối trầm trọng, chứng tê vì phong (phong tê), chứng tê vì thấp (thấp tê), lại tản chứng phong ở móng chân móng tay hay bì-phu, chứng bạch-điến, chứng ẩn-chẩn (trong mình như mụn sỏi mọc lờ mờ mà sau ngứa) cùng nhẹ cho chứng vì thấp mà đau lạnh ở lưng rốn và đầu gối. Vì cay mới tản được tà nên chỉ chữa mọi chứng thấp mà không hành được mười hai kinh lạc.

Tuy thế, uống nhiều thì hại đến nguyên khí, nên người hư yếu không được dùng.

PHÉP CHẾ : rửa bằng rượu, *ky trà và miến.*

Tôi xét vị linh-tiên ở trong trục được chứng lãnh tích vì hàn thấp. ở ngoài chữa chứng đau gió ở xương thịt, đi nhanh đến các kinh lạc, vì mạnh nên gọi là uy, vì công hiệu nên gọi là linh, vì thần tốc nên gọi là tiên. Người hư yếu thì phải uống với thuốc bổ, nếu không thì tản khí háo huyết.

Long-đảm-thảo (龍膽草)

Vị đắng, tính đại hàn không có chất độc, đi đến

kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thiếu-âm, kinh túc-dương-minh, trầm mà giáng là thuốc về âm.

Vị này chữa chứng đi lỵ mà thêm lỏng phân, chứng giun nhỏ ở trong ruột, chứng kinh giản, thêm khí cho gan, mật, tả chứng nóng ngầm ở trong dạ-dày và chứng thấp nhiệt về thời tiết lại giáng được thấp sũng ở hạ-tiêu, và chứng hoàng-đảm vì rượu.

Chứng nề mà vàng, chứng trẻ em đẹn hay cam, chứng ung nhọt sưng lên, chứng miệng lở, chứng kinh giản, lại sát trùng (đói bụng mà uống vào để giết trùng giun thời đi giải không ngừng).

Vị này tẩm rượu và uống với vị sài-hồ thì đi trở lên, để chữa chứng mắt đau mà đỏ màng mộng che lấp.

PHÉP CHẾ: Bỏ lõ là núm đi rồi rửa với rượu phơi khô, hay là ngâm nước cam-thảo một đêm phơi khô mà dùng.

Tôi xét vị long-đảm-thảo rất đắng, rất lạnh, ví như mùa đông ảm đạm trăm thứ cây khô héo. Tiên-hiền bảo rằng vị này chỉ nên uống tạm mà không nên thường dùng. Vậy không phải là người mạnh mà thực nhiệt, nếu uống vào là nguy hiểm.

Ma-hoàng (麻 黄)

Vị đắng, tính ôn, khí và vị đều bạc (không nùng hậu) khinh thanh mà bốc lên, là dương dược, không có chất độc, là thuốc về kinh thủ-thái-âm, lại đi đến kinh túc-

thái-dương và kinh thủ-thiếu-âm, kinh dương-minh. Vị này sợ vị tế-tân, vị từ-thạch, mà đi đôi với vị thường-sơn, vị hậu-phác.

Chủ chữa chứng trúng phong, chứng thương hàn nhức đầu, chứng ôn-ngược (sốt rét về nóng nhiều), chứng da thịt không mềm mại (bất nhận) lại giải ngoài biểu để ra mồ-hôi, cho chứng thương-hàn về mùa đông, chứng ôn-dịch về đầu mùa xuân, cùng chữa chứng ban đen, chứng sởi đỏ vì ngoài biểu nóng, chứng nhức đầu mà sốt vì vinh huyết lạnh, còn phá được chứng tích tụ, chữa chứng ho ngược lên, chứng tê mà gầy mỏi, chứng vì đờm mà gào lên hay thở suyễn, những chứng hàn tà vào sâu đến cơ thể, không có vị này không trục đi được. Cổ-Thư có nói : « Vị ma-hoàng để chữa chứng về khí mạnh, vị quế-chi để chữa chứng về khí yếu. »

Vị này uống với thuốc bổ khí thời đem mồ-hôi ở trong vệ-khí trở ra. Uống với thuốc bổ huyết thời đem mồ-hôi ở trong vinh huyết ra. Uống với thuốc ôn thời trục được âm hàn. Uống với thuốc hàn thời trừ được ôn nhiệt.

Tuy thế, chứng ôn-ngược về cuối mùa xuân, chứng hàn-dịch về đầu mùa hạ, và người hư yếu cấm không được dùng. Chứng thương-phong có mồ hôi mà chứng âm hư thương thực cũng không được dùng. Người nào không có hàn tà hay là hàn tà ở trong lý và chứng thương-hàn đã có mồ-hôi thời dù phát sốt ghê rét cũng không dùng được.

PHÉP CHẾ : Để phát hãn thời dùng thân mà bỏ đốt đi, uống thuốc có vị này phải gạt bọt đi.

Tôi xét vị ma-hoàng vì nhẹ nên trừ được chứng thực, là vị thuốc thứ nhất để phát tán, nhưng vào thang rét mà ở ngoài biểu thật có hàn tà mới dùng được mà cũng không nên uống nhiều vì mồ-hôi là tân-dịch của tạng tâm, nếu ra nhiều thời huyết của tạng tâm động lên mà thất huyết hay vong dương mà chết.

Ma-hoàng căn (麻黄根)

Rễ và đốt của cây ma-hoàng thời lại ngừng mồ-hôi, vì có tính đi nhanh đến thớ thịt ngoài biểu, nên đem các thứ thuốc để vít thớ thịt lại nên chỉ được mồ-hôi.

BỘ-THỔ (土 部)

Bạch-truật (白 朮)

Vị này có 2 thứ.

1.— *Triết-truật* (哲 朮) tức là *vân-truật*, củ to mà mập.

2.— *Cẩu-đầu-truật* (狗 頭 朮) củ nhỏ mà gầy, sức mạnh hơn vân truật.

Vị cay, đắng mà ngọt, khí thơm mà mạnh không có chất độc, vừa thăng vừa giáng thuộc về loại dương dược, đi đến kinh thủ-thái-dương, kinh thủ thiếu-âm, kinh túc-dương-minh, kinh túc-thái-âm. Vị này đi đôi với vị phòng-phong và địa-du.

Vị này ấm cho tạng tỳ, trừ thấp khí, thêm tân-dịch, tiêu thực, chữa chứng dạ-dày yếu mà đình nước lại, chứng dưới ngực đau dữ dội, chứng nội thương khó nhọc, chứng thấp, tê, chứng đàm dãi, chứng chân tay yếu và hay ngủ, ở thuốc bổ khí thời giúp chân khí, ở thuốc bổ huyết thời giúp chân huyết — Là thánh dược chữa chứng tỳ vị hư yếu. Vị này còn lui được chứng nóng ở dạ-dày, chứng nóng lạnh, lợi tiểu tiện, chữa chứng đi tả hay chứng đau hoắc-loạn, chứng ọe ngược lên, chứng nề những nước, chứng sản-hậu trúng phong cấm khẩu, và chứng tê mỏi vì phong, chứng ống chân có nhọt độc.

Vị này uống với bài *nhị trần* thời tiêu thực hóa đàm, uống với qui, thục, thược thời bổ tỳ và thanh thấp nhiệt cho tạng tỳ, thêm vị can-khương thời trừ hàn thấp cho tạng tỳ. Ông Đông-Viên nói: « Vị này uống với vị hoàng-cầm thời an-thai, uống với vị chỉ-thược thời tiêu bĩ. »

PHÉP CHẾ: Tẩm nước gạo mấy giờ rồi thái từng phiến phơi khô sao vàng — Uống với thuốc bổ âm thời tẩm sữa mà sao. Uống với thuốc ngừng đi tả thời tẩm với nước đất vách phía đông hay nước hoàng-thổ mà sao. Uống với thuốc chữa đầy chướng thời sao với gạo.

Tôi xét lời khen vị bạch truật có câu « quí hơn vàng ngọc » nên gặp bệnh hư yếu nhiều hay là khí ở trung châu chực thoát, dùng vị này để giữ lại không kém gì nhân-sâm, chỉ vì tính ráo nên uống nhiều không khỏi thiên thắng. Hãy xem cổ-nhân bài *Lý-trung* và bài *truật-phụ* thời dùng vị này vi-quân (nhiều hơn). Còn những bài *bổ-hư*, *tục-tuyệt* thời chỉ dùng làm tá (ít hơn), như thế đủ rõ là có khi không nên dùng nhiều.

Tuy thế, chứng suyễn, chứng gầm-gào, chứng thương-hàn động khí, chứng ở rốn có khí động lên, và chứng âm hư ráo khát, chứng đi đái rắt, đều phải kiêng.

Bạch phục linh (白茯苓)

Vị ngọt mà nhạt, tính bình thường không có độc, đi đến kinh thủ-thiếu-âm, kinh thủ-thái-dương, kinh túc-thái-âm, kinh dương-minh, vị này là âm ở trong dương.

Vị này sợ vị mật-mông, vị địa-du, vị hùng-hoàng, vị tần-giao và mai rùa, kỵ thức chua đi đôi với mã-đao.

Vị này chủ chữa ngực và cạnh sườn khí ngược lên, chứng đàm thủy ở trong cách-mô, chứng lo nghĩ kinh-sợ, chứng nóng lạnh phiền đầy, chứng dưới ngực đau kết lại, chứng ho ngược lên, chứng miệng ráo, chứng nề những nước, chứng đái rắt, 5 chứng lao, 7 chứng thương tổn và an-thai, ấm lưng gối, kiện tỳ, trục đàm, ích cho phổi, lợi chân huyết, yên hồn trấn kinh, mở mang cho dạ-dầy, dầy cho đại-tràng. Thấm thấp ở tạng tỳ, tạng phế, dẹp tà khí ở tạng thận, là thuốc cần để lợi tiểu-tiện ráo thấp khí, về chứng đại tiện, nếu kết thời thông đi được, nếu đi nhiều thời ngừng lại được, mọi chứng thức ăn thức uống không phân biệt, nôn ọe không ngưng, trên có đàm hỏa, dưới co thấp nhiệt đều nên dùng.

Vị này uống với bài *tứ-quân* thời giúp sâm, truật để thấm thấp cho tạng tỳ, uống với bài *bát-vị* thời giúp vị trạch-tả để thấm thấp cho tạng thận.

Tuy thế, chứng ở bàng-quang không vít lại được, hạ tiêu hư yếu là hỏa vào trong thủy mà thủy không chứa lại, thời bệnh nhân chân tay lạnh mà mạch « trì », chứng ấy phải dùng thuốc ôn-nhiệt mà kiêng vị phục-linh cho nên có câu « người âm hư cấm dùng vị phục-linh ».

PHÉP CHẾ : Thuốc bổ tỳ thời dùng sống, thuốc bổ âm thời tẩm sữa.

Tôi xét vị phục-linh là thuốc cần về tạng tỳ. Những thuốc lợi tiểu-tiện đều đi trở lên rồi mới giáng xuống, cho nên ông Khiết-Cổ bảo vị này là đem lên, ông Đông-Viên lại bảo là giáng xuống, còn người nào khí của tạng phế mạnh là thục nhiệt mà tiểu tiện đi nhiều, thời vị này thấm được nhiệt cho nên ngừng được tiểu tiện.

Xích-phục-linh (赤茯苓)

Thứ phục-linh này đỏ mà rắn hơn đi đến tạng tâm, tạng tỳ và tiểu-tràng, vợi được nóng mà lợi tiểu-tiện, vị trắng kể ở trên thời bổ mà vị này thời tả lại phá huyết kết khí kết, đi vào những kinh túc-thái-âm, thủ-thiếu-dương, thủ-thiếu-âm.

Phục-thần (茯神)

Vị này bổ cho tạng tâm, chữa chứng hoảng hốt, kinh sợ, tức giận hay quên, lại khai tâm-trí an hồn-phách, dưỡng tinh thần — Vị này tức là vị phục-linh mà có lõi ở trong, nên có công thu liễm được thần khí.

Hoàng-tùng-tiết (黃松節)

Vị này tức là lõi của vị phục-thần, chữa chứng thương phong, mắt và miệng méo xếch đi, chữa chứng gió độc mà gân co và không nói, chứng tâm thần kinh giật, hay quên, công dụng tựa như vị phục-thần.

Phục-linh-bì (茯苓皮)

Là vỏ của củ phục-linh gọt ra, chuyên về thẩm thấp, lợi tiểu-tiện, tiêu phù-nề, bài *ngũ-bì thang* có dùng đến.

Hổ-phách (琥珀)

Vị này là nhựa cây xích-tùng rỏ xuống đất hàng nghìn năm mà thành ra, thuộc về dương dược — Sắc đỏ, vị ngọt,

là thuốc về huyết phận của tâm, tỳ và tiểu-tràng. Vì tính ráo nên lợi tiểu-tiện, vì cay mà ôn nên tiêu được ứ huyết, vì ở dưới đất lâu nên định được hồn phách.

Cam-thảo (甘草)

Là thứ cỏ vị ngọt nên gọi là cam-thảo, cũng gọi là *quốc-lão*.

Vị ngọt tính bình thường không có chất độc, đi vào tạng tỳ vừa thăng vừa giáng là dương ở trong âm. Lại đi đến kinh túc-tam-âm. Vị này đi đôi với vị bạch-truật và khổ-sâm, ghét vị viễn-chí, trái lại vị ba-kích, vị nguyên-hoa, vị cam-toại, vị hải-tảo, ky lá thông và thịt lợn.

Chủ giải chất độc, nhẹ cho chứng cuống họng đau, mạnh tỳ, vị, bổ tam-tiêu, ngừng phiền khát, chữa chứng rốn bụng đau dữ dội, thuốc nhiệt thêm vị này thì bớt nhiệt, thuốc hàn thêm vị này thì bớt hàn, bổ tạng tỳ nhuận tạng phế. Ngọn (sao) cây này chữa chứng ngọc-hành đau, đốt của cây này tiêu được sang nhọt, thân bổ được trung-châu, bột trừ được nóng ở ngực.

Có sách nói: vị này chữa chứng ho vội, dẹp chứng khí ngược lên, chữa chứng phế-lụy mà thổ ra mủ độc, chứng xích bạch ly, lại mạnh gân cốt nở da thịt.

Tuy thế, chứng trong bụng đầy, bệnh vì rượu mà đầy chướng đều ky, thuốc về hạ-tiêu không nên dùng.

PHÉP CHẾ: muốn tả hỏa giải độc thì để sống, muốn ôn trung kiện tỳ thì trích mà dùng.

Tôi xét vị này điều hòa được các thứ thuốc, lại giải độc trừ tà nên mới gọi là *nguyên-lão.*

Nhân trung hoàng (人中黄)

Vị này là cấn của phân người, theo sách đây thì để chữa chứng nhiệt độc, đinh-độc.

Nhưng ít khi dùng đến, mà phép chế ra theo bản chữ hán nói không được rõ, nên tôi để lại không dịch.

Sơn-dược (山藥)

Vị này cũng gọi là *thự-dự* hay *hoài-sơn,* sản ở Khánh-hoà là tốt.

Vị ngọt và mặn, tính ôn bình, không có chất độc đi đến ba kinh tâm, tỳ, thận, ghét vị cam-toại, đi đôi với vị thiên-môn, mạch-môn và tử-chi.

Chữa mọi chứng hư tổn cả năm chứng « lao », bảy chứng « thương », mạch gân cốt, nhuận bì phu, sanh cơ nhục, chữa chứng nóng lạnh phiền sốt, chứng vì phong mà choáng váng, chứng du-phong ở đầu mặt, mở khiếu của quả tim, vít tinh quản của đàn ông.

Vị này uống với sâm, linh và truật thì bổ tỳ, uống với bài *lục-vị* thì bổ thận.

PHÉP CHẾ : Uống với thuốc bổ âm nên để sống, uống thuốc bổ tỳ nên sao, uống với thuốc bổ nguyên-khí thì chưng trên nồi cơm.

Tôi xét vị này dù chữa nhiều chứng bệnh, nhưng tính hoà hoãn không uống nhiều không hiệu; chứng hư yếu lắm và chứng nguy không đủ sức chữa.

Long nhãn (龍眼)

Vị ngọt mà bình thường, không có chất độc, đi đến kinh túc-thái-âm và thủ thiếu-âm.

Vị này bổ cho tạng tâm, và tạng tỳ lại an tinh thần, chữa chứng ít ngủ, chứng hay quên, uống nhiều thì đẹp nhan sắc thêm thông minh, mà nhẹ mình.

Tuy thế, người trong bụng đầy và hoạt tràng (đi cầu lỏng) đều phải kiêng.

Tôi xét nhà tu tiên có phép riêng ăn long-nhãn như sau: Đầu trống canh 5 ăn 1 quả lấy lưỡi đưa lên trên răng để cùi nhãn tan ra mà nuốt dần, rồi ăn đến quả thứ 2, đến hết 9 quả thì nghỉ. cả 9 quả ăn vào khoảng 1 giờ (2 tiếng đồng hồ bây giờ); đến giờ thìn, giờ tỵ lại ăn 9 quả, sang giờ thân giờ dậu lại ăn 9 quả, lúc đi ngủ lại ăn 9 quả, trong 1 ngày 1 đêm 4 lần ăn như vậy thì khí hòa bụng tỉnh, ăn được một tháng, dù chứng lao cũng có thể khỏi (phép kể trên là đạo sĩ bí truyền).

Liên-nhục (蓮肉)

Vị này nôm gọi là hạt sen, vị ngọt khí bình thường không có độc, đi đến kinh túc-thái-âm, kinh túc-dương-minh, kinh thủ-thiếu-âm.

Chủ thanh tâm, dưỡng thần, chữa chứng hoạt tinh, thông huyết mạch, thính tai mắt, mạnh tỳ, vị, chữa chứng tả, chứng ly, chứng băng huyết, chứng đới huyết, chỉ khát trừ phiền, thường dùng thì nhẹ mình tràng thọ, cần nhất là làm cho tạng tâm tạng thận tương giao với nhau.

Vị này cùng uống với vị nhân-sâm hoàng-liên (liên nhục 1 lạng, sâm 5 chỉ, hoàng-liên 3 chỉ) để chữa chứng cấm-khẩu-ly. Cùng uống với những vị thỏ-ty, ngũ-vị, sơn-thù, sơn-dược, xa-tiền, nhục đậu-khấu, sa-nhân, quất-hồng, khiếm-thực, nhân-sâm, phá-cố, ba-kích để chữa chứng tạng tỳ tạng thận đều hư yếu mà đi tả vào đầu trống canh năm. Cùng uống với vị long-cốt, ích-trí (đều bằng nhau) tán thành bột uống với nước cơm để chữa chứng bạch-trọc hay di-tinh. Dùng sáu phần vị này và cam-thảo trích một phần, tán bột mà uống với nước bấc đèn đun lên, để chữa chứng tạng tâm yếu mà thành bệnh xích-trọc (đi đái nước đục mà đỏ).

PHÉP CHẾ: bỏ màng vàng và nhân-xanh ở trong chưng chín rồi bồi khô mà dùng, nếu không bỏ nhân xanh thì thành chứng thổ.

Tôi xét vị này cả ngó, tua, hoa, quả, lá đều dùng được về việc làm thuốc.

Thạch-liên-nhục (石 蓮 肉)

Thứ sen này mọc ở chỗ có đá, vỏ đen và rắn mà bỏ vào nước là chìm, thứ này rất thanh được tạng tâm.

Hà-đế (荷蒂)

Vị này là núm của hoa-sen, trục ứ huyết, sanh huyết mới, chữa chứng huyết ly.

Liên-phòng (蓮房)

Hương sen, đốt thành than cầm máu rất nhanh, để sống sắc với rượu mà uống để thôi sanh và đem nhau của người đẻ ra được.

Liên-diệp (蓮葉)

Lá sen, tiêu thực, cầm máu, vít tinh khí, an thai, chỉ tả, chỉ khát, phá huyết và chữa chứng « đầu-lôi-phong », theo sách « phụ-nhân lương-phương » thì thuốc tễ của đàn bà có dùng đến vị này.

Hoa-biểu (花表)

Nhị trắng của hoa, uống vị này thì trấn tạng tâm, người đẹp mà trẻ lại.

Liên-tu (蓮鬚)

Tua vàng trong hoa sen, bổ ích cho tạng thận, chữa chứng di tinh, cầm chứng thổ huyết và chứng đi cầu lỏng phân, lại có thể đen được râu tóc.

Vị này vị ngọt khí ôn mà bình thường đi đến kinh túc-thiếu-âm và thông vào kinh thủ-thiếu-âm.

Liên-ngẫu (蓮藕)

Ngó sen ở dưới bùn, vị ngọt, để sống thì hàn mà sao chín thì hơi ôn, đi vào 2 kinh tâm, tỳ, để sống thì mát chân huyết, cầm huyết, trừ nhiệt, thanh dạ-dầy cho nên tản được ứ huyết mà chữa những chứng thổ huyết, lục huyết, chứng đàn bà huyết buộn, (người sản hậu phải kiêng vị lạnh mà chứng huyết buộn uống được ngó sen là vì phá được ứ huyết), chữa chứng bị đứt chém, và chỉ chứng nhiệt khát, lại giải độc của rượu. Sao hay đồ chín đi thì mạnh được tỳ vị, bổ tâm huyết, giải được độc của cua, hoà với mật mà uống thì không sanh trùng giun, lại chữa chứng đái rắt và ốm rồi ráo khát.

Liên-tiết (蓮節)

Cuống của hoa sen, giã ra uống với nước sinh-địa cũng chữa chứng thổ-lục-huyết, thêm rượu và nước đồng-tiện thì công hiệu càng mau.

Đại-tảo (大棗)

Vị cam, tính ôn không có chất độc, đi đến kinh túc-quyết-âm, kinh dương-minh, tính giáng thuộc về loại âm.

Điều hòa mọi thứ thuốc mà chuyên đến huyết phận của tạng tỳ, lại nhuận tảng tâm tạng phế, điều dưỡng vinh vệ thường dùng về thuốc bổ ngũ tạng. Thứ *hồng-tảo* công dụng hơi kém.

Tuy nhiên, chứng đầy bụng (trung-mãn), chứng nôn oẹ và chứng bệnh về răng nên kiêng, lại uống nhiều thời động phong,

và không nên ăn chung với hành, chứng nóng lạnh đi cầu mà gầy yếu không nên ăn

Tôi xét Nội-kinh có nói: «ở trong không đầy đủ thì bổ bằng vị ngọt, hình thể không đầy đủ thì ôn bằng thuốc bổ khí» vị này cam mà ôn nên có công dụng như trên.

Ý-dĩ (薏苡)

Cũng gọi *mễ-nhân*. Vị cam đạm (nhạt) mà hơi hàn, không có chất độc, tính giáng, là âm ở trong dương đi đến hai kinh tỳ, phế.

Chữa chứng phong thấp, chứng tê vì thấp, chứng chân mỏi (luy), chứng gân cứng mà cong lại co duỗi không tiện, chứng nhiều nước mũi, chứng ho nhổ ra máu độc, chứng bì phu nước dềnh lên mà phát nề, lại thông tràng-vị, chữa tiêu khát, giữ cho tạng phế mà mạnh cho tạng tỳ, nhưng tính hòa hoãn uống ít quá thì vô ích.

Tuy nhiên, vị này tính đem xuống, người hư yếu mà khí hãm xuống phải kiêng, người có thai không được dùng.

PHÉP CHẾ: cắn mà dính vào răng là thật, sao trắng lên, mà dùng hoặc sao với gạo rồi bỏ gạo.

Tôi xét vị này là thuốc bổ tỳ, vì tỳ thổ sinh ra phế kim cho nên tạng phế yếu thì bổ thổ để sinh kim, hành thổ lại chế được hành thủy nên chứng tiết-tả, chứng nề những nước phải dùng, gân cốt gốc ở kinh dương-minh nên bệnh về gân có dùng đến.

Sinh-khương (生 姜)

Vị cay, khí ôn, tính đại nhiệt, không có chất độc, bốc trở lên, ghét vị hoàng-cầm, hoàng-liên, sát độc của vị bán-hạ, vị lương-khương và hậu-phác, đi đôi với vị tần-tiêu.

Tản phong hàn và thấp, chữa chứng đàm dềnh lên, chứng ngạt mũi nhức đầu, chứng bỉ phu kết khí, lại thông thần minh, trừ ác khí, và chữa chứng hoắc-loạn đầy chướng, mọi chứng độc, chứng sốt rét và chứng đàm, là thánh dược chữa nôn ọe và phiên vị. Hơn nữa, còn thông khí của tạng tâm, tạng phế, khi đã thông thì tà khí không lấn được. Vị này để cả vỏ thì phát tán mà gọt vỏ đi thì giữ nóng ở trong.

Tuy nhiên, chứng âm hư hỏa thịnh, chứng ra mồ-hôi, chứng ra huyết, chứng khí của tạng tâm háo tán, chứng hỏa nhiệt mà đau bụng, đều không được dùng. Hơn nữa, uống nhiều thì kém trí khôn (vì mụ đi), và đau mắt, yếu gân, tổn thọ, người vô bệnh mà đêm ăn gừng thì khí lại bế vào.

Tôi xét vị này trừ được chứng nhiệt (nóng dữ dội) nhiệt đó là nội thương vì ăn uống, thì vị sinh-khương có khả năng để chữa. Ông Đông-Viên nói : « chứng ọe vì khí ngược lên vị sinh-khương tản đi được » — Đêm thời khí liễm lại mà ăn gừng để phát tán thời trái với đạo trời, mùa thu không nên ăn gừng cũng là lẽ ấy, nhưng có bệnh thời không chấp nệ, những chứng trúng thử, trúng phong, trúng khí, trúng độc, trúng tửu cùng vì ăn, hay vì đờm mà chân giá lạnh, vì gặp thấy người chết mà

chân giá lạnh, cùng chứng hoắc-loạn, chứng mụ người mà choáng váng, mọi bạo bệnh kể trên, dùng sinh-khương là chữa được, đi đêm ngậm miếng gừng sống thời âm khí và chướng khí không phạm vào được, thật là thần thánh ở trong vị thuốc.

Khương-bì (姜 皮)

Tiêu phù nề và chướng nề.

Can-khương (乾 姜)

Gừng phơi khô, chủ phá huyết, tiêu đờm, chữa chứng đau bụng, chứng phiên vị, chứng tích tụ, chứng đầy chướng, lại kiện tỳ, tiêu thực.

PHÉP CHẾ : Lấy gừng già rửa sạch, ngâm trang liêu thủy trong mấy hôm rồi bỏ vào chõ đồ chín phơi khô.

Ổi-khương (煨 薑)

Gừng nướng chín để chữa chứng đường tiết, chứng đi tả những nước mà phải cần thuốc ôn.

Hắc-khương (黑 薑) cũng gọi là Thán-khương (炭 薑)

Gừng sao đen chỉ hơi còn lõi, vị này để cầm huyết và ôn cho huyết phận cũng có khi chỉ sao thật vàng sẫm hay là đen vừa gọi là *bào-khương* (炮 薑) là tùy ở chứng bệnh.

Tóm lại, thuốc phát tán, nên dùng sinh-khương, thuốc tiêu nề nên dùng khương-bì, thuốc đi tả nên dùng ổi-khương,

thuốc chỉ huyết và đem hỏa trở xuống nên dùng hắc-khương, mà không cần thật đen thì dùng bào-khương

Toan-tảo-nhân (酸棗仁)

Chua và ngọt, khí hòa bình, không có chất độc, đi đến kinh túc-thiếu dương, thủ-thiếu-âm, túc-quyết-âm và kinh thái-âm, vị này ghét vị phòng-kỷ.

Vị này yên cho tạng tâm, bổ cho tạng can, liễm mồ-hôi, chữa chứng hàn nhiệt mà tà kết khí tụ họp ở bụng và ngực, chứng bốn chân tay đau nhức vì thấp tê, chứng bụng phiền không ngủ, chứng mật yếu hay kinh sợ, chứng tạng tỳ yếu không muốn ăn, chứng tạng tâm yếu ra mồ-hôi, an thần, định chí, uống nhiều thời nhẹ mình, vị này để sống thời chữa chứng ngủ nhiều mà sao đen thời chữa chứng không ngủ, vì ngủ nhiều là trong mật có nhiệt mà không ngủ là trong mật yếu mà có hàn, ông Đan-khê nói: « vị này bổ cho tâm tỳ, thời huyết về tạng tỳ mà ngũ tạng yên. Mật yếu mà không ngủ là hàn, mật mạnh mà ngủ nhiều là nhiệt, vì gan và mật liên quan với nhau ».

PHÉP CHẾ: chứng ngủ nhiều thì để sống mà chứng không ngủ thì sao đen.

Tôi xét vị tảo-nhân là thuốc vào khí phận của tạng tâm, can và mật, cho nên người tạng can vượng mà phiền táo không yên và người âm huyết của tạng tâm không đủ mà kinh-sợ hoảng hốt, thời dùng vị này vào trong bài thuốc tư-âm hoả-can dưỡng tâm thời công hiệu thấy ngay. Nếu không thời khí tạng tâm không có âm để liễm

lại, khi tạng can được bổ thời mạnh lên mà càng thêm phiền táo, điều đó là người đời xưa chưa phát minh, nhưng vị này có tính nhuận, nên người đi tả không dùng được.

Súc-sa-nhân (縮砂仁)

Vị cay, tính ôn, không có chất độc, đi đến kinh túc-thái-âm, kinh túc-dương-minh, kinh túc-thiếu-âm, kinh túc-quyết-âm, cũng đi đến kinh thủ-thái-âm, kinh thủ-dương-minh, kinh thủ-quyết-âm. Vị này thăng nhiều hơn giáng mà thuộc về dương.

Vị này thơm mà đi nhanh, bổ tạng phế thêm cho tạng thận, hòa dạ-dày, tỉnh cho tạng tỳ, nhẹ khí điều trung, đi khắp những chỗ ngừng trệ, chữa chứng hoắc-loạn, chứng lợm lòng, chứng đau bụng và an-thai, lại ôn khí tiêu thực, chữa chứng đi tả vì lạnh, chứng hưu-túc-ly, chứng lãnh khí bôn-đồn, chứng thổ tả chuột rút, chứng ở rốn hư hàn.

Vị này uống với đàn-hương, đậu-khấu thời vào tạng phế, uống với nhân-sâm, ích-trí thời vào tạng tỳ, uống với hoàng-bá, phục-linh thời vào tạng thận, uống với xích-thạch-chi thời vào đại-tiểu-tràng.

Tuy nhiên, đàn bà chửa nguyên khí hư yếu mà uống nhiều thời khó sanh, ngoài ra chứng ho vì phế nhiệt, chứng đầy no vì khí hư, chứng đau bụng vì hỏa nhiệt, chứng động thai vì huyết nhiệt, đều cấm không được uống.

PHÉP CHẾ: Sao cả vỏ mà đun nhỏ lửa, thấy thơm chín thời bỏ vỏ lấy nhân.

Tôi xét vị sa-nhân vừa tán vừa nhuận mà ôn nên

chữa mọi chứng hư hàn, chứng khí trệ mà nôn oẹ, chứng dạ-dày lạnh mà đầy chướng.

(Vị này chỉ gọi là *sa-nhân* (砂 仁) cũng được).

Nhục-đậu-khấu (肉 荳 蔻)

Về vị thời cay về khí thời ôn không có chất độc, đi vào kinh thái-âm và túc-dương-minh, lại đi vào kinh thủ-dương-minh và đại-tràng.

Vị này ôn cho tỳ vị, chữa chứng đầy-chướng mà đau, chứng ăn không tiêu, chứng đi tả tuột ra, chứng đi lỵ vì lạnh, lại tiêu độc của rượu và trừ lãnh tích, chữa chứng hoắc-loạn, chứng nhổ nhiều nước dãi, chứng đại-tràng hư tả (đi tả mà không có gì) cùng chứng đi lỵ về khí, chứng xích bạch lỵ, chứng trẻ em bỏ bú, chứng không ăn được mà đi cầu lỏng, chứng trong bụng có giun. Sách Nhật-Hoa có nói : «Vị nhục-đậu-khấu giáng khí» là vì tạng tỳ được bổ thời vận hoá đi chứ không như vị trần-bì, vị hương-phụ, tiết khí cho nhẹ đi.

Tuy thế, người thấp nhiệt, tích trệ và chứng trệ-hạ mới phát ra, chứng đi tả như rót nước vì nhiệt đều cấm không được dùng.

PHÉP CHẾ : Lấy cám gạo nếp hoà với nước, nắm ở ngoài củ đậu-khấu rồi nướng vào lửa cho chín vàng, khi đem ra lấy giấy gói lại đập bớt dầu đi rồi sẽ dùng.

Tôi xét vị này khí thơm là vào tạng tỳ, tính ôn là vào dạ-dày cho nên là thánh dược để tiêu thực trừ tả.

Kha-lê-nặc (訶黎勒)

Cũng gọi là *Kha tử*, đắng, ôn mà vít lại, không có chất độc, trầm mà giáng thuộc về loại âm. Tức là Kha-tử (訶子).

Chữa chứng lãnh khí và thức ăn ngừng lại, chứng bụng đầy chướng, lại phá được kết khí, chữa chứng lỵ đã lâu và chứng tràng-phong, chứng tạng phế vì hỏa uất mà đầy chướng thở gấp, ho đàm vì có năng lực thu vít mà giáng hỏa. Lại tiêu đàm trừ phiền, chữa chứng đi tả lâu mà chỗ đi cần đau, chứng đau hoắc-loạn, chứng thận khí bôn đồn, chứng lậu thai hay động thai, chứng băng huyết rồi đới-hạ, chứng đi tả ra huyết.

Vị này cùng uống với nhân-sâm thời bổ phế, cùng uống với ngũ-vị thời liễm phế, cùng uống với bạch-truật thời kiện tỳ, cùng uống với trần-bì thời hạ khí.

Tuy nhiên, chứng ho nhỏ mà tạng tỳ có thực nhiệt, chứng đi cầu, đi lỵ chưa đến hư hàn và bệnh tả lúc mới phát đều phải kiêng.

PHÉP CHẾ: Chọn vị có 6 cạnh, lấy nước trộn với bột nắm ở ngoài, nướng chín rồi bỏ hột mà dùng hay là chưng với rượu rồi bỏ hột bồi khô.

Tôi xét vị này đã phá kết, nhẹ cho chứng bành-chướng lại vít đại-tràng và ngừng chứng ho, nhưng vì giáng khí gấp quá nên người yếu không uống riêng được (người nước Ba-Tư gặp con cá lớn dãi cá lênh láng mấy dặm thuyền không đi được, mới ném quả kha-tử xuống thời dãi cá tan ra nước, mới rõ vị này là hóa đàm tiêu dãi).

Bạch biển-đậu (白扁豆)

Vị ngọt, khí thơm, tính ôn, không có độc, đi vào khí phận của kinh túc-thái-âm và kinh túc-dương-minh.

Trừ thử khí, thanh thấp nhiệt, lại hòa trung, chỉ tả, chữa chứng hoắc-loạn, chứng đới-hạ, giải các chất độc và giải độc của rượu.

PHÉP CHẾ : bỏ vỏ tẩm nước gừng mà sao thật vàng, vị này có thứ đen và trắng, nhưng thứ trắng tốt hơn.

Tôi xét vị này bổ khí cho tạng tỳ, mà có thể bổ cả ngũ tạng, theo sách cổ thời vị này uống nhiều đỡ bạc đầu.

Ích-trí (益智)

Cay ôn, không có chất độc, đi vào kinh túc-thái-âm, và túc-thiếu-âm.

Bổ quân-hỏa và tướng-hỏa, tản hàn tà cho tỳ-vị, chữa chứng tiểu-tiện đi nhiều hay đi rồi lại xót ra, lại chữa chứng oẹ, chứng nước dãi nhiều như nước trào ngược lên, liễm khí tỳ thận bốc lên, ôn trung, tiêu thực, là thuốc chữa về tỳ thận hư hàn.

Uống với các vị thơm thời vào tạng phế, uống với thuốc bổ khí thời vào tạng tỳ, uống với thuốc điều bổ thì vào tạng thận, sắc với muối mà uống chữa chứng đêm đi đái nhiều (chỉ dùng 24 hột mội lần).

Tuy nhiên, người đen nhiều là âm hư táo nhiệt, người vì nhiệt mà tiểu-tiện đi ra thấy đục là hỏa ở tam tiêu động lên, phải cấm hẳn.

PHÉP CHẾ : Bỏ vỏ sao thơm.

Tôi xét vị này người tạng tâm, tạng tỳ yếu, và khí ở mệnh môn kém thời nên uống.

Thương-truật (蒼朮)

Đắng, cay, ôn mà không có độc, đi vào kinh túc-dương-minh và túc-thái-âm, bốc trở lên mà về loại dương, kỵ hoa đào, hoa mận, thịt chim sẻ và bồ-câu, đi đôi với vị địa-du cũng gọi là xương-truật.

Vị này tiêu chứng đàm kết, khoan lợi cho chứng trong ngực như là bẹp lại, chữa chứng đại-phong về đầu mặt, chứng vì phong mà choáng váng nhức đầu, chứng sơn lam chướng khí, chứng ôn dịch, chứng khí thành khối, chứng bụng chướng mà đau. Về công hiệu bổ tạng tỳ và ráo thấp khí cũng như vị bạch-truật, nhưng vị bạch-truật bổ nhiều mà liễm hẵn còn vị này thời mạnh mà lại phát hãn. Hơn nữa, vị này ráo mà mạnh nên chỉ trừ thấp, trừ phong mà chữa chứng hoắc-loạn, thổ-tả, chứng đau mắt có màng.

Vị này cùng uống với ngưu-tất, hoàng-bá, thạch cao thời chữa chứng thấp về hạ tiêu, uống với bài *nhị-trần* thời chữa chứng thấp về trung-tiêu, uống với hành-củ và ma-hoàng thời tản tà ở da thịt.

Tuy nhiên, người huyết hư mà yếu và người vì thất tình mà thành chứng « khí-buộn », nếu uống vào thời háo khí huyết động hư hỏa mà chứng buồn lại hơn lên, cho nên người nào âm huyết hư, mà phiền táo và người ráo khát không được dùng.

Tôi xét vị này để chữa thấp, chữa đàm và trừ tà. Thời trước, chưa phân ra xương-truật và bạch-truật đến ông Đạo-ẩn-Cư mới dùng riêng mà quý vị bạch-truật, khinh vị xương-truật là rất đúng. Ông Đông-Viên nói : « vị bạch-truật để bổ khí thắng thấp, vị xương-truật để trừ thấp phát hãn là đúng. »

PHÉP CHẾ : Tẩm nước gạo một đêm rồi thái sao vàng hay là tẩm nước đồng-tiện mà sao.

Hậu-phác (厚 朴)

Cay, đắng, mà ôn không có chất độc, đi đến kinh túc-thái-âm, kinh thủ-dương-minh, vị này là dương ở trong-âm ; ghét vị trạch-tả, vị tiêu-thạch, kỵ vị ba-đậu, đi đôi với vị can-khương, vị này tiêu đờm giáng khí, thuốc cần cho chứng đầy-chướng, chứng kết-tụ, chứng đau-bụng, chữa chứng trúng phong nóng lạnh, chứng hoắc-loạn chuột rút, lại tiêu hoá thức ăn và lợi tiểu-tiện, chữa chứng oẹ ngược, chứng nuốt nước chua, chứng tả hay lỵ, chứng lâm hay lậu, chứng sôi bụng, lại nhẹ bàng-quang, thông kinh-nguyệt, làm đầy cho trang-vị, chứng lãnh-khí lâu năm, chứng tê vì khí huyết yếu, trừ ba thứ trùng và ra được thai chết trong bụng.

Vị này uống với vị đại-hoàng, chỉ-xác thời nhẹ được chứng đầy mà là thực chứng, uống với vị quất-bì, xương-truật thời hòa được khí cho dạ-dày, mà trừ chứng thấp mà đầy, uống với thuốc hoà giải thời chữa chứng thương-hàn nhức đầu, uống với thuốc cho nhẹ đi thời dầy thêm được tràng-vị.

Tuy nhiên, người dạ-dày yếu mà chân khí hư không nên dùng, đàn bà có thai nên dùng ít, là sợ cay nóng hại đến thai.

PHÉP CHẾ: Thứ này dày mà tía là tốt, cạo vỏ ngoài, mà dùng, uống với thuốc thường thời tẩm nước gừng sao, uống với phong-dược thời tẩm giấm sao.

Tôi xét vị này chạy mạnh mà không giữ lại, cho nên người hư yếu và đàn bà có thai đều nên kiêng.

Bán-hạ (半 夏)

Vị cay đắng mà ôn, có chất độc, đi đến kinh túc-thái thái-dương, kinh túc-thái-âm, kinh túc-dương-minh, kinh túc-thiếu-dương và kinh thủ-thiếu-âm, ghét vị tê-giác, sợ vị hùng-hoàng, sinh-khương, tần-giao, qui-giáp, trái lại với vị ô-đầu, kỵ vị hải-tảo, thịt dê và đường, trầm mà giáng là âm ở trong dương.

Chữa chứng phiền-vị chứng đờm lạnh, chứng nghịch khí, chứng nôn oẹ, tán kết khí, chữa chứng cấm-khẩu, chứng tả vì tạng tỳ, là thánh dược để chữa chứng đàm-quyết (lạnh chân vì đàm), chứng nhức đầu, chứng đầu choáng váng, chứng ho vì tạng phế thụ thương, tiêu chứng ung nhọt và anh-lựu (nhọt mọc ở cổ), chứng thương hàn nóng lạnh, chứng sốt rét mà lạnh nhiều, chứng dưới ngực đầy chướng mà rắn, chứng sôi bụng.

Vị này uống với hoàng cầm, hoàng bá, hoàng liên để chữa chứng đàm hỏa, đàm quánh mà đen, uống với hương-phụ để chữa chứng đàm vì lạnh mà xanh hay là đàm

vì thấp mà trắng, uống với vị nam-tinh tạo-giác để chữa chứng sùng sục lên những đàm (đàm ẩm), uống với vị trần-bì, bạch-truật để chữa chứng đàm vì phong mà thốt nhiên trúng gió.

Tuy nhiên, những chứng động huyết, chứng ra mồ-hôi, chứng khát, chứng đàm vì âm hư và đàn bà có thai đều phải kiêng. Chứng đàm mà bệnh nhân hư yếu và đàn bà có thai mà ăn rồi lại nôn nếu dùng vị bán-hạ thì lấy miến (1) mà thay thế không phạm đến thai.

Phép chế theo cổ nhân :

1.— Bỏ củ bán-hạ đun sôi 6 lần rồi phơi khô tán bột điều với nước mà viên lại to bằng viên đạn, lấy giấy gói lại để trong đống rơm 7 ngày đêm rồi treo chỗ thoáng gió bay gần chỗ có lửa nóng mà càng lâu càng tốt.

2.— Cùng đun với quả bồ-kết và gừng sống sau khi đã thái ra, rồi phơi khô sao vàng sẫm (2).

3 — Tán mạt trộn với nước gừng rồi làm thành bánh mà nướng chín đi.

Chú-giải : (1) Miến có lẽ là miến đã sao lẫn với vị bán-hạ rồi bỏ bán-hạ mà dùng miến cho khỏi mạnh quá, cũng như vị ba-đậu đem sao với gạo mà có khi chỉ dùng có gạo.

(2) — Hiện thời chỉ dùng phép chế này rồi sao vàng sẫm mà muốn để lâu cũng được, vì đã có nước bồ-kết và gừng cũng giải được độc của bán-hạ, nếu theo phép thứ nhất thì mất nhiều công mà kỹ quá gần hết tính của bán-hạ. Cổ-nhân còn chế thứ *bán-hạ khúc* lại công phu hơn, mà có lẽ gần mất hết tính, phải chăng vì thế mà tác giả không ghi lại.

Tôi xét ông Uông-Cơ có nói: « Dãi vì thấp nhiệt mà thành đàm không có vị bán-hạ không khỏi ». Ông Lý-Thời-Chân nói: « Vị bán-hạ có tính cay mà ôn mới hoạt nhuận được đàm ». Ông Đan-Khê nói: « Vị bán-hạ còn khiến cho đại-tiện nhuận và đi tiểu-tiện được dài ». Ông Thành-Vô-Kỷ nói: « Vị bán-hạ thông hành thủy khí và nhuận cho tạng thận. » Bài thuốc *bán-lưu-hoàn* chữa cho chứng người già đi cầu bế vít hơi (hư-bĩ) cũng dùng bán-hạ và lưu-hoàng là lẽ vị bán-hạ hoạt nhuận, thế là vị ấy trừ được ráo chứ không phải là vị ấy ráo. Nhưng bệnh-nhân không phải thấp nhiệt mà lại dùng thì mất tân dịch, cổ nhân chỉ cấm về chứng huyết, chứng khát và chứng ra mồ-hôi.

Mạch-nha (麥 芽)

Vị này cũng gọi là *mạch-nghiệt* (麥 糵) khí ôn, vị mặn không có chất độc, đi đôi với vị đậu-khấu, vị sa-nhân, vị mộc-quả, vị ngũ-vị.

Chủ vận-hóa thức ăn về ngũ-cốc, chữa chứng chưng hà (hòn khối) vì khí lạnh, chứng ngực cách mà đầy chướng, lại hạ khí khoan thông cho đại tràng, chữa chứng thượng-tiêu trệ huyết chứng trong bụng sôi như sấm và chữa chứng đau hoắc-loạn, mở cho dạ-dày mạnh cho tạng tỳ.

Ông Vương-Sư-Cổ nói: « dùng vị mạch-nha để tiêu thực là đem ngũ cốc để tiêu ngũ cốc, người tỳ, vị yếu mà ngũ cốc đình lại nên dùng, chứ không thể cho là mạnh cho tỳ, vị mà nên uống nhiều. »

Tuy nhiên, đàn bà có thai không nên uống mà người nguyên khí hư yếu cũng chỉ nên dùng ít (sợ tiêu mất thủy ở tạng thận). Ông Lập-trai chữa cho người đàn bà bị con chết hai vú đầy chướng sắp thành chứng « nhũ-ung ». Ông cho sắc uống 2 lạng mạch-nha đã sao thì tiêu ngay, đủ rõ vị ấy là phá khí phá huyết.

PHÉP CHẾ: sao thật vàng rồi giã bỏ vỏ đi.

Tôi xét vị này đem ngâm xuống nước còn mọc thành mầm là còn nguyên bản tính, dùng để tiêu thức ăn bằng ngũ-cốc khác với vị sơn-tra tiêu thức ăn của chất thịt. Cổ-nhân nói : « Vị này làm tiêu nhiều thận thủy tức là phạt đến dạ-dày. » Nội-kinh nói : « Âm và dương tóm giữ cho chỗ gân cái hội lại mà kinh dương-minh là dạ-dày là trưởng », nếu dạ-dày thụ thương thì dương-sự (việc đàn ông đàn bà giao cấu) suy kém. Ông Lý-Thời-Chân nói : « Nếu không có thực tích mà uống vị này thì lại tiêu mòn nguyên khí ». Bậc tiên hiền với vị này chỉ để tiêu thực mà còn dặn kỹ như vậy, huống chi vị đại-hoàng, và mang-tiêu.

Sơn-tra (山 查)

Vị này cũng gọi là *đường-cầu-tử* (棠 毬 子), vị chua, khí bình thường không có chất độc, đi đến kinh túc-dương-minh và túc-thiếu-âm.

Chủ tiêu thực và tích-tụ, lại chữa chứng đau dạ-con ; ngoài ra, còn tiêu trệ huyết, hành kết khí, chữa chứng sang nhọt, chứng bành-chướng, và hóa được chất thịt tích lại (vì chua nên vào tạng can mà phá được huyết tích mà thịt cũng về loại huyết).

Hột để thôi sinh và chữa chứng đau sán-khí.

Vị này uống với sâm và truật thời tiêu tích trệ, uống với khung và qui thời tản huyết.

Tuy nhiên nếu vì tạng tỳ yếu không vận hóa được thời uống nhiều lại hại tỳ vị, là vì vị này chỉ nên tạm dùng để giúp cho sức thuốc, thế mà trong nhi-khoa các thầy thuốc hay dùng đến là nghĩa làm sao ?

PHÉP CHẾ: Bỏ hột, rửa sạch, phơi khô hay sao qua mà dùng

Tôi xét vị Sơn-tra trừ được tích, trừ được thức ăn về thịt, (có dầu, có chất mỡ và tanh) khác với vị mạch-nha. Thầy thuốc đời nay không phân biệt là thực-tích hay nhục-tích mà cùng cho uống với nhau thời có hại.

Thần-khúc (神 曲)

Vị cay, ngọt mà ôn, không có chất độc, đi vào kinh túc-dương-minh.

Chủ giáng khí, hòa trung, ngừng đi tả, tiêu thực, tiêu đàm và chứng ngực bụng đầy rắn, chứng xích-bạch lỵ, chứng đàn bà động thai, lại chữa chứng hoắc-loạn, chứng thương-thực, chứng trẻ em kinh giản, chứng thai đem lên mà ra huyết.

Tuy thế, đàn bà chửa nên uống ít. Người âm huyết của tạng tỳ không đầy đủ mà hỏa ở dạ-dày vượng lên không uống được.

PHÉP CHẾ : Ngày mồng 6 tháng 6 dùng 100 thăng bạch miến (bắt chiếc về « bạch-hổ ») 3 thăng nước lá và quả cây ké (bắch chiếc « câu-trận ») 4 thăng nước giã-lục (bắt chiếc « đằng-xa ») 4 thăng nước thanh-hao (bắch chiếc « thanh long ») 4 thăng hạnh-nhân bỏ vỏ và đâm giã mượt ra và nước sông về phía bắc (bắt chước « huyền-võ ») 3 thăng xích-tiểu-đậu đun nhừ ra (bắt chiếc « chu-thước »). Sáu vị ấy hòa đều và lấy nước cây hy-thiêm-thảo (lá chó đẻ) thêm vào càng hay rồi đóng thành bánh treo chỗ thoáng gió, để kinh niên càng tốt.

Tôi xét vị thần-khúc mà người đời xưa dùng là thứ bánh khúc tạo ra có cả rượu, còn sau này thời chọn ngày lục thần tụ hội mà dùng thuốc các mền theo vào lục thần, cho nên gọi là *thần-khúc tức* là bánh thần, công hiệu hơn *tửu-khúc* của người đời xưa mà tiêu thực giáng khí âm cho dạ-dầy (1).

Chú-giải : (1) Thăng là một thứ để đong. Còn chữ khúc tức là bánh.

Hoắc-hương (藿 香)

Vị cay, khí ôn, không có chất độc, khí hậu mà vị bạo, bốc trở lên, thuộc loại dương đi vào kinh thủ-thái-âm, kinh túc-thái-âm và kinh túc-dương-minh.

Chủ chữa chứng hoắc-loạn, chứng nôn-ọe hay phiên vị, chứng ra mồ-hôi và tiêu chứng nề những nước. Lại phát hãn tán hàn thấp, trừ chướng khí, chữa sốt rét.

Tuy thế, người đã gầy yếu hay là vì nóng mà rôn ọe không uống được, còn vị hàn vì uế khí mà đau bụng thì

uống rất hay. Nhưng người âm hư hỏa vượng, người dạ-dày nóng mà thổ thời phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Bỏ cành, dùng lá.

Tôi xét kinh « Ngạc-Nghiêm » của nhà phật gọi vị này là *đâu-lâu-bà-hương*, bẩm thụ khí thanh hỏa, thơm mà nóng, là thuốc về tạng tỳ, tạng phế.

Đại-phúc-bì (大腹皮)

Tức là bọ-mèo-cau, lúc buồng cau nở thời rụng ra. Vị cay, đắng, hơi ôn, không có chất độc, đi vào kinh túc-dương-minh và túc-thái-âm.

Chủ hạ khí ở cách-mô, tiêu phù-nề, dẹp thở-xuyễn, chữa hoắc-loạn, trừ khí lạnh hay nóng xông lên tạng tâm, trừ chứng nóng ủng trệ ở đại-tràng, là thuốc cần để nhẹ đầy chướng, thông thủy-khí.

Tuy nhiên, các chứng hư yếu không nên dùng. Dù chứng hoắc-loạn, chứng đàm cách công lên bụng trên, bụng dưới, chứng đại-tràng có chất độc, nhưng phải là thực chứng mới dùng được.

PHÉP CHẾ : Rửa kỹ bằng nước và rượu rồi phơi khô mà dùng.

Tôi xét vị này tựa như vị binh-lang, nhưng vị này tính hòa hoãn mà giáng khí hơi chậm.

Đại-hoàng (大 黃)

Rất đắng, rất lạnh mà không có chất độc, đi vào kinh túc-dương-minh, túc-thái âm, túc-quyết-âm và đi vào kinh thủ-dương-minh, là âm ở trong âm, đi đôi với vị hoàng-cầm.

Vị này rửa sạch được dạ-dày và đại-tràng, tiêu ứ huyết và ngoan-đàm (đàm quánh), phá chứng tích-tụ, tiêu chứng đầy chướng, phá chứng tác kết, ngừng chứng bĩ mà đau, tản chứng ung-nhọt về nhiệt độc, tính chạy đi mà không giữ lại, cho nên nhẹ được mọi chứng thực nhiệt còn gọi là *tướng-quân* vì có sức mạnh.

Vị này cùng uống với hoàng-cầm, bạch-thược, mẫu-lệ, tế-tân, phục-linh, để chữa chứng kinh-sợ, tức giận và chứng dưới ngực kinh giật. Uống với vị tiêu-thạch, vị tử-thạch-anh, vị đào-nhân để chữa chứng huyết bế, uống với cầm và liên để chữa chứng lục huyết.

Tuy nhiên, mọi chứng bệnh nhân hư yếu đều không được dùng. Chứng hỏa hư bốc lên cũng phải kiêng. Nếu nhiệt ở huyết phận là tà-khí hữu hình thời nên hạ, nhiệt ở khí phận là tà vô hình thời không nên hạ. Mọi chứng bế vít vì huyết khô hay huyết hư và chứng hư yếu vô hình đều phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Để sống mà dùng, hay là tẩm rượu mà chưng hoặc lấy cám bao ở ngoài mà nung cho chín.

Tôi xét sách Ngọc-Dịch có nói « Vị Đại-Hoàng tẩm với rượu thời vào kinh thái-dương là nhờ sức rượu để đem lên chỗ cao, cho nên bài *đại-thừa-khí* thời tẩm với

rượu, còn bài *tiểu-thừa-khí* thời để sống. Ông Hà-Gian cũng nói: « Nếu vị này không chế bằng rượu thời không trừ được nóng ở trên ».

Phác-tiêu (朴硝)

Vị cay và đắng, tính rất hàn, trầm mà giáng, thuộc về loại âm.

Vị này hóa được tích tụ ở lục phủ, trừ được dịch lỵ về khiên thời, nhuận được phân khô, tiêu nhọt và đẩy mủ trở ra, phá chứng huyết-bế, chứng đàm-bĩ, chứng thương hàn phát cuồng, chứng đại-tiểu-tiện bí, chứng người vàng trán đen, chứng cuống họng tê, miệng lở, chứng nữ lao-thương (đàn ông hại về tinh dục), chứng đau mắt vì phong nhiệt.

Tuy nhiên, mọi chứng mà bệnh nhân hư yếu, hay chứng âm hư giả nhiệt và người có thai phải kiêng.

PHÉP CHẾ: Vị này vàng mà đỏ chớ uống, vị xanh và trắng mới tốt, uống với thuốc thang thời tán bột mà hòa vào.

Tôi xét vị phác-tiêu cực là hàn, mà tích tiêu đi, cả loại kim thạch đem ngâm vào nước phác-tiêu cũng tiêu mòn được, huống chi là tạng phủ tích tụ.

Mang-tiêu (芒硝)

Vị này là vị phác-tiêu đem chế luyện đi, bỏ vào trong chậu một đêm mà có cạnh ra là mang-tiêu cũng gọi là *bồn-tiêu* (盆硝) khi chế rồi chỉ còn một nửa.

Vị này tiêu tích, thông kinh nguyệt, bôi vào bụng người khó sanh có thể sinh ngay được, lại quang mắt vì tạng tâm, tạng can nóng, đỡ chứng đau vị tràng vị tích lại. Có thuyết nói : « Thứ bồn-tiêu có 4, 5 cạnh mà trắng bóng như vị bạch-thạch-anh thời gọi là *anh-tiêu* hay *mã-hoa-tiêu*. Về tính mềm được chất rắn và phá tích cũng như phác-tiêu, nhưng hơi hòa hoãn, chứng nhức đầu muốn chết đi, lấy bột vị này thổi vào mũi là đỡ, lại chữa chứng luy-thực-sang, chứng phạt-bối-sang, chứng uống nhiều thuốc đan-thạch mà phát sốt phát lở. »

Vị này ghét vị khổ-sâm, sợ vì nữ-uyển.

Phong-hóa-tiêu (風 化 硝)

Tức là vị phác-tiêu đun sôi, rồi lấy lụa lọc trong chậu sành mà đeo ở trên giếng cho mát, cách đêm đọng lại bóng trắng mà thành ra.

Vị này nhẹ mà không giáng, hóa được chứng đàm quánh lại và mọi chứng đàm hỏa.

Huyền-minh-phấn (玄 明 粉)

PHÉP CHẾ : Lấy 1 cân phác-tiêu và một cân củ-cải cùng đun với nhau đến khi củ-cải chín nhừ thời đem ra lấy giấy lọc rồi để ngoài sương một đêm, đọng thành khối xanh mà trắng tức là vị *huyền-minh-phấn.*

Vị này là thuốc chữa về hư nhiệt cho người già yếu, là thuốc chữa đờm ngừng trệ, lại nhuận được táo, chữa chứng trong bụng phiền táo, nhức đầu choáng váng, mắt

mờ, chứng miệng đắng, cuống họng khô, chứng tràng-phong, chứng lậu, chứng lâm-lịch, chứng dịch-ly, chứng bụng chướng mà đại-tiện bế, mọi chứng đàm hỏa, nhiệt độc phong độc, phong sang mà sưng đau, chứng trệ vì thức ăn, chứng chưng-hà vì đàm kết, chứng bệnh vì uống rượu vì ăn gỏi, dùng để rửa mắt thời quang mắt đỡ sưng.

Ba-đậu (巴豆)

Vị cay, khí ôn, đại nhiệt mà có đại độc, đi vào kinh thủ-dương-minh và túc-dương-minh. Sợ vị đại-hoàng, vị hoàng-liên, vị lê-lô, trái lại với vị khiên-ngưu, ky vị lô-duẩn và nước lã, đi đôi với vị nguyên hoa.

Vị này phá chứng chưng hà, kết tụ, chứng nước uống đình lại, chứng sốt rét, chứng ôn-ngược, lại rửa sạch tạng phủ, khai thông sự bế-tắc, chữa chứng quỷ độc, chứng cổ trú và sát trùng, chứng đàn bà kinh bế hay thai đã thối nát trong bụng thật là vị tướng-quân phá cổng cướp thành.

Tuy nhiên, trong dạ-dày không có hàn tích và chứng hư yếu đều phải kiêng, là vì hỏa tính thời cấp tốc mà lại thêm tiêu tán.

PHÉP CHẾ: bỏ vỏ màng và lõi rồi bọc vải đập cho bớt dầu đi, muốn mạnh thì dùng sống, muốn cho thong thả để tiêu mòn dần bệnh tích thì lấy nước đun sôi 5 lần hay là sao đen đến khi bốc khói thời lấy ra mà dùng. Theo sách Lôi-Công thời vị này tuy thông đại-tràng mà lại ngừng được đi tả, lẽ ấy thời chưa ai hiểu.

Ông Đan-Khê có nói: « Vị ba-đậu chữa được chứng hàn tích ở trong dạ-dày, nếu không đúng bệnh thời phải kiêng », vị này cùng vị đại-hoàng đều là thuốc hạ, nhưng vị đại-hoàng tính hàn đi vào huyết phận mà chữa chứng nhiệt, vị ba-đậu tính nhiệt đi vào khí phận mà chữa chứng hàn. Ông Sĩ-Tài nói: « Vị này rửa sạch được tạng-phủ, khí huyết và thức ăn tích lại, uống một lần hết đàm, giun và nước ngừng lại, người có thai uống vào trụy ngay ». Ta hay lấy một ít bôi vào da thịt, một chốc là sưng lên, huống chi là trong tràng vị, vậy bất đắc dĩ phải dùng, thời sao chín bỏ bớt dầu đi mà dùng một ít là thôi.

Nhân-trần (茵 陳)

Vị đắng, bình thường, hơi hàn, không có chất độc là âm ở trong dương, đi vào kinh túc-thái-dương.

Vị này là thuốc chữa về chứng hoàng-đảm, lại giáng trệ khí, giải phiền nhiệt, hóa đàm và trừ thấp, tản kết và lợi tiểu-tiện.

Có sách nói: vị này chữa chứng thương-hàn nóng lắm mà đầu nóng, chứng đầu bị gió, chứng mắt đau, chứng sốt rét vì chướng khí, chứng chưng hà kết lại và chứng khắp người nhọt lở.

Tuy nhiên, uống nhiều thời hại đến nguyên khí.

PHÉP CHẾ: Bỏ rễ rồi bồi khô mà dùng.

Tôi xét vị nhân-trần bẩm thụ khí hàn của trời đất, là thánh dược chữa chứng hoàng-đảm vì thấp uất.

Thường-sơn (常 山)

Vị cay, đắng, hàn mà không có chất độc.

Chủ chữa về chứng sốt rét, mà thổ đàm dãi, lại chữa chứng nước đầy chướng lên, chứng trong bụng tích tụ, chứng chưng hà kết rắn lại, chứng anh lựu ở cổ (chữa chứng sốt rét lâu thời vị này sắc rồi nên phơi sương mà dùng uống nóng).

Tuy nhiên, chứng sốt rét không phải vì chướng khí vì đàm, vì nước ngừng lại thời không nên dùng, người già yếu và người ốm lâu nên kiêng.

PHÉP CHẾ: Uống sống thời hay thổ, vậy phải tẩm rượu hay giấm, 1 ngày rồi đồ chín hay là sao thời hóa được chứng bí kết mà không thổ.

Tôi xét chứng sốt rét phải có đàm vàng tụ ở ngực, mà mạch của người sốt rét thời « huyền ». Vị thường-sơn trừ được đàm quánh, và nước tích lại, cho nên chữa được chứng sốt rét, nhưng nên uống với nước sâm truật để dẹp bớt tính mạnh đi.

Thục tất (蜀 漆)

Vị này là cây chánh của vị thường-sơn.

Công dụng tựa vị thường-sơn là tản tà hỏa, phá chứng chưng-hà và ung nhọt, chứng cổ độc, chứng quỷ trú (鬼 疰), chứng ho ngược lên, chứng sốt rét lâu. Nhưng không nên uống nhiều vì cũng thổ như thường-sơn.

Thảo-quả (草 菓)

Vị cay mà nhiệt, khí mạnh mà thăng tán, thuộc về dương dược.

Tiêu thức ăn đã lâu, trừ chứng đầy chướng, chứng sơn-lam chướng-khí, chứng đau hoắc-loạn, chứng lợm lòng, lại chữa chứng tỳ-vị hàn thấp, chứng sốt rét thành hòn (mẫn-ngược). Giải độc của rượu và bệnh ôn-dịch, cùng chứng bệnh ăn quả trái mà tích lại.

Vị này uống với vị sa-nhân thời ôn trung-tiêu, uống với vị thường-sơn thời trừ chứng sốt rét.

Tuy thế, người nguyên khí không đầy đủ mà tà khí chưa mạnh lắm không nên dùng.

PHÉP CHẾ: bỏ vỏ và màng rồi lấy nhân sao vàng cho thơm lên hay là lấy cám nắm ở ngoài mà nướng cho chín.

Tôi xét vị thảo-quả cay và mạnh, nếu không phải là thực-chứng mà uống vào thời có hại.

Binh-lang (兵 榔)

Vị này là hạt cau già, vị cay, đắng, khí ôn, không có độc, đi vào kinh thủ-dương-minh và túc-dương-minh, tính giáng thuộc về âm-dược.

Chủ chữa chứng đàm tích, lại sát trùng phá tích trụy khí, chữa chứng sốt rét, chứng đi lỵ mà rặn nhiều, chứng nôn ọe, chứng lợm lòng, chứng cước-khí xông lên ngực,

vợi được khí ở trong ngực. Tóm lại là chữa mọi chứng phong, mọi chứng tích, mọi chứng khí, và đem mọi thức thuốc trở xuống.

Tuy nhiên, vị này đã phá và truy thời hại đến nguyên khí và hại ngầm cả âm huyết, cho nên dù là chứng sốt rét, chứng đại-tràng tích lại, mà không phải là chứng thực cũng không nên dùng. Còn chứng khí hư hãm trở xuống tựa như lỵ thời cấm hẳn.

PHÉP CHẾ : Hạt nào trắng thời tản khí phận nhiều, hạt nào đỏ thời đắng và vít lại mà sát trùng về phần nhiều, nên bồi khô mà dùng.

Tôi xét vị binh-lang phá được trệ khí và chữa chứng đi lỵ rặn nhiều hay như thần. Nước ta hay ăn trầu thời chứng chướng khí, lệ khí mà sốt rét, vị này có thể nhẹ đi được.

BỘ-KIM (部 金)

Nhân-sâm (人 参)

Vị ngọt hơi đắng, tính hơi hàn, không có chất độc. thăng nhiều hơn giáng, thuộc về dương, trái với vị lê-lô, ghét muối, ưa vị thăng-ma.

Vị này thêm nguyên khí cho ngũ-tạng, chữa chứng hư hỏa bốc lên, chứng lao tổn, sinh tân dịch, thêm thần chí, trừ chứng kinh sợ, chứng mơ màng, chứng hay quên, lại dưỡng tinh thần, yên hồn phách, thêm cho dương sự (việc giao cấu) là thánh dược để chữa chứng hư hỏa, người khí hư nên dùng mà người huyết hư cũng không nên bỏ qua, là vì huyết kém thời phải bổ cả khí. Vị này cứu cho chứng bệnh sắp nguy thoát để vô hình sinh ra hữu hình.

Vị này uống với linh và truật thời ráo thấp khí, uống với thục và mạch thời bổ mà nhuận, uống với hoàng-kỳ thời bổ được ngoài biểu, uống với bạch-truật thời bổ được trung-châu.

PHÉP CHẾ: Thái từng phiến mỏng mà đun bằng nồi sành, muốn tán ra phải để giấy trên nồi rang mà sao ở trên mặt giấy. Muốn để lâu thời cùng để với gạo rang. Vị này gói chung với vị tế-tân thời ngàn năm cũng không hư.

Tôi xét vị này bẩm thụ chính khí của ngũ hành nên tựa như hình người, có thể hồi dương khí trong lúc gần chết mà nấu thành cao để uống thời công dụng lại hơn. Ông Hàn-phi-Hà nói : « Vị nhân-sâm nấu thành cao thời hồi được nguyên khí ». Mọi chứng sản hậu, chứng bôn-đồn, chứng ung thư ra nhiều mủ mà nguyên khí chưa lại đều tôn là thánh dược.

Chú-giải : Đúng là nhân-sâm thời ít khi có, các sách thuốc gọi là nhân-sâm là những thứ dương-sâm hay bắc-sâm cũng đủ công hiệu như đã kể ở trên.

Hoàng-kỳ (黃芪)

Vị ngọt, hơi ôn, không có chất độc, vừa thăng vừa giáng, thuộc về dương, vào kinh thủ-dương-minh và thủ-thái-âm.

Uống sống thời chữa chứng ung-thư, sao chín thời bổ cho chứng hư tổn, như khí hư, huyết hư. Lại nhẹ âm hỏa và ấm cho thân thể, vít kín thớ thịt, chữa chứng ra mồ-hôi trộm, chứng tự ra mồ-hôi, đầy sang độc hay là mủ của sang nhọt ra để sinh cơ nhục. Vị này sợ vị phòng-phong, nhưng cùng uống với vị phòng-phong thời công hiệu càng nhiều.

Có sách nói : « vị này chữa chứng thượng-tiêu đoản-khí thì tả được hỏa ở tạng phế cùng chứng đi tả lâu, đi ly lâu, chứng tràng-phong, chứng băng đới, chứng kinh nguyệt, cùng các chứng thai tiền, sản-hậu, tuy vị này ngừng được ra mồ-hôi mà uống vào lại phát hãn. »

Vị này uống với sâm, truật thời bổ khí, uống với qui thời bổ huyết.

Tuy nhiên, người dương thịnh âm hư hay là trên nhiệt dưới hàn, hay là khí tạng can không được điều hòa mà bệnh nhân hay giận dữ, hay mạch của tạng phế « hồng-đại » hỏa bốc lên mà ho ; hay là âm hỏa ngược lên mà thổ huyết đều cấm dùng.

PHÉP CHẾ : Vị này mềm non là tốt, uống sống thời giữ vững ngoài biểu và đầy mủ nhọt trở ra, tẩm mật sao thời điều bổ. Người ở hạ bộ yếu thời tẩm muối mà sao.

Tôi xét vị này đứng đầu về thuốc bổ cho nên gọi là kỳ, nhưng bệnh nhân tà ở ngoài biểu đang mạnh không dùng được.

Sa-sâm (沙 參)

Cũng gọi là bạch-xâm, đắng mà ngọt, hơi hàn không có chất độc, vị này ghét vị phòng-kỷ, trái với vị lê-lô, mà thuộc về kinh quyết-âm.

Vị này bổ khí cho tạng phế, chữa chứng ho lâu phổi yếu, mà tạng phế là hành kim bị hỏa khắc, lại chữa chứng nóng lạnh mà ho, chứng ngực tê và váng đầu, chứng trong bụng kinh phiền, chứng bì phu có nhiệt, chứng sán-khí đau như vặn ra, chứng phong bốc lên mà ngứa, chứng ngủ mà kinh sợ, chứng nóng ngoài biểu.

Tuy thế, hàn tà ở trong tạng phế mà ho phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Tẩm nước gạo phơi khô hay là bồi khô. Sách Dịch-Lão cho dùng vị này để thay nhân-sâm.

Tôi xét vị nhân-sâm thời cam ôn mà bổ khí, còn vị sa-sâm thời cam hàn mà thanh phế nhiệt, bổ âm để dẹp dương, cho nên tạng phủ không có thực nhiệt, và hàn tà cảm vào tạng-phế mà ho không nên dùng.

Mạch-môn (麥門)

Vị ngọt, tính bình thường, hơi hàn, không có chất độc, đi vào kinh thủ-thái-âm là âm ở trong dương, ghét vị khoản-đông-hoa, sợ vị khổ-sâm, đi đôi với vị đại-hoàng và vị xa-tiền.

Dẹp tà hỏa ngấm ngầm ở tạng phế, chữa chứng phổi yếu mà thổ ra mủ tanh hôi, lại thấm nhiệt cho tạng tâm để huyết khỏi đi rông lên cùng thêm tinh, giải khát, thanh đàm đặc ở trên ngực, trừ đầy chướng ở dưới quả tim, xuống sữa, điều kinh. Mà lui được hư nhiệt, nhất là chứng phổi ráo ho luôn miệng.

Vị này cùng uống với vị nhân-sâm và ngũ-vị là bài *sinh-mạch tán* để bổ khí sinh tân-dịch, cùng uống với vị địa-hoàng, a-giao, ma-nhân thì thêm huyết và giúp hành kim, mạnh hành hỏa.

Tuy thế, người có chứng hàn thấp nên dùng ít, người tỳ, vị hư hàn và chứng tiết tả, chứng sản hậu nên kiêng.

PHÉP CHẾ : thuốc để bổ âm nhuận phế thì dùng sống còn thuốc bổ cả tỳ phế thì nên sao với gạo vàng rồi bỏ gạo mà dùng, bỏ lõi là sợ uống vào sinh ra phiền buộn.

Tôi xét vị này không hàn nhiều như vị thiên-môn, nên người mạnh mà hỏa thịnh có thể dùng nhiều và dùng sống, còn người yếu mà tỳ vị hàn thì dùng ít mà sao.

Thiên-môn (天門)

Vị đắng và ngọt, khí bình thường, đại hàn, không có chất độc, là âm mà giáng, đi vào kinh thủ-thái-âm, kinh túc-thiếu-âm, đi đôi với vị đại-hoàng, vị bối-mẫu.

Vị này trừ phiền, giải khát mà tiêu đàm, mát cho tạng phế *để cho huyết khỏi đi rông* và nhuận cho tạng thận, chữa chứng phổi mọc nhọt (phế ung), chứng phổi yếu (phế luy), chứng huyết đi ngược lên, chứng đái rắt vì nhiệt, chứng phân táo kết rất hợp với chứng tinh khô huyết ráo.

Vị này cùng uống với vị nhân-sâm, hoàng-kỳ để chữa chứng hư-xuyễn (thở xuyễn vì yếu), hòa với nước gừng và mật ong nấu thành cao mà uống để chữa chứng ngoan-đàm (đàm quánh lại).

Tuy nhiên, vị này chỉ có công hiệu với người hư nhiệt còn người hư hàn không uống được, chứng ở trong hàn mà đại-tràng hoạt cấm không được uống.

PHÉP CHẾ: Rửa bằng nước nóng bỏ bì đi rồi bồi nóng, xong để chỗ thoáng gió cho nguội đi là khô mà không hao thuốc.

Tôi xét vị thiên-môn thanh phế kim, giáng tàn hỏa mà thêm cho thận thủy, phổi đã không ráo thì đàm tự hóa đi, cũng là giữ cho tạng phế, nhưng vị mạch-môn

thanh cho phế kim mà vị thiên-môn còn giúp cho thận thủy. đàm về hàn thấp thì dùng vị bán-hạ, mà đàm về táo-hỏa thì dùng vị thiên-môn. Nhưng tỳ vị hư hàn, nếu uống lâu hay uống một vị ấy thì đại-tràng phải hoạt.

Ngũ-vị-tử (五味子)

Một ngũ-vị bắc sắc đen, vị chua ngọt mà hột cay đắng và mặn. Hột ngũ-vị nam thì vàng, vị cay ngọt mà nặng.

Vị này kiêm cả năm vị là chua, cay, ngọt, mặn, đắng, nên gọi là ngũ-vị, không có độc, ở trong âm mà có dương, đi đến huyết phận của kinh túc-thiếu-âm, thủ thái âm, và đến khí phận của kinh túc thiếu âm, ghét vị uy-di, thắng vị ô-đầu.

Vị này liễm khí của tạng phế, thu đồng tử cho khỏi tản ra thêm tinh khí, vít mồ-hôi, dẹp thở suyễn, vững đại-tràng, trừ phiền nóng, giải độc của rượu là thuốc để đem khí về chỗ.

Có sách nói, vị này còn chữa chứng hoắc-loạn mà chuột rút, chứng phiên-vị, chứng khí lạnh bôn-đồn, chứng bụng nề chướng vì thủy thấp, thế là lại có công hòa được tỳ vị.

Vị này cùng uống với vị can khương để chữa chứng ho về mùa rét hay về tạng phế trúng hàn rất hay. Uống với vị nhân-sâm, hoàng-kỳ, mạch-môn, hoàng-bá để chữa chứng cuối mùa hạ mà tinh thần sức lực mệt nhọc.

Tuy nhiên, chứng ho vì hỏa khí mạnh dù vị này thu vít cũng không nên dùng vì lại thành ra ngăn bế. Họ

khẩn cho rằng « uống nhiều vị này thành chứng hư nhiệt cũng là bế vít vội quá ». Hơn nữa, chứng phong tà còn ở ngoài biểu, chứng đậu sởi thành hình, chứng tạng phế thực nhiệt, chứng dưới ngực nước đình trệ đều cấm hẳn, dù là tà khí gì mà còn ở ngoài biểu đều không được uống để vít vào.

PHÉP CHẾ : Muốn để thu vít thì uống sống, muốn để bổ thì tẩm mật hay rượu mà chưng lên là để giải bớt tính chua và vít.

Tôi xét vị này về cùi thì chua nhiều hơn ngọt, về hột thì cay đắng mà mặn. Ông Khiết-Cổ nói : « mùa hạ uống vị ngũ-vị thì tinh-thần hơn lên, là giúp vị nhâm-sâm tả hỏa để bổ kim ». Ông Đông-Viên nói : « Chứng bệnh tinh-thần của đồng-tử (con ngươi) tản lớn ra phải dùng đến vị này ».

Tử-uyển (紫 菀)

Về vị thì cay, đắng, về khí thì ôn, không có chất độc, đi đến kinh thủ-thái-âm và túc-dương-minh, ghét vị thiên-hùng, vị cồ-mạch, vị lôi-hoàn, vị viễn-chí, sợ vị nhân-trần, đi đôi với vị khoản-đông-hoa.

Vị này chữa chứng ho ngược lên, chứng đàm suyễn, chứng phế luy mà nhổ ra mủ, chứng lao-khái thổ huyết, lại chỉ khát, lợi tiểu-tiện, chữa chứng cuống-họng tê, chứng trẻ em kinh-giản, chứng hàn nhiệt kết khí, trừ chứng cổ độc, chữa chứng luy quyết (chân mỏi mà lạnh).

PHÉP CHẾ : Rửa sạch thái thành phiến rồi chưng với mật mà sao.

Tôi xét vị tử-uyển hạ được khí, nhuận được phế, nên chứng hư-lao, thổ huyết phải dùng. Vị này tuy đi lên cao mà lại đem trở xuống để khí vận hóa mà lợi tiền-tiện, nhưng tính thông hoạt không nên dùng nhiều, người chân âm hư phổi nóng không nên uống riêng mà phải cùng uống với vị địa hoàng, vị thiên-môn.

Khoản-đông-hoa (款冬花)

Vị này cay mà ngọt, ôn mà không có chất độc, trong âm có dương, ghét vị tạo-giác, vị tiêu-thạch, vị huyền-sâm, sợ vị bối-mẫu, vị tân-di, vị ma-hoàng, vị hoàng-kỳ, vị hoàng-cầm, vị hoàng-liên và thanh-xương-tử, nếu uống với vị tử-uyển, thời càng tốt, đi đôi với vị hạnh-nhân.

Chữa chứng phổi yếu mà thổ ra huyết đặc tanh hôi, chứng ho nhổ ra đàm đặc, lại nhuận phế tả hỏa, giáng khí, dẹp thở cùng chứng tạng tâm hư yếu mà kinh sợ, chứng kinh giản vì tà nhiệt, thanh tạng can để quang mắt, người ho lâu đốt vị này để hút lấy hơi cũng hay.

PHÉP CHẾ : Hoa nào mới nở càng tốt, lấy nước cam-thảo tẩm một đêm rồi phơi khô mà dùng. Có sách nói : « Bỏ núm rồi tẩm với nước mật bồi khô thời nhuận hơn. » Nhà buôn phần nhiều đem hoa tỳ-bà để làm giả.

Tôi xét người đời xưa có câu : « đồi cao như núi tuyết, chỗ sâu hoa trên băng, trông thấy cây khoản-đông, hoa đẹp không gì bằng », xem thế đủ biết hoa này là bẩm thụ được khí thuần dương, mới có công hiệu như vừa kể ở trên.

Hồ-đào-nhục (胡桃肉)

Vị ngọt, nóng mà không có độc.

Mạnh thân thể và bổ cho hạ-tiêu, nhưng uống nhiều thời động phong sinh đàm. Lại giúp cho thêm hỏa, thông kinh mạch, nhuận huyết mạch, dưỡng huyết, nhuận gân, liễm phế, ngừng thở, mạnh cho đường sinh-dục của đàn ông đàn bà, nhất là chữa chứng lưng gối đau mỏi và nhuận cho cơ thể, lợi khí cho tam tiêu, thêm hỏa mệnh-môn.

Vị này đốt cháy hợp với nhựa thông để chữa chứng loa-lịch ở cổ, cùng với vị hồ-phấn tán ra xoa vào chân tóc thời tóc bạc biến ra đen. Uống với rượu nóng để chữa chứng bị đòn đánh hay bị vật gì đè phải. Nếu cháo với gạo mà ăn để chữa chứng đái rắt ra sỏi, uống với vị bổ-cốt-chi thời thủy hỏa lại tương-sinh. Uống với vị nhân-sâm để chữa chứng đàn bà trẻ con thở suyễn. Sắc với vị quất-bạch rồi chế thêm rượu mà uống để chữa chứng vì nghiện rượu mà mũi đỏ.

Tuy nhiên, uống nhiều vị này thời lông mày và tóc rụng nhiều, vì nóng nhiều sinh ra phong mà lay rụng. Có sách nói: « sau tiết hạ-chí không nên uống ». Có sách nói: « người đương hỏa vượng không nên uống ».

PHÉP CHẾ: Ghè bỏ vỏ lấy nhân, lấy nước nóng rửa bỏ màng mỏng ở ngoài nhân, rồi nghiền nhỏ gói vào vải đập bớt dầu đi.

Tôi xét mệnh-môn ở khe hai quả thận. Vị hồ-đào hơi giống như quả thận mà đen, cho nên thông đến mệnh-môn, mệnh-môn đã thông thời tam-tiêu lợi mà thông lên đến phổi. Trước có đứa bé đàm suyễn, đêm nằm mộng đạo-sĩ cho phương thuốc sắc nước nhân-sâm, hồ-đào mà uống thời

khỏi. — hôm sau đem hồ-đào bỏ màng đi mà uống thì lại suyễn lên rồi lại phải uống cả màng ấy. Là vì vị nhân-sâm dẹp được chứng suyễn, vì hồ-đào nhuận được phổi mà màng lại liễm tạng phế, vì thế lúc đói ăn bảy quả cả nhân và màng thời tráng dương mà vít tinh khí (1).

Chú giải : (1) Vị hồ-đào ngoài có vỏ cứng, nhân ở trong thì gọi là nhục, nhân ấy có màng ở ngoài, vỏ cứng vẫn vất đi, trong nguyên văn đều gọi là bì, thì chữ ở cân phép chế dịch là màng đỏ. còn chữ bì ở dưới cũng phải dịch là màng, chứ vỏ có ai uống đến.

Tạng-bạch-bì (桑白皮)

Vị này là vỏ trắng của rễ cây dâu, ngọt mà cay, về khí thời hàn, không có chất độc, đi vào kinh thủ-thái-âm, kỵ chì và sắt. đi đôi với vị tục-đoan, vị quế-tâm, với hạt vừng (ma-tử).

Vị này tả tả-hỏa, ngừng chứng ho suyễn, chứng nhổ đàm, chứng nhổ ra huyết, lại lợi tiểu-tiện tiêu phù-nề, giải khát tiêu đàm, cũng chữa chứng thốn-bạch-trùng (phải chăng là sán kim). Vị tạng-bì là khí dược ở tạng phế, mà vị tử-uyển là huyết dược ở tạng phế. Vì vị tang-bì trắng mà vị tử-uyển tía.

Tuy thế, vị này chỉ có tả mà không bổ, nên chứng phổi yếu mà tiểu-tiện lợi phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Đào lấy rễ ở dưới đất về phía đông thời tốt hơn, nếu lấy rễ ở trên mặt đất thời uống vào có hại, rễ ấy cạo bỏ lượt vàng ở ngoài rồi tước lấy vỏ trắng (bỏ lõi) mà dùng. uống với thuốc thanh nhiệt thời để sống, uống với thuốc bổ phế thời tẩm mật mà sao.

Tôi xét vị này là tinh khí của cây dâu, cho nên thêm huyết, hòa huyết, trừ phong thấp và tê lại có dùng về chứng thai tiền sản hậu.

Tang-diệp (桑葉)

Lá cây dâu, cấu lá này về sáng sớm, vò ra nước để rửa mắt thời chữa được chứng nước mắt gió, giã với muối để rịt ở chỗ bị rắn cắn hay sâu cắn, chưng chín rồi giã ra để rịt chứng ngã đánh ứ huyết, sắc nước mà uống để tiêu chứng nề những nước, phơi khô tán bột với thuốc để chữa chứng hoắc-loạn thổ tả, chứng phong mà tê đau.

Tang-chi (桑枝)

Vị này là cành nhỏ của cây dâu, sắc nước để uống thời tai mắt tỏ ra, lại chữa chứng cước-khí mà chân tay co quắp, chứng phong sang mà bì phu khô ráo, nhẹ chứng suyễn và khí ngược lên, tiêu chứng ung độc sưng nhiều, thông chỗ đi tiểu tiện, đỡ chứng mắt quảng.

Tang-thầm (桑椹)

Quả của cây dâu, về vị thời ngọt, về khí thời hàn, là thuốc để thêm chân huyết, dưỡng chân âm mà trừ nhiệt, phơi khô rồi hòa với mật làm thuốc hoàn thời thông cáo khiếu, chấn thần hồn mà ăn lâu không đói và sáng tỏ tai mắt Thứ quả đen vắt lấy nước nấu cao thêm mật vào mà uống để giải độc cho vị thuốc bằng chất kim thạch, đem nhuộm râu tóc thời đen lại.

Tang nhung (桑茸)

Lấy rượu sảo mà uống tản huyết như thần, mà cầm huyết rất nhanh. Thứ đen thời chữa về chứng đàn bà chung hà, băng, lậu, và vú chợt sưng lên. Thứ vàng chữa chứng đàn ông tích tụ đau bụng hay bị đứt chém.

Chú giải : Hai chữ « tang-nhung » không được rõ phải chăng là búp non của cây dâu.

Tang ký sinh (桑寄生)

Vị này là lá tầm gửi cây dâu, chữa được chứng sang nhọt, dẹp được chứng phong-thấp, chữa chứng đau lưng mà bệnh nặng, lại an thai, xuống sữa, chữa chứng băng huyết, lậu huyết chứng thai-tiền, chứng sản hậu, cùng mạnh gân cốt, nở da thịt, thêm huyết mạch, dài râu tóc, và chặt răng là thánh dược chữa chứng phong thấp co quắp.

Bối mẫu (貝母)

Thứ lớn là *thổ-bối-mẫu*, thứ nhỏ là *xuyên-bối-mẫu*, vị thời đắng mà cay, khí thời hơi hàn, không có chất độc, đi vào kinh thủ-thái-âm, thủ-thiếu-âm, ghét hoa-đào, sợ vị tần-bông, trái với vị ô-đầu, đi đôi với hậu-phác và bạch-uy.

Vị nay tả hỏa của tạng tâm, tả uất của tạng phế, tiêu đàm đặc ở trên cách-mô, người ho lâu uống rất hay. Lại tản nghịch khí ở tạng tâm, người sầu uất uống rất hiệu. Lại chữa chứng hoàng-đảm, chứng đau sán-khí, chứng

chương-hà, chứng tê cuống-họng, nhẹ khí, hóa đàm, trừ nhiệt, giải độc, chữa chứng thổ huyết, lục huyết, chứng phế ung, phế nuy, tản kết thông sữa, thanh tạng-tâm, nhuận tạng phế. Các chứng sang độc, chứng nhũ ung, chứng loa-lịch đều dùng đến. Lại chữa chứng tiêu-khát phiền nóng, tán bột để bôi nhọt ở trên mặt thời chóng tán, vị này là thuốc cần để tản kết, trừ nhiệt, giải độc, hóa đàm, chứng sản hậu mà nhau không ra thời tán ra uống với rượu.

Tuy nhiên, chứng dạ-dày lạnh, tạng tỳ lạnh, chứng nước uống ngừng lại, chứng vì đàm mà lạnh chân, chứng nhức đầu, chứng lợm lòng, chứng đi cầu lỏng đều phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Vị thổ-bối-mẫu thời thứ nào lớn mà trắng là tốt ; bỏ lõi mà dùng, nếu dạ-dày lạnh thời tẩm nước gừng mà sao hay là sao với gạo cho đến khi gạo chín.

Tôi xét vị bối-mẫu chuyên vào tạng phế để chữa chứng đàm ráo, nhưng uống lâu không lợi cho tạng tỳ, ta thường sợ vị bán-hạ ráo mà có đàm thời thay bằng vị bối-mẫu, là không biết vị bối-mẫu chữa đàm ráo ở tạng phế thời nên nhuận, vị bán-hạ chữa đàm thấp ở tạng tỳ thời nên ráo. Vả lại, vị thổ-bối-mẫu rất đắng mà tính lạnh thời giải độc, phá đàm, tản uất, trừ nhiệt, còn vị Xuyên-bối-mẫu thời chỉ hơi đắng mà mát, dù trừ nhiệt giải độc không bằng vị thổ-bối mà nhuận phế hóa đàm lại hơn.

Mộc-hương (木香)

Về vị thời cay, về khí thời ôn, không có độc, vừa thăng vừa giáng, là dương ở trong âm.

Vị này chữa chứng đầy khí (tức là hơi) và khí tắc, lại hoá khí cho dạ-dày, thanh khí cho tạng can, tản được trệ khí ở tạng phế, phá được kết khí ở trung, hạ tiêu, chữa 9 thứ đau bụng, chứng hoắc-loạn, chứng thổ-tả oẹ ngược, chứng phiên-vị, chứng chưng hà bí-tích, lại kiện tỳ an thai, tiêu nhọt tản độc, tiêu thực tích, trừ dịch tả, sát cổ-độc (độc về trùng giun).

Vị này cùng uống với vị hoàng-liên để chữa chứng lỵ, nắm cám ở ngoài rồi nướng đi mà uống thời giúp được đại-trang. Uống với vị binh-lang thời hòa được dạ-dày. Uống với khương, quế, thảo, truật thời chữa chứng sốt rét về ôn dịch và sốt rét về chướng khí. Uống với vị binh-lang thời tiêu ung-nhọt và chữa chứng sán-khí ở bàng-quang. uống với gừng sống và đậu-khấu thì công hiệu càng nhanh. Dùng vị hoàng-liên để dẹp đi thời không tiết khí quá, đem vị tri-mẫu, hoàng-bá để dẹp đi thời không thăng quá. Tuy nhiên, chứng âm hư phải kiêng. là sợ cay thơm tiết khí, lại không nên uống nhiều.

PHÉP CHẾ: Muốn tiêu tích trệ thời mài riêng rồi chế với thuốc, muốn điều khí thời sắc với thuốc, chữa chứng hư hàn thời nướng chín.

Tôi xét vị mộc-hương, khí và vị thuần là dương, cho nên trừ được tà khí và chữa đau, tạng tỳ ưa ráo thời vị này giúp sức, tạng can ưa thông lợi thời vị này thông đi. Người có thai cần ở thuận khí cho nên an được thai.

Trầm-hương (沉香)

Vị cay mà không có độc, về khí thời hàn, vừa thăng vừa giáng, là dương, đi vào kinh túc-dương-minh, túc-

thiếu-âm, túc-thái-âm và không chỗ nào là không thông đạt. có sách nói : lại đi vào kinh thủ-thái-âm, kinh túc-quyết-âm.

Vị này bổ thận, thuận khí, nên âm khí đề giúp dương khí chữa chứng ly, chứng thổ-tả và trừ được ác-khí, chứng nề sũng vì phong hay thủy chứng đau bụng trên, bụng dưới, chứng đau hoắc-loạn. chứng trúng phải ác khí, lại ấm lưng gối, mạnh nguyên dương, tản uất kết. Tóm lại là lãnh-khí, uất-khí, nghịch khí vị này đều hóa được cả. Không những điều được tỳ-vị mà còn ấm cho mệnh-môn. Có sách nói còn chữa chứng chuột rút, chứng vì lạnh mà tê lằn mằn, chứng da ngứa vì phong-thấp, chứng xương đốt yếu không có sức.

Tuy nhiên, vì thơm ráo mà tiết khí, nên người chân khí hư mà khí không về chỗ cùng chân âm thiếu mà hỏa vượng, và khí hư hãm trở xuống đến không uống được.

PHÉP CHẾ : Uống với thuốc thang thời mài ra, làm với thuốc hoàn tán thời tán thành bột.

Tôi xét vị này vì thơm nên chữa được phong độc, vào được tạng tỳ mà ráo thấp khí nên chữa được chứng nề những nước. Đã yên được tỳ vị thời khí xấu tiêu đi, nên chữa được những chứng đau bụng hay hoắc-loạn.

Hương-phụ (香 附)

Vị này cũng gọi là *sa-thảo căn*, về vị thời cay đắng. về khí thời hơi ôn, không có chất độc, đi vào khí phận kinh túc-quyết-âm, cũng đi và kinh thủ-thiếu-âm, là âm ở trong

dương, có sách nói là dương ở trong âm. Vị này kỵ đồ thiết khí, ưa vị ô-dược.

Chủ trị nhẹ khí khai uất, trục ứ điều kinh, chữa những chứng hoắc-loạn, chứng thổ ngược lên, chứng thức ăn tích lại, chứng đi cầu lỏng, chứng băng huyết, lậu huyết. Tóm lại là khai được uất và tản được tích trệ.

Vị này uống với sâm, truật thời bổ khí, uống với quy, thục thời bổ huyết, uống với mộc-hương thời hòa trung chân uống với đàn-hương thời tỉnh cho tạng tỳ, uống với trầm-hương thời vừa thăng vừa giáng. Uống với xuyên-khung, xương-truật thời giải uất. Uống với chi-tử, hoàng-liên thì giáng hỏa. Uống với phục-thần thời thông tâm-thận. Uống với đại-hồi phá cố thời dẫn khí về chỗ. Uống với tam-lăng, nga-truật thời thời tiêu tích, uống với hậu-phác, bán-hạ thời tiêu đầy chướng. Uống với tử-tô và hành thời tán tà, uống lá ngải-cứu thời ấm dạ con.

Tuy nhiên, người tinh khô, huyết bế và kinh nguyệt thấy trước kỳ hạn và người huyết hư mà ở trong nóng đều không uống được.

PHÉP CHẾ : Để sống thời dẫn lên đến ngực và đi đến ngoài da, sao chín thời đi đến can và thận lưng và chân, sao đen thời cầm huyết, tẩm nước đồng-tiện mà sao thời vào huyết phận mà bổ hư, tẩm nước muối mà sao thời vào huyết phận mà nhuận táo, tẩm với thanh-diêm mà sao thời bổ thận, tẩm với rượu mà sao thời đi đến kinh lạc, tẩm với giấm mà sao thời tiêu tích, tẩm với nước gừng mà sao thời tiêu đàm.

Một phép nữa uống với thuốc mát chân huyết thời tầm đồng-tiện sao đen, uống với thuốc tiêu thực thời không tầm mà sao vàng sẫm.

Tôi xét vị hương-phụ là thuốc chữa về phụ khoa, vì đàn bà uất nhiều, trệ nhiều, nhưng vị cay và ráo, uống nhiều thời tổn khí huyết. Vậy thuốc điều kinh có dùng đến thời phải tầm đồng tiện mà sao, mà chỉ dùng làm tá, sứ, lại phải uống thêm với qui, thục (nôm gọi hương-phụ là *củ gấu*). Thuốc điều kinh thường đem vị này tầm cả muối, giấm, rượu, đồng-tiện rồi sao vàng.

Chỉ-xác (枳殼)

Về vị thời đắng, về khí thời hơi hàn, không có chất độc, thăng nhiều giáng ít là dương ở trong âm.

Vị này tính hòa hoãn hơn vị chỉ-thực, chủ chữa về khí, về phong ngứa hay tê lẫn bẫn, chứng ho nhồ, chứng phong đàm, chứng ngực cách mà bĩ đầy, chứng khí ở phổi trệ kết, chứng 2 cạnh sườn đầy hơi, lại tiêu thủy-tích và phá đàm-tích, thực-tích, vị này đem lên trên cao, vì đắng nên nhẹ đi được, vì cay nên tản đi được, lại chứng tràng phong hay dùng đến.

Uống với vị cam-thảo, thời gầy được thai, uống với vị hoàng-liên thời chữa 5 chứng trĩ.

Tuy thế, người khí huyết hư yếu không uống được, chứng khó nhọc mà hay nhát sợ thời cấm hẳn.

PHÉP CHẾ : Ngâm vào nước bỏ ruột ở trong rồi sao với gạo mà dùng.

Tôi xét thời trước không phân biệt vị chỉ-xác và vị chỉ-thực. Tự Ông Đông-Viên mới phân tách vị chỉ-xác chữa trên cao, vị chỉ-thực chữa ở dưới. Sách *Hải-tàng* phân ra : Vị chỉ-xác chủ về khí, vị chỉ-thực chủ về huyết.

Nhưng tôi xét 2 vị đều thông lợi cho khí, khí đã lợi thời đàm tiêu mà tích cũng tiêu. Thân người tự của phi-môn cho đến phách-môn, tam tiêu tương thông với nhau, thời há tất phải phân trên với dưới, khí với huyết, chỉ nên phân biệt vị chỉ-thực thời tính cấp bách, vị chỉ-xác thời tính hòa hoãn mà thôi.

Khí ở trung-châu vẫn mạnh, chợt gặp ăn nhiều khó tiêu thời dùng những vị ấy để giúp việc tiêu hóa là được, nếu tỳ vị yếu không vận hóa được, thời càng uống thuốc tiêu lại càng hư yếu, và người khí phận yếu mà bí đầy, uống lầm những vị tiêu đi thì khí phận lại thụ thương, không những ủng trệ hơn lên mà còn biến ra chứng khác.

Còn như bài *xấu-thai* dùng vị chỉ-xác nhiều hơn chỉ vì bà Hồ-Dương Công-Chúa khó đẻ nguyên do bởi phụng dưỡng hậu quá, và ở phương bắc khí hậu mạnh thời uống bài ấy mới hợp, bằng không thời hại đến nguyên khí, mẹ và con đều thiếu sức lại khó đẻ thêm ra.

Huống chi tỳ vị là gốc cho sinh hóa, khác nào tường vách để giữ cho thân người, thời tường vách ấy có nên làm mạnh để lay chuyển hay không ? Đời xưa hại nhiều về lục dâm tà khí, còn đời nay thời lúc bẩm sinh đã kém, lại nội thương về thất tình, cho nên chứng đầy hơi là nhiều, đâu phải là trúng thực mà uống lầm những vị để tiêu đi như chỉ-xác và chỉ-thực.

Chỉ-thực (枳 實)

Về vị thời cay, đắng mà chua. Về khí thời hơi hàn, không có chất độc, đi vào kinh túc-dương-minh, túc-thái-âm, tuy bốc mà giáng xuống, là vị thuần dương.

Vị chỉ-thực nhỏ và tính mạnh, chữa hạ bộ mà chủ về chân huyết. những chứng bụng trên bụng dưới bí đầy chướng buồn, chứng thức ăn tích lại mà rắn, chứng đàm đặc, chứng huyết tích, vị này có công phá kết mà sức mạnh như thể phá tường đẩy vách. Cùng với vị bạch-truật để chữa chứng bí hơi. Nhưng vì tính bạo sức mạnh, cho nên không phải trệ từ lâu hay tích đã rắn lại thời không nên uống để hại đến nguyên khí.

Sách Hải-Tạng có nói « Muốn thêm cho khí thời dùng vị này thêm sâm, truật và can-khương, muốn phá khí thời dùng thêm vị khiên-ngưu, phác-tiêu và đại hoàng ».

Trần-bì (陳 皮)

Vị này cũng gọi là *quất-bì*. về vị thời cay và đắng, về khí thời ôn, không có chất độc, giáng nhiều hơn thăng là âm ở trong dương, đi vào kinh thủ-thái-âm, kinh túc-thái-âm, kinh túc-dương-minh, dùng vị bạch-đàn để giúp sức.

Vị thanh-bì thời chữa ở dưới thấp còn vị trần-bì thời chữa ở trên cao. Chứng đàm nhiều khí trệ, mà uống vị này thời nên sao nhưng để phấn trắng ở trong thời bổ cho tỳ-vị mà bỏ phấn trắng đi thời tiêu đàm, thông trệ mà lý hội tạng phế (vì tạng tỳ là chủ về nguyên khí, tạng phế là then chốt cho khí, nên muốn điều khí thì

không ngoài 2 tạng ấy). Vị này còn chữa chứng cước-khí xông lên ngực, chứng bàng-quang nóng và thông lợi cho 5 chứng đái rắt, giải độc cho rượu, trừ bạch-thốn-trùng, lại chữa chứng hoắc-loạn, thổ-tả là thuốc vừa ôn vừa điều hòa.

Vị này uống với bạch-truật, bán-hạ thời mạnh cho tỳ-vị mà thấm thấp, uống với cam-thảo, bạch-truật mà vị này dùng ít thời bổ tỳ vị, nếu dùng nhiều hay dùng riêng một vị này thời lại tổn tỳ-vị, giúp sức bằng vị cam-thảo thời bổ phế nếu không thời lại tả phế. Uống với vị trúc-nhự thời chữa chứng nấc về nhiệt. Uống với xương-truật, hậu-phác thời trừ tà khí ở ngực và cách-mô, thêm gừng, hành và ma-hoàng thời tản tà ở cơ-thể cùng với thuốc bổ khí thời thêm cho khí, cùng với thuốc phá khí thời phá khí, cùng với thuốc tiêu đàm thì trừ đàm, cùng với thuốc tiêu-thực thời tiêu-thực.

Tuy thế, những người chân âm hư, chân dương hư đều phải kiêng mà chứng âm dương sắp thoát cấm không được dùng.

PHÉP CHẾ: Vị này để lâu càng tốt, muốn đi đến hạ-tiêu thời tẩm nước muối mà sao, tạng phế ráo thời tẩm đồng-tiện mà phơi.

Tôi xét vị này hơi mạnh không nên dùng nhiều.

Vị này cũng như người lúc tráng niên thời táo bạo, còn vị quất-bì như người đã nhiều tuổi thời hoà hoãn. Sở dĩ để lâu mà gọi là trần-bì mà tốt hơn là vì khí ráo đã tiêu dần đi.

Quất-hạch (橘 核)

Hột của quả quất, vị này là thần dược chữa chứng đau lưng vì khí ở tạng thận, và chứng đau sán-khí ở bàng quang (lấy 5 chỉ sao vàng tán bột uống với rượu).

Quất-bì (橘 皮)

Vỏ quả quít, vị này là thần dược vận hành được khí của tạng can để tan chứng ung nhọt ở vú hay ung nhọt ở cạnh-sườn. (giã vắt lấy nước mà uống.)

Vị trần-bì tức là vỏ quit nên cũng gọi là quất-bì còn vị này phải chăng là *quất hồng-bì*.

Thanh-bì (青 皮)

Về vị thì rất đắng mà cay, về khí thì ôn, không có độc, trầm mà giáng là dương ở trong âm đi vào kinh túc-thiếu-âm, kinh túc-quyết-âm.

Chủ nhẹ cho tỳ, vị, tiêu thức ăn uống, phá trệ khí trừ tích kết, chữa chứng bụng dưới đau, lại tả nhẹ khí của tạng can, nên chữa được chứng đau cạnh sườn, chứng đau sán-khí và chứng kinh vì động hỏa ở mật (chỉ dùng một hai phân)

Ông Đông-Viên nói : « chứng trệ khí và chứng tích rắn lại, càng ở chỗ thấp thì vị này tiêu đi càng chóng », nhưng người hư yếu nên dùng ít, vì có trệ khí thì vị này phá được, nếu không thì tổn hại nguyên khí, nên người đoản khí cấm hẳn.

Cốt-toái-bổ (骨碎補)

Vị này còn gọi là *hồ-tôn-khương* (胡孫姜) và *hầu-khương*. Về vị thời đắng và cay, về khí thơi ôn, đi vào kinh túc-thiếu-âm.

Vị này bổ cho xương-cốt mỏi hay bị thương. Chữa chứng huyết vì gió ngừng lại mà đau, lại vừa phá huyết vừa cầm huyết, chuyên vào tạng thận để chữa mọi chứng vì tạng thận tiết vợi ra nhiều mà xương mỏi, tai vang lên (nhĩ-huởng), răng đau và mọi chứng về xương, vì tạng thận chủ về đại-tiểu-tiện (nhị âm) giữ về việc bế vít, vợi tiết đi đã lâu là tạng thận hư yếu mà không nên đổ lỗi cả cho tỳ-vị.

Có sách nói: vị này còn chữa năm chứng khó nhọc (ngũ lao), sáu chứng bệnh cực khổ (lục cực) (1), chứng tay phải không co vào được, chứng trên nóng dưới lạnh, và chứng nhọt độc ăn thối cả thịt, và sát trùng.

PHÉP CHẾ: vị này mọc ở trên đá, tháng năm đào lấy rễ, lấy dao bằng đồng cạo bỏ lông vàng và đỏ, rồi thái ra chung với mật phơi khô.

Tôi xét vị này ưa mọc chỗ dâm, nên được nhiều âm khí, ông Minh-Hoàng nhà Đường lấy có vị này chủ chữa về ngã gẫy nên mới gọi là *cốt-toái*. Quan thứ-sử họ Nguy phải chứng đi cầu lỏng lâu ngày, sau lấy vị này cho vào trong quả cật lợn nướng chín mà ăn là khỏi ngay, mới biết vị này có công hiệu chữa về chứng tiết tả bởi tạng thận.

Chú giải (1) Chia ra được lục cực là những chứng gì?

Cát-cánh (桔梗)

Về vị thời cay đắng và ngọt, về khí và tính thời bình thường, không có độc, đi vào kinh thủ-thái-âm, thủ-thiếu-âm và túc-dương-minh, bốc trở lên, là dương ở trong âm, sợ vị bạch-cập, long-nhãn và long-đởm.

Chủ chữa chứng trúng phải ác khí, chứng trúng độc của sâu trùng, chứng suyễn súc về phong nhiệt, chứng cách ở ngực, lại thông lợi cho tạng phế, trừ khí ủng tắc ở thượng tiêu, nhẹ đầu mắt, tản phong hàn ở cơ thể và ngoài biểu, và chữa chứng dưới cạnh-sườn đau nhói lên, chứng cuống họng sưng đau, trong mũi ngạt tắc, lại trừ nóng ở tạng phế mà ngừng ho hạ đàm, chứng phế ung thì đẩy được mủ ra, lại nhẹ tức giận, an tinh thần, đem mọi thứ thuốc đi trở lên.

Vị này cùng uống với vị mẫu-lệ, vị viễn-chí để chữa chứng giận dữ; cùng uống với thạch-cao và hành củ để đem khí trở lên, cùng uống với đại-hoàng, phát-tiêu để đem lên đến ngực mà thông lợi tràng vị.

Tuy thế, những chứng ở dưới hư yếu và chứng khí đem ngược trở lên đều không dùng được.

PHÉP CHẾ: bỏ đầu đi rồi tẩm nước gạo một đêm xong bồi khô mà dùng.

Tôi xét vị cát-cánh đã đem mọi thứ thuốc đi lên mà lại đem khí đi xuống, là vì vị này vào được tạng phế là hành kim, tạng phế thì hành được chức vụ, thì trọc khí đi trở xuống. Cổ-nhân trong phương thuốc muốn để tuyên dương khí huyết và chứng đàm hỏa, chứng lỵ, chứng

uất mà có dùng vị này là ý nghĩa như vậy, vì thế bệnh không bởi tạng phế thì dùng cũng vô ích.

Hạnh-nhân (杏仁)

Về vị thời đắng và ngọt, về khí thời ôn, có chất độc, đi vào kinh thủ-thái-âm, trầm mà giáng là về loại âm, ghét vị hoàng-cầm, vị hoàng-kỳ, vị cát-căn, sợ vị tỳ-giải vị hồ-phấn.

Vị này vào tạng phế mà thông lợi trở xuống, tán được phong hàn, hạ được suyễn thở, tiêu chứng đầy gấp ở dưới quả tim, nhuận được bĩ khí cho đại-tràng, giải chất độc của thuốc, tiêu được thịt chó (?), sát được chứng ung thư có trùng, đàn bà chỗ kín có vi trùng ăn thời nghiền vị này mà luồn vào.

PHÉP CHẾ : Rửa bằng nước nóng để tuột màng vàng ở ngoài và cắn bỏ đầu nhọn đi, xong sao với gạo cho vàng rồi gói vào vải mà đập bớt dầu đi, nếu bệnh nhân có hỏa có mồ-hôi thì tẩm nước đồng-tiện ba ngày rồi sao đến khi bốc khói mà chưa hết khói thì nghiền ra mà dùng, hột nào có hai nhân không dùng được vì có thể chết người.

Có sách nói : « muốn tiêu đàm nhuận phế thì bỏ màng và đầu nhọn, uống với thuốc phát tán thì để cả ».

Tôi xét vị hạnh-nhân bẩm thụ được khí ôn hòa của mùa xuân. Có người đem vị này cùng cho uống với vị qua-lâu, thời không biết vị hạnh-nhân vị cay phát tán từ trong thớ thịt mà trừ đàm, nên người ngoài biểu hư yếu

phải kiêng, vị qua-lâu tính nhuận, thông lợi ở trong tràng vị để trừ đàm, nên người trong lý hư yếu phải kiêng, còn người đàm nóng mà ngoài biểu trong lý đều mạnh thì cùng uống mới có công hiệu. Ông Đông-Viên nói : « vị hạnh-nhân chữa về khí, vị đào-nhân chữa về huyết » đều chữa cho người cao niên mà đại-tiện bĩ táo, nhưng phải phân ra khí, huyết ».

Lá : Lá cây hạnh-nhân hái về ngày 5 tháng 5, sắc nước rửa mắt thì ngừng được nước mắt.

Hoa : Hoa cây hạnh-nhân, về vị thì đắng không có chất độc, chữa đàn bà nóng lạnh có tê mà lạnh chân.

Quả : Quả hạnh-nhân chua, có chất độc, ăn nhiều tổn gân cốt, thần khí mà mờ mắt trẻ em ăn nhiều thời hay mọc nhọt mà nóng trên cách-mô.

La-bạc-tử (羅菔子)

Vị này còn gọi là *lai-phục-tử* (萊菔子), về vị thời cay không có chất độc, đi vào kinh thủ-thái-âm, kinh túc-thái-âm, nôm gọi là *hột cải-củ.*

Vị này giáng khí rất mạnh, như thể đào tường phá vách, tán bột hòa với nước mà uống thì thổ đàm vì gió (phong đàm), hòa với giấm mà bôi thì tiêu được ung nhọt, đi vào tạng phế thì giáng khí mà dẹp thở, đi vào tạng tỳ thì tiêu thực mà nhẹ đầy chướng.

PHÉP CHẾ : để sống mà uống thì thăng mà thổ, sao chín mà uống thì giáng mà lợi đại-tràng.

Tôi xét ông Đan-Khê có nói : « người hư yếu mà uống vị la-bạc thì hơi của người kém đi mà khó thở ». Trước có người sư Rợ Hồ đi vào Trung-quốc, thấy một người ăn bánh miến bảo rằng : ăn thứ này sao không thành bệnh, sau trông thấy ăn cả hột la-bạc mới bảo rằng nhờ có ăn thứ này nữa mới vô bệnh. Sách Đồng-Vi-chí có nói : « một người mắc bệnh cuồng, trong chiêm bao thấy người đàn bà mặc áo đỏ dẫn vào trong điện, một người tiểu-cô ca rằng :

Ngũ vân lâu các biền linh lung,

Thiên phủ do lai thị thử trung,

Chủ chướng buộn hoai ngôn bất tận,

Nhất hoàn lai-phục hỏa ngô cung.

Nghĩa là : lầu các năm sắc mây thật là bóng lánh, thiên phủ từ trước là nơi đây, ngậm ngùi lòng buồn nói ra không hết, một viên la-bạc đốt cung của ta.

Một người đạo-sĩ bảo người nằm mộng rằng, « bệnh này là nha ngươi ăn phải độc của đại-miến, người đàn bà mặc áo đỏ là thần của tạng tâm, người tiểu-cô là thần của tạng tỳ, hột la-bạc chế được độc của miến, cho nên gọi là hỏa ngô cung ». Người bị bệnh nghe lời, cho hột la-bạc vào thuốc mà uống là khỏi.

Từ đấy dùng la-bạc-tử để chữa chứng miến-tích rất là thần biệu.

Chú giải : Miến không rõ là thứ gạo gì, tình dược có nói đại-miến, tiểu-miến.

La-bạc-căn (羅 蔔 根)

Rễ của cây cải-củ, để sống thì vị cay tính lạnh, chế chín đi thì vị ngọt tính bình thường, ăn rễ nên để sống, ăn lá phải đun chín, chế được độc của bạch-miến và đậu-hũ. Ky cùng uống với vị thủ-ô, vị địa-hoàng, nếu cùng uống thì râu tóc chóng bạc. Vị này tiêu thức ăn bằng ngũ cốc, trừ đàm chữa ho, giải cho chứng tiêu-khát, giã sống vắt lấy nước rồi mài mực-tầu mà uống chữa chứng thổ-huyết và hạ huyết rất nhanh.

Sách Diễn-nghĩa nói : « tản khí dùng vị sinh-khương, hạ khí xuống dùng vị la-bạc ». Nhưng luộc ăn nhiều cũng định trệ ở cách-mô mà thành ra chứng « dật ẩm » (nước uống như dàn ra) vì ngọt nhiều mà cay ít (1).

Chú giải : (1) trên đây nói là la-bạc-căn, nhưng có lẽ là củ

Bạch-giới-tử (白 芥 子)

Về vị thời cay, về khí thời ôn, không có độc.

Vị này chữa đàm dãi ở trong da mà ở ngoài màng (mô), thông khí nhẹ đàm, ôn trung tiêu trệ (vì lạnh), giải biểu ra mồ-hôi, lại chữa chứng sốt lâu thành hòn khối, tán bột điều với giấm để đắp chứng ung nhọt.

Có sách nói : « vị này còn nhẹ đàm ở ngực và chữa chứng phiên-vị, chứng trúng phong không nói, chứng mặt mắt vàng, chứng đêm đi đái nhiều, chứng phong độc chạy đi chạy lại mà đau nhức. »

PHÉP CHẾ : sao qua rồi tán bột mà dùng.

Tôi xét vị này là thuốc cần để hạ khí, nhẹ đàm, ôn trung trừ trệ, phong đàm ở trong da ngoài mô (màng), không có vị này không đến được. Nhưng rất cay rất tán, nên khỏi bệnh là thôi, nếu uống nhiều thì hao khí hại mắt và thành chứng choáng váng, nên người phổi nóng âm hư phải kiêng.

Chú giải : Vị này là hột cây cải ăn lá.

Kinh-tam-lăng (京三稜)

Về vị thời cay đắng mà ngọt, về khí thời bình, không có độc, đi vào kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thái-âm, là dương ở trong âm.

Vị này chuyên vào nơi huyết tích khí trệ ở tạng can tiêu chứng huyết thành khối mà đau như chứng chưng hay hà. Lại chữa chứng sản-hậu ứ huyết mà đau bụng, huyết vận mà choáng váng, sữa không được thông, chứng bị ngã hay bị đánh mà ứ huyết, trẻ em kinh giản phát sốt.

Tuy nhiên, người chân khí hư yếu không dùng được.

Thời trước có người chết về chứng tích, theo lời dặn lại, người nhà mổ bụng được một khối rắn như phiến đá ngũ sắc, đem làm chuôi dao, sau đem dao ấy đi chặt cây tam-lăng thì chuôi dao tan ra nước, mới biết vị này chữa chứng tích khối như thần.

Vị bồng-truật phá huyết ở trong khí, vị tam-lăng phá khí ở trong huyết, công dụng có hơi khác, nên thường dùng với nhau. Ông Đông-Viên mỗi khi dùng 2 vị ấy thường dùng cả sâm để giúp khí lực thời thành công mà không hại.

vì chỉ dùng riêng để tiêu đi thì khí của dạ-dày yếu mà không vận hành được mà chứng tích lại lớn lên.

Bồng-nga-mậu (蓬莪茂)

Vị này cũng gọi là *nga-truật* (莪术). Về vị thời cay đắng, về khí thời ôn, không có độc, đi vào khí phần của kinh túc-quyết-âm, tính giáng xuống, là âm ở trong dương.

Vị này tiêu chứng tích tụ rất mạnh, lại thông kinh-nguyệt, tiêu ứ huyết, phá huyền-tích.

Có sách nói: vị này còn tiêu được nước nên chữa chứng trúng phải khí độc, chứng quỷ-khí (hơi lạnh của người chết), chứng đau hoắc-loạn, chứng nuốt nước chua, cởi mở cho dạ-dày mà tiêu thức ăn.

Tuy nhiên, bệnh-nhân hư yếu mà dùng thì chứng tích chưa tiêu mà nguyên-khí đã tiêu, nên chứng hư yếu phải kiêng.

PHÉP CHẾ: Muốn cho thuốc vào khí phận trước thì nướng đi, muốn cho thuốc vào huyết phận trước thời tẩm giấm mà sao, vị này có rượu và giấm thanh thì công dụng càng tốt.

Tôi xét vị nga-truật cảm về khí ở cuối mùa hạ đầu mùa thu mà vị lại cay đắng, nên chữa chứng đau bởi khí huyết ngưng trệ rất hay, là thứ thuốc mạnh để tiêu mòn chứng tích tụ, nhưng phải uống thêm sâm, truật mới không có hại.

Cao-bổn (藁本)

Về vị thời cay đắng, về khí thời ôn, không có độc, đi vào kinh túc-thái-dương, tính thăng lên mà là dương, ghét vị lan-già, sợ vị thanh-xương-tử.

Vị này khí lực hùng mạnh, trừ được chứng phong ở trên và chứng thấp ở dưới, vì thế tán được hàn tà mà chữa chứng nhức tận đỉnh đầu, trừ thấp khí mà chữa chứng đàn bà sưng ở chỗ kín, và chứng huyết-hà, chứng sán-khí. Có sách nói: « chữa chứng kinh giản vì gió, chứng bị đứt chém, chứng đàm vì gió, mọi chứng ở đầu mặt, bì phu, chứng trong âm hộ sưng vì hàn ».

Tuy nhiên, người nóng ở trong mà nhức đầu và những bệnh về năng âm ở mùa xuân, mùa hạ không nên dùng.

Tôi xét vị cao-bổn cảm dương khí của trời mà đắng là theo về hỏa, cho nên mạnh mà chữa được những chứng bệnh ở chỗ rất cao.

Màn-kinh-tử (蔓荊子)

Về vị thời đắng mà cay, về khí thời hơi ôn, không có độc, bốc lên mà là dương, là thuốc chữa ở kinh thái-dương, lại đi vào kinh túc-quyết-âm và kinh túc-dương-minh, ghét vị ô-đầu và vị thạch-cao.

Chủ chữa chứng gân cốt lúc nóng lúc lạnh, chứng tê vì thấp mà chân co quắp, chứng nhức đầu về kinh thái-dương, chứng nước mắt ra nhiều mà người hôn trầm, lại thông

lợi cho các khớp xương, chữa chứng ù ở trong óc (não-minh), thông cửu khiếu, trừ trùng độc, tản chứng đau mắt vì gió, chứng răng long lay.

Tuy thế, người dạ-dầy yếu không dùng được, chứng nhức đầu vì chân huyết kém nếu uống vào lại kịch bệnh.

Tôi xét vị màn-kinh vì cay đắng và ôn, cho nên chữa được tà khí về phong hàn, thấp, nhiệt, và những bệnh do kinh túc-thái-âm, túc-quyết-âm, túc-dương-minh thụ thương.

Thạch-xương-bồ (石 昌 蒲)

Về vị thời đắng mà cay, về khí thời rất ôn, không có độc. Ghét vị ma-hoàng, kỵ đường, thịt dê và đồ thiết khí, đi đôi với vị tần-bông.

Chủ chữa chứng chân tay tê vì thấp, lại hạ khí trừ phiền buộn, nhẹ cho chứng mắt mờ, chữa chứng nhức đầu về phong, mở mang cho tạng tâm, tạng phế và thông khiếu, chữa chứng mất tiếng, chứng tai điếc, chứng tai ù, chứng nhức đầu muốn chạy, chứng đi cầu luôn hay là són phân ra, chứng động thai, chứng ung thư mọc ở lưng, chứng nhọt lở, chứng gặp ma đánh mà không tỉnh (giã vắt lấy nước mà nhỏ vào miệng). Chứng ôn ngược nóng lâu không khỏi (lấy vị này đun nước để tắm). Người sản-hậu ra huyết không ngừng lấy một vị này sắc với rượu mà uống. Bệnh-nhân khắp người nhọt độc lấy vị này tán bột rắc chỗ giường nằm, vị này là thuốc khai khiếu tản kết thông lợi cho tạng tâm và tỳ.

Có sách nói : « Uống vị này thì tâm trí cao hơn lên. »

Tuy thế, vị này cay thơm nhiều quá, người nào khiếu của tạng tâm mụ lấp đi nên dùng, nếu tạng tâm hư yếu mà tinh thần hao tán lại không thể dùng được.

PHÉP CHẾ : Vị này mọc ở dưới khe suối đá, một tấc có chín đốt mà không lộ rõ ra là tốt, tháng năm hay tháng chạp lấy phơi trong râm.

Tôi xét vị này thơm mà thông khiếu, giúp được những vị như thục-địa, thiên-môn để tuyên thông là rất hay, nhưng dùng riêng một vị này hay là dùng nhiều thì lại hại cho khí huyết.

Thứ một tấc có chín đốt gọi là *cửu tiết xương-bồ.*

Ô-mai (烏梅)

Về vị thời rất chua, đi vào kinh thủ-thái-âm vừa thăng vừa giáng, về loại âm, kị hành sống.

Vị này liễm được khí ở tạng phế, sinh tân-dịch, giải khát, chữa ho, trừ phiền, vít đại-tràng mà ngừng đi tả, lại chữa chứng thương-hàn, chứng sốt rét mà nóng nhiều, chứng đi lỵ khỏi rồi lại đi (hưu-túc-lỵ), chứng tiện-huyết, chứng đau bụng về giun, chứng nốt ruồi đen mà ăn sâu vào thịt.

Có sách nói : Còn chữa chứng uống rượu (để thổ ra) chứng thức ăn tích lại và trừ độc của rượu.

PHÉP CHẾ : Tháng 5 cắn quả đã vàng, lấy rơm đốt thành than, hòa với nước gạo mà bỏ mơ vào, ở dưới đun lửa cho khô đi thời mơ đen lại mà gọi là *Ô-mai*.

Tôi xét cây mơ về mùa đông ra hoa, sang mùa hạ thời quả đã chín, được khí hành mộc, cho nên rất chua. Trong người mật là giáp mộc mà gan là ất-mộc, dưới lưỡi có 4 khiếu, 2 khiếu thông với nước mật, cho nên ăn thức chua thời sinh tân dịch.

Bạch-mai (白梅)

Tầm nước muối phơi khô rồi để vào vò kín thời trắng lại mà là *bạch-mai*. Vị này giã ra để rịt chỗ ác độc, chữa chứng đàn bà nhũ-ung rất hay và chữa chứng lạnh chân vì đàm mà ngã ra, đem xát vào răng thời dù nghiến chặt lại cũng há ra. Lá sắc nước mà uống chữa chứng đi lỵ lâu.

Uất-kim (鬱金)

Nôm gọi là *củ-nghệ*. Về vị thời đắng và cay, về khí thời hàn, không có chất độc, là âm và giáng, đi vào 3 kinh thủ-thiếu-âm, túc-quyết-âm và túc-dương-minh.

Vị này hạ khí và tiêu ứ huyết, sinh cơ nhục, ngừng tiểu tiện, chữa chứng đi cầu ra máu hay là xí-quản (ống đi cầu ri máu ra), chứng đau về huyết khí, chứng huyết xấu tích lại, chứng thổ huyết, cùng tản tích huyết để về kinh lạc. Một sách nói vị này chữa chứng bị đứt chém thời sinh cơ nhục rất chóng, phương thuốc đàn bà trẻ em dùng đến nhiều.

Tuy nhiên, người chân âm hư lắm hỏa bốc lên mà đem huyết đi động dỡ, chứ không phải thổ huyết về khí phận ngược lên thời không dùng được.

PHÉP CHẾ : Lấy nước rửa sạch, thái bồi khô đi hay là chưng với giấm.

Tôi xét vị này khai được uất trong phổi là hành kim cho nên gọi là *uất-kim*. Về tính đã mạnh rồi, mà người buôn lại đem vị khương-hoàng để làm giả, thời người uống không những vô hiệu mà còn có hại.

Cồ-mạch (瞿麥)

Về vị thời đắng mà cay, về khí thời hàn không có chất độc, là âm ở trong dương, ghét vị phiêu-tiêu, đi đôi với vị đan-bì

Vị này nếu trong thang thuốc dùng nhiều hơn hết thời lợi tiểu-tiện, mà dùng ít thời chữa chứng ung nhọt sưng lên, chứng mắt có màng, lại hạ thai, hạ huyết. Sách Bản-Thảo có nói : « Vị này dưỡng được khí của tạng thận, chữa chứng hoắc-loạn và dài râu, dài lông tóc. »

Tuy thế, người nào khí ở tạng thận hư yếu, mà không nóng lắm, cùng chứng về những nước và chứng vì trùng mà đầy chướng bởi tạng tỳ yếu, chứng thai-tiền, chứng sản-hậu và người yếu, tiểu-tràng hư yếu đều cấm không được dùng.

PHÉP CHẾ : Chỉ dùng vỏ của quả, lấy nước trác-lịch tẩm một đêm rồi phơi khô mà dùng.

Tôi xét cây cồ-mạch cao lớn hơn 1 thước lá nhọn mà xanh, rễ tía mà đen, tháng 5 nở hoa tía và đỏ, tháng 7 thành quả, bông như bông lúa cho nên gọi là *cồ-mạch*, nhiều chỗ có cây này.

Hương-nhu (香 薷)

Về vị thời cay, về khí thời hơi ôn, không có độc, đi vào kinh túc-dương-minh, kinh túc-thái-âm, kinh thủ-thiếu-âm.

Vị này chữa chứng hoắc-loạn đau như vặn ruột, chứng thương-thử mà tiểu-tiện khó đi, lại tản chứng nề, chứng nước, có công đem lên đem xuống. Tạng phế gặp vị này thời nóng nhẹ đi, mà chữa chứng mồ-hôi rất hay. Tạng tỳ gặp vị này thời nất hoả giáng xuống, giải nhiệt trừ phiền, hòa trung, ôn vị.

Có sách nói : Vị này còn chữa chứng lục-huyết và chứng trên lưỡi chợt chảy máu ra. Vị này là thuốc cần chữa chứng hoắc-loạn chuột rút.

Tuy thế, vì tân ôn tẩu tán, nên người nguyên khí kém không được dùng nhiều, người ở trong nóng thời cấm hẳn.

PHÉP CHẾ : Lấy hoa tầm nước gừng và bồi khô, vì tính vị này tân ôn, cho nên thuốc có vị này thời nên uống lúc đã nguội.

Tôi xét vị hương-nhu là thuốc phát tán về mùa hạ,

nếu bệnh vì ăn uống thức lạnh, dương khí phải âm tà át đi mà váng đầu phát sốt phiền táo, miệng ráo, đi thổ tả, đau hoắc-loạn thời nên dùng để mở mang dương khí và điều hòa tạng-tỳ. Nếu vì khó nhọc mà phát sốt, dùng lầm vị này thì ngoài biểu cũng hư yếu, chân âm háo đi mà sốt nhiều lên.

BỘ-THỦY (水 部)

Sinh địa-hoàng (生 地 黄)

Về vị thời ngọt mà đắng, về tính thời rất hàn, không có độc, đi vào kinh thủ-thiếu-âm, kinh túc-thái-âm. trầm mà giáng, thuộc về loại âm, vị này ghét vị bối-mẫu, sợ vị vô-di, kỵ đồng và sắt.

Chủ chữa chứng khó nhọc thương tổn, thông lợi đại-tiểu-tiện, nuôi chân âm, mát chân huyết, chữa chứng nóng tận xương, chứng sốt vì khó nhọc, chứng ngực và bàn chân bàn tay phiền nóng, chứng thổ lục-huyết, chứng mắt mọc nhọt, chứng đàn bà huyết khô mà bế, chứng có thai mà ra huyết, vì thai nóng, chứng băng huyết, những chứng mạch của tạng phế « hồng » đều dùng đến.

Vị này uống với mạch-môn thời vào tạng tâm và thận, sao với nước gừng thời không trệ.

Tuy thế, chứng tỳ vị hàn nên dùng ít, chứng ở trong hư yếu mà vẫn hàn cấm dùng đến.

PHÉP CHẾ : Thả xuống nước mà củ nào nổi là *thiên-hoàng*, củ nào chìm mập mờ là *nhân-hoàng* đều không dùng được, còn củ nào thật chìm mà nặng mới là *địa-hoàng*. Vị này dùng sống thời hàn lắm, sao khô thời bớt đi, tẩm nước gừng sao thời khỏi trệ. Muốn bổ tỳ thời phải sao khô, đồng đội với vị bạch-truật.

Tôi xét vị này bẩm thụ khí của đất vào mùa đông, hoàng là sắc của hành-thổ và thêm ngọt cho nên vào tạng tỳ, còn đắng thời vào tạng tâm. Ông Đan-Khê nói : « Vị này so với vị thục địa thời thông đi mà không trệ Người kho nhọc hại đến tạng tỳ thời trong thang thuốc bổ tỳ chỉ nên thêm một vài phần ».

Thục-địa-hoàng (熟地黃)

Về vị thời ngọt, về khí thời hơi ôn, không có độc, là thuốc về kinh túc-thiếu-âm, tính trầm mà giáng thuộc về âm, đi vào kinh thủ-thiếu-âm, túc-thiếu-âm và túc-quyết-âm, sợ và ky cũng như vị sinh-địa-hoàng

Vị này là sinh-địa-hoàng nấu cho chín đi để giúp cho thận thủy và bổ cho xương tủy, chữa 5 chứng lao, 7 chứng thương tổn chứng tê về huyết, chứng nội-thương, lại thông huyết mạch thêm khí lực, thính tai mắt, đen râu tóc, lui nư nhiệt mà nhuận táo, bổ tinh huyết để điều kinh, còn chữa chứng sốt thương-hàn khỏi rồi ống chân đau dữ dội, sở dĩ chữa được gân cốt là vì gân thuộc tạng can mà xương thuộc tạng thận mà vị này bổ cho can thận.

Uống vị này nếu mạch bộ xích « vi » là nhỏ thời thêm quế, phụ, mạch bộ xích vượng thời thêm tri-mẫu, hoàng-bá.

Tuy thế, nếu dùng riêng thời trệ, bệnh nhân ở trong dây ma nhiều đàm, phải xét cẩn thận sẽ dùng, ở trong hao bĩ mà dễ đi cầu thời cấm hẳn.

PHÉP CHẾ : Lấy nửa nước nửa rượu đun củ sinh-địa cho thật chín đến khi củ thục không nở ra nữa, thời đem

phơi khô nửa chừng thời tẩm nước còn lại đêm đồ ngày phơi 9 lần như thế, rồi phơi cho thật khô, khi uống, nếu tạng tỳ yếu thời sao khô, nếu có đàm thời tẩm nước gừng mà sao.

• Tôi xét vị thục-địa là thuốc để bổ thận, bài *lục-vị hoàn* và *bát-vị-hoàn* dùng vị này nhiều hơn hết, mà bài *tứ-vật* cũng vậy, phải nấu thật kỹ là vì vị sinh-địa thuần âm nếu không được nhiều lửa thời không kỹ.

Tôi xét bài *lục-vị* dùng vị thục-địa nhiều hơn vì trời số một sinh ra hành thủy, bài *tứ-vật* cũng dùng vị thục-địa nhiều hơn là nghĩa mộc và thủy cũng một nguồn, vị thục-địa là thuần âm như vậy, thì phải nhiều lửa cho thật chín, một khi nấu dối thì tính hàn lại vào tạng tâm mà tổn hại khí của tỳ vị, mà những vị thuốc ôn kia còn ích gì cho tạng thận, người làm thuốc phải nhận kỹ.

Lộc-nhung (鹿茸)

Về vị thời ngọt, về khí thời ôn, đi vào kinh thủ-quyết-âm, kinh thủ-thiếu-âm, kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thiếu-âm, đi đôi với vị mã bột.

Vị này bổ cho tinh huyết và nguyên dương, chữa chứng tiểu-tiện đi luôn, chứng hoạt-tinh, chứng đi giải ra huyết (niệu huyết), chứng tạng thận hư yếu mà ngang lưng lạnh hay chân gối yếu, đêm nằm mộng giao hợp với ma mà tinh ràn ra. Tóm lại, vị này rất bổ cho người gầy yếu và mạnh tâm trí, bền răng, cùng chứng hư lao mà ghê ghê như sốt rét, chứng đàn bà lậu huyết, băng huyết, lại mạnh cho dương-sự (việc giao hợp).

Có sách nói : « còn chữa chứng xích bạch đới hạ, chứng đi đái rắt ra sỏi, chứng ung nhọt sưng lên, chứng mọc nhọt trong xương (cốt thư), chứng nóng lạnh kinh giản.

PHÉP CHẾ : Vị này là sừng non của con hươu có khi dài 4, 5 tấc mà trạc ra như yên ngựa, bỏ lông và xương, rồi sấy khô mà dùng.

Tôi xét tính của hươu hay dâm-dục không đầy 2 tháng mà sừng đã dài thời sức mạnh đủ rõ, khí lực tụ ở chỗ đầu sừng cho nên công hiệu rất mạnh.

Lộc-giác (鹿角)

Sừng hươu đã già, chữa nhọt độc, trừ ác khí, chứng bụng dưới đau dữ dội vì huyết, chứng ngang lưng và lưng đau mà lạnh, chứng sản-hậu choáng váng hay là ứ huyết, chứng bị ngã đánh, mà ác huyết tụ lại, để sống thời hành huyết sao đi thời bổ huyết.

PHÉP CHẾ : Chẻ từng phiến rồi tẩm mà nướng hay sao, xong mài với thuốc hay tán bột rồi dùng.

Theo sách Nguyệt-lệnh : « giống hươu sống đến 60 năm thời sừng có vết và có điểm đen. »

Lộc giác-giao : Vị này là cao của sừng hươu nấu ra cũng gọi là *bạch-giao*.

Về vị thời ngọt, về khí thời ôn, không có độc, đi vào kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thiếu-âm, kinh thủ-thiếu-âm.

Chủ chữa chứng gầy mòn, bổ cho trung châu mà thêm khí lực, chứng đàn bà huyết bế không có con và ngừng

đau, an thai, lại chữa chứng thổ-huyết, chứng hạ-huyết, chứng băng huyết rồi rớt ra, chứng đau lưng, chứng 4 chân tay đau ngấn ngắt, chứng nhiều mồ-hôi, chứng đi đái rắt, chứng ngã gẫy, uống lâu thời nhẹ mình thêm tuổi thọ, nhuận da thịt. Chứng ung nhọt đã vỡ hay chưa vỡ, lấy một phiến cao này dấp nước dán lên, nếu chưa có mủ thời nhẹ đi, nếu có mủ thời vỡ ra ngay.

Lộc-giác-xương (鹿角霜)

Vị này là lộc-giác đã nấu thành cao rồi, còn xương vớt ra mà phơi khô. Về vị thời mặn, về khí thời ôn, không có độc, chữa chứng gầy mòn và giữ vững tinh khí, mạnh cho dương sự, chữa chứng mộng-tinh di-tinh cũng mạnh cho cốt tỷ.

My-nhung (麋茸)

Nhung của con nai, về vị thời ngọt, về khí thời ôn, đi vào kinh thủ-thiếu-âm, kinh túc-thiếu-âm, kinh túc-thái-âm.

Vị này chữa chứng xương mềm, chứng ngọc hành yếu, lại mạnh cho nguyên dương, thêm cho tinh huyết, chứng tê về phong hàn thấp, mà gân co vào, công dụng cũng như lộc nhung chỉ hơi kém mà thôi.

PHÉP CHẾ: Bỏ lông, rồi ủ vào vật nóng cho khô đi.

Tôi xét Khiên-Nguyệt-Lệnh có nói: Tiết đông-chí, khi dương mới sinh thời con nai rụng sừng, tiết hạ chí

khí âm mới sinh thời con hươu rụng sừng, cho nên nhung của nai bổ dương mà nhung của hươu bổ âm, nhưng thuyết ấy không đúng. Giống hươu hay ở trên cao, ưa đi từng đàn là về loại dương, cho nên tiết hạ-chí của âm khí mà rụng sừng, thế là khí âm sinh thời khí dương lui. Nai là loài thú ở dưới thấp, nhiều dâm dục mà tính hay quên thuộc về loại âm, cho nên tiết đông-chí cảm khí dương mà rụng sừng, thế là khí dương sinh thời khí âm lui. Giống hươu một con đực giao cấu hàng trăm con cái là tinh khí có dư, giống hươu bổ về tinh của quả thận bên phải, giống nai bổ về âm huyết của quả thận bên trái, nhưng đều là bổ tinh tỷ mạch gân cốt, thêm khí huyết.

My-giao (麋 膠)

Cao nấu bằng sừng nai, về vị thời ngọt, về khí thời ôn, không có độc, công dụng cũng như cao của sừng hươu, nhưng hơi khác là lộc-giao thời bổ dương nhiều hơn, mà my-giao thời bổ âm nhiều hơn. Tóm lại, đã nấu thành cao thời tinh-tỷ của bao nhiêu sừng góp lại, nên cao cũng không kém gì nhung (1).

Chú-giải : (1) Xừng hươu 4 trạc mà ít có, xừng nai 3 trạc mà có nhiều.

Hà-thủ-ô (何 首 烏)

Vị này còn gọi tên *giả-miêu* hay *giao-đằng*, hay *giả-hơi* hay *địa-tinh*.

Về vị thời đắng mà vít, về khí thời hơi ôn, không có độc, đi vào kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thiếu-âm, tính thăng mà là dương, được vị ngưu-tất thời đem trở xuống, đi đôi với vị phục-linh, ghét mọi thứ huyết, củ-cải và thiết khí cùng thứ cá không có vẩy. Có sách nói. Ky cùng uống với vị thiên-hùng, ô-đầu, phụ-tử, thiên-ma, khương, quế, là những vị thuốc ráo vì vị thủ-ô có công dưỡng cho vinh huyết,

Vị này chữa chứng loa-lịch, chứng ung-thư, chứng phong-sỏi ở đầu mặt, lớn gân cốt, đẹp nhan-sắc, ngưng đau ở ngực. chữa chứng hư-lao, uống nhiều thời nhiều con, lại tiêu 5 chứng trĩ, đen râu tóc, chữa chứng đàn bà đới hạ, chứng sốt rét lâu, đi lỵ lâu, tìm củ nào lâu năm chế đi mà uống thời có thể sống lâu.

Không cứ chỗ nào, nếu thấy đau thời lấy vị hà-thủ-ô tán bột điều với nước gừng mà đắp rồi lấy bông buộc lại.

PHÉP CHẾ: Về loại « thư » là mái thời vàng mà đỏ, về loại « hùng » là đực thời vàng mà trắng Lấy dao bằng tre thái thành phiến hay là lấy chày giã dập rồi ngâm nước gạo một đêm xong lấy nước đỗ đen chưng 9 lần, phơi 9 lần mà dùng

Tôi xét vị này bổ dương mà không ráo không nóng, bổ âm mà không trệ không hàn, được thuần khí của trời đất. Thời trước có người già họ Hà thấy vị này đêm quấn với nhau đào đem về mà uống thời râu tóc đen lại, cho nên gọi là *thủ-ô* (đầu đen), sau lại sinh được con trai, rồi đổi tên gọi là *năng-tự* Vị này cùng vị thục-địa đều là bổ âm, nhưng vị thục-địa thời giúp về thận thủy còn vị

thủ-ô thời bẩm khí về mùa xuân, mà thông vào tạng can là dương được ở trong âm, cho nên chuyên vào tạng can, nhưng bổ tạng can mà kiêm bổ đến tạng thận. Gọi tên là *dạ-hợp* và *năng-tự* là trong bổ huyết mà lại bổ dương, không như vị thục-địa chỉ giúp cho âm phận. Những lẽ kể trên là tiên sư họ Phùng mới phát minh mà cổ nhân chưa kịp phân tách.

Sơn-thù (山茱)

Về vị thời chua, về tính thời hơi ôn, không có độc, đi vào kinh túc-quyết-âm, kinh túc-thiếu-âm. ghét vị cát-cánh, vị phòng-phong, vị phòng-kỷ mà đi đôi với vị thục-địa.

Vị này ôn cho tạng can, bổ cho tạng-thận, thêm tinh tỷ, ấm lưng gối, lại giúp cho dương-sự, là thuốc về tạng can tạng thận. Lại yên ngũ tạng thông cửu khiếu, xẻn tiểu-tiện, chữa phong tà ở tràng-vị. chứng sán khí và chứng hà, chứng đầu phong (phong vào đầu), chứng đái rắt hay là đi đái xót ra, chứng ngạt mũi, chứng mắt vàng. chứng tai điếc, lại ôn trung giáng khí, mạnh chân âm và giữ tinh khí. Có sách nói « vị này chữa chứng trên mặt mọc nhọt và đàn bà kinh nguyệt không đầy đủ. »

PHÉP CHẾ : Bỏ hột (vì hột làm cho hoạt tinh) rồi chưng với rượu mà phơi khô.

Tôi xét vị sơn-thù vì vị hận cho nên giữ được tinh, vì chua cho nên giúp được tạng can, tính ôn mà nhuận nên có công giúp cả thủy hỏa. vào 2 kinh can thận vừa bổ vừa liễm, cho nên mạnh cho tinh khí mà ấm được lưng

gối. Nhưng người tiểu-tiện không được lợi và dương sự hay cường lên không được dùng.

Câu-kỷ-tử (枸杞子)

Cũng gọi tên *câu-cức*. Về vị thời đắng mà ngọt, về khí thời hàn, không có độc, đi vào kinh túc-quyết-âm và túc-thiếu-âm.

Vị này chữa chứng tiêu-khát, chứng tê khắp người vì phong thấp, chứng nội thương về khó nhọc nhiều, chứng vì nhiệt ở ngoài đến mà váng đầu. Lại lợi đại-tiểu-tràng, quang mắt, bền tinh tỷ, mạnh gân cốt và giúp cho dương-sự (việc giao hợp). Cho nên người chân dương yếu và người già nên dùng. Vị này không nóng, không ráo, uống nhiều thời nhẹ người.

Tuy nhiên, người ít tuổi mà có hỏa không dùng được, người tỳ vị yếu hay đi cầu thời phải uống với vị linh và vị truật.

PHÉP CHẾ: Tẩm rượu phơi khô. Nếu nấu cao thời cùng nấu với vị thục-địa rồi canh đặc với rượu.

Tôi xét vị này ngọt và hòa bình, nên chỉ chuyên về bổ ích, họ *Đào* có nói: « đi xa nhà ngàn dặm chớ uống vị câu-kỷ là nói về sức cường dương của vị ấy ».

Địa-cốt-bì (地骨皮)

Về vị thời ngọt mà nhạt, về khí thời hàn, tính trầm xuống, chữa chứng khó nhọc mà phát sốt nóng đến tận

xương mà có mồ-hôi, dẹp được hỏa ngấm ngầm ở tạng phế tạng thận. Lại thêm khí cho tạng can, mát chân huyết và xương cốt, và chữa chứng ngũ tạng có nhiệt tà, chứng tiêu-khát, chứng ngoài da nóng, cùng thông lợi đại-tiểu-tiện. Về công hiệu chữa chứng nóng tận xương cũng như vị đan-bì, nhưng vị đan-bì thời giải được chứng nóng tận xương mà không có mồ-hôi, còn vị này giải chứng nóng tận xương mà có mồ-hôi. Cổ thư có nói « Đại-tràng đi cầu hoạt cấm dùng vị câu-kỷ-tử, người ở trong lạnh cấm dùng vị địa-cốt-bì. »

Nhục-thung-dung (肉 蓯 蓉)

Về vị thời ngọt, chua mà mặn, về khí thời hơi ôn, tính hòa hoãn không có độc.

Giúp cho người khó nhọc và trợ cho tướng-hỏa, giữa lưng gối, mạnh gân cốt, chữa chứng con trai không cường dương và chứng tiết tinh đái rắt, đàn bà không sinh dục mà băng huyết, đái hạ, lại chữa chứng lỵ, chứng trong ngọc-hành đau và tà khí ở bàng quang cùng đàn bà chưng hà, huyết khối.

Tuy nhiên, người đại-tràng hoạt mà hay đi cầu hay là trong tạng thận có nhiệt mà cường dương hoạt tinh phải kiêng. Vì vị này hoạt mà nhuận. Ông Đan-Khê có nói : « Vị thung dung dù bổ nhưng có thể làm cho hoạt tràng ».

PHÉP CHẾ : Lấy rượu rửa, bỏ vẩy và màng trắng ở trong bỏi khô hay là tẩm rượu một đêm rồi chưng chín bằng rượu.

Tôi xét vị thung-dung là tinh của ngựa nhỏ xuống đất mà thành ra, được khí âm dương của trời đất, có thủy và hỏa đi vào thận, tâm-bào-lạc và mệnh môn để bổ cho tinh khí, vì bổ mà không sạn nên gọi là *thung dung*, còn thuyết cho là nhiệt là lầm.

Toả-dương (瑣陽)

Về vị thời ngọt mà mặn, về khí thời ôn, không có độc, đi vào tạng thận mạnh âm tráng dương, bổ tinh và nhuận tràng, lại nuôi gân cốt, người khí phận dư ra mà đại-tiện táo nên nấu cháo mà ăn, còn người không táo chớ dùng. Uống với thuốc thời chích mà dùng. Sách *Xuyết-canh-Lạc* có nói : « Con giao-long nhỏ tinh xuống đất lâu ngày mọc ra như cái măng trên béo dưới gầy, giống như dương sự của đàn ông », vị này tựa như vị thung-dung, mà kỵ với vị gì và chứng gì không uống được thời cũng như vị thung-dung.

Thỏ ti-tử (兎絲子)

Về vị thời cay mà ngọt, về khí thời bình thường không có độc, là thuốc vào khí phận, ba tạng tỳ, thận và can.

Chủ bổ khí, mạnh sức, bổ tinh tỷ. ấm lưng gối, chữa chứng đêm nằm mơ giao hợp với ma mà mộng-tinh, di-sinh, hoạt-tinh.

Lại mạnh gân cốt, giúp cho dương-sự (việc giao hợp), chữa chứng đi đái rớt ra, 5 chung lao, 7 chứng thương tổn, chứng miệng đắng ráo khát, chứng đi cầu ra huyết, chứng tê lần mần mà bì ra, chứng tạng can yếu mà đau mắt gió,

chứng đau về bệnh trĩ, chứng đận sỏi ngứa mà không dương được, chứng huyết tích vì hàn, thường dùng về thuốc cần tự, uống lâu nhẹ người.

Tuy thế, nếu tạng thận nhiều hỏa mà cường dương không yếu đi mà đại tiện kết táo đều phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Thứ đã đóng thành bánh thời chua và hôi không nên dùng, chỉ lấy hột rửa bằng rượu chắt nước đục đi rồi phơi khô đem sao tán bột mà cho sắc ngay với thuốc để khỏi tiết khí.

Tôi xét vị này chuyên chữa về tạng thận yếu, chứng thương hàn mà tinh ra, chứng đi giải rớt ra, ôn mà không ráo, bổ mà không trệ, lại tiến thực ngừng đi cầu lỏng, bài thuốc uống cho chứng đận nhẹ đi có dùng đến, nhưng uống riêng thời chỉ bổ về vệ khí, cho nên người đời xưa cho uống chung với vị thục-địa gọi là *song-bổ-hoàn*, uống chung với huyền-sâm gọi là *huyền-thỏ-đan*.

Phá-cố-chỉ (破故紙)

Vị này cũng gọi là *bổ-cốt-chi*. Về vị thời cay, về khí thời rất ôn, không có độc là âm nhẹ ở trong dương, giáng nhiều thăng ít, đi vào kinh thủ-quyết-âm, kinh túc-thái-âm, tâm-bào-lạc và mệnh-môn, ghét vị cam-thảo, ky thịt dê.

Vị này chữa chứng con trai khó nhọc, đàn bà lưng gối đau mỏi và chứng xương tỷ kém, lại chữa chứng âm nang bị thấp khí và đi tiểu-tiện, vững tinh khí, mạnh dương-sự. Lại chữa mọi chứng tê vì phong thấp, chứng chân

tay đau mà lạnh ấm cho đan điền (rốn), ngừng chứng đi cầu vì tạng thận. Tóm lại, là thuốc cần về tạng tỳ, tạng thận để bổ thổ tráng hỏa. Có sách nói vị này còn thính được tai mắt.

Tuy nhiên, nếu người chân thủy suy chân hỏa vượng, và đàn bà có thai không nên dùng, (vì cay mà ôn thời có thể trụy thai), lại người chân âm hư mà hỏa động, đại-tiện bị kết phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Tẩm rượu một đêm rồi đun 3 giờ phơi khô, lúc cần thời sao qua, chữa chứng tả thời sao với gạo mà thường dùng thời tẩm nước muối mà sao.

Tôi xét vị này sắc đen là bẩm khí về phương bắc, cho nên đi đến mệnh-môn để mạnh cho dương-sự, giữ tinh khí, chữa đau lưng và đi cầu về sáng sớm, là thuốc cần để bổ hành thổ mạnh hành hỏa.

Ngưu-tất (牛膝)

Về vị thời đắng mà chua, về khí thời bình thường, không có độc, đi đến 2 kinh can và thuận, ghét mai rùa, quả cà trắng, kỵ thịt trâu.

Vị này giúp cho 12 kinh lạc để mạnh gân cốt và lưng gối, chữa chứng chân mỏi gân khô, chứng đi giải nhiều, lại tan huyết xấu mà chữa mọi chứng đau bụng trên bụng dưới, chữa mọi chứng đái rắt ra mủ hay huyết, chứng nhọt độc, chứng bị ngã gẫy, chứng chân tay tê yếu về hàn thấp, chứng tiểu-tiện khó đi mà xẻo, chứng gân cái co lại, và mạnh dương-sự bổ âm huyết, chứng đàn bà chưng hà huyết khối hay kinh nguyệt thấy chậm, chứng

sản hậu huyết vận (choáng váng) dạ con đau, chứng khí âm xấu không giáng xuống mà đau trong óc, chứng cuống họng tê, chứng răng đau, chứng hư hỏa bốc lên mà ho đàm. Uống riêng một vị này có thể chữa chứng người già bị sốt rét.

Tuy thế, vì giáng mà không thăng cho nên người nào nguyên khí hãm trở xuống mà băng huyết hay hoạt tinh phải cấm hẳn. Lại chứng mộng tinh di tinh nếu uống lầm thời tăng bệnh.

PHÉP CHẾ : vị này dài mà to mẫm và mềm là tốt, uống với thuốc dẫn hỏa trở xuống thời để sống, uống với thuốc bổ phải chưng với rượu rồi phơi khô.

Tôi xét vị ngưu-tất chuyên đem trở xuống mà chạy đi rất nhanh, nên bệnh ở hạ-bộ có dùng, lại đem hỏa trở xuống thời là thuốc để giáng khí xấu cho thanh khí trở lên.

Đỗ-trọng (杜 仲)

Về vị thời cay mà ngọt, về khí thời bình thường, không có độc, đi vào kinh túc-thiếu-âm và túc-quyết-âm, ky vị huyền-sâm và xác-rắn.

Vị này chủ chữa chứng lưng, hay xương sống đau mỏi và khó duỗi ra, lại chữa chứng mộng-tinh, di-tinh, chứng tiểu-tiện đi xót ra, và mạnh gân cốt, chữa chứng chỗ kín ngứa và 2 hòn dái ướt chứng đầu gối không đứng xuống được lại nhuận tạng can, bổ khí cho tạng thận vị ngưu-tất chủ về huyết phận ở hạ-bộ, vị đỗ-trọng chủ về khí phận ở hạ-bộ, nên giúp lẫn cho nhau. Ông Đông-Viên nói :

« Vị đỗ-trọng có thể làm cho gân cốt sát liền với nhau và chữa mọi chứng thai-tiền sản-hậu.

PHÉP CHẾ : Dùng để bổ thận thời tẩm nước muối hay rượu mà sao, dùng để bổ gân cốt thời để sống hay tẩm rượu mà sao, dùng để chữa tê thấp thời tẩm rượu mà sao miếng nào nhiều tơ là tốt, mà cạo bỏ bì ở ngoài đi.

Tôi xét vị đỗ-trọng ôn mà không trợ hỏa, uống với thuốc bổ thời thêm khí huyết cho gân cốt, uống với thuốc phong thời trừ phong thấp cho gân cốt. Đã giúp cho tạng can tạng thận mà đi thẳng đến huyết phận về kinh-lạc của hạ-bộ. Vị thục-địa bổ cho tinh tỷ về gân cốt, vị tục-đoạn bổ cho khí huyết về gân cốt, và vị này công dụng như đã kể ở trên cho nên thuốc về khí huyết của gân cốt thường uống chung với nhau.

Tục-đoạn (續斷)

Về vị thời cay, đắng mà ngọt, về khí thời hơi ôn, không có độc, ghét vị lôi-hoàn, đi đôi với vị sinh-địa.

Vị này chủ nối liền được gân xương và điều bổ cho huyết mạch, chuyên chữa chứng bị ngã hay đánh mà đau gẫy, lại tiêu ung độc, sinh cơ nhục, ngừng đau cho các chứng sang nhọt, lại chữa chứng nhũ-ung hay loa-lịch, chứng trĩ hay lậu vì phong, chứng tiểu-tiện đi nhiều, chứng mộng tinh, di tinh, hoạt tinh, lại ấm cho dạ con để dùng về thuốc cầu tự, cùng chữa chứng băng huyết, chứng huyết lỵ.

Có sách nói « 4 vị này còn mạnh cho dương-sự và

mọi chứng thai-tiền như động thai, lậu huyết, chứng sản-hậu như huyết vận mà nóng lạnh, lìm lịm chực chết (chỉ sắc 1 lạng này mà uống lúc nóng thời khỏi ngay).

PHÉP CHẾ: Uống với thuốc bổ như thục-địa thời vị này nên sao qua, ngoài ra thời để sống mà dùng.

Tôi xét vị tục-đoạn bẩm thụ được nhiều dương khí cho nên là thuốc cần để chữa cho xương đốt và huyết phận, vì nối liền được gân cốt cho nên gọi là tục-đoạn. Còn gọi là Lục-thốn.

Nhũ chấp (乳汁)

Vị này là sữa người, về vị thời mặn và ngọt, về khí thời bình thường, đi vào tạng tâm, tạng phế, tạng tỳ, tạng thận.

Mở mang và nhuận cho cơ thể, dưỡng ngũ-tạng, bổ tràng vị, lui chứng sốt nóng về giả nhiệt, nhuận cho chứng nghẹn cách, lại chữa chứng trúng phong mà chân tay thượt ra.

Có sách nói: « Vị này còn chữa cho người già hư nhiệt (vì yếu mà bốc nóng), chứng miệng lở, chứng đàn bà huyết khô. »

Uống với bài *tứ quân* thời bổ khí, uống với bài *tứ-vật* thời giúp cho âm huyết.

Tuy thế, người dương hư mà dạ-dày nóng và tỳ vị hàn mà đi cầu không nên dùng.

PHÉP CHẾ: Đựng vào nồi bằng bạc đun cách thủy cho cạn đi rồi bồi khô, nếu phơi nắng thời khi phơi phải để chậu nước ở dưới mới khô được, chế như thế gọi là *nhũ-kim-đan.*

Tôi xét: nước sữa là chất trắng ở trong huyết hóa ra. Đàn bà chửa thời chất nhựa ấy dưỡng thai sản hậu thời biến đỏ ra trắng mà thăng lên để nuôi con. Cho nước sữa là hoạt tràng. Vậy thời đứa trẻ nào cũng phải hoạt tràng, như thế là nói lầm, nhà tu tiên cho nước sữa là *tiên-gia tửu* (rượu của nhà tiên). Nếu người khô ráo, lúc buổi sáng uống được một chút thời có thể phản lão hoàn đồng, cũng vì thế mà vị thuốc nào muốn cho mềm nhuận thời tẩm nước sữa.

A-giao (阿膠)

Về vị thời nhạt, về khí thời bình, đều là âm, đi vào kinh thủ-thái-âm, kinh túc-thiếu-âm và kinh quyết-âm. Sợ vị đại-hoàng, đi đôi với vị hoài-sơn.

Chủ chữa chứng vì khó nhọc nhiều mà ghê ghê như sốt rét, lưng gối đau, chân tay mỏi, lại dưỡng huyết an-thai, chữa chứng ống chân nhức buốn, chứng ho đàn nhổ ra máu đặc, chứng băng huyết, chứng kinh-nguyệt rớt ra, chứng vì khó nhọc mà ho đàm hay là suyễn, chứng thổ huyết, chứng nục-huyết, chứng đi đái rắt ra huyết hay đi cầu ra huyết, chứng trúng-phong, chứng huyết-lỵ, chứng phổi yếu hay phổi mọc nhọt, thanh phế hóa đàm, dưỡng tạng can để nhuận rao, mọi chứng đau vì huyết, hay huyết khô, hay hạ huyết và mọi chứng thai-tiền sản-hậu. Uống nhiều có thể nhẹ mình. Vị này co vị hoàng-liên hay sáp vàng để

giúp sức, chữa chứng đi lỵ lâu vừa xích vừa bạch rất hay.

Tuy nhiên, ông Đan-Khê có nói : « Nếu chứng bệnh mới phát ra mà dùng ép vị này để vít khí lại thời sinh ra chứng khác ».

PHÉP CHẾ : Thứ nào bóng sáng như sơn có dầu mà biếc, bẻ ra gẫy ngay, rắn mà lại dẻo ngửi không hôi, mùa hè không ẩm, mềm mà không dính vào giấy là tốt. Thái thành phiến rồi sao với bột cáp-phấn cho phồng lên hay là đun với rượu cho chảy ra. Có sách nói : « Đem phiến a-giao ngâm vào mỡ lợn một đêm rồi mới thái mà sao ».

Tôi xét Nội-kinh cho vị này làm bằng nước sông « tế » là tốt, vì này lấy nước giếng a-tỉnh và da-lừa đen mà làm, hợp với thủy sắc của phương-bắc, cho nên vào được tạng thận, thủy ở tạng thận đã đầy đủ thì hỏa dẹp đi mà phong không sinh ra được, cho nên những chứng bởi hành mộc vượng mà gio động lên, hay hành hỏa thịnh mà hành kim suy đều chữa được khỏi ngay.

Có sách nói : « Thứ a-giao thật là ít có, thường dùng là *hoàng-minh-ngưu-giao* tức là làm bằng da trâu, nhưng lúc làm phải thêm sừng hươu mới thành được.

Ngưu-bì-giao (牛皮膠)

Cũng gọi là *thủy-giao*, thứ ngưu-giao này nhuận ráo mà lợi đại-tiểu tràng, là thuốc cần để hoạt huyết đỡ

đau cho ngoại khoa, và chữa mọi chứng huyết. Mọi thứ cao đều dưỡng huyết bổ cho người hư yếu, mà thứ a-giao là da con lừa đen và nước giếng a-tỉnh nấu ra, tức là nước sông tế kể trên, sắc biếc, tính đi trở xuống, dù thanh mà nặng, dù là thuần âm mà khác với mọi thứ nước khác, vì thế mới nhuận tạng phế, nuôi tạng can và giúp tạng thận.

Chú-giải : Có lẽ ngưu-bì giao này tức là hoàng-minh a-dao kể ở đoạn trên.

Huyền-sâm (玄參)

Về vị thời đắng mà mặn hơi hàn không có độc, ghét vị can-khương, vị hoàng-kỳ, vị đại-tảo, vị ngô-thù, trái lại với vị lê-lô, kỵ đồng và sắt.

Vị này tản được hỏa khỏi bốc trở lên mà giúp cho chân âm, nên chữa chứng sốt nóng tận xương nhẹ cho cổ họng, tiêu đàm đỡ ho và quang mắt, lại chữa chứng thương-hàn sốt mà đầy chợt không biết, ai chứng sốt rét nóng nhiều, chứng nóng lạnh trở đi trở lại, mà thường thấy ghê người, chứng sản-hậu, chứng lao truyền mà nóng tận xương, lại chữa chứng huyết kết thành bệnh « hà » hay là rắn mà thành bệnh « trưng » tản những cục đàm ở dưới cổ, chứng ung nhọt sưng lên, những hỏa không có căn bản bởi tạng thận bốc lên thời vị này chữa được.

Tuy nhiên, người huyết ít hay vì huyết mà mụ người đi, chứng nước uống đình lại, chứng nóng lạnh bởi huyết hư yếu cùng chứng đau bụng, người tỳ vị yếu, mà đi

cần lồng đến phải kiêng, dù chứng gì nên cho bớt tính lạnh cũng không dùng lâu được.

PHÉP CHẾ : Thường dùng chung với rượu, nếu làm thuốc hoàn thời chưng rồi phơi khô lại bồi trên nồi rang cho ráo đi.

Tôi xét vị huyền-sâm đen mà mặn cho nên đến tạng thận. Người đời xưa dùng nhiều để chữa chứng hỏa về thượng-tiêu là vì thủy không thắng được hỏa mà hỏa lấn lên thời dùng vị này giúp chân thủy để dẹp đi. Nhưng tính lạnh mà hoạt tràng, chỉ tạm thời chữa chứng hỏa dư ra, nếu muốn giúp căn bản cho thủy thời dùng vị thục-địa là hơn.

Tri-mẫu (知 母)

Về vị thời đắng mà hơi ngọt, về khí thời hàn mà không có độc, đi vào kinh thủ-thái-âm và túc-thiếu-âm, trầm mà giáng là âm ở trong dương, kỵ đồ thiết khí.

Vị này bổ thủy ở tạng thận, vợi nhẹ chứng hỏa tà không có căn bản, tiêu chứng phù nề, lợi tiểu-tiện, chứng mới đi lỵ mà đau ở dưới rốn, chứng sốt rét lâu mà phiền nhiệt, chứng sốt rét nóng tận xương mà có mồ hôi, chứng lao truyền lại nhuận ráo, giải khát, tiêu đàm, ở trên thời mát cho tạng phế mà tả hỏa, ở dưới thời nhuận cho tạng thận mà giúp chân âm.

Có sách nói : « Vị này chữa chứng kinh sợ, tả hoả ở dạ-dày, chữa chứng phát ban, về đàn bà cửa đau

bụng, người sản-hậu lao mỏn, vì vị này biết đến gốc là mẹ của huyết nên gọi là tri-mẫu.

Tuy thế, uống nhiều thời đi cầu lỏng phân, có sách nói uống nhiều thời tiết mất khí. Những chứng trong phổi lạnh mà ho, tạng thận yếu mà không có chứng hỏa mà mạch bộ xích bên phải « vi » và « nhược », cấm không được uống.

PHÉP CHẾ : uống với thuốc thanh nhiệt nên để sống. Uống với thuốc bổ thận nên tẩm rượu hay muối mà sao. Có sách nói : muốn vị thuốc đem trở lên thời tẩm rượu mà sao.

Tôi xét vị tri-mẫu vợi được hư hỏa ở tạng thận, nên người dương khí vượng mới uống được. Nếu tạng thận yếu mà lại tả vợi đi thời càng yếu mà hư hỏa càng bốc lên, huống chi lạnh mà nhuận thời hại dạ-dầy mà hoạt tràng.

Hoàng-bá (黃柏)

Về vị thời đắng, tính hàn không có độc, là thuốc vào kinh túc-thiếu-âm. Có sách nói : là thuốc ở kinh thủ-quyết-âm và dẫn vào kinh túc-thái-âm, trầm và giáng thuộc về âm, sợ vị can-tất (lá sơn khô).

Vị này làm cho thấp nhiệt ở hạ tiêu tản đi, và vợi nhẹ hỏa long-lôi, chữa chứng sốt nóng tận xương mà phiền nóng, lại bổ tạng thận mạnh chân âm, dẹp tạng can để quang mắt. Trừ nhiệt khí, kết lại ở ngũ tạng và tràng vị ; chữa chứng hoàng-đảm, chứng trĩ về đại-tràng, tả tướng hỏa để giúp cho thận thủy, chứng miệng lở, chứng ngứa vì trùng,

chứng tràng-phong đi ra huyết, chứng nhiệt lỵ đi ra huyết trước, chứng kinh-nguyệt rớt ra hay là lậu-huyết, và chứng mũi ngứa hay cuống-họng tê, chứng ung thư mọc ở lưng, chứng vú mọc nhọt, chứng rốn mọt nhọt. Ông Đông-Viên có nói : « Vị này rợi nhẹ cho long-hỏa ngấm ngầm ở hạ tiêu, yên cho chứng trùng giun ọe hơi ở thượng-tiêu », chứng con trai ngọc-quản mọc nhọt thời tán bột mà bôi, chứng mép lưỡi mọc nhọt thời tầm mật sao rồi tán bột ma bôi, lại bôi chứng cam răng lưỡi của trẻ em và mọi thuốc cam.

Vị này uống với vị tri-mẫu thời giúp chân âm mà giáng hỏa để chữa chứng ho lao, uống với vị xương-truật thời trừ thấp thanh nhiệt, chứng chân mỏi yếu nên dùng.

Tuy thế, hỏa mạnh mới nên tả đi còn hư hỏa phải bổ, người ta không có hỏa không thể sống được. như vậy thời chứng thực nhiệt hay thấp nhiệt mới dùng được vị này, còn người tạng thận yếu tạng tỳ kém thời cấm hẳn. Ông Đan-Khê nói : « Mạch 2 bộ xích « vi » hay là mạch bộ xích bên trái vượng đều không nên dùng. »

PHÉP CHẾ : Tầm bằng mật rồi sao vàng nếu muốn cho thuốc vào tạng thận thời tầm rượu hay muối rồi sao vàng như cánh gián, còn thuốc để bôi cam miệng thời không sao *Một phép nữa* : lấy dao bằng đồng cạo vỏ ngoài rồi tầm nước mật nửa ngày đem ra sao khô, lại tầm mật rồi đun nhẹ lửa sao tàn nửa. mỗi lạng thuốc tầm hết 6 chỉ mật, nếu người hỏa thịnh thời tầm nước đồng-tiện mà chưng.

Tôi xét vị hoàng-bá chỉ đi vào kinh thiếu-âm để vơ

nhẹ cho tướng hỏa thời bệnh nhân mạch bộ xích « hồng » mà « đại » ấn tay vào hữu lực mới sao đen mà dùng được. Người đời xưa khen vị này bổ âm là vì đã nhẹ nóng thời âm huyết không thụ thương nữa chứ không phải thật là bổ âm. Như vậy thời lợi cho chứng thực nhiệt mà không lợi cho chứng hư nhiệt. Sao thầy thuốc bây giờ không xét là hư chứng hay thực chứng mà cho vị này là vị thuốc chữa chứng lao, khiến cho bệnh nhân tổn khí mà kém ăn, hỏa ở mệnh-môn đã mất, thời tỳ vị không vận hóa được mà đi đến chỗ chết.

Chư-linh (豬苓)

Cũng gọi là *Chu-Linh*. Về vị thời ngọt, nhạt và đắng, về khí thời hòa bình. Không có độc, đi vào kinh túc-thái-dương và kinh túc-thiếu-âm thăng mà hơi giáng là âm ở trong dương.

Vị này vào bàng-quang và tạng thận, lợi tiểu-tiện, trừ thấp tiêu chứng nề và đầy, nhẹ cho khí nắng và thấp, thuốc để lợi tiểu-tiện không vị gì hơn vị này. Có sách nói « đàn bà có thai đi đái rắt hay là nề, thời vị này chữa khỏi », lại chữa chứng thương-hàn chứng dịch sốt nóng (ôn dịch), chứng sốt nhiều mà ra mồ-hôi, chứng tiết tinh.

Tuy thế, vị này làm ráo tân dịch nếu không phải là chứng thấp thời nên kiêng, lại uống nhiều thời hại tạng thận và mờ mắt. Có sách nói. « dù có chứng thấp mà tạng thận yếu cũng không uống được ».

PHÉP CHẾ: Cạo bỏ vỏ đen rồi để sống hay bồi khô mà dùng.

Tôi xét vị *chư-linh* bẩm thụ dương khí của hành thổ và âm khí của hành mộc, thuốc lợi tiểu-tiện để trừ thấp phải dùng, vì hình dáng như khối phân lợn nên gọi là *chư-linh*.

Trạch-tả (宅 左)

Về vị thời ngọt mà mặn, tính hàn không có độc, đi vào kinh túc-thái-dương, kinh túc-thiếu-âm, trầm và giáng, là âm ở trong dương, sợ vị hải-cáp vị văn-cáp.

Vị này chữa chứng âm hãn (sốt âm mà ra mồ-hôi) và rất lợi tiểu-tiện, làm vợi nước ngầm ở bàng-quang, chữa chứng đi cầu ra huyết, chứng tiết tinh, chứng tả, chứng lỵ, chứng nề, lại trừ thấp chỉ khát, thông đái rắt. Có sách nói: « Vị này xuống sữa và thôi sinh ». Bổ nơi chứa huyết của đàn bà để chóng có con, là vì trừ được thấp nhiệt ngưng trệ.

Tuy thế, bệnh không phải là thấp mà tạng thận hư yếu, tinh hoạt, mắt yếu không tỏ đều cấm dùng. Ông Biển-Thước nói: « Uống nhiều thời hại mắt, vì lợi tiểu-tiện mà tả vợi tạng thận đi ».

PHÉP CHẾ: Uống với thuốc lợi tiểu-tiện và thuốc bổ tỳ vị thời nên để sống, uống với thuốc vừa giúp chân-âm vừa lợi tiểu-tiện thời tẩm nước muối mà sao, uống với thuốc ôn bổ như bài *bát-vị* thời tẩm cả rượu lẫn muối mà sao.

Tôi xét vị trạch-tả dùng vào bài *ngũ-linh* là để hành thấp, dùng vào bài *bát-vị* là để đem vào tạng thận, vì trong

thuốc bổ, nên tả bớt thấp hỏa. Phép làm thuốc nếu có bổ mà không tả thời một bên thẳng quá, ngoại trừ về chứng hư thoát thời chỉ bổ mạnh mà thôi.

Sa-tiền-tử (車前子)

Về vị thời ngọt mà mặn, tính hàn không có độc là thuốc về 3 kinh can, thận, bàng-quang.

Vị này thanh phong nhiệt ở phổi và gan, thấm thấp nhiệt ở bàng-quang, thông lợi bệt đi cầu, và chữa chứng lâm-lịch mà đau, lại trừ phong nhiệt mà mắt đau màng khói, cùng trừ chứng phiền nhiệt, nhẹ được khí nắng, ngừng chứng tả, chứng ly, chứng thấp tê và thôi - sinh, thêm tinh cho đàn ông, mạnh chân âm cho đàn bà để chóng có con.

Tuy thế, uống nhiều có hại và người dương khí hãm trở xuống, người khí ở tạng thận yếu mà chực thoát mất đều cấm dùng.

PHÉP CHẾ : Lấy cả hột lá và rễ mà dùng. Nếu dùng lá thời sấy trên nồi gang, dùng hột thời sao qua, bỏ lá mới dùng hột

Tôi xét vị sa-tiền bẩm khí của hành thổ lại thêm khí của mùa đông, vì ưa mọc ở vệ đường có xe đi và vết chân trâu chân ngựa cho nên gọi là *sa-tiền*. Sở dĩ thêm tinh và quang mắt và chóng có con là vì trong âm có 2 khiếu, một khiếu để thông nước đái, một khiếu để thông tinh khí, nếu khiếu thông nước đái mở ra thời khiếu thông tinh khí vít lại, uống vị này thời khiếu thông nước đái ở bàng-quang được dễ dàng mà tinh khiếu ở mệnh-môn vững lại.

cho nên dễ sinh dục. Khí âm trọng trọc hết thời chân âm càng vững, nóng lui thời mắt tỏ mà màng quang đi. Sách Tạp-Lục có nói : « Uống thuốc vít tinh đã nhiều thời nên uống thêm vị này, như vậy thời chóng có con (1). »

Chú-giải (1) Vị này còn gọi là *mã-đề tử.*

Mộc-thông (木 通)

Về vị thời cay, hơi ngọt và nhạt, về khí thời bình tính hàn và giáng là âm ở trong dương, đi vào kinh túc-thiếu-âm, túc-thái-dương, lại đi vào kinh thủ-thái-dương, thủ-thái-âm.

Vì tính nhẹ nhàng cho nên thông đến tâm-bào-lạc mà giáng tâm-hỏa thanh phế nhiệt, lại tả vọi hỏa uất ở tiểu-tràng, lợi tiểu-tiện cho bàng-quang, tiêu chứng ung nhọt, chữa chứng hoàng-đảm về tạng tỳ chứng phiền oẹ, chứng tai điếc, chứng ngạt mũi, chứng mất tiếng lại hành kinh, xuống sữa, thôi sanh và trụy thai, thông được thấp nhiệt, chữa chứng quan-cách, nhẹ nhàng cho xương đốt, thông cửu khiếu, chữa 5 chứng đái rắt. Có sách nói vị này công dụng tựa như vị hổ-phách.

Tuy thế, tính hàn mà thông lợi, cho nên những người hoạt tinh, người chân khí hư yếu mà trong không có thấp nhiệt, các chứng hư tổn cùng đàn bà có thai phải kiêng.

PHÉP CHẾ : Chọn cây nào mầm và trắng, rồi bỏ vỏ với đốt mà dùng sống.

Tôi xét vị mộc-thông, đời xưa cũng gọi là *thông-thảo* (1) bẩm thụ khí mùa thu, lại được chất ngọt và nhạt của hành thổ cho nên đem khí trở xuống mà lợi tiểu-tiện. Vị này chuyên về nhẹ cho chứng khí trệ là thuốc ở 3 kinh tâm-bào, tiểu-tràng, bàng-quang, một khi tạng phế bị nhiệt tà thời hàn thủy ngừng lại, nên dùng vị ngọt và nhạt để tả nhẹ đi. Nếu là quân-hỏa làm ra bệnh thời nên dùng vị này, còn tướng-hỏa làm ra bệnh thời nên dùng vị trạch-tả.

Chú giải : (1) Vị thông-thảo mà nhà làm thuốc thường dùng thì xốp và rất nhẹ, người sản-hậu thường dùng để thông sữa và giúp cho sữa nhiều lên, nhưng bộ *dược phẩm* này không thấy ghi

Hoạt-thạch (滑石)

Về vị ngọt mà nhạt, về khí thời hàn, không có độc, đi vào kinh thủ-thái-dương và bàng-quang, lại đi vào kinh túc-dương-minh, kinh thủ-thiếu-âm, kinh thủ-thái-dương, kinh thủ-dương-minh, nặng mà giáng xuống, là âm, ghét vị lô-thanh, đi đôi với vị thạch-vi.

Vị này thông cho cửa khiếu, nhẹ tích trệ cho lục phủ, giải phiền khát, lợi tiểu tiện, thanh tạng phế, hòa dạ-dày, giáng hỏa, tiêu khí nắng, tản kết, thông sữa.

Có sách nói : « vị này ráo được thấp khí ở tạng tỳ, giáng hỏa ở dạ-dày, nhẹ khí ở trên để đi xuống dưới, làm sạch tích tụ trong dạ-dày, lại chữa ứ huyết, chất độc về thức ăn, để ngừng chứng đi cầu, chữa chứng khó để chứng đàm. »

Tuy thế, người có thấp trệ mà tiểu-tiện khó đi thời nên dùng, nếu không có thấp trệ thời phải dùng thuốc để thấm nhuần mà không nên dùng vị này, vả lại vị này hoạt tinh hoạt thai thời dùng phải cẩn thận.

PHÉP CHẾ : Miếng nào trắng mới tốt. Có khi lấy vị mẫu-đơn sắc nước hòa với bột của vị này rồi chắt nước đi mà phơi khô thường dùng với vị cam-thảo.

Tôi xét, Ông Khiết-Cổ có nói « vị này hoạt thời lợi được các khiếu mà không giống như mọi vị thuốc nhạt mà thấm thấp ». Ông Thời-Chân nói : « Vị này trên thông được khiếu ở thớ thịt, dưới thông được khiếu của tinh và nước đái. Uống nhiều khiến bệnh nhân đi tiểu nhiều và hoạt tinh, lại người nào tạng tỳ hư yếu mà bẫm trở xuống cũng phải kiêng. »

Ngũ-gia-bì (五加皮)

Về vị thời cay mà hơi đắng, về khí thời ôn, không có độc, đi vào kinh túc-thiếu-âm và túc-quyết-âm, ghét vị huyền-sâm và xác rắn, đi đôi với vị viễn-chí.

Vị này chữa chứng ứ huyết lâu năm ở trong da và gân, chứng tê và phong mà thường đau, chứng phong ở trong mà ống chân như bó lại, (triền cước). Chứng ống chân mỏi, chứng ngang lưng và lưng đau nhức, chứng đau sán-khí, chứng tả vì phong, hàn, thấp, trẻ em xương mềm chậm biết đi, chứng nhọt độc ở hạ-bộ, mạnh gân cốt, thêm tinh và mạnh tâm chí lên. Lại chữa chứng đàn bà chỗ kín ngứa không chịu nổi, đàn ông dương-sự yếu, chứng tiểu-

tiện xót ra. Chứng nhọt mọc ở chỗ kín mà có trùng, vị này uống thời nhẹ mình thêm thọ.

PHÉP CHẾ : Vị này kỵ sắt, để sống mà dùng hay là tẩm rượu mà bồi qua, vị này dọc thời xanh, đốt thời trắng, hoa đỏ, vỏ vàng, rễ đen đủ sắc ngũ hành.

Tôi xét vị ngũ-gia-bì được khí thiếu-dương của trời ở địa vị kim và hỏa, lá có 5 cánh. Vị cay thời thuận khí hóa đàm, đắng thời rắn xương và thêm tinh, thấm thời trừ phong mà thấm thấp, trục ứ huyết ở bì phu, chữa co quắp cho gân cốt, cho nên thành ngữ có câu : « thà được một bó ngũ-gia-bì, chứ không dùng vàng bạc đầy xe ». Nhưng chân âm của tạng can, tạng thận không đủ thời phải uống với thuốc (1).

Chú-giải : (1) Theo nhà làm thuốc thường dùng thời có vị ngũ-gia-bì là một thứ vỏ thơm thường dùng để ngâm rượu và một thứ xuyên-ngũ-gia-bì, nhẹ mà có gai, cũng uống về chứng gân cốt, như vậy thời vị ngũ-gia-bì nói ở trên đây là vị ngũ-gia-bì thường để ngâm rượu nhưng trên đây lại không nói vị này thơm.

Long-cốt (龍骨)

Về vị thời ngọt, về khí thời bình, tính hàn không có độc. đi vào kinh túc-thiếu-âm, kinh túc-quyết-âm kinh túc-thiếu-dương, kinh thủ-thiếu-âm, và kinh thủ-dương-minh. Vị này sợ vị thạch-cao, vị một-thạch-tử, vị can-tất, vị thục-tiêu, gặp vị nhân-sâm, vị ngưu-hoàng càng tốt.

Chữa chứng ho ngược lên, chứng lỵ, chứng bụng trên bụng dưới quỷ-chú. Lại vít đại-tràng, ngừng đi tả, thu vít nguyên khí bốc vượt lên, chữa chứng tràng phong ra

huyết độc và sinh cơ nhục vít miệng nhọt, cùng chứng đàn bà băng huyết hay đới hạ, chứng chưng-hà kết rắn lại, chứng trẻ em kinh giản vì nóng, chứng ngực và bụng phiền đầy, chứng bốn chân tay khô gầy, chứng đêm nằm kinh sợ, chứng có khí ngấm ngầm, chứng thở không nhẹ nhàng, chứng đại-tràng mọc nhọt, chứng sâu ăn ở chỗ kín, chứng tiểu-tiện đi ra huyết, chứng tiết-tinh (tinh tự nhiên ra), cùng dưỡng tinh thần, yên hồn phách, vít tiểu-tiện, vít chứng ra mồ hôi vì yếu, ngừng chứng mộng tinh, di tinh.

Tuy thế, vị này chỉ là thuốc để giữ lại trong khi thoát ra, giữ chân khí và xáp đại-tràng, nếu uống nhiều thời thành chứng tinh khô đi mà táo nhiệt.

PHÉP CHẾ : Ngâm rượu 1 đêm rồi bồi khô tán mạt cho vào nước rồi chắt nước đục 3 lần mà dùng, nếu cần thời đun với rượu rồi bồi khô. Có thuyết nói : « Vị này uống với thuốc thời tán rồi hòa với nước chắt đi mà phơi khô, cứ mỗi cân lấy 1 đấu đỗ-đen cùng đun độ một giờ rồi phơi khô mà dùng nếu không thời bám vào tràng vị của bệnh nhân, lâu năm thời thành chứng nóng nhiều. »

Có sách nói : thứ *bạch-địa-cầm-văn* đặt vào lưỡi thấy dính lại là tốt, thứ xanh trắng là tốt vừa, mà đen là xấu, chỉ nung vào lửa rồi tán ra mà dùng (phép chế này giản dị hơn cả).

Tôi xét vị này là xương của một loài vật linh thiêng. Cổ thư nói : « Vị này sản ở sông hay hang về đất nước Tần và sản ở trong hang núi Thái-Sơn, là chỗ có rồng chết nhiều. » Sách Quốc-sử của ông Lý-Triệu có nói : « Về mùa xuân nước to cá nhảy lên cửa Long-Môn để xương lại chứ không phải là xương của con rồng. » (không rõ thuyết nào là đúng).

Long-xỉ : Vị này yên hồn phách, chữa chứng nóng cuồng lên và sát độc của các thứ trùng, chữa chứng dưới ngực khí kết lại mà khó thở, mọi chứng nóng lạnh tận xương, vị Long-Cốt thời đi vào tâm thận, tràng, vị, cho nên vít tinh mà ngừng đi tả, còn vị long-xỉ chỉ đi vào tâm và can mà chỉ chấn kinh và yên hồn phách.

Hổ-cốt (虎 骨)

Về vị thời cay, hơi nóng và không có độc.

Xương ống chân hổ gọi là *hổ-hĩnh-cốt* thời chữa chứng tê vì gió, mạnh cho lưng gối, trừ ma-tà ác-khí, và bệnh về ma (quỷ chú), lại chữa chứng kinh-sợ, chứng hay quên, chứng nhọt độc, chứng chó dại cắn, chứng đốt xương đau vì gió chứng kinh giản, chứng điên, chứng ống chân và đầu gối co quắp hay là đờ thượt ra mà đau ngăn ngắt.

Có sách nói : còn chữa chứng thử-lũ (1), chứng sốt rét nóng nhiều.

PHÉP CHẾ : Ghè ra rồi tẩm giấm-thanh sao vàng, xong tán ra mà dùng, nếu thấy xương ấy có điểm đen, là hổ đã trúng phải tên có thuốc độc thời không nên dùng. Có sách nói : xương của hổ đực sắc vàng là tốt.

Tôi xét, hổ là loài thú dữ, đi đâu thời có gió, mà hổ thuộc về hành mộc, cho nên uống xương hổ thời vào tận xương để trừ phong, mạnh gân cốt. Giống hổ được mạnh phần nhiều ở ống chân đằng trước, dù bị bắn chết mà ống chân vẫn đứng sững không ngã, cho nên xương ống chân mạnh hơn ở chỗ khác.

Chú-giải : (1) Chứng « Thử-lũ » : chỗ đi cầu bị chứng trĩ mà lòi ra như vú con chuột.

Hơn nữa, có tính tân tán nên trừ được tà khí, ác khí và yên chứng kinh giản. Nếu bệnh nhân lưng và xương sống đau thời nên dùng xương sống — Dạ dày con hổ chữa chứng phiên vị (lấy dạ-dày của con hổ bắt được, đừng rửa nước chỉ gạt phân đi mà đặt lên trên nồi rang nóng cho vàng ra mà tồn tính rồi tán bột uống. Với bài *bình-vị tán*, cứ 1 lạng thuốc là 3 chỉ dạ-dày hổ để chữa chứng phiên-vị rất hay). Móng chân hổ, trừ được tà khí. Răng hổ mài ra để bôi vào chỗ kín của đàn ông bị ngứa, chữa chứng chó cắn thời mài với nước sữa.

Qui-giáp (龜甲)

Mai của con rùa, về vị thời mặn mà ngọt, về khí thời bình, có độc, thuộc về loại âm, đi vào kinh túc-thiếu-âm, ghét vị sa-sâm, vị phi-liên, sợ mật chó.

Vị này chuyên bổ về âm-huyết, giúp cho thận thủy, chữa 5 chứng trĩ, chứng chỗ kín bị sâu, chứng tê vì thấp, chứng nhọt trên đầu, chứng kinh sợ, chứng đau bụng, chứng trong xương nóng lạnh không đứng được lâu, chứng huyết lậu, chứng băng huyết và chứng đới hạ, chứng chưng hà, chứng sốt rét mà ho, chứng thương hàn vì khó nhọc mà sốt trở lại, chứng cơ thể lạnh nóng muốn chết, chứng lưng và ngang lưng đau ngăn ngắt, chứng chân tay yếu mà nặng khó cử động, chứng trẻ em không kín thóp, chứng đàn bà bị thấp mà ngứa, hay là mọc nhọt ở chỗ kín, lại trục ứ huyết, nối gân cốt. Vì giống rùa thiêng hơn các loài vật cho nên bổ cho tim và thêm trí khôn; hơn nữa, tính của rùa rất âm hàn cho nên dẹp được sức nóng dữ dội, mai của rùa tựa như mai ba-ba, nhưng mai ba ba hơi xanh ứng với hành

mộc mà đi vào tạng can, thêm cho huyết để trừ nóng, còn mai rùa thời đen ứng với hành thủy, thông vào tạng tâm và tạng thận. Lại chữa chứng sản hậu đi lỵ.

Tuy nhiên, vị này rất hàn dùng nhiều thời hại tạng tỳ và đàn bà có thai không nên uống, bệnh nhân yếu, không phải thực nhiệt, không nên uống, thịt rùa không nên ăn vào tháng chạp.

PHÉP CHẾ: Uống với thuốc thời phải cạo thật kỹ rồi tán giập ra, đừng để ở trong mai còn có chất bẩn, nếu không thời vào tràng vị thành chứng hòn khối, những mảnh đã tán giập thời tẩm với giấm hay rượu mà sao vàng. Rùa đực thời mai tròn mà trắng hơn, rùa cái thời mai dài mà hơi vàng, đàn bà nên uống mai rùa đực, đàn ông nên uống mai rùa cái.

Tôi xét rùa bẩm thụ âm khí về phương bắc, cho nên bổ tâm bổ huyết và bổ thận. Sách *Cách-Vật-Chí* có nói, ở núi có nhiều rùa tự tử, là vì rùa nghe thấy tiếng sấm trời trong miệng ngậm vật gì là thổ ra, mà đầu ngay ra lâu không ăn được sâu trùn. Phần nhiều chết đói, thịt thối ra thấm vào trong mai, đó là *qui-bản* (mai rùa chết). Có sách nói: « loài có mai 370 thứ mà rùa là hơn, vì giống rùa là thần linh biến hóa ». Có sách nói: « mai rùa không phải là con đã sống ngàn năm mà tự tử thời có độc không dùng được ».

Chú giải. Trên đây không thấy nói thứ *Kim-Tiền qui-bản* trên mai có lỗ thủng và có vằn hoa như đồng tiền, thứ ấy người ta nấu làm *qui-dao* (cao mai rùa), có khi nấu chung với cao my-giác hay lộc-giác. Cao rùa chuyên bổ âm huyết cho đàn bà, mà đàn bà thường dùng.

Miết-giáp (鱉甲)

Mai con ba ba, về vị thời mặn, về khí thời bình thường, không có độc, đi vào kinh quyết-âm là tạng can chữa chứng khó nhọc, gầy mòn mà sốt nóng tận xương, chứng sốt rét nóng nhiều mà trở đi trở lại, hay là sốt rét lâu thành hòn (ngược mẫu), chứng chưng hà, chứng tích-tụ, chứng chỗ kín bị trùng ăn, chứng trĩ, chứng mọc thịt thừa ở mũi, chứng trẻ em dưới cạnh sườn rắn lại, chứng sản-hậu khó nhọc, gầy mòn, chứng mọc nhọt trong đại tràng, chứng bí-tích, lại hạ ứ huyết và trụy thai.

Có sách nói : « vị này chữa đàn bà kinh bế và huyết lậu ra ngũ sắc, cùng chữa chứng đái rắt ra sỏi » (thạch-lâm).

PHÉP CHẾ : Lấy mai của con ba-ba sống giết ra sạch tẩm với giấm sao vàng, nếu chứng khó nhọc mà sốt thời đun với nước đồng-tiện 1 ngày 1 đêm.

Tôi xét con ba-ba bẩm thụ âm khí của trời đất, mai rùa thời con nào tự tử chết là tốt, mà mai ba-ba thời dùng của con sống, mà mai ấy đừng đun vào nước nóng mới tốt. Nhưng tạng can tạng thận không có nhiệt thì nhất thiết phải kiêng.

Hy-thiêm-thảo (豨薟草)

Về vị thời đắng, về khí thời hàn, không có độc, đi vào can, thận.

Chữa chứng phong khí ở tạng can tạng thận mà 4 chân tay tê lẩn mẩn, gân cốt lạnh mà đau, chứng nhọt lở về phong thấp, chứng trúng phong mà mắt miệng méo xệch đi (khẩu nhãn oa tà). Lại thấm cho chứng tê

vì thấp mà lưng gối đau ngăn ngắt, dài mày tóc, đen râu tóc, là thánh dược để chữa chứng thất tê (1) có sách nói chữa chứng bị ngã mà mất tiếng. »

PHÉP CHẾ: Vì đắng lạnh mà lại hôi cho nên phải chưng rồi phơi 9 lần, chưng với rượu hay mật là để bớt tính đắng và lạnh lại thêm mùi thơm mát, nếu không thì không đến được tận xương để trừ phong khỏi bệnh.

Tôi xét vị này bẩm thụ khí của thiếu-dương mà sinh ra. Ngày mồng 5 tháng 5, ngày 6 tháng 6, ngày 9 tháng 9 lấy về rửa nước ấm cho sạch rồi cấu lấy cành, lá, hoa quả, đảo với mật hay rượu, rồi 9 lần chưng 9 lần phơi là được, rồi tán bột hoàn với mật bằng hột ngô-đồng để chữa chứng trúng phong mắt miệng méo xệch đi, buổi sáng vào lúc đói, uống với rượu hâm nóng đến 4.000 viên thời khỏi hẳn, nếu uống nữa thời tinh lực thêm lên. Ông Đường-Thành-Nội, ông Thái-Chương-Vịnh đều làm tờ biểu dâng lên vua Tầu nói về công hiệu của vị này. (2)

Chú giải: (1) Hai chữ thấc-tê chưa rõ nghĩa.
(2) Vị này tiếng Việt-Nam gọi là lá chó đẻ.

Tử-hà-sa (紫河車)

Nôm gọi là *Nhau đàn bà đẻ*, về vị thời ngọt mà mặn, về khí thời ôn, không có độc. Chủ giúp cho tạng can, tạng thận, bổ cho chứng khó nhọc thương tổn hay là ho lao gầy mòn, chứng người gầy tóc khô, chứng nóng tận xương ra mồ hôi trộm, chứng lưng gối mỏi yếu, chứng người gầy yếu mà kinh sợ. Lại giúp việc cầu tự cho đàn bà, chứng trẻ em sài mòn.

PHÉP CHẾ : Con trai dùng nhau của đứa trẻ con trai, con gái nên dùng nhau của đứa trẻ con gái, dùng của người mới sanh lần đầu thời tốt hơn nếu không có thời dùng của người khỏe mà sinh lần thứ hai cũng được. Lấy nước

gạo rửa 4, 5 lần, bỏ màng đi, rồi đựng vào đồ bằng tre để chỗ tràng lưu thủy ngâm độ 1 giờ, rồi đựng vào đồ bằng sành để vào trong chõ hay trong nồi đất, đun cách thủy 6 tiếng cho nhừ ra rồi bỏ vào chày đá luyện với thuốc.

Một phép nữa : rửa sạch rồi lấy nửa chén rượu và một ít hoa-tiêu (1) cùng bỏ vào trong nồi sành, lấy giấy bịt ở trên đun nhỏ lửa hong cho khô đi, xong cho vào thuốc mà luyện nhưng thuốc này không để lâu được là sợ biến vị đi và ăn vào sinh trùng.

Tôi xét vị này dùng làm thuốc bồ thời đồng loại với người mà rất hay. Chữa mọi chứng ngũ lao, lục cực. Họ Thôi có nói : « Nhau này phải chôn kỹ nếu bị sâu hay giống thú ăn vào thời đứa trẻ ấy không nuôi được, nhưng thuyết ấy không đúng, nhau đã ra ngoài thời quan hệ gì đến đứa trẻ, theo thuyết ấy thời mình đem ăn để người tồn thọ, người có nhân đạo đâu nỡ làm như thế (2).

Chú-giải : (1) Hoa-tiêu phải chăng là hạt Hồ-tiêu thường dùng.

(2) Hiện thời nhiều người đem nhau dùng làm thức ăn cho bệnh nhân mà không hòan với thuốc cho khỏi để lâu cũng thấy công hiệu.

Bào-y-thủy (胞水衣)

Vị này là nước của nhau tan ra ở trong cái chậu đã đựng mà chôn lâu dưới đất.

Về vị thời cay, về khí thời hàn, không có độc, vị này ở lâu dưới đất khí xấu đã hóa đi, cho nên đi vào kinh túc-dương-minh mà chữa những chứng tật dịch về thiên thời mà nóng cuồng lên, và chứng trẻ em sài mòn, mà tóc dựng ngược lên mà người có đơn độc (chứng này gọi là Vô-Cô-Cam) và chứng đậu sang về huyết nhiệt, vừa thanh vừa bổ, có công dụng rất hay (1).

Chú giải : (1) Vị này là tác giả ghi cho đủ lại không nói cách dùng nhưng ít khi dùng.

Mục-lục

HẢI THƯỢNG Y TÔN

Quyền I

Trang

Tập Y GIA QUAN MIỆN

Tập DƯỢC PHẨM BỊ YẾU

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	CHỮ SAI	ĐỜI LÀ
16	5, 7	chữa	chua
17,19	10, 8	quan-niệm	quan-miện
19	11	Châu-ngọc	Châu ngọc
19	19	Huyền-Tấn	Huyền-Tấn
20	1	Tôn phương	Tân phương
26	5	Tinh-Diễm	Tinh-D ễm
32	9	thành ma	thành ra
32	26	làm ráng	làm rằng
36	6	Vương-thị-Táng	Vương-thị-Táng
43	6	bất bỷ	bát cú
43	17	chánh	tránh
51	7, 8	vị-tuyền	vị-tuyến
52	12	khi đường	khoi đường
57	11	người	ngươi
57	28	đồng	động
61	1	chúng	chứng
61	2	nay	hay
64	20	hạch	mạch
67	17	chủng-hà	chưng-hà
71	26	ăm	âm
71	27	tràng	trạch
72	1	tay	tai
75	21	Nhân	Nhâm
92	2	gân	can
103	22	tuyệ:-khi	tuyệ', khí
101	23	bệnh	bên
105	12,13	chức, chước	chưa
107	19	bát kỷ... tiết tri	bát kỷ tứa bát tiết
109	19	khiến	khiếu
110	20	bọc	bạc
111	4	chính	chín
114	24	và tạng	vào tạng

Trang	Dòng	CHỮ SAI	ĐỔI LÀ
115	14	khi	khí
115	26	chìm-trung	chiên-trung
117	30	chiếu	thiếu
119	10	thầm khí	thần khí
120	17	sóng	nóng
121	12,13	đừng lậy	đựng lấy
125	17	chữa	chứa
131	17	. . . . .	kinh... gồm kinh túc
135	5	may	nay
137	6	ồ	ố
142	13	cảnh	cánh
142	17	thở	trở
144	9	thiến	thiếu
150	8	chung	chứng
151	16	b ên	b ều
152	6	yến	yếu
156	8	đối-ha	đới-hạ
176	24	tòng trệ	tòng trị
181	8	khi	khí
182	26	bởi bổ cho vương	bồi bổ cho vượng
186	22 25	nghiệm	nghiêm
191	6	việt	kiệt
193	2	vát phạt	sát phạt
193	10	phạt bệnh	phát bệnh
198	17	(kết hầu)	(yết hầu)
201	7	và	là
201	23	thị	thọ
204	20	mạch	mạnh
211	19	chữ	chí
212	22	gọi	gạo
218	23	biền	biều
221	22	b ền	b.ều
229	19	t uy	tạng
230	18	nội	nói
231	2	hai	hại

Trang	Dòng	CHỮ SAI	ĐỔI LÀ
231	17	châm	chân
231	26	thận	thân
232	28	tiểu	tiêu
234	7	là	mà
234	22	trị-mâu	tri-mẫu
239	23	trên	tiên
240	13	tinh	kinh
240	15	bổ, bàn	bổ, bài
240	19	vô	vị
252	28	kể cá	kể cả
261	1	phiền nuận	phiền-muộn
281	20	ngoài biền	ngoài biểu
282	17,19	án mạch	ấn mạch
299	1	bồng lên đẹp xuống,	bồng lên dẹp xuống,
304	8	Manh tạng	Mạ h tạng
330	3	đều xác	đều sác
345	11	và bộ xính	và bộ xích
361	18	chi sanh	chỉ sanh
363	7	chừng ấy	chứng ấy
379	6	thẳng	thả ıg
381	21	Thố chế	Thờ chế
393	3	khinh tức	kinh túc
4 2	4	tiên-đàm	tiêu-đàm
436	2	bán biều	bán biểu
436	11	bạn lý	bán lý
456	14	tạng-cau	tạng-can
458	8	thở suyễn	thở suyễn
474	21	sich-hương	sinh-khương
505	10	táu ra	tán ra
507	7	chứng chín	chung chín
523	21	vời.., đở...	với..., đỡ..

HẢI-THƯỢNG Y-TÔN TÂM-LĨNH (Quyển I)
của LÃN-ÔNG LÊ HỮU-TRÁC
do ĐINH-THỤ HOÀNG VĂN HÒE dịch
Nhà sách KHAI-TRÍ
62, Lê-Lợi Sài-gòn
xuất bản
In xong ngày 1-9-1972
Tại nhà in riêng của nhà xuất bản

Sách Y-học

Bán tại Nhà sách KHAI-TRÍ, 62 Lê-Lợi, SAIGON

Sách	Tác giả
Danh từ y học	*Lê-khắc-Quyến*
Bệnh ho lao	*Lê-văn-Ngôn*
Nợ Vu Sơn	—
Bướm hoa	—
Lá gió cành chim	—
Bịnh lao phổi	*Phạm-kim-Tương*
Bịnh truyền nhiễm	—
Sản dục chỉ nam	*Nguyễn-văn-Luyện*
Tân cẩm nang y dược	*V.N. Hoàng*
Tự điều trị chứng bịnh thông thường	—
Tự điển dược phẩm đặc chế V. N. và ngoại quốc	—
Tôi học châm cứu	—
Y học nhập môn	—
Phương pháp cứu thương	—
Phép thính chẩn	—
Phương pháp xem mạch theo Đông Phương	*Nguyễn-văn-Minh*
Dược tính chỉ nam	—
Hải Thượng Lãn Ông	—
Sách thuốc phòng thân	*Châu-Giang*
Sức khỏe chỉ nam	—
Những phương thuốc bí truyền của Thần y Hoa Đà	*Nguyễn-quốc-Hùng*
Cẩm Nang Châm cứu	*Thượng-Trúc*
Giáo dục sinh lý	*G. Valensin*
Bí quyết sinh nở	*Tế-Xuyên*
Luyện thi Trữ dược Tây Phương	*Ph. Le*
Nam nữ sinh lý dẫn giải	*Hoàng-Lan*
Phép huyền diệu của sinh tố	*Doris Faber*
Cách trị bịnh bằng Tự Kỷ ám thị	*Coué*
Bịnh trẻ con	*Lương-Phán*
Bịnh đàn bà	—
Bịnh chứng thông thường	—
Tôi dùng thuốc	*V. N. Hoàng*
Tôi học y tế	—
Tôi hộ sinh	—
Nhập môn nghiên cứu y khoa	*Cl. Bernard*
Y học pháp lý	*Lê-văn-Khải*
Sản khoa	*Đặng-hóa-Long*
Triệu chứng y học nội khoa	*Trần-minh-Tùng*
Vi trùng học y khoa	*Nguyễn-văn-Ái*
Phương pháp nhận mặt thuốc	*Dược Khoa Đ.H.Đ.*
Zen và dưỡng sinh	*Thái-khắc-Lễ*
Dưỡng sinh trong đời sống hằng ngày	

GPKD số 2628 BTT/PHNT ngày 11-8-72

1500-